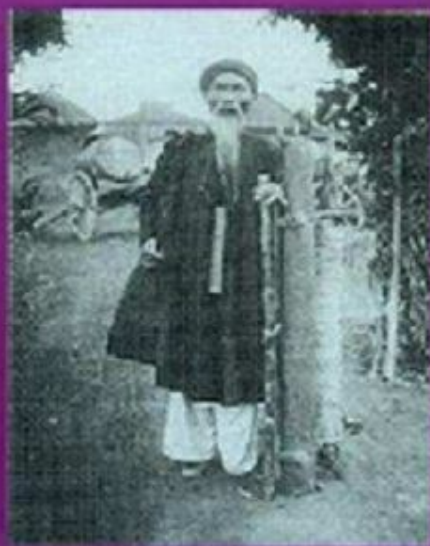


NGUYỄN THỊ CHÂN QUỲNH

KHOA CỬ
VIỆT NAM

Tập thượng



An Tiêm

Khoa Cử Việt Nam

tập thượng

*

THI HƯƠNG

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

An Tiêm xuất bản lần thứ nhất
Paris, năm 2002

MỤC LỤC

Tay ngà
Tựa
Bảng chữ viết tắt

DẪN NHẬP

1 - Đại lược về Khoa cử
2 - Đạo Nho

Ảnh :

1 - Cổng Đại Thành
2 - Khuê Văn Các
3 - Bàn thờ Khổng Tử
4 - Chu văn An

PHẦN THỨ NHẤT : DÙI MÀI KINH SỬ

Ch. 1 - Lễ Khai tâm

Ảnh :

5 - Bàn thờ tổ tiên
6 - Học trò trường Pháp (1884-6)
7 - Thầy Đồ dạy học
8 - Tranh Tết "Cóc dạy học"
9 - Móng tay lá lan

Ch. 2 - Học chế - Học vụ

Trích :

Cuộc bình văn trong nhà Giám

"Bình văn" dưới ngòi bút Đặng Thái Mai

Ảnh :

- 10 - Vua Duy-Tân học viết
- 11 - Bảng gỗ tập đồ
- 12 - Đốc học

Ch. 3 - Sách học

Ảnh :

- 13 & 14 - *Sơ Học Vấn Tân* (1884)

Ch. 4 - Chữ viết

Ảnh :

- 15 - Chữ Việt cổ ? (Thanh-Hóa Quan Phong)
- 16 - Chữ Nôm (*Chinh Phụ Ngâm*)
- 17 - "Đặc thú lâm tuyền"
- 18 - Chữ quốc ngữ (Benito Thiện)
- 19 - A. de Rhodes
- 20 - Từ điển Việt-Bồ-La / Phép giảng 8 ngày
- 21 - Trương Vĩnh Ký
- 22 - Phạm Quỳnh

Ch. 5 - Thi Khảo - Thi Hạch

PHẦN THỨ HAI : CHUẨN BỊ

Ch. 1 - Thi Hương - Định kỳ

Ch. 2 - Thí sinh

Ảnh :

- 23 - Một thí sinh 60 tuổi
- 24 - Mặt quyền
- 25 - Xâu tiền
- 26 - Nén bạc

Ch. 3 - Khảo quan

Trích :

- Lương cung đốn hàng ngày của các Khảo quan
- Lễ Tiên trường I
- Lễ Tiên trường II

Ảnh :

- 27 - Toàn ban Giám khảo
- 28 - Cao Xuân Dục
- 29 - Cao Xuân Tiếu
- 30 - Trần Sĩ Trác
- 31 - Nguyễn Đức Phong
- 32 - Mũ Giám sát
- 33 - Thân Trọng Khoái
- 34 - Nghi vệ một ông Tổng đốc
- 35 - Lính hầu

Ch. 4 - Trường thi

Trích :

Bão lụt trong trường thi
Nỗi khổ cực của quan chấm trường

Ảnh :

- 36 - Bản đồ Thăng-long (1490)
- 37 - Bản đồ Hà-nội (1882)
- 38 - Sơ đồ củng cố trường thi Hà-nội của Pháp (1875)
- 39 - Nha Kinh Lược (1896)
- 40 - Nhà Đâu Xảo (1887)
- 41 - Bản đồ trường Nam-định (Trần văn Giáp)
- 42 - Bản đồ trường Nam-định (R. de la Susse)
- 43 - Chòi canh
- 44 - Đường ra công Tiền môn

PHẦN THỨ BA : ÚNG THI

Ch. 1 - Nhật kỳ - Lễ Điểm danh

Trích :

Lễ Điểm danh
Báo oán

Ảnh :

- 45 - Sĩ tử nhập trường
- 46 - Lều và nhà Thập đạo (1912)
- 47 - Trường Nam-định (1894)
- 48 - Một cái lều
- 49 - Lính vũ trang
- 50 - Báo oán giả, tiên nhập !

Ch. 2 - Đề mục - Văn bài

Ảnh :

51 - Các quan họ ở nhà Thập đạo ra đề thi

Ch. 3 - Các thể văn trường thi

Trích :

Kinh nghĩa : Mẹ ơi con muốn lấy chồng

Thơ cổ phong

Phú cô thể

Phú hồng thi khoa Canh Tý (1900)

Chiếu nhường ngôi (Lý Chiêu hoàng)

Văn sách : Lấy chồng cho đáng tấm chồng

Ch. 4 - Trường quy

Trích :

Thi ban đêm

Ảnh :

52 - Dấu Giáp-phùng và dấu Nhật-trung

53- Trống thu quyền

PHẦN THỨ TƯ : KẾT QUẢ

Ch. 1 - Chấm thi

Trích :

Chấm thi

Hồng thi I

Hồng thi II

Hồng thi III

Ảnh :

54 - Rọc phách

Ch. 2 - Lễ Xướng danh - Yết bảng

Ảnh :

55 & 56 - Dân chúng đi xem lễ Xướng danh

57 - Toàn quyền Doumer chứng kiến lễ Xướng danh

58 - Xướng danh trường Thừa-thiên

59 & 60 - Xướng danh trường Hà-nam

61 - Tân khoa ra mắt Khảo quan

62 - Tân khoa ngồi đợi hoàn tất lễ Xướng danh

63 - Xem bảng

Ch. 3 - Ân tứ - Lễ tạ

Trích :

Lễ tạ ơn chúa Trịnh

Lễ tạ và yên Lộc minh

Ảnh :

64 - Mũ, hia, hốt

65 - Thường (áo)

66 - Khảo quan chuẩn bị dự lễ

67 - Nguyễn Trọng Hợp

69 - Vọng cung

70 & 71 - Lễ tạ ở Vọng cung

72 & 73 - Lễ tạ ở đình Công sứ

74 - Cổ hạm nhất : Chủ khảo Cao Xuân Dục và Công sứ Lenormand

75 - Cổ hạm ba : Tân khoa bốn người một cỗ

76 - Danh ca giúp vui yên tiệc

77 - Tân khoa che lọng đi chơi

Ch. 4 - Vinh quy - Khao vọng

Trích :

Vinh quy

Mẹo lừa

Ảnh :

78 & 79 - Vinh quy

80 - Hào mục trong làng ra đón

81 & 82 - Lễ tạ ở đình miếu

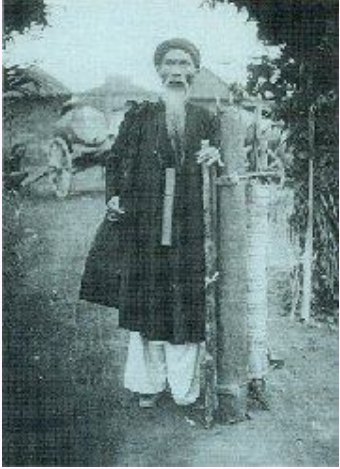
PHẦN KẾT

1 - Kết

2 - Bảng chỉ tên (Index)

3 - Sách tham khảo

4 - Mục lục



Khoa Cử Việt Nam

tập thượng

*

THI HƯƠNG

-
Nguyễn Thị Chân Quỳnh

TAY NGÀ

*Đêm nay chờ trăng mọc,
Ngồi thẩn thơ trong vườn,
Quanh hoa lá róc rách
Như đưa bắt làn hương.*

*Ta ngồi trên tảng đá,
Mơ lều chiếu ngày xưa,
Mơ quan Nghè, quan Thám
Đi có lọng cờ đưa.*

*Rồi bao nàng yếu điệu
Ngập ghé bay trên lầu ;
Vừa leng keng tiếng ngựa,
Lệ gót tiên gieo cầu.*

*Tay vơ cầu ngũ sắc,
Má quan Nghè hây hây.
Quân hầu reo chuyển đất,
Tung cán lọng vừa quay.*

*Trên lầu mấy thị nữ
Cùng nhau khúc khích cười :
"Thưa cô đừng thẹn nữa
Quan Nghè trông lên rồi."*

Cúi đầu nàng tha thướt,

*Yêu kiều như mây qua,
Mắt xanh nhìn man mác,
Mím cười về cảnh hoa.*

*Ta còn đang luyến mộng,
Yêu bóng người vẫn vợ ;
Tay ngà ai phủ trán ?
- Hiu hắt ánh trăng mờ...*

Nguyễn Nhược Pháp, *Ngày Xưa*

Nguyễn Nhược Pháp (1914-38) là con nhà văn Nguyễn văn Vĩnh, em họa sĩ kiêm thi sĩ Nguyễn Giang. Thơ Nguyễn Nhược Pháp nhẹ nhàng, dí dỏm. Bài "Chùa Hương" rất nổi tiếng, được GS Trần văn Khê phổ nhạc.

TỰA

Có người hỏi tôi tại sao sống ở Pháp lâu năm, vào thời buổi này thiếu gì chuyện để học hỏi, nghiên cứu mà cứ viết đi viết lại mãi về Khoa cử ? Kể ra thì có rất nhiều lý do, song lý do chính là vì Khoa cử có liên quan mật thiết đến vận mệnh nước ta : trong non một nghìn năm tự trị ta đều dùng Khoa cử để kén người ra cầm quyền chính, đều hỏi về thuật trị nước của Nho giáo, dựa trên trật tự xã hội và đạo đức. Trong văn bia Tiến sĩ khoa 1442, Thân Nhân Trung đã viết rõ : "*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh. Các thánh đế, minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí là việc đầu tiên...*" đủ thấy Khoa cử quan trọng nhường nào. Thế mà chỉ mới bãi Khoa cử chưa đầy một trăm năm, ngày nay phần đông chúng ta không còn biết Khoa cử là gì nữa, hoặc có biết cũng rất mơ hồ, chẳng hạn yên trí Khoa cử chỉ là những kỳ thi thuần văn chương (concours littéraires) vô bổ. Muốn tìm một quyển sách tương đối cặn kẽ, đầy đủ về Khoa cử thì lại không có.

Tuy nhiên, lý do đầu tiên khiến tôi khởi sự nghiên cứu Khoa cử lại rất tình cờ. Như tôi đã nói trong "*Lối Xưa Xe Ngựa...*" tập đầu : Khoảng năm 1985, tôi mua được quyển *Quand les Français découvraient l' Indochine* của Charles Daney trong có loạt ảnh chụp cảnh lễ Xướng danh trường Hà-nam, khoa Đinh Dậu (1897) của A. Salles, một viên Thanh tra Thuộc địa. Daney là giáo sư trung học dạy môn Triết nhưng được quản lý kho ảnh chụp bằng kính của Salles, ảnh rất rõ và đẹp. Tôi nhìn ảnh thấy như mình được đi du lịch ngược thời gian và nảy ý muốn sưu tầm ảnh Khoa cử in thành sách để mọi người cùng được "thấy tận mắt" quang cảnh trường thi ngày xưa, đồng thời cũng là một cách bảo tồn

những tấm ảnh lịch sử hiếm quý.

Tôi đã để khoảng một năm trời "săn" ảnh với ý định cho ra một quyển sách loại phổ thông mà chủ lực là tranh ảnh và văn thơ liên quan đến thi cử, còn phần chú thích của tôi sẽ rất khiêm tốn vì tôi không phải là "nhà nghiên cứu". Paris có rất nhiều kho ảnh, song không phải chỗ nào cũng có ảnh thi cử. Đáng ghi nhớ nhất phải kể chuyện tôi đến Thư Viện Quốc Gia năm lần bảy lượt mà không sao tìm ra hai cái ảnh ông Daney mách, sau họ đành đưa tôi xuống cả chục tầng hầm như vào "mê hồn trận", bỏ mặc tôi tự tìm lấy. Mặc dầu tôi rất thích làm bạn với sách nhưng một mình đứng giữa rừng sách dưới gân chục tầng hầm, chung quanh không một bóng người, không một tiếng động, tôi hơi... ớn ! Cuối cùng rồi tôi cũng moi ra hai cái ảnh ấy, không những ảnh đã nhỏ, mờ, lại không ghi rõ ngày tháng.

Ngoài những khó khăn tìm kiếm, ảnh còn đặt ra một vấn đề khác : Hơn mười năm trước hỏi giá tác quyền kho ảnh của Salles tôi được ông Daney cho biết chỉ phải trả một số tiền tượng trưng là 50 quan một cái, bất cứ in to nhỏ, tôi muốn lúc nào là có ngay. Đầu năm 1997, tôi cần dùng vài cái để in kèm bài viết cho tờ *La Jaune et la Rouge* (của trường Bách Khoa ở Paris) thì mới hay họ đã chuyển giao ảnh cho Thư Viện Quốc Gia quản thủ, song tác quyền thì vẫn phải trả cho họ, 100 quan một cái. Đến Thư Viện Quốc Gia, người ta cho biết ảnh còn nằm trong các thùng giấy, vì thiếu nhân viên. Xin được tự lục lấy, họ không cho, hỏi bao giờ có thể quay lại thì họ trả lời chừng 8 hay 10 năm nữa ! Tôi nói tôi cần ảnh ngay thì họ bảo nên điều đình với ông Daney, xin phép được dùng những ảnh đã in trong sách của ông, song vẫn phải trả họ 100 quan một cái.

Những kho ảnh khác thì đều nhất định không nhân nhượng, dù in 1000 bản (kiểu Việt-Nam) hay 20 000 bản (kiểu Pháp) tác quyền cũng phải trả như nhau. Đại khái in ảnh trắng đen (giá năm 1997) : 1/6 trang phải trả 200 quan một cái, in 1/2 trang phải trả 350 quan, in kín một trang phải trả 460 quan, in bì 900 quan, in ngoài nước Pháp thì nhân lên 2,5. Tôi đành dẹp chuyện mua và quyết định dùng ảnh đã in trên sách báo cũ hay bưu thiếp. Lúc đầu tôi sao chụp toàn bộ bằng máy phóng ảnh thường, ảnh in ra có cái lem nhem. Sau nghĩ lại, muốn "bảo tồn" ảnh thì phải dùng máy laser, tốn kém hơn nhưng rõ hơn, thế là tôi "hi sinh" bỏ loạt phóng ảnh cũ thay thế bằng loạt phóng ảnh laser.

Xong phần ảnh, tới vấn đề tìm tài liệu để viết, dù không định viết nhiều nhưng cũng phải có một số chi tiết chính xác. Tôi đã đọc cả *Lều Chõng* (Ngô Tất Tố) và *Bút Nghiên* (Chu Thiên) nên chắc công việc không mấy khó khăn. Bắt tay vào mới khám phá ra vấn đề này không đơn giản như tôi tưởng. Sách sử của Việt-Nam mỗi người chép một phách, không biết ai phải ai trái. Hỏi những bậc lão thành ở Paris, viết cả thư sang Mỹ, thư về Việt-Nam, song không ai biết tường tận vì không ai thực sự nghiên cứu Khoa cử, những người hiểu rõ thì đã

qua đời.

Một trong những thắc mắc đầu tiên của tôi là : Tại sao Công sĩ vào thi Đình (thi trong cung điện của vua) mà Phan Huy Chú lại viết trong *Khoa Mục Chí* là sau khi ra đề thi, các Công sĩ lạy tạ vua rồi ai nấy đều "về lều" làm văn bài ? Trong cung vua có mái ngói che mưa nắng, cần gì phải mang lều vào ? Và đất lát gạch đá thì làm thế nào để "cắm lều" được, chẳng lẽ nện gạch lên ? Hay là Phan Huy Chú, hoặc người dịch Phan Huy Chú, thuận tay thêm chữ "lều" vào, vì nói đến đi thi ai cũng nghĩ ngay đến hai chữ "lều chõng" ? Phần đông những người tôi hỏi đều trả lời không biết hoặc không trả lời, đặc biệt có một người khuyên tôi nên giở Phan Huy Chú ra mà đọc ! Mãi gần đây có dịp xem văn bia Tiến sĩ thời Lê tôi mới biết đích xác là có khi thi trong cung điện nhưng cũng có khi thi ở sân điện hay cửa điện. Có lẽ vì sân không có mái nên phải dùng lều che mưa nắng, và chắc phải là loại lều đặc biệt cắm vào thành chõng, không cần cắm xuống đất.

Không những sách sử thường chép mỗi người một phách mà đôi khi có chép giống nhau thì lại chép cả những sai lầm, mặc nhiên coi như sự thật. Tôi không muốn nói tới chuyện coi Khoa cử chỉ thi toàn văn chương vô bổ vì điều này ai đọc sách lưu ý một chút cũng nhìn ra ngay. Tôi muốn nói tới những vấn đề khác thoạt nghe rất hữu lý. Thí dụ không hiếm người viết Nguyễn Du đã đỗ Sinh đồ, trong khi một số khác chỉ chép Nguyễn Du "đỗ Tam trường", có chỗ nói Nguyễn Du thi ở Thăng-long, chỗ khác lại ghi là thi ở Sơn-nam. Nói tới "Sinh đồ" tức là khẳng định Nguyễn Du đỗ Tam trường thi Hương. Có điều là thi Hương thì phải *thi ở quê hương mình*, trừ những trường hợp đặc biệt được phụ thí ở nơi cha đang làm quan chẳng hạn. Quê của Nguyễn Du ở Nghệ-an thì tất nhiên ông phải thi Hương ở trường Nghệ (như cháu năm đời của ông là Nguyễn Mai, đỗ Cử nhân khoa 1900, trường Nghệ) chứ không thể thi ở Thăng-long là nơi Nguyễn Du sinh trưởng, lại càng không có lý do gì để thi ở Sơn-nam là quê vợ. Nguyễn Du cũng không thể được dự trường hợp xin phụ thí ở Thăng-long vì mồ côi cha từ năm 9, 10 tuổi. Vậy nếu Nguyễn Du thi ở Thăng-long tất nhiên phải là thi Hội bởi những Ám sinh, có cha làm quan to, có thể chỉ cần qua một kỳ thi khảo hạch nếu đỗ là được phép thi Hội, miễn thi Hương cũng như các Tôn sinh là họ hàng của vua. Dĩ nhiên thi Hội bao giờ cũng thi ở kinh đô, không bao giờ lại thi ở Sơn-nam (1).

- Năm 1989, tôi hoàn thành cuốn Khoa cử đầu tiên, loại phổ thông và song ngữ (Việt-Pháp) ý muốn dành cho cả người Việt lẫn người am hiểu tiếng Pháp đều đọc được. Vì không có thì giờ tìm nhà xuất bản, tôi xếp sách vào ngăn kéo. Đến khoảng năm 1997, thấy thu thập thêm được khá nhiều tài liệu tôi mới đem sách ra bổ sung, đi sâu vào các chi tiết hơn, do đó nhận ra có một số vấn đề mà khi viết loại phổ thông tôi không thấy và các bậc đi trước cũng không đề cập đến. Chẳng hạn có tới ít nhất là 5 sử gia viết rằng thời xưa đi thi chỉ học có Bắc sử (sử Trung quốc) còn Nam sử (sử Việt-Nam) thì phải đợi Pháp sang đô hộ, cải cách Khoa cử (1909), mới đem vào chương trình học thi. Tôi đã mất mấy

tháng trời mới chứng minh được là điều này hoàn toàn không đúng (xin xem Phần I, chương "Sách Học").

Giải quyết những nghi vấn, tất nhiên phải mất nhiều thì giờ. Tôi để cả tuần lễ mới tính được ra bà nữ Trưng nguyên độc nhất của ta sinh khoảng 1590, mất năm 1670, đỗ năm 1607. Chi tiết đích xác duy nhất sử sách chép về bà là nhờ bà mà Nguyễn Thọ Xuân mới đỗ Tiến sĩ khoa 1631, mất nhiều thì giờ chính là vì tôi căn cứ vào thời điểm này để bắt đầu tính (2). Tôi phải tìm ba năm mới biết "Cau Do" mà Toàn quyền P. Pasquier nói đến là "Cầu Đơ", trở Hà-nội chứ trong các sách địa dư không có tên "Cầu Đơ". Và phải gần mười năm tôi mới vỡ nghĩa tại sao trên cái biển *Phụng Chi*, trong ảnh của Salles chụp lễ Xướng danh, chữ "Phụng" đọc trước lại ở dưới, viết nhỏ và nép về bên phải, chữ "Chi" đọc sau lại đứng ở trên và ngay ngắn chính giữa (3). Với những nghi vấn chưa giải quyết được thỏa đáng như "giấy trung chi", "biếm một tư" là gì, tôi tạm thời chép nguyên văn để tồn nghi.

- Gặp những nghi vấn tất phải tìm hiểu qua sách sử, nhưng ở Pháp tìm sách sử Việt-Nam không dễ. Chỉ nói riêng về bộ *Thực Lục* gồm 38 quyển, tôi mua được có hơn mười quyển lại không liên tục. Các thư viện ở Paris không thư viện nào có đầy đủ, phải đợi năm 2000 tôi về nước mới mua được đủ bộ.

Ngoài chính sử, những sách "nòng cốt" về Khoa cử đã được dịch và phổ biến như *Khoa Mục Chí* của Phan Huy Chú viết về Khoa cử từ triều Hậu Lê trở về trước, và hai quyển *Quốc Triều Hương Khoa Lục* (thi Cử-nhân), *Quốc Triều Đăng Khoa Lục* (thi Tiến-sĩ) của Cao Xuân Dục viết về thi cử dưới triều Nguyễn, đều chép khá tỉ mỉ về tên tuổi, quê quán, cấp bậc những người đỗ, song rất sơ sài về các mặt khác. Ấy là chưa kể còn những chỗ sai lầm hoặc thiếu minh bạch. Thí dụ : Khi Phan Huy Chú viết là "thi Cử-nhân" thì phải hiểu là "thi những người đã đỗ Cử-nhân", tức thi Hội, thi Đình, chứ không nên hiểu theo nghĩa ngày nay là "thi để đỗ Cử-nhân". Trong quyển *Hương Khoa Lục*, chính Cao Xuân Dục làm Chủ khảo trường Nam-định khoa 1897 mà lại chép nhầm là khoa 1894 (4) vv.

Phải đợi Trần văn Giáp, Dương Quảng Hàm, Tuyết Huy (Dương Bá Trạc) vv. mới có những bài viết bao quát về Khoa cử từ nhà Lý khai khoa đến nhà Nguyễn bãi Khoa cử, song vì mỗi bài chỉ chừng mấy chục trang nên tuy đầy đủ nhưng lại rất sơ lược.

- Khuyết điểm của sách tiếng Việt phần nào được bổ sung nhờ những bài tường thuật của người Pháp có nhiều chi tiết mà sách sử ta không chép, chẳng hạn ghi rõ ngày khai khoa, ngày bé mạt, số người dự thi từng khoa, số người đỗ mỗi kỳ, đề mục mỗi khoa vv. Nếu đem phối hợp với những chi tiết của người mình chỉ chú trọng đến tên tuổi, thứ bậc người đỗ, thì ta có thể có một cái nhìn toàn diện về Khoa cử cuối thời Nguyễn tương đối khá chính xác. Tuy nhiên, sách của người Pháp cũng không thiếu những chỗ viết sai. Thí dụ Bác sĩ Hocquard

kể rằng năm 1884 chính ông đã đến thăm trường thi Hà-nội và thấy tận mắt những mảnh giấy niêm phong phòng thi của các thí sinh còn dính lủng lẳng trên cửa. Ông đã làm tường phòng của các Khảo quan là phòng của sĩ tử. Sự thực sĩ tử trường Hà ngồi lều chứ làm gì có phòng riêng, Khảo quan mới bị "giam" trong phòng suốt thời gian chấm thi để ngừa những chuyện gian lận. Điều đáng tiếc là những sai lầm của Hocquard giắt dây, truyền sang những người đi sau ông. P. Doumer đã chứng kiến tới hai khoa thi (1897, 1900) mà cũng viết sai theo ông : "Trong khi chủ ngồi làm văn bài thì đầy tớ nằm khểnh trong phòng, đợi giờ thổi cơm". Rồi đến lượt Ch. Daney chép theo P. Doumer và những người khác lại chép theo Daney vv.

Như trên đã nói, ngày nay ít người biết Khoa cử là gì mà nếu có muốn tìm một quyển sách viết về Khoa cử tương đối đầy đủ thì lại không có. Khoảng 1997, khi thấy đã có khá nhiều tranh ảnh và tài liệu tôi quyết định sửa lại cuốn sách đã hoàn thành năm 1989, đi sâu vào chi tiết hơn. Lúc đầu tôi tưởng chỉ cần điền thêm những sử liệu đã thu thập được bấy lâu nay là xong. Sự thật, điền thêm thì không khó, nhưng điền xong đọc lại mới thấy lủng củng, rời rạc, giống như cái áo vá. Tôi phải ngồi viết lại từ đầu, song những sách đã đọc từ hơn mười năm trước nay quên gần hết, phải đọc lại !

Vì có quá nhiều tài liệu, tôi bỏ phần Pháp ngữ. Không ngờ, dù đã thanh lọc bớt tài liệu và bỏ phần Pháp ngữ, tôi vẫn phải san sách thành hai quyển :

Tập Thượng dành cho thời kỳ "Dùi mài kinh sử" và "Thi Hương"

Tập Hạ gồm "Thi Hội, Thi Đình" và "Phụ lục".

Tập Thượng nay vừa xong và tôi nhận thấy có một điểm khó tránh : Sách chia ra nhiều chương mục nên không khỏi có những điều phải chép đi chép lại. Thí dụ vấn đề canh phòng nghiêm mật liên quan đến các chương viết về thí sinh, về Khảo quan và về trường thi.

Ngoài ra, mặc dầu tôi đã sửa chữa cả chục lần song chắc chắn sách vẫn còn những lỗi lầm, sơ sót, rất mong độc giả thể tình lượng thứ và chỉ điểm cho.

1 - Về chuyện Nguyễn Du đi thi, xin xem bài "Tim hiểu mối tình giữa Nguyễn Du và Hồ Xuân Hương (Tác giả *Lưu Hương Ký*)", *Hợp Lưu*, 5/1997 và bài "Hồ Xuân Hương - 'Rút nhằm tơ duyên...'", *Thế Kỷ 21*, số 115, 11/1998.

2 - Nguyễn Thị Chân Quỳnh : "Bà Nguyễn thị Du, vị nữ Trạng nguyên độc nhất của ta sinh năm nào ?", *Lối Xưa Xe Ngựa...*, tập I.

3 - Xin xem bài "Vì sao tôi nghiên cứu Khoa cử", (trên nguyên tắc) in trong *Bản sắc dân tộc trong văn hóa ở Việt Nam và Hợp Lưu* số Tết Nhâm Ngọ.

4 - Nguyễn Thị Chân Quỳnh : "Ai là chủ khảo trường Hà-nam khoa Đinh-Dậu ?", "*Lối Xưa Xe Ngựa...*" tập I. Paris : An Tiêm, 1995

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

BAVH = Bulletin des Amis du Vieux Hue

BEFEO = Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient

Biên Niên = Biên Niên Lịch Sử Cổ Trung Đại

Bùi Huy Bích = Danh nhân văn hóa Bùi Huy Bích

Bốn con yêu = Bốn con yêu và hai ông Đồ

Cổ Văn = Cổ văn Trung quốc

Cương Mục = Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục

Đăng Khoa Lục = Quốc Triều Đăng Khoa Lục

ĐN Điền Lê = Đại Nam Điền Lê

Giản ước tân biên = Việt-Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên

Giai Thoại Làng Nho / GTLNTT = Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập

Hải Trình = Hải Trình Chí Lược

Hương Khoa Lục = Quốc Triều Hương Khoa Lục

Khai Trí = Tập san Khai Trí Tiến Đức

Khoa Mục Chí = Lịch Triều Hiến Chương - Khoa Mục Chí

KHXH = Khoa Học Xã Hội

KVTL = Kiến Văn Tiểu Lục

Kỳ Đồng = Kỳ Đồng - Nhà Cách mạng - Nhà thơ

Làng Hành-thiện = Làng Hành-thiện và các nhà Nho làng Hành-thiện

Liệt Truyện = Đại Nam Liệt Truyện

Lược Truyện = Lược truyện các tác gia

L'Indochine = L'Indo-Chine française (Souvenirs), P. Doumer.

= Quand les Français découvraient l'Indochine, C. Daney.

Minh Mệnh = Minh-Mệnh Chính Yếu

Nguyễn Trường Tộ = Nguyễn Trường Tộ - Con Người và Di Thảo

Ng. đg. Trường thi = Ngược đường trường thi

Nhất Thống Chí / NTC = Đại Nam Nhất Thống Chí

Pér. Hér. = Hanoi pendant la période héroïque

QSDB = Quốc Sử Di Biên

Thực Lục / TL = Đại Nam Thực Lục Tiền Biên và Chính Biên

SKTT = Đại Việt Sử Ký Toàn Thư

Triết Học = Đại Cương Triết Học Trung Quốc

TBCN = Trung Bắc Chủ Nhật

Tục Biên = Đại Việt Sử Ký Tục Biên

Văn Bia = Tuyển tập Văn Bia Hà-nội

Văn Học = Việt-Nam Văn Học Sử Yếu

Văn Nôm người Nghệ = Năm Thế Kỷ Văn Nôm Người Nghệ

Văn Tịch Chí = Lịch Triều Hiến Chương - Văn Tịch Chí

VTTB = Vũ Trung Tùy Bút

VĐLN = Văn Đài Loại Ngữ

VSL = Việt Sử Lược

Dẫn Nhập

ĐẠI LƯỢC VỀ KHOA CỬ

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

"Sĩ nhiều thì nước thịnh mà con đường tìm người tài giỏi,
chọn lựa được nhiều nhân tài thì không phép nào bằng Khoa cử."

Phan Huy Chú, *Khoa Mục Chí*

Xã hội ta xưa đại để chia làm hai hạng người : quan và dân. Quan là người giúp vua điều khiển guồng máy chính trị để đem lại trật tự, an ninh cho dân. Quan trường do Nho phái xuất thân và cách kén chọn người ra làm quan gọi là Khoa cử.

Tuy nhiên, làm quan không cứ phải theo con đường Khoa mục. Thời xưa còn dùng phép *Cống cử* hay *Bảo cử* để lấy người ra làm quan. *Cống cử* là kén người ở các hương thôn, huyện, tỉnh, để "cống" lên triều đình, toàn là những người đã được thanh nghị nhìn nhận là có tài năng và đức hạnh. Năm Minh-Mệnh thứ ba (1823) định lệ hàng năm mỗi huyện cống vào Kinh một người, đưa vào Quốc-tử-giám sát hạch, đỗ cho làm Giám sinh, được thi Hội. Năm sau định rõ mỗi phủ cống một người, phải 40 tuổi trở đi. Năm Tự-Đức thứ hai (1850) hạn ba năm cống một kỳ, vào những năm Dần, Thân, Ty, Hợi. Hạch đỗ được gọi là "ông Cống".

Bảo cử là các quan, vâng theo mệnh lệnh của vua, cử những người tài giỏi và có đức hạnh ra làm quan. Khi Minh-Mệnh mới lên ngôi đã xuống chiếu : "Quốc gia lấy Khoa mục cầu nhân tài hoặc khi còn sót những người tài cao, học rộng. Phép *Bảo cử* là để thu dùng người tài còn sót lại. Việc tiến dẫn nhân tài, trẫm phải lấy triều đình làm tai mắt (...) Kẻ hiền tài khi chưa gặp thời, nấu hình, ẩn giấu tông tích thì vua chúa làm sao mà biết được ? (...) Nay hạ lệnh : ở kinh đô, quan văn từ Tham tri, quan võ từ Phó Đô Thống Chế trở lên, ở ngoài thì các quan địa phương đều phải đề cử, không kể nhà nghèo, nhà thế gia, cần được người có thực tài để lượng xét, bổ dụng" (1).

Tuy nhiên, phương pháp *Bảo cử* không cung cấp đủ người cho bộ máy hành chính vì người đứng ra bảo cử nếu sơ xuất hay tư túi, tiến cử người thiếu tài đức thì sẽ bị nghiêm trừng : năm 1463, 1467 và 1469, Nguyễn Như Đồ, Thượng thư bộ Lại, mấy lần tiến cử Lê Bốc, bị vua khiển trách : "Lê Bốc có bệnh trúng phong, sức yếu làm được việc gì mà nhà ngươi hai ba lần cất nhắc ? Nhà ngươi thật là một viên quan gian giáo (...) làm mất sự chính đáng trong việc *Bảo cử*". Nguyễn Như Đồ bị giao xuống cho Pháp ty xét xử, trị tội theo luật (2).

Vì sợ bị trách phạt, các quan thường tỏ ra dè dặt, thấy thế, năm 1828 Minh-Mệnh lại hạ chiếu : "Đem người thờ vua là chức vụ của bầy tôi. Các người chớ lấy việc thất cử phải lỗi mà ngần ngại trong lòng. Vì nước tiến người hiền tài chỉ cần hiểu biết cho đích

xác...".

I - NGUỒN GỐC KHOA CỬ

Khoa cử xuất hiện ở nước ta từ thế kỷ XI, đời Lý Nhân Tông, nhưng nguồn gốc Khoa cử là ở Trung quốc.

1 - Nhà Chu (1122-247 tr TL) :

Thời nhà Chu chưa có Khoa cử song Học chế và phép Tiến cử đã hoàn bị. Quan Hương đại phu cử người tuần tú ở các trường Hương học lên quan Tư đồ, gọi là *Tuyển-sĩ*. Quan Tư đồ lựa người tuần tú trong hàng *Tuyển-sĩ*, gọi là *Tuấn-sĩ*. Những *Tuấn-sĩ* được vào trường Quốc học gọi là *Tạo-sĩ*. Quan Đại Học Chính lựa người tuần tú trong hàng *Tạo-sĩ*, gọi là *Tiến-sĩ*, cử lên quan Tư mã để tùy tài cho làm quan. Những người do Hương học cử lên dùng làm quan tại các hương, các toại (cũng như châu, huyện) ; những người do Quốc học cử, dùng làm quan Đại phu, quan Sĩ tức là các quan cai trị lớn (3).

Hai chữ *Tiến-sĩ* khởi thủy từ đây nhưng chưa phải là cái huy hiệu đỗ thi Hội sau này.

2 - Nhà Hán (206 tr TL - 220) :

Nhà Hán cũng chưa đặt phép thi, kén người làm quan còn dùng cách Tiến cử, giao cho các quan ở quận-quốc (như tỉnh) cử ba hạng người :

- *Hiền lương phương chính*, kén người đức hạnh ;
- *Hiếu-liêm*, sau gọi là *Cử-nhân*, khoa này lấy được nhiều nhân tài nên được coi trọng ;
- *Bác sĩ đệ tử*.

Hai chữ *Cử-nhân* bắt đầu có từ đây nhưng chưa phải trở vào người đỗ thi Hương.

Đến đời Hán Vũ Đế (140-87 tr TL) những người được quận-quốc cử lên phải thi một bài đối sách hỏi đại nghĩa kinh truyện, đạo trị nước cổ kim, cho nên người ta mới nói Khoa cử manh nha từ nhà Hán.

3 - Các đời Ngụy, Tấn (220-265)

lập phép *Cửu Phẩm Trung Chính*, tùy theo nhà sang hay hèn mà định chức quan cao hay thấp.

4 - Nhà Tùy (265-420) :

Tùy Dạng Đế bỏ chế độ ấy, dùng Khoa cử lựa người tài, khiến con nhà bình dân cũng có thể làm đến công khanh. Khoa cử thời Tùy bỏ sách luận mà thi thơ phú, nhưng trên thực tế thì văn chương và chính sự vẫn chia làm hai.

5 - Nhà Đường (618-907) :

Đền đời Đường phép thi mới tinh mật, gồm ba khoa :

- học trò tốt nghiệp các trường Học quán (ở Kinh sư), học Hiệu (ở châu, quận), rồi thi lại ở Tòa Thượng thư (ở tỉnh), trúng tuyển gọi là *Sinh-đồ* ;
- nếu không phải học ở các trường Học, Hiệu, chỉ thi đỗ ở châu huyện rồi thi lại ở Tòa Thượng thư, trúng tuyển gọi là *Hương-cống* hay *Cống-cử* ;
- thỉnh thoảng mở một khoa cho những bậc phi thường, thiên tử thân ra đề một bài đối sách, trúng tuyển gọi là *Chế-cử*.

Các đời Đường, Tống thịnh hành nhất là khoa Tiến-sĩ, thi thơ phú, tạp văn, sách luận và thiếp kinh (chép văn ngũ kinh và nghĩa chú). Người đỗ chia ra hai hạng :

- *Cập đệ* (thi Minh kinh, Tiến-sĩ) có tên trong sổ ở vương phủ nhưng chưa vào sổ Sĩ hoạn, còn phải do bộ Lại xét một lần nữa, hay châu huyện cử lên, và có làm cũng chỉ đến Quận duyên (thư ký ở quận) hay Huyện tá, lâu năm mới được bổ dụng ;
- *Xuất thân* (thi Hoàn từ, Bạt tụy) được bổ dụng ngay, đường xuất sĩ rất cao.

Ngoài ra còn xét cả tiếng nói, chữ viết, khổ người có phương phi, trọng hậu hay không vv. Phép Khoa cử đời sau là gốc từ đời Đường.

Xét rằng trước kia Hương lý cử kẻ sĩ ra làm quan, do thanh nghị nhìn nhận là xứng đáng, tuy thanh nghị không cải biến được tâm thuật nhưng cũng có thể kiềm thúc hành vi ít nhiều, khiến những hạng người vô sĩ còn có chỗ e dè, sợ sệt. Đến các đời Tùy, Đường bỏ lệ Hương cử, kẻ sĩ làm quan do Khoa mục xuất thân, không còn sợ thanh nghị, tuy vậy lúc đầu vẫn trọng sự học Cử kinh nên còn có thực học. Đến thời Văn Đường, kẻ sĩ chỉ lo luồn cúi, cầu cạnh, không còn biết khí tiết là gì, đó là chỗ hại khởi đầu của Khoa cử.

6 - Nhà Tống (960-1279) :

Khoa cử đời Tống thịnh hành hơn đời Đường và khoa Tiến-sĩ được trọng hơn cả. Ban đầu mỗi năm mở một khoa, sau hai năm rồi ba năm mới mở một khoa, đặt thành lệ. Năm 978 lại đặt ra luật làm *phú*, nên dân gian có câu "Đường thi *thơ*, Tống thi *phú*".

Đời Nam Tống (1115-1234) bắt đầu chia những người đỗ ra *giáp đệ* :

- *Đệ nhất giáp* gọi là *Tiến-sĩ Cập đệ* , có khi lấy tới 30, 40 người, song chưa ưu đãi 3 người đầu cao nhất ;
- *Đệ nhị giáp* gọi là *Đông Tiến-sĩ Cập đệ* ;
- *Đệ tam giáp* và *Đệ tứ giáp* gọi là *Tiến-sĩ Xuất thân* ;
- *Đệ ngũ giáp* gọi là *Đông Tiến-sĩ Xuất thân*.

Lại đặt ra lệ rọc phách, di phong, lễ xướng danh, ban bào hốt v.v.

Vương An Thạch (1021-86) thấy lối thi thơ phú chuộng từ chương, thi thiếp kinh thiên về kỹ tụng nên chủ trương cải phép thi, muốn bỏ hẳn Khoa cử, chỉ lấy kẻ sĩ ở các Học Hiệu mà dùng, hoặc chỉ giữ khoa Tiến-sĩ, trong khoa này không thi thơ phú mà chỉ hỏi nghĩa kinh sách. Bị nhiều người bài bác, Vương phải đổi, chia làm hai khoa :

- thi thơ phú

- thi nghĩa kinh

cho sĩ tử tự ý làm bài.

7 - Nhà Nguyên (1286-1368) :

Phép thi thời này không thay đổi gì nhiều, duy thí sinh phải biết tiếng Mông cổ và đạo Hồi Hồi. Lại chia người đỗ ra hai bảng : bên hữu dành cho người Mông, bên tả dành cho người Hán.

8 - Nhà Minh (1368-1644) :

Thời Minh sơ dùng người có ba lối : Tiến cử, Học Hiệu và Khoa mục.

Đặt ra thi Hương ở các tỉnh vào những năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu, ai đỗ gọi là Cử-nhân ; thi Hội vào những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi ở bộ Lễ (Kinh sư). Có đỗ thi Hội mới được thi Đình, cũng gọi là Điện thí. Thi Hương, thi Hội và thi Đình bắt đầu từ đây.

Phép thi Hương, thi Hội đều ba kỳ (cũng gọi là ba trường), chấm quán quyền, tức là sĩ tử được thi đủ mọi môn, quan trường duyệt cả ba quyền rồi mới ra bảng chứ không chấm riêng từng kỳ mà loại dần. Lối chấm quán quyền khiến học trò đỡ bị đánh hỏng oan vì có người chỉ giỏi văn sách là kỳ thi cuối, nếu kém kinh nghĩa, bị loại ngay từ kỳ đầu thì không phô bày được tài năng. Kinh nghĩa không đủ để xét người, phải thi văn sách mới rõ tài kinh tế yêm bác.

Lại đặt ra *tam giáp* và *tam khôi* :

- *Nhất giáp* gọi là *Tiến-sĩ Cập đệ* , gồm *Tam khôi* tức ba người đỗ đầu, theo thứ tự từ cao đến thấp là : *Trạng-nguyên*, *Bảng-nhãn*, *Thám-hoa* ;

- *Nhị giáp* gọi là *Tiến-sĩ Xuất thân* ;

- *Tam giáp* gọi là *Đông Tiến-sĩ Xuất thân*.

Phép thi đời Minh rất tường, Khoa cử đời sau theo quy thức ấy.

9 - Nhà Thanh (1644-1911) :

Cách tổ chức Khoa cử cũng giống nhà Minh, đại khái:

- *Phủ thí* là thi ở phủ huyện, lấy đỗ Tú-tài ;

- *Hương thí* dành cho những người đã đỗ Tú-tài, thi ở tỉnh một năm sau, đỗ thì gọi là Cử-nhân;

- *Hội thí* thi ở Kinh đô, phải có chân Cử-nhân mới được dự thí và có đỗ mới được vào Điện thí.

Phép thi cũng theo nhà Minh, chỉ sửa đổi ít nhiều :

Trường 1 : thời Minh thi kinh nghĩa, 3 bài tứ truyện và 4 bài ngũ kinh,

nhà Thanh thi 3 bài tứ truyện và một bài thơ ngũ ngôn 8 vắn.

Trường 2 : thời Minh thi 1 bài luận và 5 câu phán (phê phán một vấn đề),

nhà Thanh thi 1 bài luận và 5 bài nghĩa ngũ kinh.

Trường 3 : thời Minh thi 5 đạo sách luận, hỏi kinh sử và thời vụ,

nhà Thanh thi 5 đạo sách luận, muốn hỏi gì thì hỏi.

10 - *Trung-Hoa Dân quốc* : Từ 1905, Trung quốc bãi Khoa cử, lấy học trò tốt nghiệp các trường ra dùng, song vẫn giữ các danh mục Cử-nhân, Tiến-sĩ vv.

I I - KHOA CỬ Ở VIỆT-NAM

A - TỪ THƯỢNG CỖ ĐẾN HẾT THỜI BẮC THUỘC

1 - Trước thời Bắc thuộc :

Thời các vua Hùng, nước Văn-lang theo chế độ Lạc hầu, Lạc tướng, cha truyền con nối nhưng việc học việc thi thì không thấy sử chép.

2 - Thời Bắc thuộc (111 tr TL - 938) :

Ngay từ đầu thời Bắc thuộc đã có người Nam học chữ Hán nhưng Tích Quang, Nhâm Diên và Sĩ Nhiếp mới được coi là những người có công mở trường dạy học, tuy chỉ dạy ở trình độ thấp kém, đào tạo từng lớp quan lại hạ cấp để sai khiến, ai muốn học cao phải sang tận Trung quốc. Có lẽ vì sĩ tử gốc Việt thành đạt ngày một nhiều nên năm 845, vua Đường hạn chế số người Nam thi khoa Tiến-sĩ không được quá 8 người, thi Minh kinh (làm sáng nghĩa kinh sách) không được quá 10 người (4). Có những người hiền đạt thời ấy còn được ghi tên trong sử sách như :

- *Trương Trọng*, thời Hán Minh Đế (58-75), học ở Lạc-dương, làm Thái-thú (quan cai trị một quận, về dân sự) Kim-thành.

- **Lý Tiến**, đời Hán Linh Đế, khoảng 184-5 làm đến Thứ sử (quan cai trị một châu, giám sát các quận) Giao-châu, lúc ấy Sĩ Nhiếp chỉ là Thái thú Giao-châu. Năm 200, Lý Tiến xin cho những người Nam được cử làm Hiếu-liêm (Cử-nhân), Mậu-tài (Tú-tài) được làm quan ở Trung châu (Trung quốc) nhưng Hán Đế chỉ cho làm Trưởng lại (quan thấp) ở châu mình chứ không được bổ ở Trung nguyên vì sợ người Nam "hay chê bai, bắt bẻ triều đình" (5).

- **Khương Thần Dục** làm Thứ sử Ái-châu (Thanh-hóa) đời Đường, có hai người cháu du học kinh đô Tràng-an, cùng đỗ Tiến-sĩ :

- **Khương Công Phụ**, người quận Cửu-chân, đỗ Tiến-sĩ năm 784, có bài chế sách nổi tiếng là hay. Bài phú "Bạch vân chiếu xuân hải" được người đương thời khen là kiệt tác, lời lẽ tao nhã, còn chép trong *Uyên giám* (6). Làm quan Hữu Thập Di Hàn-lâm Học Sĩ, thăng Giám nghị đại phu Đồng Trung thư môn hạ Bình chương sự, tính hay can gián, thường bị biếm. Đường Thuận Tông cho làm Thứ sử Cát-châu, chưa đến lị thì chết.

- **Khương Công Phục**, em Phụ, làm quan đến Lang trung bộ Lễ, Bắc bộ Thị lang.

B - THỜI TỰ TRỊ TRƯỚC NHÀ NGUYỄN

Các triều *Đinh, Ngô và Tiền Lê* : không thấy sử chép việc học có lẽ vì là thời khai quốc, vua còn lo phòng thủ, giữ nước, việc dùng người chỉ tùy tiện.

1 - Nhà Lý (1010-1225) :

Thời nhà Lý, do phải học kinh sách, tầng lớp trí thức nên những người đi học thường đến chùa học. Chính Lý Thái Tổ cũng là học trò nhà sư Lý Khánh Vân, sau khi lên ngôi đã giúp đỡ các chùa khuếch trương sự học. Lúc đầu, cách dùng người đều do các nhà sư có địa vị lựa chọn, cất nhắc những người thông minh, nhanh nhẹn, sau mới mở các khoa thi.

Suốt thời Lý chỉ mở có 7 khoa :

1075 mở khoa thi đầu tiên ở nước ta, thi Nho học ba trường, gọi là thi *Tam trường*, kén người Minh kinh bác học ;

1086 kén người sung vào *Hàn-lâm viện* ;

1152 thi *Đình* ;

1165 thi *Thái học sinh* hỏi cách trị dân, người đỗ bổ làm quan các trấn ;

1185 và 1193 kén người vào *Thị học* (hầu vua học) ;

1195 thi *Tam giáo* hỏi về các đạo Nho, Phật, Lão, cho đỗ xuất thân.

Ngoài ra còn có các kỳ thi *Hình Luật, Thư Toán* để kén lại hiền.

Theo *Việt Sử Lược* thì năm 1098 đã phân biệt ra hai hạng *Cập đệ* và *Xuất thân*.

Vì Nho học mới bắt đầu thịnh, Khoa cử mới bắt đầu xây nền móng nên các điều mục đại cương tuy đầy đủ nhưng cách thức, niên hạn chưa rõ ràng. Chương trình, thể lệ, sử không chép rõ, chỉ biết khi nào cần người mới mở khoa thi.

2 - Nhà Trần (1225-1400) & Nhà Hậu Trần (1407-13) :

Đời Trần, việc tổ chức giáo dục và thi cử đã tường tận. Ở Kinh sư có Quốc học viện ; các lộ, châu, phủ, có nhà Học, nhà Hiệu, do các Đốc học và Giáo thụ coi. Lại định rõ phép thi 4 trường và phép bổ dụng, phân biệt thi Hội, thi Đình.

1232 thi Thái học sinh, người đỗ chia ra Tam giáp, theo thứ tự từ cao đến thấp : nhất giáp, nhị giáp và tam giáp.

1239 định lệ 7 năm mở một khoa, sau mới đổi ra 3 năm một khoa.

1247 lấy ba người đỗ đầu nhất giáp, gọi là Tam khôi, theo thứ tự từ cao đến thấp : Trạng-nguyên, Bảng-nhãn, Thám-hoa.

1256 thi Thái học sinh chia ra người Kinh (Kinh-bắc, Sơn-nam, Sơn-tây, Hải-dương), người Trại (Thanh, Nghệ), lấy riêng ngạch đỗ, đều có Tam khôi (buổi đầu chia ra Thượng Trại, Hạ Trại), để khuyến khích kẻ sĩ ở xa, giáo dục chưa thấm nhuần. Đời Trần Thánh Tông (1258-82) hợp Kinh, Trại thi chung.

1370 mới bắt đầu mở khoa thi Hương, người đỗ gọi là Cử-nhân, có đỗ mới được thi Hội.

1396 định phép thi 4 trường theo nhà Nguyên, năm trước thi Hương, năm sau thi Hội, đỗ Hội mới thi Đình. Vua ra đề văn sách, định thứ tự.

3 - Nhà Hồ (1400-07) :

Khi Hồ Quý Ly chưa lên ngôi, năm 1387 đã có ý định bỏ lối kén nhân tài bằng Khoa cử mà dùng phép Tuyển cử, chọn lựa người tài giỏi mỗi năm tiền kinh (7).

Năm 1404, Hán Thương định rõ phép thi Hương ba năm một khoa, lại bắt thi thêm hai môn *viết* và *toán*, cộng là 5 trường.

4 - Nhà Hậu Lê (1428-1527) :

Nhà Hồ mất, nước ta bị nhà Minh đô hộ một thời gian ngắn tuy có mở khoa thi nhưng sĩ dân trốn tránh không chịu thi.

Lê Thái Tổ khởi nghĩa đánh đuổi quân Minh, giành lại chủ quyền. Lúc mới phục quốc, công việc trị an bẽ bộn nên phép thi giản lược, chưa tinh vi bằng các đời Trần, Hồ :

1429 thi sĩ dân và các quan văn võ từ tứ phẩm trở xuống, tinh thông kinh sử, ở Đông đô. Thi kinh nghĩa hoặc luận, phú hay văn sách. Tùy tài bổ dụng, không kể thứ tự. Chưa có thi Hương, thi Hội.

1433 định lệ 6 năm một khoa, năm trước thi Hương, năm sau thi Hội.

Thời Hồng-đức (1460-97, Lê Thánh Tông) được coi là thời cực thịnh của Khoa cử nước ta : cách lấy đỗ rộng rãi, công bằng, ra đề thi hỏi đại thể chứ không tìm những câu hiểm hóc nên kẻ sĩ có tài không bị bỏ sót.

Lại đặt ra lệ *Bảo kết thi Hương*, chỉ những người đức hạnh mới được dự thi, và định rõ nhật kỳ các trường, ngày yết bảng. Người đỗ Cử-nhân đổi ra gọi là *Hương-cống*, đỗ Tú-tài gọi là *Sinh-đồ*.

Thi *Tiến-sĩ* phân ra *Chính bảng* là *Tiến-sĩ Cập đệ* và *Tiến-sĩ Xuất thân* ;

Phụ bảng là *Đông Tiến-sĩ Xuất thân*.

Đặt ra lệ dụng bia Tiến-sĩ, ban mũ áo, cho ăn yến vv.

5 - Nhà Mạc (1527-92) :

Nhà Mạc rất trọng Khoa cử, mở nhiều khoa thi theo lệ nhà Lê ba năm một khoa, kén được nhiều nhân tài nên mới chống chọi được với nhà Lê trong 60 năm. Khoa cử thời Mạc có hai điều đáng chú ý :

- Năm 1565, kỳ đệ tứ khoa Tiến-sĩ, bài phú phải làm bằng chữ Nôm. Đây là một sự kiện chưa từng có trong Khoa cử nước ta (8).

- Khoảng đầu thế kỷ 17, ở Cao-bằng, đời Mạc Kính Cung có Nguyễn thị Du cải nam trang thi đỗ Trạng-nguyên. Bà là người phụ nữ Việt-Nam duy nhất đã đi thi và đỗ Trạng (9).

6 - Nhà Lê Trung Hưng (1528/33-1769) :

Khi nhà Mạc cướp ngôi, vì chiến tranh, nhà Lê đứt quãng 6 năm không thi, lui về Thanh-hoa.

1554 mới bắt đầu mở các Chế khoa song song với những khoa Tiến-sĩ của nhà Mạc ở Thăng-long.

1580 phục lại khoa thi Hội, chia ra hai giáp nhưng chưa có thi Đình.

1595 sau khi diệt xong nhà Mạc, vua Lê Hội thí các Cống sĩ ở bờ sông, rồi Đình thí.

Năm 1750, Đỗ Thế Giai, vì ngân quỹ thiếu hụt, cho phép ai nộp ba quan tiền thì được thi Hương không phải qua kỳ thi Hạch, gọi là "tiền Thông Kinh". Chỉ cần chữ tốt và thông văn lý là đỗ Sinh-đồ nhưng ba năm sau mới được thi trường 4. Những người đi buôn

không biết chữ cũng đua nhau nộp tiền rồi thuê người vào thi hộ, có những đứa trẻ 10 tuổi đỗ Sinh-đồ, người ta gọi giễu là "*Sinh-đồ ba quan*". Chúa Trịnh thấy loạn phép, mấy lần (1751, 1774...) bắt những người đỗ phải thi lại, lúc thì ở *Bến cỏ* (bến *Thảo Tân*) bên sông Nhị, khi ở *Lâu Ngũ-long*, cạnh hồ Hoàn-kiểm.

1777 Phạm Ngô Cầu xin mở trường thi ở Thuận-hóa, sai khảo hạch trước. Niêm giấy yết thị nhiều ngày chưa có một người nào nộp quyền thi vì học nghiệp bỏ bê do bình hòa (11).

Khoa cử đến thời Lê Trung Hưng bắt đầu xuống dốc. Đầu thời Hậu Lê, lúc mới phục quốc thì văn gọn mà ý sâu, đến Trung Hưng thì văn rườm rà mà ý cạn.

7 - Nhà Tây Sơn (1789-1802) :

các vua Tây Sơn xuất thân là võ tướng nhưng cũng tỏ ra trọng việc học và quý các nho sĩ. Khi Nguyễn Nhạc ra Bắc đem Nguyễn Huệ về, đã tuyên bố : "Tôi nghe nói ở nước An-Nam có ông Nghè là bậc rất quý. Tôi sắp nói với Tự Hoàng xin cho mấy ông đem về nước tôi để dạy" (10).

Vua Quang-Trung không những rất trọng dụng Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, đều là những người do Khoa mục xuất thân, mà năm 1789 còn mở khoa thi Tuân tài ở Nghệ-an, chỉ thi hai kỳ : chế nghĩa và văn sách, đỗ gọi là *Tuân-sĩ*, dùng La Sơn Phu Tử làm Đề-điều (chủ khảo). Đó là khoa thi thuần tiếng Nôm đầu tiên và duy nhất ở nước ta, song đề mục vẫn bằng chữ Hán (12).

C - NHÀ NGUYỄN

1 - Các chúa Nguyễn Đàng Trong (1558-1775) :

Trong khi ở Đàng Ngoài chúa Trịnh tổ chức thi cử theo lệ lối cũ thì ở Đàng Trong chúa Nguyễn cũng mở các khoa thi kén nhân tài, tuy chưa có quy củ bằng Đàng Ngoài. Đại khái, theo *Tục Biên*, có những khoa sau đây :

a - Xuân Thiên Quận Thí (thi ở quận vào mùa Xuân). Trong 7 đời kể từ Nguyễn Hoàng cứ 5 năm học trò các huyện tới dinh trấn thi một ngày, làm một bài thơ, một bài văn. Quan phủ, huyện làm Sơ khảo, Ký lục bản dinh làm Phúc khảo. Đỗ cho làm *Nhiêu học*, miễn sai dịch trong 5 năm, danh sách nộp Cai bạ. Được bổ Huân đạo.

b - Thu Vi Hội Thí(thi Hội mùa Thu). Trong 9 năm học trò tới dinh Phú-xuân thi 3 ngày :

Kỳ 1 : 3 bài tứ lục

Kỳ 2 : 2 bài thơ phú

Kỳ 3 : 1 văn sách

Các quan phủ, huyện làm Sơ khảo, Cai bạ, Ký lục làm Phúc khảo, Vệ Úy quan làm Giám phúc, Ngoại Tả, Ngoại Hữu làm Giám thí. Chúa phê ba hạng, treo bảng trước công đường :

- hạng *Giáp* đỗ *Hương cống*, bổ Tri phủ, Tri huyện

- hạng *Át* đỗ *Sinh đồ*, bổ Nho học, Huấn đạo

- hạng *Bính* cũng gọi là *Sinh đồ*, cho làm *Lễ sinh*, hoặc *Nhiều học* suốt đời.

c - Chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-47) mở khoa *Chính đồ*, 6 năm một khoa, thi ba ngày các môn thơ phú, tứ lục và văn sách. Người đỗ chia ra ba hạng :

- hạng *Giáp*, thi đỗ gọi là *Giám-sinh*, bổ Tri huyện, Tri phủ

- hạng *Át*, gọi là *Sinh-đồ*, bổ Huấn đạo

- hạng *Bính*, cũng gọi là *Sinh-đồ* (Trần văn Giáp chép là *Hoa văn*), bổ *Lễ sinh*.

Khoa này có nhiều điểm giống *Thu Vi Hội Thí*.

d - Chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-87) không cho khảo khoa *Chính đồ* và *Hoa văn* (thi viết chữ Hán, bổ lại điền) ở Thuận Quảng. Khoảng 40 năm không lấy một người *Nhiều học*.

Đặt khoa *Thám phóng*, thi một ngày, hỏi việc binh, tình trạng quốc dân, việc vua Lê chúa Trịnh vv., người đỗ bổ Ty Xá Sai.

e - Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) mở trường thi lấy *Nhiều học* chỉ có một khóa, học trò bàn tán sôi nổi. Chúa đến công đường *Chính dinh* cho Phúc thí, học trò đều không thi. Chúa bèn truất bỏ cả không lấy đỗ một người nào.

Định lệ *Điện thí*, thi một bài thơ tùy cao thấp mà bổ chức, bắt cả các quan cùng thi.

f - Chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) : Phép thi theo chế độ thi *Hương (Tiểu Ty)* 3 năm một khoa. Đến năm Canh Tý không thi quận, chỉ thi mùa Thu.

Kỳ 1 3 bài tứ lục, đỗ cho làm *Nhiều học tuyển trường*, miễn sưu dịch 5 năm

Kỳ 2 2 bài thơ phú

Kỳ 3 2 bài kinh nghĩa, đỗ cho làm *Nhiều học thi đỗ*, miễn sưu dịch suốt đời

Kỳ 4 1 bài văn sách, đỗ là *Hương cống*, bổ Tri phủ, Tri huyện, Huấn đạo (13).

2 - Nhà Nguyễn kể từ vua Gia-Long (1802-1945) :

Khi mới thống nhất đất nước, Gia-Long dự tính ba năm một lần mở các khoa thi Hương, thi Hội, song vì công việc trị an bề bộn, mãi đến 1807 mới mở khoa thi Hương đầu tiên, sau đó 6 năm một khoa, còn thi Hội thì chưa tổ chức được.

Đến thời Minh-Mệnh, chuyển sang văn trị, việc học được chỉnh đốn, có quy củ. Người đỗ thi Hương là Hương-công nay đổi ra gọi là *Cử-nhân*, Sinh-đồ gọi là *Tú-tài*. Năm 1822, mở khoa thi Hội đầu tiên. Các đời sau sửa đổi ít nhiều như lúc thì chấm lồi quán quyền, khi thì theo nhà Lê, mỗi kỳ một lần duyệt, tức là có đỗ trường 1 mới được vào thi trường 2 v.v. Năm 1884, lại định rõ lệ "nhất Cử tam Tú", nghĩa là cứ lấy một người đỗ Cử-nhân thì cho ba người đỗ Tú-tài.

Năm 1909, khoa cải cách đầu tiên, ngoài chữ Hán sĩ tử phải thi cả chữ quốc ngữ cùng các môn thi mới khác như địa dư, cách trí, tính đổ v.v. Chữ Pháp còn là môn thi tình nguyện.

Khoa 1915 là khoa thi Hương cuối cùng ở miền Bắc. Chữ Pháp trở thành môn thi bắt buộc.

Năm 1818 là khoa thi Hương cuối cùng được tổ chức ở miền Trung.

Năm 1919 là khoa thi Hội và thi Đình cuối cùng của toàn quốc.

3 - Tân chế :

Đại lược việc tổ chức giáo-dục và thi cử đầu thời Pháp thuộc, với mục đích thay thế ảnh hưởng Nho học bằng ảnh hưởng Pháp.

6/6/1884 ký hòa ước Giáp Thân (Patenôtre) đặt lãnh thổ Việt-Nam dưới quyền Bảo hộ của Pháp.

24/2/1886 nghị định mở *Trường Thông Ngôn Hà-Nội*. Phải có học lực lớp nhất bậc Tiểu học và qua một kỳ thi tuyển. Năm 1904 Trường thông ngôn đổi tên là *Trường Thành Chung* (Ecole complémentaire), mở các ban Thông ngôn, Sư phạm, Thư ký hành chính. Học 4 năm lấy bằng *Thành chung* (Diplôme d'Etudes complémentaires). Từ 1886 đến 1915, các Thông ngôn, Thư ký có trình độ Pháp văn khá rất dễ xin cải ngạch ra làm quan như Nguyễn Hữu Bài, Ngô Đình Khả v.v. (14).

Từ 6/1/1898, Toàn quyền Paul Doumer đã ký nghị định cải cách Khoa cử, dự tính bắt đầu từ 1903, sĩ tử phải thi cả chữ quốc ngữ và chữ Pháp, song quyết định này không được thực hiện.

Năm 1903 mở *Trường Hậu Bô* ở Hà-nội (sau đổi tên là *Trường Sĩ Hoạn*), dành cho các Cử-nhân, Tú-tài, Âm-sinh từ 18 đến 30 tuổi. Phải qua một kỳ hạch tuyển, thi các môn Tân học bằng quốc ngữ và thi tiếng Pháp. Học ba năm chữ quốc ngữ, chữ Pháp và chữ Hán, thêm một năm tập sự tại các cơ quan hành chính tỉnh rồi được bổ Huấn đạo hay Tri huyện. Năm 1917 thì trường bị bãi.

Các Giáo thụ, Huấn đạo, lúc đầu nếu học thêm quốc ngữ thì được làm Phụ giáo Tiểu học, dạy ở các tổng. Năm 1919, ra nghị định bãi các Giáo thụ, Huấn đạo nào chỉ biết có chữ Hán và quốc ngữ vì "không đủ trình độ, tư cách làm thầy" (15), cho chuyển sang làm Trợ tá (một chức quan nhỏ giúp các Tri huyện) ; các Đốc học thì chuyển sang làm Tri phủ, Bộ chính.

Trường *Cao Đẳng Sư Phạm* ở Hà-nội, lấy Cử-nhân, Tú-tài, Nhất, Nhị trường cho học quốc ngữ, toán, địa dư, cách trí để đào tạo các giáo viên Tiểu học, bổ ở các tổng.

Năm 1906, *Hội Đồng Học Quy* đưa ra Tân nghị bỏ lối thi thơ phú, từ chương ở Bắc, đem tư tưởng Thái Tây vào. Phép thi thêm chữ quốc ngữ và chữ Pháp.

Năm 1907, đổi tên bộ Lễ ra bộ Học.

Năm 1908, *Hội Đồng Cải Cách Học Vụ* quy định phép học, chia ra ba bậc :

1 - Ấu học,

ở các trường làng xã, học ba năm chữ quốc ngữ và chữ Hán, thi *Tuyển sinh* ;

2 - Tiểu học,

ở các phủ huyện, bỏ các môn thơ phú và câu đối, học 4 năm quốc ngữ và chữ Hán, do các Giáo thụ, Huấn đạo đảm trách, những môn học mới thì do các giáo viên Tân học dạy. Thi *Khóa sinh* ;

3 - Trung học,

ở tỉnh, chuẩn bị thi Hương, do các Đốc học dạy chữ Hán, còn Pháp văn, quốc ngữ, địa dư, cách trí v.v. do các giáo viên trường Pháp Việt đảm nhiệm.

1908 nghị định mở *Trường Trung Học Bảo Hộ* (Collège du Protectorat) ở làng Bưởi nên thường gọi là *Trường Bưởi* (đến 1945 đổi ra *Chu văn An*). Có hai cấp :

Cấp Tiểu học, thi bằng *Tiểu học Pháp Việt* ;

Cấp Cao đẳng Tiểu học, có các ban chuyên môn : Sư phạm, Hành chính, Thông ngôn, Thương mại. Thi bằng *Thành chung*.

Năm 1918, *Học Vụ Tổng Quy* định lại :

a - Tiểu học chia ra ba cấp :

- *Sơ học* : học 3 năm, thi đỗ bằng *Sơ học yếu lược* ;

- *Tiểu học* : cũng học 3 năm, thi bằng *Cơ thủy* (Certificat d'études primaires) ;

- *Cao đẳng Tiểu học* : học 4 năm, thi bằng *Cao đẳng Tiểu học*.

b - Trung học : Học thêm hai năm thi bằng *Tú tài bản xứ* (Brevet de l'enseignement secondaire local), bằng này không có giá trị gì nhiều.

c - Đại học : lần đầu mở năm 1908 nhưng vì giáo sư giảng toàn bằng tiếng Pháp, học trò không theo kịp nên một tuần sau đóng cửa. Về sau các trường Luật, Y, Dược mới lần lượt được thành lập ở Hà-nội. Ngoài các trường Đại học còn có những trường đào tạo nhân viên chuyên môn về công nghệ.

Kết quả của Tân học lúc đầu chưa được khả quan như tiền nhân ta hi vọng : tuy học chữ Pháp, ta vẫn theo phương pháp học thuộc lòng cũ, chỉ chú trọng vào ý nghĩa rời rạc từng chữ nên phải đặt ra những câu có vần cho dễ nhớ :

*Paddy lúa, mais ngô
Haricot đậu, sorpho kê tây
Bas bí tất, chaussures giầy...*

chưa thực hấp thụ được tinh hoa của Tây học.

Mặt khác, mấy chục năm sau khi bãi Khoa cử, bỏ chữ Hán, người dân quê vẫn một lòng tôn trọng chữ của thánh hiền và khinh rẻ chữ quốc ngữ. Trần Duy Nhất kể lại lời một nông dân, trong *Nam Phong* : "Học làm quái gì cái chữ cò quăm mách quế ấy ? Chữ thánh hiền nào lại có chữ thánh thế ? Thánh nào lại dạy những con cua, con ốc ấy ? đến đàn bà, con trẻ cũng thừa biết nữa là" và ghi thêm : " Phải cưỡng bách (học quốc ngữ), đến nỗi coi chỗ học đường là giám thất, cái học là cái tội, phải bắt bớ, phải chạy bậy mới được thả ra".

Ngoài ra, theo đuổi Tây học còn phải có tiền vì sách Tây, giấy Tây đều tốn kém. Nguyễn Tất Tể viết, cũng trong *Nam Phong* : "Tiền mồ hôi nước mắt làm nửa năm không đủ trả tiền học một tháng".

Nguyễn Hữu Đôn kết luận : "Vì chưa nhất trí thi hành Học Vụ Tổng Quy nên (từ khi chữ Hán bị bỏ) con trẻ chôn thân quê ngơ ngác không biết lấy gì tập rèn, hầu như vô học" (16).

Tiếng rằng chính phủ Bảo hộ "mở mang dân trí", nhưng theo Bằng Giang thì đến 1944 trẻ con Đông-nai còn thất học đến 90 % ; năm 1945, ở Nam kỳ, muốn học Trung học phổ thông, học trò 21 tỉnh phải lên Saigon, muốn học Đại học phải ra Hà-nội, và chính Hà-nội cũng không dạy đủ các môn (17).

III - CÁC KHOA THI NGOẠI LỆ

Những khoa thi được ấn định từ trước : ba năm hay sáu, bảy năm một khoa thì gọi là *Chính khoa*, ngoài ra còn có những khoa ngoại lệ mở bất thường :

Ân khoa được mở mỗi khi Hoàng gia có việc vui mừng như vua mới lên ngôi, sinh Hoàng tử, sinh nhật Hoàng thái hậu v.v. Nếu Ân khoa trùng vào năm có Chính khoa thì Chính khoa phải lùi lại năm sau mới được tổ chức.

Chế khoa (cũng gọi là Chế cử, Cát sĩ, Đại khoa) đặt ra từ đời Đường, vua thân ra đề bài đối sách để kén những người tài giỏi phi thường, khoa này được coi trọng hơn các khoa Tiến-sĩ. Đời Tống đổi ra Hoàn từ. Nước ta từ Lê Trung Hưng mới tổ chức Chế khoa. Thời Nguyễn, các Cử-nhân, Giám sinh, Học sinh, Giáo, Huấn, trúng Hạch đều được thi, do quan ở Giám và quan đầu Ty sát hạch. Phép thi 4 kỳ thêm Phúc thí như khoa Tiến sĩ.

Đại tị, cũng như khoa Tiến-sĩ, có khi 3 năm, có khi 7 năm một kỳ.

Đại khoa thường trở vào các khoa Tiến-sĩ, cũng có khi trở vào Chế khoa.

Đông các, nhà Lê đặt ra từ buổi đầu, không có thể lệ nhất định. Đề thi : làm một bài thơ Đường luật hay thơ ngũ ngôn bài luật (thơ trường thiên), hoặc ký, hoặc luận, ca (bài hát), phán (phê phán một vấn đề). Cứ lệ thì quan từ tam phẩm trở xuống, có đỗ Hương, Hội, Đình nguyên hay đỗ đầu Chế khoa thì mới được thi. Chỉ lấy đỗ dăm ba người, ân điển có phần trọng hậu hơn khoa Tiến-sĩ (18).

Gián khoa cũng là một khoa bất thường.

Hoành từ, như Chế khoa, chọn người văn hay, học lực cao sâu. Thời Lê Trung Hưng, thường tổ chức sau thi Đình vài tháng.

Minh kinh là làm cho sáng tỏ nghĩa các kinh sách.

Nhã sĩ, thời Nguyễn do quan địa phương cử người có văn học tới Kinh sát hạch. 3 kỳ đầu thi toàn văn sách, kỳ Phúc hạch thi một bài giải, một bài thơ. Ân vinh tựa như khoa Tiến sĩ, không dựng bia.

Sĩ vọng (cũng gọi Hoàn từ) sau đời Trung Hưng mới có, thường tổ chức sau thi Đình mấy tháng, chọn những người có danh vọng trong sĩ phu để lấy những người bị bỏ sót ở các Đại khoa. Đề thi tùy tiện, hỏi thơ phú, sách, luận, tán, tụng, ca, châm v.v. không có cách thức nhất định. Từ 1625, phải đỗ Hương-cống, Công-sĩ, mới được thi. Trúng tuyển bổ Tri huyện, Tự thừa, Tham nghị.

Thái học sinh, tựa như khoa Tiến sĩ.

Thủ sĩ : khoa 1434, kỳ 1, thi kinh nghĩa, *Tứ thư* mỗi sách một bài, 300 chữ trở lên (19).

Ứng chế : lệ cũ Tiến sĩ vinh quy rồi lại đến Kinh thi thơ, luận ở cung điện, có hợp cách mới cho văn bằng (20).

CHÚ THÍCH

- 1 - *Minh-Mệnh Chính Yếu*, I, tr. 147-54.
- 2 - Thời xưa các quan bị vua trách phạt là chuyện thường, duy trường hợp Nguyễn Như Đồ, sử chép bị trách nhiều lần - *Sử Ký Toàn Thư*, III, tr.187, 208, 211, 222, 225. *Cương Mục*, X, tr. 71, 81 ; XI, tr. 20, 23, 39.
- 3 - Phan Khoang, *Trung Quốc Sử Cương*, tr. 38.
- 4 - Lê Tắc, *An-Nam Chí Lược*, tr. 251.
- 5 - *Sử Ký Toàn Thư*, I, tr. 99, trích *Hậu Hán Thư*.
- 6 - Ngô Thì Sĩ, *Việt Sử Tiêu Án*, tr. 67 - Lê Quý Đôn, *Kiến Văn Tiểu Lục*, tr. 218, 254. Huỳnh Thúc Kháng chép là "Bích hải xuyên vân".
- 7 - Phạm văn Sơn, *Việt Sử Toàn Thư*, tr. 326.
- 8 - Vũ Phương Đề, *Công Dư Tiệp Ký*, I, tr. 33-36 : Khoa Át Sửu (1565), kỳ đệ tứ, Nguyễn Hiền Tích không làm được bài xoay ra viết chơi về Lưu Hâu bằng quốc âm; lời lẽ tân kỳ. Khoa ấy ít người đỗ, vua dựa vào bản tâu đệ Kinh trước, cho lấy thêm Nguyễn Hiền Tích, khi những quyển thi đỗ gửi đến Kinh, hiểu rõ sự tình thì đã lỡ - Trần Lê Sáng, *Phùng Khắc Khoan*, tr. 30.
- 9 - Xin xem "*Lối Xưa Xe Ngựa...*" tr. 149-70. Paris : An Tiêm, 1995.
- 10 - Ngô Thì Chí, *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, tr. 119.
- 11 - *Đại Việt Sử Ký Tục Biên*, tr. 432.
- 12 - Nguyễn Trọng Thuật, *Nam Phong*, số 182, 3/1933, viết rằng Quang-Trung mấy lần mở khoa thi ở Thanh, Nghệ, song Phan Huy Thực lại nói là chỉ mở có một khoa ở Nghệ (*Thực Lục*, XII, 114).
- 13 - *Tục Biên*, tr. 433 - Lê Trọng Ngoạn, Ngô văn Ban, Nguyễn Công Lý, *Học Chế - Quan Chế*, tr. 25.
- 14 - *Làng Hành-thiện*, tr. 266.
- 15 - *Nam Phong*, số 21, 3/1919.
- 16 - Trần Duy Nhất, Nguyễn Hữu Đôn, Nguyễn Tất Tế, *Nam Phong*, số 21, 3/1919, số 47, 5/1921.
- 17 - Bằng Giang, *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký*, tr. 158-9.
- 18 - Phan Huy Chú, *Khoa Mục Chí*, tr. 17.
- 19 - Cao Xuân Dục, *Quốc Triều Hương Khoa Lục*, tr. 61.

Dẫn Nhập

*

ĐẠO NHO

-

Nguyễn Thị Chân Quỳnh



Văn Miếu - Cổng Đại Thành

Khoa cử kén người ra làm quan hỏi về thuật trị nước, an dân của đạo Nho. Nho giáo manh nha từ thời thượng cổ (Nghiêu, Thuấn). *Nho sĩ* là hạng người cần thiết, chờ đợi người ta cần đến mình thì đem tài trí, sở học ra làm những việc hữu ích cho nhân quần xã hội (chữ *Nho* gồm hai chữ : *Nhân* = người, và *Nhu* = *cần dùng*, lại có nghĩa là *chờ đợi*). *Nho sĩ* là hạng người tích cực nhập thế, ra làm quan là mong có cơ hội thực

hành cái đạo học của mình.

Người đời thường lẫn lộn đạo Nho với đạo Khổng là một, coi Khổng Tử là thủy tổ của đạo Nho. Sự thật, Khổng giáo thoát thai từ Nho giáo, Khổng Tử chỉ khôi phục lại cái học *Tu Tề Bình Trị, Nhân Nghĩa Lễ Nhạc...* sắp xếp lại thành một học thuyết có hệ thống, tôn chỉ rõ rệt, nhấn mạnh vào chữ *Đức*.

Nho giáo, nguồn gốc ở Trung quốc, được truyền sang Việt-Nam cùng một lúc với Hán học.

I - NHO GIÁO Ở TRUNG QUỐC

1 - Thời Thượng cổ đã áp dụng chính sách coi dân là trọng và thuận theo Trời mà hành động.

- *Phục Hi* (4486-4365 tr.TL) vạch ra 8 quẻ (= Bát quái, tức là : Càn = trời, Khôn = đất, Tốn = gió, Khảm = nước, Ly = lửa, Chấn = sấm, Cấn = núi, Đoài = đầm) tượng trưng cho thiên hạ thái bình. Lại đặt ra các nghi thức hôn lễ : nạp thái, vấn danh vv. (1).

- *Hoàng Đế* (2698-2597 tr.TL) là người khởi xướng nghĩa trật tự trên dưới trong xã hội : giữa vua tôi có nghĩa, giữa cha con có thân ái, giữa vợ chồng có phân biệt, anh em có thứ tự, bằng hữu có lòng tin (*ngũ luân*).

- *Vua Nghiêu* (2357-2257 tr.TL), tức nhà *Đào Đường*, trọng "đức trị", coi vua chỉ là công bộc, có nghĩa vụ chăm sóc cho dân. *Vua Nghiêu* theo chính sách "truyền hiền" chứ không "truyền tử", nhường ngôi cho *Thuấn* vì thấy *Thuấn* là người hiền, chứ không nhường cho con.

- *Vua Thuấn* (2256-2208 tr.TL), họ *Ngu*, lấy đức hạnh làm gương mẫu cho dân noi theo nên "không làm gì" mà nước cũng được trị, thiên hạ thái bình. Lại định âm nhạc, đặt ra quan chế, dùng người tài giỏi. *Vua Thuấn* truyền ngôi cho *vua Vũ* cũng là người hiền, lập ra nhà *Hạ*.

2 - Thời Tam Đại gồm :

a - Nhà Hạ (Hạ Vũ/ Đại Vũ) (2205-1786 tr.TL) đặt ra *Cửu trù*, định rõ các môi luân thường ; chính trị thì lấy trọng dân, khoan hồng với dân, yên dân làm gốc ; lại thuận theo lẽ Trời mà thi hành mệnh lệnh : tháng nào nên làm gì, hay không nên làm gì đều quy định sẵn, cưỡng lại là Trời ra tai. Nhà *Minh đường* là chỗ Thiên tử ở, ban chính lệnh và tế tự tổ tông (2).



Văn Miếu - Bàn thờ Khổng Tử

Nhà *Hạ* truyền đến *vua Kiệt* thì mất.

b - Nhà Thương (1766-1401 tr.TL), sau vì nước lụt phải thiên đô sang *Ân* mới đổi quốc hiệu thành nhà *Ân* (1401-1123 tr.TL). *Vua Kiệt* nhà *Hạ* bạo ngược nên *Thương* đế không tựa, cho *vua Thành Thang* (1783-1754 tr.TL) trừng phạt, diệt nhà *Hạ*, lập ra nhà *Thương*. *Thành Thang* chủ trương dùng đức trị dân, ngôi vua chẳng dành riêng cho ai : kính đạo Trời thì giữ mãi được mệnh Trời. Thuyết "tri và hành " bắt đầu từ đời này (3).

Y Doãn dạy *vua Thái Giáp*, con *Thành Thang*, đạo *Tu Tế* : yêu người thân, kính người trưởng phải bắt đầu từ nhà rồi đến nước, cuối cùng mới tới thiên hạ. Phải coi dân là trọng, vua không có dân thì làm chúa với ai ? Trời chỉ giúp kẻ có đức, dân chỉ về với kẻ có đức, có đức thì trị, không có đức thì loạn. Kén quan phải kén người hiền tài (4).

Nhà *Thương* truyền đến *vua Trụ* thì mất.

c - Nhà Chu (1122-221 tr. TL) : *Vua Trụ* nhà *Ân* tàn bạo, bị *Vũ Vương* truất ngôi, lập ra nhà *Chu*. *Vũ Vương* (1134-1116) dạy phép trị nước phải trọng nhân tâm thì ngôi vị mới vững bền, dân muốn là Trời muốn, thất nhân tâm là sẽ mất nước. "*Đừng soi ở nước, nên soi ở nhân tâm*".

Chu Công Đán, em Vũ Vương, châm chước chế độ các đời Nghiêu, Thuần, Thương/Ân, đặt ra lễ nghi, định rõ phép tắc, nghi thức quan hôn tang tế vv. để giữ trật tự trong xã hội. Đời sau lấy đó làm chuẩn tắc cho việc trị nước, giáo hóa dân, tức là mối đầu của Nho giáo.

3 - Thời Xuân Thu (722-481 tr.TL) cùng với thời Chiến quốc (479-221 tr.TL) thuộc nhà Đông Chu, nối tiếp nhà Tây Chu (1134-770 tr.TL).

Nhà Chu suy, thiên hạ rối loạn, dân tình khổ ải nên không thiết đến nhân nghĩa, chỉ vụ danh lợi, tranh giành quyền thế. Khổng Tử (551-479 tr. TL) sinh vào thời Xuân Thu, thấy người ta bỏ đạo xưa, không còn kỷ cương luân thường nên muốn biến cái thời vô đạo ra hữu đạo, lấy đức trị dân cho vững bền, lấy cương thường kiềm chế lòng người, lấy lễ nhạc gìn giữ trật tự xã hội, bèn nghiên cứu chế độ thời Nghiêu, Thuần (được coi là thời đại Hoàng kim, thiên hạ thái bình, thịnh trị, đáng làm gương mẫu) để dạy.

Khổng giáo chia làm hai phần :

- *Hình Nhi Thượng* bàn về những nguyên lý cao siêu của vũ trụ, những mối tương quan giữa Trời và người ;

- *Hình Nhi Hạ* là phần thiết dụng ở đời, được nhắc tới nhiều hơn, bàn về phép trị nước và giáo hóa dân.

Khổng giáo sau chia ra hai phái :

- *Mạnh Tử* (372-289 tr.TL). Khổng Tử truyền cho Tăng Tử, Tăng Tử truyền đến Khổng Cấp (tức Tử Tư, cháu Khổng Tử), rồi Khổng Cấp truyền đến Mạnh Tử. Mạnh Tử chủ trương con người vốn tính *thiện*.

- *Tuân Tử* (330-227 tr.TL) ngược lại, chủ trương tính con người vốn *ác*, cần phải giáo hóa.

4 - Đời Tần (221-206 tr. TL) : Tần Thủy Hoàng muốn thống nhất thiên hạ, nghe Lý Tư, áp dụng chính sách của Hàn Phi (cả hai đều là học trò của Tuân Tử) cho rằng "đức trị" (= dùng nhân nghĩa mà trị) không hữu hiệu, thiên hạ vẫn loạn, phải dùng *hình pháp* nghiêm ngặt thì mới trị được dân, lại cho là các Nho sĩ dùng kinh sách thuyết minh, chỉ trích chính phủ, làm rối loạn phép nước, nên đốt hết sách vở (trừ sách bói toán, dạy trồng trọt, Cừu kinh chỉ giữ lại mỗi thứ một pho để trong Thư viện ở Kinh đô), chôn 460 người học trò, lập ra chế độ quân chủ chuyên chế của *Pháp gia*.

5 - Đời Hán (206/202 tr.TL-220) : Thời Hán sơ, Nho giáo chưa chiếm địa vị độc tôn. Lúc đầu Hán Cao Tổ (202-195 tr.TL) coi thường đạo Nho : "Ta ngồi trên yên ngựa mà được thiên hạ, cần gì phải học *Thi, Thư* ? ". Sau mới nhận ra ngồi trên yên ngựa "được thiên hạ" nhưng "không trị được thiên hạ", vẫn phải nhờ Nho gia giúp sức.

Cuối thế kỷ thứ 2 tr. TL, Hán Vũ Đế (140-87 tr.TL) nghe **Đổng Trọng Thư**, đưa Nho giáo lên địa vị quốc giáo vì thấy chính sách dùng hình pháp không công hiệu lâu bền,

phải nhờ các nhà Nho dậy dân đạo trung quân, củng cố chế độ quân chủ. Từ đây đạo Nho mới chiếm địa vị độc tôn.

Thời Đông Hán (thế kỷ 1), Nho giáo cực thịnh nhưng bề trong lại kém vì thiên về cái học huấn hũ, các học giả chỉ hiệu đính, chú thích kinh sách, chú trọng ở từng câu từng chữ, bỏ mất cái nghĩa hoàng đại.

6 - Đòi Ngụy (220-264), Tấn (255-419), Lục Triều (Lương Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần 420-589) : Trung quốc lại loạn, Nho giáo suy, lòng người chán nản không thiết đạo đức, chỉ ưa duy mỹ, thanh đàm, bàn về huyền học, nghĩa lý cao siêu của Lão, Trang. Nhóm *Trúc Lâm Thất Hiền* sống rất phóng khoáng, không ưa bị ràng buộc.

Nhà *Tùy*(581-618) thống nhất, đặt ra Khoa cử để kén người. Từ đây kẻ sĩ chỉ cốt học sao cho thi đỗ, nên đạo lý suy đồi. Tuy vậy, Nho giáo vẫn được truyền dậy, Mạnh Tử, Tuân Tử đều được trọng ngang nhau.

7 - Đòi Đường (618-907) : Trung quốc yên ổn trong ba thế kỷ, Nho giáo lại được suy tôn vì thích hợp với chế độ quân chủ. Cái học vẫn thiên về Khoa cử và từ chương, vụ lấy nhớ cho nhiều, phân tư tưởng, suy xét rất kém sút. Lại chỉ chú trọng mặt thực dụng, bỏ phần *Hình Nhi Thượng*, nên trình độ triết học kém hẳn Lão giáo và Phật giáo. Song nhờ có tiếp xúc với Phật giáo nên thêm phần sinh khí, mở đường cho Tống nho sau này, mặc dầu Hàn Dũ (768-823) bài xích Phật giáo : đi tu là làm tuyệt tự nòi giống, bỏ đạo hiếu, là trái luân thường, xây nhiều chùa chiền chỉ làm khổ dân vv.

8 - Đòi Tống (960-1279) : Nhờ có ba thế kỷ yên ổn, văn học, nghệ thuật đều phát triển. Nho giáo được phục hưng : vì muốn đả kích Phật giáo và Lão giáo, các Tống nho (Chu Hy, Trình Hạo vv.) nghiên cứu, đi sâu vào đạo lý huyền nhiệm của Phật, Lão, rút cục thành ra chịu ảnh hưởng, đi đến chỗ dung hòa, khiến Nho học khác các đời trước, có những kiến giải mới, phát huy được cái học cao siêu của phần *Hình Nhi Thượng*, lập ra những học phái mới. Các nhà Nho đua nhau tranh biện về nguồn gốc của vũ trụ, bản thể của Thái cực, của Lý và Khí, tính Thiện và Ác...

Vì Tống nho bàn luận về Huyền học, bỏ lãnh vực chính trị, kém phần thực dụng, nên thường bị chê là không phải đạo của Khổng Mạnh. Thực ra Tống nho cố suy diễn những ý nghĩa trong di ngôn của Khổng giáo. Thí dụ có tới 7, 80 thuyết tranh biện về câu "Cách vật trí trí" trong *Đại học*. **Chu Hy**, tức Chu tử (1130-1200), cho rằng mỗi vật đều có cái lý của nó, cần tìm hiểu cái "cùng lý" của sự vật để "minh tâm", bởi cái tâm có "lý" nhưng bị "khí" che lấp, tự nó không thể làm sáng cái "lý" bên trong nên phải "cách vật trí trí" thì cái "lý" bên trong mới sáng được, tức là phải tìm hiểu cái tính của vạn vật, của con người, để tu dưỡng, trở về với cái tính bản thiện. Phái *Tâm học* chê Chu Hy chi li, phân biệt đạo tâm và nhân tâm trong khi thiên lý với nhân tâm là một. **Vương Thủ Nhân** (1472-1528) phát huy *Tâm học* đến cực điểm, tin rằng tu dưỡng không cần "cách vật" cho nhiều bởi có sống 100 năm cũng không đủ thì giờ xét cả mọi vật, như thế là tìm đạo ở ngọn chứ không phải ở gốc. Cái tâm của ta chính là vật lý, cứ sửa cho tâm sáng suốt khắc hiểu rõ đạo lý, lẽ Thiện Ác, không cần tỉ mỉ tìm lẽ sinh tồn của từng vật. "Cách vật" là làm điều hợp thiên lý, bỏ điều ác.

9 - Đời Minh (1368-1660), tựa như Tống, chỉ bàn nhiều về huyền lý.

10 - Đời Thanh (1616-1911) : Dân Trung Hoa bị mất chủ quyền về tay người Mãn Thanh nên bỏ huyền học, quay về thực tế. Đầu đời Thanh vẫn còn hai phái :

- phái học từ chương, trọng Khoa cử ;

- phái học nghĩa lý, phát huy mặt đạo đức của Khổng giáo.

Thời *Thanh mạt*, phong trào Duy tân nổi lên, dung hòa Tây học. **Khang Hữu Vi (1858-1927)**, **Lương Khải Siêu (1873-1929)** đã giúp vua Quang Tự (1874-1916) cải cách, biến chính năm 1898 (Mậu Tuất) nhưng không thành công vì Từ Hy Thái Hậu chặn lại.

11 - Thời Dân quốc : Đạo Khổng ngày một suy, đặc biệt thời Mao Trạch Đông lại càng bị coi rẻ, gần đây tuy Nho giáo được nghiên cứu trở lại nhưng không còn được suy tôn là "chính đạo" như xưa.

II - HỌC THUYẾT CỦA KHÔNG GIÁO

Đạo Khổng khác đạo Nho ở chỗ ít bàn đến phần *Hình Nhi Thượng*, Khổng Tử cho là thiên hạ phần nhiều chỉ hiểu những điều giản dị, lợi ích trước mắt, còn những nghĩa lý cao siêu, huyền diệu đâu có giảng cũng không hiểu rõ, lại có thể hiểu lầm, rối loạn tinh thần, không ích gì cho sự sinh hoạt ở đời (5).

Khổng Tử (551-479 tr. TL) sinh vào thời Xuân Thu, ngũ bá tranh hùng, xã hội rối loạn, dân tình khổ sở, phong tục đồi bại nên muốn lập lại trật tự cũ, đem nhân nghĩa dạy người ta ăn ở hài hòa với nhau, vì thế chú trọng đến phần *Hình Nhi Hạ* là phần thực dụng, đặc biệt nhấn mạnh vào đạo đức và giáo hóa.

Sau đây là những điểm chính yếu của Không học :

A - CON NGƯỜI - Thuyết "Thiên nhân tương quan"

a - **Thiên lý** : Vũ trụ thoạt đầu là một khối hỗn độn, trong ấy có một cái "lý" linh diệu, vô hình, gọi là *Thái cực*, "lý" ấy tuy vô hình nhưng vẫn có thể nhận ra qua sự biến hóa của vạn vật như bốn mùa qua lại. Bốn mùa qua lại là thể *động* (dương) của cái lý Thái cực ; hết chu kỳ lại quay về lập lại như cũ, bất di bất dịch, là thể *tĩnh* (âm) của lý Thái cực. Do âm dương xung



Văn Miếu - Chu Văn An

khắc xô đẩy nhau rồi nhờ cái lý Thái cực điều hòa mà sinh ra vạn vật.

b - Minh đức : Con người sinh ra ai cũng được Trời phú cho một phần thiên lý, tức là cái sáng suốt tự nhiên ở trong lòng, hiểu thấu ngay phần sâu xa, u uẩn của mọi sự mọi vật, không cần dùng lý trí để phân tích. Cái sáng suốt sẵn có ấy gọi là *minh đức*, cũng gọi *trực giác*, *luong tri* hay *tâm*. Bởi nó là một phần của thiên lý nên mới nói Trời với người cùng một thể ("*Thiên hạ vạn vật nhất thể*"), tương cảm tương ứng với nhau. Cái hiểu biết của trực giác mới là hiểu biết xác thực, còn cái hiểu biết của lý trí dễ bị sai lầm bởi lý trí biết nguy biện, biến trái thành phải được.

Muốn cho cái trực giác ấy mãi nhuệ thì phải giữ nó thuần túy như khi mới được Trời phú cho, như đứa trẻ sơ sinh chưa bị vật chất cám dỗ, tức là phải giữ được thái độ điều hòa, không thiên lệch. Nếu để lòng tư dục dấy lên, thất tình sai khiến, chìm đắm ở chỗ vật chất, dùng lý trí tính toán hơn thiệt thì trực giác bị che mờ, tinh thần rối loạn, dù mắt thấy tai nghe cũng không hiểu, dầu trực giác có linh ứng cũng không nhận ra, nên hành động trái lẽ, thiên lệch. Người tu dưỡng nhằm mục đích giữ cho trực giác sáng suốt, mãi nhuệ.

c - Thiên đạo là nhân đạo : Thiên lý lưu hành khắp nơi, chủ ở sự sinh hóa vạn vật. Đạo Trời chí thiện, chí mỹ, người nên noi theo đạo Thái hòa của vũ trụ mà hành động, cố gắng làm những điều chí thiện, chí mỹ. Khổng Tử chủ trương nên theo thiên lý, dùng trực giác, tùy cảm mà ứng theo lẽ tự nhiên, trên dưới hòa mục, cầu lấy cái ung dung thư thái ở đời.

- **Đạo nhân** là đạo của người đối với người. Tùy theo trình độ, nhân cách của mỗi người, Khổng Tử đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau : *nhân* là yêu người, khoan dung với người, là bổn phận đối với người và đối với mình v.v. *Nhân* bao gồm cả *ái*, *kính*, *trung*, *hòa*, *thứ*, *lễ*, *trí*. Ai có lương tâm, hành động hợp đạo Thái hòa, trong lòng thư thái đều có thể gọi là *nhân* được. *Nhân* là cái gốc của đạo người quân tử.

Người *bất nhân* thì ham phú quý, hành động vì tư lợi, bị danh lợi che khiến trực giác mờ tối, phải dùng lý trí để phân tích, song lý trí mất cái trung hòa thành dễ sai lầm, chỉ hiểu được cái bên ngoài của sự vật. Bởi thiên lương đã mất, tình cảm đơn bạc nên đứng trước cái đau khổ của kẻ khác, và vì hành động trái với lương tâm nên lòng không lúc nào an vui.

d - Tính Thiện và tính Ác : "*Tính tương cận, tập tương viễn*" . Khổng Tử lấy sự sinh hoạt ở đời làm vui thú, tự nó là mục đích của Tạo hóa. Hợp với đức sinh là *Thiện*, trái với đức sinh là *Ác*. "*Nhân chi sơ, tính bản thiện*" nghĩa là con người bẩm sinh vốn tính thiện vì nhờ có một phần thiên lý ; do hoàn cảnh, tập quán (tập = công phu dạy dỗ), phong tục khác nhau mà thành kẻ tốt người xấu nên cần phải được giáo hóa để sửa xấu thành tốt, đây là mục đích của nhà cầm quyền, của các tôn sư.

B - XÃ HỘI

Khổng giáo trọng sự hành động mà trong hành động thì chính trị quan hệ đến sự hay hay dở của nhân quần, sự trị loạn thiên hạ, cho nên trong đạo người thì chính trị là hơn nhất.

Chính trị là thuật trị nước theo con đường ngay chính, hợp đạo lý. Tư tưởng chính trị của Khổng giáo có ba điểm căn bản :

1 - Trật tự xã hội - Muốn cho nước được *thái bình* thì phải duy trì chế độ chính trị, lễ chế của Chu Công Đán (*tông Chu*) đặt ra : Xã hội ổn định là nhờ có trật tự, trong nước thì vua làm chủ, trong gia đình thì người cha làm chủ. Dân cũng chia ra mười đẳng cấp vv.

2 - Đức trị là lấy nhân nghĩa mà trị dân thì mới bền vững, đưa đến thịnh trị. Đây là *vuông đạo*, khác với *bá đạo* là dùng sức mạnh để chiếm quyền hành, khác với *pháp trị* là thi hành luật pháp "bất cận nhân tình", không bền lâu.

3 - Chính danh : "Chính danh" là hành động phải xứng với danh, với chức vị mình nắm giữ, để minh phạt. Một nước thịnh trị, có kỷ cương thì vua phải ra vua, tôi phải ra tôi ("*quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử*"). Vua có địa vị mà không làm tròn nhiệm vụ chỉ là "hữu danh vô thực", không phải chính danh. Vua ăn ở không phải đạo thì Trời ra tai (bão, lụt, hạn hán) hoặc những điềm bất thường như nhật thực, sao chổi vv. để cảnh tỉnh. Khi ấy vua phải tu tỉnh, ăn chay, sửa mình, phóng xá tội nhân, phát chẩn, để tỏ ý hối cải, hồng giải tai.

Thuyết này biểu dương nghĩa tôn quân, chủ trương trung ương tập quyền để mưu việc thống nhất quốc gia, song vua quan không phải chỉ ngồi không mà hưởng tước vị : vua có bốn phận của vua, quan có bốn phận của quan.

a - Đạo làm Vua

- **Thuyết "thiên mệnh, dân tâm"**. Người ta thường cho rằng vua chỉ là người ngồi không hưởng thụ, lại độc tài mà không có gì kiềm chế quyền uy, các quan chỉ dám can ngăn hay từ chức là cùng. Sự thực, Khổng Tử tuy có nói tới "*đạo trung quân*" nhưng còn kèm theo thuyết "*thiên mệnh, dân tâm*" .

Thời xưa, *quân* là người có thể lực, giữ được chỗ nào thì làm chủ chỗ ấy. Thời Khổng Tử, vua chúa nắm chủ quyền nên Khổng Tử nhận "đế, vương" là "quân", song Khổng Tử chỉ nói "trung quân" chứ không nói "trung đế, trung vương", hiểu theo nghĩa rộng là phải tôn trọng người nắm chủ quyền, không nhất định là phải tôn trọng vua, chúa. Bề tôi một mực tuân theo mệnh lệnh vua không phân phải trái chưa hẳn đã là tôi trung. Khổng Tử tôn quân quyền nhưng cũng đưa ra thuyết "thiên mệnh, dân tâm" để chế ngự quyền vua. "Quân quyền" có được là do mệnh Trời, nhưng Trời không thân riêng với ai, không cho riêng và vĩnh viễn một người hay một dòng họ nào. Nước vững bền hay không là do nhân tâm có thuận hay không. "*Thiên ý với dân tâm là một*" nên muốn biết ý Trời cứ xem ở lòng dân. Lấy nhân nghĩa mà trị thì dân yên, lấy bạo lực mà trị thì dân loạn. Đạo làm vua phải yêu cái yêu của dân, ghét cái ghét của dân, theo lòng dân mà định chính sự. Trời sinh ra vua không phải vì vua mà là vì dân, để vua thay Trời chăm lo cho dân, dẫu vua làm đầy đủ bốn phận cũng không có công. Cổ thi nói : "Trong triều có một vị được tôn sùng nhất lại là người khó nhọc nhất".

- *Giáo hóa*. Mỗi biến loạn trong xã hội đều có căn nguyên, không phải một sớm một chiều bỗng nhiên nảy sinh. Tính dân vốn thiện, do tập quán, phong tục dần dần biến thành kẻ thiện, người ác. Người trị nước phải biết nhìn xa, tìm cách sửa đổi phong tục, cải tâm tính dân thì cuộc loạn sẽ trở thành cuộc trị. *Kinh Thư* : "Dân phạm tội không có lỗi, lỗi ở vua không dạy dân từ chỗ khinh bạc thành thuận phác". Không dạy mà đem kẻ phạm tội ra trừng trị là "bạo", không răn mà đòi dân ăn ở hợp đạo lý là "ngược". *Bạo* và *ngược* là hai tội ác lớn của người trị dân.

Muốn cải hóa dân, Khổng giáo trọng *lễ* hơn trọng *hình*. Dạy cho dân hiểu lễ nghĩa, hiểu lễ phải thì dân biết hổ thẹn, tự tránh điều ác, làm điều lành, *lễ* ngăn chặn được việc ác từ khi mới chớm nở, *hình pháp* chỉ trừng trị sau khi việc ác đã xảy ra mà kẻ phạm tội tuy bị trừng phạt vẫn không biết mình làm sai trái, không hổ thẹn.

b - Đạo của người quân tử : "*Chính giáo hợp nhất*", "*Tiến vi quan, thoái vi su*"

Thời nhà Chu, *quân tử*, trở vào hạng quý tộc nắm địa vị thống trị trong xã hội, *tiểu nhân* là người không có địa vị, khác với nghĩa ngày nay.

Khổng Tử nhận thấy trong xã hội kẻ ngu thì nhiều nên lấy tài đức mà phân biệt trên dưới, đào tạo ra hạng *hiền nhân quân tử* để giao phó việc chính trị và giáo hóa phong tục vì biết vận nước thịnh hay suy là ở tư cách của vua quan. Khổng Tử nghiên cứu chế độ "đức trị" của thời Thượng cổ, dựa theo lẽ điều hòa của trời đất mà hành sự, lập ra cái đạo người quân tử, chủ ở sự hành động hợp với thiên lý, theo lẽ phải, đem sở năng phụng sự nhân quần xã hội, hành sự uyển chuyển hơn chế độ pháp trị, tuy theo quy tắc là *kinh*, nhưng vẫn được tùy nghi quyết định, tức là *quyền*.

- *Chính* : "*Tiến vi quan*" . Giúp vua trị nước là sứ mạng của kẻ sĩ. Người quân tử có bổn phận phải hướng dẫn vua theo con đường đức trị, vua phạm lỗi thì can ngăn, nếu gặp vua chuyên chế không nghe lời can thì nên từ chức vì ở lại tất bị giết, còn ham tước lộc, hòa theo vua làm điều ác thì là phản bội đạo Thánh. Đối với dân như với con, phải chăm lo nuôi dưỡng đầy đủ, dạy dỗ đi vào đường ngay.

- *Giáo* : "*Thoái vi su*". Người quân tử gặp thời đồ đạt, gặp vua hiền thì ra làm quan, nếu gặp bạo chúa nên từ quan lui về dạy học, truyền bá đạo Thánh, đào tạo thế hệ mai sau.

Giáo hóa là sửa tâm tính con người cho ngay chính, bồi dưỡng tình cảm cho trọng hậu, tức là lấy công việc của người bổ sung cho phần thiên nhiên, đưa người đến bậc *nhân*. Khổng Tử chủ trương con người không phải cầm thú, không thể đối xử với nhau như loài vật nên đặt ra lễ nghĩa dạy cho dân biết phải trái, sống hài hòa với nhau, khiến xã hội có trật tự, yên ổn. Dùng hình pháp là trị nước ở ngọn, chỉ có hiệu lực một thời, không bền vững, phép trị nước từ gốc là giáo hóa. Dân ngu phạm tội là lỗi ở người cầm quyền không dạy.

"*Thuần dụng lễ nhạc, giáo hóa đại hành*" . Khổng Tử dạy dân bằng *lễ* và *nhạc*.

Lễ thoát đầu có nghĩa là cúng tế, nghĩa rộng gồm cả phong tục, pháp luật, cách tiết chế hành động của dân chúng. Khổng Tử đặt ra *lễ* để phân biệt tôn ti trật tự, có trật tự phân

minh mới không rối loạn. Trong một nước thì có vua làm chủ, trong gia đình thì người cha làm chủ.

Nhạc : Bởi *lễ* phân tôn ti trật tự khiến người ta xa cách nhau nên phải dùng đến *nhạc* để hòa đồng, khiến người gần nhau hơn. Nhạc tốt lành thì vua tôi thuận hòa, cha con tương thân, già trẻ tương nhượng, mở đường cho thông cảm là giềng mối của sự trung hòa.

Lễ, nhạc dung hòa, hỗ trợ nhau. Có *lễ* không có *nhạc* thì nhân tình bất thông, có *nhạc* không có *lễ* thì dễ sinh nhòn. *Lễ* để sửa bên ngoài, thường không bền lâu, *nhạc* sửa bên trong thâm thía, bền vững hơn. *Lễ, nhạc* đưa đến tâm lý quân bình.

III - NHO GIÁO Ở VIỆT - NAM

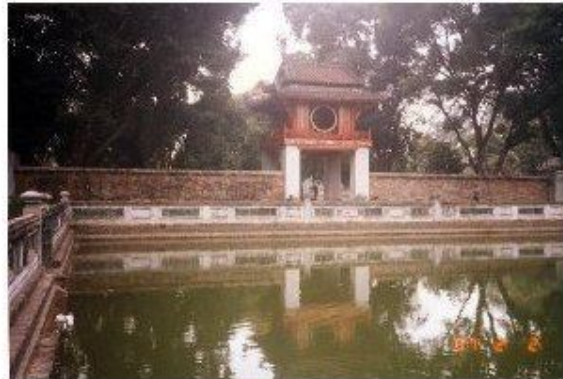
Vì tôn Nho giáo là *Chính đạo* cho nên nước ta từ phong tục, luân lý đến chính trị đều lấy Nho giáo làm gốc.

A - NHO GIÁO THỜI BẮC THUỘC (111 tr.TL - 938)

a - Sử chép rằng Hán Vũ Đế thấy nước ta chưa biết văn hóa, sai các quan Thái thú sang cai trị phải dạy bảo. Trong số ấy có ba người nổi tiếng :

Tích Quang, Thái thú quận Giao-chỉ, mở trường học, dạy dân biết lễ nghĩa ;

Nhâm Diên, Thái thú quận Cửu-chân, xây trường học, dạy dân luân lý, phép giá thú, sinh con biết họ và nòi giống ;



Văn Miếu - Khuê Văn Các

Sĩ Nhiếp, Thái thú Giao-châu, mở học đường, giảng Kinh truyện, được suy tôn là *Nam bang học tổ*.

Như vậy là nước ta bắt đầu học chữ Hán và Nho giáo từ thời Bắc thuộc.

b - Song có thuyết cho rằng "sử" đây là chép theo sử Trung quốc, có nhiều chỗ không ổn :

- Bằng vào chuyện *Lý Ông Trọng* sang Trung quốc học rồi làm quan Tư Lệ Hiệu Úy với Tần Thủy Hoàng (thế kỷ 3 tr. TL) thì người Nam đã biết chữ Nho từ trước, thời Bắc thuộc chỉ đưa chữ Nho lên địa vị chính thức, truyền bá rộng rãi qua các học đường.

- *Triệu Đà* (207-137 tr. TL) gửi thư cho Hán Vũ Đế, lời lẽ tỏ ra người có học. Triệu Đà làm chúa tể phương Nam chẳng lẽ lại không nghĩ đến chuyện dạy dân học chữ Hán mà phải đợi đến các quan Thái thú ? Trong thư của Triệu Đà có nhắc đến *Phan Nội sử*, "Nội

sử" có nhiệm vụ ghi chép sử, tất phải biết chữ Hán (trừ phi người Việt cổ có thứ chữ riêng).

- Năm 1007, *Lê Ngọa Triều* sai em là Minh Sưởng sang nhà Tống xin Kinh Địa Tạng (kinh Phật) và Cửu kinh (6). Thế thì đến thời Lê Ngọa Triều tam mới biết đủ 9 kinh của đạo Nho, có thể hiểu là Tích Quang, Nhâm Diên chỉ dựng nhà học cấp thấp, Sĩ Nhiếp chỉ dạy *Thi, Thư* chứ chưa dạy đầy đủ đạo Nho.

c - Có công truyền bá Hán học và đạo Nho, ngoài các Thái thú còn :

- những người Trung Hoa sang tị nạn khi Vương Mãng tiếm ngôi (8-23) nhà Hán, hay sau khi Hán Linh Đế (184-5) mất, Trung quốc bị rối loạn ;

- những kẻ có tội bị đày sang phương Nam ;

- các nhà sư Trung Hoa, đều giỏi chữ Hán ;

- những du học sinh người Nam sang Trung quốc học rồi trở về dạy lại người mình.

B - NHO GIÁO THỜI TỰ TRỊ

1 - Các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Trung vương. Thời này *tam giáo* (Nho, Phật, Lão) đều được trọng nhưng thịnh hành nhất là Phật giáo. Các nhà sư nhân học đạo Phật mà thành giỏi chữ Hán, chính là từng lớp học thức, có uy tín, vì thế những người học chữ thường đến chùa để học.

Vì nền tự chủ chưa vững, nhà cầm quyền đặt trọng tâm vào tổ chức chống ngoại xâm nên việc học theo lối học *huấn hỡ* của nhà Đường, chỉ cốt làm sáng tỏ nghĩa *Kinh Truyện* nhưng không phát minh điều gì mới lạ.

2 - Nhà Lý : Đạo Phật vẫn được trọng nhất. Thời Lý sơ, hễ giao tiếp với Trung quốc đều dùng tăng lữ viết thư. Đến Nhân Tông mới bắt đầu trọng đạo Nho : năm 1070, dựng Văn miếu ; năm 1075, mở khoa thi đầu tiên ; năm 1076, xây Quốc tử giám. Vẫn theo lối học nhà Đường.

3 - Nhà Trần : Mặc dầu các vua Trần rất sùng đạo Phật nhưng Nho giáo tiếp tục bành trướng. Phật giáo không đắc sùng như thời nhà Lý, tăng lữ không còn được dự chính sự. Tuy bị Nho giáo lấn lướt, Phật giáo và Lão giáo vẫn còn được trọng, các Nho gia không thiên hẳn về cái học từ chương, tức là chỉ vụ lấy nhớ cho nhiều và mài rũa câu văn cho hoa mỹ chứ không tìm ý nghĩa sâu xa của đạo học (7).

4 - Nhà Hồ : Hồ Quý Ly chủ trương cải tổ giáo dục theo tinh thần độc lập bằng cách nâng cao địa vị chữ Nôm. Năm 1387, Thượng Hoàng Nghệ Tông cho Quý Ly làm Đồng Bình Chương Sự (như Tể tướng), lại ban cho cờ biên đề chữ *Văn võ toàn tài, Quân thân đồng đức*, Quý Ly làm thơ bằng Nôm để tạ ơn. Năm 1395, Quý Ly dịch thiên "Vô Dật" trong sách *Thượng Thư* ra Nôm để dạy vua Thuận Tông, sách dâng lên được Thượng Hoàng khen nhưng bị Đoàn Xuân Lôi, trợ giáo Quốc tử giám chê. Năm 1396, Quý Ly

làm sách *Quốc Ngữ Thi Nghĩa*, chú thích *Kinh Thi* bằng quốc âm để cho nữ sư dạy các hậu phi và cung tần, bài *Tựa* phần nhiều theo ý kiến riêng chứ không theo chú thích của Chu Tử (Chu Hy). Đặc biệt là năm 1393, làm sách *Minh Đạo*, cho Chu Công Đán mới là Tiên Thánh, Khổng Tử chỉ là Tiên Sư, trong Văn miếu đặt Chu Công ngồi chính giữa, ngoảnh mặt về Nam, Khổng Tử ngồi bên, ngoảnh mặt về phương Tây.

Quý Ly còn cho sách *Luận Ngữ* có 4 chỗ đáng ngờ :

a - Khổng Tử đến nước Vệ, nàng Nam tử (vợ Vệ Linh Công, có tiếng lẳng lơ) thỉnh đến thăm mình, Khổng Tử không từ tạ được phải đến, vì phong tục nước Vệ ai ra làm quan cũng phải đến ra mắt vợ vua. Tử Lộ, học trò Khổng Tử, không biết tục lệ ấy, trách Khổng Tử. Khổng Tử phải thề : "Ta có làm điều gì chẳng phải thì Trời hại ta". Chuyện không ổn ở chỗ tại sao lần đầu Khổng Tử đến nước Vệ nàng Nam tử không mời ? Tại sao phải thề độc, Tử Lộ học Khổng Tử lâu năm há lại không biết phẩm hạnh của Thầy hay sao mà ngờ có hành vi mờ ám ? (8)

b - Khi ở nước Trần, hết lương, Khổng Tử đặt câu hỏi : "Ta có nên về chăng ?" vì Khổng Tử đi khắp nơi truyền đạo, thấy chẳng ai thực hành, muốn trở về nước Lỗ, quê của Khổng Tử, còn có thể dạy học trò (9).

c - Công Sơn Phát Nhiều, là gia thân họ Quý, cùng với Dương Hồ làm phản, chiếm quyền cai trị, mời Khổng Tử giúp. Khổng Tử muốn đến, Tử Lộ không bằng lòng, ngăn cản, nhưng Khổng Tử cho Phát Nhiều chỉ phản họ Quý chứ không phản vua nước Lỗ. Lúc ấy chính quyền nước Lỗ do ba họ Mạnh, Thúc, Quý nắm giữ. Khổng Tử muốn giúp vua nước Lỗ giành lại chính quyền, phục hưng Đạo ở nước Lỗ. Sau xét lại thấy không được nên không đến gặp Phát Nhiều (10). Lương Khải Siêu cũng cho thái độ Khổng Tử khó hiểu, đã cương quyết không hợp tác với Dương Hồ sao lại muốn giúp Phát Nhiều ?

Có chỗ chép không phải là Phát Nhiều mà là Phật Bất/Bộ hay Bất Hật : Phật Bất là gia thân Phạm Trọng Hành, quan Đại phu nước Tấn. Triệu Giản Tử cầm quyền nước Tấn đánh Phạm Trọng Hành, Bất Hật làm phản rồi phái người mời Khổng Tử giúp. Khổng Tử định nhận lời, Tử Lộ bất bình ngăn cản. Khổng Tử đáp : "Ta đâu phải trái bầu khô, treo mà không ăn được ?". Lương Khải Siêu cũng tỏ ý hoài nghi chuyện này (11).

d - Quý Ly chê các danh nho đời Đường, Tống, học rộng mà viển vông, cái học bác tạp, chỉ "chuyên trộm cắp ý nghĩa của người xưa mà không quan thiết đến sự tình".

Quý Ly có những sáng kiến táo bạo, bị người đương thời và cả người đời sau chê bai. Ngô Thì Sĩ cho vì Quý Ly trước đỗ thi Hương, sau trúng khoa Hoàn từ hóa sinh tự phụ, nên đã lên án Quý Ly nghiêm khắc : "Lại có kẻ truat Phu tử (Khổng Tử) xuống làm trung hiền, giảng làm tiên sư, thật là mù che mặt trời, mặt trăng không ánh sáng, có làm tôn hại gì được các vì sáng đó ? Còn bảo Xương Lê (Hàn Dũ) là "đạo" nho, Liêm, Lạc (Chu Tử và Trình Tử) là "trộm cắp" đạo học thì các vị này khi ở Bắc đã bị khuất thời bấy giờ, sang đến Nam lại cũng bị đời sau bài bác, các ông thật gặp ách vận (...) Quý Ly sinh thông minh, đã biết thế nào được cái chí của thánh hiền, tự nghĩ ra *Thi Nghĩa*, bốn điều đáng ngờ trong *Luận Ngữ*, thật là con ếch ngồi trong giếng nước, không thể nói chuyện biển cả được".

Ngô Tất Tố cũng viết : "Đến ở Trung quốc, trừ bọn Thanh nho sinh sau Quý Ly ba, bốn thế kỷ cũng chưa ai dám nói những điều trên" (12).

5 - Nội thuộc nhà Minh (1414-27) : Để thi hành chính sách đồng hóa, Trương Phụ vâng lệnh Minh Thành Tổ, thu hết sách vở của ta đốt hoặc đem về Kim-lăng, rồi phát Kinh sách do Tống nho (tức Chu Tử, Trình Tử) chú giải bắt học. Từ đây người mình mới theo cái học của Chu-Trình, thiên về phép tắc, khắc kỷ... Đòi sau nhiều người chê cái học của Tống nho chỉ là chê cái học câu nệ tiểu tiết, quá cẩn lễ, sự thực "thủ lễ" không biểu dương tất cả học thuyết của Chu-Trình, và hai vị này cũng không đại diện cho toàn thể Tống nho.

6 - Thời Hậu Lê : Nho giáo được tôn sùng triệt để : Lê Thánh Tông mở rộng Quốc tử giám, xây nhà cho sinh viên trọ học, lập kho Bí thư để chứa ván khắc Kinh sách. Tuy vẫn là cái học của Chu Trình nhưng chưa câu nệ như thời Trung Hưng.

7 - Đàng Trong : Các chúa Nguyễn ở Đàng Trong tuy có tổ chức thi *Xuân Thiên Quận Thí, Thu Vi Hội Thí, Chính đồ* vv. nhưng trình độ Nho học không được bằng Đàng Ngoài.

8 - Nhà Tây Sơn là võ tướng xuất thân song cũng trọng Nho gia. Nguyễn Nhạc muốn đem theo mấy ông Nghè về Nam để dạy học, Quang-Trung thì trọng dụng La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích vv. khen Ngô Thì Nhậm biết dùng "ngọn bút thay giáp binh", nhờ văn tài khéo léo của nhà Nho mà lui được quân Thanh. Quang-Trung tuy trọng Nho học nhưng cũng giữ tinh thần độc lập bằng cách nâng cao địa vị chữ Nôm, thay thế chữ Nôm cho chữ Hán trong công văn cũng như Khoa cử.

9 - Nhà Nguyễn, ngược lại, tiếp tục trọng cái học Chu-Trình, và chữ Hán lại được đưa lên địa vị chính thức.

Xét chung thì các Việt nho có óc tự ty, tin rằng tất cả những gì đáng nói đều đã có trong *Kinh Truyền*, phải là bậc Thánh mới được viết sách cho nên chỉ nhai đi nhai lại *Cửu Kinh*, chỉ dám viết sách chú giải Kinh điển là cùng chứ không tìm tòi, nghiền ngẫm, phát minh ra điều gì mới lạ. Hễ có ai lập luận khác thường, như Hồ Quý Ly, thì lập tức bị bài bác.

o O o

Trải qua mấy nghìn năm, Nho giáo được tôn sùng là "Chính đạo", song không phải là chưa từng bị chê bai. Những điểm thường bị nêu ra chỉ trích là :

a - **Về chính trị** :

- "*Tôn quân, ức dân*" : chế độ quân chủ của Nho giáo chỉ được áp dụng một chiều, sản xuất ra những ông vua ích kỷ chỉ biết hưởng thụ, lạm dụng uy quyền, độc tài. Sự thực Khổng giáo tuy trọng quân quyền nhưng còn có thuyết "thiên mệnh" kiềm chế vua. Hàn Dũ mới là người nói : "Vua không tròn trách nhiệm không có tội, dân không tròn bổn phận thì đáng giết".

- Đạo *nhân nghĩa* là lý tưởng, trên thực tế vô hiệu. Nghiêu, Thuấn cả đời sống khổ, mà Kiệt, Trụ thì thỏa chí. Hàn Phi nói : "Đạo *nhân nghĩa* thực hành mấy nghìn năm mà thiên hạ vẫn loạn".

Hướng chi những gì Khổng giáo đề cao chưa chắc đã đúng sự thật :

- *Thời đại Hoàng kim* : Khổng Tử đề cao thời đại Nghiêu, Thuấn, Tam Đại là thời đại Hoàng kim, bình trị, dân chúng yên ổn, sung sướng. Nhưng *Kinh Thi* lại kể chuyện dân đời Thương cô bị hà hiếp, đi săn được con lợn nào to thì phải dâng địa chủ. Phải hái dâu, nhuộm vải, lấy da chồn may áo cho công tử, còn bản thân thì tháng chạp cũng không có manh áo che thân. Tháng 10, nông nghiệp xong là phải chuẩn bị lương tiền đi chữa nhà cho chủ, còn gia đình mình chui rúc trong lều tranh. Phụ nữ nào vừa mất là công tử bắt lấy, dân dù mất vợ mất con cũng không dám nói... (13).

- *Chu công*. Khổng giáo cho là Chu công đem lễ giáo dạy khiến cho dân sống hòa mục với nhau. Nguyên Vũ Vương diệt nhà Thương/Ân, con cháu nhà Thương/Ân mất ngôi nhưng vẫn được làm chúa đất cũ. Vũ Canh, dòng dõi nhà Thương, làm phản nên bị Chu công giết. Thành Vương phong cho hai người dòng dõi nhà Ân là Vi Tử, làm vua nước Tống, Cơ Tử làm vua nước Cao-ly, còn đất nhà Ân thì nhập vào đất nhà Chu. Nhượng Tống lên án Chu công : "Cái lối chia mà trị" ấy là một mảnh khoé chính trị khôn ngoan mà giáo quyết (...) Ta chẳng hiểu Khổng Tử thường chiêm bao thấy Chu công để làm gì ? Nếu vì cái đạo đức của lão thì Thầy lắm to. Ở con người ấy có công, có danh, có đủ ngón xỏ xiên của những hạng chính khách gian hùng, nhưng đạo đức quyết là đánh bấy ngày cũng không nảy ra. Những câu "nhà vua nói" đều là của Chu công nói thay Thành Vương (con Vũ Vương) tuyên cáo khi cất quân đi đánh Vũ Canh, lợi dụng lòng tin Trời, tin mệnh của dân để "tuyên truyền" cho kẻ cầm quyền (...) cái khoé ấy đã có từ trên 2000 năm ! Có điều lạ là khoé đó lại lừa nổi một người thông minh như Thầy Khổng !" (14).

b - Về giáo hóa :

- *Cẩn lễ* : Học thuyết của Chu-Trình có khía cạnh khắc kỷ, câu nệ tiểu tiết, khiến người ta mất tinh thần tự do phát huy tư tưởng, làm ngăn trở sự tiến hóa, lại sinh ra hạng Ngụy nho, giả đạo đức, chỉ tôn trọng hình thức lễ giáo bên ngoài. Sang đến Việt-Nam còn trầm trọng hơn một bậc.

- *Lối thời* : người xưa tin rằng *Vạn sự xuất ư Nho* và *Sĩ khả bách vi*, một khi đã hiểu rõ đạo Thánh, được chỉ đạo, thì làm sự khác biệt cách ứng xử bởi đó chỉ là phần thực hành, sẽ có với thời gian và kinh nghiệm. Vì chỉ tôn một đạo Nho nên ít chú trọng đến những cái học chuyên môn. Tuy *Kinh Dịch*, *Đại Học* (cách vật trí tri) ... có những chỗ tương cận với khoa học, vật lý học vv. nhưng khác với cái học của Tây phương nghiên cứu cái gì cũng đến nơi đến chốn, cái học của Đông phương chỉ đặt trọng tâm ở thuật tu tâm dưỡng tính, thiên về đời sống nội tâm.

Công bình mà nói thì Nho giáo là một đạo trị nước khá thực tế và cao minh nên mới lưu truyền được trên mấy nghìn năm. Cái dở thật ra không ở đạo Nho, đạo Khổng, mà là ở những người áp dụng nó không biết theo Khổng Tử "thuật nhi bất tác" tức là tuy không lập ra một học thuyết nào hoàn toàn mới, nhưng tiếp tục phát triển cái cổ để cải tiến,

hoàn thiện nó, biến hóa, thay đổi nó cho hợp thời. *Kinh Lễ* nói : "Những lễ cũ đã hết chỗ dùng mà vẫn dùng tất nhiên xảy ra mỗi lo loạn lạc" (15).

Trước kia Nho gia nước ta coi đạo Nho là *Chính đạo* nên hết sức bài bác đạo Phật, đạo Lão. Ngô Thì Sĩ nhìn nhận các vua nhà Lý là những ông vua tốt, có độ lượng đế vương, "*duy đáng tiếc là chưa tôn Chính học (...) đáng chê trách vì tôn sùng đạo Phật*" (...) và chê "*các danh nho thời cổ học rộng cả bách gia, xuất nhập cả Phật Lão, học vẫn không thuần nhất, tâm đã tạp, không chuyên nhất thì có ích gì cho việc đời mà cũng được xuất thân ?*" (16).

Khi thấy *Chính đạo* và thuật *nhân nghĩa* đều bất lực trước súng ống của Tây phương thì phần đông đổ lỗi cho Nho giáo ngăn trở tiến bộ, muốn vứt bỏ hết Hán học để hoàn toàn theo Âu học, nhưng ngày nay Âu châu lại bị chê là hủ lậu so với văn minh Mỹ... Sau này lác đác có những người nghiên cứu Nho học trở lại, đặc biệt khi Thủ tướng Lý Quang Diệu tuyên bố rằng Tân gia ba phú cường chính là nhờ ở đạo Nho đào luyện ý chí thì một số người mới quay ra nghiêm chỉnh tìm hiểu Nho giáo.

Học thuật Đông phương chú ý đến những hiện tượng trong vũ trụ để tìm hiểu huyền nghĩa của những hiện tượng ấy, đưa ra những thuyết như "thiên nhân tương quan", tin rằng hạnh phúc con người là sống hòa hợp với thiên nhiên nên không tìm cách khắc phục thiên nhiên, cho rằng dẫu thắng được ngoại vật, vị tất ngoại vật đã bị trị mà thân mình khổ cực, còn như khéo trị nội tâm thì ngoại vật vị tất đã loạn mà lòng mình thanh thản.

Tây phương ít thắc mắc đến những liên hệ siêu hình của các hiện tượng, lại chủ trương vũ trụ với người đối lập nên tìm cách khắc phục thiên nhiên để phụng sự con người. Tây phương lấy sự tiến bộ, mở mang trí tuệ, phát triển khoa học vv... làm trọng, tạo dựng được một đời sống vật chất đầy đủ tiện nghi, mỹ lệ, nhưng trọng trí dục hơn đức dục, quá tôn tự do cá nhân, người trong xã hội ngày càng trí xảo, thiên về tư lợi. Đời sống văn minh sung túc nhưng phải cạnh tranh vất vả, cách sinh hoạt phiền toái nên nhiều người lại quay về với văn minh Đông phương tìm một đời sống tinh thần thanh thản. Song Đông phương quá chú trọng đến đời sống tinh thần, khinh thường vật chất, để dân sống trong thiếu thốn, làm than, cũng không tạo được cho dân một đời sống hạnh phúc thực sự.

Dung hòa, tùy nghi vẫn là giải pháp thích hợp nhất cho cả đôi bên.

CHÚ THÍCH

1 - *Thượng Thư*, tr. 9 - 10. Sách của các đế vương đời trước gồm : sách của Phục Hi, Hoàng Đế, Thần Nông gọi là *Tam Phần* ("phần" = đạo Cả) ; sách của Thiệu Hiệu, Chuyên Húc, Cao Tân và Đường, Ngu gọi là *Ngũ Điển* ("điển" = đạo Thường) ; *Bát Sách* ("sách" = tìm) thuyết minh về 8 quẻ, tìm ý nghĩa của nó ; *Cửu Khâu* ghi chép về 9 châu của Trung quốc xưa.

- 2 - *Thượng Thư*, tr. 32-3, 55 - Phan Khoang, *Trung Quốc Sử Cương*, tr. 13.
- 3 - *Thượng Thư*, tr. 64-5, 91.
- 4 - *Thượng Thư*, tr. 72, 75-6.
- 5 - Trần Trọng Kim, *Nho Giáo*, I, tr. 75, 137.
- 6 - *Cương Mục*, III, tr. 33.
- 7 - Ngô Tất Tố, *Văn Học Đời Trần*, tr. 16-8.
- 8 - *Luận Ngữ*, tr. 97 - Nguyễn Hiến Lê, *Khổng Tử*, tr. 62.
- 9 - *Luận Ngữ*, tr. 79.
- 10 - *Luận Ngữ*, tr. 273.
- 11 - Nguyễn Hiến Lê, *Khổng Tử*, tr. 66.
- 12 - Ngô Thì Sĩ, *Việt Sử Tiêu Án*, tr. 269-72 - Ngô Tất Tố, *Văn Học Đời Trần*, tr. 7.
- 13 - Đào Trinh Nhất, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 183, 14/11/1943.
- 14 - Nguỵ Tông, *Thượng Thư*, tr. 151-2.
- 15 - N.H. Lê, *Triết Học*, I, 34 - *Kinh Lễ*, tr. 216.
- 16 - Ngô Thì Sĩ, *Việt Sử Tiêu Án*, tr. 106, 126-8, 158.

VĂN MIẾU

Văn Miếu là nơi thờ cúng Khổng Tử cùng các môn đệ và danh nho có công truyền bá đạo Thánh như Chu văn An, Trương Hán Siêu vv. Văn Miếu được xây ở các tỉnh.

Ở làng thì kiến trúc đơn giản hơn, gọi là **Văn Từ** (có lợp ngói) hoặc **Văn Chỉ** : đắp một cái nền cao, xây bàn thờ bằng gạch làm chỗ tế lễ lộ thiên. Bàn thờ giữa dành cho những người đỗ Đại khoa (Tiến-sĩ) hoặc làm quan to từ tam, tứ phẩm trở lên ; bàn thờ bên hữu dành cho những người đỗ Trung khoa (Cử-nhân) hoặc làm quan từ lục, thất phẩm trở lên ; bàn thờ bên tả dành cho những người đỗ Tiểu khoa (Tú-tài) hoặc làm quan bát, cửu phẩm.

- Văn Miếu Hà-nội :

Năm 1070, Lý Thánh Tông cho xây **Văn Miếu** đầu tiên ở phía nam thành Thăng-long, đặt tượng Chu công, Khổng Tử, Tứ phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Mạnh Tử, Tử Tư), vẽ hình 72 người học trò giỏi của Khổng Tử để thờ.

Năm 1076, Lý Nhân Tông cho xây **Quốc tử giám** ở cạnh Văn Miếu làm chỗ cho các Hoàng tử và con đại thần đến học. Về sau mở rộng cho cả những con em nhà thường dân, người nào tuần tú, cũng được vào học.

Năm 1483-4, Lê Thánh Tông cho xây điện Đại thành, điện Canh phục, đông tây Giải vũ, kho chứa ván in sách, kho chứa đồ tế lễ, xây nhà Minh luân giảng đường, mở nhà Thái học sau Văn Miếu, hai bên nhà Thái học dựng bia Tiến sĩ, làm 150 gian nhà chứa được 300 sinh viên trọ học.

Năm 1802, Gia-Long sai dỡ Quốc tử giám đem về Phú-xuân dựng, chỉ để lại các bia Tiến-sĩ, rồi cho xây **Khuê Văn Các** đền bù.



VĂN MIẾU

Văn Miếu là nơi thờ cúng Khổng Tử cùng các môn đệ và danh nho có công truyền bá đạo Thánh như Chu văn An, Trương Hán Siêu vv. Văn Miếu được xây ở các tỉnh.

Ở làng thì kiến trúc đơn giản hơn, gọi là **Văn Từ** (có lợp ngói) hoặc **Văn Chỉ** : đắp một cái nền cao, xây bàn thờ bằng gạch làm chỗ tế lễ lộ thiên. Bàn thờ giữa dành cho những người đỗ Đại khoa (Tiến-sĩ) hoặc làm quan to từ tam, tứ phẩm trở lên ; bàn thờ bên hữu dành cho những người đỗ Trung khoa (Cử-nhân) hoặc làm quan từ lục, thất phẩm trở lên ; bàn thờ bên tả dành cho những người đỗ Tiểu khoa (Tú-tài) hoặc làm quan bát, cửu phẩm.

- Văn Miếu Hà-nội :

Năm 1070, Lý Thánh Tông cho xây **Văn Miếu** đầu tiên ở phía nam thành Thăng-long, đặt tượng Chu công, Khổng Tử, Tứ phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Mạnh Tử, Tử Tư), vẽ hình 72 người học trò giỏi của Khổng Tử để thờ.

Năm 1076, Lý Nhân Tông cho xây **Quốc tử giám** ở cạnh Văn Miếu làm chỗ cho các Hoàng tử và con đại thần đến học. Về sau mở rộng cho cả những con em nhà thường dân, người nào tuần tú, cũng được vào học.

Năm 1483-4, Lê Thánh Tông cho xây điện Đại thành, điện Canh phục, đông tây Giải vũ, kho chứa ván in sách, kho chứa đồ tế lễ, xây nhà Minh luân giảng đường, mở nhà Thái học sau Văn Miếu, hai bên nhà Thái học dựng bia Tiến sĩ, làm 150 gian nhà chứa được 300 sinh viên trọ học.

Năm 1802, Gia-Long sai dỡ Quốc tử giám đem về Phú-xuân dựng, chỉ để lại các bia Tiến-sĩ, rồi cho xây **Khuê Văn Các** đền bù.



Văn Miếu Hà Nội - Cổng Đại Thành



Văn Miếu Hà Nội - Khuê Văn Các



Văn Mi ếu Hà Nội - Bàn thờ Khổng Tử



Văn Mi ếu Hà Nội - Chu Văn An (1292 - 1370)

Chu Văn An là người Việt đầu tiên được thờ ở Văn Mi ếu. Nổi tiếng cương trực, nghiêm khắc, học trò làm quan to như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, tới nhà Thầy vẫn phải sụp lạy, làm lỗi là bị Thầy quở trách, quát mắng đuổi ra. Trần Dụ Tông ham chơi bời, Chu dâng sớ xin chém bầy nịnh thần, Dụ Tông không trả lời, ông treo mũ từ quan, về ẩn ở núi Chí-linh.

PHẦN THỨ NHẤT : DÙI MÀi KINH SỬ

Chương Một

LỄ KHAI TÂM

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Khai = mở, Tâm = tim, tức là cái đức sáng Trời phú cho để biết phân biệt phải trái, thiện ác, cũng gọi là *minh đức, trực giác hay lương tri*. Khai tâm là dạy cho đứa trẻ mở cái tâm cho thông, cố giữ được cái tâm thông thì trực giác mới sáng suốt, mới nhìn ra lẽ phải trái của sự vật. Nếu để cho tư dục dấy lên, tình cảm phóng túng thì cái tâm loạn, dù mắt thấy tai nghe cũng không hiểu. Lý trí ít khi thấu tới phần cốt tủy của sự việc như trực giác, chỉ giúp ta tính toán điều hơn lẽ thiệt thiên cận, lại dễ nguy biến, biến trái thành phải.

Khi đứa trẻ được 6, 7 tuổi (tuổi ta) người ta chọn ngày lành, tháng tốt để làm lễ Khai tâm cho nó. Lễ Khai tâm được coi trọng vì nó mở đầu cuộc đời mới của đứa trẻ, cuộc đời của một Nho sĩ học đạo Thánh hiền để thành người quân tử, noi theo con đường "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ", giúp ích cho nhân quần xã hội. Vì đạo Nho lấy "tu thân" làm gốc nên phải *Tiên học lễ, hậu học văn* tức là trước hết dạy đứa trẻ cách cư xử đối với mọi người trong gia đình và xã hội (hiếu, đễ, nhân, tín), vun trồng cội gốc bằng đức hạnh rồi sau mới tới phân đào tạo tài năng bằng *Thi, Thư*.

I - LỄ KHAI TÂM TI GIA

Thời xưa học vỡ lòng không nhất thiết phải đến trường, có thể học ở nhà với cha anh hoặc với Thầy đồ được mời đến ở hẳn trong nhà để dạy học. Dù ở trường học nào cũng phải thành kính làm lễ cáo Tiên sư và cáo gia tiên.

1 - Lễ cáo Tiên sư / Thánh sư (Khổng Tử) và lễ bái sư (Thầy đồ) :

Tùy gia cảnh, bàn thờ Thánh sư thường được thiết lập giản dị ở giữa nhà hay ở giữa sân, trên bày đèn hương, hoa quả, bánh trái vv. Trước tiên Thầy đồ khăn đóng, áo dài, vào chiếu lễ, xin nhận đứa trẻ làm học trò và xin Thánh sư phù hộ cho đứa trẻ học hành sáng láng. Thầy lễ xong đến lượt người cha, sau cùng là đứa bé, đã tắm rửa sạch sẽ, khăn áo mới chỉnh tề.

Dưới đây là hồi ức của các nhà văn Đặng Thái Mai, Sở Bảo và Lỗ Tấn :

"Một buổi sáng, trong một giờ tốt, trên cái sân nề trước nhà, quét rửa sạch bóng, ông chúng tôi cho dựng lên một cái bàn thờ (không bao giờ làm lễ Thánh hiền trong nhà thờ tổ) để cáo với tiên thánh, hậu hiền là từ hôm nay nhà này có mấy thằng nhóc bắt đầu ... học vỡ lòng !" (1).

"Thầy đồ lên gói lễ 4 lễ mấy vái. Đến lượt cha tôi rồi mới tới tôi lễ bàn thờ 4 lễ 4 vái, rồi lễ Thầy 4 lễ hai vái" (2).

"Nhà Thầy học tôi, bước qua cái ngõ tre sơn hắc ín đến gian thứ ba là phòng học. Chính giữa treo cái biển đề *Tam Vị Thu Ốc*, dưới biển là một bức tranh vẽ một chú nai đốm hoa mai, béo tròn, nằm dưới gốc cổ thụ. Không có bài vị Khổng Tử, chúng tôi hành lễ trước cái biển và chú nai đó. Lạy lần thứ nhất, kể cho là lạy Khổng Tử, lạy lần thứ hai là lạy Thầy học. Ông Thầy học đứng một bên vui vẻ đáp lễ" (3).

2 - Lễ cáo gia tiên



Bàn thờ tổ tiên

"*Muôn việc gốc ở Trời, con người gốc ở tổ*". Thời xưa tin rằng người chết tuy thể phách (*phách* = vía, một phần sự hiểu biết của con người) tan nát nhưng "tinh anh" vẫn còn, biến thành *quỷ*. *Quỷ* có thể can thiệp đến việc của người sống và phù hộ cho con cháu .

Bàn thờ tổ tiên được lau chùi sạch sẽ, thắp đèn hương, bày hoa quả, bánh trái. Người cha khăn áo chỉnh tề, bước vào chiếu *quỷ* khẩn cáo tổ tiên hôm nay cho

con đi học, cầu tổ tiên phù hộ cho con học giỏi. Đứa trẻ cũng khăn áo mới theo cha vào *quy* lễ tổ tiên.

Sau lễ cáo Tiên sư, lễ cáo gia tiên và lễ bái sư (lễ sống Thầy đồ) mới bắt đầu buổi học đầu tiên, thường là học thuộc lòng mấy câu trong *Tam tự kinh*, học mặt chữ, học nghĩa và tập viết.

Vũ Ngọc Phan kể :

"Năm tôi lên 6 tuổi, mẹ tôi làm gà xôi đặt lên nóc tủ chè, thầy tôi khăn áo khấn Thánh sư. Tôi cũng mặc áo dài tử tế và lễ trước bàn thờ ông Thánh đạo Nho. Tôi học *Tam tự kinh* và viết tô lên những chiếc bảng gỗ... tô như thế đến 2, 3 tháng mới được tô lên chữ son" (4).

II - LỄ NHẬP MÔN TẠI TRƯỜNG TƯ THỰC

Thời xưa, làng nào cũng có trường tư thục do các Thầy đồ ngồi nhà dạy những lớp đồng ấu, tiểu học. Làng nào không có người văn học thì đón Thầy ở làng khác về "ngồi" tại một tư gia để dạy con em gia chủ, đồng thời Thầy có quyền thu nhận thêm học trò khác trong làng.

Cha mẹ muốn xin học cho con trước hết phải "sữa" một cái lễ (trầu cau, xôi gà, tùy tâm) đem đến nhà Thầy. Thầy đồ nào cẩn thận thì giắt học trò đến Văn Chi làm lễ Khổng Tử trước rồi mới cho học trò lễ sống mình, gọi là lễ *nhập môn*.

1 - Thầy đồ

Thầy đồ thường là một *Hàn nho*, tức là người chưa đỗ đạt, sinh nhai bằng nghề dạy học, viết mướn, có khi cả bốc thuốc chữa bệnh, khác với *Hiển nho* là người đã thi đỗ làm quan, hay *Ẩn nho* là người không thích làm quan bị bó buộc. Cả ba tuy danh vị khác nhau nhưng cùng một chí hướng là đem sở học, tài năng ra giúp đời, giữ gìn *Chính đạo* (đạo Nho), dạy dỗ bọn hậu sinh, truyền bá đạo Thánh, lại lấy phẩm hạnh làm mẫu mực cho người đời noi theo, nên dầu chưa vinh hiển Thầy đồ vẫn được dân chúng nể vì, xã hội trọng vọng, kính mến.



Thầy Đồ dạy học

Thầy tuy nghèo nhưng tiền học thường chỉ lấy tượng trưng và được thỏa thuận trước với cha mẹ học trò. Một thí dụ, hồi đầu thế kỷ XX :

"Ông Lý Cự nuôi com Thầy đồ dạy 4 anh ấy (con ông Lý) một năm hai cái quần, hai cái áo dài, hai cái áo cộc. Còn học trò chúng ta mỗi đứa mỗi năm 4 quan tiền và mồng 5 ngày Tết tùy tâm, được thế nào hay thế ấy. Tiền công thì bắt đầu nghỉ mùa tháng 5 Thầy lấy một nửa tức là 2 quan, Thầy đã mặc cả trước rồi" (5).



- "*Giáo bất nghiêm, sư chi nọa*" (= dạy học mà không nghiêm là do sự lười biếng của ông thầy) (*Tam tự kinh*). Bỏn phận của Thầy không những dạy học chữ mà còn phải uốn nắn học trò để thành người có phẩm hạnh. Người xưa tin rằng "*Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ đòn*" : "Thầy hay" không những phải giỏi mà còn phải dữ đòn thì học trò mới sợ mà chăm học, có học mới nên người, cho nên bên cạnh Thầy

đồ, ngoài sách vở, nghiên bút, bao giờ cũng có một cái roi mây thật dài để thị uy. Tục ngữ ta còn có câu : "*Yêu cho roi vọt, ghét cho ngọt bùi*" .

Vì trình độ học trò không đồng đều, một mình Thầy không chăm sóc xuể tất cả nên Thầy thường sai những học trò giỏi thay Thầy kèm những trò kém hoặc mới vỡ lòng. Học trò giỏi còn được vinh hạnh thay Thầy trừng phạt các trò lười biếng, dốt nát.

- "*Quân Sư Phụ*" - Trong xã hội Khổng giáo, địa vị ông Thầy cao hơn địa vị người cha vì cha chỉ có công sinh dưỡng, Thầy mới là người dạy dỗ, uốn nắn, đào tạo cho đứa trẻ thành người hữu ích cho xã hội, cho nên học Thầy thì phải trọng Thầy. Trong đám rước vinh quy, võng Thầy được xếp đi trước võng cha mẹ.

Bùi Huy Bích phân nân trong *Lữ Trung Tạp Thuyết* : "Trong đời Hồng-Đức (1470-1497), Cảnh-thống (1498-1504) rất trọng Nho, ai đã được đứng trong hàng châu đều phải giữ gìn thanh hạnh, cho nên khí tiết tốt không đời nào thịnh bằng "Tiền Lê" (...) Từ khi Trung Hưng, các việc giản lược (...) Đến mấy năm gần đây thời thật tệ quá, nhà Quốc tử giám là nơi lễ nghĩa mà học trò ngồi cạnh các quan, giơ tay vạch đùi, cười đùa âm âm, chẳng còn lễ phép gì cả (...) Cụ Thân Trai nói : "Khi ta 15, 16 tuổi, vào nhà Quốc học, trông thấy học trò muốn hỏi Thầy điều gì phải quỳ dưới thềm, không như bây giờ kẻ đứng, người ngồi, thật là lộn xộn" (6).

- "*Nhất tự vi sư, bán tự vi sư*" (=học một chữ cũng coi là Thầy, nửa chữ cũng là Thầy). Học trò lớn lên dù có hiển đạt hơn Thầy đối với Thầy trước sau vẫn phải một niềm kính cẩn, dù làm quan to mà đến nhà Thầy cũng phải trệt dép ra đi đất để tỏ lòng kính trọng.



- "*Sống Tết, chết giỗ*" cũng là bổn phận của học trò đối với Thầy học. Phải tỏ lòng biết ơn Thầy bằng cách khi Thầy còn sống thì ngày Tết biếu xén quà cáp con gà, thúng gạo tùy gia cảnh ; khi Thầy chết, đặc biệt đối với những ông Thầy có công tác thành, học trò đích thân khiêng linh cữu Thầy ra đồng ; đến ngày giỗ thì họp ở nhà Thầy, nếu Thầy không có con thì họp ở nhà người Trưởng tràng, để làm giỗ Thầy cho đến hết đời. Nước ta có lệ hễ nhắc đến tên một người nào có danh vọng thường không quên nhắc đến tên ông thầy đã tác thành cho.

2 - Học trò

Trẻ con thời xưa, ai cũng phải học những câu khuyên học như :

*Ngọc bất trác, bất thành khí,
Nhân bất học, bất tri lý.*

dịch là :

*Ngọc kia chẳng dũa, chẳng mài,
Cũng thành vô dụng, cũng hoài ngọc đi,
Con người ta có khác gì...*



Học trò trường Pháp (1884-06)

Những câu giáo huấn có vần điệu tuy dễ học song ham chơi vốn là tính trẻ mà học đạo lý lại khô khan, khó hiểu, thứ nhất phải học bằng chữ Hán không phải là thứ ngôn ngữ thường dùng nên không biết ai đã tinh nghịch sửa đổi lời Thánh hiền thành :

Tam tự kinh là rình cơm nguội,
Tính bản thiện là miệng muốn ăn.

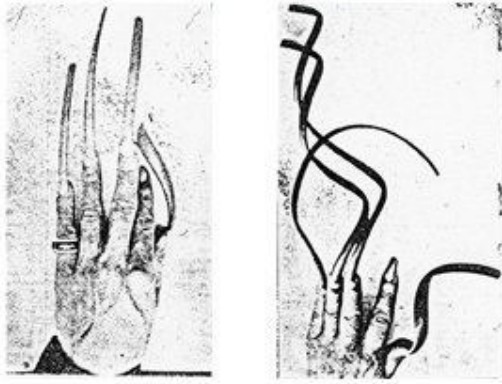
Cao hơn một bậc thì đặt ra những trò chơi để giúp thuộc mặt chữ như : "*Hồ* xách khó, *cố* đâm lưng, *nhĩ* bẹo tai, *tu* bẹo cằm, *tâm* bẹo lưng, *mục* bẹo mắt..." tức là trò chơi giờ bắt cứ quyển sách nào ra để trước mặt, hai người cùng đọc thật nhanh, hễ gặp chữ "*hồ*" thì được phép cầm giấy lưng bạn mà giật tuột ra, gặp chữ "*cố*" thì được đâm thật mạnh vào lưng bạn, gặp chữ "*nhĩ*" thì có quyền bẹo tai vv. Hễ "*địch*" chỉ đúng chỗ có chữ ấy thì cuộc tấn công phải ngừng ngay (7).

Cái tính ưa nghịch ngợm của học trò đã đi vào ca dao tục ngữ : "*Nhất quý, nhì ma, thứ ba học trò*", thần đồng Lê Quý Đôn (8) cũng không ra khỏi lệ đó. Tương truyền thuở nhỏ Lê Quý Đôn rất ham chơi, cha mẹ đánh mắng thế nào cũng không chừa. Năm lên 7 tuổi, một hôm có người bạn của cha đến nhà gặp lúc cậu bé Lê Quý Đôn đang bị la rầy về tội trốn học đi chơi bèn trêu ghẹo, đồng thời cũng là để thử sức học, bắt làm một bài thơ mà đầu đề là "*Rắn đầu biếng học*". Những tưởng nhạo chơi con trẻ, ai ngờ Lê Quý Đôn vin ngay vào chữ "*rắn*" trong đầu đề, ứng khẩu làm một bài thơ 8 câu, câu nào cũng có tên *rắn*, ở trong đề nhạo lại. Bài thơ đến nay còn truyền tụng :

Rắn đầu biếng học

Chẳng phải *liu điu* (9) cũng giống nhà,
Rắn đầu biếng học chẳng ai tha.
Thẹn đèn, *hố* lửa (10), đau lòng mẹ,
Nay thét, *mai* gằm (11), rất cổ cha.
Ráo (12) mép chỉ quen lời lêu láo,
Lần (13) lưng cam chịu vết roi tra (14).
Từ nay *Trâu*, *Lỗ* (15) xin siêng học,
Kẻo *hổ* mang (16) danh tiếng thế gia.

Lê Quý Đôn, *Vân Đài Loại Ngữ*



Móng tay lá lan



CHÚ THÍCH

1 - Đặng Thái Mai, *Hồi Ký*, tr. 170.

2 - Sở Bảo, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 27, 1/9/1940.

3 - Lương Duy Thứ, *Lỗ Tấn*, tr. 49.

4 - Vũ Ngọc Phan, *Những Năm Tháng Ấy*, tr. 67.

5 - Chu Thiên, *Bút Nghiên*, tr. 21.

6 - Tuyết Trang Trần văn Ngoạn dịch Bùi Huy Bích, *Bùi Huy Bích, "Lữ trung tạp thuyết"*, tập Hạ, tr. 162, 228 - *Nam Phong* số 19, 1/1919.

"Tiền Lê", trở vào đầu thời "Hậu Lê", ý muốn đối với nhà "Lê Trung Hưng", đúng ra "Tiền Lê" trở vào thời Lê Đại Hành.

Tuyết Trang chú là Thân Trai sinh năm 1713, đỗ Tiến sĩ năm 1754, có chỗ chép Thân Trai chính là Nguyễn Bá Trữ, thầy của Bùi Huy Bích, đỗ Tiến-sĩ năm 1754, song Trần

văn Giáp trong *Tìm hiểu Kho Hán Nôm* lại ghi là Thận Trai Phan Huy Cận (1722-89) đỗ Hội nguyên rồi Đồng Tiến sĩ khoa 1754, còn *Danh nhân văn hóa Bùi Huy Bích* thì nói họ Bùi là học trò Lê Quý Đôn.

7 - Chu Thiên, *Nhà Nho*, tr. 3.

8 - Lê Quý Đôn (1726-84), hiệu là Quế Đường, người Thái-bình, tác giả nhiều sách biên khảo, văn thơ có giá trị : *Kiến Văn Tiểu Lục, Vân Đài Loại Ngữ, Đại Việt Thông Sử, Tứ Thư Ước Giải, Toàn Việt Thi Lục, Quế Đường Thi Tập...* Ông nổi tiếng là thần đồng, mới 2 tuổi đã biết phân biệt chữ *hữu* (= có) với chữ *vô* (= không) ; 4 tuổi biết đọc thơ Đường ; 5 tuổi thuộc lầu *Kinh Thi* ; 10 tuổi biết làm các loại văn bài ; 14 tuổi học hết "Bách gia chư tử". Năm 1743, 17 tuổi, đỗ Hương nguyên ; năm 1756 đỗ đầu với danh vị Bảng-nhân. Năm 1760, làm Phó sứ sang Trung quốc, đã gửi về chúa Trịnh bản phúc trình đầu tiên thuận bằng Nôm. Làm quan đến chức Thượng Thư, khi mất, triều đình bãi châu mấy ngày để tỏ ý kính trọng.

9 - *Liu diu* = một loài rắn nhỏ và độc, dài độ một gang tay, mình bằng chiếc đũa, màu vàng thẫm, còn gọi là *Kim sà*.

10 - *Hổ lửa* = một loài rắn độc thuộc dòng *hổ mang*, cổ bạnh ra khi xúc động, mình dài độ một thước, tròn ba phân, có vằn màu đỏ như lửa.

Đèn lửa chỉ công phu học tập dưới ánh đèn, ánh lửa.

11 - *Mai gấm* = cũng thuộc loài *hổ mang*. *Mai gấm* là tên gọi ở miền Trung và Nam, ở Bắc gọi là *cạp nong*, dài khoảng gần hai thước, thân có ba cạnh gồm những khoanh đen và vàng vòng quanh bụng. Rắn *cạp nia* dài độ 1 th 35, màu đen xanh xanh hay nâu thẫm, có khoanh trắng hay vàng nhưng không vòng qua bụng, miền trong gọi là *mai gấm bạc*.

12 - *Ráo* = rắn nước, không độc, dài hơn 2 thước, còn gọi là *Thanh sà*.

13 - *Lăn* = thằn lằn.

14 - *Vết roi tra* = tra khảo. Có bản chép "vết roi cha", không ổn vì trùng với chữ "cha" ở câu 4.

15 - *Trâu* = hổ trâu, một loài rắn độc da đen như da trâu, dài 2 thước, cổ có một hay hai điểm trắng nên gọi là *rắn mang kính*, miền Nam gọi là rắn *hổ đất*, cũng thuộc loài *hổ mang*.

Trâu là quê của Mạnh Tử, *Lỗ* là quê của Khổng Tử, hai ông Thánh (Khổng) và Á Thánh (Mạnh) của đạo Nho.

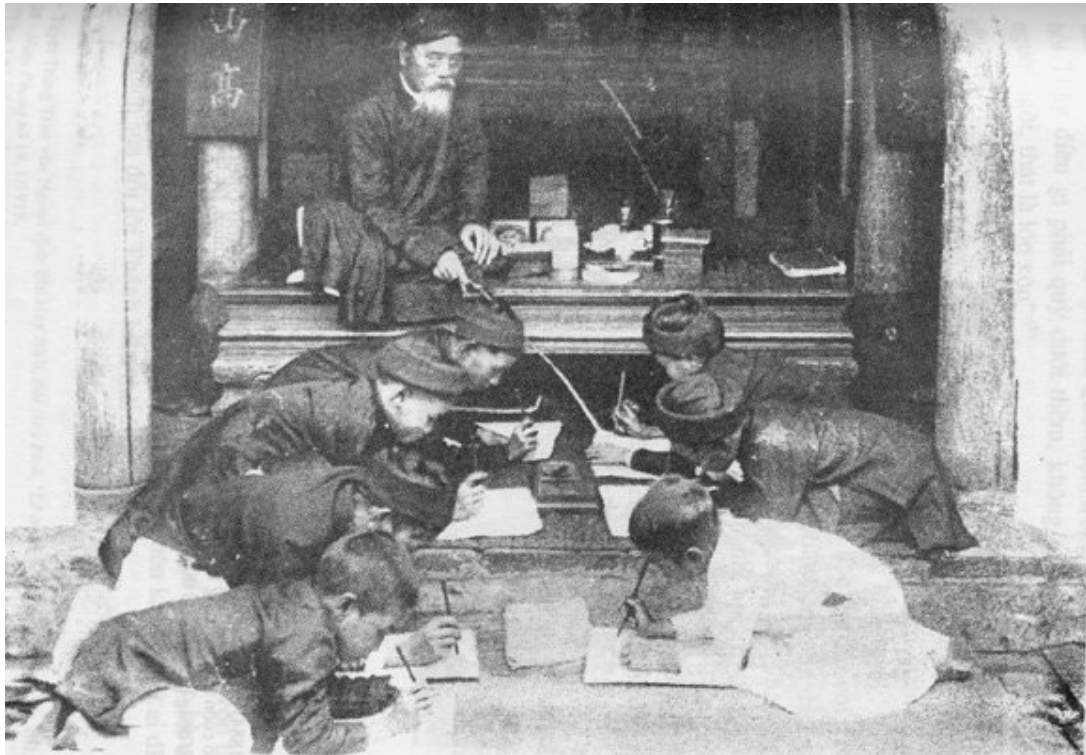
16 - *Hổ mang* = mình dài 1 th 80, hễ gặp người thì sợ, bạnh cổ ra chực phun nọc độc để tự vệ.



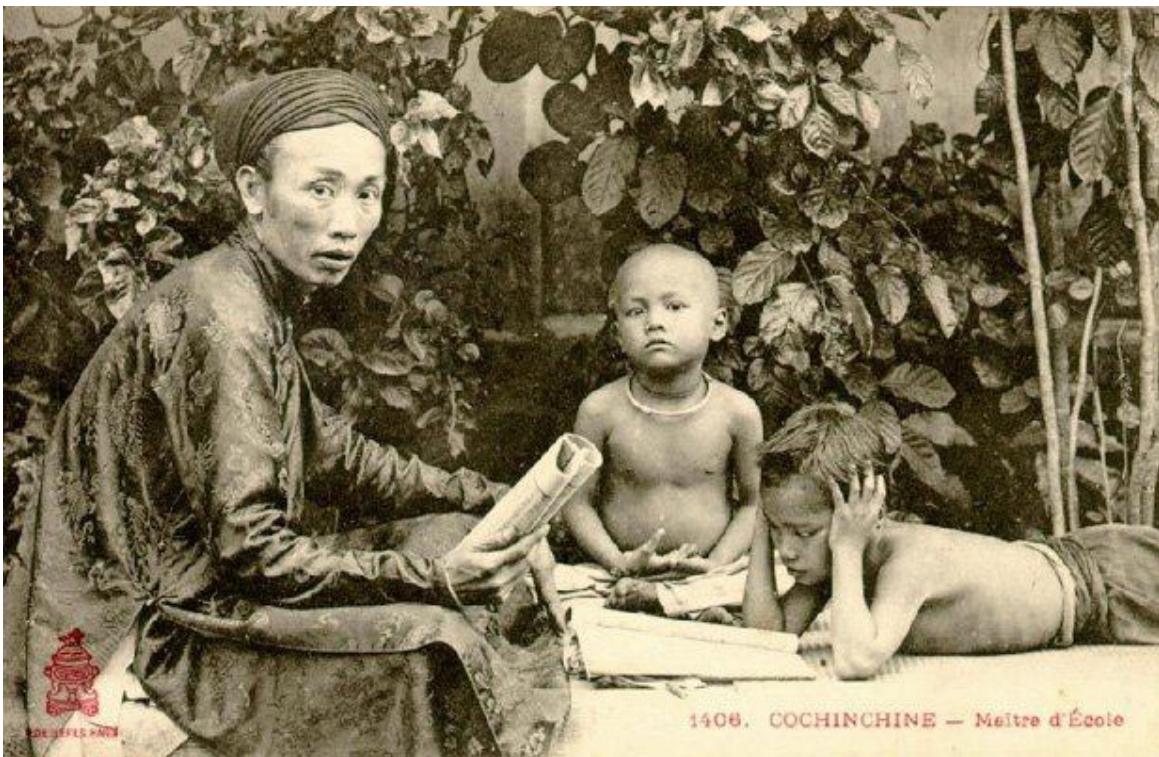
Bàn thờ tổ tiên



Học trò trường Pháp (1884-6)



Thầy Đồ dạy học



1406. COCHINCHINE — Maître d'École

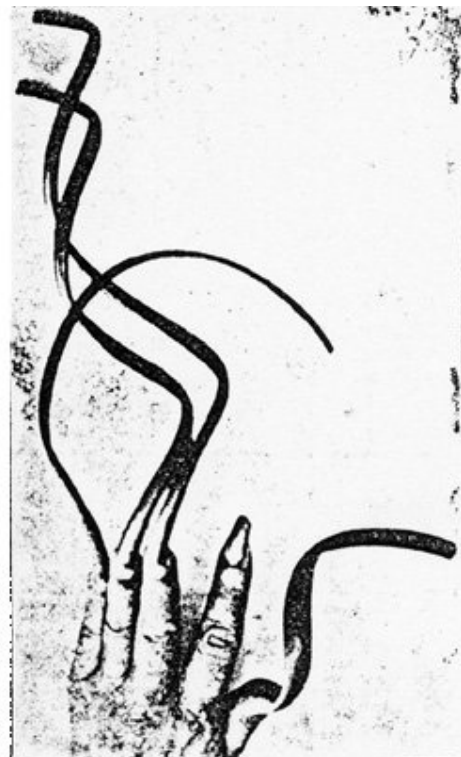
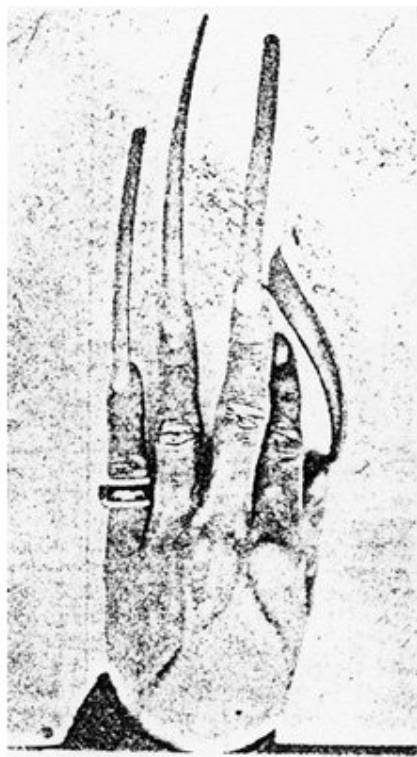
Thầy Đồ dạy học



Thầy Đồ dạy học



Tranh Tết "Cóc dậy học"



Móng tay lá lan

Chương Hai

HỌC CHẾ - HỌC VỤ

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Tổ chức Khoa cử cũng như giáo dục của ta, trên đại cương, đều theo khuôn mẫu của Trung quốc.

I - TỔ CHỨC GIÁO DỤC VÀ HỌC THUẬT Ở TRUNG QUỐC

1 - Thời Thượng cổ :

Từ nhà Ngu (2255-2208 tr.TL) đã lập nhà học *Thượng Trường* và *Hạ Trường* ở chỗ đảng.

Thời nhà Hạ (2205-1786 tr.TL, vua Vũ) Tiểu học gọi là *Tây Tư*, Đại học gọi là *Đông Tư*.

Thời nhà Thương/Ân (1766-1123 tr.TL) Tiểu học gọi là *Tả Học*, Đại học gọi là *Hữu Học*.

Kinh Lễ chép rằng quy định ngày xưa cứ 25 nhà gọi là một *lư*, *lư* có trường dạy học vỡ lòng gọi là *Thục*, khi đã biết ít nhiều thì học tại nhà *Tường* ở *đảng* (500 nhà), tốt nghiệp lên châu (12 500 nhà) học ở nhà *Tư*, thành tài lên Kinh học ở nhà *Học* cũng là nơi dạy các hoàng tử và con các quan khanh, sĩ, đại phu.

2 - Nhà Chu

chia ra hai thời kỳ :

a - Từ *Tây Chu* (1122-770 tr.TL) về trước, học vẫn dành cho hạng quý tộc, chỉ có trường công.

b - Từ *Đông Chu* (770-247 tr.TL) về sau, học thuật lan ra đến dân gian. Có hai loại trường học :

- *Trường Quốc học* dành cho con nhà quý tộc học để ra làm quan ;

- *Trường Hương học* cho con nhà bình dân học, nếu học giỏi cũng được vào *Quốc học*, có thể ra làm quan.

Từ Khổng Tử (551-479 tr.TL) mới có trường tư dậy mọi giai cấp. Giai cấp mới, gồm các thương nhân, tân địa chủ, vì giàu có mới thích học và trở thành giai cấp *Sĩ*, ra làm quan thay thế lớp quý tộc (1).

Trình độ học vẫn cũng chia làm hai :

- *Tiểu học* cho bình dân từ 8 đến 14 tuổi, học kính nhường, ứng đối ;

- *Đại học* gọi là *Tích ung* hay *Thành quán*, từ 14 đến 20 tuổi, học *lục nghệ* tức là lễ, nhạc, xạ (bắn cung), ngự (đánh xe), thư (viết chữ), số (toán) vv.

Học thuật đến đời Chu đã thịnh nhờ có các triết gia như Khổng Tử (Khổng Khâu), Lão Tử (Lý Nhĩ), Trang Tử (Trang Châu), Mặc Tử (Mặc Địch), Dương Tử (Dương Chu), Tuân Tử (Tuân Huống), Mạnh Tử (Mạnh Kha) vv...

3 - Nhà Hán (206 tr.TL- 220) :

Ở hương ấp có nhà *Tường*, nhà *Tư* ; ở châu quận có nhà *Học*, nhà *Hiệu*.

Vương Mãng (8-23) mở nhà *Minh đường*, *Tích ung*, *Linh đài* và hàng vạn gian nhà cho học sinh ở. Hán Minh Đế có khi đến giảng sách ở nhà Minh đường.

Phong trào trường tư đã thịnh (2).

4 - Thời Lục Triều (265-581) = Lương, Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần :

Xã hội loạn ly, các Học Hiệu chỉ có danh không có thực, trường công ít, nhân dân phải tự lo lấy việc học nên trường tư rất thịnh.

Vì loạn lạc, lòng người chán nản, miệt thị lễ giáo, thích rượu chè, chơi bời, tư tưởng yếm thế, lãng mạn, duy mỹ, ưa bàn về huyền lý, gọi là cái học *thanh đàm*.

5 - Nhà Đường (618-907) :

Thời *Đường sơ* còn giữ nhiều tính cách hoa mỹ của Lục Triều, đến *Thịnh Đường* mới phục hồi văn học thời Hán, lấy kinh sử làm cốt (Hàn Dũ : "Văn dĩ tái đạo" = văn để chở đạo), bài xích phong trào ủy mị, bỏ cái học *thanh đàm*.

Đặt *Quốc tử giám* coi việc học chính, quản lĩnh 6 học quán : Quốc tử học, Thái học, Tứ môn học, Luật học, Thư học, Toán học. Có hai quán riêng cho con hoàng thân, quốc thích.

6 - Nhà Tống (960-1279) :

Hán nho nệ cổ, đời Lục Triều thì thiên về huyền học, xuất thế, đến Đường Tống mới phản lại mà nhập thế.

7 - Nhà Minh (1368-1644) :

Các nhà Học, nhà Hiệu do các Giáo thụ, Huân đạo đảm trách việc dạy dỗ.

Vương An Thạch (1021-86) nhận thấy lối học từ chương, ký tụng, không hay, đổi phép thi trở lại hỏi nghĩa Kinh. Mở rộng nhà Thái học, đặt ở đó ba xá :

- *ngoại xá* cho những người mới vào học ;
- *trung xá* cho những người học xong ngoại xá ;
- *thượng xá*.

8 - Nhà Thanh (1644-1911) :

Trường học vẫn theo quy củ nhà Minh, chỉ sửa vài điều cho thích hợp với người Mãn.

Năm 1905 bãi Khoa cử, chia trường học thành 5 bậc :

- *Sơ đẳng tiểu học*
- *Cao đẳng tiểu học*
- *Trung học*
- *Cao đẳng dự bị*
- *Đại học*.

Ở tỉnh có những trường Tiểu học, Trung học, Cao đẳng và Sư phạm. Vẫn giữ các danh mục Cử, Cống, Tiến-sĩ.

II - TỔ CHỨC GIÁO DỤC Ở VIỆT-NAM TRƯỚC NHÀ NGUYỄN

1 - Nhà Lý :

Các vua nhà Lý, ngay từ vua Thái Tổ, đều là những người "lầu thông kinh sử". *Việt Sử Lược* chép : "Thái Tổ thích xem hết kinh sử (...) Khi dựng điện Triệu Nguyên sai đặt bên tả viện Tập Hiền (văn học) bên hữu điện Giảng Võ" (3). Năm 1070, vua Thánh Tông cho dựng Văn miếu ; năm 1076, vua Nhân Tông cho xây Quốc tử giám, sai các hoàng tử đến học ; năm 1087, xây Bí thư các.

2 - Nhà Trần :

Năm 1243, bắt con các văn thần vào Quốc tử giám học ; năm 1253, ban chiếu cho các học giả vào viện Quốc học giảng Cửu kinh (Tứ Thư, Ngũ Kinh) ; năm 1272, hạ chiếu tìm người thông hiểu Kinh Truyền cho hầu toà Kinh Diên (nơi vua học) và sung làm Tư nghiệp Quốc tử giám ; năm 1384, xây Thư viện trên núi Lạn kha (Phật tích) (4).

3 - Nhà Hồ :

năm 1398, Quý Ly cho rằng chế độ quốc học thì có đủ nhưng ở các châu huyện chưa có, bèn ban cấp ruộng học cho các phủ châu, bắt các viên Đốc học ra sức dạy dỗ học trò, cuối năm nhà vua sẽ tự thi xét và cất nhắc.

4 - Nhà Hậu Lê :

Thời Hồng-Đức, hàng năm phát sách *Tứ Thư, Ngũ Kinh, Văn Tuyển, Văn Hiến Thông Khảo, Cương Mục* vv. cho các phủ ; định lệ các Giám sinh, Nho sinh, Sinh đồ ngày rằm, mùng một phải điếm mục, nếu vắng mặt thì phạt : vắng một lần phạt 140 tờ giấy trung chỉ, vắng 3 lần đánh 40 roi, vắng 5 lần bắt sung quân.

Theo Bùi Huy Bích thì con cháu các quan học ở *Sùng văn quán* hay *Tứ lâm cục*, người dân thường nếu thi Hương đỗ vào Tam trường thì học ở trường *Hiệu*, vào Tứ trường được học ở *Giám* (5).

1721 Quy định trường Quốc học dùng Tế tửu và Tư nghiệp làm chức quan giảng dạy. Con cháu các công thân văn võ đều được vào học cùng những học trò khác. Mỗi tháng thi một kỳ *Tiểu tập* để khảo học trò đã được vào học ; bốn tháng trọng (mỗi mùa có ba



Bảng gỗ có khắc chữ cho học trò tập viết, khi nào quen tay mới được tô chữ trên giấy.

tháng, tháng trọng ở chính giữa, tức là các tháng 2, 5, 8, 11) thi *Đại tập* khảo các Sinh đồ, Cử-nhân. Ai bốn kỳ đều trúng tuyển cho quan Giám đứng ra bảo cử, sẽ bỏ dùm.

Trường Hương học dùng Hiệu quan giảng dạy Sinh đồ và Đồng sinh tuần tú trong phủ mình tình nguyện vào học. Mỗi tháng hai khóa thi khảo. Ai trúng tám kỳ mà là Sinh đồ thì được miễn các kỳ thi khảo hàng năm, còn là Đồng sinh thì cho được vào trường thi Hương (6).

1767 Nhà Thái học ngày rằm, mồng một tập làm văn. Bốn tháng trọng khảo duyệt y như phép thi, trúng cao thì cất nhắc bổ dụng. Các xứ ngoài Đề đốc Học Chính, các Thừa Ty sức cho Hiệu quan (Giáo, Huấn) bốn tháng trọng khảo như Quốc học. Kẻ trúng tuyển là Sinh đồ thì làm Cử-nhân, là Học sinh thì đợi kỳ thi và đã là Sinh đồ thì không bị truất nữa (7)).

Chúa Trịnh Căn (1682-1709) thấy mua sách học bị Hoa thương bắt bí nên sai người sang Trung quốc học trộm nghề làm giấy về truyền cho phường An-thái, ở gần Hồ Tây, cạnh phường Liễu-chàng (phường này vốn đã học được nghề in từ thế kỷ thứ 15). Song phải đợi đến thời Trịnh Giang (1729-1740) mới chế đủ giấy in các sách cần dùng cho việc thi cử và từ đây cấm mua sách của Trung quốc (8).

1779 Định rõ quy chế, chấn chỉnh việc học. Trước hết dạy thực tế, có đức hạnh, sau mới đến văn từ. Học sinh chia hai hạng : Một là *Trúng thức Giám sinh*, hai là *Nho sinh Sinh đồ*. Hàng ngày nghe giảng sách. Ai có học hạnh, tài phẩm thì Chính đường bỏ dùm (9).

III - GIÁO DỤC THỜI NHÀ NGUYỄN

A - LUẬT LỆ BAN HÀNH

1 - Vua :

Sử chép từ đời Trần, năm 1128 Vua bắt đầu ngự điện Kinh Diên nghe giảng sách.

Vua Chiêu Thống nhà Lê sáu ngày một lần cho giảng sách ở toà Kinh Diên, mỗi ngày một lần cho giảng sách ở viện Nội-hàn. Thường cùng Bùi Dương Lịch vào trong nội bàn giải nghĩa sách.

Vua Minh-Mệnh nhà Nguyễn rất hiếu học, những lúc nhàn rỗi thường triệu hai, ba đại thần đến giảng luận về nghĩa lý trong kinh sách và những sự tích đời xưa, đời nay, phong tục, sự vật ở nước ngoài (10).

Năm 1885, vua Đồng-Khánh tuyên bố : "Đức không thể bỏ một ngày không sửa, học không thể bỏ một ngày không giảng. Nay lễ lên ngôi đã xong, Khâm thiên giám chọn ngày mở nhà Kinh Diên, cho Nguyễn Hữu Độ, Phạm Đình Bính, Nguyễn Thuật sung giảng quan". Ngày 13 tháng 9, vua ngự điện Văn-minh, sai quan chuẩn định nhật kỳ tiến giảng : mồng 2, mồng 8, 12, 16, và 28.

2 - Các Hoàng tử, Hoàng đệ:



Vua Duy Tân học viết

Gia-Long tỏ ra rất chăm sóc đến việc giáo dục hoàng tử Cảnh, ngay sau khi hoàng tử chính thức lên ngôi Đông cung, vua cho dựng nhà Thái học, đặt Ngô Tông Chu vào chức Phụ đạo, lại thêm 2 Thị giảng, 8 Hàn lâm viện Thị học cùng 6 Quốc tử giám Thị học, ngày hai buổi giảng bàn kinh sử. Đông cung nói gì, làm gì, Thị học phải ghi chép, mỗi tháng một lần dâng lên vua xem. Khi nhận thấy Đông cung chịu ảnh hưởng của Bá Đa Lộc, say mê đạo Thiên Chúa, tìm cách kín đáo ngăn cản, cho ra ở riêng.

Minh-Mệnh mới lên ngôi đã khiến các hoàng tử, hoàng đệ vào học ở nhà Hữu Phương Đường, lấy Cần-chính Đại Học Sĩ Ngô Đình Giới, Lê Đại Nghĩa sung chức giảng quan, hễ con em biếng lười thì đánh. Lại sai Bộ Lại chọn 8 người đức hạnh, siêng năng, sung làm bạn đọc sách của các hoàng tử (11). Ngô Đình Giới định quy

trình giảng học gồm 11 điều : kinh sử, trích yếu, ngày giảng sách, ngày tựu học, nghi lễ hầu hỏi vv. Vua dụ rằng mỗi khi trời rét quá thì cho về phủ khai giảng song các hoàng tử phải xuống chiếu mà ngồi, không được cậy là chỗ nhà riêng mà bỏ lễ.

Năm 1872 định cách thức giảng dạy ở nhà học Dục Đức : Hoàng tử Ung Chân đã nhiều lần đặt các viên giảng tập sớm tối giúp đỡ sửa chữa thế mà 3, 4 năm nay học và hành đều chưa thấy tiến ích (...) Tư chất của người bậc trung trở xuống không dậy không nên người, không nghiêm không được (..) Bèn sai chọn lấy một cái roi mây giao cho hai viên giáo đạo để làm hình phạt trong khi dậy. Gian chính giữa nhà học đặt một cái án để sách, gian bên Tây đặt một chỗ người giảng, hai viên giáo đạo cùng ngồi một chiếu. Lại cách một chiếu đặt chỗ giảng tập hai viên một chiếu. Ở trước chiếu ấy có kỷ để sách mỗi người một cái. Gian bên Đông đặt chiếu ngồi nghe giảng của Hoàng tử, chiếu ấy thấp hơn chiếu của viên giáo đạo một bậc nhưng đối ngang nhau (...) Hàng năm trước ngày khia giảng Khâm-thiên-giám chọn ngày tốt tư cho bộ Lễ sắm sửa lễ phẩm. Sáng sớm hôm ấy một viên giáo đạo ăn mặc chỉnh tề ba lần làm lễ dâng rượu, một viên giáo đạo tiếp theo làm lễ bốn lễ, Hoàng tử lễ bốn lễ, hai viên giảng tập tiếp theo lễ bốn lễ.

Trong *Hồi Ký Bảo Đại* viết :

"Năm tôi lên 5 thì không còn được ở trong cung của các bà Hoàng Phi cùng với bà nội tôi mà phải sang ở Đông cung, còn gọi là Thanh cung vì màu xanh là màu của phương Đông và cũng là màu của mùa Xuân, theo ý nghĩa của ngũ hành trong Dịch lý. Đông cung có một phòng ngủ, một phòng khách, một phòng ăn và dãy nhà phụ thuộc. Hàng ngày quan Phụ đạo đến dạy tôi học chữ Nho, học Luận Ngữ, học đạo làm người và đạo làm vua. Đây là một nhà Nho, một vị

quan học vấn uyên thâm. Ông cùng đi sang Pháp để kèm tôi về môn cổ học trong thời gian tôi lưu trú tại Pháp.

Trong bốn năm liền, tôi đã sống hoàn toàn cô lập, ăn một mình, học một mình, theo một chương trình đã được ấn định. Mỗi buổi sáng, sau khi điếm tâm qua loa, quan Phụ đạo đến giảng một đoạn sách Luận Ngữ, bắt tôi học và đọc lại. Bài học chữ Nho này luôn luôn hướng vào những châm ngôn, tục ngữ hay ca dao rất thông thường, phổ biến trong dân gian, đại để : "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây". Chính vì dựa vào Không học mà quyền hạn của vua có gốc rễ rặt, đồng thời cái quyền năng ấy cũng bị kiềm chế (...) Khi học kỹ bốn phần của đế vương tôi mới làm tròn sứ mệnh của ngôi Hoàng đế, làm cha mẹ dân. thỉnh thoảng cha tôi đến xem tôi đã học đến đâu. Ngài thường hỏi tôi về những điều đã học và chỉ yên trí khi nào tôi đã nhập tâm. Trong thời gian đó, tôi chẳng có món đồ chơi nào. Buổi trưa tôi chơi trong vườn hoa ở phía sau cung điện. Vườn có tường cao bao bọc, về mùa Xuân hoa cỏ đua nhau nở, giữa vườn có ao sen, tôi thường ngồi đó câu cá cả giờ.

Trong những dịp lễ lạc, tôi đến vấn an bà tôi và theo một nghi thức chặt chẽ : chỉ được quỳ mà thưa gửi, trong khi bà tôi ngồi sau chiếc màn trúc, tôi chỉ trông thấy lờ mờ" (12).

3 - Thế tử :

Năm 1727, Quốc lão Chuồng Phủ Sự Đặng Đình Tường dâng quyển *Thuật Cổ Quy Huấn Lục*, xin đem ban cho Thế tử nhà Chúa, gồm tám thiên, mỗi mục viện dẫn kinh truyện, cổ thư : bồi dưỡng tính tình, coi châu đúng thời, phân biệt trung và nịnh, gần người trung chính, xa lánh nữ sắc, tránh kiêu căng, xa xỉ vv. Chúa khen, sai ban cho Thế tử (13).

4 - Tôn sinh :

Nhà *Tôn học* được lập ra để dạy con cháu các hoàng thân, định rõ chương trình, khóa hạch vv. Vua Minh-Mệnh cũng tỏ ra rất trọng việc học :

Năm 1822, Minh-Mệnh chọn trong Tôn thất từ ba đời trở xuống, lấy 60 con em nhỏ tuổi thông minh, tuấn tú, cho vào nhà Thái học đọc sách gọi là Tôn sinh, cấp lương tháng, ban mũ Tứ phương bình đỉnh, áo sa hoa màu bảo lam trong lót vải trắng, kiêu tràng vạt, xiêm bằng trù màu lam, đai đỏ, hia tất đủ bộ.

Năm Minh-Mệnh thứ 10, bộ Lễ xin định Tôn học khoá trình :

a - Quan Học chính xét người học chăm hay lười, số ngày ngồi học, nghĩa lý thuộc hay không, văn nghệ tập tành thông hay không, rồi tâu lên. Hạng *ưu* được tăng lên một nửa nguyên bổng, hạng *thứ* bị giảm một phần ba, hạng *liệt* giảm một nửa lương.

b - Định lại lệ xin nghỉ học : Húy nhật cha mẹ cho cáo 5 ngày, húy ông bà, tổ tiên, cho cáo 3 ngày, bệnh nặng cho cáo 10 ngày, có thể xin gia hạn. Vô có thác bệnh bị đánh đòn (14).

Minh-Mệnh thứ 11 : Ban cho các Tôn sinh ở Quốc tử giám mỗi người một bộ *Tứ Thư* và giấy, bút, mực. 12 người đi sát hạch, trúng ưu hạng, được thưởng mỗi người hai quyển sách nhỏ bọc lụa và một hộp bút mực. Đợi kỳ Phúc khảo rồi bỏ dụng.

5 - Âm sinh :

Năm 1852 quy định phép học, phép dậy các Âm sinh.

Năm 1886, định lệ chi lương cho Âm sinh. Người nào cha đã nghỉ việc hay chết, lương vẫn theo lệ cũ. Nếu cha tại chức thì Hội đồng sát hạch, xét hạng ưu, bình, được 3 cân dầu ; chưa sát hạch, hạng nhất và nhì cũng được 3 cân dầu, hạng ba được 2 cân. Cấp thêm mỗi tháng 2 quan tiền bút giấy, còn gạo lương ở kho đều đình cấp (15).

Năm 1888, tuyển con em quan viên từ 15 đến 22 tuổi, lấy 5 người, cấp cho mỗi người 10 đồng, cho sang Ba-lê học chữ Tây (trước đó đã tuyển 20 người) (16).

6 - Dân gian :

Năm 1825, định lại phép giảng dậy : trước giảng Kinh, Truyện, sau đến chính sử. Học quan cùng học trò phải chỉnh tề khăn áo, phân biệt trên dưới, ngồi yên. Ai lười học, hư nét, học kém thì đánh vào áo để làm nhục.

Năm 1829, Nguyễn Công Trứ tâu : những làng ấp mới tại các huyện Kim-son, Tiên-hải, đều họp dân phiêu lưu, xin cho đặt trường học, dựng nhà học, đón thầy dậy. 8 tuổi cho vào nhà học, dậy quét nhà, hiếu trung, kính nhường, sau mới dậy văn ; 16 tuổi cho lên trường huyện, phủ hay trấn. Ai không học được cho đổi nghề khác (17).

Năm 1836, ban sách *Ngũ Kinh, Tứ Thư Đại Toàn, Thi Văn Tập Yếu* vv. 1170 bộ cho Quốc tử giám và học đường. Định khóa trình cho Quán Tư dịch học tập văn tự ngoại quốc. Học 3 tháng : chữ Tây mỗi ngày 2, 3 chữ, chữ Xiêm, Lào, mỗi ngày 7, 8 chữ ; từ 5, 6 tháng trở đi : chữ Tây từ 4, 5 chữ đến 6, 7 chữ, chữ Xiêm, Lào từ 8, 9 đến 11, 12 chữ. Ba tháng một kỳ, thuộc viên bộ Lễ và Nội các chia nhau đi sát hạch, cuối năm đồng sát hạch. Năm 1846, cho bộ Lễ và Quốc tử giám sửa bản in *Tứ Thư, Ngũ Kinh Đại Toàn* in tiếp để cấp thêm. Học trò muốn cũng cho đến Quốc tử giám mà in (18).

Năm 1872, sai Nguyễn Hoàng đi Gia-định mua sách. Tướng quyền tạm của Pháp soạn cho 8 loại, cộng 333 quyển, đồ bản 36 tờ, trong số có 3 loại về đạo giáo thì trả lại. Trả tiền tướng ấy không nhận, vua viết thư và biện trâu, dê để tặng (19).

7 - Học quan :

Bộ Lễ coi việc giáo dục cả nước. Ở tỉnh có quan Đốc học, ở phủ có Giáo thụ, ở châu, huyện có Huấn đạo, do triều đình bổ, mỗi người coi một trường công trong hạt. Những sĩ

tử học trường tư hạng khá đều được đến học tập ở trường công của các viên Đốc học, Giáo thụ, Huấn đạo, đọi khoa thi Hương.

Năm Minh-Mệnh thứ 6, định rằng thi Hạch xong, xét sĩ số nhiều hay ít để phân biệt học quan tốt hay xấu. Năm 1856, Nguyễn Hữu Kiện, ám sinh, học Quốc tử giám, năm ngoài thi Hương viết không đủ quyển, quan bộ Lại cho là các quan ở Giám khảo hạch không tinh, xin theo lệ Đốc học các tỉnh, mỗi học sinh có vết xấu thì phạt học quan 9 tháng lương bổng. Vua chuẩn (20).

Năm 1881, định lệ thưởng phạt các học quan. Sĩ số trong hạt :

- từ 50 người trở xuống, có một người đỗ Phó bảng thì các giáo viên tại chức đủ 3 năm được thăng một cấp ; nếu có một người đỗ Tiến sĩ thì được thăng một cấp, kỷ lục một lần ;

- từ 60 đến 100 người, có một người đỗ Phó bảng được thăng kỷ lục hai lần ; có một người đỗ Tiến-sĩ, thăng kỷ lục ba lần ;

- từ 600 đến 1 000 người, có một người đỗ Phó bảng, thăng kỷ lục một lần ; có một người đỗ Tiến-sĩ, thăng kỷ lục hai lần.

Tùy theo số người đỗ mà thưởng thêm. Người nào tại chức chưa đủ 3 năm thì thưởng bớt đi. Học trò hạt khác đến học mà đỗ học quan cũng được thưởng.

Lệ phạt : Thi Hội không ai đỗ thì Giáo, Huấn cùng Thượng ty tại chức từ một năm, bị phạt ba tháng lương ; tại chức 1 năm rưỡi, phạt 6 tháng lương ; tại chức 2 năm, phạt 9 tháng lương ; tại chức 3 năm, phạt một năm lương (21).

B - TỔ CHỨC HỌC VỤ

Triều đình chỉ chú trọng tổ chức việc học ở kinh đô, đặt giáo chức ở các lộ, các phủ cho học trò có chỗ học tập để đi thi, còn bậc tiểu học không tổ chức, các tư gia phải tự đón thầy về dạy. Trường tư được mở ra rất nhiều, kể cả những trường Đại tập do các quan về hưu hay cư tang giảng dạy. Thầy nào nổi tiếng hay chữ rất đông học trò, ngày bình văn thường cho phép cả những người không phải học trò mình cũng được dự nghe. Theo Vũ Ngọc Phan thì mấy trường nổi tiếng ở Thăng-long xưa là trường Đại tập của Phương Đình Nguyễn văn Siêu, của ông Cử Kim-cổ Ngô văn Dụng, ông Nghè Đông-tác... Ngày bình văn, học trò các nơi xa đổ về nghe rất đông (22).

Đại khái, việc học chia ra ba trình độ :

1 - Ấu học và Tiểu tập :

Trẻ con khoảng 5, 7 tuổi bắt đầu học vỡ lòng những sách có vần cho dễ nhớ, học cha anh trong nhà hay học Thầy đồ trong làng. Trong "Ngày Xuân nhớ Xuân", Tản Đà cho biết lên 5 đã học *Tam Tự Kinh*, *Ấu Học Ngũ Ngôn Thi* ; 6 tuổi học sử, *Luận Ngữ*, *Truyện*, quốc ngữ ; từ 7 đến 10 tuổi học làm câu đối, thơ văn.

Con gái, nếu được đi học, cũng bắt đầu bằng *Tam Tự Kinh, Minh Đạo Gia Huấn, Ấu Học Ngũ Ngôn Thi, Hiếu Kinh, Luận Ngữ*; 10 tuổi học *Kinh Lễ*, song chỉ học thiên "Khúc Lễ" và "Nữ tắc", thêm mấy bài Đường thi, mỗi ngày viết một tờ phóng; đến 13, 14 ngừng học để tập nữ công (23).



Độc học

a - Tiên học lễ : Lễ dạy người ta biết cách cư xử, phân biệt thân sơ, tôn ti trật tự. Gia đình được hòa mục, xã hội yên bình là nhờ ở lễ. Trên thực tế, người ta dạy trẻ cách đối xử với mọi người có phép tắc, trên kính, dưới nhường, biết hiếu thảo, biết *tam cương* (đạo vua tôi, vợ chồng, cha con), *ngũ thường* (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Mục đích là để dạy cho đứa trẻ có phẩm hạnh, biết phải trái, nên người hữu ích, người có tài mà vô hạnh thì chỉ biết có mình, không giúp đỡ ai, là hạng người vô ích trong xã hội.

b - Hậu học văn. Văn phải được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả triết lý, chính trị, lục nghệ (*lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số*) chứ không phải chỉ rèn luyện câu văn cho hoa mỹ suông.

Trước hết người ta dạy chữ Hán, học nghĩa và mặt chữ rồi tập viết, tập đồ. Lúc đầu dùng bút tre nhúng nước lã tô theo chữ khắc trên bảng gỗ, mấy tháng sau quen tay mới được tô mực theo chữ son viết sẵn trên giấy rồi viết *phóng*. Tập đồ chừng 6 tháng có thể viết *buông* được, tức là viết lấy một mình theo mẫu. Ở nhà quê không có sẵn giấy thì tập viết trên đất bùn hay cát.

Lệ thường buổi sáng học mặt chữ, kể nghĩa, đọc bài hôm trước, buổi chiều tập viết, cả tháng không nghỉ ngày nào (24).

Học ôn : lớp nhỏ một tháng hai lần, lớp lớn một lần. Mỗi kỳ ôn, học trò mang sách lên để Thầy chỉ định những chỗ nào phải ôn, phần nhiều bắt đầu từ kỳ ôn trước đến cách bài mới học một vài tờ. Quên chữ nào phải hỏi ngay. Hôm sau, Thầy mở sách đọc một câu, trò phải đọc tiếp câu sau, hỏi hai, ba câu khác nhau nếu đọc tiếp trơn tru thì được phê lên sách *ưu mác* tức là tốt thượng hạng. Sau đó, Thầy xếp thứ tự để định thưởng phạt. "Thưởng" thì chỉ thỉnh thoảng mới được phát giấy bút hay mực, còn "phạt" thì kỳ nào cũng có. Bị phê *liệt* phải quét nhà, phải đòn, hoặc *luồn khó* tức là phải chui qua "khố", qua đũng quần một trò giỏi, để thấy nhục nhã mà trở nên chăm chỉ (25).

Viết ám tả : Thầy giở sách chọn một câu đọc lên rồi cất sách đi, hạn phải viết 20 hay 40 chữ. Học trò viết từ câu thầy đọc, đếm đủ số chữ thì ngừng, dù đang giữa câu cũng mặc (26).

Tập làm văn bài : bắt đầu học làm câu đối chữ Nôm, loại dễ 2, 3 chữ, tập chia bằng trắc, rồi bằng chữ Hán. Học đủ lối văn trường thi : kinh nghĩa, thơ phú, văn sách. Thường thì ngày *cơ* (lẻ) học thơ phú, ngày *ngẫu* (chẵn) học kinh nghĩa, văn sách.

2 - Trung tập :

Khoảng 10 đến 15 tuổi, vẫn học Thầy đồ trong làng, cũng có thể lên phủ huyện học các quan Giáo, Huân. Tản Đà cho biết 11 tuổi học làm thơ ; 14, học làm văn đủ lối ; 19, học Pháp văn.

Sách học bắt đầu với *Tứ Thư, Ngũ Kinh*, sử Trung quốc từ thời Bàn Cổ đến Nguyên, Minh, Nam sử từ đời Hồng Bàng đến Hậu Lê, rồi đến "Bách gia chư tử" tức các triết gia của Trung quốc. Học đủ thứ : triết lý, trị dân, giáo dân, mưu lược, võ nghệ, thiên văn, địa lý...

Lệ hàng ngày thì mỗi buổi học ba thứ, thí dụ : *Kinh Dịch, Trung Dung* và *Tống sử*. Một học sinh tốt giọng mở sách đọc hết bài và lời bàn của một chương, rồi Thầy giảng từ nghĩa đen đến nghĩa bóng, từ nghĩa gần đến nghĩa xa, lời bàn nào phải, lời nào quấy...

Hàng tuần học làm văn. Học làm câu đối 7 chữ gọi là câu đối thơ, câu đối 8 chữ gọi là câu đối phú. Tập làm thơ phú ít văn, *kinh nghĩa* (giảng giải kinh sách) loại dễ. Bài *đoạn* là *văn sách* (thuật trị nước) ngắn, dễ. Khi đã thông thì học làm đủ lối như *chiếu* (vua thông tin cho thần dân), *biểu* (của quan dâng lên vua), *luận*.

Học trò lấy đầu đề về nhà làm, hôm sau đem đến nộp. Thầy chấm xong chọn các bài hay hoặc những đoạn hay trong một bài rồi cho *bình* tức là đọc to lên để mọi người cùng nghe, rồi Thầy giảng những chỗ hay, chỗ dở. Người "bình" phải có giọng tốt, to mà rõ ràng, lại phải biết cách chấm câu, lên bổng xuống trầm tùy lúc ngân nga, hiểu nghệ thuật bình văn, nhấn mạnh vào một số tiếng khiến cho câu văn hay nổi bật lên, không phải tùy ý muốn đọc cách nào cũng được. Cuộc bình văn thường kéo dài mấy tiếng đồng hồ (27).

3 - Đại tập :

Khoảng 14, 15 trở lên, nếu học giỏi thì lên tỉnh theo học trường quan Đốc học, hoặc các trường tư do các quan cư tang hay về hưu giảng dạy để luyện đi thi Hương. Cũng học sách và tập làm văn, nhưng ở trình độ cao hơn Trung tập.

Năm 1825, định lệ khóa tập làm văn hàng tháng ở nhà học vào những ngày 3, 9, 17, 25. Chiếu theo đầu bài bốn kỳ thi Hương, có yết bảng để khuyến khích. Cũng có khi mỗi tháng tập hai kỳ, lĩnh đầu bài về nhà làm. Tỉnh thoảng có một kỳ làm ngay tại nhà Thầy, gọi là *nhật khắc* (28).

Lệ năm 1838 : ở tỉnh, ngoài Đốc học, các quan Tuần phủ, Bố chính, Án sát mỗi tháng một kỳ ra đầu bài để luyện học trò. Hạng ưu được thưởng giấy, bút, mực.

Thi thử : trước mỗi kỳ thi Hương, làm bài ngay tại trường. Vì là thi thử nên không loại ai, tất cả đều được dự đủ 4 kỳ. Lại chấp nhận cho cả những người không phải học trò mình cũng được phép dự thi. Các Giáo, Huấn, văn thần hàng tỉnh được mời tới chấm thi.

Chữ Hán vốn không phải là thứ ngôn ngữ thông dụng hàng ngày, người xưa thường chỉ dịch nghĩa rồi rạc từng chữ một cách máy móc nên câu chữ Hán tuy có nghĩa lý mà sang tiếng Việt biến thành ngô nghê, khó hiểu, thí dụ : *Nhân chi sơ* mà dịch là " người chung xưa" thì đến người lớn còn không hiểu nói gì trẻ con. Huống hồ lại dạy đạo nghĩa khô khan cho trẻ mới học vỡ lòng chưa đủ trình độ hiểu biết, chỉ chiếu lệ học thuộc lòng cho vừa lòng người lớn cho nên trẻ con mới hay trốn học.

Đứng trên quan điểm phái Tân học, Sở Bảo đã lên tiếng chỉ trích Hán học : "Học một mớ triết lý chẳng bỏ ích gì cho óc non nớt, một giáo pháp của lối học hư văn, đầy khuyết điểm" (29).

Dương Quảng Hàm dè dặt hơn : "Với cái mục đích chú trọng về đạo đức và luân lý nên cách dạy không vụ sự mẫn tiệp, không cốt cho đứa trẻ chóng biết dùng chữ, đặt câu (...) Bất kỳ một bài học, một quyển sách dạy một chữ, một câu, là dạy một điều đạo nghĩa, không kể tuổi tác, trình độ hiểu biết của học trò, cho nên mới đem những triết lý cao siêu, phức tạp ra dạy trẻ mới học vỡ lòng như bàn về tính Thiện Ác ("*Nhân chi sơ, tính bản thiện*"), hay chuyện khai thiên lập địa ("*Hỗn mang chi sơ, vị phân thiên địa*" = thuở khai thiên lập địa, lúc đầu chỉ là một khối hỗn độn). Dù là dạy toán học cũng vẫn hướng về mục đích ấy, thí dụ : số 3 tượng trưng cho *tam cương*, hoặc trở vào Trời, Đất và Người ; số 5 tượng trưng cho *ngũ thường*...". Mục đích cốt cho trẻ thuộc lòng, chưa cần hiểu biết ngay, sau này lớn lên, có kinh nghiệm, suy ngẫm, sẽ thấm dần... (30).

CHÚ THÍCH

- 1 - Nguyễn Hiến Lê, *Khổng Tử*, tr. 25.
 - 2 - Phan Khoang, *Trung Quốc Sử Cương*, tr. 150.
 - 3 - *Việt Sử Lược*, tr. 110, 117.
 - 4 - Ngô Tất Tố, *Văn Học Đòi Trần*, tr. 15.
 - 5 - *Bùi Huy Bích*, tr. 162 - Lê Quý Đôn, *Kiến Văn Tiểu Lục*, tr. 96.
 - 6 - *Tục biên*, tr. 83.
 - 7 - *Tục biên*, tr. 314.
 - 8 - Nguyễn Triệu Luật, *Ngược Đường Trường Thi*, tr. 67-8.
- Đào Trinh Nhất, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 183, 14/11/1943.

Nhưng theo Nguyễn Trãi (*Độc Trai*, tập Hạ, tr. 725) thì phường An-thái đã biết làm giấy sách từ đầu đời Hậu Lê, còn theo *Biên Niên*, tr. 37, thì nghề làm giấy của ta tinh xảo từ thời còn là Giao-chỉ, vì có "nhà buôn nước Đại Tấn đến Giao-chỉ mua ba vạn tờ giấy "mật hương".

9 - *Tục biên*, tr. 447.

10 - *SKTT* I, tr.260 - *Cương Mục* XX, tr. 33 - *Minh-Mệnh Chính Yếu*, I, tr. 219 ; III, tr. 101-2.

11 - *Minh-Mệnh...* , I, tr. 64, 69.

12 - Bảo Đại, *Con Rồng Việt-Nam*, tr. 26-9.

13 - *Tục biên*, tr. 104-5.

14 - *Minh Mệnh Chính Yếu*, I, 77.

15 - *Thực Lục*, XXVII, tr. 328-9 ; XXXVII, tr. 221-2.

16 - *Thực Lục*, tr. 136.

17 - *Thực Lục*, IX, tr. 221-2.

18 - *Thực Lục*, XVII, tr. 179-80, 360 ; XXVI, tr. 93.

19 - *Thực Lục*, XXXI, tr. 229.

20 - *Thực Lục*, XXVIII, tr. 268.

21 - *Thực Lục*, XXXV, tr. 79-80.

22 - Vũ Ngọc Phan, *Những Năm Tháng Ấy*, tr. 51.

23 - Ngô Tất Tố, *Lều Chông*, tr. 72.

24 - Trần văn Giáp, *Khai Trí Tiến Đức*, tr. 66 - Chu Thiên, *Bút Nghiên*, tr. 17.

25 - *Bút Nghiên*, tr. 49.

26 - *Bút Nghiên*, tr. 53.

27 - *Bút Nghiên*, tr. 91.

28 - *Thực Lục*, VII, tr. 203.

Nguyễn Triệu Luật, *Bốn con yêu và hai ông đồ*, tr. 80.

29 - Sở Bảo, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 27, 1940.

30 - Dương Quảng Hàm, *Văn Học*, tr. 23-31.

CUỘC BÌNH VĂN TRONG NHÀ GIÁM

Khoảng năm Giáp Thìn (1784-1785) đời Cảnh-Hung, ta mới ra du học đất Kinh thành. Cứ mỗi tháng, trước ngày *sóc* (= mồng 1) *vọng* (= ngày rằm) một ngày thì nhà Quốc học (Quốc tử giám) mở cuộc bình văn. Ta có theo các bậc cha anh xuống nghe bình văn thì thấy trên thềm, khoảng giữa, ngảnh mặt về phương Nam, có trái ba cái trúc tịch. Ở trên là vị quan Tri giám ngồi, ở giữa là quan Tham tụng và quan Hành Tham tụng ngồi, ở dưới là các quan Bồi tụng ngồi. Các quan Thị lang, Tham đô thì ngồi phía Đông, ngảnh mặt về hướng Tây. Còn các người khác đều ngồi phía Tây mà ngảnh mặt về hướng Đông. Chiều người bình văn ngồi về hướng Tây. Lúc bình văn, các quan chính phủ ngồi giữa chủ trì, các quan ngồi chiếu phía Đông thì thỉnh thoảng bàn bạc, cân nhắc. Lệ cũ vẫn như thế. Lúc bảy giờ quan Thái phó, Quận công Nguyễn Hoãn lại mới được triệu ra làm quan Tri Quốc tử giám, ngồi chiếu trên, khoảng giữa, rồi đến vị liệt hầu là Bùi Huy Bích lấy chức Hành Tham tụng, ngồi chiếu giữa. Võ-nghị Uông Sĩ Diễn, Mộ-trạch Võ Huy Dĩnh, Thu-hoạch Phan Cẩn, An-vĩ Trần Xán đều lấy chức Bồi tụng ngồi chiếu dưới. Chiếu phía Đông thì Lý Trần Quán, Nguyễn Đình Trạc. Còn từ Lê Huy Tiềm trở xuống đều ngồi ở chiếu phía Tây. Lúc bình văn thì tiếng Hoàng Vĩnh Trâm rất trong, rất vang, tiếng Nguyễn Cầu rõ ràng, bình dị. Lưu Tiệp giọng ngắt mà đọc không rõ, Thiệu Sưởng thì đọc không nghe ra tiếng gì cả. Còn cái quyền cân nhắc thì chỉ do Bùi Huy Bích quyết định ; thứ đến các quan Bồi tụng cũng có bàn bạc, cân nhắc. Duy quan Tri giám Nguyễn Hoãn thì thủy chung nín lặng không nói câu nào, thỉnh thoảng chỉ sẽ cười hi-hi mà thôi. Ta trong bụng lấy làm ngờ, hỏi các bè bạn thì ai cũng cười, không bảo rõ. Ta lại càng ngờ, sau hỏi đến các bậc lão thành thì có người bảo rằng : "Nguyễn công học vẫn không được học trò phục cho nên lúc bình văn ở nhà Giám không tỏ ý khen chê gì cả".

(...) Lúc mới đến hội họp, quan Tri giám đứng ở phía Tây, chiếu giữa, quan Tham tụng, Bồi tụng thì đều đứng xé về phía Đông Nam chiếu mình ngồi, các quan ngồi ở chiếu phía Đông thì đứng về phía Đông chiếu mình ngồi. Quan Tri giám lúc bấy giờ mới hướng vào hai chiếu giữa, vái chào mời ngồi, quan Tham tụng, quan Bồi tụng đều vái đáp lại. Rồi quan Tri giám lại vái mời chiếu phía Đông, các quan Thị lang, Tham đô đều vái đáp lại. Lại hướng vào chiếu phía Tây vái chào mời ngồi, các quan chiếu phía Tây đều vái đáp lại, xong rồi đều lên chiếu theo thứ tự mà ngồi. Chiếu giữa và chiếu phía Đông thì hộp trà, ống súc (ống nhỏ) bày đủ mỗi vị quan viên một bộ, còn chiếu phía Tây thì mỗi chiếu hai hộp trà, hai ống súc. Mặt trời đứng giữa trưa, quan Tri giám sai nha dịch bảo lính lệ sửa soạn cơm trưa, cỗ bàn cũng lịch sự lắm. Cứ lệ thì do nhà bếp riêng quan Tri giám làm cỗ, mà tiền thì dân tạo lệ (dân sở tại sung làm lính lệ) cung ứng và lấy tiền thuế các hồ Huy Văn.

Phạm Đình Hổ (1768-1839), *Vũ Trung Tùy Bút*

Phạm Đình Hồ, tục gọi là Cụ Tế Đan-loan (huyện Đường-an, Hải-hung). Cha đỗ Cử-nhân, làm Tuần phủ Sơn-tây rồi cáo về ở phường Hà-khẩu (hàng Buồm, Hà-nội). Mồ côi cha từ sớm, về ở với mẹ, lớn mới theo cử nghiệp, đỗ Sinh-đồ. Thời Tây-Son ra Bắc, còn là Hàn nho. Gia-Long thống nhất, có đi thi nhưng không đỗ. Minh-Mệnh trọng là người có học vấn, cho làm Hành tẩu viện Hàn lâm, rồi Tế tửu Quốc tử Giám, Thị giảng Học sĩ. Ưu nghiên cứu cổ sử, địa lý, triết học. Tác giả Vũ Trung tùy bút, đồng tác giả Tang thương ngẫu lục với Nguyễn Án. Có người cho ông là Chiêu Hồ, bạn văn thơ của Hồ Xuân Hương, song xét ra tính nết, văn phong của ông đạo mạo, khác hẳn Chiêu Hồ.

Khoảng 1785 Bùi Huy Bích giảng sách ở Quốc-tử-giám, theo Cương Mục XX, 12.

"BÌNH VĂN" DƯỚI NGÒI BÚT ĐẶNG THÁI MAI

Ngày bình văn thì từ sáng sớm trên sàn nhà đã rải ra hàng chục chiếc chiếu với bút nghiên, ấm chén, trà, nước và điều cây, đèn dầu lạc. Đến giờ bình, mấy chục ông Sinh đồ vừa ngồi chăm chú nghe, vừa nhai trà, hút thuốc, uống nước, đôi khi gật đầu lia lịa hay rung đùi mỗi một lúc nghe được một câu văn bình mà mình phục là hay. Thịnh thoảng người bình dừng lại trong chốc lát để các thính giả phát biểu ý kiến riêng của mình về bài văn vừa được "tuyên đọc". Những buổi học tập thế này đối với thầy trò hồi ấy vui vẻ, ồn ào chả kém nào một ngày hội linh đình, nhộn nhịp. Thảo nào, khi đọc sách gặp được một câu văn, câu thơ hay, thì các cụ vẫn ghi vào bên cạnh lời bình truyền thống : *Khoái chá nhân khẩu* (ngon miệng như được ăn miếng nem, miếng chả !).

Ngày bình văn thường được ấn định vào ngày mồng một trong tháng âm lịch. Nghe đâu sự lựa chọn thời điểm này cũng có cả một ý nghĩa văn chương và lịch sử lâu đời. Không biết ngày xưa, ở một nơi nào bên Tàu, có một quả núi gì rất nhiều cỏ thơm và nhiều thỏ, và các chú thỏ ở đây cũng có một nếp sống là lạ : cứ vào đêm ba mươi sáng mồng một thì người ta thấy đông đảo họ nhà thỏ tụ họp cùng nhau nhảy nhót chiu chít, nhìn trời đất, nhá hoa lá và rung đùi có vẻ rất là đắc ý. Người ta bảo rằng đó là những cuộc hội họp vui chung để làng thỏ cùng nhau trò chuyện về thú vị của đời sống mình trong tháng vừa qua. Ấu cũng là nếp sống khá tao nhã (nếu các chú thỏ cũng biết làm văn và bình văn) và lại vì sao các vị cũng rung đùi ? Hình như mối liên tưởng duy nhất ở đây là ở chỗ lông thỏ đã được dùng làm bút, và bút là dụng cụ cần thiết để viết văn.

(...) Bỗng một ngày đầu tháng nào đó trong năm ấy (...) thì một tai bay vạ bốc đã tới với tôi. Ông thân tôi bỗng ra lệnh cho tôi lên nghe bình văn ! Tiếng sét lưng trời giữa một buổi giờ quang mây tạnh có đánh vào tai tôi trong giờ phút "thái bình" này, chưa chắc đã gây lên trong tâm hồn tôi những nỗi kinh hoàng đến thế. Tôi không chịu đi lên giảng đường : mẹ tôi và chú Đĩ Thiêm đẩy tôi lên. Ông thân nhét tôi vào một góc sau tràng kỷ. Chắp tay lại, và ngồi đấy ! Màn kịch cũng như diễn viên quả tình chẳng có gì là hấp dẫn :

bao nhiêu là bộ mặt xa lạ, và nghiêm nghị quá đi ! Đặc biệt là những bộ râu quai nón và mũi điều râu. Rồi đến khi một thầy đồ bình văn lên giọng ngâm nga đọc thì nhịp nhạc đối với tôi lại càng vô vị, chả bù tai tí nào ! Và ngay cả những giờ phút huyền ảo đầy nhiệt tình, thì ông thân tôi và các thầy đồ bàn bạc với nhau về một câu văn, câu phú gì đó, cười cười nói nói, đắc ý như thấy hiện thân của cái Đẹp, thì tôi lại chỉ khao khát nghĩ tới những tiếng sáo của con diều giấy mà lũ bé chăn trâu đang thả cho bay bổng lên trời cao, bên bờ sông ngoài kia. Tôi buồn. Rồi tôi cảm thấy đói, (giờ này, chắc mẹ đã về chợ và đang sắm sửa bữa ăn trưa). Hình tượng những miếng bánh, miếng thịt dưới nhà bếp bắt đầu lớn vồn trước mắt tôi. Tôi quên cả cái uy nghiêm của bố, cả cái trịnh trọng của ngày bình văn. Tôi không thấy gì nữa, không nghe gì nữa. Tôi muốn "tách" khỏi chôn này. Tôi bắt đầu nhaoi từ từ ra khỏi cái ghế của mình, lùi ra mấy bước nữa, dừng lại một chốc sau lưng một cậu đồ đang chăm chú ngồi nghe, và rồi cuối cùng tôi đã thoát khỏi vòng vây, xuống được tận nhà bếp ! Mẹ tôi ngần ngại một lúc, nhưng rồi cũng bê ra cho tôi một đĩa bánh mướt, một đĩa giò lụa và một chén nước mắm trên cái khay gỗ. Ngon ơi là ngon ! Trong chốc lát này tôi cảm thấy một niềm vui sướng đậm đà hơn lúc ngồi nghe lỏm bình văn trên kia nhiều. Nhưng kìa ! Các thầy đồ bắt đầu nối tiếp nhau khom lưng chào quan thầy, rồi kẻ trước người sau, hớn hờ ra về như vừa dự một bữa tiệc bánh mướt, giò lụa rất ngon vậy. Tôi bắt đầu hoảng. Thì ngay lúc ấy, chú Thiêm đã xuống gọi tôi. Không xong rồi ! Lên trước án thư, tôi thấy ông thân tôi đang "vào" một con giận dữ mà tôi chưa bao giờ thấy. Ông cụ bắt tôi chấp tay lại rồi hỏi từng câu : Sao lại bỏ trốn ? Sao không ngồi nghe bình văn ? Đi xuống bếp làm gì ? Những câu hỏi dập dồn này được thét vào tai tôi với một giọng mỗi lúc một dữ tợn. Lý do rành rành ra đấy. Tôi biết trả lời thế nào ? Tôi không có gì để nói cả, ông thân tôi lại càng giận. Cuối cùng, ông bảo chú Thiêm đi lấy một con roi mây rồi bắt tôi nằm dài lên trên một cái bàn viết. Đây là trận đòn đầu tiên, và cũng là trận đòn duy nhất mà tôi đã nhận được từ tay ông thân tôi, từ tay người mà tôi biết là người yêu tôi hơn ai hết. Có lẽ cụ cũng không nở đánh đau và đánh nhiều lắm đâu. Nhưng xưa nay tôi chưa hề bị đối xử như thế này. Chưa quen... Dầu sao một trận đòn vẫn là một trận đòn.

Đặng Thái Mai, *Hồi Ký*

Đặng Thái Mai (1902-84) người Nghệ-an, thuộc gia đình khoa bảng. Lúc nhỏ học chữ Nho, rồi theo trung học ở Vinh, năm 1828 tốt nghiệp trường Cao Đẳng Sư Phạm Đông-dương. Vào Huế dạy trường Quốc học, rồi tham gia cách mạng, vào đảng Cộng sản, nhiều lần bị tù. Là một trong những người sáng lập phong trào truyền bá quốc ngữ. Viết các báo tiếng Việt và tiếng Pháp như Tin tức, Lao động vv. Nổi tiếng với những cuốn Văn học khái luận (lý luận văn học theo quan điểm cách mạng, 1944) ; Lỗ Tân (1944) ; Tạp văn trong văn học Trung quốc hiện đại (1945) ; Văn thơ Phan Bội Châu (1959)...

Chương Ba

SÁCH HỌC

-
Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Sách học phần nhiều là sách của Trung quốc, còn sách do người Nam soạn thường chỉ là loại vỡ lòng, Nam sử, hay chú giải kinh điển của thánh hiền.

I - SÁCH TRUNG QUỐC

A - SÁCH VỠ LÒNG

Những cuốn chính yếu là :

1 - Tam Tụng Kinh

Tương truyền của Vương Ứng Lâm đời Khánh-nguyên nhà Tống (1105-1201) soạn, song gần đây lại có thuyết cho là của Khu Thích Tử, cuối đời Tống.

Tam Tụng Kinh là sách gồm những câu ba chữ, có vần, thí dụ :

Dưỡng bất giáo, phụ chi quá. (= nuôi con mà không dạy là lỗi người cha)

Giáo bất nghiêm, sư chi nọa. (= dạy mà không nghiêm là do sự lười biếng của ông thầy)

Tử bất học, phi sở nghi. (= người con không học là lỗi đạo làm con)

Áu bất học, lão hà vi ? (= bé không học, già làm gì ?)

Sách đề cập đủ mọi vấn đề : luân lý (hiếu đễ, lễ nghi), triết học (tính Thiện Ác), Bắc sử, những điều thường thức và cả học đếm :

Số 1 tượng trưng cho *Đạo* ;

Số 2 tượng trưng cho *âm dương* ;

Số 3 tượng trưng cho *tam tài* (Trời, Đất, Người) hay *tam cương* (đạo vua tôi, cha con, vợ chồng) ;

Số 4, cho *bốn phương* ;

Số 5, cho *ngũ hành* (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) ;

Số 6, cho *lục súc* (6 loài gia súc : bò, ngựa, dê, gà, lợn, chó) ;

Số 7, cho *thất tình* (7 loại tình cảm : mừng, giận, buồn, sợ, yêu, ghét, muôn) ;

Số 8, cho *bát âm* (8 thứ tiếng của các nhạc khí : kèn, trống, mõ, khánh, chuông, đàn, sáo, còi) ;

Số 9, cho *cửu tộc* (9 họ) ;

Số 10, cho *thập nghĩa* (mười điều nghĩa như cha từ, con hiếu, vua nhân, tôi trung, lớn có ân, nhỏ phải thuận tòng vv.) (1).

2 - Minh Tâm Bảo Giám (= Tấm gương báu soi sáng cõi lòng)

Sách gồm 20 thiên, sưu tầm những câu cách ngôn của thánh hiền, chép trong kinh truyện, dạy người sửa rèn tâm tính. Trích thiên "Kể thiện" :

Tử viết : "Vi thiện giả, thiện báo chi dĩ phúc ; vi bất thiện giả, thiện báo chi dĩ họa" = Khổng Tử nói : "Người làm điều lành thì Trời lấy phúc mà báo cho ; người làm điều chẳng lành thì Trời lấy vạ mà báo cho" (2).

3 - Minh Đạo Gia Huấn (= Sách dạy trong nhà)

của Trình Minh Đạo (1032-85). Sách gồm 500 câu thơ 4 chữ, chỉ bảo cách tu thân, xử thế, nhiều câu đã trở thành cách ngôn như :

Chí giả cánh thành (= có chí thì nên)

Giáo phụ sơ lai, giáo tử anh hài (= dạy vợ từ lúc mới về nhà chồng, dạy con từ thuở còn thơ)

Nhân tham tài, tử ; điểu tham thực, vong (= người tham của thì chết ; chim tham ăn tất chết)

Tự tiên trách kỷ, nhi hậu trách nhân (= trước hãy tự trách mình, sau mới trách đến người) (3)

B - TỬ THU (Đại Học, Luận Ngữ, Trung Dung, Mạnh Tử)

1 - Đại Học

là một thiên trong *Lễ Ký*, do Khổng Tử (551-479 tr. TL) sưu tầm. Đời Tống, Trình Hạo, Trình Di sắp đặt, chú giải, rồi Chu Hy bổ cứu. Sách dạy người từ 15 tuổi trở lên, dạy đạo *Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ* (gọi tắt là *Tu Tề Bình Trị*), dạy cách sửa mình để

thành người tốt, học đạo làm cho sáng tỏ đức sáng của mình, dạy người sửa tâm tính, đổi phong tục, giữ vững ở mức "chí thiện". Đạo của *Đại Học* công hiệu rất lớn.

Sách gồm hai phần : phần *Kinh* chỉ có một thiên, do Tăng Tử, học trò Khổng Tử ghi lại lời Thầy dạy ; phần *Truyện* gồm 10 chương chép lời chú giải của Tăng Tử, rồi đệ tử của Tăng Tử chép lại.

Đường lối đến được Đại Học "tại" ở ba điều :

a - *Tại minh minh đức* : cố làm sáng cái đức sáng sẵn có nơi mình do Trời phú cho, không nên để tư dục che mờ nó thì nhìn sự vật mới nhận định được phải trái. Cái "minh đức" ấy lại "minh" thêm, phát triển ra đến cả thiên hạ đều thấy tia sáng của "minh đức", thế là "minh *minh đức*".

b - *Tại thân dân* : khi minh đức đã sáng, tỏa ra khắp thiên hạ, cảm hóa mọi người, khiến người thân yêu người, mới thực hiện được cái Đạo của Đại Học.

Hán nho chú là *thân dân* vì có *thân* được với *dân* mới "minh" được hết "minh đức" của cả mọi người, loài người ai cũng thương yêu nhau mới thực hiện được "thân dân", song Tống nho lại chú là *tân dân* = giáo hóa người khiến họ bỏ điều dở, cũ, theo điều *mới*, hay.

c - *Tại chí thiện* : học phương pháp của các thánh đời trước (Nghịêu, Thuấn), tu tập tới tột mực tốt lành mà ở yên nơi ấy.

Ba cương lĩnh trên lại chia ra 8 điều mục, theo thứ tự mà thực hành để thành người *quân tử* :

(1 và 2) *Trí tri tại cách vật* là điều trọng yếu nhất. Muốn phân biệt chân giả, trước hết phải lo "trí tri" (hiểu biết sáng suốt, chu đáo mọi sự, nghiên cứu cặn kẽ sự vật, vì vạn vật đều có cái lý do của nó, quan sát lâu ngày sẽ đi đến chỗ minh bạch mọi sự). "Trí tri" là ở nơi "cách vật".

(3) *Thành ý* : Ý là cơ quan chuyển vận cái tâm. "Ý" tốt thì "tâm" phát động đúng, "Ý" không "thành" thì "tâm" không "chính". "Thành ý" là không tự lừa dối mình, phải thấu triệt sự hiểu biết của mình nhờ nghiên cứu tận cùng cái lý của sự vật, có thấu triệt rồi ý mới thành thực, lòng mới ngay thẳng, mới tu sửa được mình.

(4) *Chính tâm* : "Tâm" là cơ quan của tư tưởng. "Chính tâm" là giữ lòng cho ngay thẳng, không thiên lệch để cái "minh đức" không bị che mờ thì sẽ phân biệt được phải trái, nhìn rõ sự thật.

(5) *Tu thân* : "tu" để "chính cái tâm", cho cái "tâm" sáng suốt, để lòng đừng thiên lệch. Tu bằng học vấn, tri thức, đạo đức.

(6) *Tề gia* : thi hành chính trị bắt đầu từ nhà mình, cách cư xử của mình ở trong gia đình đủ làm gương mẫu. Nếu nhà mình mà không dạy nổi thì toan dạy thiên hạ sao được ?

(7) *Trị quốc* : "gia" đã "tê", tỏa cái đức sáng ra khắp thiên hạ thì không cần ra khỏi nhà cũng cảm hóa được thiên hạ, trị được nước.

(8) *Bình thiên hạ* là công hiệu cuối cùng của *Đại Học* : người trong thiên hạ thân với nhau là thiên hạ "bình".

2 - Luận Ngữ (= những lời bàn luận)

Sách do môn đồ Khổng Tử chép lại những câu đàm thoại, giảng dạy giữa Khổng Tử với môn sinh hoặc với người đương thời, bao quát mọi vấn đề : chính, giáo, triết, luân lý, học thuật vv. Đại để Khổng Tử dạy đạo người quân tử, cách cư xử, suy nghĩ và điểm hóa những sai lầm của học trò. Tùy tư chất, trình độ mà dạy cho nên tuy cùng một câu hỏi mà Khổng Tử trả lời khác nhau. Sách còn mô tả tính tình, cử chỉ, phẩm cách, đức độ của Khổng Tử.

3 - Trung Dung ,

cũng trong bộ *Lễ Ký*, do Tử Tư (tức Khổng Cấp, đích tôn của Khổng Tử, và là học trò của Tăng Tử) chép lại. *Trung* = ở giữa, tránh hai cực đoan thì cái tâm khỏi chệnh lệch, "trung" là con đường mọi người nên noi theo ; *Dung* = thường có, không thay đổi, là vĩnh hằng. Giữ chặt lấy đức "trung" không bao giờ thay đổi thì gọi là đức "dung".

Sách gồm hai phần :

- Phần đầu chép lời Khổng Tử dạy đạo Trung Dung, tu tâm, dưỡng tính để giữ cái tâm ở mức trung, hòa với vạn vật, hợp đạo Trời, trở nên người quân tử.

- Phần chú giải của Tử Tư : những mối tình (vui, buồn, giận vv.) chưa phát sinh nơi tâm thì gọi là "trung", lúc ấy "tâm" ở chính giữa, không thiên lệch, như "tâm" của đứa trẻ sơ sinh chưa bị tư dục khuynh đảo ; khi đối cảnh, tình mới phát sinh, phát sinh một cách phải thì gọi là "hòa".

4 - Mạnh Tử (372-289 tr.TL)

là môn đệ của đệ tử của Tử Tư, được tôn làm *Á Thánh* của đạo Nho. Mạnh Tử cùng môn đệ viết sách *Mạnh Tử*, truyền dạy đạo Nho, gồm 7 thiên, chép những lời đối thoại giữa Mạnh Tử với mọi giới trong xã hội, nhất là bọn cầm quyền. Những đặc điểm của Mạnh Tử :

- *Tính vốn thiện*. Đây là điểm trọng yếu nhất trong học thuyết của Mạnh Tử. Mạnh Tử cho rằng tính "thiện" là bản tính tự nhiên của con người mới sinh ra đã sẵn có, như bản tính của nước là chảy xuống chỗ thấp : nếu chặn nước, nước sẽ chảy ngược lên để vượt chỗ bị ngăn bít, rồi lại tìm đường chảy xuống. Đứa trẻ mới sinh ra tính vốn *thiện*, vì được trời phú cho một phần thiên lý (*Thiên lý chí thiện*), chưa có tư dục, chỉ vì lợi danh, hoàn cảnh, tập quán..., đánh mất tính *thiện* mới trở nên *ác*.

Lập luận của Mạnh Tử hơi khiên cưỡng : nếu cho rằng con người tính *vốn thiện* vì đánh mất tính *thiện* mới trở thành *ác* thì tính *ác* ở đâu mà ra ? Có phải vì tính *ác* đã tiềm tàng sẵn có trong mỗi người ? Nếu là vì tập quán, vì xã hội thì tập quán, xã hội cũng là của người tạo ra, tính *ác* không phải tự trên trời rơi xuống. Nói rằng Mạnh Tử đưa ra thuyết này để khuyến khích người đời làm điều *thiện* thì có lý hơn.

- *Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh* (dân là quý, thứ mới đến xã tắc, vua đứng sau tất cả) : dân mới là đại biểu của Trời, muốn biết ý Trời thì xem ở lòng dân, dân muốn là Trời muốn, quyền thiên tử còn thua xa. Khổng Tử chưa cho dân cái quyền lật đổ vua nếu vua không làm đầy đủ bổn phận, Mạnh Tử cho dân có quyền phế bỏ bạo chúa, còn vua thì không có quyền coi thiên hạ là của riêng, không được tự tiện nhường ngôi như Nghiêu, Thuần.

C - NGŨ KINH (*Dịch, Lễ, Thi, Thư, Xuân Thu*).

Cũng như *Tứ Thư* đều nhằm mục đích dạy dỗ.

Trước kia có 6 Kinh, vì Tần Thủy Hoàng muốn thống nhất thiên hạ, diệt tinh thần địa phương, đốt sách (213 tr.TL) khiến *Kinh Nhạc* mất đi, sót lại có một thiên, sau đem đặt vào *Lễ Ký*, nên nay chỉ còn 5 Kinh.

1 - Kinh Dịch

Dịch là thay đổi, biến hóa (*Chu Dịch* không có nghĩa là viết đời Chu, mà là "chu lưu", tức là chảy khắp nơi).

Kinh Dịch vừa là sách bói toán (loại không bị Tần Thủy Hoàng đốt) vừa là sách lý học (phần chính), giải thích lẽ biến hóa không ngừng của trời đất và sự hành động của muôn loài. Đạo của *Dịch* là biến hóa từ từ theo lẽ tự nhiên, có "biến" mới đổi mới. *Dịch* là nói về lẽ sống có biến hóa không ngừng, nếu sự biến chuyển hoàn thành thì trở thành "họa", chết là "họa", tuy nhiên không có cái chết vĩnh viễn, có "tử" rồi lại có "sinh". *Kinh Dịch* gồm hai phần :

- *Thượng kinh* nói về nguyên lý của vũ trụ : vạn vật đều biến hóa theo một trật tự nhất định như trời cao, đất thấp, và theo một luật tuần hoàn bất di bất dịch như bốn mùa thay đổi, luân lưu.

- *Hạ kinh* nói về đạo người : thuận với trời đất, âm dương, thì sống, trái với thiên nhiên thì chết.

Tương truyền vua Phục Hi (4480-4265) đã dùng *hào*, tức là cái vạch liền (-) hay vạch đứt quãng giữa (- -), để biểu thị hai lẽ *âm dương*, gọi là *Lưỡng nghi*, do *Thái cực* sinh ra. *Lưỡng nghi* sinh *Tứ tượng*, tượng trưng bằng 4 *hào* : thái dương, thiếu dương, thái âm, thiếu âm. *Tứ tượng* sinh *Bát quái* (8 quẻ đơn), tượng trưng cho 8 hiện tượng cơ bản trong vũ trụ : *càn* / *kiên* = trời ; *khôn* = đất ; *tốn* = gió ; *ly* = lửa ; *cấn* = núi ; *đoài* = chằm ; *chấn* = sấm ; *khảm* = nước.

Khổng Tử mượn thuyết âm dương, ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) và sự phân hóa của 8 quẻ để phát huy giáo lý cốt yếu trong *Kinh Dịch : Việc Trời với lễ người là một*. Khổng Tử tìm hiểu lễ biến dịch của thiên nhiên để học cách xử thế.

2 - Kinh Lễ

Bộ Kinh do Khổng Tử san định đã mất với Tần Thủy Hoàng. *Kinh Lễ* ngày nay do một Hán nho sưu tập, chép những nghi lễ trong gia đình, hương đảng, triều đình, quy định phương thức sinh hoạt, giữ trật tự cho phân minh, xã hội có quy củ.

Lễ thoát đầu chỉ có nghĩa "cúng tế". Chu Công Đán chế ra *lễ* mục đích để tề nhất, duy trì trật tự giai cấp, nên mang thêm ý nghĩa chính trị, không còn thuần tôn giáo nữa. Từ Khổng Tử lại thêm ý nghĩa luân lý : gốc của *lễ* là "nhân". Thánh nhân dùng "lễ" để tiết chế tính ác của thất tình (hỉ, nộ, ái, ố vv.) là tính tự nhiên của con người và phát huy cái tính xã hội (thập nghĩa).

Lễ gần như pháp luật, nhưng dễ thi hành mà không mất lòng dân. Có *lễ* là biết hành động theo lẽ phải, không sa ngã theo vật dục. Pháp luật cấm đoán, hễ làm là tội, *Lễ* dạy ta nên làm điều gì, tránh điều gì, khác pháp luật ở chỗ ngăn ngừa việc ác từ khi chưa xảy ra, khiến người ta gần điều thiện, tránh điều ác mà tự mình không biết.

Song *lễ* trọng tôn ti trật tự, con người thành cách biệt, xa nhau, nên phải có *nhạc* để hòa đồng cho trên dưới gần nhau lại, *Kinh Nhạc* khơi dậy niềm vui khiến người sống hòa hài, đoàn kết với nhau. *Lễ Ký* chép : *Lễ Nhạc* cùng chung một gốc là *Nhân*, dựa lẫn nhau, không thể thiếu một, có *lễ* mà không có *nhạc* thì mộc mạc, có *nhạc* không có *lễ* thì lệch lạc.

3 - Kinh Thi

Thi là thơ, do tâm xúc động phát ra lời. Thiên tử nhà Chu sai các quan đi khắp các nước chư hầu thu thập những ca dao ở thôn quê và nhạc chương nơi triều miếu để tìm hiểu dân ý, phong tục, chính trị. Nguyên có 3 000 thiên, lời lẽ chất phác, trữ tình, Khổng Tử chọn lấy 305 thiên dùng vào việc giáo hóa, hứng khởi lòng lành. Khổng Tử sắp *Kinh Thi* theo ý nghĩa, chia thành 4 phần :

a - *Quốc phong* : *Phong* là được thấm nhuần sự hóa cảm của người trên thành ra lời, lời ấy cảm động được lòng người như vật nhờ gió lay mà rung động. *Phong* thuộc loại ca dao về dân tục các nước chư hầu, Thiên tử nhà Chu sưu tầm để khảo xét thói tục tốt hay xấu, chính trị hay dở của chư hầu để thưởng, phạt.

b - *Tiểu nhã* = bài hát dùng trong những trường hợp như khi có yến tiệc ở triều đình. Thơ "thanh đặng" (= "con nặng xanh vo ve", tượng trưng đứa tiểu nhân hay gièm pha) là bài thơ răn vua U vương nhà Chu đừng nên nghe lời gièm.

c - *Đại nhã* = nhạc ca dùng trong những trường hợp quan trọng như Thiên tử họp các vua chư hầu, hoặc tế lễ ở miếu đường. Thí dụ : *Chính trị nhà Chu thịnh suy ra sao ?*

d - *Tụng* là nhạc ca khi tế tông miếu nhà vua, khen các vua đời trước.

Kinh Thi dạy đạo sửa mình, ảnh hưởng rất nhiều đến giáo dục và văn học Trung quốc.

4 - Kinh Thư

là bộ sử cổ nhất của Trung quốc, do Khổng Tử sưu tầm, san định, chép các *diễn* (= phép tắc), *mô* (= mưu kế), *huấn* (= lời dạy dỗ), *cáo* (= lời truyền bảo), *thệ* (= lời răn bảo tướng sĩ), *mệnh* (= lệnh của vua), tức là chép những cách trị dân và giáo hóa của các đế vương từ Nghiêu, Thuấn đến đời Đông Chu. Phép cai trị thời Thượng cổ lấy nhân đức làm trọng.

Kinh Thư gần như một cuốn đạo lý về chính trị : làm chính trị phải có lòng nhân đức.

5 - Kinh Xuân Thu

Đời xưa chỉ có hai mùa Xuân và Thu, nên hai chữ "Xuân Thu" tượng trưng cho một năm, lúc đầu ghi những việc xảy ra mỗi mùa, sau trở chung các bộ sử chép việc từng năm.

Trong *Kinh Xuân Thu*, Khổng Tử chép sử nước Lỗ (quê của Khổng Tử) từ năm 722 đến năm 481 tr.TL và những việc dựng nghiệp của ngũ bá (Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Sở Trang Công, Tần Mục Công, Tống Tương Công).

Vì thấy thế đạo suy vi, Khổng Tử chép sử để răn đời, đưa người về đường chính : "Ta trộm lấy chuyện tích để sửa chính". "*Chính danh định phận*" là lấy chính nghĩa làm mực thước để phê phán điều phải trái, phải xứng với cái *danh* của mình mới gọi là *chính danh*, người nào xứng với danh thì Khổng Tử chép đủ tên họ và chức tước, người nào không làm tròn phận sự thì "danh" không "chính", dù có chức tước Khổng Tử cũng chỉ chép tên, không chép chức tước bởi không xứng đáng với chức.

Trong *Kinh Xuân Thu* Khổng Tử không chỉ chép sử mà muốn bày tỏ cái đạo lý về đường chính trị, tỏ cái uy của dư luận : bị chê một tiếng còn khổ hơn bị búa rìu.

D - NGÔI THỨ VÀ DÂM THƯ

Vì chú trọng vào đạo đức nên có những tác phẩm rất hay về phương diện văn chương thuần túy như *Tình Sử*, *Hồng Lô Mộng*, *Liêu Trai* vv. không được đem giảng dạy ở học đường, bị coi là *Dâm Thư*.

Ngoại Thư là những sách ngoài các kinh điển của đạo Nho (*Tứ Thư* và *Ngũ Kinh*, gọi chung là *Cửu Kinh*). Sĩ tử cần phải học thêm những sách khác để rèn tập cho việc thi cử như : *Bắc sử* (sử Trung quốc), *Nam sử* (sử Việt-Nam), *Đường thi*, *Đường Tống Bát Đại Gia* (Hàn Dũ, Liễu Tôn Nguyên đời Đường ; Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt, Tăng Cung đời Tống) vv.

Bách gia chư tử là gọi chung các học giả, triết gia có liên hệ đến đời sống chính trị và văn hóa của Trung quốc. Những nhân vật thường được nêu danh là :

1 - Mặc Tử tức Mặc Địch (480-379 tr.TL).

Mặc học có hai điểm chính yếu :

- *Kiên ái và Thượng đồng* : Mặc Tử cho rằng thiên hạ loạn bởi người ta không thương yêu nhau. *Kiên ái* tức là thuận ý Trời, yêu khắp mọi người. Theo đạo *Kiên ái* thì không còn ai tranh cướp, thiên hạ sẽ bình trị. Mặc tử thường nói việc gì có lợi cho dân thì dù mình có phải sói đầu, mồn chân cũng làm cho bằng được.

Thượng đồng là đề thống nhất tư tưởng. Nếu người trên cho là phải thì người dưới cũng nhận là phải. Có *thượng đồng* thì *kiên ái* mới không sinh loạn, có *kiên ái* thì *thượng đồng* mới không đưa đến chỗ độc tài. Một quốc gia lý tưởng thì quyền hành nên tập trung vào một người có tài đức, do dân cử (khác với học thuyết của Khổng Tử cho làm vua là do mệnh Trời, không phải do dân lựa chọn).

- *Tiết dụng* : Mặc Tử cho lễ nhạc là xa xỉ, tốn tiền của dân mà không ích lợi gì. Việc giáo hóa là trọng nhưng phải cần kiệm.

Mặc học có ảnh hưởng lớn đời Tần, đến đời Hán thì suy vì Nho giáo trở nên thịnh.

2 - Tuân Tử tức Tuân Huống (312/330-227 tr.TL).

Tác phẩm *Tuân Tử* còn 33 thiên nhưng chỉ có 7 thiên là chắc chắn của Tuân Tử. Mấy điểm căn bản trong học thuyết của Tuân Tử là :

- *Tính thiện ác* : Khổng Tử chủ trương tính người khi mới sinh ra tựa như nhau (*tính tương cận*), do phong tục, tập quán mà thành kẻ *thiện* người *ác*, Mạnh Tử cho tính con người sinh ra vốn *thiện*, đánh mất tính *thiện* mới thành *ác*.

Tuân Tử cãi rằng *Tính* là cái Trời sinh ra vốn thế, chẳng cần học mà biết, *Ngụy* là bản năng bị khắc chế lâu ngày thành thói quen tới cảnh giới "hóa tính", song không mất hẳn. *Tính ác* mới là tính tự nhiên, còn *thiện* là do người uốn nắn, sửa tính mới thành "thiện". Nếu *thiện* là tính vốn sẵn có thì khi *thiện* mất, *tính* cũng mất, còn đâu nữa mà thành cái gì ? Con người tính vốn *ác*, sinh ra đã ham lợi, hay đố kỵ, tranh giành lẫn nhau sinh ra loạn, sau mấy trăm năm giáo hóa của Khổng Tử mà loạn thân tặc tử vẫn nhiều, sao gọi là *vốn thiện* được ?

Tuân lấy "bình trị" làm tiêu chuẩn để phân biệt : đưa tới bình trị là *thiện*, đưa tới loạn là *ác*.

- *Thiên nhân bất tương quan/dữ* : Thiên đạo không phải là nhân đạo. Những hiện tượng quái dị (sao sa, nhật thực vv.) không liên quan gì đến người. Việc trời diễn biến có quy luật thường là sự vận hành tự nhiên. Trời của vua Vũ, vua Kiệt giống nhau thế mà thời vua Vũ thì trị mà thời vua Kiệt thì loạn, vậy trị hay loạn không phải tại Trời. Chính trị mà phải lễ thì dù tất cả những cái quái lạ cùng xuất hiện một lúc cũng không việc gì. Dữ hay lành tùy thuộc nơi ta, không tùy thuộc nơi trời đất. Đạo Trời không liên quan đến đạo người.

- *Đạo của người* là "Chế thiên, dụng thiên" lấy sức người mà chinh lý việc Trời. Tôn trọng Trời, mến Trời sao bằng dùng tài trí mình mà biến hóa vật cho nhiều, sức tích, tài chế vật mà dùng ?

Trong bốn thế kỷ, đến thời Hán, ảnh hưởng của Mạnh Tử và Tuân Tử ngang nhau. Qua đời Đường, ảnh hưởng của Tuân bị giảm sút nhưng chưa bị công kích nặng, đến đời Tống mới bị Trình Tử, Chu Tử mạt sát rằng thuyết tính ác di hại không kém nạn hồng thủy. Phải đến cuối đời Thanh, do ảnh hưởng tư tưởng Tây phương, địa vị của Tuân mới được phục hồi.

Tuân Tử có hai cao đồ là *Hàn Phi* và *Lý Tư*.

3 - **Hàn Phi** (khoảng 280-233 tr.TL)

là công tử tức con trai thứ của vua nước Hàn. Khi Tần đánh Hàn, vua Hàn sai Hàn Phi đi sứ Tần. Tần Thủy Hoàng có ý muốn dùng Hàn Phi nhưng Hàn bị Lý Tư ghen ghét, gièm pha rồi đem giết đi.

Tác phẩm còn để lại là *Hàn Phi Tử* gồm 55 thiên, tổng kết các học thuyết, tư tưởng chính trị từ thời Tiên Tần. Hàn chủ trương *pháp trị* và *quân chủ chuyên chế*. Một quốc gia lý tưởng phải phú cường và bình trị. Hàn đã kích Nho mạnh nhất :

- *Mệnh Trời* : Vua chỉ cần nắm vững uy quyền tuyệt đối, thưởng phạt công minh là nước trị, không cần xét xem quyền của vua có chính đáng hay không, có do mệnh Trời hay không. Vua chẳng cần có đức, thi ân hay dậy dân, cũng không do dân cử, chỉ cần biết thuật trị nước, sai các quan làm việc, tự mình kiểm soát các quan không cho ý tài năng, vượt quyền hạn (bởi mỗi loạn do đó mà ra),

áp dụng luật pháp một cách công bằng và nghiêm minh, là nước sẽ yên ổn.

- **Đức trị và pháp trị** : Tuân Tử chủ trương con người tính vốn ác nhưng có thể sửa được bằng giáo hóa, Hàn Phi cho rất hiếm người trọng nhân nghĩa, phần đông chỉ sợ sức mạnh và uy quyền, dân đã bạc ác lại ngu muội, giáo hóa sao được ? Đưa con hư, cha mẹ và thầy tha hồ dậy dỗ nó cứ trơ trơ, quan đến dùng quyền thế nó mới sợ mà chịu nghe.

"Vương đạo", tức trị người bằng đức, không hiệu nghiệm : Trong 2 000 năm giảng nhân nghĩa mà dân Trung quốc không cải thiện được chính thể, rõ ràng thuyết trị dân bằng nhân nghĩa chỉ là ảo tưởng. Ở đời, người thiện thì ít, bất thiện thì nhiều, trị nước là trị cái số đông. Khổng Tử là bậc thánh mà dậy trong 100 người may ra có 10 người theo đạo, còn nếu dùng hình pháp mà trị chỉ độ 10 kẻ dám gian ác, còn 90 người kia dù không phải hiền cũng có cái vẻ hiền lương. Cứ hình pháp cho nghiêm là nước khắc được trị.

Vua Thuấn sửa khuyết điểm của dân, cùng sống lao khổ để cảm hóa, một năm mới sửa được một tật. Nếu ra lệnh hễ làm việc đúng phép sẽ trọng thưởng, làm trái sẽ trừng phạt thì sáng ban lệnh, chiều sự tình đã thay đổi ; nội trong mười ngày là cả nước đầu vào đấy, cần gì phải đợi đến một năm ?

Dùng pháp luật mà trị thì dân khổ trước nhưng lợi lâu bền về sau, theo đạo nhân nghĩa thì lúc đầu dân vui nhưng sau sẽ khổ cùng. (Sự thật người đời cho rằng nhà Tần suy sụp mau chính vì quá trọng hình pháp, bạo ngược với dân).

- *Trọng hiền* : Nho trọng hiền nhưng đời vua hiền thì 1 000 đời loạn mới có một đời trị. Kẻ sĩ hiền cả nước có độ mười người mà số quan lại trên một trăm, nếu cứ đời kẻ sĩ có khí tiết mới dùng khác nào sắp chết đói còn đời có thịt ngon mới ăn ?

- *Thống nhất tư tưởng* : Nho chủ trương "hữu vi", Lão chủ trương "vô vi", Nho phá sản vì tang lễ, Mặc lại đề cao tiết kiệm, các học thuyết mâu thuẫn nhau, lấy gì làm tiêu chuẩn mà hành động ?

Nho sĩ cố tìm những điều sâu xa, lập thuyết, phi báng pháp luật, ngăn trở việc trị nước nên Hàn Phi đề cao hình pháp và chính thể chuyên chế. Nước có minh chủ không dùng sách dạy dân, lấy pháp luật dạy, dân đàm luận chỉ căn cứ vào pháp luật.

- *Tự do kinh tế* thì nước mau phú cường. Khổng Tử, Mặc Tử muốn làm cho nước giàu là để dưỡng dân, vì dân, Pháp gia mưu cho nước giàu là vì nước, không phải vì muốn cho dân khỏi khổ.

4 - Lý Tư

không đặt ra học thuyết gì mới, sau khi giết Hàn Phi, giúp nhà Tần chỉ áp dụng học thuyết của Hàn Phi. Sớ của Lý Tư dâng Tần Thủy Hoàng : "Nho sĩ động nói gì là nêu thời cổ để chê thời nay (...) Mỗi khi Vua ra hiệu lệnh thì họ túm năm tụm ba bàn tán, khoe cái sở kiến của mình, đặt lời hủy báng. Phải đốt hết *Thi*, *Thu* cùng Bách gia ngữ, ai dám thì thăm về *Thi*, *Thu* thì chém bỏ xác ngoài chợ, lấy đời xưa chê đời nay thì chém cả họ" (4). Lý Tư thành công trong việc thống nhất Trung Hoa nhờ pháp lệnh, giúp Tần Thủy Hoàng lập chế độ quân chủ chuyên chế. Đời sau gọi Hàn Phi và Lý Tư là dòng *Pháp gia*.

5 - Dương Tử

tức Dương Chu (440-380 tr.TL), cũng bác thuyết nhân nghĩa : "Chư hầu dùng võ lực, ta theo nhân nghĩa là theo con đường diệt vong (...), đề cao đức hợp quần, lòng hi sinh là nguồn gốc của loạn, cá nhân mất tự do, bị đoàn thể chi phối, đoàn thể này can thiệp vào đoàn thể kia gây ra chiến tranh. Cái quý nhất của con người là sinh mệnh hóa ra bị rẻ rúng nhất".

Dương Tử đề cao thuyết *cá nhân vị kỷ* : "trung" với vua không đủ làm vua được yên mà nguy cho bản thân mình, giữ "nghĩa" không đủ làm lợi cho người mà đã hại cho đời sống riêng mình, bỏ đi thì người và ta đều yên ổn, đều có lợi. Vậy không nên chịu thiệt cho thân mình để làm lợi cho người, "dù chỉ nhỏ một sợi lông" cũng không làm. Nếu tất cả mọi người đều không muốn làm lợi cho thiên hạ thì thiên hạ sẽ bình trị.

6 - Lão Tử,

còn gọi là Lão Đam, Lý Nhĩ. Có nhiều thuyết khác nhau về thời điểm năm sinh và năm mất : 430-340, 570-490, 604-523 tr.TL. Lão tử viết *Đạo Đức Kinh* :

- *Đạo* là bản thể của vũ trụ, vạn vật bởi *Đạo* mà ra : "*Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị (âm dương), nhị sinh tam (Trời, Đất, Khí), tam sinh vạn vật*" rồi lại trở về *Đạo*. Cứ đi đi về về mãi là cuộc tuần hoàn tự nhiên. Khi chưa thành hình thì *Đạo* là *vô* (= không có gì), hiện dưới hình thức thấy được thì *Đạo* là *hữu* (có hình).

- *Chính trị* : Khổng Tử chủ trương *hữu vi* , lấy đức và nhân nghĩa trị dân, Pháp gia thì trọng luật pháp, Lão Tử chủ trương trị nước tốt nhất là *vô vi*, nhà cầm quyền càng can thiệp vào đời sống nhân dân càng gây rối loạn, phiền nhiễu, càng *hữu vi* càng tai hại, pháp lệnh càng rõ thì trộm cướp càng nhiều. Văn minh là bắt đầu thoái hóa. Quốc gia lý tưởng là một nước nhỏ như thời thượng cổ, dân chất phác, đủ ăn mặc, chính phủ giảm thiểu để dân tự lo lắng thì ai nấy thỏa chí, yên ổn. Con chim còn tự biết bay cao để tránh tên, tránh lưới huống chi người ?

Vô vi không có nghĩa là "không làm gì cả" mà là làm một cách tự nhiên, không biết là mình làm, giống như không làm gì, như mặt trời chiếu sáng, như bông hoa đến kỳ thì nở. Sửa mình, trị nước nên theo đạo *vô vi*, phó mặc tự nhiên, không dùng trí lực, đừng ra tay tạo thời thế, cứ theo luật tự nhiên mà hành động sao cho dân no ấm là hơn. Lão giáo chủ trương trở về với đời sống tự nhiên, không tin ở giáo dục, lễ nghi, khinh *nhân nghĩa* : "*Mất Đạo mới có Đức, mất Đức mới nói tới nhân nghĩa*".

Từ đời Hán, Lão giáo không còn là một triết học thuần túy, biến thành *Đạo giáo* mở rộng phạm vi bao quát cả thuyết âm dương ngũ hành, y dược học, sinh lý học, phòng trung thuật, lập ra phép dưỡng sinh mà phương pháp chủ yếu là hô hấp, lại thêm bùa phép, thần chú, thuật tu tiên, luyện đan, lập ra một bảng đẳng cấp đầy đủ cho các thiên thần vv. Nơi thờ phụng gọi là *quán*. Tần Thủy Hoàng tin Đạo giáo, sai một bọn phương sĩ thống suất 500 trai gái tân, cưỡi thuyền ra biển tìm thuốc trường sinh bất lão. Đời Đường, Đạo giáo thành quốc giáo, đời Ngụy, Tấn, Đạo giáo át Khổng giáo.

7 - Trang Tử,

tức Trang Châu (360-280 tr.TL), là người kế thừa xuất sắc của Lão Tử, là tác giả *Nam Hoa Kinh*, đề cao tiêu diêu, bình đẳng tuyệt đối, đã đảo cái *hữu vi* vô ích, cái giả dối của Khổng giáo.

Chương Bốn

CHỮ VIẾT

-

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Chữ viết biểu thị cho nền văn minh của một nước. Ở Việt-Nam, chữ Hán chiếm địa vị chính thức suốt thời Bắc thuộc và tự trị, là thứ chữ hầu như duy nhất dùng trong Khoa cử, chữ Nôm chỉ xuất hiện đôi ba lần trong các kỳ thi, và phải đến thời cải cách (1909) mới có những bài thi bằng quốc ngữ. Vì chữ Hán ai cũng biết nên trong bài này tôi chỉ sơ lược về chữ Nôm và chữ quốc ngữ.

Nhưng trước khi học chữ Hán và chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung quốc, nước ta có văn minh, văn tự riêng hay không ?

I - CHỮ VIỆT CỔ ?

A - VĂN MINH CỔ

Trước kia, dựa vào sách sử của Trung quốc, các sử gia đều chép rằng thời "tiền đô hộ", nước ta ở trong tình trạng bán khai. *Hậu Hán Thư* viết : "Dân Giao-chỉ không biết đạo cha con (cha con cùng tắm một sông), không biết đạo vợ chồng (trai gái tự do kết hôn), không biết lễ giáo (của Trung quốc)". Hán Vũ Đế thấy thế mới sai các quan Thái thú sang cai trị phải dạy cho dân ta biết lễ nghĩa, nước ta bắt đầu có văn minh từ đấy. Ngô Thì Sĩ cũng viết rằng Tích Quang dạy ta lễ nghĩa, Nhâm Diên dạy luân lý, làm cho nước ta thành một nước văn hiến (1).

Mặt khác, *Việt Sử Lược* chép về nước Văn-lang thời Hùng Vương có "phong tục thuần lương, chính sự dùng lối thắt gút". Trong *Hậu Hán Thư*, "Mã Viện truyện", thì Mã Viện đã tâu với vua nhà Hán rằng "Luật nước An-Nam khác luật Trung quốc hơn mười điều", có thể có nghĩa là khác rất nhiều, không nhất thiết chỉ khác "hơn mười điều" (2). Như vậy là nước ta trước kia đã có phong tục, luật pháp riêng biệt, tuy có thể là luật chưa ghi chép thành văn.

Ngày nay, bằng vào những hiện vật được khai quật như trống đồng, lưỡi cày, đồ nữ trang vv. thì rõ ràng ở địa bàn nước Văn-lang xưa đã có một nền văn minh không chịu ảnh hưởng của Trung quốc, gọi là *Văn minh sông Hồng*, chia làm 4 giai đoạn bắt đầu từ thời đồ đá (*văn minh Phùng-nguyên*) đến thời đồng thau (*văn minh Đông-son*), rực rỡ nhất vào cuối thời các vua Hùng (thế kỷ thứ IX tr. TL) với cao điểm là mỹ thuật trống đồng, nhiều và đẹp nhất ở trung tâm vùng sông Hồng. Tuy Trung quốc (Vân-nam, Quảng-tây) cũng tìm thấy loại trống Đông-son nhưng căn cứ vào mật độ tập trung thì ở Bắc Việt có nhiều hơn. Kỹ thuật phát xuất sớm nhất từ Thanh-hóa, sau mới lan ra các nước chung quanh như Trung quốc, Lào, Căm-bốt, Thái-lan, Mã-lai vv. (3).

B - VĂN TỰ CỔ

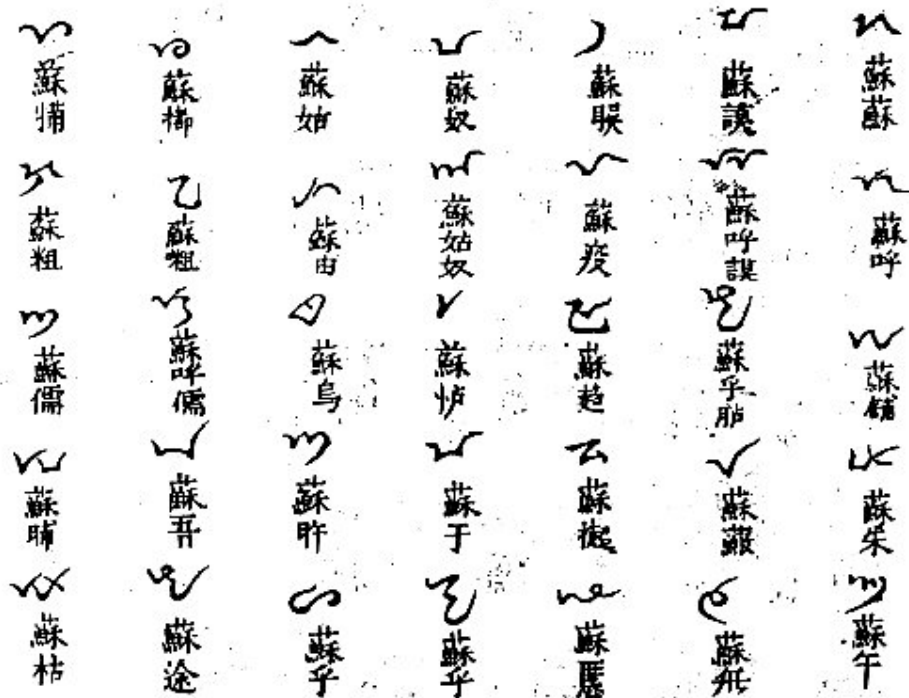
Kỹ thuật luyện kim và những hình khắc trên trống đồng minh chứng một trình độ văn minh khá tiên bộ nhưng vấn đề chữ Việt cổ có hay không thì vẫn còn trong vòng phỏng đoán.

Theo *Việt Sử Lược* thì thời xưa ông cha ta ghi nhớ bằng lối văn tự thất gút, tức là chưa có văn tự. Nhưng theo một số "chứng tích" khác thì có thể ta đã có chữ viết, dấu

chỉ là thời kỳ mới tìm cách ghi âm. *Tiền Hán Thư* chép : "Đời Đào Đường có họ Việt Thường ở phương Nam cử sứ bộ đến triều kiến thiên tử Trung quốc, biểu con rùa có lẽ sống tới 1 000 năm, trên lưng có khắc chữ như con nòng nọc, ghi việc Trời Đất mở mang, vua Nghiêu sai chép gọi là *Quy Dịch*".

Tạp chí *Khảo Cổ Học H* 1974 cũng viết : "Trên trống đồng Lũng-củ (Đồng-văn, Hà-Tuyên) có một số hoa văn có thể là dấu tích của chữ viết" (4).

Năm 1903, Vương Duy Trinh, tổng đốc Thanh-hóa, ghi chép những bài ca dao ở Thanh-hóa trong *Thanh-Hóa Quan Phong*, đã tìm ra một hệ thống chữ cái và một bài ca viết bằng thứ chữ ấy ở huyện Quan-phong, thuộc Thanh-hóa, nơi nhiều người Mường, người Thái cư ngụ. Có lẽ đây là dấu tích chữ Việt cổ, thông dụng thời Hai Bà Trưng rồi bị chính sách đồng hóa của Trung quốc hủy diệt ? Tuy nhiên, thứ chữ ấy vẫn tồn tại ở vùng cao nguyên vì khi Hai Bà bị thua quân Hán, một số người Việt có tinh thần bất khuất chính sách thống trị của nhà Hán đã ẩn lánh ở miền thượng du, nay là nơi cư ngụ của người Mường, người Thái. Những người này có thể là hậu duệ của tổ tiên ta, đặc



Tĩnh Thanh-hóa một châu quan, có chữ là lối chữ thập châu đó. Người ta thường nói rằng nước ta không có chữ. Tôi nghĩ rằng không phải. Thập châu vốn là đất nước ta. Trên châu còn có chữ, lẽ nào mà dưới chợ lại không. Lối chữ châu là lối chữ nước ta đó.

Phải chăng đây là chữ Việt cổ ?
(Trích *Thanh-hóa Quan Phong*)

biệt là người Mường có một số phong tục giống người Việt cổ : giã gạo như đâm xuống, giống hình khắc trên trống đồng ; chuyện "Chim Ấy cái Úá" (5) của họ tựa như sự tích bà Âu Cơ đẻ ra một trăm cái trứng, nở ra một trăm người con của ta ; họ lại có một số từ ngữ giống những từ ngữ cổ của ta như "blời" (trời), "Bua" (vua) vv. cho nên chữ viết của họ rất có thể là chữ Việt cổ.

I - CHỮ NÔM

A - NGUỒN GỐC

Nôm có lẽ là do chữ "Nam" đọc chệch đi, "chữ Nôm" có nghĩa là "chữ của người phương Nam", đối với "chữ Hán" của người phương Bắc, tức Trung Hoa (6).

Chữ Hán chiếm địa vị chính thức ở nước ta suốt thời Bắc thuộc qua thời tự trị, song vì chữ Hán chỉ có 4 thanh âm (bình, thương, khứ, nhập) trong khi tiếng Việt có tới sáu thanh âm nên Hán tự không ghi được hết các từ ngữ Việt (7).

Thêm vào đây, chỉ có tầng lớp trí thức đọc được Hán tự nên các chiếu chỉ vua ban bằng chữ Hán phải có người dịch thì dân mới hiểu. Sử chép : "Năm 1288, phàm có tuyên lời nói của vua thì viện Hàn-lâm phải đưa bản thảo cho Ty Hành-khiển đọc trước, đến khi tuyên đọc thì giảng luôn cả nghĩa cho dân đều hiểu" (8).

Vì những lý do như trên, bởi nhu cầu của xã hội, chữ Nôm đã tự phát để ghi chép một cách chính xác và bằng thứ ngôn ngữ thông dụng hàng ngày mọi người đều hiểu.

B - THỜI KỲ XUẤT HIỆN

Chưa rõ chữ Nôm do ai khởi xướng, theo lẽ mà suy chắc có sự đóng góp của nhiều người. Cũng không ai biết đích xác chữ Nôm xuất hiện từ bao giờ. Có nhiều giả thuyết :

Thời Hồng-Bàng : Phạm Huy Hổ cho rằng "hiệu nước, hiệu vua đều dùng chữ Hán nhưng bài vị các thần đời vua Hùng có những vị tên "nôm na" như : *ông Công, ông Chấn...* những tên ấy dịch ra Hán tự không khó nhưng người ta vẫn để nguyên vì kính cẩn tên thần nên không dám thay đổi. Nhân thế ta biết chữ Nôm sinh ra từ bấy giờ". Luận cứ này ít thuyết phục vì bài vị có thể do các đời sau lập (9).

Thời Bắc thuộc : Vì lý do hành chánh, cần kê khai tên các làng xã ; vì lý do tôn giáo, các sư tăng làm sổ cúng phải biên rõ tên tín chủ, nơi trú sở... và bởi Hán tự không ghi được đủ mọi âm Việt một cách chính xác nên chữ Nôm đã được đặt ra ngay từ thế kỷ I.

Vả lại Sĩ Nhiếp làm Thái thú Giao-châu (187-226), mở trường dạy chữ Hán (được tôn là *Nam bang học tổ*) tất phải có thứ chữ ghi quốc âm để thích nghĩa thì học trò mới hiểu, thế thì chữ Nôm xuất hiện từ thế kỷ II. Song theo Trần văn Giáp thì ngoài *Chỉ Nam Quốc Âm Giải Nghĩa* của Hương Chân Pháp Tính, không thấy có sách nào chép như thế.

Bồ Cối Đại Vương : Nhiều người tin rằng Phùng Hưng đánh đuổi được quân Tàu, giành lại chủ quyền cho đất nước nên được tôn là "*Bồ Cối Đại Vương*", hai chữ "*Bồ Cối*" là tiếng Việt thuần túy, nếu được dùng để đặt danh hiệu tất có chữ viết ra được và thứ chữ ấy là chữ Nôm. Vậy thì chữ Nôm ắt có vào cuối thế kỷ VII, đầu thế kỷ VIII.

Đào Duy Anh, Nguyễn Đình Hòa lại vạch ra rằng : năm 1479 mới thấy *Sử Ký Toàn Thư* chép danh hiệu "*Bồ Cối Đại Vương*". Tấm bia ở đền Phùng Hưng, dựng năm 1390, không thấy chép danh hiệu ấy (10) nên chưa chắc chữ Nôm xuất hiện ở thế kỷ VII, hay VIII.

Thế kỷ IX, X : Theo Đào Duy Anh thì chữ Nôm được đặt ra trên cơ sở chữ Hán đọc theo âm Việt (gọi là chữ *Hán-Việt*). Cách phát âm chữ Hán biến đổi từng thời, theo quy luật một sinh ngữ, và hệ thống âm vận của Hán-Việt dậy ở trường học cũng thay đổi theo. Đến thời tự chủ, sau cuộc giải phóng đất nước của họ Khúc (905-7) âm Hán-Việt mới bắt đầu ổn định, không thay đổi nữa bởi nước ta thoát khỏi sự đô hộ của Trung quốc, không học thầy Tàu nữa thì ngôn ngữ ở trường học cũng tách rời khỏi tiếng nói của người Tàu, tức là không biến đổi từng thời theo ngữ âm Trung quốc như khi còn bị Bắc thuộc. Thời Bắc thuộc, ngôn ngữ dậy ở các trường là ngôn ngữ đời Đường, căn bản là tiếng nói miền Bắc Trung quốc, đặc biệt của kinh đô Tràng-an. Học giả Maspéro đã làm bản đối chiếu âm Trung hoa ở cuối đời Đường với âm Hán-Việt thấy khá giống nhau (11).

Hàn Thuyên : Nguyễn Thuyên là người Hải-dương, đỗ Tiến-sĩ. Năm 1282, có con cá sấu vào sông Phú-lương (Nhị hà) quấy nhiễu, Trần Nhân Tông sai Nguyễn Thuyên làm bài văn đuổi cá sấu ném xuống sông, cá sấu bỏ đi. Vua thấy giống chuyện Hàn Dũ (năm 819 cũng làm bài văn đuổi cá sấu) cho đổi họ Nguyễn thành họ Hàn, tỏ ý khen ngợi. Bài văn đuổi cá sấu của Hàn Thuyên là bài văn Nôm đầu tiên được nhắc đến trong sách sử, nay đã thất truyền. Hàn Thuyên còn đặt ra *Hàn luật*, loại thơ 8 câu 7 chữ, có niêm luật phỏng theo thơ Đường, nên được tôn là *Ông tổ thơ Nôm*, người đời sau có khi lầm gọi Hàn Thuyên là "ông tổ chữ Nôm" (12).

Học giả Cadière đoán chữ Nôm được đặt ra từ thời Hàn Thuyên, song Ngô Thì Nhậm, Đào Duy Anh chủ trương chữ Nôm đã có từ trước, thời Hàn Thuyên bắt đầu được dùng nhiều.

C - PHÉP CẤU TẠO CHỮ NÔM

Chữ Nôm thoát thai từ chữ Hán, đại khái có ba phép cấu tạo chính :

1 - Phép hội ý :

Phép hội ý góp ý nghĩa của hai chữ Hán để ghi một chữ Nôm. Thí dụ : chữ *trùm* (= người ở trên những người khác) do ghép hai chữ : *nhân* = người, và *thượng* = ở trên .

Loại này rất hiếm, các nhà nghiên cứu chỉ tìm thấy có 6 chữ là : tròi, trùm, sẹo, sánh, rằm, mẩy (13).

2 - Phép giả tá :

Phép này có nhiều lối :

a - Mượn một chữ Hán đã được đại chúng hiểu, không cần giải nghĩa, như : *thành thị, an nhàn...*

b - Mượn một chữ Hán có âm tương tự âm Việt rồi thêm một dấu nháy " < ", thường đặt ở bên phải, để nhắc người đọc rằng chữ này phải đọc chệch đi mới đúng âm Việt cần ghi. Thí dụ chữ *ni* thêm dấu nháy đọc thành *này*.

c - Mượn chữ Hán đọc theo âm đời Đường nghe na ná như âm Việt. Thí dụ chữ *tuế* (= tuổi) đọc theo âm đời Đường nghe cũng tựa như "tuổi". Ngày nay ta viết "tuế" cứ tưởng là mượn "ý" của chữ Hán, thực ra là mượn "âm", xưa kia đọc là "tuổi" rồi dần dần "tuổi" biến âm mới đọc thành "tuế", khiến chính người Hoa nghe cũng không hiểu.

3 - Phép hình thanh :

Phép hình thanh cũng có mấy lối : Thường thì do hai chữ Hán ghép thành một, chữ bên tả chỉ nghĩa, chữ bên hữu ghi âm. Thí dụ : chữ *đá* do ghép hai chữ : *thạch* (= đá) ghi nghĩa, và *đa* (= nhiều) ghi âm. Có khi ghép tới 3, 4 yếu tố, số nét nhiều, rậm quá, phải viết tắt cho gọn.

Trên tấm bia *Báo ân thiên tự bi ký* (dựng năm 1210) người ta thấy cả hai loại "giả tá" và "hình thanh". Ta có thể kết luận rằng từ đời Lý Cao Tông, chữ Nôm đã được cấu tạo có quy cách đầy đủ, suốt các triều đại sau quy cách ấy không hề thay đổi.

Theo Đào Duy Anh thì sự biến chuyển của chữ Nôm trên đại cương là : ban đầu, khi âm Hán-Việt gần với tiếng nói thì người ta dùng phép *giả tá*, khi âm Hán-Việt xa tiếng nói, người ta dùng phép *hình thanh* để nhờ sự hướng dẫn của nghĩa phù, song vì chữ "hình thanh" đôi khi quá rậm nét, người ta trở lại dùng phép "giả tá", rồi vì ghi âm lối này không chính xác, người ta lại quay lại với phép "hình thanh".

D - NHỮNG THÀNH QUẢ VÀ CHỨNG TÍCH

1 - Những thành quả :

Đền đời Trần, thế kỷ XIII, chữ Nôm mới phát triển rộng rãi với Hàn Thuyên, Chu văn An, Nguyễn Sĩ Cố vv. và đi đến chỗ hoàn mỹ vào thế kỷ XVIII, XIX với Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Gia Thiều... Xin lược kê một số tác giả danh tiếng về Nôm mà thơ văn nay còn lưu truyền :

Nguyễn Trãi
(1380-1442), tác giả *Quốc Âm Thi Tập*, gồm 254 bài thơ Nôm.

Nguyễn Bình Khiêm
(1491-1515), tác giả *Bạch Vân Thi Tập*.

Lê Thánh Tông
(1442-79) : Một số bài trong *Hồng-Đức Quốc Âm Thi Tập*.

Đoàn thị Diễm (1705-48) : *Chinh Phụ Ngâm Diễn Nôm* (nguyên tác chữ Hán của Đặng Trần Côn (14).

Nguyễn Hữu Chỉnh (1741-87) : *Ngôn Ân Thi Tập*.

Nguyễn Gia Thiều (1741-98) : *Cung Oán Ngâm Khúc*.

Nguyễn Du (1765-1820) : *Truyện Kiều*, *Văn tế thập loại chúng sinh* vv.

Hồ Xuân Hương (có lẽ sống khoảng cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX) tác giả những bài thơ Nôm nổi tiếng như : *Cái quạt*, *Hang các có*, *Động Hương tích*, *Đề tranh tố nữ* vv. (15).

Ngoài ra còn rất nhiều người làm thơ Nôm nổi danh như : Nguyễn Công Trứ (1778-1858), Nguyễn Khuyến (1835-1909), Dương Khuê (1839-1902), Tú Xương (1870-1907) vv...

2 - Những chứng tích:

1.
征婦吟
鄧陳琨

天地風塵
紅顏多屯
悠悠彼蒼兮誰造因

征婦吟演歌
謀盍坦安于壘塘
客鴈紅殼餒化遠
撐箕藩層遠
石埃醜諒朱鞞餒尼

Chinh phụ ngâm

Thiên địa phong trần,
Hồng nhan đa truân.
Đu đư bỉ thương hề,
Thùy tạo nhân ?

Thuở Trời Đất nổi cơn gió bụi,
Khách má hồng nhiều nỗi truân chiến.
Xanh kia thâm thẳm từng trên.
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này ?

- *Bia Hộ Thành Sơn*. Năm 1912, học giả H. Maspéro công bố trong Tập san Nghiên cứu *BEFEO* của Trường Viễn Đông Bác Cổ rằng chúng tích xưa nhất về chữ Nôm mà ông tìm thấy là một tấm bia đời Trần, tạo năm 1343, ở núi Hộ Thành (Ninh-bình), trên bia có khoảng 20 chữ Nôm tên các làng xóm. Tiếc rằng ông không nói rõ những tên ấy ra. Tuy nhiên, ta có thể luận rằng chỉ có 20 chữ Nôm thì chắc là văn bia không dài. Theo Đào Duy Anh thì bia đã mất tích vì sau đó những người đi tìm bia không ai thấy tấm bia ấy.

Lạ ở chỗ bia dựng từ đời Trần, trải qua bao nhiêu chinh chiến mà còn giữ được đến đầu thế kỷ XX, rồi bỗng đột nhiên "mất tích" sau khi H. Maspéro công bố trên báo.

Trong *Văn Khắc Hán Nôm*, có "Bia Ma Nhai" (số 1858) ở núi Non Nước (cũng gọi là núi Dục-Thủy hay Hộ Thành Sơn), tạo năm 1349, chỉ vờn vẹn có bốn dòng sắc chỉ của vua Trần Hiến Tông cho chùa Thủy Sơn (Non Nước) sở hữu các ruộng đất, cây cối v.v., cuối bia ghi rõ số ruộng đất ở hai bên bờ sông thuộc chùa. Rất tiếc *Văn Khắc Hán Nôm* chỉ lược lại chứ không dịch đầy đủ chi tiết của văn bia Ma Nhai nên không rõ bia có mang tên những làng xóm bằng Nôm mà H. Maspéro đã thấy không ? Rất có thể tấm bia H. Maspéro trông thấy chính là tấm bia này, và ông đã chép làm 1349 thành 1343 nên không ai tìm thấy nó ? Còn cái tên "Bia Hộ Thành Sơn" có lẽ do ông Đào Duy Anh đặt ra để gọi cho tiện chứ không phải tên một tấm bia tạo dựng từ đời Trần bởi mãi đến năm 1842 vua Thiệu-Trị mới đặt tên núi là "Hộ Thành Sơn" vì thấy hình thế núi Dục-Thủy/Non Nước giống như một tòa thành lũy bảo vệ thành phố Ninh-bình (16).

Thật ra "Bia Hộ Thành Sơn" cũng không phải là chứng tích chữ Nôm xưa nhất.

- *Chuông đồng chùa Vân-bán*, vớt được ở bờ biển Đồ-sơn năm 1958. Trần Huy Bá đoán chuông đúc năm 1076, đời Lý Nhân Tông. Mặt chuông có ba chữ *Xứ Ông Hà* là tên một sở đất.

Đào Duy Anh không được thấy chuông tận mắt nhưng xem phó bản của nó ở Viện Bảo Tàng Lịch Sử thì chỉ thấy có hai chữ *Ông Hà*, thiếu chữ *Xứ*.

- *Báo-ân thiên tự bi ký* (bia chùa Báo-ân xã Tháp-miêu, Vĩnh phú), đề năm 1210, đời Lý Cao Tông. Theo một bản vẽ tấm bia chùa, ca tụng công đức những người đóng góp công của vào chùa, thì mặt trước ghi các địa danh như *Đồng Chài, Đồng Nhe...*, mặt sau khắc tên những người cúng ruộng, mỗi tên đều có chữ *thằng* ở đầu. Tất cả có 24 chữ, viết với cả hai cách giả tá và hình thanh, nhưng phần lớn theo phép giả tá.

- *Thơ văn đời Trần*, còn 4 bài :

Cư trần lạc đạo (= ở chốn bụi bậm mà vui với đạo Phật), phú của Trần Nhân Tông ;

Đắc thú lâm tuyền thành đạo (= được hưởng thú suối rừng mà thành đạo) là một bài ca, cũng của Trần Nhân Tông ;

Dậy con, của Mạc Đĩnh Chi ;

Vịnh Hoa-yên tự (chùa Hoa-yên trên núi Yên-tử, tỉnh Quảng-ninh, xây từ đời Lý), của Trúc-lâm đệ tam tổ Huyền Quang.

功名庄重。
富貴庄忙。
秦漢初筮。
松它閑夏。
安皮分庫。
劍准養身。
屈寂嫩高。
耨命山野。
猿明朽喜。
少伴共些。
永尾岸箕。
身悉喜捨。
清閑無事。
擬削台³花。
蝮奉字⁴。
店⁵香⁶火。

Công danh chững trọng,
Phù quý chảng màng ;
Tàn Hán xưa kia,
Xem đà nhèn hạ (4).
Yên bề phàn khó,
Kiếm chốn dưỡng thân ;
Khuất tịch non cao,
Nấu mình sơn dã (5).
Vượn mừng hú hỷ,
Làm bạn cùng ta ;
Vẳng về ngàn kia,
Thần lòng hỷ xả (6).
Thanh nhàn vô sự,
Quét tước đài hoa ;
Thờ phụng bụt trời,
Đêm ngày hương hỏa (7).

Chữ Nôm -- Trích "Đặc thù lâm tuyên" của Trần Nhân Tông

trò thanh sắc, nghề cờ bạc, rủ rê chơi đùa (...) ta bịt tai lại không muốn nghe. Ta đã học được ít kinh sử thế mà chữ Nôm ta không biết hết" (17).

Vì là thứ chữ không được nhà nước phong kiến công nhận là chữ chính thức nên không có quy luật nhất định, ai muốn viết sao thì viết, mỗi người một ý cho nên cùng một chữ có thể có nhiều cách viết khác nhau, hoặc cùng một chữ viết ra có thể có nhiều cách đọc khác nhau. Muốn hiểu một bài chữ Nôm thường phải đọc toàn bài trước rồi mới dựa theo nghĩa mà đoán.

Chữ Nôm được trọng có lẽ từ nhà Hồ. Hồ Quý Ly có thể là người đầu tiên muốn đưa chữ Nôm lên địa vị chính thức. Sau nhà Hồ, đến thời Mạc Mậu Hợp, đề mục kỳ đệ tứ khoa Tiến-sĩ năm 1565 là một bài phú Nôm, một sự kiện chưa từng có trong lịch sử Khoa cử nước ta (18). Năm 1760, Lê Quý Đôn làm Phó sứ sang Trung quốc đã gửi bản khảo đầu tiên bằng Nôm dâng chúa Trịnh, tường thuật cuộc hành trình. Cuối cùng là vua

- Ngoài ra, trong Thư viện Khoa Học Xã Hội ở Hà-nội còn giữ được 1186 quyển chữ Nôm, chưa kể các Thư viện khác ở trong nước, ở ngoại quốc hoặc của các tư gia.

Nhà nước phong kiến chỉ trọng chữ Hán, dùng làm chữ chính thức để "chở đạo", bàn những chuyện nghiêm chỉnh "quốc gia đại sự", hoặc để ban sắc lệnh v.v. Chữ Nôm ai cũng hiểu, đáp ứng nhu cầu của đám đông, ghi được chính xác các thanh âm Việt thì lại bị các nhà Nho khinh là "nôm na mách quế", chỉ dùng để sáng tác "chơi" những khi muốn tiêu khiển. Phạm Đình Hồ viết trong *Vũ Trung Tuy Bút* : "Có người đem những sách truyện Nôm và những

Quang-Trung đã cho tổ chức khoa thi đầu tiên toàn dùng Nôm, tuy rằng đề mục vẫn còn bằng chữ Hán, vào năm 1789 (19).

Từ khi nhà Tây Sơn mất, chữ Nôm bị nhà Nguyễn gạt sang một bên mặc dầu khi Nguyễn Ánh chưa lên ngôi vẫn dùng chữ Nôm để ban sắc lệnh cho các tướng tá (ít chữ) dễ hiểu. Nguyễn Trường Tộ (1830-71) đã dâng điều trần lên Tự-Đức, viện dẫn thống thiết đầy đủ lý lẽ nên trọng dụng chữ Nôm, song vô hiệu : "Nước ta là một nước có tên tuổi hàng nhì ở phương Đông mà chỉ một mình nước ta không có chữ viết (...). Ta không dùng chữ viết riêng lại dùng chữ Nho, về phát âm đã không theo đúng giọng Trung quốc, cũng không phải tiếng phổ thông của nước ta, phải học thuộc lòng mặt chữ, phải vận dụng trí nhớ để nhớ những phát âm lạ tai (...) không học thì như vịt nghe sấm, thế có phải là phí hơn nửa công phu trí óc không ? Nếu học sách quốc âm, học sinh học ở nhà, đàn bà con trẻ nghe cũng hiểu, như vậy tuy không đi học mà cũng học được (...). Ở nước ta những kẻ lanh lợi đều đua nhau học chữ Hán, vui đầu đèn sách hết năm này qua năm khác, phải chăng họ muốn trở thành người Trung quốc ? Thế mà đem nói với người Tàu, người Tàu chẳng nghe ra, nói với dân ngu, dân ngu chẳng hiểu (...). "Nói" là để cho người ta hiểu, nay mở miệng nói mà không ai nghe hiểu cả thì đó không phải là tiếng người nữa rồi (...). Thường tình ai lại không yêu quý cái vốn có của mình. Nước ta coi khinh cái vốn có của mình mà quý cái hiếm lạ của người, bỏ quốc âm của ta mà đem một nửa công phu cầu cái ngoắt ngoéo, thật mĩa mai thay !" (20).

Nhà Hồ, nhà Mạc, nhà Tây Sơn đều ý thức được tinh thần tự chủ, muốn trọng dụng chữ Nôm, bỏ chữ Hán, tách ra khỏi ảnh hưởng Trung quốc, tiếc rằng cả ba đều bị các sử gia xưa liệt vào hạng "ngụy" !

III - CHỮ QUỐC NGỮ

Chữ quốc ngữ, cũng như chữ Nôm, xuất hiện từ bao giờ và do ai nghĩ ra đầu tiên thì cho đến nay vẫn chưa có câu giải đáp. Có lẽ quốc ngữ được đặt ra khoảng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, khi các giáo sĩ đến nước ta truyền đạo. Người ta chỉ có thể nói quốc ngữ là công trình tập thể của các giáo sĩ Tây phương (Bồ-đào-nha, Pháp, Ý, Tây-ban-nha vv.) đặt ra để tiện việc truyền giáo, ghi những điều giảng dạy, vì học chữ Hán hay chữ Nôm ít nhất phải mất ba, bốn năm trong khi học quốc ngữ chỉ vài ba tháng.

Sự hình thành và phát triển của quốc ngữ tạm chia ra 4 giai đoạn :

A - THỜI KỲ PHÔI PHAI

Giáo sĩ **Cristoforo Borri** tới Đàng Trong năm 1617, đến năm 1631 viết sách tường thuật việc truyền giáo, có ghi mấy dòng bằng quốc ngữ (không bỏ dấu, có lẽ vì in ở Pháp ?) kể chuyện giáo sĩ **Buzomi** đến Đàng Trong, một hôm đứng xem gánh hát chèo ngoài đường, thấy một anh hề độn bụng to tướng ra trước khán giả moi trong bụng ra một đứa bé và hỏi nó : "*Con gnoo muon bau tlom laom Hoa Laom Chiam ?*". Giáo sĩ nhận ra những từ ngữ mà viên thông ngôn giúp việc giảng đạo vẫn dùng để hỏi những người muốn vào đạo, và phát hiện ra viên thông ngôn xưa nay đã dịch bậy khiến người ta tưởng "muốn

vào đạo" với "muôn làm người Hòa-lan" là một. Từ đây mới bắt sửa lại câu hỏi thành : "*Muon bau dao Christiam Chiam ?*" (21).

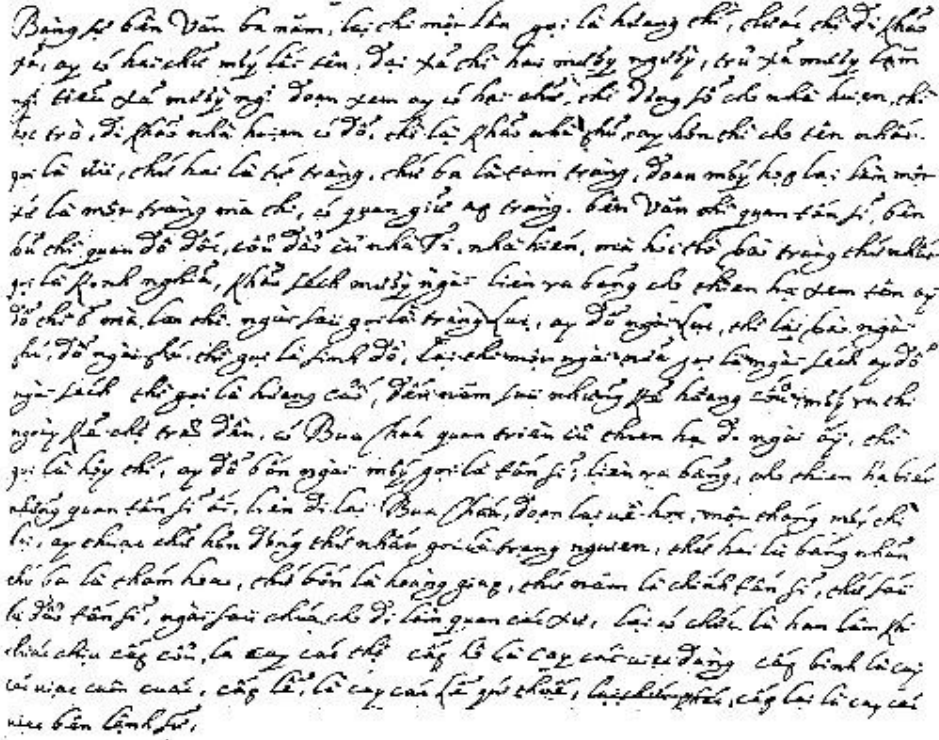
Vì còn trong thời kỳ phôi thai, chưa đủ chữ dùng, các giáo sĩ cứ tùy tiện đặt thêm ra, nếu "bí", không ngần ngại xen lẫn tiếng la-tinh hay tiếng Tây phương như *Christiam*. Chữ viết tuy chưa có lẽ lối nhưng đọc ta vẫn có thể đoán hiểu như : *laom* = làm, *chiam* = chẳng. Vì chữ quốc ngữ chưa đủ dùng nên năm 1620, muốn soạn một quyển sách, các giáo sĩ Dòng Tên (*Compagnie de Jésus*) vẫn phải dùng chữ Nôm.

Năm 1629, **Gaspar d'Amaral** tới Đàng Ngoài truyền giáo. Trong một bản chép công thức rửa tội (1645) có ghi một dòng quốc ngữ cổ : "*Tau rua mài nhân danh Cha và Con và Spirito Santo*". Amaral cũng là người đầu tiên soạn bộ từ điển *Diccionario Anamito-Portuguès-Latin* (Từ điển Việt-Bồ-La), song chưa kịp cho ấn hành thì mất.

Năm 1636, **Antonio Barbosa** đến Đàng Ngoài và soạn *Từ điển Bồ-Việt*, cũng chưa được in.

B - THỜI KỲ HÌNH THÀNH : Alexandre de Rhodes (1593-1660)

Nói đến quốc ngữ là người ta nghĩ ngay đến **A. de Rhodes**, người Pháp, tu Dòng Tên. Năm 1624, A. de Rhodes định sang Nhật truyền giáo song lúc ấy Nhật đang đóng cửa ngoại giao nên đành cùng một số giáo sĩ khác đến Đàng Trong. Năm 1627, tòa Thánh ủy thác cho ông dựng thêm cơ sở ở Đàng



Một tài liệu chữ quốc ngữ viết năm 1659 của Benito Thiện một tu sĩ ở bậc "Kẻ giảng"

Ngoài. Lúc đầu ông được chúa Trịnh tiếp đón nồng hậu nhưng đến 1630, vì việc truyền giáo, ông bị trục xuất, phải đi Macao. Từ 1640, nhiều lần ông lén lút trở lại Việt-Nam

giảng đạo, lúc ấy Đàng Trong cũng cấm đạo rất ngặt. Năm 1645, ông bị kết án tử hình, sau được ân xá nhưng phải lập tức rời lãnh thổ Việt-Nam và từ đây không trở lại nữa.

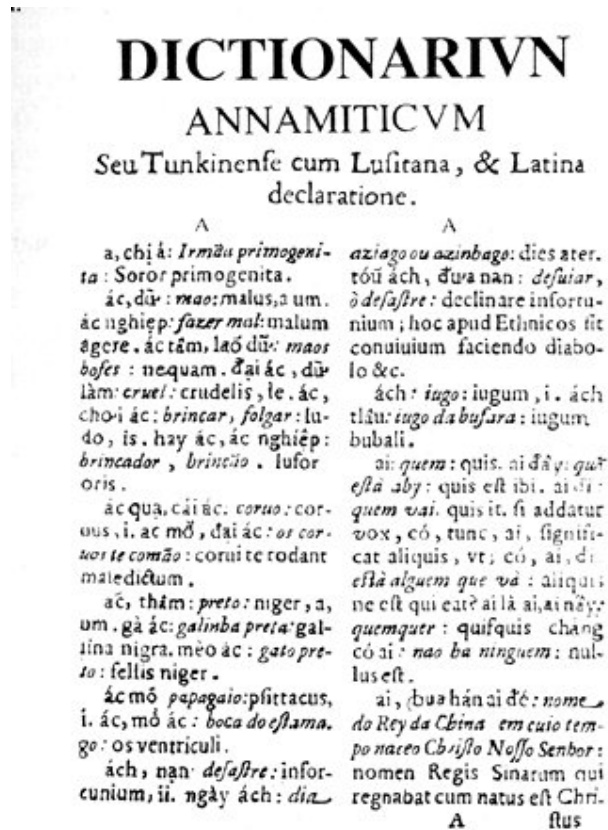
Năm 1651, A. de Rhodes viết xong quyển *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*. Ông còn là người xuất bản hai quyển sách đầu tiên bằng quốc ngữ, in tại La-mã cũng vào năm 1651 :

Phép giảng 8 ngày (để dạy những kẻ muốn chịu phép rửa tội) và

Từ điển Việt-Bồ-La (*Dictionarium lutsitanum*). Để soạn cuốn từ điển này, ông đã dựa vào hai cuốn từ điển của A. Barbosa và G. Amaral.

Ta nhận thấy chữ quốc ngữ thời bấy giờ đã tạm đủ để phục vụ công cuộc truyền giáo, không còn phải xen lẫn tiếng la-tinh nữa. Cách viết khá giống với quốc ngữ hiện nay tuy còn là thứ văn áp dịch ngô nghê chứ chưa phải tiếng Việt nhuần nhuyễn.

A. de Rhodes không phải là người sáng chế ra quốc ngữ nhưng có công không nhỏ trong việc phổ biến quốc ngữ bằng cách cho in sách và từ điển.



Tự vị Việt-Bồ-La (1651) của A. de Rhodes

C - THỜI KỲ PHÁT TRIỂN : Jean Baptiste Pétrus Trương Vĩnh Ký (1837-98)

Trương Vĩnh Ký thông thạo 27 thứ tiếng Âu và Á, cả sinh ngữ lẫn tử ngữ. Thoạt đầu làm thông ngôn cho Pháp, sau chuyên dạy học tiếng Việt (cho người Pháp) và ngoại ngữ như tiếng Pháp, tiếng Cao-mên, tiếng Lào vv. cùng viết sách về đủ mọi loại : dạy học, sưu tầm, nghiên cứu vv. phần lớn bằng quốc ngữ. Trương Vĩnh Ký là người Việt đầu tiên đã triệt để khai thác chữ quốc ngữ bằng sách báo, viết hay dịch sách từ chữ Hán ra quốc âm.

Nếu A. de Rhodes có công phổ biến chữ quốc ngữ thì cũng chỉ phổ biến trong giới hạn truyền giáo, Trương Vĩnh Ký mới là người thực sự phổ biến rộng rãi chữ quốc ngữ trong dân gian, bất kể người có đạo hay không. Ông là người có công đầu trong việc đưa chữ quốc ngữ từ lãnh vực truyền giáo sang địa hạt văn chương. Từ Trương Vĩnh Ký trở đi chữ quốc ngữ mới được dành một địa vị quan trọng trong văn hóa Việt.

D - THỜI KỲ TRƯỞNG THÀNH : Nam Phong và Phạm Quỳnh (1892-1945) - Tự Lực Văn Đoàn.

a - Nam Phong và Phạm Quỳnh.

Phạm Quỳnh tốt nghiệp trường Cao đẳng Tiểu học. Bắt đầu làm việc với Trường Viễn Đông Bác Cổ, năm 1917 làm chủ nhiệm kiêm chủ bút tạp chí *Nam Phong* đến 1932 thì vào Huế giữ chức Ngự Tiễn Văn Phòng (Đồng lý), rồi Thượng Thư bộ Học và bộ Lại.

Tên tuổi Phạm Quỳnh gắn liền với tờ *Nam Phong*, viết bằng ba thứ tiếng : quốc ngữ, Hán và Pháp. Chữ quốc ngữ lúc này đã tiến một bước khá dài trên lãnh vực nghệ thuật so với thời Trương Vĩnh Ký : từ ngữ đầy đủ để diễn tả những vấn đề phức tạp như triết lý, nghị luận... một cách tinh vi tuy đôi khi còn nặng nề vì mượn ở Hán tự. Tuy nhiên, đã thấy xuất hiện những cây bút linh hoạt như Phạm Duy Tồn, chẳng kém gì văn phong thời sau (thời của Tự Lực Văn Đoàn).



J.B. Pétrus Trương Vĩnh Ký (1837-98)



Phạm Quỳnh (1892-1945),
chủ bút *Nam Phong*

b - Tự Lực Văn Đoàn :

Thời kỳ chữ Hán phải nhường ngôi. *Tự Lực Văn Đoàn* được thành lập năm 1933 với nhóm nòng cốt gồm :

Nhật Linh tức Nguyễn Tường Tam (1905-63) ;

Hoàng Đạo tức Tứ Linh, Nguyễn Tường Long (1907-48) ;

Thạch Lam tức Nguyễn Tường Lân (1910-42) ;

Khái Hưng tức Trần Khánh Dư (1896-1947) ;

Thế Lữ tức Nguyễn Thứ Lễ (1907-89), có chỗ chép là Nguyễn Đình Lễ ;

Tú Mỡ tức Hồ Trọng Hiếu (1900-76) ;

sau mới mở rộng đón thêm những người như Xuân Diệu, Đỗ Đức Thu vv. Mỗi người một vẻ, một biệt tài : trào phúng như Tú Mỡ ; tâm lý với Nhật Linh, Khải Hưng ; khi lãng mạn lúc rùng rợn với Thế Lữ...

Tuy quốc ngữ bắt đầu trưởng thành từ thời *Nam Phong* song trên thực tế người ta nghĩ đến văn quốc ngữ là nghĩ ngay đến *Tự Lực Văn Đoàn*. Với *Tự Lực Văn Đoàn* quốc ngữ đã lột xác, thoát ly ảnh hưởng Hán học, chịu ảnh hưởng của Pháp văn, trở nên trong sáng bình dị, gây hứng cho người đọc, chữ quốc ngữ đã đi sâu vào đại chúng. *Tự Lực Văn Đoàn* có công phổ biến văn quốc ngữ và nhờ quốc ngữ *Tự Lực Văn Đoàn* đã "lừng lẫy" một thời.

IV - CHỮ HÁN THỜI SUY

Chữ quốc ngữ được đặt ra để tiện việc truyền giáo nhưng đã vượt xa mục tiêu truyền giáo buổi đầu của các giáo sĩ để trở nên một công cụ truyền thông rất thuận tiện cho người Việt. Đó là một may mắn không nhỏ cho Việt-Nam vì các giáo sĩ cũng đã tìm cách ghi âm tiếng Nhật, tiếng Trung Hoa nhưng không thành công như ở nước ta và Indonésie, hai nước dùng được máy chữ mẫu tự la-tinh.

Tuy quốc ngữ dễ học và tiện lợi nhưng không phải được tất cả mọi người hoan nghênh ngay bởi quốc ngữ do các giáo sĩ Tây phương đặt ra, lại do một số thông ngôn áp dụng buổi đầu, những người này thường thiếu đức độ, dựa thế Tây hống hách, nên phần đông Nho gia có thành kiến đối với quốc ngữ, cho học quốc ngữ là vong bản, là vọng ngoại, và khi quốc ngữ trở nên môn thi bắt buộc từ năm 1909 thì một số Nho sĩ thà là bỏ thi cử, bỏ nguyện vọng một đời, còn hơn học thứ chữ "con nòng nọc" ấy. Trần Quý Cáp, thuộc số người hiếm, nhận định rõ giá trị của quốc ngữ, đã gọi nó mà "hòn trong nước" song cũng không thấy tìm cách phổ biến ; Phan Bội Châu đọc được quốc ngữ nhưng đi đâu

cũng có thư ký kèm theo để ghi những sáng tác bằng quốc âm, tự mình chỉ ghi lấy những sáng tác bằng chữ Hán.

Nhà Nho trọng chữ Hán, chê quốc ngữ đã đành, người dân quê không biết chữ cũng chê : "Học làm quái gì thứ chữ cò quăm mách quế ấy, chữ thánh hiền nào lại có chữ thánh thế ? Thánh nào lại dạy nhảm nhí những con cua, con ốc ấy, đến đàn bà con trẻ nó cũng thừa biết nữa là" (22).

Dù Khoa cử đã bị bãi từ 1919, dân ta vẫn tiếp tục tôn sùng chữ Hán là thứ chữ để "chở đạo" của thánh hiền, không được vứt một tờ giấy có chữ Hán xuống đất, thấy nó rơi dưới đất phải nhặt lên chứ không được giẫm lên trên, không được đem sách chữ Nho ra mà gói đầu... Nguyễn Tuân kể : "Ngày xưa ra đường, cái điều danh dự tối thiểu của bậc Nho gia chân chính là mỗi khi thấy chữ thánh hiền vương vãi xuống đất phải cúi mình xuống nhặt lên và để vào những cái bồ nhất định (nếu tôi không nhớ lầm thì những bồ đó các cụ gọi là *Kính tích tự chỉ* " (23).

Và đây là hình ảnh một cụ đồ sùng bái chữ Nho dưới ngòi bút châm biếm của Đặng Thái Mai : "(...) Thấy trời sắp mưa mà quần áo còn phơi trên dây, cụ phải sang nhà hàng xóm mượn cái sào dài để khều cái váy của cụ bà vì "tay giở sách thánh hiền ai lại đưa ra cầm một cái váy đàn bà" (...). Cụ bắt học sinh thấy một tờ giấy có dấu chữ thì bất kỳ ở đâu đều phải nhặt bỏ vào một cái sọt riêng mà cụ đặt ở một chỗ cao ráo trong nhà, rồi cứ đến tối ngày rằm là khiêng ra bờ suối mà đốt, đốt xong hốt hết đồng tro tàn đổ xuống dòng nước, cho trôi theo "trường lưu thủy". Thế mà có một cậu đồ kia trong khi tiến hành cái lễ "tinh hóa" cho một chồng giấy loại đã nói trước mặt đông đủ Thầy và bạn : "Thằng Tây nó không trọng giấy loại này đâu (...). Giấy loại nó dùng vào chuyện không sạch sẽ gì (...). Nếu như những nùi giấy rách này mà thiêng liêng đến thế thì sao chúng ta mất nước ?" (24).

Nguyễn văn Xuân viết trong *Phong trào Duy Tân* : "Thời tôi lớn lên, Nho học đã tàn, mà rùi rớt xuống đất tờ nào là cha mẹ bắt con cúi xuống lượm lên. Và độc giả biết cái gì xảy ra không ? Chúng tôi phải kính cẩn đội lên đầu trước khi trả nó về vị trí cũ. Ở thôn quê hiện nay (1970), đôi nơi vẫn còn cái tục trọng chữ thánh hiền, người ta dùng bất cứ thứ giấy quốc ngữ, giấy Tây, giấy Mỹ để biến thành giấy vệ sinh, nhưng giấy có chữ Nho thì tuyệt nhiên không bao giờ !" (25).

Năm 1986, Tết Bính Tý, lần đầu tôi mua được ở Paris một tờ giấy hồng điều có hai chữ *Đại Cát*. Tôi hí hửng đem về treo trong phòng khách tí hon, ở một chỗ trống bên dưới ảnh ông tôi. Dì tôi trông thấy bắt gỡ ra, bởi chữ của thánh hiền không thể đặt dưới bất cứ cái gì. Tờ giấy lập tức được nâng lên cao ngang với chiếc ảnh tuy bị lệch sang một bên, bởi không còn chỗ nào khác và cũng không thể nâng cao hơn vì ảnh ông tôi đã sát trần nhà !

CHÚ THÍCH

1 - Trần Quốc Vượng, *Lịch Sử Việt-Nam*, I, tr. 388. Trích *Hậu Hán Thư*.

Ngô Thì sĩ, *Việt Sử Tiêu Án*, tr. 38.

2 - Phạm văn Sơn, *Lịch Sử Toàn Thư*, tr. 145 - *Biên Niên*, tr. 24.

3 - Phạm Minh Huyền vv., *Trống Đông-Son*, tr. 35-8.

4 - Thái Kim Đĩnh, *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ*, tr. 13-4.

5 - Trương Sỹ Hùng, *Sử thi thần thoại Mường*, tr. 159-60.

6 - Phạm Đình Hổ viết trong *Vũ Trung Tùy Bút*, tr. 38 : "Đời Lê Trung Hưng về sau, giấy tờ chốn cửa công thường dùng riêng một lối chữ nam, lúc đầu là phỏng dân làm giả mạo mới theo Hoa văn đặt ra một lối chữ việc quan", mặt khác, trang 18, ông chê "chữ Nôm" khó học vv., như vậy là Phạm Đình Hổ có phân biệt chữ Nôm khác "chữ nam" ?

Chữ Nho ta không gọi là "chữ Bắc", lại gọi "chữ Hán", phải chăng vì thời Hán nước ta đặc biệt mở nhiều trường dạy học ?

7 - Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ*, tr. 78.

Nguyễn Đình Hòa, *Văn Học Nghệ Thuật* bộ mới (Hoa-kỳ), số 7, 11/1985 : Theo A. Haudricourt thì tiếng Việt lúc đầu không có thanh điệu, tới thế kỷ thứ VI chỉ có 3, mãi đến thế kỷ XII mới có đủ 6 âm như hiện nay.

8 - *Thực Lục*, II, tr. 62.

9 - Nguyễn Đình Hòa, *Văn Học Nghệ Thuật* bộ mới, số 7 : thuyết của Phạm Huy Hổ.

10 - *Văn Học Nghệ Thuật*, số 7 - Đào Duy Anh, *Chữ Nôm*, tr. 42.

11 - *Văn Học Nghệ Thuật*, số 7, tr. 58.

12 - Trần văn Giáp, *Lược truyện các tác gia Việt-Nam*, tập I : Bài thơ đuôi cá sấu in trên *Tứ Dân Văn Uyển* hồi đầu thế kỷ XX nói là của Hàn Thuyên và được một số sách báo in lại, đúng ra là của Phó bảng Nguyễn Can Mộng ngụy tạo để đùa chơi, tiếc rằng lời cải chính in trên một số báo sau đó ít người được đọc nên nhiều người vẫn tưởng là của Hàn Thuyên thực. Song nếu đọc kỹ sẽ thấy toàn bài không có lấy một từ ngữ cổ, thơ cũng không viết theo thể Hàn luật, khó có thể tin là của Hàn Thuyên.

13 - Đào Duy Anh, *Chữ Nôm*, tr. 64.

14 - Một số người chủ trương là bản dịch xưa nay được coi là của Đoàn thị Điểm chính thực là của Phan Huy Ích, song không ai đưa ra được những bằng chứng đích xác, tất cả vẫn chỉ là phỏng đoán.

15 - Khoảng năm 1962, Trần Thanh Mại tìm ra được một Hồ Xuân Hương, tác giả tập *Lưu Hương Ký* (gồm cả thơ chữ Hán lẫn chữ Nôm), sống ở Thăng-long đầu thế kỷ 19, nguyên quán ở Nghệ-an. Tuy nhiên, văn phong, khí phách của tác giả *Lưu Hương Ký*

khác xa tác giả những bài thơ Nôm truyền tụng nên trong hiện tình chưa thể xác quyết hai người là một.

16 - Nguyễn Quang Hồng, *Văn Khắc Hán Nôm*, tr. 1023.

17 - Phạm Đình Hồ, *Vũ Trung Tùy Bút*, tr. 18.

18 - Trần Lê Sáng, *Phùng Khắc Khoan*, tr. 30.

19 - Nguyễn Trọng Thuật, *Nam Phong*, số 182, 3/1933.

20 - Trương Bá Càn, *Nguyễn Trường Tộ*, tr. 255-7.

21 - C. Borri, *Relation de la nouvelle mission...*, tr. 102-3.

22 - Trần Duy Nhất, *Nam Phong*, số 47, 5/1921.

23 - Nguyễn Tuân, *Chuyện Nghề*, tr. 203-4.

24 - Đặng Thái Mai, *Hồi Ký*, tr. 168.

25 - Nguyễn Văn Xuân, *Phong Trào Duy Tân*, tr. 207.

Chương Năm

THI KHẢO - THI HẠCH

-
Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Có học thì phải có thi mới biết được trình độ học trò. Thời nhà Nguyễn, ngoài thi Hương, thi Hội, còn tổ chức hai kỳ thi có tầm vóc tương đối quan trọng :

Thi Khảo Khoa / Thi Khảo là một kỳ thi để xét học lực và khuyến khích học sinh. Người đỗ cũng được vinh danh và có khi được miễn cả sưu dịch nhưng chưa đủ sức đi thi Hương ;

Thi Khảo Hạch / Thi Hạch để chọn lọc người đi thi Hương.

Dưới các triều Trần, Hồ vv. chắc cũng có những kỳ thi khuyến khích, thử trình độ học sinh và những kỳ thi tuyển chọn người đi thi Hương song tôi không tìm được tài liệu.

Thời Lê, *Sử Ký Toàn Thư* chép sắc chỉ năm 1480 : "Khảo Khóa đã có lệ, cốt phân biệt người hay hay dở, tỏ rõ việc khuyến răn".

Tuy vậy phần đông sử sách hay dùng lẫn lộn hai từ *Khảo / Hạch* trở các kỳ sát hạch từ xã lên phủ huyện rồi tỉnh. Thiệu Đình viết : "Thời Lê Dụ Tông (1705-29), mỗi năm Khảo khóa 2 lần, người nào trúng 8 lần gọi là *Bát khóa* thì được đi thi Hương". *Tục Biên* chép hơi khác về quy định phép thi Hương năm 1721 : "Trường Hương học mỗi tháng có hai khóa thi Khảo, ai trúng 8 kỳ thi mà là Sinh đồ thì được miễn kỳ thi Khảo hàng năm (1).

- Thi *Khảo Hạch* để kén người dự thi Hương có từ bao giờ ?

Yoshimaru TSUBOI viết rằng theo R. TAKEDA, một người Nhật đã nghiên cứu vấn đề thi cử ở Đại Nam, thì thi *Hạch* được đặt ra từ thời Lê Thánh Tông, nhưng không cho biết xuất xứ (2).

Lê Quý Dật Sử chép : "Nghe nói giữa thời Hồng-đức (Lê Thánh Tông) mới lập phép *Huyện suất* tức là lấy số người đỗ tùy theo huyện to hay nhỏ để đưa lên tỉnh dự kỳ thi *Khảo Hạch*, tuyển người đi thi Hương (3). Có lẽ TAKEDA đã căn cứ vào sách này ? Thời Hồng-đức mà đã có quy củ riêng về phép *Huyện suất* như thế thì phép *Khảo Hạch* chắc không phải do thời Hậu Lê mới đặt ra.

Khoa Mục Chí, dưới danh mục chung "Thi Hương", cũng chỉ chép về thi *Khảo Hạch* từ thời Hậu Lê.

I - KHẢO HẠCH THỜI HẬU LÊ

Luật lệ *Khảo Hạch* thời Hậu Lê nhiều lần biến cải mà sử sách chép đã không minh bạch lại không ăn khớp với nhau. Đại khái, theo tôi hiểu, thì hai phép *Xã khảo* và *Huyện khảo* được luân phiên dùng, mục đích là để những người có thực học không vì nghèo, vì không có thế lực hay quan trường bất cần mà bị bỏ sót.

Xã khảo : Đầu đời Trung Hưng, năm có thi Hương, sắc chỉ tư xuống quan Thừa Hiến hai Ty để truyền qua các quan Huyện, Châu và Học quan đến các xã phường điểm duyệt, sát hạch học trò. Ai làm nổi văn tứ trường thì xã lớn lấy 20 người, xã vừa lấy 15, xã nhỏ lấy 10 người. Làm danh sách nộp lên phủ huyện.

Quan Phủ, Huyện sát hạch lại, lấy đỗ hạng *Tứ trường* (biết làm văn 4 kỳ) và *Tam trường* (biết làm văn 3 kỳ), huyện lớn 20 người, huyện vừa 15, huyện nhỏ 10 người. Danh sách nộp lên quan Phủ doãn ở Kinh, hay hai quan Thừa Hiến ở trấn để khảo lại.

Ngày vào trường thi Hương, hạng *Tứ trường* thi lẫn với *Nho sinh* (con quan viên trúng 3 kỳ) và *Sinh đồ* (thường dân trúng 3 kỳ) các khoa trước. Quyển thi xếp riêng đưa quan trường chấm, ba kỳ đầu hễ làm đủ quyển là đỗ, kỳ 4 (thi văn sách) mới lấy người giỏi, bỏ người kém. Người giỏi ít khi bị đánh hỏng oan song con nhà giàu, con nhà thế gia,

nhờ chạy chọt được lấy đỗ làm, người nghèo, không quyền thế, dù có học lực cũng dễ bị bỏ rơi.

Huyện khảo : Giữa thời Trung Hưng, đầu đời Bảo-thái, bỏ Xã khảo, đổi ra Huyện khảo. Các quan Phủ, Huyện và Học quan khảo :

Kỳ 1 thi thơ và tiểu đoạn (vài câu văn sách) hoặc thi thơ phú

Kỳ 2 thi văn sách

lấy đỗ *Thứ thông*, huyện lớn 200 người, huyện vừa 150, huyện nhỏ 100. Danh sách nộp lên quan Phủ doãn ở Kinh hay quan hai Ty Thừa Hiến ở trấn khảo lại, lấy đỗ hạng *Sảo thông* 100 người.

Sảo thông và người đỗ Tam trường ở huyện thi lẫn với nhau. Sảo thông mà đỗ tam trường thì gọi là *Sảo thông Sinh đồ*, được thi kỳ 4, nếu không trúng nổi 3 kỳ sẽ mất chức "Sảo thông". Đỗ tứ trường gọi là *Nhất cử Hương cống*.

Thứ thông trúng 3 kỳ gọi là *Sinh đồ*, không được thi kỳ 4. Khoa sau, Sinh đồ này do Hiệu quan ở phủ khảo lại một bài văn sách, trúng mới được cùng hạng Sảo Thông Sinh đồ vào thi kỳ 4. Những người đỗ Tam trường ở huyện mà đỗ Tam trường hay Tứ trường thì gọi là *Sinh đồ Tam trường*, *Sinh đồ Tứ trường*, không được thi văn sách kỳ 4.

Sảo thông Tam trường thi với Thứ thông, nhiều người có học bất hạnh bị đánh hồng oan, về sau phải cho Sảo thông thi riêng, không bị hồng oan nữa.

- LUẬT LỆ

Vì phép thi rắc rối, sử sách chép lại không minh bạch nên tôi không chắc đã hiểu đúng. Để tiện tra cứu, tôi ghi lại những luật lệ chính :

- 1501 *Xã khảo* : Đến khoa thi Hương, xã trưởng sở tại phải làm giấy đơn bảo học trò trong xã người nào có học hạnh, biết làm nổi văn tứ trường mới cho đi thi. Ấn định số người đi thi xã lớn là 20, xã vừa lấy 15 người, xã nhỏ lấy 10 người. Không bắt buộc phải đủ số.

Xã trưởng làm sổ cung kết đưa lên các quan Phủ / Huyện / Châu sát hạch, thi một bài ám tả, đỗ thì được đưa lên hai Ty Thừa, Hiến khảo lại (Ty Thừa chính giữ các chính lệnh về hộ khẩu từng xứ và Ty Hiến sát mật xét, tra vấn các án).

- 1511 Xã trưởng làm sổ cung kết đưa lên quan Huyện, quan Châu khảo một bài ám tả, quan Phủ khảo ba bài kinh nghĩa, các quan Thừa, Hiến công đồng khảo như lệ.

Ngày hôm ấy lấy đỗ *Tứ trường* (những người thông văn lý) bao nhiêu, *Tam trường* (những người thông hạng vừa) bao nhiêu, quan chấm thi làm sổ, ký tên, hạn ba ngày các Đề điệu (Chủ khảo), Giám thí (Phó Chủ khảo) làm bản tâu lên. Nếu làm bản tâu chậm trễ hay có tư tình, ân oán, cho Khoa đài (Ngự sử) tâu lên trị tội.

- 1657, 1660, 1663, 1664 Thi lại Sinh đồ ở giữa bãi sông Nhị. Người trúng vẫn là Sinh đồ, được miễn dao dịch, người không trúng phải ở lại học ba năm, cũng miễn dao dịch, nếu vẫn không trúng thì phải trở về dân gian gánh chịu dao dịch. Quá nửa bị đánh hồng (*Kiến Văn Tiểu Lục*).

- 1678 Định rõ phép thi : Hễ thấy sắc chỉ, hai Ty Thừa, Hiến phải lập tức tư cho các quan Huyện / Châu và Hiệu quan / Học quan (quan dạy học ở phủ huyện) để chuyển ngay đến các xã / phường trưởng tuân hành, xét học trò ai thông văn lý thì khai. Xã lớn lấy 20 người, xã vừa lấy 15 người, xã nhỏ lấy 10 người, không bắt buộc phải đủ số cũng không được quá lạm. Người chưa đến 18 tuổi cũng cho đi thi, nhưng phải khai sớ đệ các quan Huyện / Châu khảo xét.

Các quan Huyện / Châu chiếu theo danh sách của phường, xã, khảo xét lại, chia ra hai hạng : thông văn lý cho đỗ *Tứ trường*, huyện lớn lấy 20 người, huyện vừa lấy 15, huyện nhỏ lấy 10 người. Thông vừa cho đỗ *Tam trường*.

Lại xét trong huyện, quan viên và nho sinh người nào đã thi Hương đỗ ba trường, quan viên đã thực thụ quan chức thì sát hạch lại. Thông văn lý thì khai hạng *Nho sinh*. Làm danh sách nộp cho Phủ doãn ở Kinh, ở các trấn thì trình Phủ quan rồi nộp hai Ty.

Hiệu quan xét những Sinh đồ trong phủ, người nào đã thi Hương trúng ba trường các khoa trước thì khảo hạch, hễ thông văn lý thì khai hạng *Năng văn*. Làm danh sách ở Kinh nộp Phủ doãn, ở các trấn trình Phủ quan rồi nộp hai Ty.

Tứ trường và Sinh đồ đưa đi khảo riêng, do đó người có học ít bị bỏ rơi.

Các quan Phủ doãn và hai Ty chiếu theo danh sách các Huyện, Châu và Hiệu quan làm tờ khai đính theo hai bản danh sách. Nếu khai không đúng, học trò được kêu tỵ thì phải khảo lại.

- *Lệ nộp sớ*, theo *Khoa Mục Chí*, cho lấy ở học trò mỗi người 1 tiền quý và 1 bát gạo nộp cho các quan Huyện, Châu và Hiệu quan. Các viên này nộp lên Phủ doãn và Thừa Ty, cứ 100 người thì nộp 5 tiền quý, nộp cho Hiến Ty 3 tiền quý còn lại các quan quân phân với nhau không được lấy tiền gì ngoài nữa.

Đến kỳ nộp sớ học trò đi thi, các xã, phường trưởng phải làm sớ, hạ tuần tháng 8 thì nộp. Các Huyện, Châu và Hiệu quan, trung tuần tháng 9 nộp lên hai Ty. Các quan Phủ doãn và hai Ty làm tờ khai đính theo hai bản danh sách thì nộp trung tuần tháng 10 (Thanh-hoa, Nghệ-an), hay hạ tuần tháng 10 (Phụng-thiên, bốn trấn và các tỉnh ở xa).

Đến hạn, trong vòng 5 ngày chưa nộp thì các quan Huyện, Châu sai người thúc giục, các xã, phường trưởng phải nộp phạt 3 tiền, quá hạn thì xét hỏi, trị tội. Các nha môn chậm trễ cũng thế.

Đến kỳ thi, giao sớ thi cho các quan Khâm sai chấm thi đem vào trường thi.

- 1721 Bỏ lệ Xã khảo đổi ra *Huyện khảo*. Ấn định huyện lớn lấy 200 người, huyện vừa lấy 150 người, huyện nhỏ 100 người. Cho Huyện quan khảo hạch sĩ tử. Thi xong, quan Huyện làm sổ những người giỏi đưa lên quan Phủ-doãn hay hai Ty để khảo lại. Người đỗ chia làm hai loại :

Thứ thông là những người thông thạo luật làm thơ ;

Sảo thông là những người đã đỗ Thứ thông do hai Ty khảo lại và được lấy đỗ.

Sảo thông thi lẫn với Thứ thông để định hạng giỏi hay hạng kém.

Theo *Cương Mục* thì tại trường Hương học, viên Hiệu quan chuyên việc giảng dạy Sinh đồ và Đồng sinh (người thi Hương chưa học ở trường Hương học) có tài Tứ trường trong phủ mình. Mỗi năm hai kỳ thi Khảo, người nào trúng tám kỳ Khảo, nếu là Sinh đồ sẽ được miễn các kỳ thi Khảo hàng năm, nếu là Đồng sinh sẽ được thi Hương. Số học trò được tuyển đi thi Hương : huyện lớn 200 người... Trước hết do viên huyện quan khảo, chọn hạng trội nhất gọi là *Toát vuu*, sau do phủ quan và hai Ty Thừa, Hiến phúc khảo lại để định hạng Sảo thông hay Thứ thông.

- 1726 Thi lại Cống sĩ ở lâu Ngũ-long. Con của Tham tụng Lê Anh Tuấn, của Tắc quận công Phạm Công Trần, của Văn quận công Đỗ Bá Phẩm, của Đồng quận công Đặng Đình Gián đều trượt, cộng 28 người. Trị tội nặng. Năm 1750 đánh hỏng tới trên 200 người.

- 1732 Đòi Bảo-thái (1720-29), bỏ Xã khảo, cho Phủ quan, Huyện quan và Hiệu quan hội đồng để chấm (Nho sinh và sĩ tử thì lệ theo Huyện quan, Năng văn thì lệ theo Hiệu quan), việc ít quan nhiều dân sinh gian tệ. Đến đây thi hành lệ khảo hạch cũ.

- 1741 Lúc mới Trung Hưng có lệ Xã khảo khai tên học trò rồi đưa lên Huyện quan chọn người thông văn lý, xã lớn 20, xã vừa 15, xã nhỏ 10 người, cho đỗ Tứ trường. Gọi là Tứ trường thì những quyển thi lọt kỳ nhất, kỳ nhì, kỳ ba cùng quyển của Nho sinh, Sinh đồ đều cùng chấm, ai làm đủ quyển đều lấy đỗ. Trung gian (giữa đời Trung Hưng ?) đổi làm hạng Sảo thông đưa cả quyển của hạng Tam trường khảo lẫn với Thứ thông. Người có học phần lớn bị hỏng. Nay bàn nên khôi phục lệ cũ để người có thực tài không bị bỏ sót, con nhà thế gia không được đỗ lạm.

- 1747 Bãi lệ Tứ trường, lại thi hành lệ Sảo thông. Đòi Bảo-thái, bỏ phép Xã khảo, đổi ra Huyện khảo, huyện lớn lấy 200 người, huyện vừa 150, huyện nhỏ 100 người cho đỗ *Thứ thông*, những người giỏi đưa lên hai Ty khảo hai kỳ, trúng thì cho đỗ *Sảo thông*. Hạng Tam trường (về trước) cùng khảo với Thứ thông, người học giỏi có khi bị bỏ sót nhưng lần lượt rồi cũng đỗ.

Năm Tân Dậu (1741) phục lại lệ Tứ trường. Con nhà thế gia cầu cạnh Huyện quan lấy đỗ, người cậy thế, chạy tiền, đỗ lạm gần một nửa, người giỏi mà nghèo bị bỏ sót. Sắc cho hai Ty lại khảo hạch theo chế độ Sảo thông tốt hơn.

- 1750 **Tiền Thông Kinh** : Khi mới Trung Hưng, học trò nộp 5 tiền gọi là *Tiền Minh Kinh* để chi tiền ăn cho Hiệu quan ở huyện. Từ đời Bảo-thái (1720-9), phí tổn trường thi lấy ở công quỹ, tiền Minh kinh cũng nộp vào quỹ. Các quan Huyện, Châu khảo, huyện lớn lấy 70 người, huyện vừa lấy 50, huyện nhỏ lấy 30 người. Thông văn lý mới kể là hạng *Sảo thông*, biết làm văn đủ lối mới là hạng *Cử tri*. Nếu lấy đỗ bừa bãi, cứ một tên phạt 3 quan tiền, mười tên trở lên phạt tội nặng.

Năm 1750 Đỗ Thế Giai (*Lê Quý Dật Sử* chép là Việp quận công) thấy công quỹ thiếu hụt, cho những người không trúng khảo, những người từ 10 tuổi trở lên nộp 3 quan *Tiền Thông Kinh* (vì kiêng tên chúa Minh vương nên gọi là "Thông kinh") thì được vào thi Sinh đồ không phải Khảo Hạch. Thi 3 kỳ, cho phép mượn người làm hộ, chỉ cần chữ tốt và văn thông là đỗ, nhưng ba năm sau mới được thi kỳ đệ tứ (4). Những người làm ruộng, những hàng thịt, người đi buôn vật, vv. đua nhau nộp tiền đi thi, đông quá giấy xéo lên nhau mà chết ở cổng trường. Họ công nhiên mang sách vào trường thi, hỏi chữ, nhờ người đi thi hộ loạn lên, đến nỗi trẻ con 10 tuổi cũng đỗ được Tam trường (người đương thời gọi giễu là *Sinh đồ 3 quan*) còn người có thực tài mười phần không đỗ một. Sau chúa Trịnh thấy loạn phép, mấy lần bắt những người thi đỗ phải thi lại (1751, 1765, 1771, 1774) ở bên sông.

- 1757 Theo lệ năm 1750, hai Ty khảo hạch lấy hạng Sảo thông, người trúng cùng với hạng Tam trường về trước đều cho vào vi giáp, đánh dấu riêng đưa đi khảo cũng như hạng Tứ trường.

- 1774 **Phép suy tị** : Trước kia, theo phép Huyện khảo, những người đáng đỗ bị đánh hỏng, những người đáng hỏng lại được lấy đỗ thì cho phép lên Phủ doãn hay hai Ty Thừa Hiến mà kêu tị, người hỏng làm đơn xin so với người đỗ, hai bên thi lại để định hơn kém. Đã xét lại mà chưa được thuận tình thì cho kêu lên Chính đường. Về sau Phủ doãn hay hai Ty Thừa Hiến khảo lại những học trò kêu tị, thấy văn lý hơi thông đều cho đỗ, hơi kém đều đánh hỏng bừa đi, học trò thấy thế không kêu tị nữa mà phép khảo lại cũng không có chỗ mà thi thố nữa. Triều đình biết rõ tệ ấy, năm 1774 ra lệnh phải khảo hạch lại, nếu lấy đỗ hay đánh trượt lộn xộn sẽ bị trách phạt, giáng chức.

- *Lê Quý Dật Sử* chép tỉ mỉ hơn nhưng cũng rắc rối hơn, đôi khi không được chính xác nhưng cần biết để bổ sung :

Trước kia, đến kỳ thi Hương, có sắc chỉ thì dân xã phải điếm duyệt học trò xã mình từ 12 tuổi, đã biết làm văn từng đoạn, sát hạch, chia ra từng loại, nộp lên quan Huyện.

Huyện quan khảo hạch (phải do chân Hương-cống, nhiều lần thi Hội đỗ Tam trường và trước đã nhậm chức Huân đạo, phải xét kỹ vì có những Tá Huyện, Nhị Huyện kém văn học nhưng giỏi xoay xỏa cũng được bổ, họ Trịnh hay sử dụng người tông thất, có cả người không biết chữ) khảo hai kỳ :

Kỳ 1 : thi thơ phú hoặc tiểu đoạn (mấy câu văn sách)

Kỳ 2 : thi văn sách

lấy đỗ huyện lớn 200 người, huyện vừa 150, huyện nhỏ 100. Chấm xong quan Huyện làm sổ nộp lên quan Thừa Ty tại trị sở. Người không dự trúng tuyển ở huyện cho phép kêu lên để được thi một lần, đỗ thì được vào thi Sảo thông.

Quan Thừa Ty và quan Hiến Sát cùng chấm cả hai kỳ thi :

Kỳ 1 : chia phiên thi từng huyện : thơ phú, câu đối hoặc tiểu đoạn

Kỳ 2 : các huyện thi lẫn lộn môn văn sách

lấy đỗ Sảo thông 100 người (theo lệ địa phương, mỗi khoa lấy đỗ 400 Sinh đồ, trong đó trừ 100 Sảo thông, còn 300 coi như đỗ Tam trường của huyện).

Thi xong, quan cai trị xứ làm sổ nộp cho bộ Lại ở phủ đường. Những người đỗ ở huyện nộp 3 quyển thi, những người đỗ Sảo thông nộp 4 quyển thi. Đều nộp 5 tiền mạch rồi đợi dự thi Hương.

Những người trúng tuyển ở huyện và người đỗ Sảo thông thi lẫn với nhau. Sảo thông đỗ Tam trường mới được gọi là *Sinh đồ*, những Sảo thông thi đỗ Tứ trường (thi văn sách) thì được gọi là *Nhất cử Hương cống*, tức là thi một lần đỗ ngay, rất quý vì là những người có học lực. Người đỗ ở huyện mà đỗ Tam trường thì gọi là *Sinh đồ Tam trường*, không được thi văn sách kỳ 4. Người đỗ Tam trường ở huyện, học lực tạm được mà tình nguyện đi thi lược vẫn (hỏi miệng) đỗ gọi là *Tứ trường Sinh đồ*.

Nghe nói giữa thời Hồng-đức mới lập phép *huyện suất* tức là lấy số người đỗ tùy theo huyện lớn hay nhỏ.

Năm 1750, Chúa Trịnh nghe Việc quận công không theo lệ thi ở huyện, cho quan lệnh doãn huyện mở hai kỳ thi lấy người đỗ ở huyện lớn 70 người, huyện vừa 50 người, huyện nhỏ 30 người. Người đỗ là *Cử tri*, được gọi là *Học sinh Thứ thông*. Cứ 10 tuổi trở đi cho dân xã làm sổ xếp loại để đi thi và nộp 3 quan tiền thông kinh. Các xã làm tràn, trẻ 3, 4 tuổi cũng đỗ Tam trường, người đương thời gọi giễu là *Sinh đồ 3 quan*.

Người nào huyện khảo hạch không được ở hạng *Cử tri* được phép đầu đơn tình nguyện, trước cho khảo hạch riêng một lần, đỗ thì cho vào thi Sảo thông, lại đỗ Sảo thông thì vào hạng *Trong sổ*. Những người không đỗ là hạng *Ngoài sổ*, nếu chưa phục thì được phép *suy tị*. Người nào đỗ mà bị trên 10 người *suy tị* thì quan khảo xét lại, lần đầu chưa phân định thì xét lần nữa. Nếu người "Ngoài sổ" vẫn chưa phục, cho phép đến Chính phủ đường kêu tị. Cho nên được trúng Sảo thông là khó.

Vì quyền thi của bậc Sảo thông Tam trường cùng điểm duyệt lẫn với quyền thi của bậc Thứ thông và bọn trẻ nhỏ nên nhiều người bất hạnh bị trượt. Năm 1762 định rằng những người đỗ Sảo thông thi riêng, quyển được chấm riêng cho nên không đến nỗi bị đánh hồng oan nữa (5).

II - THỜI NHÀ NGUYỄN

a - Thi Khảo / Khảo Khóa :

Thời nhà Nguyễn cũng thường dùng lẫn lộn hai danh từ *Khảo Khóa* và *Khảo Hạch*, nhưng theo *Thực Lục* thì ít ra từ năm 1855 đã có sự phân biệt rõ ràng hai loại : *Thi Hạch* để kén người được dự thi Hương, còn *Thi Khảo* chỉ là một kỳ thi để thử sức, xét học lực xem một năm tiến ích thế nào và để khuyến khích học sinh.

Thi Khảo được tổ chức một năm hai lần vào ngày rằm tháng 2 và tháng 8 ở Đốc Bộ Đường (đinh quan Tổng đốc, ở tỉnh). Thi đủ ba lối kinh nghĩa, thơ phú và văn sách nhưng dễ hơn thi Hương.

Học trò thi Khảo không cần ghi tên trước nhưng trên mặt quyền phải khai rõ tên họ, sinh quán, lý lịch tam đại, tên thầy học v.v.

Khi chấm, quyền không rọc phách để biết tên thầy học. Quan chấm trường gồm các viên Giáo thụ, Huấn đạo ở phủ huyện, các viên Án sát, Đốc học ở tỉnh. Những người đỗ gọi là *Khóa sinh* (6), yết tên ở cửa thành, các lý dịch trong làng đến xem bảng, chép tên để miễn sưu dịch cho các Khóa sinh (có chỗ chép là có giấy sức về làng và, theo hương lệ, có thể được miễn sai dịch).

b - Thi Hạch :

Thi Hạch để chọn lựa người đi thi Hương. Trước khoa thi Hương ít nhất là 3 tháng, ở phủ, huyện các viên Giáo thụ, Huấn đạo xét hạch trước rồi làm danh sách đệ lên quan tỉnh. Quan Đốc học hội với quan tỉnh định ngày thi Hạch ở tỉnh.

Thi đủ 4 loại văn trường ốc, tựa như thi Hương. Trên mặt quyền khai tên họ, quê quán, học trò của ai, gốc tích ông cha ba đời, làm chức gì, còn hay mất.

Khảo quan cũng có lễ Tiến trường như thi Hương. Khi chấm thì các Giáo thụ, Huấn đạo chấm sơ, quan Đốc học chấm *phúc* rồi quan tỉnh xét lại, xong lập danh sách những người đỗ Hạch, được thi Hương, tư bộ Lễ đệ bộ theo số *thí sinh* mà tuyển người đi chấm thi Hương. Đỗ Hạch có giấy sức về làng và được miễn sưu dịch. Người đỗ đầu gọi là *Đầu Xứ*.

Ngạch lấy đỗ do triều đình ấn định tùy theo số học sinh mỗi tỉnh. Thí dụ, đầu đời Thành-Thái, Khảo khóa được trừ sưu thuế, ấn định mỗi tỉnh :

Cao-bằng, Lạng-son... lấy đỗ từ 10 đến 20 người

Hải-phòng lấy 200 người

Hà-nội, Nam-định lấy 400 người (7).

Theo lệnh quan Đốc học, lý trưởng sở tại phải làm sổ khai tên họ thí sinh, quê quán và xét là người lương thiện, không can án mới được nộp quyển, chia loại gọi là *loại-khai*.

- LUẬT LỆ

Dưới đây xin chép lại một số luật lệ *Khảo Khóa / Khảo Hạch* thời Nguyễn :

- 1821 định lệ những người dự thi mà khoa trước chưa trúng kỳ đệ nhất và đệ nhị thì do Học quan khảo hạch (*Hương Khoa Lục*).

- 1825 Trước kia hàng năm Học thần địa phương khảo khóa hai kỳ hay bốn kỳ. Bộ Lễ bàn mỗi năm hai kỳ khảo vào ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10.

Hàng năm hội khảo trung tuần tháng trọng đông. Các Giáo, Huân đem học trò hạt mình tới học đường của Tế tửu, Tư nghiệp, Đốc học khảo xem sức học tiến hay lùi, xếp thứ tự rồi yết bảng. Giáo, Huân khảo hạch phải in ngón tay trên mặt quyển dưới chỗ đề tên. Học trò ở xa phải trở về quê, do lý trưởng xét khai để đi hạch. Phép thi lược đủ đầu bài 4 trường, làm sổ chuyển lên Học chính Thượng ty. Người trúng ở Kinh do Tế tửu, Tư nghiệp xét hạch một lần nữa, ở các trấn do Đốc học khảo lại,

Thượng tuần tháng hai trước kỳ thi, địa phương gửi danh sách học trò lên bộ để tùy số người mà bổ quan chấm. Phải chua rõ trên mặt sổ tổng số học trò ở phủ nào, huyện nào, bên cạnh chua người dạy là Giáo, Huân nào.

Hàng năm hai khóa cho miễn binh đao. Hạng ưu được miễn một năm, hạng thứ miễn nửa năm. Bốn năm tám khóa được kế tiếp chuyển miễn, không đủ bốn trường thì không được miễn (8).

- 1828 Bộ Lễ tâu trước kia những người thi Hương trúng nhất, nhị trường được miễn đao dịch một, hai năm cho nên sau khoa thi học trò đợi đến mùa hạ năm sau mới thi Khảo khóa. Nay phép thi đổi, cho ai cũng được thi cả 4 trường, không còn hạng nhất, nhị trường nữa. Nếu vì có vừa thi hỏng mà đình một kỳ Khảo khóa thì việc binh đao bó buộc, học trò không thể chuyên tâm. Xin từ nay ai thi hỏng đều cho khảo khóa tiếp vào mùa xuân năm sau. Vua y.

- 1830 Học trò Gia-định có người trải 8 khoa mà không đủ văn thể bốn trường. Thành thần tạm kể khóa để miễn binh đao, lại tâu xin gia ân cho biên vào sổ Khóa sinh. Vua dụ : "Phép học tập đã có lệ. Nay Thành trấn không biết đốc thúc các Học thần có chức trách không biết đào tạo học trò, dạy bảo không nghiêm, lỗi ấy quy về ai ? Nhưng nghĩ hạt thành văn phong mới mở, học trò chưa có mấy, tạm gia ân như xin. Về sau không được phá cách cầu xin như thế nữa".

- 1834 Ba tháng trước kỳ thi, các Giáo, Huân thi thử học trò hạt mình rồi chuyển giao cho Thượng ty Học chính sát hạch lại. Nơi nào chưa đặt các chức Giáo, Huân thì các viên Phủ, Huyện làm thay, nơi nào chưa đặt Đốc học thì do Đốc học ở gần kiêm lĩnh. Làm danh sách đệ đi, hạn trước trung tuần tháng hai phải tới Kinh (9).

- Năm 1837 Khảo khóa ở Bắc vào tháng 4 và tháng 10. Vì tháng 9 nước lụt, đi lại bất tiện và vì hai trường Hà-nội và Nam-định thi Hương cũng tháng 10 nên đổi Khảo khóa sang tháng 5 và tháng 11.

- 1855 Phàm gập năm thi Hương thì Giám thần, Học thần ở Thừa-thiên, Tả Trực (từ Kinh ra Bắc), Hữu Trực (từ Kinh vào Nam) cùng các tỉnh Nam, Bắc kỳ đều khảo khóa ngày 15 tháng 4. Người nào ứng *Hạch* hay ứng *Khảo* thì hoặc thi ở trường thi cũ hoặc ở cánh đồng rộng thoáng mé ngoài tỉnh thành. Chia làm hai vi : Ai đi *Hạch* cho vào vi tả, ai đi *Khảo* cho vào vi hữu. Khi nộp quyền cát vào hai hòm riêng để điểm duyệt khỏi lẫn lộn.

Người đi *Khảo* thi đủ bốn kỳ, cho phép tùy ý chọn đầu đề mà làm. Người ứng *Hạch* mà văn lý tầm thường nhưng so với quyền của người thi *Khảo* ngang nhau thì cho đỗ hạng thứ thứ, chiếu theo lệ *Khảo* khóa chuẩn cho miễn trừ nhưng không được kê vào sổ đi thi Hương. Những người đỗ hạng ưu, bình, thứ được miễn đao dịch nửa năm hay một năm, được vào danh sách những người đi thi Hương.

Tục Hạch :

Đến kỳ *Hạch*, sĩ nhân nào đi học xa hay bị bệnh chưa kịp *Hạch* thì cho phép *Tục hạch*. Các trường từ Nghệ-an vào Nam hạn nộp quyền là cuối tháng 5, các trường từ Thanh-hóa ra Bắc hạn cuối tháng 7.

- Về ba đạo Quảng-trị, Phú-yên, Hà-tĩnh, gập năm thi Hương thì ngày 1 tháng 4 viên coi đạo sức cho Giáo Huấn thông cho trong hạt biết :

Người nào đi thi *Hạch* phải nộp quyền cho các Giáo, Huấn chuyên đệ cho Giám thần, Học thần, và sức cho học trò phải tới phủ Thừa-thiên hoặc tới tỉnh mà ứng *Hạch*.

Người nào đi thi *Khảo* nộp quyền ở đạo, đến ngày 15 tháng 4 do quan ở đạo cùng với Giáo, Huấn ra đầu đề. Ngày 16 đem quyền *Khảo* chứa vào hòm đệ giao cho Giám thần, Học thần. Ngày hôm ấy các Giáo, Huấn đều phải tới Giám, tới tỉnh, thông xét cả quyền *Khảo*, quyền *Hạch*, rồi do Giám thần, Học thần quyết định lấy đỗ hay bỏ, xong ra bảng một loạt (10).

- Năm 1871, tổng số người trúng *Khảo* lên đến 19 339 người.

- 1877 Năm 1825, định lệ hạng ưu được miễn dịch một năm, hạng thứ được miễn nửa năm để có thể chuyên tâm học hành khiến cho nhân tài ngày một thịnh. Về sau nhiều người đi thi chỉ cốt được miễn sưu dịch (*Thập niên đặng hỏa, bán niên trừ* = mười năm đền sách, nửa năm trừ sưu) (11) nên triều đình tìm cách ngăn chặn mỗi tề đó :

Từ 1877, trước kỳ *Khảo*, lý dịch phải khai số sĩ tử đã đi *Khảo* khóa mấy lần, đi thi Hương mấy khoa, không đi vì duyên cớ gì (ốm đau, đại tang) cam kết rõ ràng, học đường sẽ xét lại. Nếu chưa thi Hương mà có duyên cớ đích đáng, hoặc không có duyên cớ nhưng chỉ mới *Khảo* khóa có 3, 4 lần thì cho nộp quyền đi thi. Nếu 4, 5 lần không

chịu đi thi Hương mà không duyên có thì giao về làng, vào sổ chịu sai dịch. Số người lấy đỗ không được quá 6 phần 10 (12).

- 1878 Lệ trước thi Hương tháng 7 hay tháng 10 (tùy trường) đều khảo hạch tháng 4. Từ khoa này khảo trước 3 tháng. Duy Hà-nội và Nam-định vẫn tháng 10 như cũ.

- 1880 Trước 4 tháng, hương lý xã thôn phải điều tra đảm bảo, các Giáo Huấn thi thử thể văn ba kỳ rồi làm danh sách giao cho quan Giám hay Đốc học. Trước ba tháng, quan phủ Thừa-thiên hay quan tỉnh sát hạch lại rồi làm danh sách đệ lên bộ Lễ. Ngạch lấy đỗ là :

Thừa-thiên, Thanh-hóa 700 người

Hà-nội, Nam-định 800

Thái-nguyên, Lạng-son 50 (13).

- 1891 định ngạch trúng tuyển thi Hạch khoảng 7 000 người. Ai trúng tuyển được miễn sưu thuế một năm, ai đỗ Cử-nhân, Tú-tài được miễn sưu thuế, ai chỉ trúng nhất trường, nhị trường không được miễn nữa.

Định lệ năm nào có thi Hương thì đình một kỳ thi Khảo (14).

- 1903 Sang thời Pháp thuộc, Thống sứ Bắc kỳ Luce cho là khoa này sĩ số quá nhiều, tư cho Công sứ các tỉnh yêu cầu các Đốc học loại bớt nhưng vì sau khi lập danh sách thí sinh nộp cho phủ Thống sứ, một số tỉnh đã hủy bỏ bài thi mà trên danh sách lại không khai số điểm nên xóa bậy cho xong. Những người đỗ Hạch bị loại không biết, nộp đơn đi thi, Đốc học không nhận, bèn khiếu nại lên phủ Thống sứ. Vì thấy lý do chính đáng, Thống sứ lại tư cho các Đốc học nhận đơn nhưng một số người chán nản đã bỏ vì không học ôn kịp (15).

- 1906 Sĩ số khoa này đáng lẽ là trên 10 000 người nhưng cuối năm 1905 Thống sứ Groleau sức cho Đốc học các tỉnh tùy lớn nhỏ, không được lấy quá 500, 600 người. Tuy thế, cộng thêm với các Tú-tài, Âm sinh, sĩ số cũng lên quá 8 000. Thống sứ vẫn cho là nhiều bởi sợ phong trào Đông du của Phan Bội Châu nhân dịp sĩ tử tụ họp đông đảo tuyên truyền chống Pháp, lại hạ lệnh phải rút xuống tổng số là 6 000. Vì cận ngày, không kịp thông báo cho những người bị xóa tên nên khi những người này đến trường thi không thấy tên mình, hơn 2000 người biểu tình trước cửa trường. Nhiều người trước kia không nghĩ đến xuất dương nay uất ức quyết định du học, tìm cách giải phóng đất nước khỏi vòng nô lệ (16).

- Khoa 1915 là khoa thi Hương cuối cùng ở miền Bắc, kỳ Hạch mỗi tỉnh mở giữa năm 1915, gồm 4 trường :

Trường 1 thi 1 bài luận Hán văn ;

Trường 2 thi 1 bài luận quốc ngữ về văn chương, lịch sử ;

Trường 3 thi 1 bài tính đồ và 1 bài địa lý, lý hóa, vạn vật bằng quốc ngữ ;

Trường 4 thi 1 bài chính tả tiếng Pháp, phải dịch ra quốc ngữ (17).

CHÚ THÍCH

- 1 - Thiệu Đình, *Nam Phong*, số 168, 1/1932 - *Tục Biên*, tr. 83.
- 2 - Yoshimaru TSUBOI, *Nước Đại-Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, tr. 233-8
- 3 - *Lê Quý Dật Sử*, tr. 32.
- 4 - *Khai Trí Tiến Đức*, tr. 51.
- 5 - *Lê Quý Dật Sử*, tr. 30-34.
- 6 - Đây là theo Trần văn Giáp và E. Luro, cũng phù hợp với tên khoa thi là *Khảo khóa*. Nhưng trong *Hồi ký* (chưa in, trang 30-31) của cụ Nghè Hà Ngại thì "Ở tỉnh mỗi năm có một kỳ Hạch mà ba năm mới có một khoa thi Hương. Những năm không thi Hương, kỳ Hạch ấy gọi là *Hạch trừ sưu*. Hạch đỗ mà chưa đi thi Hương gọi là *Khóa sinh*, đi thi gọi là *Thí sinh*".
- Theo A. Schreiner, tr. 71, thì thi Khóa ở tỉnh mỗi năm hai lần, đỗ gọi là *Học sinh*.
- 7 - *Đại Nam Điển Lệ*, tr. 367.
- 8 - *Thực Lục*, VII, tr. 125, 201-2.
- 9 - *Thực Lục*, XIV, tr. 185.
- 10 - *Thực Lục*, XXVIII, tr. 113-5.
- 11 - Phan Thúc Trực, *Quốc Sử Di Biên*, tr. 85.
- 12 - *Thực Lục*, XXXIV, tr. 61-2.
- 13 - *Thực Lục*, XXXV, tr. 76-7.
- 14 - *Đại Nam Điển Lệ*, tr. 361.
- 15 - *Làng Hành Thiện...*, tr. 246.
- 16 - *Làng Hành Thiện...*, tr. 248.
- 17 - *Làng Hành-thiện ...*, tr. 259-60.

PHẦN THỨ HAI : CHUẨN BỊ

Chương Một

THI HƯƠNG : ĐỊNH KỲ & PHÉP THI

-
Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Thi Hương là kỳ thi quan trọng cấp đầu để lấy người đỗ Cử-nhân ra làm quan, cũng gọi là *Trung khoa* (*Đại khoa* tức thi Hội, thi Đình, là khoa thi cấp cao nhất lấy người đỗ Tiến-sĩ, đỗ *Tiểu khoa* trở vào những người đỗ Tú-tài, còn "Tiểu đăng khoa" nghĩa bóng là lấy vợ). Thi Hương còn có tên là *Thu vi* vì thường được tổ chức vào mùa thu, đối với *Xuân vi* là khoa Tiến-sĩ, tổ chức vào mùa xuân.

Phép thi của Trung quốc từ đời Tống đã ấn định ba năm một khoa, đời Minh (1368-1644) ấn định thi vào những năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu, bắt đầu chia ra thi Hương, thi Hội, thi Đình : thoát đầu thi Sinh đồ (Phủ thí), năm sau thi Hương cống (Hương thí), năm thứ ba thi Tiến sĩ (Hội thí). Ba năm một khoa là có lý do.

Nước ta mở Đại khoa từ đời Lý, trước khi có các khoa thi Hương. Theo Phan Kế Bính thì đến năm 1370, đời Trần Duệ Tông, mới tổ chức khoa thi Hương đầu tiên, còn Tuyết Huy thì viết "phép thi cũng *định* từ đây tức là từ 1370" (1).

Sang thời Hậu Lê, theo A. de Rhodes, nước ta cũng ba năm thi một kỳ, cũng chia ra ba cấp : cấp Tú tài người đỗ gọi là *Sinh đồ*, có văn bằng, hàng năm được miễn nửa thuế ; cấp Cử nhân gọi là *Hương cống*, thi pháp chế và dân luật, dành cho những người đỗ Tú tài từ 3 năm, được hoàn toàn miễn thuế ; cấp thứ ba thi *Tiến sĩ*, dành cho các Hương cống từ ba năm (2).

Đời Nguyễn, tuy cũng ba năm một kỳ, nhưng Sinh đồ và Hương cống thi chung một lần (thi Hương), người không đỗ nhưng điểm cao thì xếp hạng Sinh đồ / Tú tài, không được thi Hội, không được làm quan ; người đỗ gọi là Hương cống / Cử nhân, được làm quan và được thi Hội ngay năm sau, thành ra lệ ba năm một khoa bắt chước Trung quốc không còn lý do chính đáng, chỉ hai năm cũng đủ.

Sở dĩ gọi là "Thi Hương" vì sĩ tử dù sinh sống ở xa, đến kỳ thi vẫn phải về nguyên quán (quê hương) mà thi.

- Năm 1501 định lệ : Các lại điển, quan viên, nho sinh đang làm việc ở Thừa ty các xứ khác, muốn thi phải làm đơn đề quan trên xét có đủ sức thì mới cấp giấy cho về bản quán để thi chứ không được nhận cho thi ngay ở Thừa ty hay ở phủ Phụng-thiên như trước.

- Năm 1841, Phạm Duy Hàn mạo nhận quán ở Bình-thuận để thi ở Gia-định, việc phát giác, bị xóa tên trong sổ Cử-nhân, đuổi về nguyên quán, suốt đời không được thi nữa (3).

- PHỤ THÍ

Phụ thí là trường hợp đặc biệt cho phép sĩ tử ở xa quê được thi tại nơi mình đang sinh sống :

- vì người cha đang nhậm chức nơi ấy ;

- vì đặc dụ của triều đình. Thí dụ : năm 1821, học trò các trấn đến Gia-định học tập, lâu ngày có người đã đỗ nhất trường, nhị trường hay tam trường, thì cho được phụ thí ở trong thành ; từ Phú-yên về Nam cho được tùy tiện phụ thí ; từ Bình-định ra Bắc, phải trở về nguyên quán (4).

Năm 1886, vì có biến loạn, học trò tản đi các nơi, đến kỳ thi trở về nhà không tiện, nếu ai tình nguyện đầu đơn ở Học thần sở tại, chiếu lệ sát hạch, thì cho phụ thí ở Kinh hoặc ở tỉnh (5).

- CHÍNH KHOA VÀ ÂN KHOA

Trong bài thơ "Khoa thi Đình-Dậu" Tú Xương viết : "*Nhà nước ba năm mở một khoa*" khiến người ta có thể hiểu là cứ ba năm là có một kỳ thi Hương. Sự thật không nhất định là ba năm phải có một khoa thi, và cũng cần phải phân biệt "Chính khoa" với "Ân khoa".

- *Chính khoa* là những khoa thi được triều đình ấn định từ trước, thường là ba năm một khoa, song trong những trường hợp đặc biệt như khi mới dựng nước, công việc bề bộn, còn phải lo ổn định tình hình thì có khi 6, 7 năm mới tổ chức được một khoa.

- *Ân khoa* được mở vào những dịp hoàng gia có việc vui mừng như Vua mới lên ngôi, sinh Hoàng tử hoặc thượng thọ Hoàng thái hậu vv. Đây là những khoa ngoại lệ, đặc cách mở ra cho những nho sĩ có thêm một cơ hội tiến thân. Thí dụ :

Năm 1779 (Kỷ Hợi), Trịnh Sâm mở ân khoa, đặc biệt tổ chức thi Hương và thi Hội cùng một năm, tháng 10 thi Hương, tháng 12 thi Hội, gọi là "Hương Hội Thịnh Khoa" (6).

Năm 1820, Minh-Mệnh mới lên ngôi, xuống chiếu : "*Thánh nhân ban ân trạch không gì lớn bằng sự gầy dựng nhân tài (...)* cho nên không câu nệ ở lệ thường. Cho mở ân khoa : năm 1821 thi Hương, 1822 thi Hội".

Năm Minh-Mệnh ăn mừng "ngũ tuần đại khánh", lại cho mở ân khoa thi Hương và thi Hội. Năm ấy cũng là năm có chính khoa nên chính khoa phải lùi lại đến năm sau.

I - THI HƯƠNG TRƯỚC THỜI NGUYỄN

Nhà Trần : Như trên đã nói, đời Lý chưa có thi Hương. Theo Phan Kế Bính thì năm 1370 Trần Duệ Tông mở khoa thi Hương đầu tiên, nhưng không chép rõ định kỳ chỉ ghi vắn tắt : "Năm trước thi Hương, năm sau thi Hội. Đều gọi là Cử-nhân", nhưng Tuyết Huy lại viết năm 1370 *định* phép thi Hương, có thể hiểu là Thi Hương có từ trước. *Sử Ký Toàn Thư* không chép khoa này.

Hương Khoa Lục viết là thi Hương được đặt ra từ 1393 (7).

Khoa Mục Chí thì ghi "Năm 1396, định phép thi Cử nhân (tức thi những người đã đỗ Cử nhân) năm trước thi Hương, năm sau thi Hội", trước đó không hề nói đến "thi Hương", chỉ chép "thi học trò trong nước", hay "thi Đại khoa", "thi Thái Học Sinh" vv.

Nhà Hồ : Năm 1404, Hồ Hán Thương định rõ lệ ba năm một kỳ : tháng 8 năm nay thi Hương, tháng 8 năm sau thi lại ở bộ Lễ, đỗ thì bổ dụng. Tháng 8 năm sau nữa mới thi Hội. Cứ 3 năm một kỳ (8).

Nội thuộc nhà Minh : Theo *Khoa Mục Chí*, nhà Minh cũng có tổ chức các khoa thi nhưng sĩ tử trốn tránh không thi. *Sử Ký Toàn Thư* chép năm 1414 nhà Minh mở học hiệu, tìm người nho học, chiêu dụ các quan cũ triều trước giả cách bỏ đi các nha môn làm việc, đưa về Yên-kinh giữ lại, nước thành trống rỗng (9).

Nhà Hậu Lê : Khi mới giành lại chủ quyền đất nước, Lê Thái Tổ chưa kịp tổ chức thi Hương.

- 1434 Lê Thái Tông mới định : "Từ năm 1438 thi Hương ở các đạo, năm sau thi Hội, ba năm một kỳ đặt thành lệ", song có lẽ lệ này không được áp dụng.

- 1435 vua thân thi các Giám sinh, Giáo thụ và quân nhân ở Văn Tập Đường (10).

- 1442 định 5, 6 năm mở một khoa.

- 1462 ấn định thi Hương vào những năm *Tý Ngọ Mão Dậu* và định lệ *Bảo kết thi Hương* : Cho quan bản xã bảo kết người nào thực có đức hạnh mới được khai vào sổ ứng thi. Những người bất hiếu, bất mục, loạn luân, điêu toa, dẫu có học vấn văn chương cũng không được thi. Giấy thông thân cước sắc (căn cước) của từng người phải khai rõ xã, huyện, tuổi, chuyên trị kinh gì, cùng là cước sắc của ông cha, không được giả mạo. Những nhà làm nghề hát xướng cùng là nghịch đảng ngụy quan và người có tiếng xấu thì bản thân và con cháu đều không được đi thi (11).

- 1483 định rõ nhật kỳ vào trường thi :

Trường 1 ngày 8 tháng 8, các xứ cùng thi một ngày

Các xứ Hải-dương, Sơn-nam, Tam-giang, Kinh-bắc :

Trường 2 ngày 18 tháng 8

Trường 3 ngày 25 tháng 8

Trường 4 ngày 1 tháng 9

Yết bảng ngày 7 tháng 9.

Các xứ Thanh-hoa, Nghệ-an :

Trường 2 ngày 15 tháng 8

Trường 3 ngày 22 tháng 8

Trường 4 ngày 26 tháng 8

Yết bảng ngày 1 tháng 9.

Các xứ Thuận-hóa, Yên-quảng, Hưng-hóa, Tuyên-quang, Lạng-son, Thái-nguyên và phủ Phụng-thiên :

Trường 2 ngày 13 tháng 8

Trường 3 ngày 18 tháng 8

Trường 4 ngày 26 tháng 8

Yết bảng ngày 1 tháng 9 (12).

- Năm 1492 mở khoa thi Hương, sai các quan Hàn-lâm đi làm khảo quan thừa tuyên Hải-dương, Sơn-nam, Tam-giang, Kinh-bắc, mỗi ty bốn viên. Quan Hàn-lâm đi chấm thi Hương bắt đầu từ đây.

- Năm 1498 Định ngày 8/8 thi Kỳ 1 nhưng ngày 10/8 là ngày Thánh Tiết, Khảo quan đã vào trường lại về nha môn, làm lễ không được cẩn mật mà thiết lễ trong trường thì lễ vẫn không đủ. Xin hoãn đến ngày 12/8 thi Kỳ 1 (13).

- Năm 1523 : Năm trước có khoa thi Hương nhưng vì loạn chưa kịp thi. Nay cho học trò bốn xứ Sơn-nam, Sơn-tây, Hải-dương, Kinh-bắc thi chung ở bãi làng Xuân-đỗ, huyện Gia-lâm (giữa bãi sông Nhị). Chia ra bốn khu, bốn xứ cùng thi một đầu đề (13).

Nhà Mạc : Không thấy sách sử chép về thể lệ thi Hương thời Mạc nhưng vì thi Đại khoa thời Mạc cũng theo những lệ lối thời Hậu Lê nên có thể cho là thi Hương thời Mạc cũng giống thi Hương thời Hậu Lê.

Nhà Lê Trung Hưng : Nhà Mạc cướp ngôi, nhà Lê phải lui về Thanh-hoa, đứt quãng một thời gian không có thi cử, sau đó bắt đầu mở các Chế khoa, rồi Đại khoa... nhưng không thấy chép về thi Hương.

- 1595 : "Đẹp xong nhà Mạc, vua Lê trở về Kinh thi Công sĩ ở bờ sông", có nghĩa là trước đó phải có thi Hương nên mới có "Công sĩ".

- 1601 Bắt đầu mở lại thi Hương.

- 1670 tháng 9 thi Hương, tháng 11 thi Hội.

- 1678 ban hành điều lệ thi Hương 16 điều. *Điểm mục* : Trước kỳ thi hai Ty Thừa Hiến tư cho các quan Huyện, Châu bắt các phường, xã trưởng khai sớ những quan viên chưa bổ, Nho sinh trúng thức và Giám sinh ở nhà để tang cha mẹ nộp cho Thừa Ty bản xứ khai trình cho Quốc tử giám làm bằng. Đến ngày vào thi sai quan điểm mục, nếu ai vắng mặt thì xét hỏi, trị tội. Quan viên phải điểm mục ở nha môn, Nho sinh trúng thức và Giám sinh thì điểm mục ở Quốc tử giám (14).

- 1711 định lại văn thể thi Hương. Lệ cũ quan trường ra đề dùng Tứ thư, sử, tứ lục độ hơn 10 bài, phú độ 5, 3 bài, đầu đề đặt sẵn, gọi là *Sư thư*. Bọn học giả làm bài sẵn đem

bán, học trò mua học thuộc lòng hoặc giấu đem vào trường cứ thế mà chép. Quan chấm cứ theo văn mà lấy đỗ, trùng kiến (giống nhau) cũng mặc cho nên người đỗ chưa hẳn có thực tài. Đến khoa này mới ra lệnh cho quan trường tùy ý ra đầu bài, không được theo lối cũ.

- 1720 *Ngự đề* : Trước kia thi Hương do quan trường ra đề. Vì trường 3 và trường 4 là kỳ quyết định, để phòng gian tặc, đặc sai quan Kinh nghĩ đầu đề thi Hương ở trong phủ Chúa trình lên rồi sai chạy ngựa trạm chia đề cho các trường bốn trấn, duy hai trường Thanh-hoa và Nghệ-an ở xa, cho quan Hiến sát được khâm sai mở sách ra đề .

- 1750 Chúa Trịnh nghe Đỗ Thế Giai cho phép ai nộp 3 quan *Tiền Thông Kinh* thì được thi Hương miễn thi Hạch : người giỏi bị đánh hỏng, kẻ dốt được lấy đỗ loạn lên.

- 1751 *Khoa Mục Chí* viết : Từ khi cho nộp tiền vào thi, lại gặp lúc Trịnh Doanh đi đánh giặc miền Tây, các khảo quan đều coi thường pháp luật, dư luận xôn xao. Chúa Trịnh thấy loạn phép nước, giận lắm, bắt thi lại các Cống sĩ. Ngô Đình Oánh và Trần Huy Mật ra đề, chia ra từng điều, giải nghĩa từng câu, hỏi nhiều câu thâm thúy khó khăn, Cống sĩ bị hỏng đến quá nửa. Các khảo quan đều bị giáng hoặc bãi chức.

- 1752 Vẫn theo *Khoa Mục Chí* : Chỉ dụ lại theo văn thể thời Hồng-đức. Lúc mới khai quốc (Hậu Lê), văn thể hùng hồn, không cần cân đối, đề mục chỉ cần đại thể, nắm lấy chủ yếu, không chia tiết mục lặt vặt. Từ đầu Trung Hưng, một lần biến thành lối chép theo sách cổ, biến lần nữa thành lối văn tầm chương trích cú. Đời Chính-hòa (1680-1705) đã bàn trở lại theo văn thể đời Hồng-đức nhưng chỉ thi hành ở thi Hương và thi Hội, còn thi Đình vẫn dùng lối văn cũ. Năm ngoái thi lại ở bãi sông, Đình Oánh, Huy Mật ra đề lại chia ra từng mục, Nhữ Đình Toàn ghét lối ấy xin Chúa ra chỉ dụ đều theo văn thể đời Hồng-đức.

- 1779 mở Hương, Hội Thịnh khoa (thi Hương, thi Hội cùng một năm).

Nhà Tây Sơn : Theo Phan Huy Thực thì nhà Tây Sơn chỉ mở có một khoa thi Hương năm 1789, còn Nguyễn Trọng Thuật lại viết là nhà Tây Sơn *mấy lần* mở các khoa thi ở Thanh, Nghệ, chỉ thi có hai môn : chế nghĩa và văn sách (15).

II - THỜI NHÀ NGUYỄN

Phép thi đại khái rập theo khuôn mẫu thời Hậu Lê.

- 1807, Gia-Long mở khoa thi Hương đầu tiên từ Nghệ-an ra Bắc (6 trường) và định phép thi :

Trước kỳ thi lý trưởng sở tại phải ghi tên học trò đi thi vào sổ. Những người bất hiếu, bất mục, loạn luân, điều toa và phạm án cướp hay phản nghịch đều không được đi thi. Học trò vào trường thi không được mang theo sách vở, không được rời khỏi lều đi hỏi chữ. Mượn người làm bài hay làm bài thay người khác thì bị xử sung quân.

Quan Nội trường không được mang theo thoi mực (mực đen) và giấy có chữ. Các quan Nội, Ngoại trường không phải việc công thì không được gập riêng nhau.

Quan trường và học trò thông đồng thối thác thì quan bị xử giáng hay bãi chức, học trò bị tội đồ. Thề sát, lại phòng lừa dối, làm tiền đều tội đồ.

Sau khi nộp quyển, Soạn hiệu phong lại đưa sang Giám khảo Nội trường để chia cho các Sơ khảo chấm trước rồi chuyển những quyển trúng sang cho Phúc khảo chấm lại. Các Sơ khảo, Phúc khảo đều phải ghi tên trên mặt quyển. Giám khảo duyệt một lần nữa rồi đưa những quyển trúng sang Ngoại trường để quyết định lấy đỗ hay bỏ.

Yết bảng từng kỳ. Kỳ đệ tứ xưng danh. Sau Phúc hạch mới yết bảng những người đỗ. Trúng Tứ trường gọi là *Hương công*, được ban mũ áo, cho ăn yến Lộc minh. Đỗ Tam trường gọi là *Sinh đồ*. Đều được miễn dịch (16).

- 1809 định lệ thi Hương vào những năm Tý Ngọ Mão Dậu. Nhưng đến năm 1810, vì Bắc thành đói kém, việc cứu đói cần kíp hơn, nên hoãn thi Hương, định lại từ đây 6 năm mới mở một khoa vào các năm Mão, Dậu.

- 1812, định lệ thi Hương : Binh lính, lại dịch tình nguyện đi thi thì binh lính ở Kinh do bộ Binh, ở ngoài do quan địa phương sát hạch, lại dịch do quan sở quản sát hạch. Người nào thông văn lý được miễn công vụ ba tháng cho về học thi.

Lại định bắt đầu từ sang năm : tháng 3 thi hai trường Thanh, Nghệ, tháng 7 thi trường Quảng-đức và Gia-định, tháng 9 thi các trường Thăng-long và Sơn-nam-thượng.

- 1825 Sang thời Minh-Mệnh, định lệ ba năm thi một khoa vào những năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu.

Sĩ tử do các quan Giáo, Huấn ở phủ huyện khảo trước rồi quan Đốc học khảo lại một lần nữa, có trúng mới được đi thi Hương.

Đôi gọi Hương công là *Cử nhân*, Sinh đồ là *Tú tài*.

- 1828 Đặt thêm chức *Phân khảo*.

Chức *Đề Diệu* thời Lê là Chánh khảo, nay chuyên trách việc thu quyển, niêm phong, không dự việc chấm thi nữa.

- 1829 Quan trường thấy thơ phú sai vẫn là truất bỏ vì không hợp cách. Vua dụ : "Học vẫn ghi nhớ rất khó, khi đặt câu ghép vẫn sợ chữ vẫn chưa chắc đã ổn, nhân thế ý nghĩ mơ hồ, ví thử có tứ hay cũng không phát triển vào đâu được (...) không đúng với ý triều đình cất nhắc nhân tài. Từ nay xem dùng vẫn nào, sao ra, niêm yết.

- 1830 Định phép thi Hương, Hội : ở cửa trường hay trong vi, bắt được người nào mang giấy có chữ chép văn cũ, ghi nghĩa sách thì tội gông một tháng, ngày mãn hạn đánh 100 roi rồi tha. Nếu là Cử nhân, Tú tài, Giám sinh thì xóa bỏ chân đỗ, bắt về chịu sai dịch,

vĩnh viễn không được thi nữa, không được làm việc ở các nha môn. Các quan không ai được bảo cử cho.

Nếu khám lều chiếu, hòm tráp, khăn gói có lẫn giấy có chữ mà xét không phải chép nghĩa sách, văn bài thì lập tức đánh 40 roi rồi cho vào trường làm văn.

Biên binh khám bắt được sẽ thưởng ba lạng bạc.

- 1832 Vua sai lục bộ và Viện Đô sát bàn định đổi phép thi, bắt đầu từ 1834 :

Kinh nghĩa 8 vé, 250 chữ trở lên. Phải có phá đề, thừa đề, khởi giảng vv.

Thơ thất ngôn luật, ngũ ngôn bài luật, *phú luật*.

Văn sách đầu bài khoảng 300 chữ, bài làm 1000 chữ trở lên.

Phúc hạch : chiếu, cáo, biểu dùng tứ lục (văn thù phụng).

Trên mặt quyển sĩ tử không được viết "Đệ nhất trường", "Đệ nhị trường" vv. phải do dấu gổ của nhà nước đóng.

Trong quyển có bao nhiêu chữ xóa, móc, sửa phải ghi ở cuối quyển để phòng gian dối.

Chấm ba hạng ưu, bình, thứ.

- 1833 Bộ Lễ bàn : Trên mặt quyển, dưới chỗ đề tên, bên hữu chua tỉnh, phủ, huyện, tổng, xã, bên tả chua tuổi và theo học ở đâu. Học gia đình thì chua "nguyên tư thực".

Trong hạt trước đó ít văn học mà có người đỗ, không ai trắng quyển hay viết không đủ quyển thì Học quan được thưởng gấp đôi. Hạt nào không có ai đỗ mà số học trò đi thi gấp đôi khoa trước, không ai bỏ trắng, không viết đủ quyển thì giảm xuống một nửa. Nếu có quyển trắng hay viết không đủ quyển thì Học quan bị xử nặng (17).

- 1834 Bắt đầu định phép thi ba kỳ, theo thứ tự : chế nghĩa, thơ phú và văn sách. Phúc hạch làm một bài biểu mừng.

Chia phách màu : Thừa-thiên màu vàng, Quảng-bình màu xanh, Quảng-trị màu đỏ, Quảng-nam màu đen, Quảng-ngãi, Bình-định màu đỏ sẫm, từ Phú-yên trở vào màu lục.

- 1835 Vua dụ : Đầu bài văn sách thi Hương, Hội, Đình từ 3-500 chữ trở lên, chép kỹ đầu bài là việc thừa. Ngày giờ hạn chế, dù giỏi mấy cũng không phô bày, phát huy hết tài hoa áp ủ. Từ thi Đình năm nay, giấy đầu bài văn sách cấp cho, bắt tất phải sao chép. Khi nộp quyển thì nộp cả giấy đầu bài để kiểm xét (18).

- 1837 Lệ trước hai trường Hà-nội, Nam-định thi tháng 9, song vì mùa thu nước lụt nên đến năm 1837 đổi sang thi tháng 10.

- 1840 Lê trước trường Gia-định thi tháng 7, vì các quan Kinh ở xa, đi chằm thi phải lên đường từ thượng tuần tháng 6, nóng nực, vất vả, nên đổi thi tháng 9.

- 1841 Quy định số người lấy đậu các trường từ đây :

Thừa-thiên 38 người

Nghệ-an 25

Hà-nội 23

Nam-định 21

Gia-định 16

- 1843 Bắt đầu xây trường Thừa-thiên, trong kinh thành, cửa Ninh-bắc, để thi Hương, thi Hội.

Từ 1831 về trước hạn định thi Hương nhiều nhất là một tháng mười ngày, bộ Lễ bàn hạn trong một tháng.

- 1850 Thôi dùng phách mầu. Phép thi bốn kỳ, theo thứ tự : chế nghĩa, sách vấn, chiếu biểu luận, thơ phú. Ra bảng từng kỳ nhưng chưa xếp thứ tự cao thấp. Gộp cả bốn kỳ mới xếp thứ bậc chứ không theo điểm của riêng bài văn sách.

Lập sổ yết bảng trường nhất, trường nhì mỗi loại hai bản, một bản giao cho bộ Lễ lưu chiếu, một giao cho các quan nơi có trường thi để sao cho các nơi biết (19).

- 1853 Đổi theo cách thi ba kỳ, không thi thơ phú (thi Hội mới dùng) mà thi chiếu, biểu, luận. Đề *chế nghĩa* có ám tả, trước hết phải chép một, hai câu cần án để nêu rõ đại ý ; *văn sách* đổi làm mười câu hỏi : ngũ kinh mỗi kinh một câu, truyện hai câu, Bắc sử ba câu. Làm 5 là đủ : 1 kinh, 2 truyện, 1 kiêm kinh, 2 sử (20).

- 1874 Lại hoãn thi Hương ở Nam-định và Hà-nội. Trước nhân có việc (chiến tranh) hoãn đến tháng 2, tháng 3 năm nay. Nay quan tỉnh ấy nhiều việc, tu bổ trường thi chưa xong, xin hoãn đến tháng 7, tháng 8.

- 1876 Lại thi thơ phú, bỏ văn tứ lục. Bài *văn sách* trước hết phải có một câu tổng mào, kể tới liên hệ tới việc cổ, sau mới tới đoạn lớn. Bài *chế nghĩa* thì cần án, ám tả, truyện, chú cùng với loại mười bài sách vấn đều bỏ. *Phúc hạch* trước dùng thơ ngũ ngôn 8 vần nay đổi dùng *chiếu* hay *biểu* bỏ sung vào chỗ thiếu, bỏ thi văn tứ lục (21).

- 1884 Trước đây, sau xướng danh, phải trực tiếp thi Phúc hạch một bài Tứ lục. Nay định sau trường ba, chấm xong cho yết bảng, chia vì thi Phúc hạch một ngày nữa. Thi đủ cả chế nghĩa, thơ phú, văn sách, gộp điểm với các kỳ trước rồi mới chằm chước lấy đỗ hay đánh hồng. Bãi bỏ việc xướng danh rồi mới Phúc hạch (22).

- **Khoa 1909** Đây là *khoa cải cách đầu tiên*.

Hạn tuổi sĩ tử từ 50 trở xuống trừ những người được miễn theo lệ như Tôn sinh, Âm sinh, Học sinh, Tú tài, thì không nệ tuổi:

Kỳ 1: 10 đạo văn sách, làm 5 là đủ lệ

Kỳ 2: thơ phú như cũ

Kỳ 3: 1 luận chữ nho, 1 luận quốc ngữ.

Kỳ thi *Tình nguyện* thi dịch chữ Pháp ra quốc ngữ. Đề do tòa Khâm soạn. Quan Đề Tuyển rọc phách rồi giao cho viên Kiểm Độc chấm. Chỉ kể số lẻ trên 10 để cộng thêm vào điểm các kỳ.

Phúc hạch : 1 văn sách, 1 bài phú, 1 luận quốc ngữ. Được 7 điểm trở lên là trúng cách.

- **Riêng trường Hà-nam** hơi khác, bãi bỏ kinh nghĩa, thơ phú :

Kỳ 1: 5 đạo văn sách

Kỳ 2: 2 đề luận chữ nho

Kỳ 3: 2 đề luận quốc ngữ

Phúc hạch : 1 luận chữ nho, 1 luận quốc ngữ. Các đề quốc ngữ do phủ Thống sứ đặt ra Tòa Hội đồng chọn và chấm (23).

Trước đây việc thi cử là của Ty Tân Hưng, thuộc bộ Lễ, nay lập bộ Học (1907) thì thuộc bộ này.

- **Khoa 1912** Hạn từ 40 tuổi trở xuống mới được thi.

Các môn thơ phú đều bãi bỏ theo trường Hà-nam khoa 1909.

Kỳ 1: 5 bài văn sách tùy ý chọn.

Kỳ 2: 2 luận chữ nho.

Kỳ 3: 2 luận quốc ngữ. Khoa trước ra đề bằng chữ nho, bài làm bằng quốc ngữ, người Pháp chấm không hiểu. Kỳ này ra đề bằng quốc ngữ.

- **Riêng trường Hà-nam** khoa này chỉ còn thi 2 kỳ :

Kỳ 1: 4 bài văn sách (Nam sử, luân lý, văn chương, chính trị Đông-dương, luật lệ Nam triều).

Kỳ 2: 3 đề quốc ngữ : 1 văn chương, 1 toán, 1 sử, địa dư, cách trí.

Kỳ thi *tình nguyện* : dịch chữ Pháp ra quốc ngữ.

Phúc hạch : 1 luận chữ nho, 1 luận quốc ngữ (24).

- **Khoa 1915** (Ất Mão) là khoa thi Hương cuối cùng ở miền Bắc.

Kỳ 2 đề luận quốc ngữ ra bằng chữ Pháp.

- **Khoa 1918** (Mậu Ngọ) là khoa thi Hương cuối cùng của toàn quốc.

Kỳ 1: 2 bài văn sách : 1 văn chương, luân lý, 1 chính trị hay luật lệ ; từ trát 2 đề (1 đề chiếu, dụ, sớ ; 1 đề công văn, thư từ).

Kỳ 2: 1 luận quốc ngữ thời vụ, 2 đề toán pháp quốc ngữ (đo lường), 1 thiết vấn quốc ngữ (Nam sử hay địa dư).

Kỳ 3: dịch quốc ngữ ra chữ Pháp.

Kỳ 4: 1 luận chữ Hán, 1 luận quốc ngữ, 1 Pháp văn.

đều phải 7 điểm trở lên (25).

CHÚ THÍCH

1 - Phan Kế Bính, *Việt-Nam Phong Tục*, tr. 259 - Tuyét Huy, *Nam Phong* số 23, 5/1919. Có thể hiểu là có thi Hương từ trước 1370, song Trung quốc mãi đến thời Minh (1368-1644) mới có thi Hương nên không chắc nước ta đã có thi Hương trước 1370.

2- A. de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, tr.40-2. Có lẽ A. Rhodes hiểu sai : ba năm một khoa không có nghĩa là người đỗ Hương công ba năm sau mới được thi Hội.

3 - *Thực Lục*, XXIII, tr. 373.

4 - *Thực Lục*, V, 226.

5 - *Thực Lục*, XXXVII, tr. 227, 267.

6 - *Lê Quý Dật Sử*, tr. 39.

7 - *Hương Khoa Lục*, tr. 60.

8 - *Khoa Mục Chí*, tr. 9.

9 - *Khoa Mục Chí*, tr. 10 - *SKTT*, II, 250-2.

10 - *Hương Khoa Lục*, tr. 61.

11 - *Khoa Mục Chí*, tr. 10.

12 - *Khoa Mục Chí*, tr. 12.

- 13 - *SKTT IV*, tr. 8 - *Khoa Mục Chí*, tr. 16 - *Hương Khoa Lục*, tr. 65.
- 14 - *Khoa Mục Chí*, tr. 25.
- 15 - *Thực Lục*, XII, tr. 114 - *Nam Phong*, số 182, 3/1933.
- 16 - *Thực Lục*, III, tr. 339-41.
- 17 - *Thực Lục*, XII, 85.
- 18 - *Thực Lục*, XVI, 275.
- 19 - *Hương Khoa Lục*, tr. 294.
- 20 - *Hương Khoa Lục*, tr. 336.
- 21 - *Hương Khoa Lục*, 427.
- 22 - *Hương Khoa Lục*, tr. 471.
- 23 - *Hương Khoa Lục*, tr. 611-12.
- 24 - *Hương Khoa Lục*, tr. 629.
- 25 - *Hương Khoa Lục*, tr. 659.

Chương Hai

THÍ SINH

-
Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Không phải bất cứ ai biết chữ, học đủ *Tư Thư*, *Ngũ Kinh*, "Bách gia chư tử" là được tự do dự thi Hương. Muốn đi thi phải có đủ điều kiện.

I - ĐIỀU KIỆN DỰ THI

1 - Trình độ : Thí sinh phải đỗ Hạch, hoặc đã đỗ Tú-tài trong một khoa thi Hương trước.

2 - Tuổi : Tuổi tác không hạn định. *Khoa Mục Chí* chép điều lệ thi Hương năm 1678 : "Hoặc có người chưa đến 18 tuổi cũng cho đi thi để mở rộng đường lấy người tài giỏi, nhưng phải khai sớ đệ lên quan huyện, quan châu khảo xét". Thời Lê, năm 1700 có Nguyễn Đình Úc 15 tuổi đỗ Thi Hương và khoa Sĩ vọng, thời Nguyễn có Ông Ích Khiêm cũng đỗ Cử nhân năm 15 tuổi, khoa 1847.

Ngược lại, Toàn quyền Pierre Pasquier đã tỏ vẻ ngạc nhiên thấy một ông cụ 76 tuổi còn đi thi và đỗ Tú-tài (1) ! Hơn thế, khoa 1900, trường Nghệ có Đoàn Tử Quang 82 tuổi đỗ Cử-nhân thứ 29. Thực ra văn bài đáng đỗ Á nguyên (thứ nhì), hiềm vì quên viết "Cộng quyền nội" ở cuối quyền thi, phạm trường quy, lẽ ra bị hỏng tuột, song nhờ Chủ khảo Khiếu Năng Tĩnh làm sớ tâu xin nên được đỗ áp bét. Khi dự yến đãi tân khoa, Đoàn Cử-nhân không quên đem phần về cho mẹ, lúc ấy 98 tuổi (2) !

Cũng vì không hạn tuổi nên có khi cha con, chú cháu cùng thi một khoa là chuyện thường. Trường hợp đặc biệt phải kể hai cha con ông Nguyễn Công Hoàn, Nguyễn Công Lân : con làm Giám khảo trong khi cha còn mang lều chiếu vào trường thi và... bị con đánh hỏng ! (xin xem Phần IV, "Chấm thi").

Do ảnh hưởng của Pháp, đến khoa cải cách đầu tiên (1909), số tuổi mới bắt đầu bị hạn chế : chỉ những người từ 50 trở xuống mới được thi, trừ những Tôn sinh, Âm sinh, Học sinh được miễn theo lệ ; đến khoa 1915, chỉ những ai từ 40 trở xuống mới được thi.

3 - Cung khai lý lịch : Lệ Bảo Kết. Năm 1462 định lệ những người đi thi, giấy thông thân, cước sắc (giấy ghi căn cước, chức nghiệp từng người) phải khai rõ xã, huyện, tên tuổi, chuyên trị Kinh nào, cùng là cước sắc ông cha ba đời, không được khai mạo. Xã trưởng phải chứng nhận, làm giấy bảo kết, chịu trách nhiệm về lý lịch, hạnh kiểm người đi thi. Những người bất hiếu, bất nghĩa, điều toa, loạn luân vv. dù giỏi văn chương cũng không được phép dự thi.

Thời Nguyễn, ngay từ khoa thi Hương đầu năm 1807 đã định lệ : "Trước kỳ thi, lý trưởng sở tại phải ghi tên học trò đi thi vào sớ. Những người bất hiếu, bất mục, loạn luân, điều toa, phạm án cướp hay phản nghịch đều không được đi thi".

Năm Minh-Mệnh thứ 16, Lê Chân Niên đỗ Tam giáp Tiến-sĩ mới 13 tuổi, danh sách ghi là 19, lý trưởng khai lầm chưa kịp sửa, bị vua đánh hỏng. Dụ rằng : "Khoa mục là bước đầu để tiến thân, lấy thành tín làm gốc. Nếu giấu tuổi, trước là tự dối mình, sau này làm quan trông mong gì giữ được trung chính ? Trẫm không thể lấy đậu. Hãy cho theo đúng tuổi mà cải chính" (3).

4 - Khoa cuối thời nhà Nguyễn, thí sinh phải dán ảnh (3).

- CẤM ĐI THI

Nhiều hạng người bị cấm không được thi, đầu có đủ trình độ :

1 - Trộm cướp : Những người có cha ông, kể từ ba đời trước, làm nghề ăn trộm, ăn cướp, đều không được phép thi.

2 - Làm phản, làm giặc : Những người làm phản, làm giặc, thì con cháu ba đời sau cũng không được phép đi thi.

Tội nặng nhất phải kể dân hai làng Bãng-hà và Ba-điểm, vì là dòng dõi nhà Lý nên hận nhà Trần, làm phản, quân Nguyên mới đến đã đầu hàng, năm 1289 phạt tội cả làng làm "sai sử hoành" ("hoành" là tên gọi người nô lệ), suốt đời không được đi thi, không được làm quan (4).

Năm 1831, tại trường Thừa-thiên, có Lê Đức Quang và Phạm Huy, cha ông làm quan nhà Nguyễn, khai làm làm quan với nhà Lê, cùng bị xóa tên trong sổ Cử-nhân.

Tuy nhiên, vẫn có những trường hợp khoan dung như năm 1830, Hoàng Bình Dy sung ngạch Công cử của Bắc thành. Vì là dòng dõi Hoàng Ngũ Phúc -làm quan với họ Trịnh, có tội với nhà Nguyễn- bộ Lễ tâu xin cấm, song Vua dụ không nên quá câu nệ, con cháu thân thuộc (kể có tội) không can gì, cho Giám thần xét hạch, nếu trúng cách cũng được học ở Quốc tử giám để sau đi thi (5).

Thời Đồng-khánh, năm 1887, các Âm sinh, Giám sinh, Học sinh nào dây dưa theo giặc (Pháp) phải tước tên trong sổ những người được ăn lương, nhưng cho được học tập để đi thi. Năm 1888, người nào nhận hàm nhỏ của địch, đã ra thú, con cháu được đi thi, người nào hàm từ Tham tá trở lên, phải đình thi 2, 3 năm, bắt đầu từ ngày ra thú. Nếu quả hối lỗi, hương lý bảo kết, xét thực sẽ cho thi.

3 - Có Đại tang : Luật cấm người có đại tang đi thi có lẽ đã có ngay từ khi đặt ra Khoa cử vì có liên quan đến đạo hiếu, đạo trung của Nho giáo, nhưng *Khoa Mục Chí* mãi đến 1501 mới ghi rõ rằng các Giám sinh, Sinh đồ có tang cha mẹ phải ở nhà không được đi thi, đều phải đến bản phủ điểm mặt, nếu không sẽ bắt tội sung quân. Đi thi hộ người khác sẽ bị tội đồ, suốt đời không được thi hoặc bổ dụng.

Năm 1819, trường Gia-định có người giầu tang đi thi đỗ tam trường, việc phát giác, bị tội đồ.

Năm Minh-Mệnh thứ 2, định rõ người có tang cha mẹ hay trọng tang ông bà ("trọng tang" là trường hợp cha mẹ mất sớm, cháu nội phải để đại tang thay cha mẹ) cấm không được đi thi. Bộ Lễ tâu : "Sau nạn dịch lớn, sĩ tử Gia-định nhiều người có đại tang, nếu không cho thi thì số sĩ tử không có mấy". Vua nói : "Đời hiếu làm trung là bản lĩnh lập thân của kẻ sĩ quân tử, nhưng quên tang cha mẹ mà vội tìm hiển vinh thì không phải là hiếu, không hiếu thì thờ vua sao được ? Bọn ấy nên tu thân, sửa đức, đợi khoa sau cũng chẳng muộn" (6).

Mãi đến năm cải cách (1909) những người có đại tang mới được phép đi thi.

4 - Xương ca vô loài : Thời xưa, người trong xã hội được xếp vào bốn hạng : sĩ, nông, công, thương. Những người theo nghề hát xướng, đàn địch, gọi là "xương ca vô loài", không thuộc bốn hạng trên, bị coi là hạng người vô ích trong xã hội nên bản thân và con cháu ba đời đều không được đi thi.

Theo Phan Huy Chú, *Quan Chức Chí*, thì ngay từ đời nhà Lý, con cháu những người thợ thuyền, con hát và nô tỳ đều không được ghi tên vào danh sách tuyển cử. Theo A. Schreiner thì con cháu những người làm mạt nghệ như thợ nhuộm cũng bị cấm đi thi (7).

Trong *Quốc Triều Hình Luật* đời Lê, điều số 77, ghi rõ những con hát, phường chèo, hát tuồng cùng con cháu ba đời đều không được đi thi, trái luật sẽ bị xử tội biếm hay tội đồ. Quan Giám Ty biết mà không phát giác, xét nhẹ hơn một bậc.

Truyền thuyết cho rằng Đào Duy Từ (1572-1634) thi Hội đã đỗ, vì là con người coi đội nữ nhạc trong Đại nội triều Lê Anh Tông nên khi lý lịch bị phát giác, quan trường đánh hỏng tuột từ đầu. Đào Duy Từ uất ức mới bỏ vào Nam giúp chúa Nguyễn, trở nên đệ nhất công thần của nhà Nguyễn. Tuy nhiên, *Thực Lục* chỉ chép : "Năm 1625, mùa đông, Đào Duy Từ, người xã Hoa-trai (Thanh-hoa) thông kinh sử, rất giỏi thiên văn, thuật số, đến theo (chúa Nguyễn). Năm ấy có khoa thi Hương ở Thanh-hoa, Hiến ty cho Đào Duy Từ là con phường chèo, tước bỏ tên không cho vào thi. Đào Duy Từ buồn bực, quyết chí theo, một mình vào Nam".

Thật ra cũng có những trường hợp ngoại lệ : Phạm Đình Hổ viết rằng đời Lê Trung Hưng, bà Trương Quốc mẫu, tức Trịnh Thái Phi, và bà Biện Tu Dung, đều là con nhà hát xướng được tuyển vào cung, sau bà Trương Quốc mẫu sinh ra Trịnh Nhân Vương (Trịnh Cương) và bà Biện Trường cung sau đắc sủng với Trịnh Nhân Vương thì các họ giáo phường mới được coi ngang hàng với lương gia, được đi thi (7).

Họ Phan Huy có năm người con gái giỏi nghề ca hát, có nhan sắc, được tuyển vào cung chúa Trịnh. Nhờ thế lực năm người này, con cháu mới được đi thi. Người đỗ Tiến-sĩ đầu tiên là Phan Huy Cận (1722-89), cha Phan Huy Ích, ông nội của Phan Huy Chú (8).

5 - Quân nhân : Quân nhân thường bị khinh là võ biên ít học. Đời Trần rất trọng tinh thần thượng võ, người làng Thiên-thuộc (sau gọi là Tức-mặc, quê hương của các vua Trần) đặc biệt bị cấm không được học văn nghệ cốt để giữ tinh thần thượng võ, treo gương cao cho toàn quốc. Vì vậy, năm 1281, khi Trần Nhân Tông lập trường học ngay ở phủ lý phủ Thiên-trường (sau gọi là Xuân-trường, hương Tức-mặc), tức là phủ hạt nhà vua, thế mà dân làng Thiên-thuộc vẫn bị cấm không được phép học văn nghệ sợ khí lực kém đi. Năm 1323, có tên Mộc trong quân Thiên-thuộc ở Hương giang trúng khoa thi Thái học sinh, vua xuống chiếu bắt trở về quân tịch làm quân lại quân Thiên đình (9). Có lẽ nhờ trọng võ mà nhà Trần mấy lần đại thắng quân Nguyên ?

Thời Hồ Hán Thương, luật năm 1404 định rằng những quân nhân, phường chèo, những người có tội đều không được đi thi.

Lê Quý Đôn cũng chép rằng lệ cũ trong hàng quân ngũ không được đi thi. Từ năm 1722, gập khoa thi, quân nhân ai có học lực được phép nộp đơn ở quan Chính đường, qua một kỳ sát hạch nếu thông hiểu văn lý thì cho về dự thi Khảo ở huyện mình. Người nào bị đánh hỏng ngay kỳ đầu phải lập tức về Kinh (10).

- Tuy nhiên, từ năm 1462 đã thấy định rằng học trò đi thi không cứ quân dân hay chức dịch đều từ thượng tuần tháng 8 năm nay đến khai tên ở bản đạo đợi thi Hương, đỗ thì

đưa danh sách lên viện Lễ nghi, đến trung tuần tháng giêng năm sau thi Hội. Năm 1501 nhắc lại rằng các quân sắc, nhân dân, quả là con nhà lương thiện, có hạnh kiểm, học vấn, viết nổi văn bốn trường, đều cho xã trưởng làm giấy đon bảo đi thi (11).

Thời Nguyễn, năm 1812 cũng định rằng binh lính tình nguyện đi thi, ở Kinh thì do bộ Binh, ở ngoài thì do quan địa phương sát hạch ; lại dịch tình nguyện đi thi thì do quan sở quản sát hạch. Người nào thông văn lý thì được miễn công vụ ba tháng cho về học thi.

6 - Giáo dân : Giáo dân, bị coi là phản nghịch (theo Pháp chống lại triều đình) nên cũng không được phép đi thi.

Trong Hòa ước 1874 có điều khoản định rõ là kể từ 1875, các giáo dân tình nguyện đi thi, lý trưởng khai nhận đích thực thì cho thi nhưng trên mặt quyển, bên cạnh tên, phải chua rõ là "giáo dân". Nếu thi đỗ, làm quan thì phải tuân theo những luật lệ của triều đình Huế, phạm tội sẽ chiếu luật xử, không được viện cớ là "giáo dân" nhưng Phó Giám mục Saigon đòi phải bác bỏ điều này (12).

7 - Phụ nữ : Phụ nữ cấm tuyệt không được đi thi. Thời xưa xếp phụ nữ ngang với trẻ con, coi là trí óc non nớt không đủ để bàn đến những chuyện quốc gia đại sự. Nhà Di-luân cùng phòng của Giám sinh đều cấm đàn bà con gái không được qua lại, thậm chí, theo Phạm Đình Hồ, có người đàn bà đến cửa nhà Giám chỉ xin vào nghe một buổi bình văn mà cũng bị đuổi ra (13) !

Con gái thường được học đến 13, 14 tuổi thì phải chuyển sang học nữ công. Những trường hợp như Hồ Xuân Hương, Đoàn thị Điểm là ngoại lệ. Tuy nhiên, thời nhà Mạc ở Cao-bằng có bà Nguyễn thị Du đã cải nam trang thi đỗ Trạng-nguyên (đỗ đầu thi Đình) trong khi thầy học của bà chỉ được lấy đỗ thứ hai (14).

II - NỘP QUYỀN & NỘP SỔ

1 - Nộp quyển : Những người hội đủ điều kiện còn phải nộp quyển, tức là một cách ghi tên để đi thi.

Trước kỳ thi độ vài ba tuần, thí sinh nộp ba quyển vở (trừ liệu cho ba kỳ thi đầu) cho quan Đốc học hàng tỉnh. Nếu được vào kỳ Phúc hạch, tức kỳ cuối, lúc ấy sẽ nộp quyển thứ tư.

Mỗi quyển thi dày từ 10 đến 20 tờ, tùy văn bài dài hay ngắn : thơ phú chỉ cần độ 6 tờ, văn sách, kinh nghĩa cần tới khoảng 15 tờ. Mỗi giang giấy (trang) bề ngang chia làm 6 dòng, chừa một dòng làm gáy. Bề dọc chia làm 5 quãng, ba quãng đầu, giữa và cuối phải dài bằng hai quãng xâu lẻ. Phải chọn thứ giấy mịn, không nhàu vá, lấy dao sắc dọc đôi, chọn cái dùi thật nhọn mà dùi để đóng quyển (15).

Mặt quyển phải nắn nét khai tên họ, quê quán vv. Thí dụ : Năm 1825 định lệ bắt đầu phải khai tên họ, lý lịch ông cha ba đời, đề rõ gốc tích trên mặt quyển. Từ năm 1834,

dưới chỗ khai tên, bên hữu chua quê quán, bên tả chua tuổi và theo học ở đâu, nếu học ở nhà thì chua "nguyên tư thực" (16).

Theo Chu Thiên, dòng đầu trên mặt quyển đề họ tên và quán sở. Họ tên đề chữ thường ở dòng thứ năm giằng thẳng với lề, không được cao quá hay thấp quá, quán sở viết nhỏ hơn, ngay bên dưới tên. Thí dụ :

"Nguyễn Đức Tâm". Dưới ba chữ tên, viết hai dòng chữ nhỏ : "Niên canh thập lục tuế. Quán Nam-định tỉnh, Nghĩa-hung phủ, Đại-an huyện, Phú-lão tổng, Thịnh-hậu xã. Thụ nghiệp u Phạm-xá, Đình Sưu khoa Tiến-sĩ quan Trần..."

Sang dòng bên, liền mép giấy, viết bốn chữ "*Cung khai tam đại*" to gấp ba chữ tên, dưới viết hai dòng nhỏ : "*Tằng tổ, cố Lê Thập Lý hầu Nguyễn Quốc Bảo, một (= đã mất) ; tổ, Tiên bản triều tinh binh đội trưởng Nguyễn Đức Tích, một (đã mất) ; phụ, bản xã cựu Lý trưởng Nguyễn Đức Tường, tồn (còn sống)*" (17).

Lê năm 1831 định rằng những chỗ ghi tên trường thi, tên thí sinh, không được có vết tích. Quan Trấn (Tổng đốc) và Học quan (Đốc học) phải xét tường tận họ tên, quê quán, lập bản danh sách các thí sinh rồi cùng ký tên. Quan Trấn duyệt xong, đóng ấn triện. Bản danh sách thì đệ lên bộ Lễ để bộ theo số sĩ tử mà cắt cử khảo quan nhiều hay ít, còn quyển thi thì Học quan làm sổ biên tên học trò và cho đóng hòm chuyển vào trường thi độ một tuần trước để đóng dấu *diện* lên mặt quyển, dấu *giáp phùng* ở giữa tờ 1 và tờ 2. Dấu ấy là dấu trường thi, để ở bộ Lễ, tới khoa thi Chủ khảo lĩnh đem đi (18).

2 - Lệ Nộp số (Nộp tiền đi thi) : Năm 1678 cho lấy ở học trò mỗi người 1 tiền quý (1 tiền quý ăn 60 đồng, 1 tiền gián ăn 36 đồng) và một bát gạo, nộp tại huyện, châu và Hiệu quan, để nộp lên Phủ doãn và Hai Ty (Thừa, Hiến) cứ mỗi 100 người nộp cho Phủ doãn và Thừa Ty mỗi nha môn 5 tiền quý, nộp Hiến Ty 3 tiền quý, còn lại thì cho các quan lại quân phân với nhau, không được lấy tiền gì ngoài nữa. Phủ doãn và 2 Ty nộp số tại Phủ đường thì giao cho tướng thân lại thu lễ nộp số để tiến nộp.

Các xứ Thanh, Nghệ, Sơn-nam, Sơn-tây, Kinh-bắc, Hải-dương nộp mỗi xứ 1 quan tiền quý ; Phủ Phụng-thiên, Thái-nguyên, Hưng-hóa, Tuyên-quang, Lạng-sơn, Yên-quảng mỗi xứ nộp 5 tiền quý.

Đến kỳ nộp số, các xã phường trưởng phải làm sổ các viên đi thi, đến hạ tuần tháng 8 thì nộp lên. Các Hiệu quan và huyện, châu làm sổ trình lên, đến trung tuần tháng 9 thì nộp Phủ doãn và 2 Ty. Phủ doãn và 2 Ty làm tờ khai đính theo 2 bản số. Hạn nộp cho các xứ Thanh Nghệ : trung tuần tháng 10 ; hạn phủ Phụng-thiên, 4 trấn vv. : hạ tuần tháng 10. Đến hạn, trong vòng 5 ngày mà xã trưởng vẫn chưa nộp thì các quan Huyện, Châu giục một lần, mỗi xã phải nộp 3 tiền ; đã giục mà còn chậm trễ quá hạn để học trò đầu cáo thì trị tội. Các nha môn cũng phải đúng kỳ hạn, chậm cũng trị tội (19).

Lê Quý Dật Sử cho biết những người đỗ ở huyện nộp 3 quyển, hạng Sảo thông nộp 4 quyển, đều nộp 5 tiền mạch rồi đợi dự thi Hương (20).

3 - Sĩ số : Số người thi thay đổi tùy trường và tùy thời, từ mấy chục đến 13 000. Thời Lê, năm 1462, tổng số thí sinh của 12 trường lên tới 60 000 người (21).

Thời Nguyễn, trung bình mỗi trường khoảng trên dưới 3000. Khi dục dịch có tin cải cách phải thi chữ quốc ngữ và chữ Pháp thì số sĩ tử muốn thi vượt những khoa thi thuần chữ Hán tăng lên gấp bội :

1876 trường Hà-nội chỉ có 4500 người

1894 trường Nam-định có tới 11 000 người

1900 trường Nam-định có tới 12 998 người

1909 trường Nam-định chỉ còn 3068, sĩ số giảm rất nhiều vì là khoa cải cách, phải thi chữ quốc ngữ, nhiều người không chịu học quốc ngữ, không thi.

4 - Chuẩn bị lên đường : Trước khi lên đường, thí sinh phải chuẩn bị phát lều (thường bằng bốn cọc phủ lá gồi), sắm chõng, mua yên (bàn thấp kê trên giường để ngồi mà viết) vv. đem vào trường thi. Phải dự bị một cái tráp trong đựng thức ăn, giấy, nghiên, bút, mực và không quên dao, kéo, dùi để có đủ dụng cụ đóng quyển mới, phòng trường hợp bị *cánh quyển* tức là phải hủy bỏ quyển cũ vì lỗi làm hay tẩy vết. Quyển cũ nộp cho lại phòng còn quyển mới sau khi khai tên họ vv. phải xin lại dấu Giáp phùng ở nhà Thập đạo.

Trường thi ở xa, có khi cách sông phải qua đò, đi lại khó khăn và nguy hiểm. Năm 1900 có chiếc tàu thủy của người Tàu chở sĩ tử đến Nam-định bị đắm, nhiều người chết đuối (22).

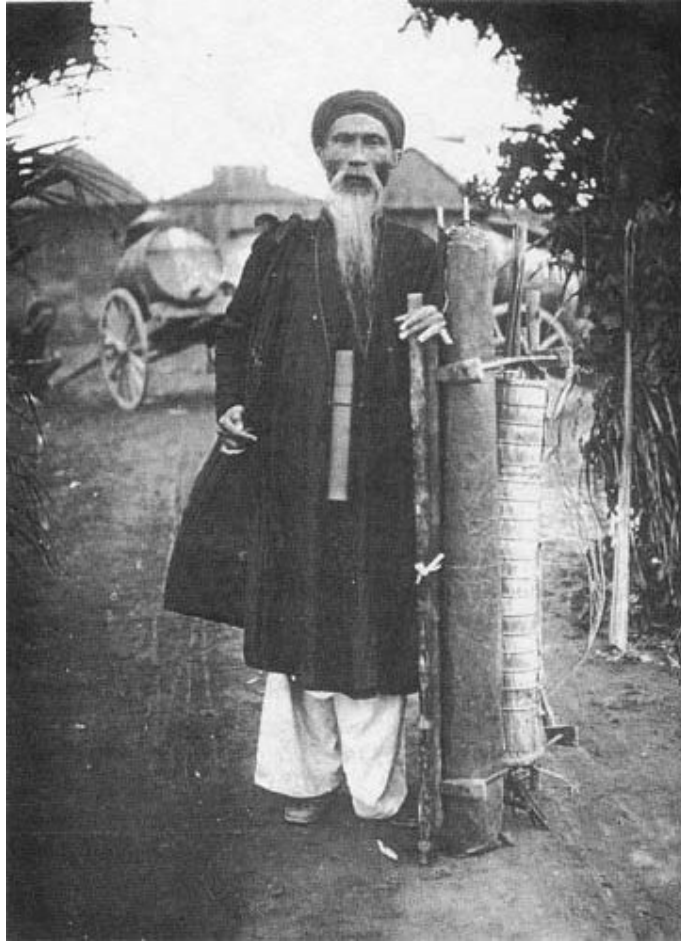
Học trò nghèo mà tiền lộ phí, tiền nhà trọ tốn kém nhiều nên ta có câu tả cảnh đi thi là "*Nhị niên tử tam ngư*" nghĩa là cứ hai năm thì chết ba con trâu (23). Vì thế năm 1812 học trò Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Bình-hòa, Phúc-yên được cấp lương đi đường (24) và cũng vì thế nên trước khi lên đường đi thi, họ hàng hay giúp đỡ "tiền đò" để thí sinh chi dụng đi đường và ở nhà trọ trong suốt thời gian thi dài khoảng 5 tuần. Thời xưa dùng tiền kẽm có lỗ vuông ở giữa ; để mang đi đường cho tiện, người ta xâu thành từng chuỗi 1 quan (tức 600 đồng kẽm, nặng khoảng 1 kg 500) rồi bó những chuỗi tiền vào mo cau, mỗi bó chừng 5, 7 quan, thuê người gánh đi.

Người xưa còn dị đoan tin rằng "*học tài, thi phận* ", dẫu mình học giỏi đến đâu mà phúc đức kém thì thể nào đi thi cũng hỏng, cho nên trước khi khởi hành, các nhà nho thường sửa lễ cúng gia tiên, đình miếu cầu xin quý thần phù hộ cho đi thi được may mắn, đỗ đạt.

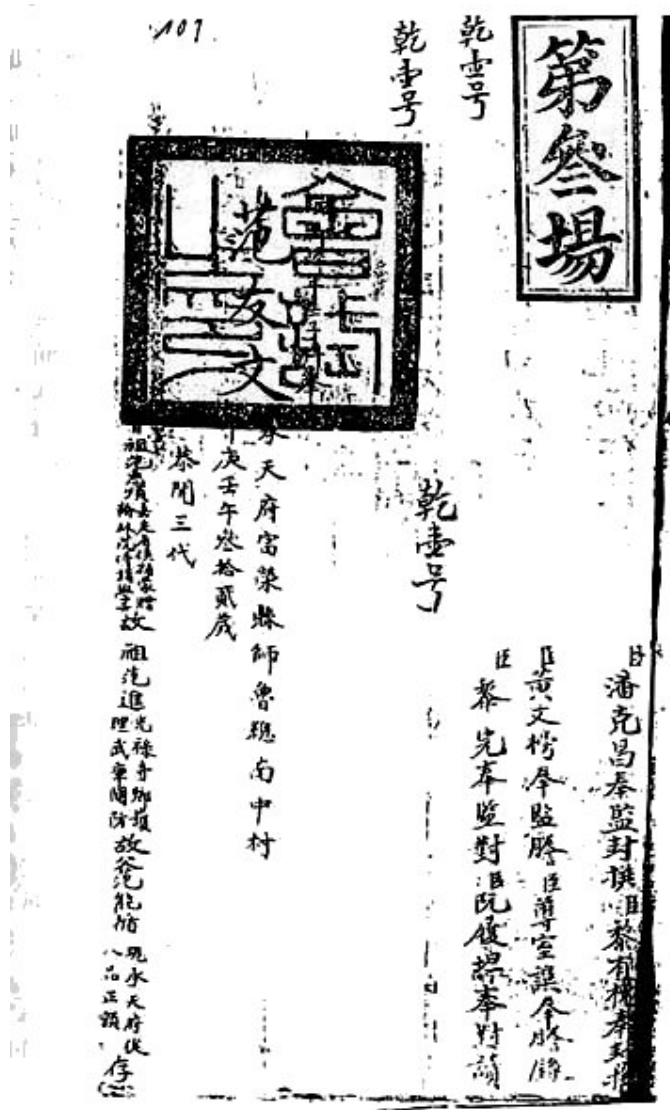
CHÚ THÍCH

1 - P. Pasquier, *L'Annam d'autrefois.*, tr. 173.

- 2 - Lãng Nhân, *Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập*, tr. 299-302 - Nguyễn văn Huy, *Xưa Nay*, số 37, 3/1997 - Đặng Hữu Thu, *Làng Hành-thiện...*, tr. 187.
- 3 - *Minh-Mệnh Chính Yếu* II, tr. 249 - *Chuyện Nghề*, tr. 176.
- 4 - Nguyễn Triệu Luật, *Ngược Đường Trường Thi*, tr. 29-31 - *SKTT*, II, tr. 65, 85.
- 5 - *Thực Lục*, X, tr. 142-3.
- 6 - *Thực Lục*, V, tr. 226.
- 7 - A. Schreiner, tr. 83 - Phạm Đình Hổ, *Vũ Trung Tùy Bút*, tr. 79-80, 97.
- 8 - Phan Huy Chú, *Hải Trình Chí Lược*, tr. 114.
- 9- *Sử Ký Toàn Thư*, II, 47, 113 - Văn Hạc, *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 61, 1941.
- 10 - Lê Quý Đôn, *Kiến Văn Tiểu Lục*, tr. 88-9.
- 11 - *Khoa Mục Chí*, tr. 10-14 - *Hương Khoa Lục*, tr. 62.
- 12 - *Thực Lục*, XXXIII, tr. 228.
- 13 - *Minh-Mệnh Chính Yếu*, I, tr. 26 - Phạm Đình Hổ, *Vũ Trung Tùy Bút*, tr. 170.
- 14 - Nguyễn thị Chân Quỳnh, "*Lối Xưa Xe Ngựa...*", tr. 149-70.
- 15 - Nguyễn Tuân, *Vang Bóng Một Thời*, tr. 190 - *Lều Chõng*, tr. 89 - *Bút Nghiên*, tr. 178.
- 16 - *Thực Lục*, IX, tr. 196-8 ; XII, tr. 84-5.
- 17 - Chu Thiên, *Bút Nghiên*, tr. 178.
- 18 - *Thực Lục*, X, tr. 293-4 - *Khoa Mục Chí*, tr. 24. Nộp quyền thì đóng dấu Vỹ vào cuối quyển.
- 19 - *Khoa Mục Chí*, tr. 23-4.
- 20 - *Lê Quý Dật Sử*, 31.
- 21 - Phạm văn Sơn, *Việt Sử Toàn Thư*, tr. 412.
- 22 - *Làng Hành-thiện*, 240.
- 23 - Vũ Phương Đề, *Công Dư Tiếp Ký*, III, tr. 98.
- 24 - *Thực Lục*, III, 354 - IV, 152.



Ảnh một Thí sinh 60 tuổi
Trường Hà-nam, khía Nhâm Tý (1912)
Ông quyển là cái ống gỗ có nắp để đựng quyển thi khỏi bị tì ố, các nhà
nho
trân trọng đeo ở trước ngực, đó là một vinh dự không khi nào cho
người mang hộ.



Mặt quyền thi Hội - Khoa 1913

Bên phải : con dấu *Đệ Tam Trường*, bên cạnh là 2 dòng *Kiên Nhất Hiệu*

Dưới : tên những người sao chép và đọc lại quyền thi

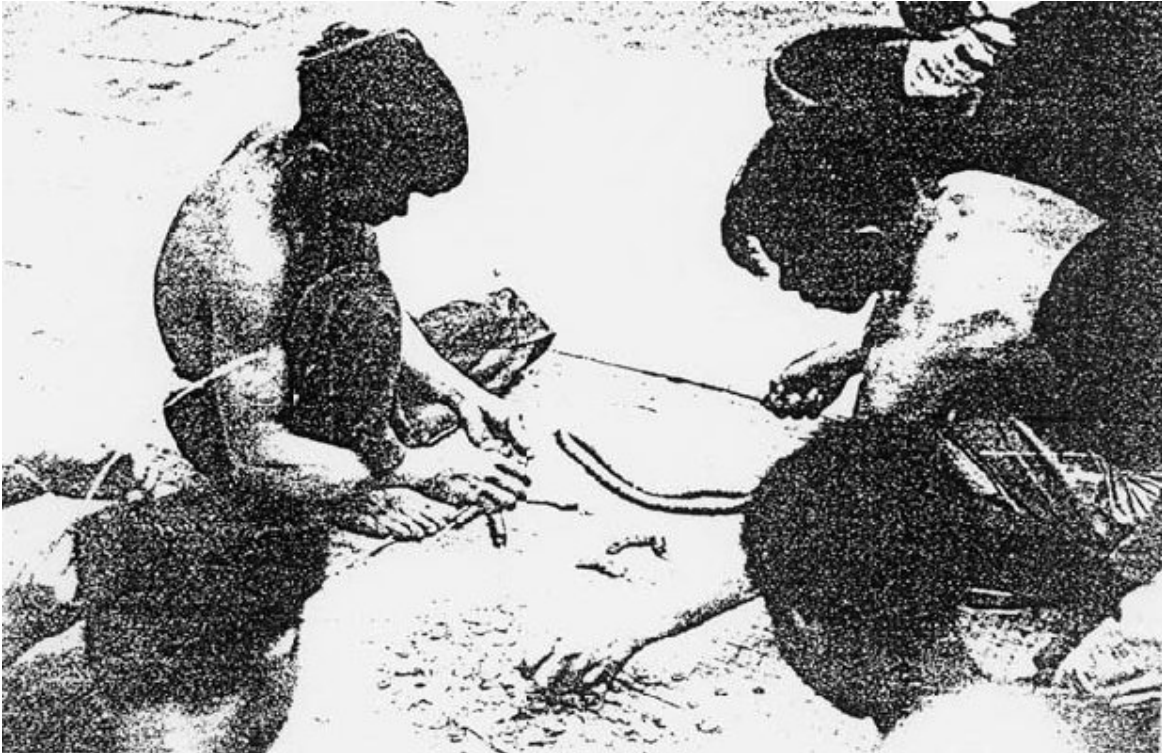
Bên trái : con dấu trường thi *Nhâm Tý Khoa* và *Phạm Hữu Văn*

Dưới : *Thừa-thiên phủ ... Niên canh Nhâm Ngọ tam thập nhị tuế*

Tầng tổ : *Phạm Huệ Tu, Gia-định tỉnh ... Hàn Lâm Viện Đãi Thị Học Sĩ*

Cố tổ : *Phạm Tiên Quang Lộc Thị Lang ...*

Cố phụ : *Phạm Năng Tuân, tòng Bát phẩm chính ngạch ...*



Đồng tiền ngày xưa có lỗ vuông ở giữa để xâu thành từng chuỗi một quan (= 600 đồng tiền kẽm, nặng khoảng 1 kg 500), người ta lấy mo cau bó mỗi bó chừng 5,7 quan, gánh đi đường cho tiện.



Nén bạc (1884-86)

Chương Ba

KHẢO QUAN

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Thời Trần, Hồ, sử sách chép vài chi tiết về thi Hương nhưng không chép về việc cắt cử khảo quan đi chấm thi. Sang thời Hậu Lê tuy có, song thường không được rõ ràng, chẳng hạn *Khoa Mục Chí* viết về lệ năm 1678 : "trước kỳ thi chọn khảo quan", nhưng trước bao nhiêu ngày, chọn những ai ?

Thời Nguyễn nhờ có đầy đủ sách sử nên biết rõ hơn : Độ ba tuần trước ngày thi, triều đình dựa theo số sĩ tử mỗi trường mà cắt cử khảo quan nhiều hay ít. Khảo quan chia ra hai ban chính :

a - ban *Giám khảo* phụ trách việc chấm thi gồm các Sơ khảo, Phúc khảo và Giám khảo (Nội trường) và Chánh, Phó Chủ khảo cùng Phân khảo (Ngoại trường).

b - ban *Giám sát* có trách nhiệm canh phòng, giám thị cả quan trường lẫn học trò, hề thấy điều gì trái phép phải đàn hặc, nếu không thì chính mình bị tội. Ban này gồm các Giám sát Ngự sử, các viên Thề sát, Mật sát và lính canh.

- Ngoài ra còn có hai ông Chánh phó *Đề Tuyền* (cũng gọi là *Đề Điều*, xin đừng lẫn với Đề điều là Chủ khảo thời Lê) phụ trách những việc biên chép, rọc phách (cắt phần tên học trò trên mặt quyển, gọi là *phách*, cắt đi trước khi giao quyển cho quan trường chấm), kháp phách, yết bảng vv. và các lại phòng phụ giúp.

Lễ Tiến trường: Các quan Kinh được cắt cử đi chấm trường liền thu xếp lên đường đến tỉnh có trường thi, trước hết vào ra mắt quan Tổng đốc đầu tỉnh rồi tức khắc làm lễ Bái vọng và cử hành lễ Tiến trường (vào trường thi rồi ở luôn trong ấy cho đến khi thi xong). Ngày tiến trường, cờ quạt cấm suốt từ cổng thành ra đến trường thi.

I - CẮT CỬ KHẢO QUAN

A - LUẬT LỆ THỜI HẬU LÊ

- 1462 Định lệ : Các xứ Sơn-nam, Sơn-tây, Hải-dương, Kinh-bắc, Thanh, Nghệ, phủ Phụng-thiên mỗi xứ có bốn Giám thí do Hàn lâm viện cử ; các xứ Tuyên-quang, Hưng-hóa, Thái-nguyên, Lạng-sơn, An-bang, hai Giám thí do hai Ty Thừa, Hiến cử (1).

- 1492 Trước, Khảo quan cốt người khoa mục, không nhất định chọn ở nhà môn nào. Nay hạ lệnh chuyên giao cho các quan viên Hàn lâm làm khảo quan ở bốn Ty Thừa tuyên (Hải-dương, Sơn-nam, Tam-giang, Kinh-bắc) mỗi Ty/Trường bốn viên. Quan Hàn lâm đi chăm trường bắt đầu từ đây (2).

- 1678 (*Khoa Mục Chí*) Định lệ :

a - Các xứ Thanh-hoa, Nghệ-an, Sơn-tây, Kinh-bắc, Hải-dương thì các chức :

Đề điệu (Chủ khảo), *Giám thí* (Phó Chủ khảo) dùng quan đại thần văn ban ; trường Phụng-thiên dùng Đô cấp sự làm Giám thí ; các trường nhỏ ở xa thì dùng quan hai Ty Thừa, Hiến.

Đồng khảo dùng Lang trung, Viên ngoại, Giáo thụ, Huấn đạo, Tri phủ, Tri huyện, Tri châu, Cai bạ vv. Phải là người có tiếng hay chữ và đã thi Hội đỗ Tam trường (3).

Di phong phụ trách việc rọc phách, hợp phách, giữ quyền thi, *Soạn tự hiệu* thì soạn số hiệu đánh dấu quyền văn của học trò để khi khám phách khỏi nhầm lẫn, dùng các viên tá nhị ở địa phương (chức phụ ở các nha). Phải là người thanh liêm và quê quán ở xứ khác, nếu quê ở xứ ấy thì không được dùng, để phòng ngừa những chuyện hối lộ, tư tui (4).

b - Các xứ Thái-nguyên, Hưng-hóa, Lạng-son, Yên-quảng, Thuận-hóa, Quảng-nam thì dùng :

Đề điệu, *Giám thí* quan hai Ty Thừa Hiến.

Khảo quan : Trước kỳ thi, hai Ty chọn khai những viên chính chức và Huấn đạo ở phủ, huyện, quán ở nơi khác và đã từng thi Hội đỗ Tam trường.

Tất cả đều giữ phép công, không được theo ý riêng lấy người này, bỏ người kia.

- 1774 Tháng ba mở trường thi ở xã An-tràng, huyện Chân-phúc (Nghệ-an). Từ kinh đô phái đi ba quan Đề điệu, Giám thí, Giám khảo (đều đỗ Tiến sĩ) cùng với các quan Thừa Ty và Hiến sát, người của địa phương, là quan *ngoại trường* ; quan Giám khảo cùng với các quan Sơ khảo, Phúc khảo (đều chân Hương cống, thi Hội đã đỗ Tam trường và đã giữ chức Huấn đạo) ở riêng bên trong, gọi là *nội trường*. Nội trường, ngoại trường ngăn cách bằng cửa có khóa, có viên quan kiêm nhiệm việc khóa cửa (5).

B - LUẬT LỆ THỜI NGUYỄN

- Năm 1807, định lệ :

Đề điệu dùng quan tòng nhị phẩm

Giám khảo dùng quan tam phẩm

Phúc khảo dùng quan tứ, ngũ phẩm

Sơ khảo dùng quan lục, thất phẩm

Thẻ sát, Mật sát dùng cai đội Thị trung, Thị nội

Lại phòng dùng thuộc lại các trấn, phải là người viết chữ đẹp

Tòa viện Nội trường dùng Tham Hiệp sở tại (*Tòa* = khóa chặt không cho ai ra vào).

Thí dụ *Trường Kinh-bắc* :

Đề điệu là Tả Tham tri bộ Lại Phạm Đăng Hưng

Giám thí là Thị trung Học sĩ Phạm Quý Thích

Giám khảo là Thiêm sự bộ Lại Ngô Vị.

- Năm 1821 Dự rằng nếu Đề điệu, Giám thí có lỗi mà Giám khảo, Phúc khảo hay Sơ khảo biết, nêu lên thì có thưởng. Nếu Giám khảo, Phúc khảo, Sơ khảo có lỗi mà Đề điệu, Giám thí nêu lên để hạch thì được miễn nghị (6).

- Năm 1825, quan trường bắt đầu được cấp 1 cờ *Khâm sai* và 1 bài *Phụng chỉ*.

Lệ trước quan Tòa viện trường thi lấy quan văn trong thuộc hạt, nay đổi dùng quan võ, trường Kinh-bắc do đình thần cử, các trường khác do quan thành trấn chọn quan võ hàng tam, tứ phẩm lĩnh việc ấy.

Lại định lệ bắt đầu từ sang năm, trước kỳ đệ nhất sáu ngày, thì quan tiến trường.

Các Tế tửu, Tư nghiệp, Đốc học đệ quyền thi và sở thi tới trường giao nhận ngày Tiến trường.

Quan địa phương tới trường kiểm soát mọi việc cung ứng rồi để người ở lại trực chờ ở công quán, còn Tế tửu, Tư nghiệp, Đốc học và quan địa phương đều về, không được vào trường như cũ.

Vào trường rồi các quan Đề tuyên / Đề điệu mới đốc thúc lại phòng viết tên học trò lên giấy, trộn lẫn lộn rồi chia ra các vi, dán tên lên biển để yết kỳ vào trường đệ nhất, treo bảng ở cửa vi, tên nào vào vi nào, gọi là *bảng cửa*. Đến kỳ đệ nhị lại đổi. Vua chuẩn (7).

- 1826 Bộ Lễ tâu Ngoại trường xin đặt :

1 Chủ khảo hàng nhị phẩm

1 Phó Chủ khảo tam phẩm

4 Phân khảo ngũ, lục phẩm

1 Đề điệu tam phẩm

1 Phó Đề điều tứ phẩm

30-40 Lại phòng, một nửa giúp quan Chủ khảo, một nửa giúp Đề điều. Chọn thư lại lục bộ, viết chữ tốt, tinh tường.

- 1828 bắt đầu đặt *Chánh, Phó Chủ khảo, Chánh, Phó Đề điều* mỗi chức một viên. Đặt thêm chức *Phân khảo*.

Đề điều thời Lê và Nguyễn sơ trở vào Chánh khảo, nay chỉ chuyên trách việc thu quyển, niêm phong, soạn hiệu, giữ hòm giấy đề tên chứ không dự vào việc đọc, duyệt, chấm thi, xét định lấy hay bỏ.

- Bộ Lễ tâu số quan trường hơi nhiều, xin giảm :

Trường Thừa-thiên, Bắc-thành :

4 Phân khảo nay còn 2

8 Phúc khảo còn 6

16 Sơ khảo còn 12.

Trường Nam-định :

4 Phân khảo nay còn 2

10 Phúc khảo còn 8

20 Sơ khảo còn 14.

Các chức Đề điều, Giám khảo, Chủ khảo như cũ. Vua chuẩn (8).

- 1834 Bộ Lễ bàn : Ba tháng trước kỳ thi, các Giáo, Huấn thi thử học trò hạt mình rồi chuyển giao Thượng Ty Học chính sát hạch lại. Nơi nào chưa đặt Giáo, Huấn thì các viên Phủ, Huyện làm thay, nơi nào chưa đặt Đốc học thì do Đốc học ở gần kiêm lĩnh. Làm danh sách, trước trung tuần tháng 2 phải tới Kinh.

Khảo quan thì đặt :

1 *Chủ khảo* hàng nhị phẩm (9)

1 *Phó Chủ khảo* hàng tam phẩm

1 hay 2 *Giám khảo* hàng tứ phẩm.

1 *Đề điều* hàng tứ phẩm

1 *Phó Đề điều* hàng ngũ phẩm

1 hay 2 *Phân khảo* hàng ngũ phẩm

4 đến 8 *Phúc khảo* hàng ngũ, lục phẩm

6 đến 14 *Sơ khảo* hàng thất, bát phẩm và những Cử nhân chưa được bổ

2 *Khoa đạo* (Ngự sử) làm *Giám sát* kiểm soát công việc Nội, Ngoại trường, nếu thấy gian lận thì tâu hặc, không dự việc chấm lấy hay bỏ. Bắt đầu đặt :

4 *Mật sát*

4 hay 8 *Thê sát* dùng cai đội

30-40 *Lại viên* một nửa theo Chủ khảo, một nửa giúp Đề điệu.

Công việc của Đề điệu là sức cho lại dịch đóng một quyển sổ ghi danh sách thí sinh, số hiệu, rọc phách rồi mới phát cho học trò ngày vào trường. Học trò làm xong nộp quyển thì Đề điệu chuyển cho Giám khảo Nội trường để chia cho các Sơ khảo chấm trước, phê hạng ưu, bình, thứ, liệt, ký tên rồi trả lại. Giám khảo lại đem những quyển trúng giao cho Phúc viện, quyển hỏng để lại ở viện Giám khảo. Phúc khảo chấm xong cũng phê hạng, ký tên rồi giao trả. Giám khảo duyệt lại tất cả những quyển hỏng hay trúng rồi cũng phê hạng, ký tên xong giao cho Đề điệu để chuyển cho Chủ khảo ở Thí viện. Mỗi kỳ Chủ khảo duyệt xong giao lại cho giữ. Đến kỳ đệ tam kiểm số hiệu, đem cả ba quyển của mỗi người đính làm một đệ lên Chủ khảo xét lấy đỗ hay bỏ rồi giao trả về để hợp phách (dán phách vào quyển thấy ăn khớp, cùng một số hiệu, thì biết tên người viết bài).

Các quan Nội, Ngoại trường không được tự tiện ra vào. Sơ khảo, Phúc khảo không được tự tiện qua lại với nhau.

Quan trường và sĩ tử thông đồng thì quan bị giáng hay cách chức, học trò phạt trọng hay tội đồ. Mượn người gà hay gà người khác đều bị tội sung quân. Lại điển, Mật sát làm bậy bị tội đồ (10).

- 1843 Từ 1831 về trước, việc giao nhận, phê chấm bài đều do Giám khảo lo liệu, những quyển bị Sơ khảo đánh hỏng không chuyển cho Phúc khảo chấm. Bộ Lễ bàn những quyển bị Sơ khảo đánh hỏng nay giao riêng cho một vài Phúc khảo duyệt lại. Vua chuẩn (11).

- 1894 Theo J. Boissière, Phó sứ Bắc kỳ, thì trường Hà-nam khoa này có 11 000 thí sinh. Khảo quan gồm : 34 quan chấm trường, 1 Giám sát, 8 Thê sát, 40 Lại phòng.

- 1909 Khoa cải cách đầu tiên, trường Hà-nam chỉ còn 3 068 thí sinh. Khảo quan gồm :

Chủ khảo : Đặng Như Vọng, Tiến-sĩ, Thị lang, Hành Tham tri bộ Học

Phó Chủ khảo : Mai Đức, Cử-nhân, Quang lộc tự khanh, Hành Tham tri bộ Hộ

2 *Phân khảo* : Nguyễn Đức Lý, Tiến-sĩ, Đốc học Thanh-hóa

: Nguyễn Duy Phiên, Tiến-sĩ, Thừa chỉ Hàn lâm viện, tòng sự ở Quốc tử giám

2 *Giám khảo* : Nguyễn Đình Diên, Tiến-sĩ, Viên ngoại lang bộ Học

Phạm Liên, Tiến-sĩ, Hành Viên ngoại lang Hội đồng Phụ chính

2 *Đề tuyển* : Phan Hữu Điện, Lang trung bộ Công

Đình Diên, Chủ sự bộ Binh.

- Khoản tiền cấp thêm cho quan trường, lại phòng, chuẩn cho một bậc (thí dụ Chủ khảo vốn được 19 đồng thì nay tăng lên là 20 đồng).

Mỗi trường cho tăng thêm một viên Giám sát Nội trường, hai viên *Kiểm độc* xuất thân khoa mục, am hiểu quốc ngữ và chữ Pháp. Bài thi quốc ngữ sẽ do hai viên này kiểm tra nét chữ rồi đọc duyệt, giúp Chánh, Phó Chủ khảo cho điểm. Những quyển viết chữ Pháp hay quốc ngữ chắm ở Nha Thống sứ (Résidence Supérieure) do một hội đồng gồm một Chủ tịch, một Chủ sự việc bản xứ, hai người Pháp và năm người Nam (12).

Bình thường, các Giám khảo, Phân khảo trở lên do triều đình chọn các quan Kinh, toàn những người đỗ đạt, chỉ trừ hai ông *Đề tuyển* giữ việc kháp phách là những người duy nhất biết tên tác giả các quyển thi, thì kén người ít chữ nhưng thanh liêm để không thể tư tình sửa bài hộ cho học trò. Các Sơ khảo, Phúc khảo do quan Tổng đốc cắt cử, dùng những Cử-nhân, Tú-tài, Giáo-thụ, Huấn-đạo tại chỗ. Khoa 1909 các Sơ khảo, Phúc khảo, Lại phòng do Nha Thống sứ cắt đặt.

Theo Ngô Tất Tố thì các ông Chánh, Phó Chủ khảo sau khi được cắt cử liền bị canh phòng rất ngặt để tránh chuyện hối lộ, tư tui (13).

- Khoa 1912 và khoa 1915 tại trường Nam-định chính Công sứ Darles giữ việc Giám sát.

- 1915 Khoa này quan trường nhiều người biết tiếng Pháp và các môn Tân học vì đã học ba năm trường Hậu bổ hoặc đã du học bên Pháp, một vài người là tham tá công sở Pháp (14).

II - NGHIÊM PHÒNG

A - LUẬT LỆ THỜI HẬU LÊ

- *Khảo quan* : Năm 1448, quan Tư khấu Lê Khắc Phục, làm Đề điệu ở Quốc tử giám, ngờ quan trường có ý thiên tư, xin bắt khảo quan phải uống máu ăn thề. Lệ quan trường phải minh thệ bắt đầu từ đây (15).

Quốc Triều Hình Luật đời Lê định rằng khảo quan nếu có thân thuộc dự thi cùng một trường thì phải làm giấy *Hồi Tỵ* nếu không sẽ phạt 50 roi, biếm một tư, các Di phong, Đăng lục (nhiệm vụ sao lại bài văn của sĩ tử) phạt 80 trượng (16)).

- 1499 Quan Tuần xước hàng ngày luân chuyển đi tuần. Khảo quan có bà con dự thí cho được hồi tị (16).

- 1678 *Khoa Mục Chí* : Trước kỳ thi, hai Ty chọn những viên Giáo, Huấn quán ở chỗ khác, từng thi Hội đỗ Tam trường để sung làm Khảo quan.

Các trường Thanh, Nghệ, Sơn-nam, Sơn-tây, Kinh-bắc, phủ Phụng-thiên đến ngày thi sai một quan võ làm Tuần xước đốc suất quân lính ngày đêm canh gác. Trường ở phiên trấn do các quan Đô Ty bắt dân thủ lệ trong hạt canh gác ngoài trường, trong ngoài không được thông đồng với nhau. Nếu có kẻ gian đến gần trường thì bắt trình các quan Thí viện công đồng xét hỏi và trị tội tùy nặng nhẹ.

Các lại viên hai Ty người nào quê xứ khác, đã đỗ thư toán, thực thà, quen việc cho vào làm trong trường thi. Nếu quê ở bản xứ mà gian dối trà trộn vào làm trong trường thi thì xử tội sung quân.

Những Xá nhân, Thê sát ngoài trường do quan bản Ty chọn người nào ngay thẳng, thạo việc, cho làm.

- **Học trò** : Bắt xã trưởng khai sổ những quan viên chưa bổ, Nho sinh trúng thức (con quan đã đỗ thi Hương), Giám sinh ở nhà để tang cha mẹ, ngày thi sai quan điểm mục : quan viên ở nha môn, những người kia ở Quốc tử giám. Vắng mặt thì xử tội sung quân hay biếm, bãi.

Ngày vào trường, các quan Thí viện (Đề điệu, Giám thí) công đồng gọi tên từng người ở cửa trường để các xã trưởng nhận diện rồi mới cho vào thi.

B - LUẬT THỜI NHÀ NGUYỄN

Sau khi các quan tiền trường, cổng trường khóa lại, có lính canh gác suốt ngày đêm không cho ai ra vào ("*nội bất xuất, ngoại bất nhập*"). Các vật dụng đã được sắp đặt đầy đủ, nếu thiếu thứ gì các Khảo quan không được tự tiện mua mà phải trình quan Giám sát Ngoại trường (có chỗ chép là Chủ khảo) là người độc nhất có quyền tiếp xúc với quan Tổng đốc ở bên ngoài nhờ chu biện hộ.

Các Khảo quan nếu không có việc công thì không được qua lại, ai ở phòng nấy, gần như bị giam lỏng, để tránh chuyện thông đồng, gian lận. Khoảng năm 1884, bác sĩ quân y Hocquard đến xem trường Hà còn thấy lủng lẳng ở cửa phòng các Khảo quan những mảnh giấy niêm phong, đã được Chủ khảo cắt sau khi thi xong để mở cửa cho các quan ra khỏi phòng.

Ngày thi, việc canh phòng giao cho tám viên Thê sát dưới quyền quan Ngự sử : bốn người coi việc gian lận, coi cả quan trường lẫn học trò, bốn người coi trật tự. Ngoài trường quan Đề đốc lãnh binh đem lính diễu quanh rầm rập.

- 1807 Định lệ quan trường không được mang mực đen và giấy có chữ vào trường, nếu không sẽ bị nghiêm trừng. Thí dụ :

Năm 1876 Phúc khảo trường Nghệ Đặng Huy Hoán mang hộp mực đen vào trường bị phát giác, phạt 100 trượng, cách chức đuổi về quê. Các Giám sát, Giám khảo tàu hặc, thưởng kỷ lục mỗi người một thứ.

Năm 1841 Cao Bá Quát (1809-54) làm Sơ khảo trường Thừa-thiên, cùng Phan Nhạ lấy muội đèn sửa hộ 24 quyển thi phạm trường quy, vớt được 5 tên. Bị tố cáo, xử tội trăm quyết, sau được vua Thiệu-Trị xét Quát là người giỏi, lại không phạm tội ăn hối lộ nên giảm án xuống *giảo giam hậu* (giam lại đợi ngày xử giảo, chết được toàn thân, kể như nhẹ tội hơn bị chặt đầu) sau cho đi *duong trình hiệu lực*, tức là được theo một phái đoàn xuất ngoại lấy công chuộc tội.

- Lệ năm 1807 còn định rằng ở trong trường, các quan Nội trường, Ngoại trường không phải việc công thì không được gặp riêng nhau, ai ở nhà nấy.

Năm 1841, Chủ khảo trường Thừa-thiên, Bùi Quĩ mộ chữ đẹp của Sơ khảo Cao Bá Quát, triệu ra Ngoại trường viết bảng. Phân khảo Nguyễn văn Siêu giữ Quát ngủ một đêm ở Ngoại trường. Việc phát giác, Chủ khảo bị cách chức, Giám khảo bị giáng chức, Nguyễn văn Siêu bị phạt trượng và tội đồ.

- Theo lệ, quan trường không được mang đầy tớ vào trường phục dịch, đã có lính hầu cáng đáng. Tuy nhiên, trong *Giai Thoại Làng Nho*, Lãng Nhân chép rằng khi Nguyễn Công Trứ làm Chủ khảo trường Hà-nội năm 1840 đã mang theo một cô đào hát cải nam trang vào trường thi cho đỡ buồn. *Thực Lục* tuy xác nhận Nguyễn Công Trứ có làm Chủ khảo trường Hà khoa 1840 nhưng không thấy đề cập tới chuyện mang ả đào vào trường thi (17), chỉ có *Công Dư Tiếp Ký* chép Nguyễn Thọ Xuân khi làm Đề điều trường Nghệ-an cho hai thị nữ ăn mặc giả lính hầu đem vào trường. Việc phát giác, nhưng chúa Trịnh không nỡ bắt tội, im đi hộ (18).

Thực Lục cũng chép : "Năm 1825, tại trường Nghệ, Hoàng Quýnh, Nguyễn Hữu Nghị cho học trò ăn mặc giả làm người hầu đi lẫn vào, song bị đuổi ra tức thời và Quýnh bị giáng hai cấp, Nghị bị giáng một cấp, lưu".

- 1915 Khoa này có con viên Án sát Nam-định đem tài liệu vào trường thi chép bị Công sứ Darles, giữ chức như Ngự sử, bắt quả tang. Viên Án sát bị đổi ngay đi Hưng-yên. Đền giữa gian lặn Darles chụp ảnh cả 417 người trúng kỳ đệ nhất, cứ 20 người chụp chung một ảnh để các kỳ sau không thể nhờ người thi hộ (19).

CHÚ THÍCH

1 - Phạm văn Sơn, *Việt Sử Toàn Thư*, tr. 412.

2 - *Khoa Mục Chí*, tr. 13 - *Cương Mục*, XI I, tr. 47.

3 - *Lê Quý Dật Sử*, tr. 30-4 - *Cương Mục*, XVI, tr. 41-2.

4 - *Cương Mục XVI*, tr. 42 - *Thực Lục XVI*, tr. 51 - *Kiến Văn Tiểu Lục*, tr. 98 - *Khoa Mục Chí*, tr. 25.

5 - *Lê Quý Dật Sử*, tr. 31-2.

6 - *Thực Lục*, III, tr. 340 - *Hương Khoa Lục*, tr. 92-4.

7 - *Thực Lục*, VII, tr. 195, 203-5 - *Khai Trí Tiến Đức*, tr. 62.

8 - *Thực Lục*, IX, tr. 70.

9 - Cao Xuân Dục, *Quốc Triều Hương Khoa Lục*, tr. 53.

Thời Lê và Nguyễn sơ gọi Chủ khảo gọi là Đề điệu, Phó Chủ khảo là Giám thí, đều là quan văn chấm thi, tuy nhiên chức Đề điệu thời Lê cũng có khi trở vào quan võ. Thời nhà Nguyễn, từ 1828, Đề điệu trở vào viên quan võ coi việc rọc phách, giữ quyển vv.

10 - *Thực Lục*, XV, tr. 107.

11 - *Hương Khoa Lục*, tr. 231-2.

12 - *Concours triennal au Tonkin, Nam-định, 1909* - *Hương Khoa Lục*, tr. 611-2.

13 - R. de la Susse, *Les concours littéraires en Annam*, tr. 8-9 - *Lều Chõng*, tr. 189-92.

14 - *Làng Hành-thiện*, tr. 260.

15 - *Kiến Văn Tiểu Lục*, tr. 97 - *Sử Ký Toàn Thư*, III, tr. 147.

16 - *Quốc Triều Hình Luật*, tr. 66 - Một "tư" là một "tư cách", chưa rõ nghĩa đích xác - *CM*, XII I, 62.

17 - *Thực Lục*, XXII, tr. 276-7 - Lãng Nhân, *Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập*, tr. 265.

18 - Vũ Phương Đề, *Công Dư Tiếp Ký*, III, tr. 37.

19 - *Làng Hành-thiện*, tr. 257.

Chim Việt Cảnh Nam [**Trở Về**]

LƯƠNG CUNG ĐÓN HÀNG NGÀY CỦA CÁC KHẢO QUAN (1660)

Thi Hương và Thi Hội đều như nhau :

Đề điệu, 7 phần (42 đồng tiền quý) (1)

Giám thí, 6 phần (36 tiền quý)

Giám khảo, 5 phần (30 tiền quý)

Phúc khảo, 4 phần (24 tiền quý)

Đồng khảo, 3 phần (18 tiền quý)

Nha lại, 2 phần rưỡi (15 tiền quý)

Tùy sai canh cửa, 2 phần (12 tiền quý)

Thêm lợn 2 con trị giá 6 quan tiền quý, tổng cộng 1007 quan, 45 đồng tiền quý và 15 137 bát gạo.

Riêng phần ông Đề điệu :

Nhà 1 cái, ba gian, giá khoán là 5 quan, 4 tiền.

Giường, chiếu nửa, đèn, dao quai, dao to, rổ rá, mâm, chậu gỗ sơn vẽ, mỗi thứ một cái.

Chiếu tốt một đôi, dầu 2 chĩnh, bắc đèn một bó, nồi đất 3 cái, chum lớn, chum nhỏ, mỗi thứ 3 cái, bát đĩa mỗi thứ 15 cái, định giá là 2 quan tiền quý.

Mỗi ngày gạo 7 bát, nước mắm, rượu, trứng, muối, chè, gừng, củi, cộng là 42 đồng tiền quý.

Phan Huy Chú (2), *Khoa Mục Chí*

(1) *Tiền quý* = 1 tiền ăn 60 đồng ; *Tiền gián* = 1 tiền ăn 36 đồng.

1 quan = 10 tiền.

(2) Phan Huy Chú (1782-1840), con Phan Huy Ích (gốc Nghệ, di cư ra làng Sài-sơn, Sơn-nam) hai lần thi (1807, 1819) đều chỉ đỗ Tú-tài. Minh-Mệnh nghe tiếng, vời ra làm quan đến chức Hiệp trấn Quảng-nam, Hàn Lâm viện Thị độc, hai lần làm Phó sứ sang nhà Thanh (1825, 1831), lần thứ hai phạm tội phải đi hiệu lực ở Batavia. Trước tác nhiều (*Hoàng Việt Địa Dư Chí, Hoa Trình Tục Ngâm, Dương Trình Ký Kiến, Hải Trình Chí Lược...*), đặc biệt nổi tiếng với bộ *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*, công phu và uyên bác.

LỄ TIẾN TRƯỞNG (I)

Trước cửa Đốc-Bộ đường có bao nhiêu người tụ tập để đón xem cuộc rước long trọng uy nghi của các quan tiến trường. Cờ, lọng, võng ở ngoài đưa vào dinh quan Thượng khuôn

khuẩn mãi. Quá Mão sang Thìn, tiếng chiêng trống trong dinh nổi dậy, lên xuống rất nhịp nhàng. Tiếng loa truyền vang khắp, bọn lính tráng chạy tới tấp rộn rịp :

"Loa ! truyền quân lính dẹp đường rẽ lối, các quan sang Văn miếu tiến trường !"

Bọn lính cầm roi vọt lia lịa ra khoảng không, mọi người xem đều chạy tán mát hết. Các phu cầm cờ đã nhổ cán cờ lên, tiến đi dần dần. Chiêng trống đã ra đến cổng dinh : này phường bát âm, này trống con, trống tiêu cổ thi nhau khua inh ỏi. Rồi dưới hai cái tàn vóc đỏ thêu kim tuyến, lát mặt gương lóng lánh, cờ và bài của nhà vua chuyển thông thả do hai tên lính mặc áo nâu đỏ cầm. Sau đây là chiếc võng điều đỏ tươi, trên có một vị đại thần đội mũ đỏ cánh bạc, vận áo vóc màu cô đồng, bồi tử (1) thêu tiên cưỡi hạc, có bốn lọng xanh che. Đây là quan Chánh Chủ khảo, Lễ bộ Tham tri sung Biện-Các vụ đại thần. Tiếp đến võng điều thứ hai, ba lọng xanh che, của quan Phó Chủ khảo. Võng đào thứ ba, thứ tư hai lọng, có hai quan Giám sát Ngự sử, đội mũ đen cánh bạc, mặc áo màu thanh thiên, bồi tử thêu con công xoè cánh. Võng năm, võng sáu, hai lọng xanh có hai quan Giám khảo vận áo màu cam bích. Võng bảy, tám có hai quan Đề tuyển mặc áo màu quan lục đi một lọng. Võng chín, mười hai quan Phân khảo mặc áo màu quan lục đi một lọng. Bốn võng theo sau nữa của bốn quan Phúc khảo vận áo màu lam, đi một lọng. Tiếp đến tám quan Sơ khảo đi bộ, đội mũ trơn hai hoa bạc, mặc áo nam sa màu bảo giám (xám xám), mỗi vị có một lọng theo. Lại có một cái võng điều với bốn lọng che quan Tổng đốc mặc đại triều phục đi tiền các quan tiến trường. Sau đây một cái án thư to do bốn tên lính khiêng, trên để lễ tam sinh : một con dê, một con bò, một con lợn. Có hai cái lọng đi kèm. Trên một án thư nữa có hoa quả và ván xôi, con lợn chín, do hai tên lính khiêng và hai tên phu che lọng. Kế đến bốn mươi lại phòng, khăn áo chỉnh tề, xếp hàng đôi đi trước, tám viên đội thể sát với một toán lính vác gươm, cầm dáo rất hùng dũng. Lại phòng và lính là do quan tỉnh cử vào giúp việc trong trường cho đến khi thi xong. Một toán lính lệ đi tập hậu dẹp đường. Đám rước đi rất oai nghiêm và thông thả. Đến trước cửa Văn miếu các quan ngừng lại, xuống võng, đem lễ chín vào bái yết đức Thánh Khổng. Lễ xong, các ngài lại ra thẳng trường thi. Đến trước cổng trường phu cờ tản ra hai bên, nhường chỗ cho phường trống tiến qua cổng chính (tiền môn), qua nhà Thập đạo, thẳng lối vào Thí viện, cả đoàn võng lọng và người từ từ theo sau tụ tập cả ở đấy. Lễ tam sinh bày ở giữa Thí viện, các quan chia cắt người vào làm lễ tế bách linh và tứ phương Thần chủ. Tiếng chiêng trống dịp đàng, tiếng thông xướng và đọc văn vãng vãng làm huyền não trường thi trong chốc lát. Rồi lễ tất, các phu lọng đi rước lui ra, khu trường thi sẽ sống biệt lập giang sơn trong một tháng, nội bắt xuất, ngoại bắt nhập, chỉ trừ có mấy viên đội thể sát do quan Ngự sử cho giao thông với ngoài để chuyển vận lương thực.

Chu Thiên (2), *Bút Nghiên*

1 - Bồi tử = miếng vải hình vuông đắp ở ngực áo, quan văn thêu hình chim, quan võ thêu hình thú.

2 - Chu Thiên (1913- 1945) tên là Hoàng Minh Giám, người Nam-định, con một gia đình nho học. Viết tiểu thuyết lịch sử và nghiên cứu, phảng phất tinh thần phục cổ, đặc biệt liên quan đến thi cử là : *Bút Nghiên* (1942), *Nhà Nho* (1943), *Bóng Nước Hồ Gươm* (1970).

LỄ TIÊN TRƯỜNG (II)

Sớm tinh mơ ngày hai mươi năm tháng chín, các quan làm lễ Tiên trường tại khu trường thi Nam-định. Hai chiếc lọng vàng phủ nghiêng xuống lá cờ và tấm biển có chữ "Phụng chỉ" "Khâm sai" và bốn chiếc lọng xanh ghé sát thấp tịt xuống cái đầu bạc của một ông Đại khoa. Mùi nghi vệ mới phảng phất ít hôm trước thì sớm nay đã chan hòa nổi dậy trên một khoảnh đất mà mọi khi chỉ có hoang vu và băng lặng.

Ánh sáng ban ngày đi vắng mãi từ những đầu mà đến giờ vẫn chưa thấy trở về. Từ hôm có gió vàng pha mùi cơn bắc đến nay, người ta chưa bao giờ thấy cái âm u tế lạnh đến nhường ấy. Mãi đến bây giờ là gần giữa giờ Thìn rồi mà tối và sáng vẫn còn chưa phân tách hẳn ra. Người ta đứng bao quanh đàn cúng, vẫn chỉ thấy ánh sáng mấy chục ngọn nến bạch lập rọi vào lớp da hoen ố vết lửa cháy của đàn tế, trên đó phủ phục ba cỗ tam sinh cong queo : một con trâu và một con dê đen thui kèm một con lợn cạo trắng mở to cặp mắt chết.

Mặt đất sáng hơn nền trời. Cõi tự nhiên, một buổi sáng mùa thu có cuộc tế Tiên trường, hình như đang lắng chờ một tai biến gì. Gió cũng không muốn thổi. Mấy ngọn sáp không lung lay vệt khói sấm nơi bình hương bốc lên thẳng thắn nơi bàn tam sinh.

Nền trời phương Đông đáng lẽ phải hừng lên để đón lấy chiều dương. Thế mà ở đây chỉ rặt một thứ mây đục đùn lên những hình Quỷ Đông và, nơi phía Tây, một cái cầu vồng cụt một chân, tồ lên trên tạo vật có tang ma, những màu xanh đỏ rực rỡ và rờn rợn. Trong cảnh âm dương hỗn loạn không chia biệt rõ, quan Chánh Chủ khảo trường Hà-nam hợp thí khoa Mậu Ngọ (1), đang tế cáo trời đất, vua, thần thánh, và suýt soa, khai xong tên tuổi, quê quán, ngài khẩn :

"... Báo oán giả, tiên nhập ; báo ân giả, thú nhập..."

Có lẽ đoạn khẩn này là khoản chú trọng nhất của lễ tam sinh và đã được quý và thần chứng giám. Người lính tuần mặc áo nẹp đỏ vừa được lệnh đổ chén rượu cúng xuống tàn lửa đồng vàng đang hóa dở thì những đầu ngọn cỏ may im lìm nơi bãi trường thi đều rung lên một nhịp và theo một chiều. Người ta, hồi nãy sống một cơn mơ giữa khoảng ban ngày u uất, bây giờ trông thấy một cơn mơ đang tàn dần. Một thứ gió u hiễn thổi thốc mãi vào bãi trường, nghe ào ào như có tiếng người chen chúc và chạy vào choán chỗ. Những cây nến cháy vạt ngọn bỗng tắt phụt hết.

Không gì xa vắng bằng cái động dậy trong đầu hiu của muôn loài.

Trời đất trong sáng lại dần dần.

Hai anh em ông Đầu Xứ (2) Ngoạt (lấy tên tục của làng nguyên quán là Cổ-nguyệt) lững thững ra về.

Nguyễn Tuân (3), "Báo oán", *Vang Bóng Một Thời*

1 - Khoa Mậu Ngọ (1918) là khoa cuối cùng ở miền Trung, khoa cuối trường Hà-Nam ở Nam-định thực ra là khoa Ất Mão (1915).

2 - *Đầu xừ* là người đỡ đầu thi Hạch.

3 - Nguyễn Tuân (1910-77) người làng Mọc (Nhân-mục), ngoại thành Hà-nội, nổi tiếng về những cuốn *Tùy Bút*, giọng dí dỏm xen lẫn khinh bạc, *Vang Bóng Một Thời* có tính chất hoài cổ và huyền bí.

- Toàn ban Giám khảo

28 - Cao Xuân Dục

29 - Cao Xuân Tiếu

30 - Trần Sĩ Trác

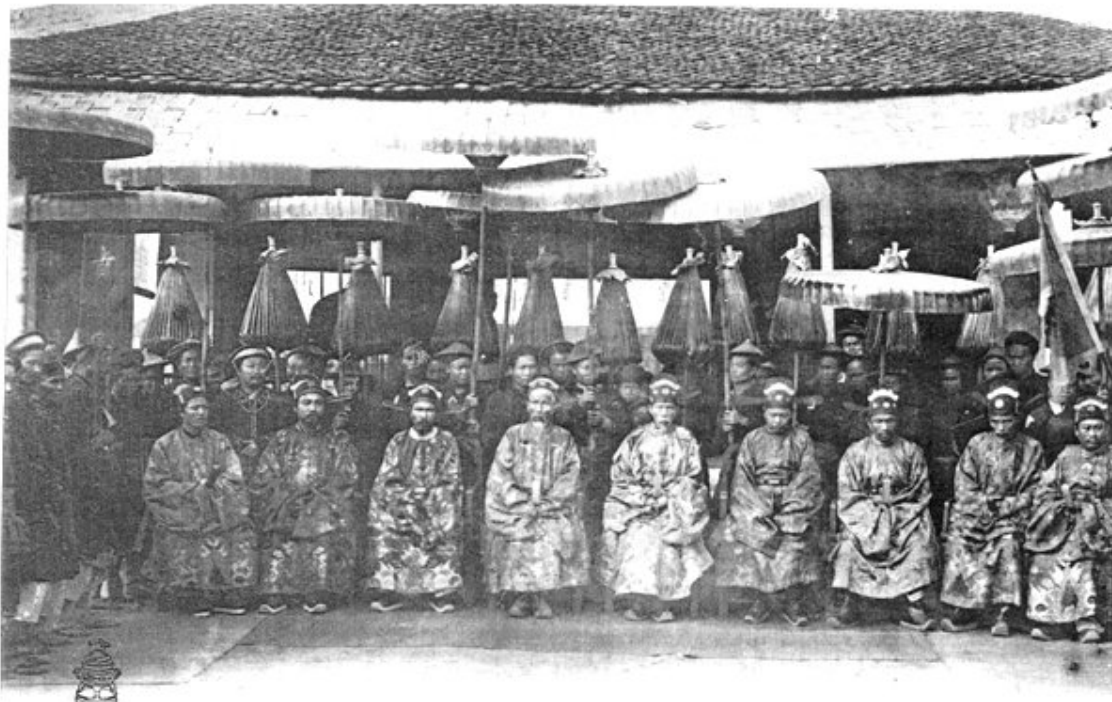
31 - Nguyễn Đức Phong

32 - Mũ Giám sát

33 - Thân Trọng Khoái

34 - Nghi vệ một ông Tổng đốc

35 - Lính hầu

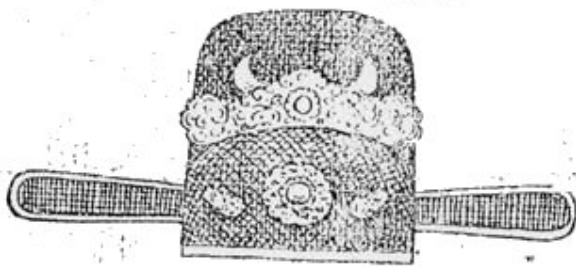


Khảo quan trường Hà Nam - Lễ Xướng Danh khoa Đinh Dậu (27/12/1897)















Chương Bốn

TRƯỜNG THI

-
Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Chữ *trường* có ba nghĩa :

a - "Trường" trở vào cái *trường thi* tức là một khu đất có rào xung quanh, bên trong có chỗ cho học trò thi và có nhà bằng tre nứa hay gạch ngói cho quan trường ở. Thí dụ : *trường Nghệ-an, trường Nam-định*. Nguyễn Triệu Luật viết : "*Trường* là khoảng đất lộ thiên dùng vào việc ganh đua : *văn trường* là chỗ học trò đua văn, *chiến trường* là chỗ để chiến sĩ đua nhau chết" (1).

b - "Trường" trở vào *sĩ tử*. Thí dụ : *Trường Hà-nam* gồm *sĩ tử* của hai trường Hà-nội và Nam-định họp thí ở trường thi Nam-định.

c - "Trường" trở vào những *kỳ thi* của mỗi khoa. Thí dụ : Năm 1807 định phép thi Hương bốn *trường / kỳ* : *trường 1* thi kinh nghĩa, *trường 2* thi chiếu biểu chế, *trường 3* thi thi thơ phú, *trường 4* thi văn sách.

Bài này dành nói riêng về các trường thi, nơi *sĩ tử* đến thi thô tài năng.

Vì thi Hương là kỳ thi đầu tiên để kén người ra làm quan nên số *sĩ tử* rất đông (năm 1462 cả nước đã có tới 60 000 người), phải chia ra nhiều trường, mỗi địa phương đều có một trường để tiện cho học trò đỡ phải đi xa. Số trường thi nước ta thay đổi tùy thời.

Dù ở xa quê, đến kỳ thi *sĩ tử* cũng bắt buộc phải trở về thi ở trường thuộc địa phận quê hương mình, vì thế gọi là *Thi Hương*.

I - CÁC TRƯỜNG THI

A - SỐ TRƯỜNG THI

1 - Thời Hậu Lê

Thời Lý chưa có thi Hương. Thời Trần, sử sách không chép nhiều về thi Hương, chỉ biết năm 1370 đã có thi Hương, nước chia làm 12 lộ. Nếu mỗi lộ đặt một trường thì ta có 12 trường. Sang thời Lê mới ghi chép tương đối rõ, song *Khoa Mục Chí* cũng chỉ chép năm 1438 có "Thi Hương ở các đạo".

Cương Mục cho biết trước kia nước chia làm 12 đạo, từ 1490 mới đem đất cũ của Chiêm-thành đặt ba Ty Đô, Thừa, Hiến ở Quảng-nam, chia làm 13 xứ ; năm 1678 cũng còn 13 xứ : Thanh-hoa, Nghệ-an, Sơn-nam, Sơn-tây, Kinh-bắc, Hải-dương, phủ Phụng-thiên, Thái-nguyên, Hưng hóa, Lạng-sơn, Yên-quảng, Quảng-nam, Thuận-hóa nhưng "học trò Thuận-hóa, Quảng-nam nên cho đi thi ở trường Phụng-thiên hoặc trường Nghệ-an", tức là chỉ còn 11 xứ/trường. Về trường thi thì chỉ kể rõ tên 6 trường : Thanh-hoa, Nghệ-an, Sơn-nam, Sơn-tây, Kinh-bắc, phủ Phụng-thiên và các trường ở *phiên trấn*. "Thời cổ Lê bốn trấn (Sơn-nam, Sơn-tây, Kinh-bắc, Hải-dương), hai xứ (Thanh, Nghệ), phủ Phụng-thiên, các xứ ở ngoại trấn : Tuyên-quang, Hưng-hóa, Thái-nguyên, Lạng-sơn, Yên-quảng, mỗi khoa thi mỗi xứ đều mở trường thi Hương, sau các xứ ở ngoại trấn thi phụ vào trường thi bốn trấn".

Phạm văn Sơn thì viết rằng năm 1462, với 60 000 *sĩ tử*, ta có 12 trường : Sơn-nam, Phụng-thiên, Hải-dương, Kinh-bắc, Sơn-tây, Thanh-hóa, Nghệ-an, Tuyên-quang, Hưng-hóa, Thái-nguyên, Lạng-sơn, An-bang (2).

Theo Trần văn Giáp (*Lược truyện các tác gia*) thì Phan Huy Ôn trong *Thiên Nam Lịch Triều Liệt Huyện Đãng Khoa Bị Khảo* cho biết nước ta có 11 trường : Hải-dương,

Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa, Thuận-hóa, An-quảng, phủ Phụng-thiên, Sơn-tây, Sơn-nam, Nghệ-an, Kinh-bắc.

Còn chính Trần văn Giáp thì viết thời Lê Thánh Tông (1460-97) là thời cực thịnh của Khoa cử, mới đặt các trường, tỉnh to mỗi tỉnh một trường, tỉnh nhỏ thì 2, 3 tỉnh một trường, cả nước chỉ có 9 trường.

Trong *Bốn con yêu và hai ông Đồ*, Nguyễn Triệu Luật cho biết năm 1779 có *Hương Hội Thịnh khoa* (thi Hương, thi Hội cùng một năm), sĩ tử từ bốn trấn cùng vùng Thanh, Nghệ, Bố chính đều về thi ở trường Thăng-long, nhưng đây là một trường hợp đặc biệt.

2- Thời nhà Nguyễn

Số trường thi thời Nguyễn thay đổi tùy thời, nhiều nhất là 7 trường. Những năm có biến có khi chỉ có một hay hai, ba trường thi được, các trường khác phải đình hoãn. Theo *Hương Khoa Lục* :

- 1807 Khoa thi đầu tiên, mở từ Nghệ-an ra Bắc, có 6 trường : Thanh-hoa (thi chung với Thanh-bình), Kinh-bắc (sau đổi là Bắc-ninh, thi chung với Thái-nguyên, Lạng-son, Cao-bằng), Sơn-tây (thi chung với Hoài-đức, Tuyên-quang, Hưng-hóa), Sơn-nam-thượng (thi với Sơn-nam-hạ), Hải-dương (thi với Yên-quảng), Nghệ-an.

- 1813, có 7 trường : Thăng-long (Hà-nội), Sơn-nam-thượng, Thanh-hoa, Nghệ-an, Quảng-đức (Thừa-thiên), Gia-định, Bình-định.

- 1834 Nam kỳ có biến (Lê văn Khôi), trường Gia định phải triển hoãn, những người muốn thi cho phụ thí ở trường Thừa-thiên, trường Thanh-hoa thi chung với trường Hà-nội, tất cả còn lại 4 trường.

- 1849 Vì bệnh dịch, phải hoãn đến năm sau, chỉ có một trường Gia-định thi.

- 1861 Gia-định có biến (Pháp), học trò thi chung với trường Thừa-thiên, trường Thanh-hóa thi chung với trường Hà-nội, còn 4 trường.

- 1873 cũng như 1882, Bắc kỳ có biến, chỉ có 4 trường : Thừa-thiên, Nghệ-an, Bình-định, Thanh-hóa, còn hai trường Hà-nội và Nam-định phải hoãn.

- 1879 Khoa thi cuối cùng của trường Hà-nội.

- 1884 Pháp chiếm trường Hà-nội, trường Nam-định đang sửa chữa nên sĩ tử hai trường này phải vào Thanh-hóa hợp thí, gọi là *Khóa Thanh*. Khoa này có 5 trường.

- 1885 Kinh thành có biến, Trung Bắc đều có biến (Pháp), các trường đều hoãn, chỉ có trường Bình định có kết quả nhưng chưa thi xong nên đổi làm một trường.

- 1886, trường Nam-định đã sửa xong, sĩ tử hai trường Hà-nội và Nam-định hợp thí ở Nam-định, gọi là *trường Hà-Nam*, tức là có 5 trường.

- 1909 Khoa cải cách đầu tiên, còn 4 trường : Thừa-thiên, Thanh, Nghệ và Hà-nam.
- 1912 Thêm trường Bình-định thành 5 trường.
- 1915 Khoa thi Hương cuối cùng ở Bắc (trường Hà-nam).
- 1918 Khoa cuối cùng của toàn quốc. Bỏ trường Hà-nam, còn 4 trường : Bình-định, Thừa-thiên thi chung, Thanh-hóa, Nghệ-an thi chung.

- DẤU TÍCH

Về hai trường Hà-nội và Nam-định sẽ viết riêng ở cuối chương này, trường Thừa-thiên sẽ đề cập trong Tập Hạ (Thi Hội và Thi Đình), ở đây tôi cố ghi lại những chi tiết hiếm hoi tìm thấy về những trường khác :

1 - Trường Thanh-hoa (sau gọi là Thanh-hóa) : *Sử Ký Toàn Thư* cho biết năm 1562 mở trường thi Hương ở cửa Nam Tây đô. *Tục Biên* chép năm 1774 học trò đốt phá trường thi ; năm 1777 người Thanh-hoa dâng thư nhận tội khóa trước phá trường thi, xin tha. Triều đình lại cho học trò trấn ấy được thi Hương (3).

Theo *Đại Nam Nhất Thống Chí* thì thời Nguyễn trường dựng năm 1852 ở xã Thọ-hạc, huyện Đông-sơn, phía Đông Bắc tỉnh thành. Chu vi 193 trượng, cao 6 thước, các nhà, các viện đều lợp bằng ngói.

2 - Trường Nghệ-an : Khoa 1743, Kỳ 3 trường bị những kẻ càn rỡ đốt, đưa thủ mưu bị giết, đem bêu. Lại cho thi tiếp Kỳ 4. Năm 1774, mở trường thi ở xã An-tràng, huyện Chân-phúc, Nghệ-an. Nội trường, Ngoại trường ngăn cách bằng cửa có khóa, có viên quan kiêm nhiệm việc khóa cửa. Năm 1778, tháng 6, chúa Tĩnh vương ban chỉ mở khoa gián (bất thường), xây trường ở bãi phù sa xã Lương-trường, nhưng đến tháng 8 có giặc biển kéo thẳng đến sông Vị-hoàng cướp bóc, người trấn đạo Sơn-nam náo loạn, lại gỡ bỏ trường thi (3).

Thời Nguyễn, tháng 7 năm 1867, bão to vào kỳ đệ nhất, tường đổ, dè chết 9 người (1 Tú-tài và 8 học trò), đều cấp tiền tuất, hoãn ngày vào thi. Khi ra đầu bài, học trò làm huyên náo vì đầu bài ra trước, không chịu làm bài, nhổ lều ra khỏi trường. Vua sai xét những người thủ xướng : Tú-tài Ngô Đắc Tuân viết giấy niêm yết, đánh 100 trượng, tội đồ ba năm, cách chân Tú-tài ; học trò Trương Đình Du nhẹ dạ theo làm hỗn loạn, đánh 100 trượng rồi tha ; học trò Đỗ Quang Vinh nông nổi, đánh 80 trượng rồi tha (4).

3 - Trường Hải-dương : *Đại Nam Nhất Thống Chí* không chép gì về trường này, duy *Chí-linh Phong Thổ Ký* của Văn Phạm Bá ghi : "Bên sông có chôn trị Thừa Ty, dưới núi có trường thi Hương. Phía Nam thành Hải-dương là lý sở Thừa Ty triều đại trước. Thời Hồng-đức, Lã Đường tiên sinh nhậm chức Thanh chánh sứ Hải-dương chép trong *Hải-dương Túc Sự* là ở chân núi còn dấu tích trường thi".

4 - Trường Bình-định.Địa Chí TP Hồ Chí Minh không chép. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì năm 1852, xây trường bằng đá ong, ở huyện Tuy-viên, phía Tây Nam tỉnh Bình-định. Chu vi 193 trượng, cao 4 thước 5 tấc.

Hiệp ước Nhâm Tuất (5/6/1862) nhường cho Pháp ba tỉnh Biên-hòa, Gia-định, Định-tường và Côn đảo, đã ký tại trường thi Bình-định. Cầm đầu phái đoàn là Phan Thanh Giản và Lâm duy Thiếp, đi thuyền mành do tàu Forbin kéo, đến Saigon ngày 26/5. Cuộc thương thuyết bắt đầu ngày 28/5, chấm dứt ngày 3/6, đến ngày 7/6 phái bộ lên đường về Huế.

B - QUY MÔ - KIẾN TRÚC

1 - Thời nhà Lê

a - Kiến trúc

- Năm 1499 sắc dụ : Trường thi phải rộng rãi, chia đều làm bốn khu, ngăn bằng rào thưa. Bốn góc tường đều có chòi canh. Ngày thi, các Nội thần, Hiệu úy, mỗi người một chòi đứng coi (5).

- Năm 1688, Chu Xán, Thị lang bộ Lễ nhà Thanh, sang sứ nước ta, đã ghi trong *Sứ Giao Kỳ Sự* : "Trường thi nước ấy không có nhà làm sẵn, sĩ tử phải ngồi trên lều phục xuống đất mà viết" (6).

- Theo *Kiến Văn Tiểu Lục* và *Lê Quý Đật Sử* thì trường thi mỗi khoa làm một lần, chung quanh ngoài trường trồng rào tre dày, trong chia ra bốn từng : từng trong cùng là nơi ở của quan Đồng khảo, Phúc khảo và Giám khảo ; từng giữa là nơi ở của quan Đề điệu, Giám thí và các người chấp sự, đều trồng rào dày, hai từng bên ngoài là nơi sĩ tử làm bài thi, trong hai từng này chỉ trồng rào thưa. Nơi Thập đạo (chỗ hai con đường hình chữ thập gập nhau chia khu đất thành bốn phần) dựng một nhà tranh để tiện việc thu quyển của sĩ tử (7).

- Tuyết Huy thì viết rằng trường chia làm năm khu : bốn khu chung quanh là bốn vi, khu giữa là khu quan trường ở và làm việc, chính giữa khu này là nhà Thập đạo, các ngã đi thông tới được cả. Hai ông Ngự sử ngồi hai chòi giữa các vi để canh cả học trò lẫn quan trường (8).

- Nguyễn Triệu Luật tả (*Bốn con yêu và hai ông Đồ*) : "Đời Lê, ba năm một khoa mới dựng trường thi, nhà tranh rào nửa. Sau mỗi khoa phá đi lấy đất trồng trọt. Đất ấy là đất công, mỗi người chia nhau làm một năm, không ai chịu tro phân, thỉnh thoảng lại phải nghỉ một vụ để thi nên không ai thiết trồng trọt ở khu ấy (...) kém màu, kém chăm nom, cây cối leo heo, xơ xác. Giữa vụ cây đang vươn lên thì khu ấy lờ mờ in thành một hình vòng những cây kém màu cằn cõi ở giữa một cánh đồng xanh tốt".

b - Tiền khoán

- Năm 1660, định **lệ thu tiền làm trường thi Hương** : xã lớn nộp cổ tiền 1 quan 6 tiền và 30 bát gạo ; xã vừa nộp cổ tiền 1 quan 2 tiền và 20 bát gạo ; xã nhỏ nộp 8 tiền và 10 bát gạo. Nếu có dân xã nào khinh nhờn không nộp, quan Huyện nào trái lệnh thu lạm đều được tố cáo ở Hiến Ty, tra xét rồi làm tờ khai đệ lên, dân sẽ bị tội phạt tiền, quan sẽ bị biếm chức.

- Lệ tiền khoán làm trường thi :

Nhà công đường Thí viện : 1 cái 7 gian, cổ tiền 42 quan ;

Nhà quan Đề điệu : 1 cái 3 gian, 5 quan 4 tiền ;

Nhà quan Giám Thí : 1 cái 3 gian, 5 quan 4 tiền ;

Nhà các quan Giám khảo và Tòa viện (trong có 2 phòng) : 1 cái 5 gian, 9 quan 5 tiền ;

Nhà quan Phúc khảo : 1 cái 7 gian, 12 quan 6 tiền ;

Nhà quan Đồng khảo : 2 cái 14 gian, 25 quan 2 tiền ;

Rào thưa, phen nhật và cột ở Nội, Ngoại trường : 3 quan vv. (9)

- Lệ cung đốn đồ vật :

- Về *Thí viện* : Giường 6 cái, chiếu nửa 6 cái, chiếu cói tốt 6 đôi, chiếu cói thường 5 đôi, hòm 6 cái, bàn 6 cái, dầu mỗi đêm 2 chĩnh 5 bát, cây đèn, đĩa đèn 10 cái, bắc đủ dùng, son 1 sọt, giấy rộng 1 000 tờ, biển gỗ 5 cái, chiêng 1 cái, nồi nấu hồ 5 cái vv. cộng 18 quan tiền quý.

- Về *quan Đề điệu, quan Giám thí và quan Giám khảo* : Giường, chiếu nửa, cây đèn, dao quai, dao to, rổ rá, mâm và chậu gỗ sơn vẽ, mỗi thứ 1 cái, chiếu tốt 1 đôi, chiếu thường 1 đôi, dầu 2 chĩnh, bắc đèn 1 bó, nồi đất 3 cái, chum lớn chum nhỏ mỗi thứ 3 cái, bát đĩa mỗi thứ 15 cái, cho giá tiền là 2 quan tiền quý.

- Về *3 viên Phúc khảo* : Giường, phen nửa, bàn, cây đèn, dao quai, dao to, rổ rá, mâm chậu, mỗi thứ 3 cái, son đủ dùng, chiếu tốt chiếu thường mỗi thứ 3 đôi, dầu 6 chĩnh, nồi đất 9 cái, chum lớn chum nhỏ mỗi thứ 6 cái, bát đĩa mỗi thứ 40 cái, cộng cho giá tiền là 5 quan 5 tiền quý vv.

- Năm 1678 : Để chi công việc làm trường thi và cung đốn đồ vật, hai Ty phải tư xuống phủ huyện chiếu thu tiền gạo từng hạng : các xứ Thanh, Nghệ và bốn trấn, tùy xã phường lớn nhỏ, từ 1 quan tiền quý, 35 bát gạo đến 2 quan tiền quý, 65 bát gạo, các xã ở phiên trấn từ 6 tiền giá, 10 bát gạo đến 1 quan, 20 bát gạo.

Không được khoán cho nha lại hai Ty việc thu tiền, chi tiền công việc làm trường thi, phòng lạm thu. Làm trái thì cho dân xã phường kêu ở các đạo hay Hiến Ty.

Trường chia làm 4 khu (10).

2 - Thời nhà Nguyễn

Năm 1825, định lệ đặt sảnh và phòng : phạm thể chế chung quanh ngoài trường thì tính làm cho rộng rãi. Dưới phòng quan Chánh và Phó Chủ khảo đặt thêm phòng quan Phân khảo, mỗi nơi 2 phòng. Phía sau Thí viện đường, đặt thêm một nhà công đường Đề điệu, bên tả đặt phòng Chánh Đề điệu, bên hữu phòng Phó Đề điệu. Sau công đường ấy đặt chỗ ở của các lại phòng (11).

Năm 1843, vua Thiệu-Trị sai cất trường Ninh-bắc ở Thừa-thiên, gồm 21 toà nhà bằng gạch ngói cho quan trường. Mỗi vi lại có 7 dãy nhà cũng bằng gạch cho học trò thi Hương, thi Hội ngồi thi, thi Hương mỗi gian ngăn làm 4, thi Hội thì 2, 3 gian ngăn làm một. Lấy đất làm mẫu, bắt các trường khác xây theo, chỉ trừ chỗ cho học trò ngồi thi thì vẫn để trống lộ thiên, dựng lều như cũ. Khu này chia làm 4 hay 8 vi. Cổng chính của trường ngoảnh về hướng Nam vì hướng Nam thuộc *Hỏa* = sáng suốt.

Chu Thiên tả : Công trường có hai miếu *Ân Oán* quét vôi trắng. Trên cổng có biển *Phụng Chỉ Cầu Hiền* hay *Tân Hưng Thịnh Điển*, lấy tích ở Trung quốc, xưa quan địa phương kén người có tài đức cử lên triều đình, trước khi sĩ tử đi, quan địa phương đặt tiệc đãi như khách quý, vì thế gọi là "Tân hưng", hai chữ này sau trở vào những khoa thi để kén người tài giỏi (12).

C-CANH PHÒNG

1 - Thời nhà Lê Theo Khoa Mục Chí :

- Năm 1501 sắc định khi học trò vào thi, các quan Đề điệu, Giám thí phải xét cử. Các giám quan công đồng tìm xét trong trường xem có dấu vết chôn sách vở. Khi học trò vào trường, phải tự kiểm soát kỹ càng ở ngoài cửa. Ai đem theo những bản sao chép văn chương, sách vở hoặc đi thi hộ người khác thì bắt xét, phạm tội phải sung quân ở bản phủ ba năm, suốt đời không được đi thi. Những chức di phong giám mà không minh chính thì bị tội biếm giáng. Hai Ty Thừa Hiến đều phải công đồng khám xét rồi mới cho vào thi. Quan Thừa Hiến mà dung túng làm bậy thì quan Khoa đài phụ trách sai tra hỏi, trị tội.

- Năm 1678 định lệ ngày thi sai các quan võ làm Tuần xức đốc xuất lính canh gác ngày đêm tại các trường Thanh-hoa, Nghệ-an, Sơn-nam, Sơn-tây, Kinh-bắc và Phủ Phụng-thiên. Những trường ở phiên trấn do các quan Đô ty bắt dân thủ lệ trong hạt canh gác ngoài trường, trong ngoài không được thông đồng. Ngày vào trường, các quan Thí viện công đồng gọi tên từng người ở cửa trường. Các quan Huyện, Châu dẫn những hạng quan viên, Nho sinh, Tam trường, Tứ trường và các Hiệu quan dẫn hạng Năng văn, để các xã, phường trưởng nhận diện rồi mới cho vào trường thi. Ai ở khu nào cứ ở khu ấy làm bài.

- *Công Dư Tiệp Ký* kể chuyện : "Ở làng Mộ-trạch, Hải-dương, đời Lê Thần Tông niên hiệu Vĩnh-thọ khoa thi Hương nào cũng nhiều người đỗ. Nguyễn văn Phong ngờ vực, xin làm Đề-điệu trường Hải-dương khoa Bính Ngọ để kiểm soát. Kỳ đệ tứ sai đào riêng từng hố rồi dựng nhà lên trên cho nho sĩ ngồi dưới hố, trên miệng lỗ chụp chiếc lồng

thừa, phòng thủ rất nghiêm. Chọn lọc kỹ được sáu người đỗ, thì ba người ở làng Mộ-trạch, kể cả Thủ khoa".

Nhưng niên hiệu Vĩnh-thọ (1658-62) lại không có năm Bính Ngọ, chỉ có các năm từ Mậu Tuất (1658) đến Nhâm Dần (1662). Tuy nhiên, Trần Tiến viết rằng khoa Tiến sĩ năm Kỷ Hợi (1659), Chủ khảo ngữ họ Vũ gian lận mới có nhiều người đỗ nên bắt đào hố cho Công sĩ ngồi dưới hố, căng lều phủ lên hố để ngừa gian, nhưng thi xong họ Vũ vẫn có tới ba người đỗ Tiến sĩ, chưa kể một người nữa cũng làng Mộ-trạch (13). Điều này có chỗ đáng ngờ vì thi Tiến sĩ phải trải qua một kỳ thi Điện, dù là thi ở sân điện hay ở cửa điện thì chỗ nào cũng lát gạch, đào hố thế nào được ?

2 - Thời nhà Nguyễn

- Năm 1807 chế ấn *Thí trường* và ấn triện nhỏ *Văn Hành Công Khí* (= cái cân văn chương là của chung) của các trấn để đóng vào quyển thi.

- 1825 Định lệ : chung quanh nhà Đề điệu (Đề tuyển) rào phên kín, đằng trước dựng một cửa, khóa và chìa do biên binh ở Thí viện đường giữ. Trước kia những vật liệu trong trường thi, mỗi khi việc trường xong được tùy tiện lấy dùng, xin từ nay có dùng vào việc công phải trình trước, còn thừa đem bán nộp kho. Duy trường Thừa-thiên không bán, để dùng vào việc thi Hội.

- Học trò Quảng-trị Nguyễn Thiên Điều kỳ đệ nhất thấy đầu bài khó, xướng xuất học trò vi Tả nổi dậy làm âm lên, muốn nhổ vi đi ra. Ba vi Giáp, Ất, Hữu cũng náo động. Quan binh đàn áp mới yên. Vua cả giận : "Nhà nước vẫn sẵn lòng đãi học trò, nay gặp thịnh điển kén chọn nhân tài, bọn nó đáng phải ganh nhau đem sở học giải bày, sao lại có kẻ tối tăm, hung ác, luông tuồng, càn bậy như thế ? Nếu không xét trị thì sao thay đổi được thói kiêu bạc ấy ?". Hạ lệnh bắt cả học trò vi Tả xét hỏi. Lại dụ : "Việc náo động trường thi tội ở kẻ thủ xướng, trẫm quyết không vì một vài người ngu tối mà giận lây sang người vô tội. Bọn người nên nói ra người thủ xướng, sớm định tội được thì khỏi lỡ kỳ thi". Thiên Điều thú tội, xử "giáo giam hậu" (giam lại đợi ngày hành quyết), ngoài ra đều tha (14).

- 1834 Trường Nghệ-an trước đây phái 7- 800 biên binh đi trấn áp (tuần tiễu bên ngoài trường) để tăng phần nghiêm trọng, định từ năm 1834 giảm xuống :

3-400 biên binh nếu sĩ số từ 1-2000 người ;

4-500 biên binh nếu sĩ số từ 4-5000 người.

- 1840 Lệ trước, các trường thi có lính và voi đi trấn áp. Vua nói voi để dùng việc chiến trận, đi thi chỉ phái lính tuần phòng cũng đủ. Từ 1840 không phái voi đi nữa.

Ngoài công trường và trước mỗi cửa thông Nội với Ngoại trường đều có lính canh suốt ngày đêm.

- Năm 1883 định lệ ai được vào kỳ Phúc hạch (kỳ thi cuối) phải nộp quyển và lều chõng từ hôm trước, có lính đóng lều hộ, đặt cách nhau khoảng 10 trượng, hình chữ *công* (một năm ngang, một năm dọc), trước cửa lều có biển cột đề sẵn tên họ. Ngày thi, lính khám xét xong dẫn đến tận lều, không được phép ra khỏi lều, đầu bài sẽ do lính phân phát (15).

II - TRƯỜNG THĂNG-LONG / HÀ-NỘI

Thời Lý tuy chưa có thi Hương nhưng đã mở 7 khoa thi Đại tỹ, Thái Học Sinh..., tất phải có chỗ để thi nhưng sử sách không ghi chép. Theo Nguyễn Triệu Luật (*Ngược Đường Trường Thi*) thì trường thi ở bên hữu nhà Giám.

Đời Trần, năm 1370 đã có thi Hương, song không rõ có trường thi Hương riêng không và trường nằm ở đâu ?

Sang thời Lê có lẽ trường ở phủ Phụng-thiên (gồm huyện Thọ-xương và huyện Quảng-đức) và to nhất, vì Nguyễn Triệu Luật cho biết kỳ thi đặc biệt *Hương Hội Thịnh Khoa* năm 1779, hàng vạn sĩ tử từ bốn trấn cùng vùng Thanh, Nghệ, Bó chính đều về thi trường Thăng-long.

1 - Thời nhà Lê

Nguyễn Triệu Luật (dòng dõi vua nhà Lý, bị nhà Trần bắt đổi ra họ Nguyễn) chắc dựa vào gia phả để viết *Ngược Đường Trường Thi*, tả sự thăng trầm của chi họ Nguyễn ở Bắc-ninh (quê hương nhà Lý) qua những người đỗ đạt kể từ thời Lê Trung Hưng (Lê Thế Tông, Trịnh Tùng), cho thấy khá tỉ mỉ trường Thăng-long thời Lê đã thay đổi chỗ nhiều lần :

a - Bến Thảo tân / Bến Cỏ : Đời Trần có con đường đằng sau nhà Giám chạy đến Cầu Giấy, đời Lê nối con đường ấy đi sát phía Nam hồ Hoàn-kiếm ra tận bờ sông Nhị. Nhân có con đường ấy, chỗ ấy thành *Bến Cỏ*. Đời Lê Trung Hưng, năm 1595, mở khoa thi Hội đầu tiên ở đây vì các nơi thi cũ bị tàn phá, muốn lấy cái bên chỗ xưa kia Lý Thái Tổ khi dời đô ra Thăng-long đậu thuyền rồng làm trường thi, đặt tên chữ là *Bến Thảo Tân*, mở một thời bình trị âu ca mới (16).

Sau đây là trường thi khoa 1595, dưới ngòi bút của Nguyễn Triệu Luật : "Chỗ bồn trồng hoa trước cửa Nhà Hát Tây, nhìn thẳng vào rạp hát ngay bậc hè lên là một cái cổng to mới dựng bằng gỗ lá, trên nóc kết rom thành hai con rồng châu mặt trời. Trước cổng, một bức gấm vàng đề ngang mấy chữ *Thiên Hạ Văn Minh*. Hai cột đồng trụ giả hai bên dán đôi câu đối tán dương cái vẻ sáng sủa của một triều đại mới trùng hưng và cái võ-công văn-trị của một họ mới phá thiên hoang trên lịch sử. Bốn chữ trên do chính tay Vua Lê Thế Tông ngự thư, câu đối dưới chính Chúa Trịnh Tùng nghĩ và viết (...) Cái nhà Truyền lô tức là nhà quan Khâm mệnh vua ra đứng xướng tên các ông Tân khoa phỏng chừng đứng vào khu giữa Nhà Hát Tây (17).

b - Nhà Giám : Các khoa thứ 2, 3 và 4 thi ở trường thi cũ của nhà Lý, gần Giám.

c - Trường Dịch vọng : Khoa thứ 5 và 6 thi ở gần Cầu Giấy, chỗ góc hai con đường từ Ô Cầu Rền đi Hà-nội và Ô Cầu Giấy đi Ngã tư Khâm-thiên, đối lập với trường thi ở Bến Cỏ, gần bờ sông (18).

Nguyên Chúa Trịnh Căn (1682-1709) phái người sang Trung quốc học nghề làm giấy về dạy làng An-thái chế giấy. Làng An-thái ở cạnh làng Liễu-chàng có nghề in sách, Liễu-chàng ở sát cạnh con đường đi từ An-thái đến Dịch-vọng, vì thế Chúa cho mở trường thi ở Dịch vọng.

d - Bãi Trung sa : Khoa 1718 thi ở Bãi Trung sa, giáp với Bãi Cỏ trước, phía Nam sông Nhị (19).

e - Lầu Ngũ long : Khoa 1720 thi ở Lầu Ngũ long, gần hồ Hoàn-kiếm, chỗ Thư Viện Trung Ương và Trại Hiến Binh thời Pháp (Gendarmerie).

Dường như Nguyễn Triệu Luật còn bỏ sót:

- **Trường Quảng bá**. *Tây Hồ chí* chép trường thi thời Lê ở phường Quảng bá, gần Hồ Tây.

- **Đàn Nam giao** : Trong **Bóng Nước Hồ Gươm**, Chu Thiên viết thời Lê trường thi ở đàn Nam giao.

Tuy nhiên, bản đồ Thăng-long năm 1490 cho thấy trường thi nằm trong đất liền chứ không ở bờ sông và ở phía đông, cách đàn Nam giao (phía nam) và hồ Tây (phía tây bắc) khá xa.

2 - Thời nhà Nguyễn

- 1807 Khoa đầu dùng trường thi cũ của nhà Lê, chỗ Trung ương Thư Viện và trại Hiến Binh thời Pháp (20).

- 1831 Lấy tên là trường Thăng-long.

- 1834 Đổi gọi là trường Hà-nội.

- 1845, vua Thiệu-Trị sai dựng trường bằng gạch ngói theo mẫu trường Thừa-thiên, ở phía Tây Nam thành : xung quanh xây tường gạch, chu vi 182 thước 1 thước (564 thước tây), bên trong gồm 21 toà đường viên.

- 1879 là khoa cuối của trường Hà.

- 1882 khoa này trường Hà bị hoãn vì có biến (Pháp chiếm trường thi).

- 1884 Trường chưa kịp tu bổ, sĩ tử phải vào Thanh-hóa thi, gọi là Khóa Thanh.

- 1886 Sĩ tử Hà-nội phải thi chung với sĩ tử Nam-định ở trường Nam (trường Hà-nam).

- 1915 là khoa cuối cùng của trường Hà-nam ở Nam-định.

- **Vị trí trường thi** - Chu Thiên (*Bút Nghiên*) viết rằng thời Minh-Mệnh cho xây trường thi ở thôn Cồ-tân, ngoài bờ sông. Thời Thiệu-Trị, trường ở phía Tây Nam thành, có lẽ sau đó trường đổi chỗ đến nhà Giám vì, vẫn theo Chu Thiên : "Phía Bắc trường là phố Tràng thi, phía Nam con đường từ trường Bách nghệ đến hết Tòa án, phía Tây là phố Lambert (phố Dã Tượng), phía Đông là phố Jauréguiberry (phố Quang Trung), bây giờ là sở Lưu Trữ Văn Thư, Thư Viện Pasquier, sở Thanh Tra Nông Vụ, sở Sen-đâm và trường Kỹ nghệ. Phòng đọc sách của Thư Viện chính là chỗ nhà Thập đạo", tức là không còn ở gần bờ sông mà ở phía Đông Nam, rất phù hợp với vị trí Kergaredec ghi và trong các bản đồ vẽ những năm 1866, 1882, 1900 và 1940.

Theo *Đường Phố Hà-nội* : trường thuộc huyện Thọ-xương, ở khoảng giữa phố Tràng thi, Thư Viện Quốc Gia, cục Lưu trữ, bộ Công nghiệp nặng và nhà máy điện cơ.

3 - Những chứng nhân, chứng tích :

- **Francis Garnier**. Ngày 20/11/1873 F. Garnier đánh Hà-nội rồi đóng ở điện Kính-thiên, không chịu ở "công quán" chèn chật hẹp (có lẽ hiểu lầm vì thông ngôn dịch "công quán" là "auberge" ?), Nguyễn Tri Phương phải đề nghị dùng tạm Trường thi, F. Garnier phái người tùy tùng đi xem rồi mới ưng thuận bởi thấy trường rào bốn phía, dễ kiểm soát canh phòng. Thế là trường bị quân Pháp chiếm (21).

- **Trương Vĩnh Ký**. Năm 1874 (Giáp Tuất) triều đình phải nhường khu đất ở gần bờ sông, rộng hai mẫu rưỡi, để làm chỗ ở cho quân đội Pháp. Trong thì giờ chờ đợi xây cất công dinh, Pháp vẫn đóng ở Trường thi. Bởi thế, ngày 25/8/1874, lễ ra viên Lãnh sự Kergaradec từ Pháp đến thẳng khu nhượng địa, nhưng vì chưa xây cất xong nên phải tạm lưu lại Trường thi. Trong *Chuyến đi ra Bắc kỳ năm Ất Hợi* (1875-6), Trương Vĩnh Ký kể đã đến thăm viên Lãnh sự Pháp mấy lần ở Trường thi.

- **Lãnh sự Kergaradec** (1875-9), người đã chứng kiến khoa cuối của trường Hà (1879), viết : "Trường xây ở phía Đông Nam thành, khoảng 150 thước chiều ngang và 200 thước chiều dài. Phía Bắc là phố Borgnis Desbordes (Tràng thi) phía Tây là phố Jauréguiberry (Quang Trung), phía Nam là đường đi từ Trường Bách nghệ đến Tòa án, bao gồm cả khu Thư Viện Trung Ương của Đông-dương, Trụ sở phòng Thương Mại và Canh Nông Bắc kỳ, sở Sen-đâm.

Khu học trò thi thông với 9 cổng ra bên ngoài. Ngày thi có hai người lính canh trước mỗi cổng. Để tránh những vụ say sưa, sinh sự ẩu đả, nhà nước ra lệnh cấm bán rượu suốt thời gian có khoa thi".

- Viên sĩ quan chỉ huy **Chapotot** chèn trường thiếu vệ sinh : những trận mưa lụt tháng 9 biến trường thi thành bãi đầm lầy mênh mông, lính tráng giặt rũ ngay ở trước cổng, phải làm việc ngâm chân trong nước, bị thương ở chân, ở đùi, bị muỗi đốt (...) đến ngày 10/10/1875 có tới một phần tư ngã bệnh.

Lại thêm lúc ấy giặc Cờ đen đang hoành hành tại các làng xóm lân cận nên Chapotot ra lệnh củng cố Trường thi. Ngày 13/9 vẽ xong đồ án : mặt Tây xây mỗi đầu hai toà nhà cho quân canh phòng.

Lãnh sự Kergaradec điều đình với các quan ta nhượng cho một khu đất rộng khoảng 17 mẫu, thì sẽ trả lại Trường thi sớm hơn thời điểm ghi trong hiệp ước. Vì khoa thi năm ấy vào tháng 11 nên Pháp hứa sẽ dọn đi ngày 16/10. Thực sự thì dọn đến khu Nhượng địa (Khu Đồn thủy) ngoài bờ sông Nhị ngay từ ngày 15.

Năm 1880, trường dùng làm nơi phát chẩn. Cứ 5 ngày một lần, đàn bà, trẻ con, những người già yếu, tàn tật (đàn ông thì bị lính canh gạt ra) theo các cổng đổ vào trường thi, lĩnh mỗi người một bát gạo (độ nửa cân tây) rồi lại theo 9 cổng trường mà ra. Ngày 30/4/1880 có tới 22 000 người được phát chẩn lần cuối.

Năm 1882, Pháp đánh Hà-nội lần thứ hai. Henri Rivière chê trường thi lầy lội, lại có Trại Hủ gần đây, tính đóng ở Khu Nhượng địa nhưng vì quân số quá đông nên phải trở lại Trường thi, xây tạm thêm 32 ngôi nhà bằng gạch Bát-tràng mỗi chiếc 6 th X 20 th, 8 ngôi nhà mỗi chiếc 6th X 12th, 2 nhà 11th X 69th (22). Vì trường thi bị Pháp chiếm đóng, năm 1884 sĩ tử trường Hà-nội phải vào Thanh-hóa thi.

- **Bác sĩ quân y Hocquard** : Trong *Une campagne au Tonkin*, Hocquard kể chuyện năm 1884 đã đi xem trường thi Hà-nội : "Trường ở một khu đất vuông vắn, mỗi bề khoảng 500 thước, đắp nền cao giữa những ruộng lúa, chung quanh có tường vây khá cao. Tường đục hai khuôn cửa đối nhau, một ở giữa mặt Đông, một ở giữa mặt Tây. Bên trong có những dãy nhà nhỏ một tầng, vách nhồi rơm rạ, sắp thành hàng lối đều đặn, song song. Những căn nhà này chia ra thành nhiều gian phòng, gian nào cũng có một cửa ra vào và một cửa sổ trông ra hành lang. Mỗi thí sinh (thực ra là quan trường) bị giam trong một gian, có đủ giấy, bút, mực mài sẵn, dụng cụ để viết. Thí sinh vào phòng, được giao cho một thẻ gỗ trên có đầu đề. Các giám sát đi kiểm soát trên lối đi giữa các căn nhà. Cần thận hơn, người ta dán một mảnh giấy bên ngoài cửa mỗi phòng, niêm phong bằng con dấu của viên Chủ khảo. Chính mắt tôi (Hocquard) trông thấy những mảnh giấy niêm phong ấy còn dính phát phơ trên một vài khung cửa, in rành rành vết dấu ấn đỏ và to.

Từ khi bị quân ta chiếm đóng thì các thí sinh trường này phải vào Huế thi (thực ra là thi ở Thanh-hóa, rồi Nam-định) nên trường thi hoàn toàn bỏ không, các gian nhà rơi vào cảnh điêu tàn, mái ngói sập, cỏ hoang mọc tràn lan trên lối đi và ngay cả bên trong những ngôi nhà nữa" (23).

- **Halais**. Năm 1886, trường Hà-nội bị đóng cửa, Pháp cho Kinh lược sứ Nguyễn Hữu Độ xây Nha Kinh lược ngay trên chỗ học trò thi. Năm 1887, Nha xây xong Nguyễn Hữu Độ cho mượn để tổ chức kỳ Đấu xảo đầu tiên ở Hà-nội, có tới hơn 300 người từ Pháp sang dự, trú ngụ ở ngay trong Trường thi (24). Năm 1896, cho xây lại Nha Kinh lược hơi lùi về phía sau so với lúc đầu.

- **Piétralba** viết rằng khoảng 1890, trường ở cuối đường Paul Bert (Tràng tiền - Hàng Khay) là một khu đất vuông, rộng mênh mông, bên ngoài có tường thành nhỏ, trong san

sát những nhà. Tại một tòa nhà đã bị phá hủy, trước kia là chỗ ở của các lại phòng, nay là Nha Kinh lược, kiến trúc không lấy gì làm thanh nhã nhưng được cái rộng rãi (...) chiếm hết một nửa diện tích Trường thi, nửa kia, tổ chức Đấu xảo năm 1887, nay dành cho ban Trị sự Thủy quân (25).

Năm 1893, Trại Hiến binh chiếm một phần khu đất dành cho Khảo quan.

Năm 1897, Nha Kinh lược bị bãi, biến thành Trụ sở phòng Thương Mại và Canh Nông Bắc kỳ.

Năm 1898-1900, phía Nam xây trường Bách Nghệ.

Năm 1908, xây trường Viễn Đông Bác Cổ, nay là Bảo Tàng Viện.

Năm 1919, phòng Thương Mại và Canh Nông Bắc kỳ chuyển chuyên đi nơi khác, Pháp lập tại đây Thư Viện Trung Ương của Đông-dương, đến 1957, đổi gọi là Thư Viện Quốc Gia (26).

III - TRƯỜNG SƠN-NAM / NAM-ĐỊNH

Theo Trần văn Giáp thì trường Sơn-nam ở làng Hoa-dương, huyện Kim-động, gọi là trường Hiến-nam. Năm 1820, Gia-Long cho xây ngôi trường đầu tiên ở Vị-hoàng, gọi là trường Vị-hoàng, đến 1826, Minh-Mệnh mới đổi là trường Nam-định. Lúc đầu trường xây cất sơ sài, nhà tranh rào nửa.

Năm 1845, Thiệu-Trị bắt xây trường ở xã Năng-tĩnh, phủ Thiên-trường, tổng Mỹ-trọng, huyện Mỹ-lộc, ở chân thành phía Tây, theo mẫu mực trường Thừa-thiên, chu vi 214 trượng, cao 5 thước, gồm 21 toà nhà bằng gạch ngói cho quan trường, song chỗ cho học trò thi thì vẫn để đất trống cấm lều. Trường có 7 chòi canh : 4 cái nằm ở 4 góc, 3 cái nằm trong khu học trò thi, chòi chính giữa ở cạnh nhà Thập đạo dành cho quan Ngự sử Ngoại trường ngồi canh ngày thi. Ngoài cổng trường cũng như trước những cửa thông giữa Nội trường và Ngoại trường đều có lính canh gác ngày đêm trong suốt thời gian có khoa thi kể từ ngày quan tiến trường.

Trường chia làm 2 phần chính :

1 - Khu học trò : Phía ngoài cùng là khu dành cho học trò cấm lều, có hai con đường hướng Nam-Bắc, Đông-Tây cắt nhau thành hình chữ thập, chia khu đất thành 4 vi (Giáp, Ất, Tả, Hữu), có rào nửa ngăn cách. Giữa chỗ hai con đường gặp nhau người ta xây nhà *Thập đạo* là nơi quan trường họp để ra đề thi và cũng là nơi học trò lấy dấu Nhật trung và nộp quyển.

Con đường dẫn từ nhà Thập đạo ra cổng chính, tức cổng *Tiền môn*, là lối đi ra của thí sinh sau khi nộp quyển, cũng là nơi Khảo quan chia nhau ngồi hai bên chứng kiến lễ

Xương danh các Tân khoa. Công Tiễn môn bao giờ cũng ngoảnh về hướng Nam (Nam thuộc Hỏa = sáng suốt).

2 - Khu Khảo quan : Phía trong lại chia làm hai khu chính :

- *Nội trường*, ở trong cùng, là chỗ ở và làm việc của các ông Sơ khảo, Phúc khảo, Giám khảo, Giám sát Ngự sử Nội trường cùng lại viên. Khi có việc cần thương nghị thì họp ở Giám viện.

- *Ngoại trường*, ở bên ngoài, chỗ giáp với khu học trò cấm lều, dành cho các ông Chánh, Phó Chủ khảo, Phân khảo cùng Giám sát Ngự sử Ngoại trường và lại phòng. Hội đồng họp ở Thí viện.

- **Khu Đề tuyển** bé nhỏ, nằm lọt ở giữa Ngoại trường và Nội trường, rào kín chỉ chừa một lối thông ra Ngoại trường, là nơi dành cho các ông Đề tuyển (cũng gọi là Đề điệu, xin đừng lẫn với Đề điệu là Chủ khảo thời Lê và Nguyễn sơ) cùng lại phòng. Công việc của các ông Đề tuyển là rọc phách, kháp phách, lập danh sách những người đỗ vv. Đề phòng chuyện gian lận, quyền thi phải rọc phách (chỗ có tên học trò ở mặt quyền) cất đi trước khi giao quyền cho các quan chấm, chấm xong kháp phách mới biết tên tác giả quyền thi. Vì chỉ các ông Đề tuyển giữ việc kháp phách mới biết tên tác giả những quyền thi, nên người ta cố ý chọn những người ít chữ làm Đề tuyển để không thể sửa bài hộ. Khu này nghiêm cấm không cho ai bén mảng đến để tránh chuyện tư tui.

- 1883 trường Nam bị Tây đốt, năm sau chưa sửa xong, học trò phải vào Thanh-hóa thi, cùng với học trò trường Hà-nội.

- 1886 trường Nam đã sửa xong mà trường Hà bị đóng cửa hẳn nên học trò trường Hà-nội phải đến Nam-định họp thí, gọi là trường Hà-nam.

- 1912 Khoa này ngay kỳ thi đầu trời mưa to, lạnh buốt khiến một số sĩ tử bị chết trong lều.

- 1915 là khoa cuối của trường Hà-nam, cũng là khoa cuối ở Bắc.

- **Những chứng nhân**

- **J. Boissière** viết năm 1894 : "Trường cách thành phố khoảng 1 000 thước, hình chữ nhật, tường cao bằng gạch, bốn góc có bốn chòi canh. Trường có 9 cổng : 3 cổng quay ra hướng Nam, 3 cổng quay sang hướng Tây và hướng Đông ; 8 cổng dành cho học trò vào trường, cổng chính là lối học trò thi xong đi ra. Quanh trường có lính canh gác, bên trong có lính tuần phòng chung quanh bốn vi và trên các lối đi" (27).

- **P. Doumer**. Năm 1897 Doumer được cử sang làm Toàn quyền, đã cùng Công sứ Darles dự lễ Khai mạc và lễ Xương danh trường Hà-nam. Tuy lúc ấy Kỳ Đồng bị giam giữ nhưng ảnh hưởng còn mạnh, Công sứ và Tổng đốc Nam-định ngại thí sinh nhân dịp tụ hội đông đảo, tuyên truyền nổi loạn, muốn hoãn thi, Doumer không hoãn, đưa binh

lính cùng hai pháo thuyền Avalanche và Le Jacquin thị uy ở bờ sông Nam-định, chĩa súng đại bác vào trường thi để trấn áp (28).

- **Tản Đà**. Khoa 1912 trời mưa to, bão lụt, buốt giá đến nỗi có thí sinh chết công trong trường thi tay còn khư khư cầm bút. Thi sĩ Tản Đà cũng dự khoa này đã làm một bài thơ kỷ niệm :

(...) *Văn hay chẳng đỗ thì đừng,
Gió mưa khỏi chết, nửa mừng anh lại nửa thương.
Cái nghiệp bút nghiên cay đắng đủ trăm đường...* (29).

Trần văn Giáp có lẽ là người cuối cùng lưu ý đến số phận trường Nam, năm 1941 viết (*Khai Trí Tiến Đức*) : "Thời Thế chiến I, trường làm nơi tạm trú cho lính chào mào (lính mộ), sau làm sân máy bay. Cách mấy năm nay chúng tôi qua chơi thành Nam có đến thăm nơi cũ, trông thấy khác hẳn, chỉ còn chơ vơ cái nhà Thập đạo mà hiện giờ thì nhà ấy cũng không còn, thành ra nơi nghỉ địa của một hội thiện. Hội tưởng cảnh cũ, xưa sao rộn rịp, giờ tịch liêu, khiến du khách ai không động lòng hoài cổ ?".

CHÚ THÍCH

- 1 - N.T. Luật, *Bốn con yêu và hai ông đồ*, tr. 107.
- 2 - *Cương Mục*, XI I, tr. 43-4 ; XIV, 41-2 - Phạm văn Sơn, *Việt Sử Toàn Thư*, tr. 412.
- 3 - SKTT, IV, tr. 147 - *Tục Biên*, tr. 374, 429, 193 - *Lê Quý Dật Sử*, tr. 31-2, 38.
- 4 - *Thực Lục*, XXXI, tr. 141.
- 5 - *Sử Ký Toàn Thư*, IV, tr. 13.
- 6 - *Khai Trí Tiến Đức*, tr. 58 - *Kiến Văn Tiểu Lục*, tr. 97.
- 7 - *Kiến Văn Tiểu Lục*, tr. 97 - *Lê Quý Dật Sử*, tr. 32.
- 8 - Tuyết Huy, *Nam Phong*, số 23, 5/1919. Tuyết Huy không viết rõ trường thi thời nào, có lẽ là thời Lê vì không giống hình vẽ trường thi thời Nguyễn.
- 9 - *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, tr. 179-83.
- 10 - *Khoa Mục Chí*, tr. 24 -27.
- 11 - *Thực Lục*, VII, tr. 203.
- 12 - Chu Thiên, *Bóng Nước Hồ Gươm*, tr. 336 - *Cương Mục*, XVI I, tr. 31 - Cao Viên Trai, *Lê triều lịch khoa Tiến sĩ*, III, tr. 35 - Trần Ngọc, *Văn Bia Hà-Nội*, I, tr. 91.

13 - Vũ Phương Đề, *Công Dư Tiệp Ký*, I, tr. 136-7 - Trần Tiến, *Đăng Khoa Lục Sưu Giảng*, tr. 55.

14 - *Thực Lục*, VII, tr. 203, 236, 180-1.

15 - *ĐN Điển Lệ*, tr. 363.

16 - *Ngược Đường Trường Thi*, tr. 56, 21-2. Theo N.T. Luật thi trường thi thời Lý là cái "bãi cỏ, con đường Saint Antoine và khu nhà nuôi trẻ mồ côi bên cạnh Giám.

- *Cương Mục*, XV, tr. 11 : có lẽ ở bờ phía Nam sông Nhị.

17 - *Ng. Đg. Trường Thi*, tr. 56-7.

18 - *Ng. Đg. Trường Thi*, tr. 68-9, chép là "từ ô Cầu Giấy đi Hà-nội và ô Cầu Giấy đi ngã tư Khâm-thiên", song trong *Bốn con yêu và hai ông đồ*, tr. 106, lại chép "từ ô Cầu Rền đi Hà-nội".

19 - *Cương Mục*, XVIII, tr. 95.

20 - *Ng Đg Trường Thi*, tr. 106-7.

21 - Masson, *Période héroïque*, tr. 15, 31-5. F. Garnier đóng ở Trảng thi, J. Dupuis ở phố Hàng Chiếu, Nguyễn Tri Phương ở trong thành. F. Garnier bị giết ngày 21/12/1873.

22 - Masson, tr. 39-49, 198-9.

23 - Hocquard, *Une campagne au Tonkin*, tr. 251.

24 - Halais, *Hanoi et ses environs*, tr. 545.

25 - Piétralba, *Dix mois à Hanoi*, tr. 59.

26 - T.H. Bá, *Đường Phố Hà-nội*, tr. 452-4.

27 - J. Boissière, *Examens triennaux à Nam-định*, tr. 420-1.

28- P. Doumer, *L'Indo-Chine*, tr. 150 - Ng. Tuân, *Chuyện Nghề*, tr. 195-7 - *Làng Hành-thiện...*, tr. 174.

Ng. K. Ngũ, *Kỳ Đông*, tr. 30-5 : Tên là Nguyễn văn Cẩm (1875-1929), người Thái-bình, nổi tiếng thông minh, học giỏi nên gọi là *Kỳ Đông*. Năm 12 tuổi phát động cuộc nổi dậy chống Pháp nhưng không thành công. Bị bắt, đưa sang Alger (Algérie) học, đến 1896 đỗ hai bằng Tú-tài văn chương và khoa học, tháng 9 về nước làm công chức một thời gian. Mùa thu năm 1897, bỏ lên Bắc-giang mở đồn điền, thực sự để mưu đồ khởi nghĩa chống Pháp. Bị đẩy đi Tahiti rồi mất ở Papeete (Polynésie). Là tác giả một kịch thơ trào lộng bằng tiếng Pháp và là bạn của Gauguin.

29 - Ng. Tuân, *Chuyện Nghề*, tr. 192 - *Bốn con yêu...*, tr. 108.

Lệ đi thi không được mặc áo kép, sợ giấu bài làm sẵn giữa hai lần áo.

Chim Việt Cành Nam [**Trở Về**]

BẢO LỤT TRONG TRƯỜNG THI

Hột mưa lớn bằng quả ổi lác đặc sa xuống mặt đất, xuống nón học trò và lộp bộp rơi xuống đôi lọng xanh của ông phân khảo đương chễm chệ ngồi trên ghế treo với áo thụng xanh, mũ cánh chuồn và cây hốt ngà voi.

Công việc lúc này có vẻ cấp bách.

Người lính cầm loa luôn luôn thét không dứt miệng. Mỗi tên một người học trò chỉ được gọi đến hai lần. Nếu ở dưới không có tiếng thưa, tức thì người ta gọi luôn tên khác. Bọn lính thề sát làm việc cũng rất lạo thảo. Với các đề đặc của học trò, họ chỉ nhòm ghé qua, thấy không có vẻ khả nghi thì thôi.

Trời cũng dọa chứ chưa làm thật. Sau khi học trò, quan trường, lính tráng vào hết trong trường, gió vẫn ào ào, sấm vẫn ù ù, chớp vẫn nhấp nháy, nhưng cơn mưa vẫn không lớn thêm. Người ta đoán rằng trời mưa để làm hoa rét, chứ cái tiết mùa đông tháng giá, ít khi thấy có mưa to. Mà thật vậy, chỉ có cái rét là đáng ghê sợ. Được có mưa giúp sức, cái khí hậu tai ác đó mỗi lúc mỗi tai ác thêm, nó làm cho nhiều người học trò chân tay run lẩy bẩy, mặt mũi không còn sắc máu, hai môi xám nhợt như kẻ ngã ao. Nhất là mấy ông hàn sĩ áo đơn quần mỏng lại càng bị nó hành hạ cực khổ, lắm người cóng đờ cả mười ngón tay, không thể cầm được bộ gọng lều.

Vân Hạc cũng không khỏe mạnh hơn ai, chàng cũng lập cập hai hàm răng làm một, tuy trong mình đã quấn mấy lần áo bông áo kép. Lóng ngóng bằng đến nấu chín nồi cơm, chàng vẫn chưa lợp được kín cái lều. Bởi vì ngọn gió quái ác thúc vào đùng đùng, cái áo lều buộc được bên nọ, thì bên kia lại bật ra rồi, có khi nó còn nhỏ cả gọng lều lên nữa. May quá, hôm nay chàng vẫn đem theo bốn chiếc cọc nhỏ và một chiếc dùi đục, chàng dùng dùi đục đóng chặt bốn cái cọc ấy cho đầu nó xuống sát mặt đất rồi mới buộc chàng vào bốn góc lều. Nhờ vậy, cái lều mới khỏi lung lay.

Hai bên đầu lều đã được che kín bằng hai chiếc áo to, chàng đem cái chõng đặt vào trong lều, rồi toan tháo bít tất bỏ đi. - Nhưng lát nữa còn phải đi lấy đầu bài, nếu bỏ bít tất thì chân lại lấm, lấy gì mà lau ? - Nghĩ thế, chàng lại cứ để cả đôi bít tất ngồi thông

hai chân xuống đất và giờ đá lửa đánh lửa hút thuốc. Đồi tắt lúc ấy đất nhão bết vào đã thành một đồi ủng đất, nó làm cho chàng hai chân nặng trĩu, hơi rét tê dại da thịt.

Cái chòi gần nhà Thập đạo thông thả điếm một hồi trống cái. Quan trường phân phát những mảnh giấy viết đầu bài cho hai ông Chánh, Phó Đề điệu và các lại phòng đem dán ở bảng các vi. Theo như thí pháp mới định, kỳ đệ nhị có một bài thơ và một bài phú.

Thơ là : "*Bang gia chi quang* " thể thất ngôn, vần thập tứ diêm.

Phú là : "*Sĩ nguyện lập u triều* " thể luật phú, vần "*nhân chính khả duyệt thiên hạ chi sĩ* ", tất cả tám chữ, theo lối thuận áp (1).

Vân Hạc coi qua đầu bài rồi trở về lều. Chàng tháo bút tắt quăng xuống xó lều và giờ ông quyền lấy quyền nắn nốt viết năm chữ lớn "*Bang gia chi quang thi* " và tám chữ con "*dụng thất ngôn luật, thập tứ diêm vận*", chàng lại bỏ quyền vào ống, bó gối ngồi nghĩ thể cục của tám câu thơ.

Gió lại thổi dữ. Sấm sét lại nổi ầm ầm. Nước mưa ở đâu đổ xuống sùng sục. Cái lều của chàng tuy đã có cọc buộc ghì xuống đất, nó vẫn vẹo vọ rung rinh mỗi khi gặp một cơn gió giật. Chốc chốc chàng lại cứ phải nắm lấy gọng lều và ấn xuống đất cho lều khỏi bung.

Càng về gần trưa, mưa càng dữ dội. Các rãnh trong vi đều thành luồng nước trắng xóa. Bong bóng nổi trên mặt nước lênh bênh. Một lát sau, nước dềnh lên khỏi mặt rãnh, nó tràn vào lều và lênh láng chảy qua gầm chõng.

Vân Hạc đương ngồi trên chõng, gục đầu vào chiếc yên gỗ (2), hý hoáy viết mấy câu thơ, chợt thấy cái chõng tự nhiên thấp xuống dần dần, rồi nó lún xuống đến sát mặt đất, bùn nước theo khe nan chõng phòi cả lên trên mặt chõng.

Cái gì mà lạ thế nhỉ ?

Thì ra khu đất trường thi mấy tháng trước đây chỉ là những ruộng lúa mùa. Kỳ thi sắp tới, lúa cũng vừa chín. Sau khi lúa cắt hết rồi, người ta đem trâu cày lên và đập qua loa cho vỡ những tảng đất lớn. Rồi họ đánh thành từng luống như luống khoai sọ để cho học trò cắm lều lên trên. Kỳ trước được trời nắng ráo, xéo vào luống đất lỏn nhỏn tuy có đau chân nhưng còn sạch sẽ một chút. Bây giờ gặp hôm mưa to, luống đất bị ngấm nước vào, nó đã thành ra luống bùn, không đủ sức đỡ cái chõng và một người ngồi. Vì vậy cái chõng mới phải thụt xuống, thụt cho đến khi bốn chân ngấp hết như bốn cái cọc mới thôi.

Vân Hạc cũng như hét thấy mọi người, tuy ngồi trên chõng vẫn không khác gì ngồi dưới đáy ao, đít áo, đũng quần, nước bùn thấm vào bê bết. Gió bắc như có thù riêng, luôn luôn quạt cho giọt mưa hắt vào các khe lều. Vì sợ nước bắn vào, quyền thi sẽ bị tì ố, chàng phải quay lưng ra phía ngọn gió để lấy lưng làm cái bình phong chắn cho hạt nước tàn ác khỏi bay vào đến quyền văn. Nhưng cái lưng chàng không phải là vật kỵ gió, kỵ mưa, nước mưa theo gió hắt vào, nó đã thấm qua mấy lần áo bông áo kép, lọt tới da thịt.

Cái nước lúc ấy mới độc làm sao, nó vào đến đâu, chàng thấy ở đấy cứ buốt thon thót như bị tên độc bắn phải ; miệng thít tha, tay run lẩy bẩy, chàng không thể nào cầm bút mà viết, tuy chàng đã nghĩ được xong bài thơ, một vần "lung" (3), một vần "nhập đề" và một vần "thực" (4) của bài phú. Cái làm cho chàng phải lo hơn nữa là việc lấy dấu "nhật trung". Quyền của chàng đã viết được ba dòng rưỡi ở trang đầu, nghĩa là đến chỗ đóng dấu nhật trung rồi đấy, nhưng mà dấu ấy chưa có thì còn cứ phải để đó không được viết tiếp xuống dưới. Lúc tạnh ráo, công việc ấy cũng còn phải chờ, phải đợi, phải châu chực mất nhiều thì giờ, huống chi bây giờ mưa gió âm âm, đi bằng cách nào cho đến được nhà Thập đạo mà không bị ướt ?

"Thà bỏ mẹ nó mà ra cho rảnh. Thi với cử thể này thật là nhục hơn con chó. Dù có đi đến ông gì, làm đến ông gì, cũng không bỏ công."

Chàng vợ lấy quyền văn, đã toan xé toạc làm đôi. Thành linh lại nhớ ra rằng : dù không thi nữa cũng phải đem nộp quyền trắng thì mới ra được. Nếu không có quyền, bọn lính canh cửa tưởng mình vào làm gà, chúng sẽ bắt bớ lôi thôi. Rồi chàng lại nghĩ : nếu nộp cái quyền có vài dòng chữ tắt nhiên sẽ bị liệt vào hạng "duê bạch", rồi nó đem tên tuổi mình yết ra bảng con thì mình sẽ bị mang tiếng viết không nổi quyền...

Liều tình với trời, chàng lại cắn răng ngồi mà nghĩ nốt mấy vần phú nữa.

Gió đã yếu dần, mưa cũng nhỏ dần. Thẳng trên đỉnh đầu, mặt trời đã nhón nhọn ngo xuống nhân gian bằng bộ mặt tẻ bẽ như bị xấu hổ.

Vân Hạc vội vàng cầm ống quyền đi thẳng đến nhà Thập đạo.

Trong vi bắt đầu nhộn nháo. Kẻ ở phía tả chạy sang, kẻ ở phía hữu chạy lại, quang cảnh không khác một đám trồn loạn. Hết thấy mấy trăm con người, ai cũng như ai, mặt tái mét, môi thâm xỉ, quần áo lấm bê lấm bết, như người đào dưới đất lên.

Trên các luống bùn ửng ỉnh, và các rãnh nước lênh đênh, gọng lều, áo lều, áo toi, chiếu cói, giấy bút, lồng chông, ngồn ngang, không khác khu chợ sau một cơn giông bão.

Té ra trong lúc mưa gió dữ dội, đã nhiều cái lều không thể đứng vững, bị gió cuốn đi, và cũng lắm ông học trò rét quá không thể ngồi mà viết văn đành nộp quyền trắng để tháo lẩy thân.

Trong nhà Thập đạo, người đông như một buồng trờ. Ngoài bọn quan trường, lại phòng và lính canh gác lại thêm những ông cụ già vì lều tróc, lều dột, xin vào làm văn tại đó.

Vân Hạc mới chìa ống quyền qua bức rào nứa, một người lính tức thì chạy ra đón lấy và đưa vào nhà Thập đạo cho người lại phòng. Mưa rét cũng có cái lợi, nó lợi cho cái ống quyền không phải nằm chờ phút nào, người lại phòng nhanh nhẩu mở ống lấy quyền đóng dấu, rồi lại chuyển cho người lính đưa ra trả chàng.

Thế là xong cái nạn lấy dấu nhật trung.

Bây giờ trong trường có rất nhiều nước, nước ở các vũng, các rãnh dềnh lên, lênh láng khắp chung quanh lều. Bì bõm trao chân vào cái vũng nước cạnh lều, chàng sẽ kiễng chân bước vào mặt chõng. Cái chõng tuy bị chìm dưới bùn nhưng quần áo chàng lau mãi từ sáng đến giờ, nó cũng không lấm lấm nữa. Chỉnh chệch ngòi xếp bằng tròn trên chõng, chàng mở trap lấy cuộn giấy bản để chùi mặt trap cho khỏi ẩm ướt. Trong bụng đã thấy hơi đói, chàng bèn giờ các quả bánh, ăn chập ăn chuội vài miếng, rồi mới cầm đầu vào viết. Lúc đầu tay hãy còn cứng, nét chữ hãy còn hơi run nhưng chàng viết độ vài dòng thì tay lại thuận, chữ lại hoạt bát như trước.

Mãi miết viết luôn một mạch, chừng nửa buổi chiều thì đến vần "chi". Trời lại tự nhiên sầm tối, rồi lại mưa gió sầm sét âm âm. Bây giờ lại càng rét hơn sáng ngày. Quần áo tuy đã khô ráo mà chàng luôn luôn thấy như nước đổ vào lưng, da thịt cứ buốt thon thót. Bấm gan viết nốt vần "sĩ", chàng đọc lại quyển từ đầu đến cuối để đếm những chỗ xóa, sót, móc, chữa và biên vào dưới chữ "cộng quyền nội". Thoát nạn.

Thôi, còn tiếc gì của nữa, chàng bỏ tất cả lều chõng đồ đạc, chỉ cởi lấy đôi áo toi để khoác vào mình cho khỏi mưa ướt, rồi chàng đội nón và cầm ống quyển đi ra.

Ngô Tất Tố (5), *Lều Chõng*

CHÚ THÍCH

1 - *Thuận áp* là theo thứ tự những chữ ra làm vần mà áp vận. Đảo ngược lại gọi là *nghịch áp*.

2 - *Yên* là cái bàn gỗ nhỏ và thấp, đặt lên giường hay chõng để ngồi mà viết.

3 - *Lung* là đoạn mở bài nói bao quát cả ý nghĩa đầu bài.

4 - *Thích thực* là giải thích rõ ý nghĩa đầu bài.

5 - Ngô Tất Tố (1894-1954), người Bắc-ninh, thi Hạch đỗ Đầu xứ. Đã tham gia kháng chiến lên Việt Bắc. Sự nghiệp trước tác khá đa dạng : tiểu thuyết (*Lều Chõng*, 1939 - *Tất Đền*, 1939 - *Việc Làng*, 1940) ; khảo cứu (*Văn Học Đời Lý - Văn Học Đời Trần*, 1942) ; dịch (*Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, 1942 - *Đường Thi*, 1940)...

"Tiếng được 20 quan tiền thật đó, nhưng khi ở trường có được tiêu đồng nào. Là vì trong lúc làm trường, người ta đã tính đủ số quan trường, dựng cho mỗi ông một gian nhà lá, trong có nhà bếp, có chuồng xí, có vại chứa nước, có nồi nấu cơm, đủ các đồ lễ của một gia đình, bốn bên đều có phen nửa che kín, gian nọ không được thông với gian kia. Sau khi tiến trường, người ta tổng hết các ông Sơ khảo, Phúc khảo, Giám khảo cho mỗi ông vào một gian rồi khóa trái cánh cửa ra ngoài, giao chìa khóa cho ông Đề điệu, bao giờ thi xong, ông Đề điệu mới mở cửa cho các ông này ra. Như thế dù có tiền cũng không mua bán gì được".

Độc Cung hỏi :

"Vậy thì những thức ăn uống hàng ngày lấy ở đâu ra ?"

Tiêm Hồng vội đón :

"Hình như do ông Tổng đốc sở tại cung đôn phải không ?"

Đoàn Bằng gật đầu :

"Phải ! Bao nhiêu đồ ăn thức dùng của các quan trường, do ông Tổng đốc sở tại trích tiền công khó chi cấp tất cả. Sự cung đôn của mấy ông trên thế nào tôi không rõ chứ đến những ông Sơ khảo, Phúc khảo, thì ôi thôi, cực kỳ bần tiện. Mỗi ông một ngày chỉ được hai lạng thịt lợn hay là hai con tôm he, có thịt dùng tôm, có tôm dùng thịt ; ba ngày mới được một lọ nước mắm và ít muối trắng. Anh tính mỗi ngày hai bữa, một thầy, một tớ, ăn uống chỉ có bấy nhiêu thì kham khổ biết chừng nào ? Thầy tôi ngày xưa tuy là Hương cống tại quán nhưng cũng có bị cử đi làm Phúc khảo một lần. Khi đi người rất béo tốt. Lúc về mặt mũi xanh xao, chẳng khác gì người bị ngã nước. Thì trong hơn một tháng trời nhịn đói nhịn khát, gỏi cũng phải gầy nửa người !"

Độc Cung nhàn nhàn tắc lưỡi. Đoàn Bằng đương ngậm hớp rượu trong miệng vội cong bàn tay giơ lên tỏ ý ngăn cản lời Độc Cung, rồi thêm : "Thế cũng chưa thấm !"

(Bị kiểm duyệt thời Pháp thuộc)

Đoàn Bằng quay lại vớ chiếc điều đàn, đặt thuốc, châm lửa hút một hơi thuốc, câu chuyện nói dở tiếp theo khói thuốc đưa ra :

"Bởi vì nhà của mấy ông Sơ khảo, Phúc khảo trừ khi hé ra một lúc cho phu đổ nước vào vại, còn thì phải khóa kín suốt ngày suốt đêm. Cho nên trong bức phen nửa chắn ở chung quanh nhà, người ta đã có để sẵn một cái lỗ thùng nho nhỏ. Mỗi một buổi sáng, người lại phòng của quan Đề điệu phân phát đồ ăn cho các quan trường, thì tuôn qua mấy lỗ thùng ấy rồi gọi thằng bếp ra đó mà đón."

Tiêm Hồng nói xen :

"Kẻ nào hà lạm đến những món ấy thì tù một gông. Tôi nhớ Thầy tôi có nói lại rằng cái năm thầy tôi đi làm Phúc khảo, có người lại phòng chia tôm cho các quan trường, lúc

cuối cùng còn thừa một con, hẳn không biết là phần ông nào đem về ăn mất. Thế mà khi việc đó phát giác, anh ta bị phạt đủ ba chục trượng. Cực chưa !"

Đến lượt Đoàn Bằng :

"Tội nghiệp hơn nữa là cái tình cảnh của mấy ông ấy trong khoảng từ kỳ đệ tam đến kỳ Phúc hạch. Những kỳ đệ nhất, đệ nhị tuy rằng ăn uống kham khổ nhưng còn không đến nỗi buồn. Là vì trong hai kỳ ấy học trò còn đông, các ông Sơ khảo, Phúc khảo còn phải chăm nhiều, cả ngày không lúc nào rỗi. Đến kỳ đệ tam và kỳ Phúc hạch, học trò vắng lắm, phần việc của mấy ông ấy chỉ làm độ một hai giờ là xong. Thế mà cứ phải nằm đó chờ đợi cho đến kỳ sau (...) Có ông buồn quá không biết làm cách nào cho qua thì giờ đành phải đánh đáo với thằng đày tớ."

Vân Hạc đương bụng chén rượu vội đặt xuống mâm :

"Nếu tôi mà bị đi làm quan trường thì quyết phải bắt... vợ tôi ăn mặc giả làm đày tớ để cùng vào trường."

Đoàn Bằng nói lời :

"Ấy cái năm Thầy đi Phúc khảo, đã có một ông cũng làm như thế đó. Ông ấy thuê người cô đào ăn bận quần áo đàn ông và bắt xách điều cấp tráp theo vào. Vậy mà việc cũng bại lộ. Không biết ông ta sau bị tội gì ? Có lẽ người ta buộc cho cái tội "khi quân" cũng nên."

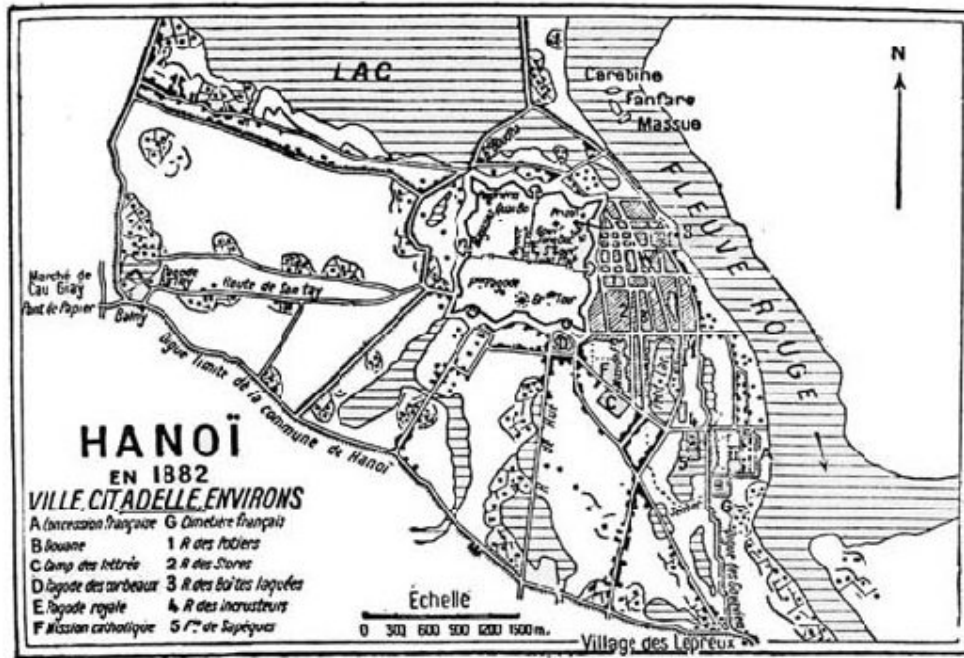
Ngô Tất Tố, *Lều Chõng*

- 36 - Bản đồ Thăng-long (1490)
- 37 - Bản đồ Hà-nội (1882)
- 38 - Sơ đồ cùng cố trường thi Hà-nội của Pháp (1875)
- 39 - Nha Kinh Lược (1896)
- 40 - Nhà Đấu Xảo (1887)
- 41 - Bản đồ trường Nam-định (Trần văn Giáp)
- 42 - Bản đồ trường Nam-định (R. de la Susse)
- 43 - Chòi canh
- 44 - Đường ra cổng Tiền môn

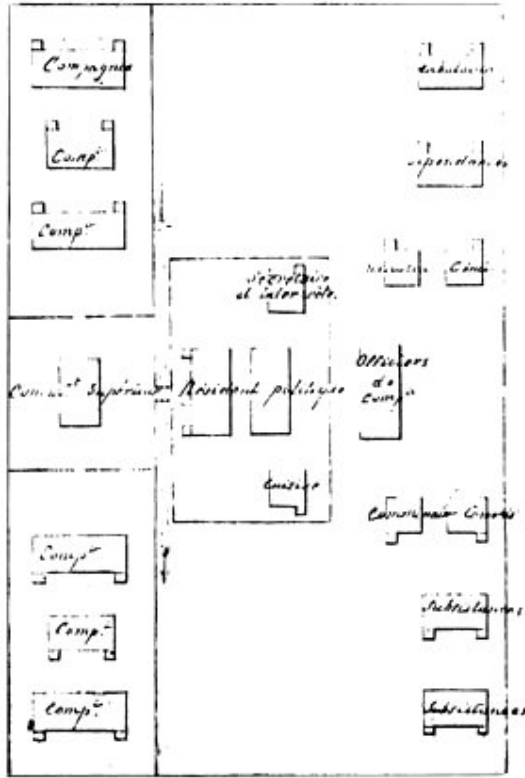
BẢN ĐỒ THÀNH ĐÔNG-KINH VE NAM 1490
 Theo sách Hội đồng đồ bản số A. 2489 của Thư viện Khoa học Trung Ương.



- Chú thích : 1. Trung đô -
 2. Thăng Long thành - 3. Vạn
 Thọ điện - 4. Chi Kinh điện -
 5. Thị triều - 6. Ngọc Hà -
 7. Hoàn môn - 8. Đông cung -
 9. Phụng Tiên điện - 10. Đông
 Trang an - 11. Tây Trang an -
 12. Khán Sơn tự - 13. Linh Lang
 tự - 14. Giảng Võ điện - 15. Hội
 Thị trường - 16. Bảo Khánh
 môn - 17. Nam môn - 18. Đông
 môn - 19. Bạch Mã từ - 20. Tô
 Lịch giang - 21. Quảng Đức
 huyện - 22. Cư Xá châu - 23. Giáp
 Kinh bắc - 24. Thiên Đức giang -
 25. Bắc giáp Sơn Tây giới - 26.
 Vạn Bảo châu - 27. Nhị hà - 28.
 Chấn Vũ quán - 29. Tây hồ - 30.
 Bắc - 31. Tây giáp Sơn Tây giới -
 32. Giáp Sơn Tây - 33. Thiên Phú
 giang - 34. Tây - 35. Quốc Tử
 giám - 36. Phụng Thiên phủ - 37.
 Đông - 38. Báo Thiên tháp - 39.
 Vương phủ - 40. Hoàn Kiếm hồ -
 41. Phù sa châu - 42. Thọ Xương
 huyện - 43. Tư Thiên giám - 44.
 Đại hồ - 45. Lâm Khang cổng
 khẩu - 46. Nam giáp điện - 47.
 Đông giáp Kinh bắc giới - 48.
 Nam - 49. Nam giáp Sơn Nam
 giới.

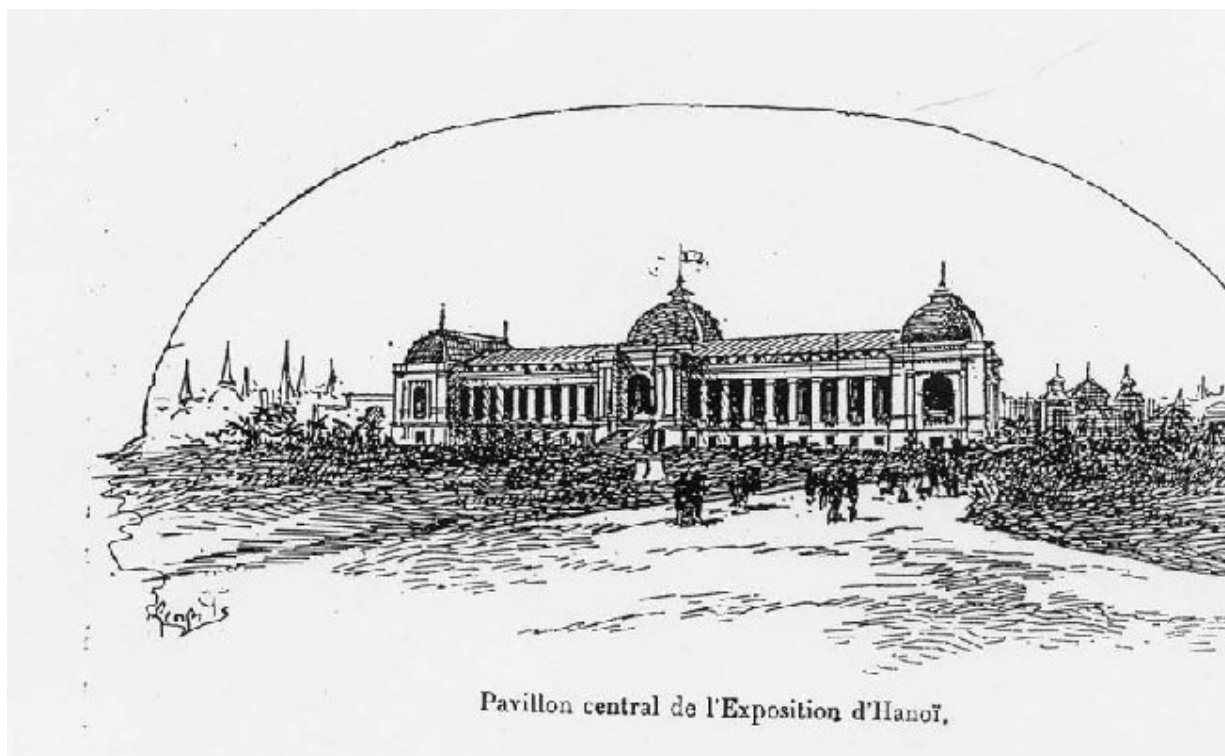
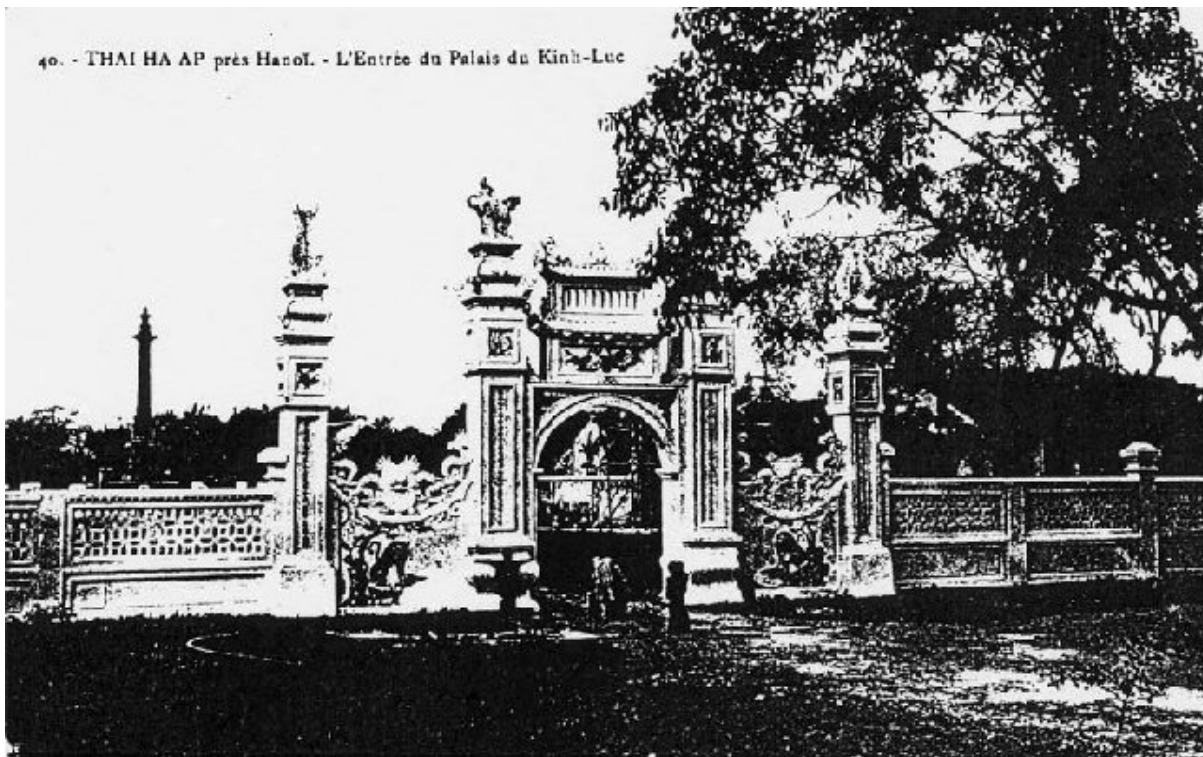


1882 - Bản đồ Hà-nội (C = Trường thi)



Sơ đồ cùng cơ Trường thi Hà-nội của Pháp (13/9/1875)
 Khu thí sinh bố trí. Nội tường dành cho Tổng tư Lệnh và quân lính.
 Ngoại tường là chỗ ở của các sĩ quan, bác sĩ quân y, Cao uỷ.
 Lãnh sự và Thông ngôn ở khu Đệ Tuyển.

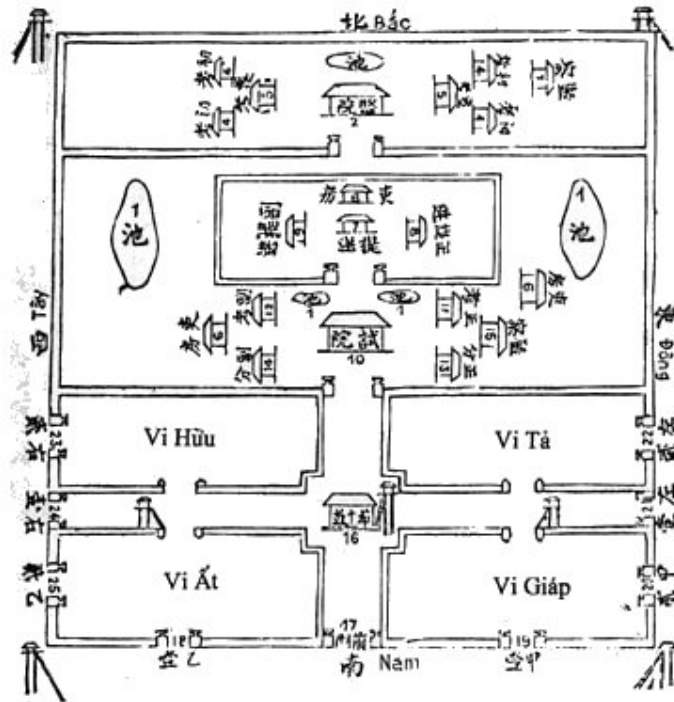
40. - THAI HA AP près Hanoï. - L'Entrée du Palais du Kinh-Luc



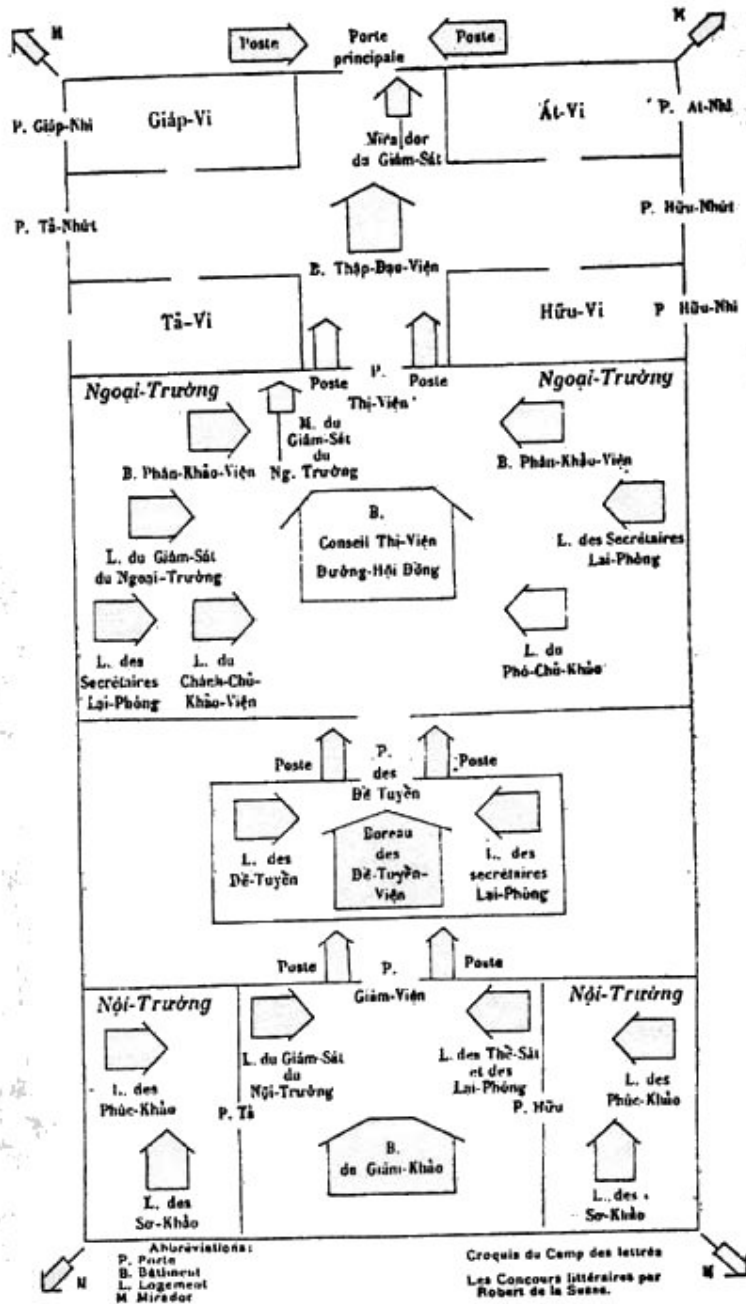
Pavillon central de l'Exposition d'Hanoï.

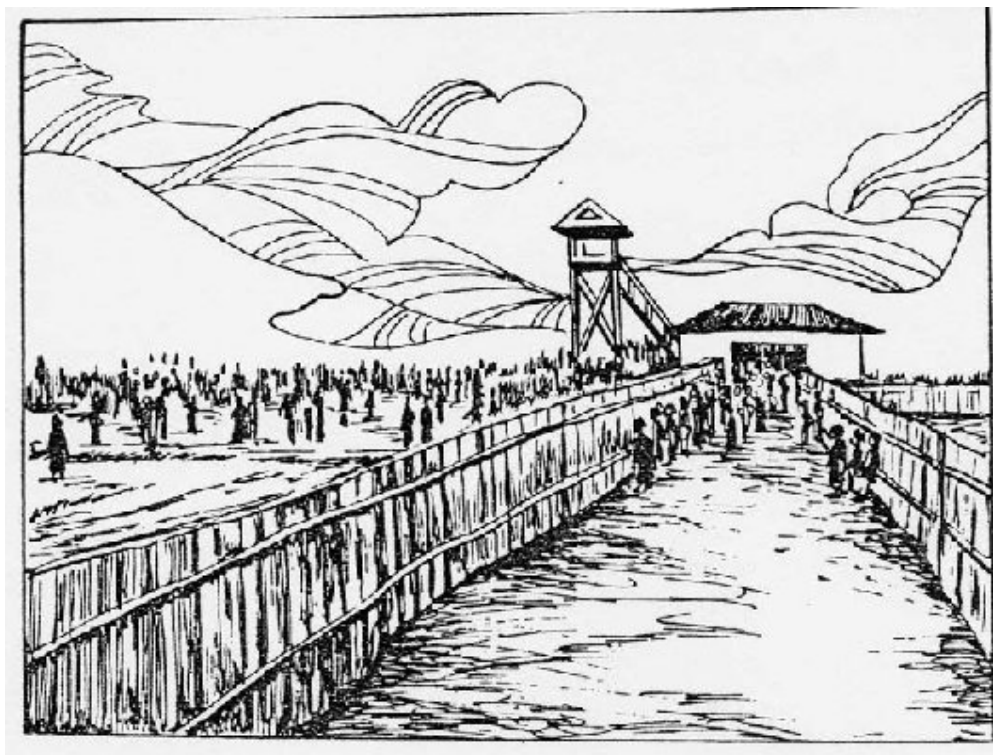


TRƯỜNG THI NAM-DỊNH



- 1, Ao; 2, Giám-viện; 3, Giám-sát; 4, Sơ-khảo; 5, Phúc-khảo; 6, Lại-phóng; 7, Đề-tuyển; 8, Chánh Đề-tuyển; 9, Phó Đề-tuyển; 10, Thi-viện; 11, Chánh-khảo; 12, Phó-khảo; 13, Chánh-phán; 14, Phó-phán; 15, Giám-sát; 16, Nhà thập-đạo; 17, Cửa-trước; 18, Ất-nhất; 19, Giáp-nhất; 20, Giáp-nhị; 21, Tả-nhất; 22, Tả-nhị; 23, Hữu-nhất; 24, Hữu-nhị; 25, Ất-nhị.





PHẦN THỨ BA : ỨNG THI

Chương Một

NHẬT KỶ - LỄ ĐIỂM DANH

-
Nguyễn Thị Chân Quỳnh

I - NHẬT KỶ

Nhật kỳ vào thi của mỗi trường do triều đình ấn định từ trước, cách nhau bao nhiêu ngày tùy ở số học trò đông hay thưa. Mục đích là để các khảo quan có đủ thì giờ chấm quyển và yết bảng đúng hạn kỳ.

Trung bình mỗi khoa thi Hương gồm bốn kỳ thi, cũng gọi là bốn *trường*. Thí dụ :

Kỳ / Trường 1 : thi Kinh nghĩa ;

Kỳ / Trường 2 : thi thơ phú ;

Kỳ / Trường 3 : thi văn sách ;

Kỳ / Trường 4, còn gọi là *Phúc hạch* (khảo sát lại) : đề mục thay đổi tùy thời.

Thứ tự các kỳ không nhất thiết phải theo như trên. Năm Hương Hội Thịnh khoa 1779, bắt đầu bằng kỳ thi văn sách để lọc sĩ tử ngay từ đầu cho nhanh (1).

A - Thời nhà Lê

Nhật kỳ của mỗi trường thay đổi tùy sĩ số và tùy thời. Thí dụ, theo *Khoa Mục Chí* :

- Năm 1483, định rõ ngày thi như sau :

Các trường *Kinh-bắc, Sơn-nam, Tam-giang, Hải-dương* :

Kỳ 1 : 8 tháng 8

Kỳ 2 : 18 tháng 8

Kỳ 3 : 25 tháng 8

Kỳ 4 : 1 tháng 9

Yết bảng : 7 tháng 9.

Các trường *Thanh-hoa, Nghệ-an* :

Kỳ 1 : 8 tháng 8

Kỳ 2 : 15 tháng 8

Kỳ 3 : 22 tháng 8

Kỳ 4 : 26 tháng 8

Yết bảng : 1 tháng 9.

Các trường *Yên-quảng, Hưng-hóa, Tuyên-quang, Lạng-son, Thái-nguyên, phủ Phụng-thiên* :

Kỳ 1 : 8 tháng 8

Kỳ 2 : 13 tháng 8

Kỳ 3 : 18 tháng 8

Kỳ 4 : 26 tháng 8

Yết bảng : 1 tháng 9.

- Năm 1678 Ban hành điều lệ ngày thi Hương :

Các xứ *Thanh-hoa, Nghệ-an, Sơn-nam, Sơn-tây, Kinh-bắc, Hải-dương* đều phải theo đúng nhật kỳ :

Trường 1 8 tháng 8

Trường 2 18 tháng 8

Trường 3 24 tháng 8

Trường 4 28 tháng 8

Còn phủ *Phụng-thiên*, các xứ *Thái-nguyên, Hưng-hóa, Lạng-son, Yên-quảng, Thuận-hóa* thì từ trường nhất trở đi không bắt buộc theo nhật kỳ ấy.

B - Thời nhà Nguyễn

- Lê năm 1834 :

Các trường *Thừa-thiên* (sĩ tử từ Quảng-bình vào Phú-yên), *Gia-định* (từ Khánh-hòa vào Nam), *Nghệ-tĩnh* :

Nhập trường vào những ngày : mồng 1, mồng 6, 12 tháng 7

Yết bảng ngày 23 tháng 7.

Các trường *Thanh-hoa* (Thanh-hoa, Ninh-bình), *Hà-nội* (Hà-nội, Sơn-tây, Bắc-ninh, Tuyên-quang, Hưng-hóa, Thái-nguyên, Lạng-son, Cao-bằng), *Nam-định* (Nam-định, Hưng-yên, Hải-dương, Quảng-yên) :

Nhập trường : ngày mồng 1, mồng 6, 12 tháng 9

Yết bảng ngày 23 tháng 9.

- Năm 1891 Sang thời Pháp thuộc, khoa này Toàn quyền de Lanessan và Kinh lược Hoàng Cao Khải chủ tọa lễ khai mạc trường Nam-định với sự hiện diện của Tổng đốc Nam-định Đào Trọng Kỳ và Công sứ Rodier. Sĩ tử hai trường Hà-nội, Nam-định họp thí tại trường Nam-định, lại thêm có tin sẽ cải cách Khoa cử, phải thi chữ quốc ngữ và chữ Pháp nên nhiều người thi vớt những khoa cuối chữ Hán, sĩ số tăng lên tới 10 000 người, thời gian chấm thi phải kéo dài, mỗi kỳ cách nhau khá xa :

Trường 1 2/11/1891 (âm lịch 1 tháng 10 Tân Mão)

Trường 2 19/11

Trường 3 29/11

Phúc hạch 6/12

Bế mạc 16/12 với sự chủ tọa của Thống sứ Bắc kỳ Chavassieu và Kinh Lược Hoàng Cao Khải.

Ngày 18/12 Toàn quyền tiếp các Tân khoa tại phủ Toàn quyền ở Hà-nội (2).

- Năm 1894 sĩ số lên tới 11 000 người, thời gian chấm thi càng lâu hơn :

Kỳ 1 : 25/10/1894

Kỳ 2 : 15/11/1894

Kỳ 3 : 25/11/1894

Kỳ 4 : 2/12/1894

Xướng danh ngày mồng 8 /12/1894 (3).

Khoa này nho sĩ Trần Tế Xương đỗ Tú-tài đội bảng.

- 1909 Khoa cải cách đầu tiên do Thống sứ Bắc kỳ Simoni và Kinh lược Hoàng Cao Khải chủ tọa với sự hiện diện của Tổng đốc Đỗ văn Tâm, Giám đốc nha Học chính Bắc kỳ Péralle vv. Nhật kỳ trường Nam-định rút ngắn lại bởi sĩ số chỉ còn 3068, nhiều người bỏ thi vì không thích học chữ quốc ngữ, cho là vọng ngoại :

Khai mạc 6/11/1909

Trường 1 13/11

Trường 2 25/11

Trường 3 2/12

Tình nguyện thi chữ Pháp 8/12

Phúc hạch 11/12

Xướng danh 16/11 với sự chủ tọa của Toàn quyền Klobukowski (4).

- 1912 Khoa này do Thống sứ Bắc kỳ Charles và phu nhân cùng Kinh lược Hoàng Cao Khải và Tổng đốc Nam-định Nguyễn Đình Quang chủ tọa. Sĩ số là 1398 người.

Khai mạc 2/11/1912

Trường 1 9/11/1912 (1 tháng 10 Nhâm Tý)

Trường 2 19/11

Trường 3 25/11

Phúc hạch 29/11

Bế mạc 3/12 (25 tháng 10 âm lịch)

Khoa này kỳ 1 mưa to và lạnh đến nỗi có mấy người chết cồng trong trường thi.

- 1915 Khoa cuối ở miền Bắc, sĩ số là 1886 người.

Trường 1 30/11/1915 (24 tháng 10 Ất Mão)

Trường 2 7/12

Trường 3 13/12

Trường 4 18/12 thi chữ Pháp

Phúc hạch 18/12

Bế mạc 27/12 (21 tháng 11 âm lịch) (5).

II - LỄ ĐIỂM DANH

Lễ Điểm danh là lễ gọi tên học trò vào trường thi.

Thời Nguyễn, trước ngày thi độ 6, 7 hôm quan Đốc học chuyển quyền thi của học trò đến trường thi. Sau lễ Tiến trường, ông Đề tuyên Ngoại trường sai lại phòng biên tên học trò vào sổ, đóng dấu tên Thí trường, *dấu Diện*, lên mặt quyền thi, ông Đề tuyên Nội trường phụ trách việc đóng dấu *Giáp phùng* lên giữa trang 2 và trang 3 (hai con dấu này để ở bộ Lễ, tới khoa thi chủ khảo lĩnh đem đi). Xong mới rọc phách, chia học trò ra bốn vi bằng cách chép tên học trò lên giấy trộn đều (cũng có chỗ chép là trộn quyền lẫn lộn) rồi chia ra bốn phần, chia xong dán tên lên *bảng cửa* tức *bảng yết danh* để yết trước công mỗi vi cho học trò biết ai vào vi nào. Quyền thì đóng hòm riêng, giao cho Ngoại trường để lúc Điểm danh phát cho học trò đem vào trường làm bài.

Trước một ngày, từ sáng sớm treo bảng *yết danh* và bảng *Trường quy* ở trước cửa mỗi vi.

Ngày thi, từ khoảng nửa đêm, sau 3 hồi trống báo hiệu, các ông Ngự sử Giám sát lên chòi canh, các Khảo quan mặc triều phục lên ghé treo trước công mỗi vi để chứng kiến lễ Điểm danh. Ông Chủ khảo ngồi cửa vi Giáp, ông Phó Chủ khảo ngồi cửa vi Ất, hai vi Tả Hữu do các ông Phân khảo và Giám khảo chia nhau ngồi.

Trước cửa mỗi vi có hai cây đình liệu cháy ngùn ngụt chiếu sáng như ban ngày. Trên bục cao, một người lại phòng cầm quyền sổ ghi danh sách học trò, đọc tên theo thứ tự cho người lính đứng bên bắc loa gọi to lên để những người ở xa cũng nghe rõ tên mình mà tiến vào trường. Nếu gọi mấy lần mà không ai thừa thì đặt quyền xuống, gọi tên

người kế tiếp, gọi xong hết mọi người mới gọi trở lại những người không trình diện lần gọi đầu. Sĩ tử nghe gọi tên mình phải "Đạ" thật to rồi mang lều chiếu tiến vào cổng trường.

Học trò tiến đến cổng trường liền có lính canh khám xét kỹ, thấy không mang sách có chữ hoặc bài làm sẵn thì mới phát quyền cho vào trường tìm chỗ cắm lều.

Lễ Điểm danh gọi từ nửa đêm đến tảng sáng mới xong. Học trò vào trường rồi, cổng trường khóa lại, có lính canh gác. Ngoài trường, Lính binh dẫn quân Hộ thành nai nịt gươm giáo, cưỡi ngựa tuần tiểu rầm rập chung quanh trường.

A - Luật lệ thời nhà Lê :

- Luật *Hồng-đức* định rằng hễ mang giấu sách vào trường xử phạt 60 trượng, trọn đời không được thi.

- Từ năm 1499 đến 1501, các quan Thí viện (Chánh, Phó Chủ khảo) phải khám xét trong trường không có dấu vết chôn sách, phải tự kiểm soát kỹ ở ngoài cổng trường, nếu học trò mang sách có chữ vào trường thì bị sung quân bản phủ 3 năm và trọn đời không được đi thi nữa.

Xã trưởng phải đến cổng trường nhận diện thấy đúng mới cho vào trường. Nếu biết là gian mà dung tình thì phải tội sung quân bằng ba ở bản phủ.

Các Giám sinh, Sinh đồ, có tang cha mẹ về quê cư tang thì phải đến nha môn bản phủ trình diện, khai tên. Nếu vắng mặt sẽ bị tội sung quân bản phủ. Nếu đi thi thay người khác, bị phát giác, sẽ phải tội đồ, suốt đời không được đi thi.

- Thời Trung Hưng, năm 1664 định lệ sĩ nhân vào trường thi khám xét 3 lần, cấm không được mặc áo kép e giấu văn bài làm sẵn vào giữa hai lần áo (6).

B - Luật lệ thời nhà Nguyễn

- Năm 1807, định lệ lý trưởng phải ghi tên học trò đi thi vào sổ. Học trò vào trường không được mang theo sách vở, không được rời khỏi lều đi hỏi chữ hay thay đổi thẻ ghi tên. Mượn người làm bài hay làm bài thay cho người thì bị xử tội sung quân.

- Lệ năm 1825 định rằng các lại phòng phải chép tên học trò lên một mảnh giấy nhỏ, trộn đều rồi chia làm 4 phần cho 4 vi. Dán giấy có tên học trò lên bảng yết danh để học trò xem trước, biết mình phải vào vi nào mà đứng chực sẵn trước cửa vi ấy hôm Điểm danh. Những người cùng một nhà không được xếp cho ngồi cùng một vi. Đến kỳ đệ nhị lại đổi (7). Tuy nhiên, lệ này không được áp dụng triệt để nên năm 1843 lại có lệnh trong trường hợp quan trường phê đổ nếu có anh em ruột, anh em thúc bá, cha con hay chú cháu cùng vào một vi mà văn lý giống nhau đều phải nói rõ, không được vì hiềm nghi mà tự tiện đánh hồng.

- Năm 1831 định lại : lệ trước mang sách có chữ vào trường chỉ phạt nhẹ rồi đuổi ra không cho thi. Bộ Lễ xin từ nay hễ mang sách có chữ vào trường, chép văn cũ hoặc ghi nghĩa sách thì xử tội gông một tháng, ngày mãn hạn đánh 100 trượng rồi tha. Nếu là người đã đỗ Tú-tài thì xóa tên trong sổ, vĩnh viễn không được thi, không được làm việc ở nha môn. Nếu khám thấy ở lều, hòm, tráp, khăn gói, có lẫn giấy có chữ xét ra không phải giấy chép nghĩa sách hay văn bài thì lập tức đánh 40 roi rồi cho vào trường làm văn. Biền binh nào bắt được thì thưởng ba lạng bạc (8).

CHÚ THÍCH

1 - N.T. Luật, *Bốn con yêu...*, tr. 119.

2 - *Làng Hành-thiện...*, tr. 230-2 - Trần văn Thảo, *L'Ecole française en Indochine*, tr. 25.

3 - N. Tuân, *Chuyện Nghề*, tr. 184.

Đ.H. Thụ, *Làng Hành-thiện...*, tr. 234-5, chép khoa này khai mạc ngày 29/10/1894, so với chi tiết của Nguyễn Tuân, *Chuyện Nghề*, có chỗ không ổn vì Trường 1 đã vào từ ngày 25/10/1894, tức là 4 ngày trước lễ khai mạc.

4 - *Concours triennal du Tonkin pour 1909*.

5 - *Làng Hành-thiện*, khoa 1912, tr. 255-6 ; khoa 1915, tr. 259-60.

Kỳ 4 và Phúc hạch khoa 1915 cùng một ngày 18/12, không biết có nhầm không ?

6 - *Khoa Mục Chí*, tr. 29.

7 - *Thực Lục*, VI I, tr. 203-5.

8 - *Thực Lục*, X, tr. 293.

Theo Lê Thước (*Ông Già Bến Ngự*, 152) thì khoa 1897, Phan Bội Châu bị bọn lính canh thù oán, nhét giấy có chữ vào trong lều để vu oan nên can án "*Hoài hiệp văn tự, chung thân bất đắc ứng thí*",

sau phải vào Huế xin xóa án, vì thế Phan Bội Châu mới được thi lại năm 1900 và đỗ thủ khoa trường Nghệ.

[[Trở Về](#)]

LỄ ĐIỂM DANH

"Khoảng đầu canh ba, tiếng ồn ào bắt đầu nổi ở nẻo xa xa. Rồi nó dần dần gần lại. Rồi nó dần dần rõ thêm. Rồi nó dần dần đưa đến những đám đèn đuốc lập loè như đám ma chơi. Học trò các nơi tấp nập kéo đến cửa trường.

Gió bắc thổi càng dữ.

Những cây đình liệu cháy càng nổ.

Trên miếng đất giá lạnh của trời Đông, bóng người chật như đám hội. Có người tóc đã bạc phơ. Cũng có người hồng mao còn ngất ngưỡng trong vành khăn nhiễu. Có người không giấu sự nghèo túng, thân hình gầy guộc so sớ trong mảnh áo đơn. Cũng có người như muốn khoe vẻ phong lưu, quanh mình quấn mấy lần áo bông sù sù, hai hàm răng còn run cầm cập. Có người hai vai nặng trĩu, khuỷu tay còn đủ sức thịch bên kia, gạt bên nọ, len từ ngoài vào trong cùng. Cũng có người cất cổ không lên, lều chiếu đều bị lôi sênh sếch ở mặt đất. Vênh cái mặt dương dương tự đắc, đó là người mới thi lần đầu. Về lo ngại hiện đây trên bộ trán nhăn nheo, ấy là kẻ lão đảo trường ốc.

Còn nữa. Và còn nhiều nữa. Tả không thể hết.

Đêm càng khuya, học trò kéo ra càng nhiều. Ai vào vi nào lật đặt tìm đến cửa vi ấy. Dưới hàng vạn nón chóp lỗ nhỏ đứng ở bốn cửa, hàng vạn con người cùng một lối trang sức như nhau : sườn này, cái chõng tre và bộ gọng lều ; sườn kia thì bộ áo toi và cuộn áo lều hoặc một đôi chiếu cói ; trên ngực, quả bầu be và chiếc ống quyển ; dưới bụng thì cái yên mộc hay cái tráp sơn. Bấy nhiêu đồ vật, nặng có, nhẹ có, lớn có, bé có, dài có, ngắn có, hết thấy xúm lại và đu cả lên cái cổ yếu ớt của các ông thư sinh. Hình như trời cũng bắt tội nhà nho, trước khi bước lên đường công danh, đều phải tập làm việc của bọn phu trạo.

Kẻ chen vào, người đẩy ra, kẻ đu đi, người ẩn lại, dưới ánh lửa sáng, đám người dòn dập bị xô đẩy còn cộn như lớp sóng nước triều. Tiếng gọi nhau, tiếng hỏi nhau, tiếng chào nhau, tiếng mắng nhau, tiếng cãi nhau, tiếng rầm rầm nói chuyện với nhau. Các thứ tiếng ấy hợp lại làm cho bốn khu cửa trường âm âm như bốn cái chợ.

(...)

Thình lình trong nhà Thập đạo, kiếng đồng giống với trống khải, đồng dục đánh luôn ba hồi. Các bóng đèn lồng nhất tề lay động. Các áo thụng lam, các mũ cánh chuồn đồng thời rộn rịp như sân khấu rạp tuồng. Sau khi bốn ông Ngự sử đã đem chức trách đàn hạch lên bốn chòi canh, các ông Khảo quan tức thì cất nhau mỗi người đi mỗi ngã. Cũng như mọi khoa, hai ông Phân khảo phải coi hai cửa Tả Hữu, ông Phó Chủ khảo được theo chiếc biển "*Phụng Chỉ*" ra cửa vi Ất. Còn cửa vi Giáp thuộc quyền ông Chánh Chủ khảo và lá cờ "*Khâm Sai*" của nhà vua ban.

Dứt mấy tiếng yết hậu của trống khải và kiếng đồng, hai hàng đèn lồng bắt đầu ở nhà Thập đạo từ từ tiến ra. Rồi đến một đôi lọng vàng cung kính rước lá cờ "*Khâm Sai*" đi trước. Rồi đến ông Chánh Chủ khảo và bốn chiếc lọng xanh khúm núm theo sau.

(...)

Đám rước ra đến cửa vi, người lính cầm cờ "*Khâm Sai*" lễ phép leo lên chiếc ghế treó và cắm cán cờ vào cái lỗ thùng sau ghế. Quan Chánh Chủ khảo tạm giữ cây hốt bằng tay trái để lấy tay phải vịn vào chân chiếc ghế treó. Rón rén bước qua các bậc và trèo lên ghế, ngài sẽ vén cái vạt sau của tấm phẩm phục rồi ngồi vào giữa mặt ghế. Cây hốt lại được trở lại phía trước mặt ngài với sự nâng niu của hai bàn tay sủng sính trong đôi tay áo rộng như cái cối. Cả sáu chiếc lọng lần lượt nhô lên trên ghế. Những cái xanh che ông quan Chủ khảo. Còn những cái vàng che lá cờ "*Khâm Sai*".

Tiếng ồn ào ở khu cửa trường tự nhiên im bật. Mấy nghìn con mắt đều đổ dồn vào viên đại thần đứng đầu Khảo quan.

Thình lình ở trên lưng trời có tiếng ầm oé :

"Báo oán giả tiên nhập ! Báo ân giả thứ nhập ! Sĩ tử thứ thứ nhập !"

Hồi loa dữ dội như muốn phá tan cái bầu tịch mịch, làm cho mọi người đều phải ngo ngác. Dứt tiếng gầm hét, người lính đứng cạnh ghế treó của ông Chủ khảo, theo miệng một người lại phòng cũng đứng chỗ đó với một cuốn sổ trong tay chìa loa gọi tên một người học trò.

Một tiếng dạ bựt lên trong đám đông.

Một chàng thiếu niên, với dáng bộ liều chết, cố lách được qua "vòng vây" để đệ các đồ kỉnh cang đến khu đất trước ghế treó của quan Chủ khảo.

Toán lính Thề sát bắt đầu làm việc.

Họ giở bó áo tơi và cuốn áo lều. Họ nhòm những cái "cái chõng", chân chõng. Họ ghé vào ống đựng quyền và quả bầu be đựng nước. Họ lần dải lưng và vuốt các gấu áo, gấu quần của chàng thiếu niên. Họ cởi tung cả bộ gọng lều. Rồi họ lục soát đến cái tráp sơn của chàng ấy đeo ở trước rốn.

Ngoài một hộp mực, vài cái bút, vài cây sấp, một cái dùi với một tập giấy bản và mấy cái bánh giầy, mấy cái bánh giò, một nắm com, vài miếng chả trâu, vài miếng thịt rang, trong tráp không có vật gì khả nghi.

Chàng thiếu niên được phép lĩnh quyền đeo ở trước ngực, rồi tung tăng đi vào trong trường với các đồ đạc xức xịch bám quanh vai, quanh cổ.

Đến lượt người khác tiến vào.

Khám trong lều chõng của người này cũng không thấy thứ gì gian lận, nhưng trong cái yên lại có một chiếc dằm đào cỏ. Bọn lính Thề sát ngạc nhiên và hỏi :

"Sao lại đem cái này vào trường ?"

Người ấy khẽ đáp :

"Thưa cậu, tôi mắc bệnh đi kiết !"

Bọn lính không hiểu lại hỏi :

"Đi kiết thì dùng cái đó làm gì ?"

Người ấy ngập ngừng :

"Thưa cậu, để khi làm văn, lỡ ra bị mót đại tiện thì đào nền lều mà tương nó xuống, rồi lại vùi đi. Chứ làm thế nào ? Trong trường chỗ nào cũng có lều của học trò, "đi" vào đâu được ?"

Bọn lính Thế sát hiểu công dụng của cái dằm, họ liền cho phép người ấy vào trường sau khi hắn đã nhận quyền thi bỏ vào ống quyển.

Người lính cầm loa lại bắt loa gọi :

(...)

Bọn lính Thế sát lại xúm lại lục đồ đạc.

Các vật cần dùng của người này không khác của mấy người trước. Riêng có thứ đồ đựng nước không phải là quả bầu be mà là một cái lọ sành rộng miệng. Ngạc nhiên, một người trong bọn liền thò cái que khoắng vào trong lọ, tức thì ở dưới trôn lọ có vật tròn tròn bành lên mặt nước. Cái gì thế nhỉ ? Người lính đó nghiêng cái miệng lọ và móc lấy vật ấy ra. Té ra một mớ giấy bản viết chữ nhỏ như con kiến, người ta vo lại và trát sáp ong ở ngoài cho khỏi thấm nước.

Của phi pháp liền bị tịch thu. Và cái tội "mang sách vào trường" liền tống ông học trò ấy ra khỏi cuộc thi cử.

Ngô Tất tở, *Lều Chõng*

BÁO OÁN

Ông Đầu Xứ Anh (1) bụng buồn lắm mà không dám nói ra.

Ba năm trước, cũng ngày lễ tiến trường năm Mão, cảnh trời đất cũng âm thầm gần bằng ngày nay. Quan Chánh Chủ khảo khoa ấy, theo tục lệ quen của mỗi khoa thi, cũng cúng tam sinh khấn mời những oan hồn nên nhập vào trường trước hết để mà báo oán trả thù. Rồi ông Đầu Xứ vào trường, rồi oan hồn hiện lên ngay ở kỳ đệ nhất. Một người đàn bà trẻ, sỗ tóc, ẵm con, hiện ngay lên dưới lều, ngay chỗ đầu chõng, kêu gào giữ dịt lấy tay không cho viết. Gào khóc chán, người đàn bà ấy lấy mớ tóc sỗ quất vào mặt ông cứ bông rạt lên và cười sảng sặc, lấy nghiên mực đổ vào quyển của ông. Lần ấy ông xin cánh quyển đến hai ba thứ. Vẫn người đàn bà quấy nhiễu không tha, để quyển ông cứ tỳ

ồ mãi. Lúc gần chiều, ông nổi một cơn đau bụng hoắc loạn, phải bỏ dở kỳ thi, nhờ người dìu về nhà trọ. Thế là ông bay ngay kỳ kinh nghĩa. Một người Đầu Xứ hay chữ và được Quan Đốc khen ngợi luôn mà hồng ngay nhất trường thì có thảm thương không ? Cũng may mà còn có người lấy được cái bản thảo giáp bài của ông đem về, ông còn giữ được đến giờ, nếu không thì nhục cho gia giáo biết là chừng nào ! Ông cụ thân sinh ra ông, cụ Huấn, là người nổi tiếng một vùng, xem lại bản giáp, đưa cho các bạn đọc, ai cũng lấy làm tiếc. Hơi văn đi mạnh như thế, có vào đến kỳ Hội thí cũng cứ lọt, mọi người đều chặc lưỡi tiếc rẻ. Cái người bạn cùng một vi với ông, sau khi đem trả ông cái bản giáp đó, đã tìm đến phòng trọ đưa tạ ông ba chục quan tiền kẽm :

"Đại huynh lúc không may lâm bệnh rời bãi trường, phải bỏ lại trên cỏ bản giáp bài kinh nghĩa. Là một người tự biết mình bất tài, tiểu đệ đã mạo phép hiến huynh điền vào quyển của đệ những lời gấm hoa, danh thép bị bỏ phí kia. Nay được vào kỳ đệ nhị, gọi là có món quà mọn gửi lại, xin đại huynh nhận cho".

Biết là có oan hồn hiện lên cố phá không cho mình mở mắt với thiên hạ, ông để tâm tra xét chuyện nhà. Thì ra, lúc sinh thời, cụ Huấn để ra ông đã phạm vào một việc thất đức. Lúc sinh thời cụ Huấn, cụ đã mang lấy trách nhiệm tinh thần về cái chết của một người nàng hầu tài tình, nổi tiếng một thời. Người thiếp đó, lúc tự ải, đã có mang được sáu, bảy tháng. Cái âm oán ấy còn theo đuổi ông mãi, nếu ông cứ còn lều chiếu ở cửa trường thi. Đây là lời người thiếp đó lúc ộp vào con đồng khi phụ lên. Nàng xưng là "cô" và gọi ông Đầu Xứ Anh là "nó", cười sằng sặc và giọng nói the thé : "Nó còn đi thi, cô còn báo mãi. Các người hỏi cô muốn những gì ấy à ? Cô muốn, cô muốn nó phạm húy cho nó bị tội cả nhà kia !"

(...) Cái bản giáp bài viết xong đã lâu rồi mà quái lạ, hễ cứ động đặt ngòi bút lên mặt quyển là ông Đầu Xứ Em lại thấy đau bụng, đau quần quại tựa chứng hoắc loạn, cứ như giùi vào từng miếng tì vị. Ông cựa quậy nhiều lắm, vừa ôm bụng, vừa giữ ống quyển. Cái chõng tre đặt trên bãi cỏ ngập, lún xuống dần dần. Giữa hai cơn đau bụng, những lúc trời ngớt mưa, từ khu nhà Thập đạo, vẳng lên những tiếng kêu nài : "Lạy các quan, còn chỉ có một khoa thi này, xin các quan thương cho anh em được đổi quyển. Trời mưa ướt lắm, anh em có muốn như thế làm gì..."

Thấy ở một vài lều chung quanh có khói lửa và tàn vàng bay ra, ông Đầu Xứ Em sực nhớ đến thép vàng cất trong tráp, bèn lấy ra gỡ từng tờ một, xếp ngay ở đầu mép chõng, một tay chặn cơn đau nơi bụng dưới, một tay châm môi lửa bùi-nhùi. Gió thổi vào đồng vàng hóa bùng bùng, lửa kêu vù vù và trong tiếng ngọn lửa reo, lại có tiếng người nói cười lạnh lạnh. Khói bốc lên tỏa xuống soai soai.

(...) Những vòn khói nhẹ đã đổ xuống nhanh đôi màu rất mau chóng. Trước mắt ông Đầu Xứ Em mê mết và hoảng hốt, những vòn khói -thoảng mùi gậy gậy, khét và tanh lợm-bông sẫm hẳn lại thành một mớ tóc sũa và mớ tóc u hiên không chờ đợi ấy đóng khung lấy một khuôn mặt người. Lửa vàng gần lụn, vụt bùng lên và tiếng cười lạnh lạnh trở nên the thé, rồi nấc lên mãi. Trời đất tối sầm xuống. Ông Đầu Xứ Em cảm thấy bãi trường lạnh lẽo. Trường thi âm u và không quạnh. Gió thổi bay quyển thi xuống làn cỏ dầm nước. Ông Đầu Xứ Em gắng nhòai người ra, muốn vớ lấy quyển bị gió thổi bốc khỏi mặt

tráp. Nhưng ông hệt tay, chỉ đủ giữ mình khỏi ngã. Con đau bụng nổi lên dữ dội hơn hết những giờ phút vừa qua. Ông gục xuống tráp, thiếp dần.

... Ông tỉnh giấc, thấy trong người nhẹ hẳn, tưởng chừng như con đau dữ dội ban nầy chỉ là một cơn ác mộng. Ông bỡ ngỡ, mất hết cả ý thức về thời gian và không gian. Ông ngỡ ngác trước hoàng hôn. Từ một chòi nào, người ta đã điếm mau hồi trống ngoại hạn.

Ông Đầu Xứ Anh ra đón ở cửa trường. Bỏ lại cả lều và chõng, cầm chỉ vòn vện có một bản giáp, ông Đầu Xứ Em đã rời bước trong một giấc mơ. Hai anh em gặp nhau, lẳng lặng không nói một câu nào suốt từ cửa trường về đến nhà trọ.

Bữa cơm ấy, tại nhà trọ bà Phùng có một người hồng thi đã uống hết ba bình rượu cúc... vào một đêm dài nhất trong một đời người.

Nguyễn Tuân, "Báo oán", *Vang Bóng Một Thời*

1 - *Đầu Xứ* là người thi Hạch đỗ đầu.

- 45 - Sĩ tử nhập trường
- 46 - Lều và nhà Thập đạo (1912)
- 47 - Trường Nam Định
- 48 - Một cái lều
- 49 - Lính vũ trang
- 50 - Báo oán giả, tiên nhập !



Sĩ tử nhập trường Hà Nam - Khoa Nhâm Tý (1912)
(Khoa này bão lụt to, có người chết công trong trường thi, tay còn nắm chặt quản bút)



Trường Hà Nam - Khoa Nhâm Tý (1912)
(Ở giữa là nhà Thập Đạo, bên cạnh có chòi canh)



Trường Nam Định - Khoa 1894
(Khoa này nho sĩ Trần Tế Xương đỗ Tú-tài đội bảng)



Một chiếc lều của Thí sinh

Trường Hà Nam - Khoa Nhâm Tý (1912)

Khung lều làm bằng tre vót nhọn, uốn cong, cắm xuống đất. Áo lều

bằng lá toi chằm hoặc là một tấm bìa lớn phát cật. Khung và áo cuốn thành một bó mang đi cho tiện. Cũng có khi lều chỉ gồm một cái chõng có bánh xe kéo đi, khung cắm vào nhữ ng con cá bắm hai bên thành chõng.





Báo oán giả, tiên nhập !

Báo ân giả, thứ nhập !

Sĩ tử, thứ thứ nhập !

(= Những hồn muốn báo oán nhập trường trước tiên !

Những hồn muốn báo ân vào thứ nhì !

Sĩ tử nhập trường sau cùng !)

Chương Hai

ĐỀ MỤC - VĂN BÀI

-
Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Sau khi học trò vào trường, công trường khóa lại, các quan hạp ở nhà Thập đạo đề ra đề mục, rồi đem yết ở "nhà bảng" mỗi vi, đánh trống báo hiệu cho sĩ tử biết mà đến chép đầu bài vào quyển thi trước khi làm bài.

Lê Quý Đôn cho biết theo sách *Văn Tâm Điều Long* thì : "luận, thuyết, từ, tự đầu đề là *Kinh Dịch* ; chiếu sách, chương tấu gốc từ *Kinh Thư* ; phú, tụng, ca, tán thì *Kinh Thi* lập ra thể cách ; minh, châm, lụy, chúc khởi tự *Kinh Lễ* ; truyện, di, hịch khởi tự *Kinh Xuân Thu*" (1). Ngoài Ngũ Kinh, đầu đề còn lấy trong Tứ Thư. Thí dụ "*Tắc hà dĩ tai ?*" là trích trong *Luận Ngữ* : "Tử viết : 'Dĩ ngô nhất nhật trường, hồ nhĩ vô dĩ dã'. Cư tắc viết : 'Bất ngô tri dã. Như hoặc tri nhĩ, tắc hà dĩ tai ?' " (= Các anh cho là ta có chỗ lớn hơn các anh một ngày mà e ngại, nhưng đừng ngại. Ở nhà các anh thường nói : 'Chẳng ai biết ta'. Nếu có người biết thì các anh đem tài năng gì ra dùng ?) (2).

Tự chung đầu đề đều thường lấy trong kinh, sử, thời sự nhưng cũng có khi ra ngoài thông lệ. Năm 1834, Vua bảo các quan Nội các : "Ta muốn lấy Kinh thành làm đầu bài phú nhưng nghĩ sĩ tử ngày thường chỉ chuyên học sách sử nhớ được một, hai việc thời xưa thôi, còn sự thể triều đình và thể chế về điện, các, lâu đài ở Kinh thành sợ không làm được (3).

Phạm Đình Hồ viết trong *Vũ Trung Tùy Bút* là "Từ Lê Trung Hưng trở đi thi Hương, thi Hội *toàn thi văn chương*, thi Đình mới ra một bài chế sách" (4) e rằng không đúng sự thật. Dù thời Lê hay Nguyễn thì phép thi mỗi khoa đều có môn kinh nghĩa, và có khoa không thi thơ phú mà lại thi chiếu, chế, biểu vv.

Đầu đề thơ phú cũng không phải để vịnh nguyệt hay ca tụng suối mây mà mục tiêu chính vẫn là vấn đề trị an và đạo đức.

Nam sử : Có đến 5, 6 sử gia viết là thời xưa học trò chỉ học Bắc sử (sử Trung quốc) và phải đợi người Pháp sang cải cách Khoa cử ta mới đem quốc sử vào chương trình học thi. Điều này cũng hoàn toàn sai (xin xem chương "Sách Học").

I - ĐỀ MỤC

A - Đề mục thời Hậu Lê

- *Đầu thời Hậu Lê*, đề mục chỉ cần đại thể, nắm lấy chủ yếu, không chia tiết mục lặt vặt.

Thời Thiệu-bình (1434-9), Hồng-đức (1470-97), đề mục kinh nghĩa không cứ chương nào, không nệ thiên nào. Thí dụ : "*Doanh doanh thanh đặng chỉ vu phân* " (= "con nặng xanh kêu vo ve, đậu ở phen đậu"), ý nói người quân tử rất dễ bị tiểu nhân vu oan (ví như con nặng vo ve), trích ở *Kinh Thi* (thơ Tiêu nhĩ). Bản dịch :

*Vo ve đàn nhặng xanh,
Bu lại nơi hàng rào.
Người quân tử đứng đắn,
Chớ nghe lời tào lao.
Nó gièm pha không chán,
Bốn phương thành lao đao (5).*

"Thơ phú", "văn sách" có khi ra ở cổ sự, có khi ở sách ngoài hoặc hỏi ngay chính sự đương thời, không dùng những điển hiềm bí. Thí dụ :

Chế : "*Mệnh Lê Niệm vi Bình chương*" = nói về Lê Niệm (làm quan dưới ba đời vua Lê Thái Tổ, Thánh Tông và Nhân Tông) năm 1462 được thăng chức Đô đốc Bình chương (như Tể tướng).

Thơ phú : "*Độ nghị kiều*" (= bắc cầu để cứu giúp kiến) rút ở *Tống sử* : Nhà của Tống Giao có tổ kiến, mưa to kiến bị ngập, Tống Giao dùng cành lá tre bắc cầu cho kiến đi. Ý nói nên cứu giúp tất cả mọi sinh vật trong trời đất. Trần Tiến cho biết theo sách *Âm chất* thì người xưa cứu vớt lũ kiến được đỗ Trạng nguyên (6).

1711 "*Trùng kiến*" : Lê cũ dùng đầu đề đặt sẵn lấy trong kinh sử gọi là *Sư thư*. Nhiều học giả soạn thành phiếu tóm tắt (thiếp quát) hay làm bài sẵn đem bán, học trò mua học thuộc lòng, đem vào trường chép nguyên văn. Quan chấm không câu nệ, cứ thấy văn hay là cho đỗ, *trùng kiến* (giống nhau) cũng mặc, người đỗ không có thực tài. Có khoa hơn 30 quyển giống nhau, một quyển chỉ vì viết nhầm chữ "quý" trên chữ "phú", quan trường cho là có ý kiến mới lạ, được phê ưu (7).

Cho nên Lê Quý Đôn mới nói "*Thi thiên, phú bách, văn sách năm mươi*" (chỉ cần học thuộc lòng 1 000 bài thơ, 100 bài phú và 50 bài văn sách rồi theo đó sửa đổi ít nhiều là có thể đỗ). Để tránh mối tệ ấy, năm 1711 Chúa Trịnh ra lệnh cho các quan trường tùy ý ra đề, không được theo lối cũ (dùng đề có sẵn).

1721 *Ngự đề* : Trước kia do quan trường ra đề. Năm 1720, xét rằng trường 3 và trường 4 là kỳ quyết định, để phòng đề thi bị tiết lộ, Chúa Trịnh Cương triệu các quan Kinh đến Phủ Chúa nghĩ đề rồi cho chạy ngựa trạm chia cho các trường, duy hai trường Thanh-hoa, Nghệ-an ở xa nên cho phép quan Hiến sát được mở sách ra đề như cũ. Các trường ở tứ trấn (Son-nam, Son-tây, Hải-dương, Kinh-bắc) có "ngự đề" từ đây.

- *Đầu đề bí hiểm* : Từ đời Trung-hung, các thân sĩ Thanh, Nghệ, vì loạn ly ít học, lại đồ kỹ không muốn cho ai hơn mình nên thường chọn những đầu đề văn sách hiểm hóc, hỏi vặn vẹo, chia nhiều tiết mục. Trong tờ khai gửi Chúa Trịnh Sâm, Ngô Thì Sĩ trách quan trường chỉ "tìm tòi những câu hiểm hóc cốt hỏi mà học trò không nhớ thì mới là giỏi... không có gì là thực dụng đáng kể, cũng không có gì là tư tưởng khả quan" (8). Thí dụ :

- Đầu thế kỷ 17, trường Son-nam, Nghè Bội tức Nguyễn Lại ra đề thi kỳ đệ nhị : "Dân an nghiệp sĩ an mưu *phú*" là lấy điển ở *Tống sử* : "Hà-bắc chi dân an nghiệp, Tất Sĩ An chi lưu dã" (= dân Hà-bắc được yên nghiệp là nhờ mưu kế của Tất Sĩ An). "Sĩ An" là tên người chứ không phải có nghĩa "kẻ sĩ" (9).

- 1743 Trường Nghệ, đề văn sách gồm 9 câu hỏi đố mẹo như : "Ông Thuần là anh, là người tốt mà có em là Tượng lại ác, như thế chẳng hóa ra câu 'Gốc nhà là ở nơi mình' (*Mạnh Tử*) là sai chăng ?". Hoặc : "Quản Trọng, Gia Cát, trị nước giỏi thế mà không làm nên công nghiệp lớn hóa ra câu 'Gốc thiên hạ là ở xứ mình' là sai chăng ?" (10).

- 1752 Năm ngoái thi lại Cống sĩ đề chia ra từng mục, từng điều hỏi nhiều câu thâm thúy khó khăn, giải nghĩa từng câu. Nhữ Đình Toàn ghét lối ấy xin cho văn sách cổ hỏi đại lược phải trái về chính trị thời cổ, văn sách kim hỏi thời vụ, làm thế nào cho hợp thời cơ. Tuy vậy, thể văn Hồng-đức (chỉ hỏi đại lược, không cứ ở chương nào, tùy ý đặt lời nên lấy được nhiều người tài giỏi, học rộng, hiểu sâu) cũng chỉ được thi hành có hai khoa, sau đó lại đưa ra từng mục, từng chương. Cuối đời Cảnh-hưng lại càng tụn mồn, tìm chương cú vụn vặt, không còn khí cách hùng hồn.

- 1777 Nhân dịp Vương tử Cán sinh, đề thi Hương kỳ 3 : "*Sơn xuyên anh dục, hà hải tú chung phú*" (= Khí thiêng liêng của núi sông tụ lại, sự tốt đẹp của khơi biển đúc nên). Sĩ tử làm bài đốn ý tán tụng, có người viết lộ liễu : "Thiên ý, nhân tâm quy Trịnh" (= ý Trời và lòng người đều theo về họ Trịnh). Quyền bị đánh hồng nhưng người thì được đem vào phủ dùng làm nội thần (11).

B - Đề mục thời nhà Nguyễn

Đề mục thời Nguyễn cũng tiếp tục lối hỏi bí hiểm như thời Lê Trung Hưng. Vũ Phạm Hàm làm Đốc học Ninh-bình rồi Hà-nội, tuổi trẻ đỗ cao, vì có nhiều học trò đứng tuổi ra ý không phục nên thường chọn những đầu đề điển tích hiểm hóc, ý nghĩa ngoắt ngoéo cốt cho học trò phải khuất phục tài uyên bác của mình. Thí dụ một đề thi văn sách : "Nguy du vân mộng, quả chấp tín phủ". Ai cũng tưởng nghĩa là "Vua Hán Cao Tổ giả đi chơi Vân-mộng có phải để bắt Hàn Tín không ?". Thật ra "chấp tín" không có nghĩa "bắt Hàn Tín" mà là "giữ điều tín", điển lấy trong *Tả Truyện* : "Nhân quân chấp tín, nhân thân chấp trung" (= làm vua phải giữ chữ tín, làm tôi giữ chữ trung) ý câu hỏi là "Vua Cao tổ giả đi chơi Vân-mộng có phải là giữ điều tín không ?" (12).

Cao Bá Quát thi Cử nhân gặp đầu bài sát hạch : "Phó nê Trường lệ hà vật ?" (= Phó nê Trường lệ là gì ?) không trả lời được. Điển lấy ở *Sự vật dị danh*, "Phó nê, Trường lệ" là tên ngôi sao (13).

- 1835 Phép thi bỏ thơ phú, chỉ còn 3 trường. Đề văn sách từ 300 đến 500 chữ, vì dài quá, học trò được miễn không phải chép lại vào quyển thi như những đề mục khác.

- 1847 Trường Thừa-thiên, đề mục Thơ : "Cúc thủy nguyệt tại thử" (= vốc nước trông thấy mặt trăng trong lòng bàn tay). Vua nói cảnh hư huyền rất khó làm bài, đù cho chính tay Chủ khảo Đỗ Quang làm chưa chắc đã hay được.

Khoa này Ông Ích Khiêm, 15 tuổi đỗ. Vua sai đòi đến ra ngự đề một bài thơ luật : "Thiếu niên đăng cao khoa" (= tuổi trẻ mà đỗ cao). Quyền dâng lên, vua dụ : "Có thể lấy được, chỉ hiềm tuổi còn ít, chưa thể cho ra làm quan, làm hại tư chất tốt. Chuẩn cho về quê học tập, đợi trưởng thành tiến lên cũng chưa lấy gì làm muộn" (14).

- 1868 Trường Thừa-thiên, kỳ 3, Trần Hy Tăng, lĩnh Án sát Ninh-bình, đề ra đề lấy điển giao thiệp với nước láng giềng, tôn trọng nước lớn, nước nhỏ, bàn về ba đức của Ôn công. Vua bảo là mượn việc ấy làm bàn riêng, bảo ngâm, giảng Hy Tăng, bổ tri phủ Bình-định, khiến cho việc học tập được hàm súc, thuần thực, sửa lại tâm tính, hiểu rõ lễ phép (15).

- 1884 Trước kia, kỳ Phúc hạch sĩ tử chỉ phải làm một bài thơ để so tự dạng với ba kỳ trước xem có đúng cùng một người viết hay không, từ 1884 phải thi một ngày đủ phép ba trường (kinh nghĩa, thơ phú và văn sách). Quan trường ra đề kỳ Phúc hạch rồi sai người sao chép, phát từng lều. Cấm sĩ tử không được ra khỏi lều.

- **Chi tiết khoa 1891.** Người Pháp sang mới chép rõ chi tiết các đề mục thi Hương. Sau đây là các đề mục khoa Tân Mão, trường Nam-định :

Kỳ 1 (2/11/1891, tức mùng 1 tháng 10 âm lịch) : *Kinh nghĩa*, 7 đề :

a - "*Nhân dĩ nghĩa*" (*Luận Ngữ*) = nhân và nghĩa.

b - "*Lục tam đức*" (*Kinh Thư*) = "*Lục*" là loại thứ 6 trong "Cửu trù", tức 9 pháp độ của Cơ tử nhà Ân trình bày để trị thiên hạ ; "*Tam đức*" là chính trực, cương khắc và nhu khắc.

c - "*Tê tế đa sĩ*" (*Kinh Thi*) = nhan nhân nhiều kẻ sĩ.

d - "*Trịnh Bá sử Uyển lai qui Phường*" (*Kinh Xuân Thu*) = Trịnh Bá sai Uyển đến nước Lỗ đổi đất Phường (thuộc đất Trịnh nhưng gần Lỗ) lấy áp Hứa (thuộc Lỗ nhưng gần Trịnh).

e - "*Cố thiên hạ quốc gia khả đắc chi chính giả*" (*Trung Dung*) = cho nên thiên hạ và quốc gia có thể chính đáng mà không sai lệch được.

f - "*Tàn thế Việt : nhược hữu nhất cá thần*" (*Kinh Thư*) = nếu có một người bày tôi giỏi mà vua biết dùng thì có thể gây được nền thịnh trị cho nước.

g - "*Dục vi thần tận thân đạo*" (*Mạnh Tử*) = muốn cho người làm tôi biết trọn bổn phận làm tôi.

Kỳ 2 (19/11/1891, tức ngày 18 tháng 10 âm lịch) thi thơ, phú :

a - "*Đình liệu quang thi*", *thất ngôn, đắc "đình" tự* (*Kinh Thi, Tiểu nhã*) = Bổng được đình liệu, thơ 7 chữ, vần "đình". (Thời xưa có việc quan trọng thì đêm đốt củi để soi sáng gọi là "đình liệu").

b - "*Sạ hữu tự quân tử phú*" (*Luận Ngữ*) = trong thuật bắn cũng có lối bắn cho thấy cách cư xử của người quân tử.

Kỳ 3 (29/11/1891, tức ngày 28 tháng 10 âm lịch) : 1 đề văn sách rất dài.

Kỳ 4 Phúc hạch (6/12/1891, tức mồng 6 tháng 11 âm lịch) :

a - *Kinh nghĩa* : Tử viết "*Sâm hồ ! ngô đạo nhất dĩ quán chi*". *Tăng Tử viết* : "*Dụ*" (*Luận ngữ*) = Khổng Tử nói : "Người Sâm (tên của Tăng Tử) kia ơi, đạo của ta chỉ lấy một lý suy ra thì thông suốt được cả. Tăng Tử thưa : "Dạ".

b - *Phú* : "*Long Hồ bảng phú...*", "*đắc nhân*" vi vận (chữ ở *Vân kỳ loại lãm*). Lục tuyên công làm Chủ khảo, chọn được bọn Hàn Dũ, Âu Dương Thiềm đều là những anh tuấn vĩ kiệt trong thiên hạ nên người ta gọi là "Long Hồ bảng".

c - Một đạo văn sách dài (16).

- **Chi tiết khoa 1894** (trường Nam-định) do nhà văn J. Boissière ghi bằng tiếng Pháp, xin lược dịch :

a - Hoàng đế ngự thăm các trường học.

b - Thiên hạ thái-bình là nhờ có một chính phủ hay.

Làm thơ cũng quan trọng như chiến đấu.

c - Muốn có những công bộc tài giỏi tất phải tìm kiếm và khảo sát tài năng họ. Các quan đều nhìn nhận giá trị của vua Thuấn (là người hiền đức) thế mà vua Nghiêu còn thử thách vua Thuấn dòng dã ba năm bằng những công việc khó khăn.

d - Bất kể ta làm việc siêng năng, cần mẫn, hay không siêng năng, cần mẫn, tại sao luôn luôn có những hậu quả không lường trước được ? (17).

- **Chi tiết khoa 1909** (trường Nam-định), khoa cải cách đầu tiên, ảnh hưởng thời Pháp trị. Tạm dịch từ tiếng Pháp :

Kỳ 1 (13/11/1909): Làm 1 trong 5 đề văn sách (chữ Hán) :

a - *Tu thân* : Hai chữ "tu thân" lấy ở sách nào ? Trong *Đại Học*, "tu thân" là trước hết phải mở mang sự hiểu biết, phải suy ngẫm, tìm hiểu mọi sự vật. Sách *Trung Dung* lại nói muốn thành người có đức phải hiểu rõ "đức" là gì. Ý nghĩa hai câu trên là thế nào ? Những sách Tây phương khi bàn về giáo dục, thể dục, trí dục, đức dục có những điều nào giống với sách Trung quốc không ?

b - So sánh sự nghiệp vua Nghiêu và Khổng Tử.

c - Ngũ thường : Hiền giả nói nếu biết dạy vợ thì biết trị nước, nếu được lòng tin của bạn hữu thì cũng sẽ được người trên tin dùng, hiền nhân phải làm tròn nhiệm vụ người cha để treo gương sáng cho mọi người.

Hãy bàn về ý nghĩa ba câu trên.

d - So sánh Khoa cử ở Trung quốc và Khoa cử thời nhà Lê.

e - Phép cai trị ở Đông-dương vv.

Kỳ 2 (25/11/1909) : 2 bài luận chữ Hán hỏi về Kinh, sử.

Kỳ 3 (2/12/1909): 3 bài luận quốc ngữ hỏi về văn, địa dư, khoa học và tính đố. Các đề quốc ngữ do Phủ Thống sứ đặt ra Tòa Hội đồng chọn :

a - Một ông quan về hưu, người con trưởng được bổ chức Phủ quan ở một địa hạt khó khăn. Trước khi con đi nhậm chức, người cha khuyên con cách cư xử đối với dân chúng, với thượng cấp và nhất là đối với giới hữu trách người Pháp, làm cách nào để hoàn tất trách nhiệm, đem lại an ninh cho nước, nâng cao đời sống của dân.

b - Thủ đô và những thành phố chính của các nước Đông-dương. Sự giao thương với các lân bang.

c - Không khí, sự cấu thành. Gió và nguồn gốc của gió.

d - *Tính đố* : 1 thửa ruộng chiều dài 1 487 thước, chiều ngang 306 thước. Giá mua một mẫu là 175 đồng. Nếu một mẫu là 73 "ares" (1 are = 100 thước vuông) thì phải trả bao nhiêu tiền ?

Kỳ thi tiếng Pháp (8/12/1909) dành cho những người *tình nguyện* :

1 bài chữ Pháp đơn giản, dịch ra quốc ngữ. Đề do Tòa Khâm sứ soạn giao cho quan trường phát cho thí sinh mỗi người một bản.

Kỳ Phúc hạch(11/12/1909) : 1 bài luận chữ Hán và 1 bài luận chữ quốc ngữ, đều hỏi đạo trị nước :

a - Các đường giao thông (xe lửa, sông, sông đào vv.). Sự quan trọng và hữu ích về mặt kinh tế : chuyên chở hàng hóa, thổ sản ; giao thông dễ dàng với các nước khác ; tăng gia tài sản của nhà nước và của dân.

b - Học tập đạo đức khiến những ông quan trở nên khoan nhân và dân chúng dễ trị.

II - VĂN BÀI

Đề mục Kinh nghĩa hỏi về ý nghĩa các Kinh sách (Tứ Thư, Ngũ Kinh) để xét học thuật của sĩ tử có uyên thâm không. Kinh học là cơ sở đào tạo quan liêu, tư tưởng cùng một khuôn. Tư tưởng cá biệt không những không cần mà còn bị coi là có hại vì không thống nhất.

Đề mục Văn sách hỏi phép trị nước cổ và kim để xem kiến thức, tài năng.

Hỏi Sử, "Bách gia chư tử" để xét học vấn, kiến văn có quảng bác.

A - Thời Hậu Lê

Đầu thời Hậu Lê, văn chương quý ở mạnh mẽ, hồn hậu. Từ đời Trung Hưng mới biến đổi dần.

- 1678 Định lệ thể cách làm văn phải hồn hậu. Nếu ý nghĩa nông nổi và hùa theo nhau thì nhất thiết đánh hỏng. Làm văn không đủ quyền, chữ viết không thành (bạch tự), xóa sót nhiều quá đều bỏ không chấm. Những chữ thực như chữ Kinh Truyền là lời Thánh hiền, nét chữ phải viết y như bản chính, nếu viết sai đều cho là chữ không thành. Còn các sách khác thì những chữ đồng âm, nghĩa viết khác cũng được.

- 1731 Thái thường Tự khanh Bùi Vĩ Tiêm dâng khải : "Văn thể đại thành thời Hồng-đức, trung gian một lần biến đổi thành ra noi theo sách xưa, biến lần nữa thành văn tầm chương trích cú. Khoảng đầu Chính-hòa, năm 1694 bắt đầu khôi phục thể văn Hồng-đức nhưng chỉ thi hành ở thi Hương, thi Hội còn đối sách thi Đình vẫn dùng lối cũ. Chưa đầy 20 năm đầu đề thi Hội lại chia ra từng điều, giải nghĩa từng câu như cũ. Kể ra đề thi chọn những bài văn ít người học đến để thí sinh cầu may khó làm nổi... Quan chấm chỉ chăm chăm vào những lời phù phiếm trong đối sách của chư tử để làm câu thần diệu mở đề khiến sĩ tử coi thường việc học kinh sách, chỉ nghiên cứu sách linh tinh, về học thuật cứu chữa thời thế không có lấy nửa chữ coi được, mưu lược sửa chữa tệ hại không có một lời dùng được.

Xin khôi phục văn thể Hồng-đức : văn sách nên giảm bớt điều mục văn cổ, hỏi đại lược phải trái để xem học lực sâu nông, văn kim hỏi cơ nghi, thời vụ để xét mưu trí cao thông (18).

- 1751 định lệ thi Hương, thi Hội, thi Đình đều phải theo thể văn thời Hồng-đức.

- Thời Trịnh Sâm (1767-82), Ngô Thì Sĩ cũng dâng khải xin sửa đổi văn thể, kể hết các mối tệ : "Thời Hồng-đức, kinh nghĩa tùy ý đặt lời, không cứ chương nào, thiên nào, tứ lục dùng cả cổ sử và công việc bản triều... có khi dùng sử truyện và sách ngoài cùng tả cảnh, nếu không xem rộng không làm bài được. Người có học còn phải nghĩ làm cho đủ quyền, sức đâu mà làm hộ cho người khác, kẻ dốt không dám vào thi... Nay chỉ tìm tòi những câu hiểm hóc, cốt hỏi cho học trò không nhớ thì mới là giỏi... Học trò làm văn, về quốc sử và thời vụ chỉ biết qua loa, trả lời câu hỏi, không có gì là thực dụng đáng kể, cũng không có gì là tư tưởng khả quan... Người học khá thì thừa sức làm thay cho người dốt, sửa đổi qua loa một vài đoạn, không nộp một lúc để khỏi trùng kiến... số đồ Tam trường thì nhiều mà văn lý thì ít dùng được... Văn thể ngày càng thấp hèn, nhân tài ngày càng kém sút...

Xin : Kinh nghĩa nên bỏ lối thiếp quát, văn sách thì cấm hỏi vụn vặt... xét văn chương tinh hay tạp mà phân biệt sĩ tử... như thế thì học nghiệp có thành hiệu, nhân tài nảy ra nhiều, đủ cung cho nhà nước dùng" (19).

B - Thời nhà Nguyễn

- Năm 1833, vua dụ : "Thi Hương, thi Hội nên có bản mẫu hành văn, nên xét thể văn tam trường của Bắc triều, chọn làm mẫu : 30 bài Kinh nghĩa, lối văn "Bát cổ" ; 20 bài thơ ngũ ngôn, thất ngôn, có nêu hai chữ "Phú đắc" ở đầu ; 20 bài phú luật ; 10 bài văn sách, chép thành 31 bộ chia cho Quốc tử giám và Học quan địa phương theo đây mà dạy.

- 1850 Phép thi Hương, Hội : Thi vấn sách nếu có hỏi về quốc sử, thời sự, thì phải làm đúng theo sự thực trong sách, không được chỉ dùng lối sáo ngữ trả lời qua loa. Người ra đề không được theo ý riêng để soi mói (20).

- 1853 Đồi thi 3 kỳ. Riêng thơ phú không thi mà thi chiếu, biểu, luận. Đề *ché nghĩa* có ám tả, trước hết phải chép một, hai câu cần án đề nêu rõ đại ý. *Vấn sách* đồi làm 10 câu hỏi : Ngũ kinh 5 câu, Truyện 2 câu, Bắc sử 3 câu. Sĩ tử làm 5 câu là đủ : 1 Kinh, 1 Truyện, 1 Kiêm Kinh, 2 sử.

- 1876 Lại thi thơ phú, bỏ tứ lục. *Vấn sách* trước hết hỏi một câu tổng mào, kế tới liên hệ việc cổ, sau mới tới đoạn lớn như phép thi cũ. *Chế nghĩa* chỉ giữ phần trung giải, hậu giải. *Phúc hạch* trước dùng ngũ ngôn 8 vắn, nay dùng chiếu hay biểu, bổ sung vào chỗ thiếu bài văn tứ lục.

- **Chi tiết khoa 1886** (trường Nam-định) Tổng Trú sứ Paulin Vial có lẽ là người Pháp đầu tiên được xem những quyển thi đã nhận xét : "Tôi được xem đề mục các kỳ thi (khoa 1886) và ngạc nhiên nhận ra một số vấn đề đang làm các quan trong triều bối rối đã được nêu ra (...) Tôi chú ý đến những ý kiến sâu sắc, tế nhị của các nông dân sống ở những miền hẻo lánh, xa xôi, nghèo đói (...) Ta có thể dễ dàng nói là ở Bắc kỳ có một công luận, và nếu chúng ta không khéo léo lèo lái thì nó đủ mạnh để gây những khó khăn lớn cho chúng ta".

Sau đây là một vài đoạn trích văn bài các quyển thi :

- **Đề mục trường 1** : Phép xã giao đối với bạn hữu và người ngoại quốc.

Bài làm của một thí sinh : "Chúng ta gìn giữ quyền lợi quốc gia. Với tư cách một ông quan hướng vào người ngoại quốc, thỉnh cầu họ giúp những điều hữu ích cho nước nhà như thao luyện quân sĩ, tăng gia tài nguyên (...) Các ông đến đây chúng tôi lấy làm quý hóa, chúng tôi đặt rất nhiều kỳ vọng nơi các ông (...) Một ngọn bút có giá trị ngang với hàng ngàn quân sĩ bởi vì sao ? bởi vì học văn thì dùng trí tuệ, học võ thì dùng can đảm, xưa kia có người làm một bài thơ mà đuổi được cả một đạo quân binh".

- **Đề mục trường 3** : Thí sinh nghĩ gì về đương triều và cuộc khởi nghĩa của văn thân ?

Bài làm : "Đương kim hoàng đế (Đồng-khánh) là một vị vua có khả năng và tận tâm (...) có tài giữ nước, đã ký kết hòa bình với nước Đại Pháp (...) Văn thân, anh hùng của các tỉnh Quảng-nam, Thanh, Nghệ, nổi dậy có phải là làm bôn phận đối với vị hoàng đế xuất bôn (Hàm-nghi), khiến cho đương kim hoàng đế phải lo ngại, buồn rầu ? Những người ấy không biết hành động tùy thời cơ, họ không thực sự là anh hùng (...). Những quân phiến loạn tự xưng là anh hùng chưa chịu đầu hàng bởi trốn đi quá xa trên con đường tội lỗi (...) và cũng vì đức độ của nhà vua chưa thấm nhuần đến họ (...). Tôi cúi xin hoàng thượng mở lượng khoan hồng (...) họ sẽ vứt bỏ vũ khí, bán gươm bán giáo để tậu trâu mua bò mà theo nghề nông" (21).

- **Khoa 1894** (trường Nam-định) Sau đây xin trích một đoạn văn bài mà J. Boissière cho biết đã được các khảo quan khuyên chắt chĩ những dấu khuyên xanh, đĩ khiến ta có cảm tưởng như đang đứng trước một vườn hoa xuân :

Đề mục : " Mùa đông người ta khơi con sông Thu" (22).

Bài làm : "Có bao giờ một con sông lại có thể bảo vệ cho một nước ? Trước hết, ta hãy tìm "đức", chỉ có "đức" mới cho ta sức mạnh để lập một chính phủ tốt, dựa vào nhân bản, lúc đó quốc gia sẽ thịnh vượng. Ta không thể trông cậy vào một dòng nước mà mong thịnh trị. Nếu nhà vua mà thiếu đức độ thì kẻ thù vẫn vượt qua được dòng nước, mặc dầu có lính canh phòng (...). Liệu một con sông Thu bảo vệ được những gì ? Nếu không có người chống giữ thì con sông dùng được việc gì ? Phải chăng để cho người đời đứng ngắm dòng nước trong mà thở dài ?".

CHÚ THÍCH

- 1 - *Vân Đài Loại Ngữ*, tr. 252.
- 2 - *Lều Chõng*, tr. 84 - *Cổ Văn*, tr. 24-5.
- 3 - *Thực Lục*, XV, tr. 211-2.
- 4 - *Vũ Trung Tùy Bút*, tr. 158.
- 5 - *Khoa Mục Chí*, tr. 20 - *Cương Mục*, XVIII, tr. 60-1 - *Sử Ký của Tư Mã Thiên*, tr. 729.
- 6 - Trần Tiên, *Đãng khoa Lục Suu giảng*, tr. 166.
- 7 - *Công Dư Tiệp Ký*, III, tr. 84-6.
- 8 - *Khoa Mục Chí*, tr. 20.
- 9 - *Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập*, tr. 66.
- 10 - *La Sơn Phu Tử*, tr. 33.
- 11 - *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, tr. 8 - N.T. Luật, *Bốn con yêu...*, tr. 116, 139.
- 12 - *Giai Thoại Làng Nho...*, tr. 610.
- 13 - *Thực Lục*, XVI, tr. 311-2.
- 14 - *Thực Lục*, XXVI, tr. 344.
- 15 - *Thực Lục*, XXXI, tr. 278.

16 - Nguyễn Tường Phượng, *Tri Tân*, số 79, 7 Janv. 1943, tr. 10.

17 - J. Boissière, *Examens triennaux de Nam-định*, tr. 423-7.

J. Boissière (1863-1897) năm 1885 đi tuý tùng P. Bert. Sau mất ở Hà-nội.

18 - *Khoa Mục Chí*, tr. 25 - *Tục Biên*, tr. 40, 128-9.

19 - *Khoa Mục Chí*, tr. 20-21.

20 - *Hương Khoa Lục*, tr. 294.

21 - P. Vial, *Nos premières années au Tonkin*, tr. 477-83. Bài này nịnh bợ ra mặt, thế mà P. Vial lại cho là "tế nhị" !

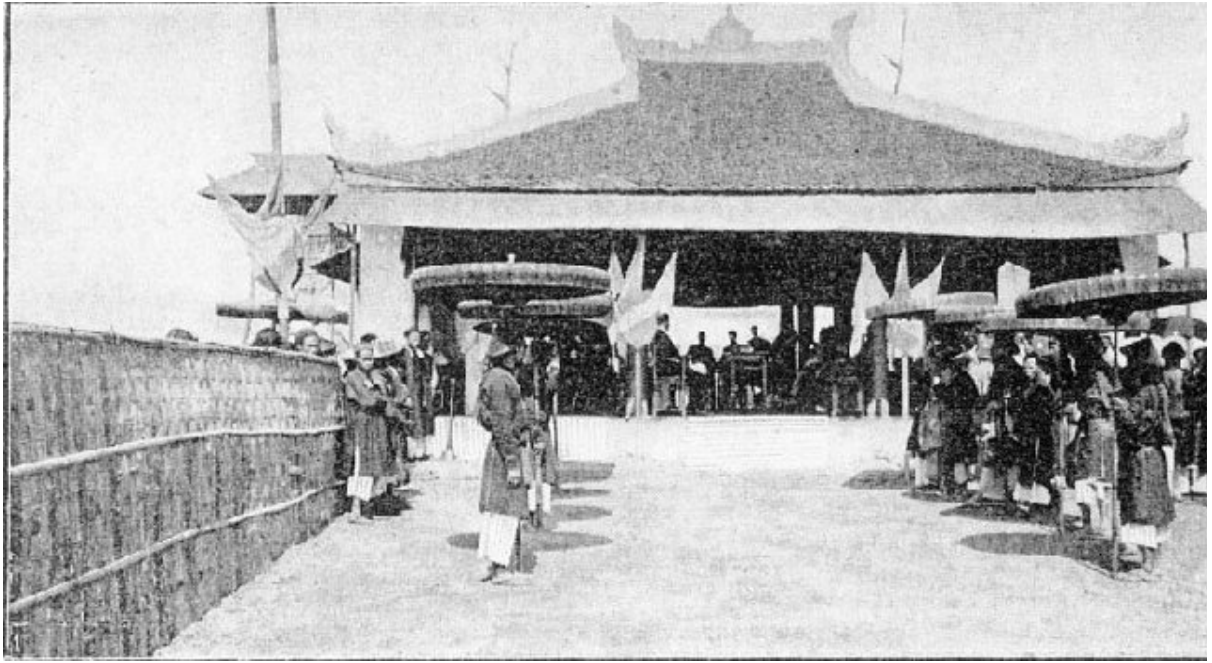
P. Vial (1831-1907) tháp tùng Toàn quyền P. Bert và khi P. Bert chết cuối năm 1886, quyền tạm thay P. Bert trong vài tháng. Được coi là một viên quan cai trị xuất sắc.

22 - J. Boissière, tr. 425-7.

Chưa rõ đích xác tên con sông vì J. Boissière viết không có dấu. Tôi chỉ tìm được một điển tích là ở nước Lỗ, quê hương của Khổng Tử, có con sông Thù, Khổng Tử thường ra đây giảng đạo nên người ta cũng gọi người theo đạo Khổng là "Thù tử", tuy nhiên tích này không ăn nhập mấy với đề mục.

Kinh Lễ có chỗ nói tới sông Thú, nhưng ở phần chú thích lại viết là sông Thù.





Trường Hà Nam - Khoa Canh Tý (1900)
Các quan họp ở nhà Thập Đạo để ra đề thi

Chương Ba

CÁC THỂ VĂN TRƯỜNG THI

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Ngoài ba môn thi chính là *kinh nghĩa*, *thơ phú* và *văn sách*, các thí sinh có khi còn phải thi những môn khác như *chiếu*, *ché*, *biểu* vv., mỗi môn có một lối làm văn riêng.

I - KINH NGHĨA

Kinh nghĩa là giải thích rộng ra những chỗ uẩn súc trong một câu kinh sách mà quan trường chọn làm đầu đề, phải phát minh những ý nghĩa còn nghi hoặc trong sách để làm cho nghĩa Kinh thêm sáng tỏ. Mục đích là để xem học trò có thuộc và hiểu rõ Kinh Truyền hay không ?

Kinh nghĩa thường được chọn làm kỳ thi đầu tiên trong một khoa. Thời nhà Nguyễn, mỗi kỳ thi *Kinh nghĩa* có tới 5,7 hay 10,12 đề, học trò được tùy ý lựa chọn :

- hoặc *Chuyên Kinh*, chỉ cần làm 1 bài Kinh, 1 bài Truyện ;

- hoặc *Kiểm trị / Kiểm Kinh* là làm tất cả mọi đề, chỉ những người giỏi mới dám làm.

A - Ở Trung quốc :

Đại khái đời Tống (thế kỷ X-XIII), làm kinh nghĩa viết đối nhau hay văn xuôi đều được, từ thế kỷ XV, đời Minh, lối *Bát cổ* thông dụng nhất trong trường thi.

Bát = 8, *cổ* = bấp vế. *Bát cổ* là lối văn 8 đoạn, ở những đoạn 4, 5, 6, 7 đều có 2 vế đối nhau, tổng số là 8 vế. Cũng gọi là văn *biền ngẫu* = có đối mà không có vần (*biền* = 2 con ngựa chạy song đôi).

Quy tắc bố cục văn Bát cổ :

- 1 - Phá đề : giải nghĩa đầu bài (lời của mình).
- 2 - Thừa đề : bắt đầu vào lời người xưa nói.
- 3 - Khởi giảng : đại ý của đề mục.
- 4 - Tiền cổ : vào bài, phải có hai vế đối nhau.
- 5 - Trung cổ : thích thực rõ nghĩa đầu bài, hai vế đối nhau.
- 6 - Hậu cổ : tán rộng nghĩa đầu bài, hai vế đối nhau.
- 7 - Kết cổ / Thái cổ = tóm tắt các ý trên, hai vế đối nhau.
- 8 - Thúc đề : thắt chặt đầu bài (1).

B - Ở Việt-Nam :

Theo Chu Thiên, có tới 15 lối ra đề và làm bài. Thí dụ :

Lối *Tiệt thượng* thì mạch lý đều ở phần trên câu văn mà phần trên lại đem cất bỏ đi. Phép làm văn luôn luôn nghĩ đến phần trên.

Lối *Tiệt hạ* là đầu đề bỏ đoạn dưới, ý trong đề phải hợp với đoạn dưới ấy.

Lối *Lư"ng phiến* (nghĩa là "hai cái quạt") : đề có hai câu đối nhau, bài chia làm hai vế đều nhau.

Lối *Tam phiến* là bố cục làm ba phần.

Lối *Tỉ hứng* là đem ví dụ mà gợi hứng, chỉ vào việc gì.

Lối *Hư mạo* là nêu cái hư lên, tìm tinh thần ở câu dưới nhưng không chương ra rõ ràng quá (2) vv.

1 - Thời Hậu Lê :

- *Về nội dung* : Kinh học là cơ sở đào tạo tư tưởng cùng một khuôn, tư tưởng cá biệt không những không cần mà còn bị coi là có hại vì không thống nhất. Ít ra từ đời Lê Trung Hưng, làm bài phải chú giải theo nghĩa rộng (đại chú) và theo ý kiến của tiên nho chứ không được cầu kỳ làm mới ra. Học trò chỉ học chú thích, nhớ nghĩa là đủ, khác với lối học "Minh Kinh" thuở xưa.

Năm 1780, Nhữ Công Chân còn đem những bài "đại chú", "tiểu chú" chắp nối thành một bài mẫu, niêm yết ngoài phủ đường. Thẻ văn vụn vặt phù hoa.

- *Về hình thức* : Năm 1728, Tham tụng Nguyễn Công Hãng cho rằng lối học kinh nghĩa trước chỉ rập theo khuôn sáo cũ, nếu dùng lối văn Bát cổ thì có thể thu người có tài lạ.

2 - Thời nhà Nguyễn :

- Đầu đề trích lời của người nào thì làm bài phải giả giọng người ấy mà diễn giảng sao cho đúng ý cổ nhân, không được bày tỏ ý kiến riêng.

Tuy nhiên, năm Minh-Mệnh thứ 18, vua phán : "Khảo quan phần nhiều căn cứ vào việc dẫn những câu sẵn, chữ sẵn trong sách thì khen, như thế học trò chỉ ghi nhớ văn tự trong sách thôi. Làm văn phải phát minh ý đầu bài, phô diễn ý riêng của mình, tại sao lại phải câu nệ dẫn chữ trong sách ?" (3).

- Năm 1832 định lệ bài làm phải từ 250 chữ trở lên.

- Nhận xét về văn Bát cổ :

Ở Trung quốc, vua nhà Thanh từng phê bình lối văn Bát cổ là "không quan thiết gì đến phép trị thế" song ở Việt-Nam nhiều người vẫn thích :

Nguyễn Công Hãng cho rằng nhờ văn Bát cổ có thể thu được những người có tài lạ.

Phạm Đình Hồ nhận định : "Không phải người học quán xuyên cả Kinh Truyện thì không thể hạ bút viết được lối ấy" (lối *Bát cổ*).

Minh-Mệnh thì truyền cho bộ Lễ thông tư đến các Giáo-thụ, Huấn-đạo "từ nay nên học tập lối văn Bát cổ chế nghĩa, lời văn phong phú tươi đẹp" (4).

II - THƠ PHÚ

A - THƠ

Đề mục : lấy trong kinh sử và định rõ vần phải gieo.

Thể thơ : có hai loại là *Cổ phong* và *Đường luật*.

1- Cổ phong / Cổ thể

Có từ trước đời Đường.

Thơ cổ phong không có quy tắc nhất định về niêm luật bằng trắc, đối chọi, hay vần.

Độc vận là chỉ có một vần ;

Liên vận là có nhiều vần nối tiếp nhau : có thể độ 2 câu, 4 câu hay 6 câu lại đổi sang vần khác.

Số "câu" trong bài không hạn định. Thí dụ :

Tứ tuyệt có 4 câu ;

Bát cú có 8 câu ;

Hành hay *Trường thiên* là loại thơ dài quá 8 câu vv.

Số "chữ" trong một câu cũng không hạn định :

Ngũ ngôn có 5 chữ ;

Thất ngôn có 7 chữ.

2 - Đường luật / Cận thể

Thơ *Đường luật* hay "*thất ngôn bát cú*" là loại thơ gồm 8 câu, mỗi câu 7 chữ, đặt ra từ đời Đường, có niêm luật, bố cục nhất định.

a - Bố cục

Câu 1 : phá đề

Câu 2 : thừa đề ;

Câu 3 và 4 : thích thực

Câu 5 và 6 : tổng luận

Câu 7 và 8 : kết thúc.

b - Niêm nghĩa là *dính*, là sự liên lạc về âm luật của hai câu thơ : khi nào chữ thứ 2 của hai câu cùng vần *bằng* (không có dấu hay có dấu huyền) hay cùng vần *trắc* (có dấu sắc, hỏi, ngã, hay nặng) là có *niêm*. Không theo đúng thì gọi là *thất niêm*. Trong 8 câu thì :

Câu 1 phải niêm với câu 8

Câu 2 niêm với câu 3

Câu 4 niêm với câu 5

Câu 6 niêm với câu 7.

c - Luật bằng trắc :

Thẻ *bằng* bắt đầu bằng 2 chữ vần *bằng* ;

Thẻ *trắc* bắt đầu bằng 2 chữ vần *trắc*. Sai gọi là "thất luật".

d - Đối chọi. Trong bài :

Câu 3 phải đối với câu 4 ;

Câu 5 phải đối với câu 6.

Đối ý là tìm 2 chữ có ý nghĩa đối chọi nhau như *trắng / đen*.

Đối thể loại phải tìm 2 chữ cùng một thể loại như danh từ phải đối với danh từ, động từ phải đối với động từ. Thí dụ : *trai / gái* hay *đứng / ngồi*.

Đối thanh âm là chữ vần bằng phải đối với chữ có vần trắc, thí dụ : *sông / núi*.

e - Vần. Vần gieo ở cuối câu đầu và các câu chẵn phải cùng một vần. Vần *bằng* được dùng thường hơn. Thí dụ "Chiều hôm nhớ nhà" của bà Huyện Thanh Quan :

1 - Bước tới chiều hôm bóng xế tà,

2 - Cỏ cây xen đá, lá chen hoa,

3 - Lom khom dưới núi, tiều vài chú,

4 - Lác đác bên sông, chợ mấy nhà...

- Nhận xét về thơ Đường :

Từ đời Đường phép thi mới lấy thơ làm trọng, những luật lệ làm thơ ấy trở thành quy thức sáng tác cho các thi sĩ đời Đường là một thành quả bất ngờ của chế độ Khoa cử.

Ở Việt-Nam, từ đầu đời Lê về trước, ý ra đầu bài còn phẳng phất cổ nhân đời Hán Đường, đời Lý, Trần, súc tích, già dặn, trong trẻo.

Từ Lê Trung Hưng về sau chuyên dùng lối *thất ngôn bát cú*, niêm luật bó buộc, ra vần ngắt nghèo. Thời Nguyễn, năm 1829, kỳ tam trường thi thơ phú, hễ sai vần là bị đánh hỏng. Vua thấy thế dụ bộ Lễ : "Học vần phải ghi nhớ rất khó, sai một vần là không hợp cách, bị truất. Khi đặt câu ghép vần chưa chắc đã ổn, nhân thế ý nghĩ mơ hồ, ví thử có tứ hay cũng không phát triển vào đâu được (...) như thế không đúng với ý triều đình cất nhắc nhân tài. Từ nay xem vần thơ nào dùng thì sai người sao chép ra và niêm yết để tiện cho học trò làm bài" (5).

B - PHÚ

Khuất Nguyên (cuối thế kỷ thứ IV, đầu thế kỷ thứ III tr. TL) người nước Sở, bị gian thần dèm pha phải đày đi Giang-nam, làm thơ tỏ nỗi lòng và mong vua hồi tâm, đến khi hết hi vọng, bèn đâm đầu xuống sông Mịch-la. Khuất Nguyên lưu lại tập *Sổ từ* gồm nhiều thiên, hay nhất là thiên *Ly tao*.

Phú thoát thai từ *Sổ từ*, rất thịnh từ đời Hán (6). *Phú* là phô diễn, mô tả cảnh vật, tính tình, phong tục... nói thẳng ngay vào việc muốn nói, không dùng tỉ dụ. Câu đặt mấy chữ cũng được nhưng hai câu liền nhau phải đối nhau. Tuân Tử viết "Phú vốn là phép hành văn nói thẳng điều gì muốn nói, sau dùng để tả cảnh vật, tâm sự một cách du dương, diễm lệ, đôi khi có đối, có vần". Theo Lê Quý Đôn, những thể phú thường dùng đời Trần là thể *Ly tao* hay *Văn tuyển* (7). Đời Hồng-đức hay dùng thể *Lý Bạch* song quan đối nhau, 4 vần bằng xen kẽ 4 vần trắc. Thời nhà Nguyễn, từ 1832 dùng phú luật theo thể chế nhà Tống.

1 - Lối ra đề làm phú. Vài lối hay dùng để ra đề mục xưa kia :

a - *Lối bài luật* : không hạn định chỉ 8 câu. Câu đầu không vần rồi cứ mỗi vần phải 2 câu, từng đôi, có luật.

b - *Lối phú đặc* : lấy một câu trong kinh sử, thi ca cổ nhân làm đề, có hạn vần. Thí dụ : "Phú đặc *Việt diệu sào Nam chi* ", đặc "sào" (bài phú "Chim Việt đậu cành Nam", lấy vần "sào").

Đầu bài chỉ định những chữ phải dùng làm vần. Thí dụ : "*Ôn cố tri tân phú*, Ri đề tự vi vận" (= lấy chữ đầu đề làm vần) là trong đề có mấy chữ thì dùng từng ấy vần, ở đây dùng 4 chữ "ôn, cố, tri, tân" làm vần ; nếu đề là "Ri đề vi vận" (= lấy đề làm vần) thì lấy tất cả những chữ trong đề làm vần, tức là phải tính cả chữ "phú", thành 5 vần (8).

2 - Thể loại. Phú có 2 thể :

a- Phú cổ thể phát sinh từ cuối đời Chiến quốc, đến nhà Hán rất thịnh hành ; chỉ vụ lời đẹp, đọc kêu, ít có sinh khí. Đến thời Nam Bắc Lu"ng triều thì phương Nam phát sinh tư tưởng yếm thế, lãng mạn, lối văn biền ngẫu rất thịnh hành, người ta chỉ cần hoa mỹ, không cần chú trọng đến đạo đức. Đào Tiềm là thi nhân lỗi lạc nhất. Đời Thịnh Đường,

phong trào phục cổ nổi lên, bài xích phong trào ủy mị. Châm ngôn của Hàn Dũ là "văn dĩ tải đạo" nghĩa là dùng văn để chở đạo lý (9).

Phú cổ thể chia làm 2 loại :

- *Thể Ly tao* : "Ly tao" là bài thơ nổi tiếng của Khuất Nguyên, viết để mong vua hồi tâm nghĩ lại. Đây là bài thơ dài đầu tiên ở Trung quốc, văn bóng bẩy, tình cảm sâu.

- *Thể Văn tuyển* : Lỗi văn trong tập *Chiêu Minh Văn Tập* của Thái tử Lương Duy Ma đòi Lương soạn (10).

b - Phú Đường luật thông dụng hơn *Phú cổ thể*, có quy luật nhất định. Đến năm 978 mới thi Tiến-sĩ bằng *luật phú* :

1 - Vần : *Phú độc vận* là chỉ có một vần, *liên vận* là dùng nhiều vần, *phóng vận* là tùy mình chọn vần.

2 - Luật bằng trắc : Cuối vế trên dùng vần bằng thì cuối vế dưới phải vần trắc.

3 - Cách đặt câu : Trong một bài phú *liên vận* cách đặt câu thường là :

Thoạt tiên vài bốn câu *tứ tự* (mỗi vế 4 chữ) hoặc *bát tự* (mỗi vế 8 chữ, chia làm hai đoạn bằng nhau). Thí dụ "Phú hồng thi" của Tú Xương :

Tứ tự : *Đau quá đờn hần,*

Rát hơn lửa bỏng !

Túi bút túi nghiên,

Hổ lều hổ chõng !

Bát tự : *Nghiện chè nghiện rượu, nghiện cả cao lâu,*

Hay hát hay chơi, hay nghề xuống lờng (= thuyền chở khách đi chơi).

Rồi đến 4 câu *song quan*, mỗi vế có 6,7 hay 8, 9 chữ. Thí dụ :

Năm vua Thành-Thái mười hai,

Lại mở khoa thi Mỹ-trọng.

Sau đó vài câu *cách cú*, mỗi vế có hai đoạn :

Thầy chắc hẳn văn chương có mực, lễ thánh thăm giò,

Cô mừng thăm mũ áo đến tay, gặp người đoán mộng.

hoặc *gối hạc* , mỗi vé có 3 đoạn (trích Nguyễn Công Trứ, "Hàn Nho phong vị phú") :

Áo vải thô nặng trịch, lạnh làm mềm nực làm gối, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu ;

Khăn lau giặt đở lòm, giải làm chiếu vận làm quần, một bộ ăn chơi quá thú.

- Có khi cả bài đều đặt câu 4 chữ gọi là *Phú tứ tự*.

4 - *Bố cục*. Cách sắp đặt các đoạn mạch trong bài phú :

a - *Lung* là đoạn mở bài nói bao quát cả ý nghĩa đầu bài.

b - *Biện nguyên* : nói rõ ý đầu bài, nguyên ủy, gốc tích.

c - *Thích thực* : giải thích rõ ý nghĩa đầu bài.

d - *Phu diễn* : bày tỏ cho rộng ý đầu bài.

e - *Nghị luận* : bàn bạc về ý nghĩa đầu bài.

f - *Kết* : thắt lại ý đầu bài (11).

Làm bài phải tôn trọng niêm luật, quy tắc, lộ tư tưởng cao viễn song thận trọng, lời danh thép mà khiêm tốn, không quên tán tụng đương triều.

III - CHIẾU - CHẾ - BIỂU

A - Định nghĩa

Chiếu là lời vua ban cho thần dân hiểu biết hiệu lệnh.

Chế là lời vua ban khen (12).

Biểu là lời thần dân dâng lên vua để bày tỏ điều gì. *Hạ biểu* là để chúc mừng, *tạ biểu* để tạ ơn được phong thưởng.

B - Đề mục - Văn bài

Đề mục : Chiếu của vua đời Đường nói về một việc gì

Biểu của một bề tôi đời Tống nhân một việc gì.

Văn bài : Làm bài phải theo địa vị người nói mà viết cho đúng giọng, phải nêu rõ tính cách lịch sử và thời gian. "Chiếu" thay lời vua thì phải có giọng nghiêm trang, đĩnh đạc, "biểu" thay lời bề tôi, văn phải cung kính, thù phụng.

C - Thể loại

Có hai loại :

1 - *Cổ thể*: đã có từ xưa, văn xuôi, không luật.

2 - *Cận thể / Tứ lục*. Có từ đời Đường, mỗi câu chia làm 2 phần : trên 4 chữ, dưới 6 chữ hay ngược lại, vì thế gọi là "tứ lục".

- *Có niêm* : 2 chữ cuối câu phải cùng một vần bằng hay cùng một vần trắc, thí dụ :

Sớm chiều lo sợ, một lòng kính cẩn *ban đầu*,

Công việc thi hành, trăm mối tính lo *cát nhắc*.

Chiếu của Minh-Mệnh khuyên thần dân vào đầu năm (13).

- *Có đối* : cứ 2 câu phải đối nhau.

Thể "tứ lục" còn dùng để làm :

Sắc là lời vua phong ;

Cáo là lời vua tuyên bố kết quả một công việc ;

Hịch là lời vua, hay tướng, khuyến khích tướng sĩ hoặc kẻ tội kẻ thù ;

Trướng là văn chúc tụng vào dịp thăng quan, thượng thọ vv.

- ***Nhận xét*** :

Ở Trung quốc: Thể "tứ lục" có từ đời Hán, đến đời Đường mới thành luật, đối chọi, hoa mỹ, đời Tống hơi kém, các đời Nguyên, Minh, tư tưởng không hàm súc bằng đời Đường, thể cách không hùng hồn bằng đời Tống.

Ở Việt-Nam: Đời Hồng-đức, có nhiều câu xuất sắc, đại ý bố cục có khí phách. Đời Lê Trung Hưng thiên về lối phù phiếm, lãng mạn, ưa chuộng cầu kỳ, đối chọi từng câu cho hoa mỹ.

IV - VĂN SÁCH

Văn sách là môn thi quan trọng nhất của mỗi khoa.

A - Định nghĩa

Sách có nghĩa là mưu kế, hoạch định. Thi văn sách khởi đầu từ đời Hán, vua vời sĩ tử vào sân đình hỏi kế sách, mưu lược trị nước.

Sách còn là thẻ tre. Đời Hán có lệ viết những câu hỏi vào thẻ tre treo lên, sĩ tử ở xa bắn trúng thẻ nào thì giải đáp câu hỏi của thẻ ấy, gọi là *xạ sách* (14).

B - Đề mục

Đề mục văn sách thường hỏi về chính trị, quân sự, trách nhiệm của vua quan, phép sử dụng nhân tài, tác dụng của học hành, giáo hóa vv.

Đề mục gồm hai phần :

a - *Cổ vấn* hỏi các điển tích trong kinh sử thời xưa ;

b - *Kim vấn* hỏi tình thế đương thời so với đời xưa.

Đề mục có hai loại :

a - *Văn sách đạo* : đầu bài ngắn, hỏi riêng từng việc trong lịch sử, mỗi câu hỏi là một "đạo". Có thể có tới 10, 12 đạo.

b - *Văn sách mục* : đầu đề dài, có tới 30 câu hỏi về một hay nhiều vấn đề. Trước hết hỏi một câu bao quát ý nghĩa đầu bài, dưới dẫn Kinh Truyện, lịch sử, có liên hệ đến đề mục mà hỏi, cuối cùng vài câu thời sự cũng thuộc đề mục ấy.

Bình thường sĩ tử phải chép đầu đề vào quyển thi, song vì đề văn sách quá dài nên có khi được miễn. Năm 1835, vua dụ : "Thi Hương, thi Hội đầu bài từ 300 đến 500 chữ trở lên, trong khi ngày giờ bị hạn chế mà phải chép lại đầu bài là một việc thừa, dù tài giỏi mấy cũng không phô bày, phát huy được hết tài hoa áp ủ. Bắt đầu từ nay, giấy đầu bài văn sách cấp cho, bắt tất phải sao chép. Khi nộp quyển, nộp cả giấy đầu bài để kiểm xét" (15).

C - Phép làm bài

1 - Ở Trung quốc có 2 thể:

a - *Đối sách / Chế sách* là đầu bài hỏi nguồn gốc trị loạn cổ kim, chính sự hay hay dở đang được thi hành. Học trò lấy kiến thức của mình mà đối đáp.

b - *Xạ sách / Thi sách* là khi những người ở quận quốc được cử lên, do thiên tử hay quan Thái thượng bộ Lễ, ra đầu bài hỏi về đại nghĩa. Học trò chuyên học Kinh nào thì theo sở học mà đối đáp, chỉ cốt nhớ những điều được truyền thụ.

Đời Minh về sau mới hợp nhà Học, nhà Hiệu và Khoa cử làm một. Thi Đình kiêm cả lối *đối sách* và *xạ sách* để cho những người học chuyên Kinh học rộng ra, không đến nỗi quá phù phiếm.

2- Ở Việt-Nam :

a - *Thời Hậu Lê* : Đời Hồng-đức hỏi một cách bao hàm rộng rãi, lấy được nhiều người tài giỏi, học quán xuyên cổ kim. Từ đời Quang-hung (1578-99) trở đi, chuyên hỏi những câu dài, hiểm hóc. Trong một bài "Thi sách" có đến vài mươi mục, mỗi mục có 3, 4 đoạn, gọi là "Văn mục". Người đối sách chỉ cốt nhớ văn cũ, không thể bình luận, tỏ cái sở học của mình.

Phạm Đình HỔ viết trong *Vũ Trung Tuy Bút* : "Gần đây, đầu bài văn sách chuyên hỏi về một mục, dài thì vài mươi đoạn, ngắn thì hơn mười đoạn, chỉ đem những nghĩa vật trong Kinh Truyện, sử sách rồi hỏi vặn vẹo, gọi là "án sách". Kẻ đối sách cần đọc kỹ đầu bài để nhận ra những mẹo bí hiểm trong câu hỏi ngoắt ngoéo, trả lời trúng ý khảo quan là được, còn ý nghĩa tinh vi của cổ nhân thì không xét đến. Vì vậy ít kẻ chính trực đỗ đạt" (16).

Làm bài phải cãi lại đầu bài : đầu bài ra giọng chê thì mình phải khen, đầu bài khen thì mình phải chê. Nói chung thì khen cổ nhân và chê hậu nhân, theo câu :

Đường (Đào Đường của vua Nghiêu), *Ngu* (vua Thuần), *Tam đại* (Hạ, Thương, Chu) thì khen

Hán, *Đường* trở xuống thì lên cho đau ! (17)

b - *Thời nhà Nguyễn* cũng rập theo khuôn mẫu nhà Lê Trung Hưng. Làm *Cổ văn* phải thích rộng ra, dẫn chứng gãy gọn, làm *Kim văn* bày tỏ ý kiến, mưu hoạch thực dụng, biện luận dẫn chứng.

Phải đọc kỹ đầu đề để nhận ra những chỗ hỏi mẹo mà tránh.

Năm 1832, định lệ đề ra độ 300 chữ thì bài làm phải khoảng 1000 chữ.

CHÚ THÍCH

1 - P.T. Ngữ, *Giản Ước Tân Biên*, I, tr. 80 - D.Q. Hàm, *Văn Học Sử Yếu*, tr. 98.

2 - Chu Thiên, *Bút Nghiên*, tr. 94, 133, 139-40.

3 - *Minh Mệnh Chính Yếu*, II, tr. 265.

4 - *Minh Mệnh...*, II, tr. 227 - P.Đ. HỔ, *VTTB*, tr. 160.

5 - *Thực Lục*, IX, 196-7.

6 - N.H. Lê, *Cổ Văn*, tr. 101-11.

7 - *KVTL*, tr. 93.

8 - *Bút Nghiên*, tr. 92-3 - *Đăng Khoa Lục Sư Giảng*, tr. 78, chép là "*Quan đề tự vi vận*".

9 - *Trung Quốc Sử Cương*, tr. 153.

10 - *Khoa Mục Chí*, tr. 9.

11 - D.Q. Hàm, *Văn Học Sử Yếu*, tr. 142-4.

12 - Huy Hoàng : "Võ Tắc Thiên bắt kiêng chữ *chiếu* là tên mình, đổi gọi là *ché* ", *TBCN*, số 185, 28/11/1943.

13 - D.Q. Hàm, *Văn Học Sử Yếu*, tr. 100-1.

14 - P.T. Ngữ, *Giản Ước Tân Biên*, I, tr. 81.

15 - *Thực Lục*, XVI, tr. 275.

16 - P.Đ. Hồ, *VTTB*, tr. 166-70.

17 - *Lều Chõng*, tr. 145.

[**Trở Về**]

KINH NGHĨA

Đầu bài : Mẹ ơi ! con muốn lấy chồng.

Phá đề - Nói nhỏ tình riêng cùng mẹ, muốn sao muốn khéo lạ lòng thay !

Thừa đề - Phù, lấy chồng chi sự, ai chẳng muốn vậy, nãi muốn nhi chi ư nói với mẹ, muốn sao muốn gớm muốn ghê, gái tơ mà đã ngựa nghè sớm sao !

Khởi giảng - Tưởng khi năn nỉ cùng mẹ rằng :

Nhất âm nhất dương : nãi thiên địa cổ kim chi đạo mà nghi gia nghi thất, thực thể gian duyên kiếp chi thường. Sa chân bước xuống cõi phù sinh, đó ai giữ được tiếng trinh trên đời. Buồn mình lại nghĩ duyên mình, nay con xin kể tâm tình mẹ hay.

Khai giảng - Con nghĩ rằng xuân xanh thắm thoát, người ta như có lưá chi mặng ; phòng hôn giá chi cập thời tức chồng loan vợ phượng chi duyên, cũng quang thái ư môn mi chi rạng rỡ.

Con luống sao tơ đỏ nh" nhàng, phận những chịu long đanh chi ván ; ngẫm thanh xuân chi bất tái, tức chớp bể mưa nguồn chi hội, cũng buồn tênh ư mai xiếu chi lơ thơ.

Hoàn đề - Sự này mẹ đã hay chưa ? Nay con luống những ngẩn ngơ về chồng.

Trung cổ - Kìa những kẻ son phai phấn nhạt, cuộc phong trần luống đã chán chường xuân. Nay con lấy mặt hoa mày liễu chi dung nghi chính đương độ tuần rằm chi bóng nguyệt ; bởi vì ai dở dang phận bạc, dịp chưa thông ả Chúc chi Ô kiều. Khắc khoải rờng mây, lược không muốn chải ; khát khao cá nước, gương chẳng muốn soi. Đêm thanh tơ tưởng khách thừa lương, chẵn phi thúy suốt năm canh trần trọc. Ngồi với bóng lại thờ than với bóng : mẹ ơi ! con muốn đem ông Trời xuống cõi trần, hỏi xem duyên có nợ nần chi không ?

Kìa những kẻ liễu yếu đào thơ, tình vãn vũ hã còn e ấp nguyệt. Nay con lấy sắc nước hương trời chi phẩm giá, đã ngoài vòng đôi tám chi xuân xanh ; bởi vì ai ngăn đón gió đông, đàn chưa gảy chàng Trương chi Hoàng khúc. Ước ao sử điệp, phấn chẳng muốn tô ; mong mỗi tin ong, vòng không muốn chuốt. Ngày vắng mơ mòng duyên bốc phượng, gối uyên ương thâu sáu khắc bồi hồi. Buồn vì thu ngao ngán vì thu : mẹ ơi ! con muốn đem một sợi chỉ đào, để cho ông Nguyệt xe vào cho con.

Hậu cổ - Mẹ chẳng xem : trên trời chim kia chi liền cánh, dưới đất cây nọ chi liền cành ; cảnh vật ấy còn đèo bồng ân ái. Nay con túi là thân bồ liễu, giữ đầu xanh áp một buồng không. Nào người tích lục, nào kẻ tham hồng, biết cùng ai mà phỉ nguyên tác hợp ? Mẹ ơi ! Có chồng kẻ đón người đưa, không chồng đi sớm về trưa mặc lòng. Bực mình lại ngán cho mình, tình cảnh ấy mẹ hay chẳng tá ?

Mẹ chẳng xem : Bắc-ly kẻ nọ chi nghênh thê, Nam-lân người kia chi tổng nữ ; người ta từng náo nức đông tây. Nay con hồ là phận thuyền quyên, mang má phấn nằm trong mệnh bạc. Nào kẻ tương tri, nào người tương thức, biết cùng ai mà kết giải đồng tâm ? Mẹ ơi ! Dầu ngòi cửa sô chạp rờng, chẵn loan đệm quế không chồng cũng hư. Túi phận mà than với phận, tâm sự này mẹ rõ cho chưa ?

Kết cổ - Sau đầu tơ đào lá thắm, sự chấp nôi kia bởi tại trăng già.

Song le chi Tấn, tơ Tần, việc gả bán chẳng qua lòng mẹ.

Thúc đề - Mẹ nghĩ sao ?

Lê Quý Đôn, *Vân Đài Loại Ngữ*
Dương Quảng Hàm, *Việt-Nam Văn Học Sử Yếu*

THƠ CỔ PHONG

(Trích Dương Quảng Hàm, *Văn Học Việt-Nam*)

NGŨ NGÔN BÁT CÚ

Đêm mùa hạ

Tháng tư đầu mùa hạ,
Tiết trời thực oi ả !
Tiếng dế kêu thiết tha,
Đàn muỗi bay lả tả.
Nỗi ấy biết cùng ai ?
Cảnh này buồn cả dạ !
Biếng nhấp năm canh chày,
Gà đà sớm giục giã.
Nguyễn Khuyến

THẤT NGÔN LIÊN VẠN

Cảnh tạo hóa

Đá xanh như nhuộm, nước như lọc,
Cỏ cây hoa lá đều như vóc.
Trời quang, mây tạnh, gió hiu hiu,
Ai thấy cảnh này mà chẳng yêu ?
Mới biết hóa công tay khéo vẽ,
Không mực, không thước mà đủ vẽ.
Tay người điểm tuyết ra nước non,
Bể cạn, non bộ nhỏ con con.
Sao bằng tiêu dao cùng tạo hóa,
Bốn mùa phong cảnh thật không giả.

Vô Danh

PHÚ CỔ THI

Thiếp giang

(Qua sông)

(...) Sớm mai ta sẽ vượt sông Thương.

Đứng bên ngọc mà quay đầu trông lại hê,

Ào ào nổi tiếng gió chi bi thương.

Ruổi ngựa ta hê chón Sơn cao,

Đậu xe ta hê đất Phương-lâm.

Bơi chiếc thuyền hê lên sông nguyên,

Đều tay chèo hê sóng vỗ rầm.

Thuyền lững thững mà không đi hê,

Nước chảy quanh nên khó sang.

Sớm đi từ Uông-chủ hê,

Chiều nằm ở Thân-thang.

Nếu bụng ta chi ngay thẳng hê,

Dù xa quanh có hà phương.

Vào bên Tụ ta còn dùng dăng hê,

Ta chưa biết ở vào đâu.

Rừng sâu thăm chi tối mò hê,

Toàn là hang vượn cùng hang hầu.

Núi cao vọi chi ngất trời hê,

Dưới ùm thũm mà mưa dầm.
Tuyết toi bời chi khắp gần xa hề,
Mây đùn đùn mà kéo mau.
Thương cái sống của ta chi buồn bực hề,
Một mình ở trong núi sâu.
Ta không hay đổi lòng mà theo tục hề,
Đành ta trọn đời mà ôm sầu.
Kìa Tang-hộ (1) còn phải đi Trần hề,
Tiệp-dư (2) còn phải tội gọt đầu.
Người trung đã chắc gì được dùng hề,
Người hiền đã hẳn gì ai cầu.
Người xưa mà như thế hề,
Ta còn oán gì người sau ?
Ta cứ vững một lòng giữ đạo hề,
Thôi chẳng quản gì buồn rầu !
Khuất Nguyên, *Ly tao*

Phan Kế Bính dịch

Dương Quảng Hàm, *Việt-Nam Văn Học Sử Yếu*

(1) (2) Tang-hộ và Tiệp-dư là hai người hiền đời xưa.

Phú hồng thi khoa Canh Tý (1900)

Đau quá đòn hần,
Rát hơn lửa bỏng !
Tủi bút tủi nghiên,

Hồ lều hổ chõng !

Nghĩ đến chữ "nam nhi đắc chí" thêm nổi thẹn thùng,

Ngẫm đến câu "quyền thổ trùng lai" (1), nói ra ngậm ngọng.

Có một thầy :

Dốt chẳng dốt nào, nhưng hay chữ lỏng.

Nghiện chè nghiện rượu, nghiện cả cao lâu,

Hay hát hay chơi, hay nghề xuống lỗng (2).

Thói nhà phong vận, áo hàng Tàu, khăn nhiễu tím, ô lục soạn
(3) xanh,

Ra phố sênh sang, quần Tô nữ, bút tất tợ, giày Gia-định bóng.

Ví phỏng chăm nghề nghiên bút thì mười ba, mười bảy đổ tự
bao giờ !

Những là mãi việc chơi bời mà một tuổi một già hóa ra lóng
đóng.

Tú rớt bảng trong năm Giáp Ngọ, nổi tiếng tài hoa,

Con nhà dòng ở đất Vị-Xuyên, ăn phần cảnh nợng (4).

Năm vua Thành-Thái mười hai, lại mở khoa thi Mỹ-trọng,

Quyển đệ tam viết đã xong rồi, bảng đệ tứ chưa ra còn
ngóng.

Thầy chắc hẳn văn chương đúng mực, lễ thánh xem giò (5),

Cô mừng thầm mũ áo đến tay, gặp người đoán mộng.

Ngày đi lễ Phật, còn kỳ này, kỳ nữa là xong,

Đêm dậy vái Trời, qua mông bốn, mông năm cho chóng.

Nào ngờ :

Bảng nhỏ thấy tên,

Ngoại hàm còn trống.

Kẻ đến sáng vẫn còn được chằm, biển cát nghênh ngang,
Người ngồi khuya tên hãy được vào, áo dài lụng thụng.
Thi là thể, sự tình là thể, hờ chuyện cùng ai ?
Người một nơi, hồn phách một nơi, than thân với bóng !
Thôi thì thôi :
Sách vỡ mạp mờ,
Văn chương lóng ngóng.
Khoa trước đã chầy,
Khoa sau hấn chóng.
Ý sẵn kẻ lo toan việc nước, vua chữa dùng hiền,
Hay thiếu người dậy dỗ đàn em, Trời còn bắt hồng !
Tú Xương (6)

CHÚ THÍCH

1 - Theo Bảo Vân, trong *Yên Đổ*, *Tú Xương* thì *Quyển thơ trùng lai* lấy từ thơ Đỗ Mục đời Đường :

"*Giang-đông đệ tử đa tài tuấn*" (con em ở Giang đông nhiều người tài giỏi)

"*Quyển thơ trùng lai vị khả tri*" (nếu biết dốc hết lực lượng quật lại thì chưa biết cục diện sẽ ra sao).

2 - *Lõng* = thuyền nhẹ để chở khách đi chơi trên sông, theo Dương Quảng Hàm và Bảo Vân.

Có chỗ chép là "Lọng", tức "hàng Lọng", chỉ xóm cô đầu.

3 - *Lục soạn* = lụa trơn, không có hoa.

4 - *Cảnh nong* = khoanh thịt cắt ở cổ trâu bò hay lợn, phân dành cho những người chức tước cao nhất trong làng khi chia phần cúng tế.

5 - *Lễ thánh xem giò* = dùng chân gà luộc để đoán xem may hay rủi.

6 - Tú Xương (1870-1907) cũng gọi là Trần Tế / Kế Xương, chính tên là Trần Duy Uyên, người đất Vị-xuyên, Nam-định. Đi thi tám khoa mà chỉ đỗ có một lần Tú tài đội bảng (1894). Rất nổi tiếng về thơ Nôm, linh hoạt, đượm trào phúng, mỉa mai, đôi khi chua cay. Tiếc rằng không ghi chép lại thành tập nên thất truyền nhiều.

CHIÊU

Bài chiêu truyền ngôi của Lý Chiêu Hoàng

(Bản dịch)

Từ xưa các đấng đế vương nước Nam Việt đã có cai trị thiên hạ.

Nhà Lý ta vâng chịu mệnh trời, có cả bốn bề các vị thánh vương nối nhau hơn hai trăm năm. Không ngờ đức Thượng hoàng mắc bệnh, chẳng có người nào nối dõi, thế nước sắp bị nghiêng đổ, ngài mới sai trăm vâng tờ chiếu chỉ, gượng lên ngôi vua, thật là từ xưa đến nay chưa có bao giờ như thế.

Than ôi, trăm là một vị chúa gái, tài đức đã kém, giúp đỡ không có ai, trộm giặc nổi lên như ong, giữ gìn sao nổi một vật quá nặng là "đồ thần" đó ?

Trăm những sớm dậy khuya ngủ, chỉ sợ gánh vác không nổi, những muốn tìm bậc hiền nhân quân tử, cùng giúp chính trị. Sớm khuya trăm vẫn canh cánh nghĩ về chỗ đó.

Kinh Thi có nói :

"Người quân tử tìm bạn tốt đôi,

Tìm mà chẳng được bùi ngùi nhớ mong,

Man mác trong lòng..."

Nay trăm tính đi tính lại một mình, chỉ được Trần Cảnh "văn chất r" ràng" thật là đáng hiền nhân quân tử : đáng điều toi tả, rõ ra trang "văn vũ thánh thần", dẫu vua Cao Tổ nhà Hán, vua Thái Tông nhà Đường cũng không hơn gì. Trăm đã hôm mai nghĩ kỹ, nghiệm xét từ lâu, có thể nhường cho ngôi cả, để yên lòng trời, để vừa bụng trăm. Ngõ hầu giốc lòng gắng sức, cùng phò ngôi nước, để hưởng cái phúc thái bình.

Vậy nay bảo khắp gầm trời, đều cho nghe biết.

Ngô Tất Tố, *Văn Học Đời Lý*

VĂN SÁCH

VĂN SÁCH (CÂU HỎI) :

Vấn : "Lấy chồng cho đáng tằm chồng, bỏ công trang điểm má hồng răng đen".

Truyện rằng : "Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ".

Kim khảo (1) : "Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm". Tầng kiến (2) ư thiên vạn nữ nhi chi nghị ; bất tri hà sở thủ ư anh đồ, nhi quyển luyện nhược thị (3) dư ?

Thí vị (4) trần chi, dĩ quan xuân hoài tình tự.

BÀI LÀM

Em trộm nghe : Sen ngó đào tơ, may gặp hội hôn nhân chi phải lựa ; chả chim com trắng, vẫn là mong giải cầu (5) chi tốt đời ; chọn mặt gửi vàng, dầu ý ai cũng vậy.

Nay vâng lời sách hỏi, xin lược bày ra.

Thiét nghĩ rằng : Ròng bay còn đợi đám mây, bấn bình tước (6) phải đợi tay anh hùng. Lấy chúng em chi má đỏ hồng hồng, răng đen nhưng nhúc, chẳng những muốn cô tú, dì nho chi dự, vẫn là mong chồng loan, vợ phụng chi chung tình. Nếu mà cú đậu cành mai, thì công trang điểm chẳng hoài lăm ru ? Vậy nên sớm gửi tơ duyên, ai là chẳng ngọc đá vàng thau chi lựa lọc ?

Nay xét phương ngôn, chị em bạn gái nói chuyện rằng :

"Chẳng tham ruộng cả ao liền,
Tham về cái bút cái nghiên anh đồ".

Nên trộm nghĩ rằng : Ngọc còn đợi giá, vàng chẳng lộn thau. Cây gỗ lim chìm, quyết chẳng n" mang làm cọc giậu, hoa đào tươi tốt, hẳn không đem bán cho lái buôn. Cam đường với quả quýt hôi, cũng cân nhắc ba đồng một, một đồng đôi chi giá.

Thử ngó coi : Ruộng sâu ao cả, chàng nông kia chi trọc phú (7) những khoe giàu, song Vương Khải, Thạch Sùng đã từng đấu phú (8), rồi cũng giương mắt ếch ư của đời người thế chi thu.

Nghiên ruộng bút cây, anh đồ nợ chi đa văn (9) không ngại khó ; kìa Mãi Thần, Mông Chính có lẽ tràng bản (10), rồi cũng bồng cánh hồng ư bỉ cực thái lai chi hội.

"Nông nhĩ sĩ nhất", lẽ ấy đã rành.

Vả : Chân lấm tay bùn, chàng nông nãi vũ phu chi cục mịch, lấy yếm thắm giải đào chi tha thướt, giá thể mà mang bầu xách lọ, sao cho cam hạt ngọc để ngâu vầy.

Miệng vàng dạ gấm (11), anh đồ thị quân tử chi ung dung, lấy môi son má phấn chi nhơn nhơ, giá thể mà sửa túi nâng khăn, thì mới đáng cảnh ngô cho phượng đậu.

Vậy có thơ rằng :

*Dầu có bạc vàng trăm vạn lạng,
Chẳng bằng kinh sử một vài pho.*

Lại có thơ rằng :

*Gương trời chi để tay phàm tuốt,
Búa nguyệt (12) sao cho đưa tọc mài ?*

Vả : Tiếng tăm con gái, nét na học trò, nên em nghĩ duyên em, em nghĩ tình em, lại tưởng đến anh đồ chi sự nghiệp : Đèn xanh một ngọn, án tuyết ân cần ; quyền vàng mấy pho, cửa huỳnh (13) giống giả.

Còn trong trần lụy, anh đồ là vị vũ chi giao long, may khoa thi mà kim bảng (14) đề danh, tức hôm nợ chi hàn nho, mà hôm nay đã Bảng-nh"n, Thám-hoa (15) chi đài các. Em phỏng có duyên ưa lá thắm, thì trước voi anh, sau võng thiếp, cũng thỏa đời ư vọng lọng chi nghênh ngang.

Đương thờ hàn vi, anh đồ là tại sơn chi hổ báo, gập vận thái mà thanh vân đặc lộ, tức bữa tê chi tiện sĩ, mà bữa ni đã Thượng-Thư, Đô-Đốc chi phong lưu. Em phỏng như phận đẹp chi hồng, thì anh quan cả, thiếp hầu bà, cũng sượng kiếp ư ngựa xe chi đùng đĩnh !

Huống chi : Kinh sử lâu thông, anh đồ chi tài học, đã sẵn tay kinh tế ; tuy có dài lưng tốn vải, bây giờ đã đai vàng áo gấm chi bảnh bao.

Tài năng rất mực, anh đồ chi duyên phận, gập được lúc long vân ; dầu có ăn no lại nằm, bây giờ đã cơm chúa võng đào chi chính chện.

Gương trời vằng vặc, sáng soi nhà vàng gác tía chi linh lung.

Lộc nước liên miên, súc tích gấm cuốn vàng cân chi ban cấp.

Như thế thì : Chồng quan sang, vợ hầu đẹp, ai chẳng khen nhất thế chi thân tiên ? Danh phận cả, bổng lộc nhiều, thế mới thỏa tam sinh chi hương hỏa. Khởi vô sở thủ ư anh đồ tai (16) ?

Vậy nên : Yếm trắng nước hồ, vãi đi vãi lại, chỉ mong anh nho sĩ chi yêu đương. Miệng ong lư"i én, uốn ngược uốn xuôi, cũng mặc giọng thế gian chi mai mỉa.

Em nay : Tuổi mới giăng tròn, tiết hoa vừa nở. Vâng lời sách hỏi, giải hết niềm đơn (17).

Em cần đối.

Lê Quý Đôn, *Vân Đài Loại Ngữ*
Dương Quảng Hàm, *Việt-Nam Thi Văn Hợp Tuyển*

CHÚ THÍCH

- 1 - Kim khảo = nay xét ra.
- 2 - Tầng kiến = từng thấy.
- 3 - Nhược thị = như thế.
- 4 - Thí vị... tình tự = thử bày tỏ tình tự nhớ xuân.
- 5 - Giải cấu = gập g" tình duyên.
- 6 - Bắn bình tước = vẽ ba con chim sẻ vào bình phong đánh số tượng trưng ba cô gái, ba cậu rể bắn được con nào thì lấy cô ấy (điền xuất Đường Cao Tổ).
- 7 - Trọc phú = giàu mà bần.
- 8 - Đấu phú = đua giàu.
- 9 - Đa văn = nhiều chữ.
- 10 - Tràng bần = nghèo mãi.
- 11 - Cẩm tâm tú khẩu = nói văn hay như thêu như gấm.
- 12 - Búa nguyệt = cái búa hình trăng lu"i liềm.
- 13 - Huỳnh = đom đóm.
- 14 - Kim bảng = bảng vàng.
- 15 - Thi Đình thì Bảng-nhãn là người đỗ thứ hai, Thám-hoa là người đỗ thứ ba, ý nói người đỗ cao.
- 16 - Nhẽ đâu anh đồ không có điều gì hay, đáng khen ư ?
- 17 - Niềm đơn = lòng đỏ (*niềm* = lòng ; *đơn* = son).

Chương Bốn

TRƯỜNG QUY

-
Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Mới biết nôm hay mà chữ dốt,
Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy !

Tú Xương

Trường quy là những luật lệ học trò phải tuân theo khi làm văn bài, một phần để phòng ngừa gian lận, một phần để tỏ lòng tôn kính vua và các quan trường. Không tuân theo những luật lệ ấy thì gọi là "phạm trường quy".

Dưới đây xin lược lại một số luật lệ, tạm chia làm hai loại :

a - **Tội nặng** tên bị nêu lên "bảng con" (bảng phên trét vôi trắng mỗi bề độ 1 thước, trên ghi tên những người phạm tội nặng). Tên bị nêu lên "bảng con" là một điều sỉ nhục đối với sĩ tử.

b - **Tội nhẹ** chỉ bị đánh hồng.

I - NHỮNG TỘI BỊ NÊU LÊN "BẢNG CON"

1 - Kỵ húy là khi làm văn bài, gặp tên vua, tên hoàng hậu... cấm không được viết thẳng tên ra mà phải tìm cách viết tránh đi sao cho người đọc vẫn đoán ra được chữ húy phải tránh, nếu không tránh sẽ mắc tội "phạm húy". Phạm húy có hai loại :

a - *trọng húy* là tên vua, tên các tiên đế, cấm ngặt không được dùng, gọi là *tuyệt bút* ;

b - *khinh húy* là tên đệm của vua, tên hoàng hậu, hoàng thái hậu, tên tiên tổ lâu đời... phải *tĩnh hoạch* nghĩa là viết bớt đi một nét, gọi là "kính khuyết nhất bút", hoặc thêm một nét vv.

Thời nhà Nguyễn, năm 1825 ban điều cấm 5 chữ quốc húy, khi đọc phải tránh ra tiếng khác, khi viết phải tách chữ húy ra làm hai :

Noãn : bên tả chữ ""nhật", bên hữu chữ "viên" ;

Ánh : bên tả chữ "nhật", bên hữu chữ "ương" ;

Chủng : bên tả chữ "hòa", bên hữu chữ "trọng" ;

Hiệu : bên tả chữ "nhật", bên hữu chữ "giao" ;

Đỏm : bên tả chữ "nguyệt", bên hữu chữ "chiêm", hay chữ "đán" (1).

Vì mỗi người kiêng một cách, có khi dùng chữ cận âm, có khi dùng chữ cận nghĩa, nên rất khó đoán. Thí dụ :

Thì viết thay bằng một chữ cận âm thành *thìn*

Nhậm thay bằng một chữ cận nghĩa thành *dụng*.

Ngô Thì Nhậm biến thành *Ngô Thìn Dụng*.

Khi đọc những văn bản cũ, người ta thường phải đọc suốt bài trước rồi mới đoán những chữ kiêng kỵ sau. Kỵ húy có cái lợi là nhờ kiêng chữ húy người đời sau có thể đoán biết sách viết dưới thời vua nào. Ngô Thì Nhậm mà đổi ra "Ngô Thìn Dụng" tất là sách viết thời Tự-Đức, vì húy của Tự-Đức là *Hồng Nhậm* và khi lên nối ngôi chọn tên là *Thì*.

Ngô Đức Thọ tìm thấy tới 11 cách viết kỵ húy trong các văn bản xưa (2).

Luật lệ năm 1877 quy định cách trừng phạt những người phạm húy : Thi Hương phạt đánh 80 trượng, nếu làm quan có phẩm trật thì giáng 2 cấp, đổi đi nơi khác ; thi Hội đánh 90 trượng, giáng 3 cấp, đổi đi nơi khác, nếu không làm quan nhưng đã thi đỗ thì chỉ xóa tên trong sổ những người thi đỗ ; thi Đình đánh 100 trượng, giáng 4 cấp, đổi đi nơi khác, nếu không làm quan nhưng đã thi đỗ thì xóa tên trong sổ những người thi đỗ, cách về sổ xuất thân cũ.

Vì luật lệ gắt gao nên trước hôm thi một ngày, quan trường phải cho yết bảng những chữ húy ở cửa trường để nhắc nhở học trò nhớ mà tránh. Trên bảng, chính quan trường cũng phải kiêng húy, học trò đọc phải đoán ra những chữ nên tránh.

Theo Ngô Đức Thọ thì sử sách của ta bắt đầu chép kỵ húy từ nhà Trần : Năm 1232, lấy có ông tổ họ Trần tên là Lý, bắt tất cả những người họ Lý phải đổi ra họ Nguyễn (như trường hợp Nguyễn Triệu Luật vốn là dòng dõi các vua nhà Lý).

Nhà Mạc chỉ kiêng âm, không định lệ kiêng viết.

Nhà Lê Trung Hưng cũng không bắt buộc, kiêng trong văn bản là tự nguyện. Năm 1772, Lê Quý Đôn làm Giám khảo thi Hội, ra đề không kiêng tên vua Lê chúa Trịnh :

Kỳ 3 : "Đức quân dĩ nhật *tân* " (*Đại Học*) = mỗi ngày tu đức, đổi mới, tiến lên. (Người tu thiện mỗi ngày suy nghĩ, làm điều thiện cho thành thói quen, sửa tính mình cho thêm thiện, làm đến cùng cái thiện thì thành Thánh nhân) (3).

Duy Tân là tên vua Lê Kính Tông.

Kỳ 4 : "Đò *giang* dư lương" (*Mạnh Tử*) = cầu lớn cho người đi bộ, cầu nhỏ cho xe đi. (Mỗi năm vào tháng 11 bận việc nông, nhà cầm quyền nên sửa những cái cầu nhỏ giúp người đi bộ qua sông ; đến tháng chạp, việc đồng áng đã xong thì sửa cầu lớn để giúp xe cộ qua lại) (4).

Giang là tên chúa Trịnh Uy Nam Vương.

Nhà Tây Sơn không kiêng.

Húy ký thời nhà Nguyễn phức tạp nhất, đặc biệt dưới thời Thiệu-Trị.

2 - Khiếm tị : Cấm viết tên các cung điện, lăng tẩm vv. Năm 1847, Đặng Huy Trứ thi Hội, bị đánh hỏng tuột, mất luôn cả chân Cử-nhân vì bài văn sách có câu "*gia miêu chi hại*" vốn chỉ có nghĩa là "hại lúa tốt", song *Gia-miêu* lại là tên quê hương của nhà Nguyễn (thuộc huyện Tống-sơn, Thanh-hóa), thành ra phạm tội khiếm tị (5).

3 - Khiếm trang là thiếu kính cần đối với vua. Bên những chữ *vua, hoàng thượng* vv. không được viết những chữ như *hôn* (ngu tối), *hung* (dữ), *sát* (giết) vv. khiến người đọc có thể hiểu lầm, dù hai chữ thuộc hai câu khác nhau nhưng đứng sát bên nhau vẫn kể là có tội. Thí dụ :

"Thần vũ bất *sát*, *đế* đức quang phu" = "oai mãnh thiêng liêng không cần giết ai, đức của nhà vua vẫn lan rộng", chỉ là một câu chủ ý tán tụng vua, song vì chữ "*sát*" đặt bên chữ "*đế*", mặc dầu cách một dấu phẩy, cũng vẫn có thể có nghĩa là "giết vua" (6).

4 - Khiếm đài. "Đài" là khi viết phải nâng chữ lên hàng trên để tỏ lòng tôn kính. "Đài" có ba bậc tùy nặng hay nhẹ : gập những chữ như *thiên, địa* thì đài lên cao tột bậc, cao ba hàng, gọi là *hàng du cách* ; gập những chữ trở vào bản thân vua như *hoàng thượng* thì "đài" lên hai bậc ; gập những chữ trở vào đức tính hay công việc làm của vua thì chỉ "đài" lên có một bậc. "Khiếm đài" là phạm tội quên không "đài". Quên không "đài" là tội nặng, "đài" không đúng hàng thì tội nhẹ hơn, chỉ bị đánh hỏng.

5 - Khiếm cung. Làm bài khi tự xưng mình với quan trường thì viết chữ "sĩ" phải viết nhỏ bằng nửa chữ thường và lệch về bên hữu để tỏ ý khiêm tốn. Trong bài văn sách đặc biệt có ba chữ "sĩ" phải khiếm cung, ba chữ ấy nằm ở :

- dòng đầu, khi mở bài phải viết : "*Đối sĩ văn*" nghĩa là "Thưa tôi nghe" (nếu là thi Đình, viết cho vua xem thì đổi là : "*Đối thần văn*") ;

- đoạn cuối, trong câu viết theo khuôn sáo : "*Sĩ giả hạnh phùng thịnh thế, tòng sự văn trường, quảng kiến như tư, vị trí thị phú, nguyện chấp sự kỳ trạch dĩ văn*" = tôi may gặp thời thịnh, theo đời việc trường văn, thấy đẹp như vậy, không biết có phải hay không, xin các quan lựa chọn mà tâu lên cho" ;

- khi kết thúc bài văn thì viết : "*Sĩ cần đối*" = "tôi cần thận thưa" (7).

6 - Bất túc / bất cập là viết không đủ quyền.

7 - Duệ bạch là để quyền trắng hay chỉ viết được mấy dòng. Trường hợp này chính thầy dậy học cũng bị tội vì đã cho phép học trò đi thi khi chưa đủ sức.

Năm 1855, Nguyễn Hữu Kiều, Ấm sinh ở Quốc tử giám, thi Hương viết không đủ quyền. Quan ở bộ Lại cho là các quan ở Giám sát hạch không tinh, xin theo lệ Đốc học các tỉnh, cứ mỗi tên học trò có vết xấu thì thầy bị phạt bổng 9 tháng lương. Vua y (8).

II - TỘI NHỆ

Những tội sau đây chỉ bị đánh hồng, có khi còn được quan trường châm chước :

1 - Những chữ viết thừa hay thiếu nét. **Bạch tự** là những chữ thiếu nét hoặc đáng lẽ phải viết kép như "ngày, tháng, năm" (để tránh những chuyện sửa đổi, gian lận) lại viết như thường.

2 - Di tự là bỏ sót chữ.

3 - Đồ bất thành tự : những chữ viết sai, muốn xóa chỉ được chấm 3 cái lên mặt chữ để người ta nhận rõ nguyên hình và kiểm soát xem có phạm húy hay không, xóa mù tịt là "đồ bất thành tự".

4 - Tì ó. Quyển thi không được có vết bẩn như mực lem nhem... e làm dấu hiệu ngầm với quan trường. Cái ống quyển để đựng văn bài của học trò có công dụng là che cho quyển văn không bị mưa làm nhoè nhoẹt khi đi từ lều lên nhà Thập đạo để xin dấu "Nhật trung", hay nộp quyển.

Năm 1849, Nguyễn Thông thi Hội bị đánh hồng chỉ vì quyển bị "tì ó".

5 - Dấu Nhật trung là con dấu đóng trong trường thi vào khoảng giữa trưa, khi đã bắt đầu chép được ít nhất là 2 dòng rưỡi vào quyển văn thì phải đến nhà Thập đạo xin dấu Nhật trung, đóng lên chỗ đang viết dở để chứng tỏ bài làm trong trường thi chứ không phải đem bài làm sẵn vào trường. Nếu viết ít quá thì lại phòng không chịu đóng dấu.

Gập dấu Nhật trung phải bỏ trống, không được viết đè lên.

Thời Lê Trung Hưng, để tránh gian lận, có khi chúa Trịnh bắt thi ban đêm, khi ấy người ta không lấy dấu "Nhật trung" mà lấy dấu "Tí sơ" (9).

6 - Dấu Giáp phùng là con dấu mang những chữ "Văn hành công khí" (= cái cân văn là của chung). Dấu này đóng ở giữa khe trang 2 và trang 3 trước khi phát quyển cho học trò, mục đích để kẻ gian không thể tháo ra đánh tráo những tờ viết bài làm sẵn từ trước.

Chỗ có dấu Giáp phùng phải viết đè lên trên.

7 - Thiệp tích : chung quanh hai dấu "Nhật trung" và "Giáp phùng" cấm không được "đồ" (xóa), *di* (sót), *câu* (móc), *cải* (sửa)". Nếu lỡ làm thì phải *cánh quyển*, tức là thay quyển mới rồi lên nhà Thập đạo xin lại hai dấu "Giáp phùng" và "Nhật trung".

8 - Cộng quyển nội : Làm bài xong, cuối quyển phải viết "Cộng quyển nội" và ghi rõ số chữ bị xóa hay sửa, móc vv. trong bài, không được phép xóa, sửa quá 10 chữ (10).

Năm 1900, tại trường Nghệ, Đoàn Tử Quang, 82 tuổi, đáng lẽ đỗ Á nguyên, chỉ vì quên không viết "Cộng quyển nội", lại tẩy xóa nhiều quá, suýt bị đánh hồng. May được chủ khảo Khiếu Năng Tĩnh thấy già cả, làm số râu xin cho đỡ nên được lấy đỗ áp bát (11).

9 - Ngoại hàm : Viết xong phải nộp quyển ở nhà Thập đạo để lại phòng đóng dấu Vỹ vào cuối quyển trước khi bỏ vào hòm đựng quyển. Khi trông thu quyển đánh xong ba hồi thì khóa hòm, nếu nộp quyển sau khi niêm phong hòm thì phạm tội *Ngoại hàm*. Những quyển bị "ngoại hàm" không được chấm nhưng quan trường vẫn đọc để xem có phạm trường quy không.

Vì quy luật trường thi đã nhiều lại khe khát nên có những người dẫu tài giỏi mà chỉ vì sơ suất, phạm trường quy nên không thi thố tài năng với đời được. Tài hoa như Tú Xương mà thi tới 8 khoa chỉ có mỗi một lần đỗ Tú-tài hạng bét, năm 1894, cũng vì tội phạm trường quy.

Triều đình không phải là không nhận biết, Minh-Mệnh có lần nói : "Nghề học do Khoa mục tiến thân thì lại bị trường quy bó buộc, không khỏi lao đao chốn trường ốc" (12).

CHÚ THÍCH

1 - *Thực Lục*, VII, tr. 178.

2 - Nguyễn Trọng Nghĩa, "Nghiên cứu chữ húy Việt-Nam", *Diễn Đàn* số 70, 1/1/1998.

3 - *Đại Học*, tr. 8-9 - *Khổng Học Đẳng*, tr. 261 : Vua Thang hằng lưu tâm đến "minh đức" nên chấu tằm cho khắc những chữ "Cầu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân", nghĩa là muốn "minh" cái "minh đức" của mình tất hàng ngày phải gột rửa những cái xấu trong mình sao cho được một ngày một mới, hàng ngày thành thật đổi mới, càng ngày càng mới, tức là mình sửa đức mỗi ngày một tiến, trước sửa mình, sau dạy dân đổi mới, biến hóa phong tục.

Tuân Tử, tr. 61.

B.H. Cẩn, *Lê Quý Đôn*, tr. 185, chép là : "*Dĩ quân đức nhật tân*".

4 - *Mạnh Tử*, tr. 38-9 : "Tuế, thập nhất nguyệt, đồ giang thành ; thập nhị nguyệt, dư lương thành".

5 - C.X. Dục, *Đặng Khoa Lục*, tr. 97.

6 - P.T. Ngữ, *Giản Ước Tân Biên*, I, tr. 84.

7 - *Lều Chông*, tr. 141-2.

8 - *Thực Lục*, XXVIII, tr. 268.

9 - N.T. Luật, *Bốn con yêu...*, tr. 129. Xin xem bài "Thi ban đêm" ở cuối chương này.

10 - *Thực Lục*, XI, tr. 256-8.

11 - Lãng Nhân, *Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập*, tr. 299.

12 - *Minh-Mệnh*, I, 163.

THI BAN ĐÊM

(Thời Lê Trung Hưng, để tránh gian lận nên cứ mỗi khoa thi, đến kỳ văn sách, nhà nước bắt sĩ tử làm bài vào lúc đêm tối. Khi đã chép đầu bài, nghe xong ba hồi trống "diệt hỏa" (tắt lửa) là bao nhiêu nến, bạch Lạp, đèn dầu trong các lều phải tắt hết. Sĩ tử phải lấy tay bắm phồng lấy dòng mà viết mờ trong xó tối. Vì phải viết như thế nên được phép viết tháu. Và vì viết tháu trong xó tối nên sĩ tử mới bày ra lối viết "tháu đấm" cho nhanh. Chữ "tháu đấm" là viết một bộ phận chữ ở giữa rồi "đấm" hai bên tả hữu hai nét chấm. Mười chữ thì viết "tháu đấm" đến sáu, bảy. Lâu dần "tháu đấm" thành một lối thư pháp đặc biệt. Lối viết tháu ấy ra ngoài cả phép tắc viết của các thiếp chữ thảo của Tàu).

(...) Mọi khoa tự trường từ giờ sừ, trời còn tối mờ. Khoa này tự trường từ trưa đến tối mới gọi hết tên. Rồi thì bắt đầu làm bài từ tối đến sáng. Vì là *Thịnh khoa* (thi Hương, thi Hội cùng một năm = Kỷ Hợi, 1779) nên văn sách "tháu đấm" làm ngay từ kỳ đệ nhất là muốn lọc sĩ tử ngay từ kỳ đầu cho nhanh, cho tiện, mọi khoa kỳ "tháu đấm" thường vào kỳ cuối để so sánh với các bài kỳ trước xem có thật do sĩ tử làm hay mượn ai tá gà hộ.

(...) Trời ngả dần màu xám. Trong các lều đã le lói có ngọn lửa đèn dầu sớ bằng đất Thổ-hà. Tiếng giun để đã bắt đầu rên rĩ như khúc nhạc âm ý não nùng. Trên nhà Thập đạo, trên bốn chòi công, những ngọn bạch Lạp cố hết sức phá màn tối trời đầu đông.

Trăng bắt đầu lộ vầng gương bạc ở đằng đông, chiếu xuống hàng vạn cái lều khum khum san sát như bát úp trong trường thi. Dưới bóng trăng, vải lều cũ cũng như mới, đều trắng một màu óng ánh dễ coi. Gió bắc lạnh lùng thổi lồng vào kẽ chân lều, khiến nó lung lay, bập bùng như muốn nhỏ cộc mà bay. Đứng trên các chòi trông xuống, tựa như một bày rùa vàng bạc động mui muốn bò.

Sĩ tử đã cắm lều xong, đương chép đầu bài (...) Ba hồi trống "diệt đặng" đã nổi. Rút hồi trống, đèn lửa trong lều đều tắt cả. Sĩ tử cắm đầu nghĩ, cắm đầu viết "tháu đấm".

Hồi ấy thành một thói quen, các ông ấy viết tài lắm, bắm dòng trong xó tối thế mà chữ viết thẳng thắn lắm, chỉ phải cái tội tháu lòi tối. Những chữ như chữ *quốc* viết tháu chữ *vuong* ở giữa rồi đấm hai bên hai chấm, chữ *tuy* viết một nửa rồi "đấm" hai bên hai chấm vv. là những chữ nay còn sót lại của lối viết "tháu đấm" hồi ấy.

Giờ tí, lác đác đã có người nộp quyển giữa lúc nhiều người còn lấy dẫu "tí sớ", còn cánh quyển.

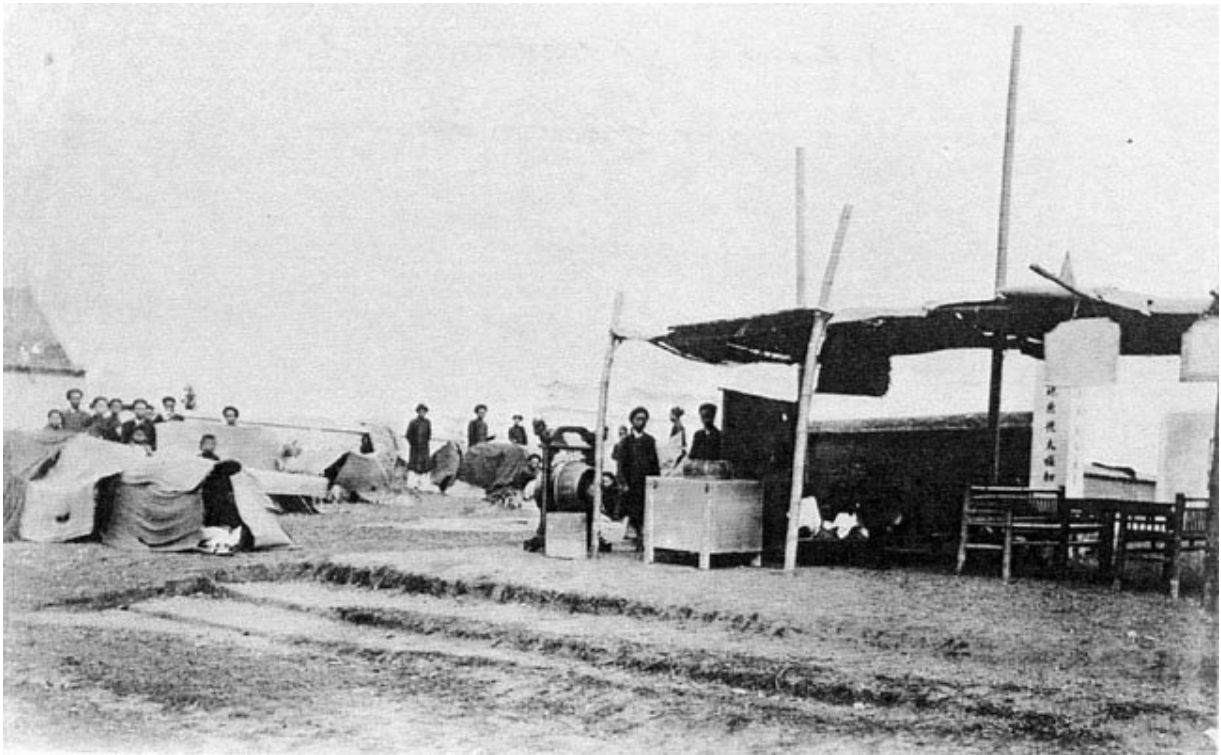
Cuối sừ, người nộp quyển đã hơi nhiều.

Lều cứ theo số người nộp quyển mà bớt số. Dần dần trong trường chỉ còn vài trăm lều những sĩ tử nộp xong ngủ lại trường thi và vài chục quyển chưa xong, sắp bị ngoại hạn.

Đầu mǎo, một hồi trống thu quyển lần cuối cùng. Lác đác khi đó có mười mười lăm người lên nhà Thập đạo nộp quyển.

Sáng ngày, lều nhỏ đi hết, khu trường thi trông tựa một chiến trường - Thây nằm đầy đồng không có, nhưng có lá chuối gói bánh, giấy lộn vớt đầy trường. Máu chảy thành suối không có, nhưng có loang lổ hàng vạn miếng đất tròn tròn bị đè nhẵn, cỏ rẹt xuống. Sát khí không thấy ngất trời, nhưng ở đâu người ta cũng ngửi thấy mùi chả ba-bọ, com nǎm, ruốc bông.

Lược trích Nguyễn Triệu Luật, *Bốn con yêu và hai ông Đồ*



Trống thu quyển - Trường Hà Nam (1891) ?

Khoảng 6,7 giờ chiều bắt đầu đánh trống thu quyển. Đánh đủ ba hồi 9 tiếng thì khóa hòm đựng quyển thi.

Những quyển nộp sau khi hòm niêm phong đều đóng dấu " ngoại hàm ", không được chấm nhưng quan trường vẫn phải đọc kỹ xem có phạm trường quy hay không.

PHẦN THỨ TƯ : KẾT QUẢ

Chương Một

CHẤM THI

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Phép chấm thi Hương thời Lê không thấy chép.

Thời Nguyễn, trước khi thi học trò nộp ba quyển vở trắng cho quan Đốc học ở tỉnh, ông này đệ vào trường, giao cho quan Đề Tuyển Ngoại trường nhận. Quan Đề Tuyển Nội trường sai lại phòng đóng dấu tên Thí trường lên mặt quyển và dấu Giáp-Phùng (= Văn Hành Công Khí) vào giữa trang 2 và trang 3. Xong rồi chọn mỗi tên học trò một quyển vở, đem quyển trộn lung tung rồi chia làm bốn phần cho bốn vi, làm bảng yết danh mỗi vi, ghi tên học trò mỗi vi vào hai quyển sổ, một sổ giữ lại để sau nay tra xem ai đỗ ai hỏng, quyển sổ kia gửi ra Ngoại trường cùng những quyển giấy trắng của học trò để phát hôm vào trường thi.

Ngày thi ông Đề Tuyển Ngoại trường phải ra nhà Thập đạo ngồi trông cho lại phòng nhận quyển bỏ vào hòm niêm phong. Những quyển nộp sau khi khóa hòm thì đóng dấu "Ngoại hàm" vào trang đầu, để riêng ở ngoài rồi giao cả cho ông Đề Điều Nội trường trông cho lại phòng rọc phách, tức là vẽ lên mặt quyển một hay hai cái vòng tròn to nhỏ khác nhau, hai bên cạnh viết hai dòng chữ ngắn giống hệt nhau (thí dụ *Giáp nhất hiệu*, *Kiên lục hiệu*) rồi gấp tờ giấy làm đôi theo chiều dọc, xé lấy nửa có khai tên họ cất đi để quan trường không thể nhận ra bài do ai viết thì chấm mới công bằng, không thiên vị. Nửa xé đi ấy gọi là *cái phách*, đem cất đi, đợi khi chấm xong thì *hồi phách / kháp phách*, tức là đem ráp với nửa còn lại trên mặt quyển, hễ ăn khớp là biết tên người viết.

Quyển rọc phách rồi, ông Đề tuyển cho đóng hòm chuyển vào Nội trường chấm. Ông Giám khảo phải xét dấu niêm phong hòm trước khi phân phát cho các ông Sơ khảo chấm trước nhất bằng son ta, thứ đến các ông Phúc khảo chấm lại bằng mực xanh, rồi ông Giám khảo duyệt bằng mực màu hồng đơn. Tất cả phải đề rõ tên họ, chức tước và số điểm phê rồi ký tên.

Các ông Sơ khảo, Phúc khảo chấm thấy quyển nào phạm trường quy thì ngừng không chấm nữa, cài vào chỗ ấy một mảnh giấy nhỏ ghi tội trạng như phạm húy, khiếm tị vv. những ông chấm sau xét thấy quả có tội thì chỉ ký tên vào đầu quyển chứ không chấm. Những quyển ấy sau khi hợp phách cũng phải làm sổ đưa ra Ngoại trường để xét ai đáng nêu tên lên bảng con, thường là những tội phạm húy, khiếm đài, khiếm tị hay bất túc, những tội kia chỉ bị đánh hỏng.

Chấm chia ra bốn hạng chính (*ưu, bình, thứ, liệt*), cũng có khi chia thành nhiều hạng hơn, chẳng hạn có *thứ, thứ thứ, thứ mác* (bên chữ *thứ* có một nét như hình cái mác, nghĩa là "tạm được"), *thứ cộc* (mác ngắn, nghĩa là "tầm thường"). Sang thời Pháp thuộc mới chấm điểm từ 0 đến 20. Chấm xong giao cho Đề tuyển chuyển ra Ngoại trường. Nếu có sự bất đồng ý kiến thì họp ở Giám viện để thảo luận.

Thơ phú sai vần là bị truất bỏ vì không hợp cách.

Chép đầu bài quên một chữ, nhầm một chữ cũng bị đánh hỏng. *Giai Thoại Làng Nho* kể trường hợp Lê Sĩ Nghị, trường Nam, khoa 1894, kỳ 1 làm cả 7 đề đều được phê ưu nhưng chép đầu đề một Truyện quên mất chữ "dã" phải ra bằng con. Khoa 1900 lại đỗ Á nguyên.

Khoa 1903, trường Hà-nam, Tú Xương chép sai đầu đề, bị đánh hỏng có làm thơ than :

Té đôi ra *Cao* mà chó thể !

Tiếp trông ra *Kiện* , hỡi Trời ơi !

Nguyên là thi hỏng mãi, khoa này Tú Xương đổi tên lót từ *Té* ra *Cao* để mong hết xúi quẩy, không ngờ ra thi lại chép nhầm đầu đề, chữ *Tiếp* hơi giống chữ *Kiện*, rút cục vẫn trượt (1).

Cuối quyển quên không viết "Cộng quyển nội" cũng bị loại, đây là trường hợp Đoàn Tử Quang khoa 1900 tại trường Nghệ lễ ra hỏng tuột, nhờ Chủ khảo Khiếu Năng Tĩnh nên mới được đỡ áp bết.

Chữ đẹp thường được thêm điểm, ngược lại chữ xấu có khi bị đánh hỏng. Trong *Lê Quý Đôn*, Bùi Hạnh Cẩn kể trường hợp Dương Sĩ thời Hậu Lê, chữ xấu bị Sơ khảo trường Kinh-bắc đánh hỏng, sau xét lại nên được lấy đỗ đầu.

Theo luật, các quan không được dùng mực đen chấm thi để phòng ngừa trường hợp chữa hộ bài cho học trò. Năm 1841, Cao Bá Quát làm Sơ khảo trường Thừa-thiên, thấy 24 quyển văn khá nhưng phạm trường quy nên lấy muội đèn thay mực đen chữa hộ, vớt được 5 người. Việc phát giác, Cao Bá Quát bị án tử hình, sau vua Thiệu-Trị tiếc người có tài, lại xét không phải tội ăn hối lộ nên giảm án rồi cho đi "xuất dương hiệu lực", tức là đi theo một phái đoàn ra ngoại quốc lấy công chuộc tội.

Những quyển được Nội trường lấy đỗ thì do hai ông Chánh, Phó Chủ khảo chấm lại lần cuối cùng bằng son Tàu màu đỏ tươi, những quyển bị Nội trường đánh hỏng do các ông Phân khảo (có nhiệm vụ chia quyển thi của Nội trường gửi ra) cứ xét xem có ai đáng vớt thì trình lên ông Chủ khảo định đoạt. *Giai Thoại Làng Nho* chép khoa 1856, trường Bình-định, Phân khảo Vũ Duy Thanh thấy một quyển bị ba dấu "liệt" nhưng xét ra thấy khá nên phê "bình", nhờ thế Ông Ích Khiêm đỡ Cử nhân (2). Tuy nhiên, bình thường thì các Khảo quan phải cho điểm tựa tựa như nhau, không được chênh lệch nhau quá. Ý kiến bất đồng thì họp ở nhà Thí viện để thảo luận. Ngoại trường mới có quyền quyết định, hề phê "liệt" thì dấu Nội trường phê "ưu" cũng hỏng.

Chấm xong khắp phách rồi tạm cài cái phách vào quyển để kiểm dấu phê ở trong, loại những quyển hỏng để riêng. Chọn những quyển được vào kỳ sau, rút phách ra trộn đều, lại chia làm bốn phần, làm bảng yết danh, ghi tên vào sổ... Một bọn lại phòng khác mở hòm lấy quyển trắng của học trò ra, loại những quyển của người thi hỏng để riêng, những quyển được vào kỳ sau chia làm bốn theo phách mới rồi đóng hòm gửi ra Ngoại trường để phát cho học trò.

Tùy thời, có khi chấm lỗi quán quyển, tức là thí sinh được dự cả ba kỳ thi rồi mới cộng điểm mà định đoạt lấy đỗ hay đánh hỏng ; có khi loại dần từng kỳ, tức là có đỗ kỳ 1 mới được dự thi kỳ 2 v.v., lỗi này khe khát hơn vì một người giỏi văn sách (kỳ cuối) mà dở kinh nghĩa (kỳ 1) bị loại ngay từ vòng đầu, không có dịp phô tài năng. Trần Quý Cáp (1870-1908) giỏi văn sách nhưng thi Hương hỏng mãi, sau đặc cách được thi Hội và thi Đình, tuy không đỗ đầu nhưng riêng về môn văn sách thì khi thi Hội đề được ông Hội nguyên, khi thi Đình đề được ông Đình nguyên (3).

Gặp trường hợp hai thí sinh đồng sức thì thường chọn người cao tuổi vì thời xưa trọng đức độ hơn tài năng, tin rằng tuổi trẻ mà đỗ cao thì dễ sinh kiêu căng, chỉ biết có mình, không giúp ích gì cho xã hội. Trình Y Xuyên nói : "*Thiếu niên đăng khoa, nhất bất hạnh dã !*" (tuổi trẻ mà thi đỗ sớm là điều bất hạnh nhất). Lê Quý Đôn 17 tuổi đỗ Hương nguyên, nhưng thi Hội ba lần đều bị đánh hỏng, sau phải nhờ quan Ngự-sử họ Vũ làm "tây cái khí kiêu căng của tuổi trẻ mới đỗ Bảng-nhãn" (4).

I - LUẬT LỆ CHẤM THI

A - Luật lệ thời nhà Lê

- 1502 Định rõ thể lệ thi Hương : lấy đỗ Tứ trường, Tam trường bao nhiêu phải làm sổ do các Khảo quan ký tên. Hạn trong 3 ngày, các Đề-điều, Giám-thí làm bản tâu lên. Nếu bản tâu chậm trễ, hay có tư tình, công cử người không xứng đáng thì Khoa-đài (Ngự-sử) tâu lên trị tội.

- 1741 Đầu Lê Trung Hưng, thi 3 kỳ đều lấy người viết đủ quyển, kỳ 4 mới định đoạt. Giữa Lê Trung Hưng, loại ngay ba kỳ đầu. Từ 1741, khôi phục lại chế độ cũ, đều được thi văn sách.

- 1765 Hai Ty khảo duyệt phần nhiều lấy hay bỏ theo ý riêng. Nguyễn Đình Cơ làm Tham chính Sơn-tây, Hiến sứ Nguyễn Tổng Trinh đều bị biếm chức, Thự Hiến sứ Hải-dương Nguyễn Lệnh Tân phạm cấp ở hàng cuối bị biếm 4 tư. Đều bị thu số tiền ngoài tiền Thông kinh nộp vào quỹ công (5).

- 1768 Lệ cũ trường Sơn-nam kỳ 3 lấy 1000 người, kỳ 4 lấy 100. Khoảng Chính-hòa (1686-1705) học trò phá trường nên kỳ 3 chỉ lấy 200, kỳ 4 lấy 20. Nay Phạm Huy Đình đề xuất cho xử ấy nên được theo lệ cũ.

Khoa ấy Công-sĩ các trắn vào châu. Có người tố cáo trường Nghệ có Nguyễn Cơ không đáng lấy đỗ. Chúa cho Cơ thi riêng, Cơ để quyển trắng, không viết được chữ nào. Quan trường là Dương Sử, Nguyễn Duy Thức đều bị biếm chức (6).

- 1777 Trước đây các quan Sơ khảo, Phúc khảo phân nhiều hợp đảng làm gian. Khoa này hạ lệnh kỳ 3, kỳ 4 đổi hết các quan Sơ, Phúc trường Thanh, Nghệ và tứ trắn đổi lẫn cho nhau đi chấm thi (7).

- 1779 Hương Hội Thịnh Khoa, kỳ đầu thi ngay văn sách để loại bớt học trò.

- Thời Lê Trung Hưng quan trường chỉ chấm văn thấy trôi chảy thì cho đỗ, trùng kiến (giống nhau) cũng mặc nên nhiều người mua bài làm sẵn học thuộc lòng rồi vào trường chép lại nguyên văn. Đời Lê Hiến Tông (1740-86), có kỳ thi Hội trường 4 có đến 18 quyển cùng viết "Trình Chu bạch độ" đều đỗ (8).

B - Luật lệ thời nhà Nguyễn

- 1807, định lệ những quyển thi do lại phòng soạn hiệu, rọc phách cất đi, còn quyển thi giao cho quan Giám khảo Nội trường để phát cho các ông Sơ khảo chấm trước nhất, rồi mới đưa những quyển trúng cho các ông Phúc khảo chấm. Chấm xong các ông Sơ khảo, Phúc khảo phải ghi tên lên mặt quyển, Giám khảo duyệt lại rồi đưa những quyển trúng ra Ngoại trường quyết định. Quyển nào văn lý lung chùng, hay văn lý khá mà bị tì vết thì Giám khảo lưu lại, trình quan Ngoại trường xét.

Phàm các kỳ thi đều chiếu kỳ mà yết bảng những người trúng. Kỳ đệ tứ xướng danh, sau Phúc hạch yết bảng.

Chữ viết lồi "chân" hay "thảo" đều được.

- 1825 định lệ chấm xong mỗi kỳ, giao tất cả mọi quyển cho Đề điệu gộp cả bốn quyển (của bốn kỳ) làm một, đệ đến Thí viện cho quan Chủ khảo chấm. Số đỗ, hỏng, bao nhiêu lại đưa sang Đề điệu. Quyển đỗ dán giấy viết tên rồi giao lại, quyển hỏng cũng dán giấy viết tên để thu giữ. Chuẩn cho thi hành từ năm 1826.

- 1834 Vua dụ : "Ta xem sĩ tử nhà Thanh học hành rộng rãi, phàm điển chương, pháp độ của triều đình và điện các, lâu đài đại lược phần nhiều nhớ cả... Sĩ tử nước ta kiến văn hẹp hòi... mà cả những người dự hàng Học quan và Khảo quan cũng ít người học rộng. Trong quyển thi có một, hai câu hợp lối mới lại bị quan trường sỗ toẹt thì sĩ tử trông vào đâu để làm khuôn mẫu ? Việc trường thi chỉ chọn những người văn học khoa mục sung vào mà còn như thế thì nay biết chọn đâu được ?" .

- 1837 định lệ quan trường chấm văn phải cân nhắc kỹ, phê xong không được phê lại, nếu không sẽ bị đình thần nghị tội.

- 1838 Lệ trước, thi Hương lấy *ưu, bình, thứ, liệt* chia hạng. Quyển bị phê *liệt* không trúng cách, e thiệt cho người văn lý giỏi. Từ 1838, quyển nào tầm thường nhưng chưa đến nỗi sai lầm quá hãy tạm lấy, đợi suốt 3 kỳ nếu quả tầm thường lúc đó đánh hỏng

cũng chưa muộn. Nếu 3 kỳ văn lý bình thường, chưa đáng lấy đỗ Cử-nhân thì chuẩn cho giáng làm Tú-tài, nhưng trong bản tâu phải trình bày rõ.

- 1850 Mỗi trường thi có sĩ tử từ nhiều tỉnh cùng thi chung. Năm 1850, để phân biệt quyển thi của sĩ tử mỗi miền, dùng màu đánh dấu :

Thừa-thiên : màu vàng

Quảng-bình : màu xanh

Quảng-trị : màu đỏ

Quảng-nam : màu đen vv. (9).

- 1843 Lê 1831, việc giao nhận, chấm bài do Giám khảo lo liệu. Những quyển bị Sơ khảo loại ra không chuyển cho Phúc khảo chấm. Bộ Lễ bàn xin giao riêng những quyển ấy cho vài Phúc khảo duyệt lại. Vua vhuần.

-1850 Lúc đầu chia 4 hạng : *ưu, bình, thứ, liệt*. Từ năm 1850 chia ra 7 bậc : *ưu, ưu thứ, bình, bình thứ, thứ, thứ thứ, liệt*.

Những người ba kỳ được các điểm *ưu, bình, thứ* thì cho đỗ Cử-nhân, chỉ được *thứ* và *thứ thứ*, cho đỗ Tú-tài.

Mỗi kỳ yết bảng không theo thứ tự cao thấp. Kỳ 3 và 4 chia ra còn hai vi. Chấm xong gộp tất cả điểm các kỳ xếp thứ bậc chứ không căn cứ vào điểm riêng của bài văn sách. Lập sổ, yết bảng cả những người đỗ nhất, nhị trường. Đỗ nhất trường được miễn binh đao một năm, đỗ nhị trường được miễn hai năm. Mỗi loại làm hai bản, một bản giao cho bộ Lễ lưu chiếu, một bản giao cho quan địa phương nơi có trường thi để sao cho các nơi biết.

- 1851 Bỏ lệ chấm quán quyển, có trúng cách trường 1 mới được vào trường 2.

- 1855 Trước kia, chia lấy 6 hạng : *ưu, bình, bình thứ, thứ, thứ thứ, liệt*. có khi phải lấy cả người tầm thường cho đủ số ngạch, phức tạp mà không tinh. Nay xin chỉ chia 4 hạng. Trúng kỳ 1 mới được vào kỳ 2. Phê từng kỳ, đem 3 kỳ cộng lại, người nào được 2 *thứ, 1 bình* trở lên mới cho đỗ Cử-nhân, chỉ có 3 *thứ* cho đỗ Tú-tài.

- Theo Ngô Tất Tố thì "phép mới" (?) ai có *bình ngoại* (của Ngoại trường cho) thì được vào Phúc hạch. Có người được nhiều *bình nội* (của Nội trường cho) mà không có *bình ngoại* thì không được vào Phúc hạch, chỉ đỗ Tú-tài, song lúc xếp thứ tự những người đỗ, người ta chỉ đếm số *ưu, bình* bất kể "nội, ngoại" thì người chỉ có "bình nội", không được vào Phúc hạch, chỉ đỗ Tú-tài, có khi lại được xếp cao, đề nhiều người được vào Phúc hạch.

- 1884 Ai đỗ tam trường có *ưu, bình, yết* tên vào Phúc hạch, ngày xướng danh thi Phúc hạch. Sáng hôm thi xướng tên học trò trước nhà Thí Viện, sát hạch qua một bài thơ, biểu, chiếu hay luận. Nếu chữ và văn giống 3 kỳ đầu thì cho đỗ Cử-nhân, cấp mũ áo. So với

quyển cũ kém ít thì cho đỗ Tú-tài, nếu kém hẳn, văn bất thông, thì giao cho bộ Lễ tra xét và định tội (gian lận, thuê người làm bài hộ).

- 1909 Khoa cải cách đầu tiên, chấm điểm từ 0 đến 20, được 10/20 là trúng. Trúng kỳ 1 mới được vào kỳ 2.

Kỳ thi tình nguyện chữ Pháp thì đầu đề do tòa Khâm soạn, quyển thi viết xong giao cho Đề tuyển rọc phách, chuyển cho Kiểm đọc chấm, nhưng khi tính điểm chỉ kể số lẻ trên 10/20 để cộng thêm vào điểm các kỳ. Thí dụ được 13/20 thì chỉ được cộng thêm 3.

Quyển nào 3 kỳ được 40 điểm trở lên, không kể điểm thi tình nguyện, hay quyển nào 3 kỳ được 30 điểm trở lên cộng với điểm thi tình nguyện thành 40 điểm trở lên đều được vào Phúc hạch.

Phúc hạch phải được 7 điểm mới trúng cách, đỗ Cử-nhân. Từ 30 đến 39 điểm, cho đỗ Tú-tài, nhưng căn cứ vào lệ "*nhất Cử, tam Tú*" mà lấy (cứ lấy một người đỗ Cử-nhân thì cho ba người đỗ Tú-tài).

- 1912 Trong kỳ thi chữ Pháp dịch ra quốc ngữ, được phép lấy số điểm thừa trên điểm trung bình (10/20) cộng vào điểm hai kỳ đầu. Mỗi kỳ phải được 13/20, không kể điểm thi tình nguyện mới cho vào Phúc hạch.

- 1918 Mỗi kỳ phải được 10 điểm trở lên mới trúng, kỳ Phúc hạch phải được 7 điểm trở lên. Cộng cả 4 kỳ, lấy Cử-nhân đúng số ngạch định, còn lại xếp vào hạng Tú-tài.

II - GIẢI NGẠCH

Giải ngạch là ngạch lấy đỗ của mỗi trường, do triều đình ấn định từ trước, tùy số người dự thi và sự cần dùng của nhà nước.

Con số thí sinh mỗi trường thay đổi tùy thời, có thể từ mấy chục đến 12 000 người. Ngạch thời Lê, tùy mỗi trường, có thể lấy từ 10 đến 150. Thời nhà Nguyễn, trung bình mỗi trường độ 3 000 thí sinh, ngạch lấy đỗ khoảng 30 Cử-nhân. Trong *De Paris au Tonkin*, xuất bản năm 1885, P. Bourde chép có khoa có 10 000 thí sinh, kỳ đầu loại một nửa, kỳ 2 chỉ còn 1500 người, kỳ 3 còn 100, cuối cùng chỉ có 20 người đỗ Cử-nhân (10).

Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, quan trường được phép tự ý gia giảm, chẳng hạn nếu thấy các thí sinh học lực quá kém thì lấy bớt đi, không nhất định phải lấy đủ số ngạch. Ngược lại, có khi vua "gia ơn" lấy thêm người đỗ, gọi là *thêm thử*. Thí dụ : năm 1884, hai trường Hà-nội, Nam-định phụ thí ở Thanh-hóa, sĩ tử có 2 000 người, nguyên ngạch định lấy đỗ trường Hà-nội 25 người, trường Nam-định 24 người, cộng cả hai trường là 49 người, vì là ân khoa, vua gia ơn lấy thêm thành 52 Cử-nhân.

Để phòng trường hợp vua "thêm thử", các quan trường lấy người vào Phúc hạch bao giờ cũng kén thêm vài ba người trên số giải ngạch.

A - Luật lệ thời nhà Lê

- 1474 định số giải ngạch mỗi xứ là :

130 Công-sĩ (Cử-nhân) : các trường Hải-dương, Sơn-nam, Kinh-bắc, Tam-giang ;

60 Công-sĩ : các trường Thanh-hoa, Nghệ-an ;

30 Công-sĩ : các trường Thuận-hóa, An-bang, Tuyên-quang (11).

- 1594 Khoa này trường Sơn-nam lấy 84 người.

- 1678 Lệ cũ, trường Sơn-nam lấy đỗ Tứ trường (Hương-công) 100 người, Tam trường (Sinh-đồ) 1 000 người. Đời Chính-hòa (1680-1705) vì có việc học trò phá trường thi, phản đối quan trường ra đầu đề hiểm hóc, quan trường phải ra đề khác mới yên. Triều đình biết chuyện nên giảm bớt số ngạch từ 100 Tứ trường và 1000 Tam trường, trước đã hạ xuống 80 Tứ trường và 800 Tam trường, nay lại bớt đi 20 Tứ trường, 200 Tam trường. Năm 1720 chúa Trịnh Cương đến thăm trường thi thấy sĩ tử quá đông đảo, cho lấy 80 Tứ trường, 800 Tam trường, đến 1743 lại cho suất số như trước (11).

- 1726 Trường Phụng-thiên lệ trước lấy 10 Tứ trường, nay lấy 15, Tam trường trước lấy 100 nay lấy 150. Thành lệ (12).

- 1762 Chúa tuần sát trường Sơn-nam, một số học trò hỏng kỳ 2 xin thi lại. Chúa thuận, cho làm văn ở ngoài đưa vào trường cho quan trường chấm. Không ai trúng (13).

- 1771 Cho trấn Sơn-nam khoa này lấy đỗ Sinh đồ Tam trường 1000 người, Tứ trường 100. Cho các xứ lấy thêm : Thanh-hoa 100 Sinh đồ ; Nghệ-an, Kinh-bắc, Hải-dương, Sơn-tây đều 80 ; Phụng-thiên 20 ; An-quảng, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa, châu Bồ-chính, cứ 10 người thêm 1 (13).

- 1777 Trong *Kiến Văn Tiểu Lục*, Lê Quý Đôn viết : "Gần đây, ngạch trường Thanh-hoa là 60, trường Sơn-nam 80, các trường Nghệ-an, Sơn-tây, Kinh-bắc, Hải-dương từ trường từ 30 đến 60.

B - Luật lệ thời nhà Nguyễn

- 1831 định ngạch lấy đỗ các trường : Thừa-thiên 14 Cử-nhân, Nghệ-an 18 Cử-nhân, Gia-định 19 Cử-nhân, Thanh-hóa 9 Cử-nhân, Bắc-thành 20 Cử-nhân, Nam-định 32 Cử-nhân.

- 1841 Chỉ trường Thừa-thiên có ngạch. Vua dụ rằng các trường khác cũng nên định ngạch, nếu không thì quan trường sợ phép nước, chấm ngặt quá, bỏ sót nhân tài. Ấn định ngạch các trường : Thừa-thiên 38, Nghệ-an 25, Hà-nội 23, Nam-định 21, Gia-định 16.

- 1855 Cho phép quan trường tăng hay giảm số ngạch để khỏi phải lấy đỗ những người tầm thường cho đủ số ngạch ấn định từ trước.

- 1874 Định ngạch lấy đỗ Tú-tài : Cứ một tên Cử-nhân thì lấy hai tên Tú-tài. Cả nước lấy đỗ khoảng 4 -5 000 Tú-tài.

Vua định bãi chân Tú-tài, bắt đầu từ các trường Hà-nội, Nam-định vì cho rằng Tú-tài không dùng đến, vô ích. Bộ Lễ tâu như thế không công bằng so với các trường miền Nam đã thi khoa này và đã lấy đỗ các Tú-tài, xin cho hai trường ở Bắc vẫn được lấy Tú-tài như cũ.

- 1906 Vì năm 1904 chưa kịp tổ chức ân khoa lễ Đại Khánh Tiết Hoàng Thái Hậu 50 tuổi, nay cho lấy thêm người đỗ :

Thừa-thiên nguyên ngạch là 32, lấy thêm 10 người thành 42

Bình-định " " 18 " " 6

Nghệ-an " " 22 " " 8

Thanh-hóa " " 14 " " 5.

Khoa này Trường Thừa-thiên sau khi ra bảng, sĩ tử đưa đơn lên Tòa Khâm và Viện Cơ mật khiếu nại về 11 Cử-nhân học dở, lạm trúng. Chuẩn cho lập hội đồng các quan Pháp, Nam duyệt lại, chỉ giữ 4 người đỗ Cử-nhân, những người kia giáng xuống Tú-tài. So với ngạch gia ân thiếu 7 người (14).

- 1909 Bình thường, sử sách của ta chỉ ghi số người đỗ từng trường của mỗi khoa, đến khi Pháp sang mới có những tài liệu của người Pháp ghi chép rõ chi tiết số người đỗ từng kỳ, thí dụ khoa cải cách 1909 :

13/11/1909 Kỳ 1 : 3068 người thi, đỗ 934 người.

25/11/1909 Kỳ 2 : 934 người thi, đỗ 408 người.

2/12/1909 Kỳ 3 : 408 người thi, đỗ 261 người.

8/12/1909 Kỳ thi chữ Pháp (tình nguyện) : 32 người thi, đỗ 20 người.

11/12/1909 Kỳ 4 (Phúc hạch) : 261 người thi, đỗ 50 Cử-nhân, 150 Tú-tài (15).

- Ngạch lấy đỗ của các trường Hà-nội và Hà-Nam :

1876 Trường Hà-nội 4 500 Thí sinh đỗ 25 Cử-nhân

1894 Trường Hà-Nam 11 000 " " đỗ 60 " "

1900 " " " 12 948 " " đỗ 90 " "

1906 " " " 6 121 " " đỗ 50 " "

1909 " " " 3 068 " " đỗ 50 " "

1912 " " " 1 398 " " đỗ 30 " "

Sĩ số trung bình mỗi trường là 3 000. Từ khi nghe phong thanh sẽ có cải cách, phải thi thêm chữ quốc ngữ và chữ Pháp, thì số người muốn thi vượt mấy khoa cuối thuận bằng Hán tự tăng lên gấp bội, đến năm 1909 khi chữ quốc ngữ thực sự thành môn thi bắt buộc, sĩ số giảm sút mau chóng bởi nhiều nhà nho cho học quốc ngữ là mất gốc, là vọng ngoại, không thềm học, không đi thi.

III - DANH HIỆU

A - Cử nhân, cũng gọi là **Hương cống**, là người đỗ thi Hương. Người thi Hương đỗ đầu gọi là Thủ khoa, Giải nguyên, hay Hương nguyên, người đỗ thứ nhì gọi là Á nguyên.

- Ở Trung quốc, danh "Cử-nhân" có từ đời Hán nhưng đời ấy chưa có Khoa cử, còn dùng phép Tiên cử những người tài đức gọi là *Cử-nhân* quận này, quận kia. Hai chữ "Cử-nhân" bắt đầu có từ đây nhưng chưa phải danh hiệu trở vào người đỗ thi Hương. Thời nhà Đường, những người không học các trường Học (ở Kinh sư), Hiệu (ở châu, quận), chỉ thi đỗ ở châu huyện rồi thi lại ở tòa Thượng thư, trúng tuyển gọi là *Hương-cống* hay *Cống cử*. Danh vị *Cử-nhân* trở vào người đỗ thi Hương chỉ có từ đời Tống Thái Tông (16), năm 976. Thi Hương (Hương thí) ở tỉnh, dành cho những người năm trước đã thi đỗ Tú-tài một khoa riêng ở phủ (Phủ thí).

- Ở Việt-nam, theo Phan Kế Bính thì năm 1370 vua Trần Duệ Tông mở khoa thi Hương, ai đỗ gọi là *Cử-nhân*.

Năm 1462, thời Hậu Lê, đổi gọi những người đỗ *Cử-nhân*, ra *Hương-cống*.

Năm 1825, Minh-Mệnh ra lệnh đổi Hương-cống là *Cử-nhân*, song chỉ chính thức dùng danh "Cử-nhân" từ khoa 1828.

B- Tú-tài, cũng gọi là **Sinh-đồ**, ở Việt-Nam trở những người thi Hương không đỗ *Cử-nhân*, vào được tới tam trường mà hỏng kỳ cuối, song vì có điểm cao trong số những người thi hỏng nên được "lấy đỗ" Tú-tài. Tú-tài không được phép thi Hội, không được làm quan, trừ những trường hợp đặc biệt.

- Ở Trung quốc, theo *Việt Sử Lược*, thì danh vị *Tú-tài* do vua Quang Vũ nhà Đông Hán (25-57), tên là Tú, đổi ra *Mậu tài* (17). Thời nhà Đường, học trò tốt nghiệp các trường Học, Hiệu rồi thi lại ở tòa Thượng thư, trúng tuyển gọi là *Sinh-đồ*; các đời Minh, Thanh, người thi ở phủ, huyện đỗ thì gọi là *Tú-tài*, năm sau những người đỗ Tú-tài mới thi Hương, đỗ gọi là *Cử-nhân*.

- Ở Việt-nam, thời nhà Lê tỉ lệ lấy 1 người đỗ Hương-cống thì lấy 10 người đỗ Sinh-đồ, sang thời Nguyễn, năm 1874 có lệ lấy 1 người đỗ *Cử-nhân* thì lấy 2 người đỗ Tú-tài, đến 1884 mới đổi ra lệ "nhất Cử, tam Tú".

Để khuyến khích học trò, những người đỗ Tú-tài tuy không được thi Hội, nhưng đi thi Hương những lần sau đều được miễn thi Hạch, lại được miễn cả sưu dịch. Nếu lần sau thi Hương không viết đủ quyền hay bị phê "liệt" thì mất hết đặc quyền, phải thi Hạch trở lại như người chân trắng. Theo Lê Quý Đôn, người đỗ Sinh-đồ khoa sau thi Hương thì văn bài có dấu riêng, đều lấy đỗ, chỉ đánh hồng nếu bỏ sót đầu đề, chữ mất nét, bài thất luật (18).

Lệ năm 1834 định rằng ai tự tiện bỏ không thi sẽ bị cách mất chân Tú-tài ở sở (trở những người không đi thi, sợ thi hồng sẽ mất hết những đặc quyền).

Vì Tú-tài không được thi Hội nên những người muốn thi Hội bắt buộc phải thi Hương kỳ cho tới khi đỗ Cử-nhân, do đó có nhiều người đỗ đi đỗ lại Tú-tài mấy lần. Đỗ Tú-tài 2 lần, người ta gọi là *Tú Kép*. Thí dụ Phan Huy Chú viết 10 năm mới xong *Lịch Triều Hiến Chương* thế mà sau đó đi thi lại vẫn chỉ đỗ Tú-tài nên người ta gọi là *Kép Thầy* (*Thầy* là tên làng Thụy-khuê, quê của Phan Huy Chú). Nếu đỗ Tú-tài 3 lần, thì gọi là *Tú mền*, đỗ Tú-tài 4 lần thì gọi là *Tú đụp*. Phan Thúc Trực, tác giả *Quốc Sử Di Biên*, đỗ tới 10 lần nên mệnh danh là *Tú Mười* (19).

IV - SAU MỘT KHOA THI

A - Bản phúc trình của Khảo quan

Thời Nguyễn, sau mỗi kỳ thi, ông Chánh khảo phải làm một bản phúc trình kết quả, ông Giám sát Ngự-sử cũng gửi một bản sớ tâu hạch những điều sơ suất, vi phạm luật lệ xảy ra trong trường thi, bằng không thì chính mình sẽ bị tội nếu việc bị phát giác.

Lệ trước, sau khi treo bảng, quan trường đem số lấy đỗ tạm dăng lên. Năm 1840 chuẩn cho đem danh sách Tú-tài, Cử-nhân cùng sớ tâu đệ cả lên. Án sát Quảng-bình Vũ Duy Vĩ sung trường Thừa-thiên, sau khoa thi không làm bản phúc trình nên bị cách chức Án sát (20).

Những quyền *ngoại hàm* (nộp sau khi khóa hòm đựng quyền) tuy không được chấm điểm nhưng vẫn được đọc kỹ để làm một bản tâu riêng những người phạm húy : *khinh húy* chỉ bị cấm thi trong một thời gian, *trọng húy* bị tù tội.

B - Bộ duyệt lại

Sau mỗi kỳ thi, tất cả những quyền thi đỗ hay ngoại hàm đều đóng hòm gửi về Kinh, nộp bộ Lễ để Hội đồng Tam nha (bộ Lễ, Nội các, Viện Khoa đạo) duyệt lại rồi xin vua y.

Cũng có khi triều đình xếp lại thứ tự người đỗ, hay đánh hồng một vài người đã được lấy đỗ :

- Năm 1831, Cao Bá Quát đỗ Á nguyên trường Thăng-long, bộ duyệt lại, truất xuống hạng bét.

- Năm 1837, bộ duyệt lại trường Thừa-thiên, truất 4 người xuống làm Tú-tài : Nguyễn Công Tùng viết lầm chữ đầu đề bài phú, Bùi Đạo cùng với Tú-tài Vũ văn Khiêm văn bài tựa như nhau, Mai văn Mỹ là con trùm phường hát đội Thanh-bình, văn lý lại tầm thường. Quan trường bị phạt (21).

- Năm 1837, hai trường Thanh, Nghệ hợp thí, đông tới hơn 3 000 người, song chỉ lấy được có 5 người đỗ. Vua chuẩn cho đường quan 6 bộ đem những quyển thi đỗ và hồng hội xét lại ở viện Tả Đãi lậu (nhà ở bên tả điện, nơi các quan ngồi đợi sáng để vào châu), lấy thêm 15 Cử-nhân. Từ trước, những quyển hồng không có lệ đệ Kinh để lấy đỗ thêm, vua sợ không công bằng, sai quan tỉnh phải dẫn 5 người đỗ trước và 15 người lấy thêm về Kinh sát hạch lại.

Những quyển đệ Kinh giữ làm tang chứng, những quyển hồng đem ngâm vôi làm bột giấy hoặc làm vữa trát tường cho nên Tú Xương mới viết : "Vì ai nên nổi quyển đậm vôi ?" (22).

C - Thương phạt Học thần

Năm 1874 định lệ thi xong thì bộ Lễ làm danh sách giao cho bộ Lại chiếu lệ nghị thưởng hay phạt các Học thần (quan dạy học) ai có nhiều học trò đỗ thì được thưởng, trái lại thì bị phạt.

CHÚ THÍCH

1 - Bảo Vân, *Thơ Nôm*, tr. 125.

2 - Khai Trí Tiến Đức, tr. 62 - *Giai Thoại Làng Nho*, tr. 339, chép nhầm. Theo *Hương Khoa Lục và Thực Lục*, XXVI, 344, thì Ông Ích Khiêm đỗ khoa 1847, trường Thừa-thiên.

3 - *Giai Thoại Làng Nho Tàn Tập*, tr. 662.

4 - N.H. Lê, *Đông Kinh Nghĩ Thục*, tr. 55 - Tr.T. Băng Thanh, *Ngô Thì Sĩ*, tr. 212.

5 - *Tục Biên*, tr. 292.

6 - *Tục Biên*, tr. 235.

7 - *Tục Biên*, tr. 442.

8 - Tuyết Huy, tr. 384.

9 - *Hương Khoa Lục*, tr. 54.

10 - P. Bourde, tr. 164. Theo *Hương Khoa Lục* thì không có khoa nào trước 1885 (là năm Bourde xuất bản sách) lấy đỗ đúng 20 người, dù là trường Hà-nội hay trường Nam-định, khoa 1878 trường Hà lấy đỗ 18 người, khoa 1876 trường Nam lấy đỗ 21 người, còn thi lấy đỗ 25 người trở lên.

11 - *Kiến Văn Tiểu Lục*, tr. 12 - *Khoa Mục Chí*, tr. 22.

12 - *Tục Biên*, tr. 102.

13 - *Tục Biên*, tr. 272, 343.

14 - *Hương Khoa Lục*, tr. 591.

15 - *Concours triennal au Tonkin, 1909*.

16 - *Hương Khoa Lục*, tr. 45.

17 - *Việt Sử Lược*, tr. 44.

18 - *Kiến Văn Tiểu Lục*, tr. 91.

19 - P.H. Chú, *Hải Trình...*, tr. 11 - P.T. Trục, *Quốc Sử Di Biên*, tr. VII.

20 - *Thực Lục*, XXII, 275-7.

21 - *Thực Lục*, XIX, tr. 181-6 - T.V. Giáp, *Lược truyện...*, tr. 413.

22 - Vũ Hoàng, *Tú Xương, Tác Phẩm, Giai thoại*, tr. 140.

Chim Việt Cảnh Nam [*Trở Về*]

CHẤM THI

Hải Âu nói :

(...) "Những quyền khiếm tị cũng như những quyền phạm húy, khiếm đài, bất túc, khiếm trang, bạch tự, thiệp tích, tì ố, phạm trường quy vv... phần nhiều không được chấm hết. Các ông sơ khảo hay phúc khảo chấm đến những chỗ có tội như vậy phải nêu vào mảnh giấy trắng nhỏ bằng giấy cuộn thuốc lá và cài lên chỗ đầu quyền rồi thôi không chấm nốt nữa. Mấy ông chấm sau, thấy chữ nêu đó, xét ra quả có tội thật thì chỉ ký tên vào trang đầu quyền chứ không chấm một nhất nào. Những quyền ấy, sau khi trở về nội trường, lại

phòng họp phách xong rồi, cũng phải làm sổ đưa ra ngoại trường để các quan ngoài đó xét xem những ai đáng nêu bằng con. Trong các tội chỉ có 4 tội : phạm húy, khiếm đài, bất túc và khiếm tỵ phải yết bằng con, còn các tội kia chỉ bị đánh hồng mà thôi.

(...) Cụ Cử Liên-trì nói xen :

"Văn chương cầu thị bất cầu kỳ", nếu quá cầu kỳ tất nhiên không lợi trường ốc. Bởi vì trong lúc quan trường chấm văn, người ta chấm như ăn cướp, một khắc phải chấm đến mấy chục quyển, còn thì giờ đâu mà nghĩ ngẫm nghĩ nghĩa cho mình ? Thói thường hễ mà dấu "so" đã chấm thế nào, ấy là dấu "phúc" dấu "giám" lại chấm thế ấy, nếu như mình đặt một câu cầu kỳ, hoặc là ý nghĩa quá ư sâu xa mà trong lúc vội vàng ông sơ khảo không kịp hiểu hết, ông ấy sổ cho vài chiếc và phê cho một chữ "liệt", ông phân khảo khó lòng mà dám phê "bình" phê "ưu". Thế là hồng oan chứ gì ?"

Cụ nghề Quỳnh-lâm nói lời :

"Ấy cụ Nguyễn Công Hoàn ngày xưa suốt đời thi hồng cũng chỉ vì có tật ấy."

Rồi cụ quay ra hỏi các học trò :

"Các thầy đã ai nghe chuyện cha con cụ Nguyễn đánh nhau về một câu tứ lục hay chưa ?"

Và không đợi học trò trả lời, cụ kể :

"Cụ Nguyễn Công Hoàn là bậc danh sĩ đời Lê, văn hay, học rất uần súc, chỉ phải cái tật đặt câu cầu kỳ, thành ra thi mãi không đỗ. Ông Nguyễn Công Lĩnh là con, sức học tuy còn kém cụ rất xa, nhưng mà văn chương hoạt bát, ngoài hai mươi tuổi đã đỗ hương cống, rồi lại đỗ luôn tiến sĩ. Khoa ấy, tôi không nhớ là khoa nào, ông Lĩnh đã làm chủ khảo, cụ Nguyễn vẫn còn cấp quyển đi thi, và cũng lại hồng như trước..."

Nói đến đây, cụ nghề ngừng lại để uống hớp nước dập giọng, rồi tiếp :

"Thế rồi đến khi việc trường đã xong, ông Lĩnh về nhà thăm cha. Đầu tiên, cụ Nguyễn hỏi ngay : "Khoa này có được quyển nào khá không ?". Ông con ngay thật thưa rằng : "Có một quyển khá, chỉ phải câu tứ lục thất niêm không thể lấy đỗ". Cụ Nguyễn liền gặng : "Câu tứ lục ấy thế nào ? Có nhớ không ?". Ông con thưa rằng có nhớ và đọc như vậy :

Lưu hành chi hóa tự tây đông, nam bắc vô tư bất phục ;

Tạo tự chi công tự Cảo Môn, Kỳ Phong dĩ mạc bất hưng.

Rồi thì ông ấy lại tiếc ngậm ngùi mà rằng : "Nếu như câu dưới họ đảo hai chữ "Cảo Môn"; cho đúng niêm luật thì hai câu ấy hay biết chừng nào !". Cụ Nguyễn không đợi con hết lời, vác gậy phang luôn chừng vài chục gậy. Và cụ nghiêng răng nghiêng lợi, chửi mắng tàn nhẫn. Cụ bảo ông con dốt nát như thế mà đi chấm trường, chôn sống biết bao nhiêu người..."

Cụ nghề nhìn học trò và hỏi :

"Các thầy có biết tại sao cụ Nguyễn phải đánh một ông chủ khảo như vậy ?"

Học trò còn đương im lặng suy nghĩ, cụ nghề lại tự cắt nghĩa :

"Thì ra hai câu tứ lục ấy chính của cụ Nguyễn, ý cụ đặt như thế này :

Lưu hành chi hóa tự Tây, Đông Nam Bắc vô tư bất phục ;

Tạo tựu chi công tự Cảo, Mân Kỳ Phong dĩ mạc bất hưng (1)

Học trò nghe rồi ai nấy sung sướng như đã nghĩ ra một điều mới lạ. Cụ Cử Liên-trì nói thêm :

"Nếu như nghĩ kỹ một chút, chắc ai cũng nhận thấy rằng : trong hai câu đó, câu trên tất phải ngắt đến chữ "Tây", câu dưới tất phải ngắt đến chữ "Cảo". Chứ nếu chắm như kiểu ông Lân, một đằng ngắt đến chữ "Đông", một đằng ngắt đến chữ "Mân" thì không có nghĩa gì cả. Bởi vì nhà Chu khởi ở phương Tây, đóng kẻ chợ ở đất Cảo, người ta chỉ có thể nói : "Cái thói trôi đi nổi tự phương Tây, các phương Đông, Nam, Bắc, đâu đâu cũng phục ; cái công đắp dựng gậy từ xứ Cảo, các xứ Mân, Kỳ, Phong, cũng dấy theo". Chứ ai lại nói : "Cái thói trôi đi nổi tự phương Tây phương Đông... cái công đắp dựng gậy từ xứ Cảo xứ Mân ?". Nhưng vì bốn chữ "Tây, Đông, Nam, Bắc" và bốn chữ "Cảo, Mân, Kỳ, Phong" đặt liền với nhau, trong lúc vội vàng, câu trên người ta ngắt đến chữ "Đông" thì câu dưới người ta cũng lại ngắt đến chữ "Mân", như thế chẳng những thất niêm mà còn vô nghĩa nữa chứ ! Ấy đó văn chương cầu kỳ nó hại như vậy. Các thầy nên biết mà tránh".

Lược trích Ngô Tất Tố, Lều Chõng

1 - Theo Trần Tiến, Đăng Khoa Lục Suu Giảng, tr. 81, thì Nguyễn Công Hoàn viết là :

Lưu hành chi hóa tự Tây, Đông Nam Bắc vô tư bất phục

[= Phong hóa (của Văn vương) lưu hành từ phương Tây, Đông Nam Bắc nơi nào cũng phục]

Triệu tạo chi cơ tự Cảo, Mân Kỳ Phong hữu khán tất tiên

[= Cơ nghiệp (nhà Chu) gây dựng từ đất Cảo, rồi đến Mân, Kỳ, Phong, là do ở nơi đó trước]

Thình lình ở phía trước mặt nghe có tiếng người âm âm. Một bọn chừng hơn mười người hung hăng tiến lên đứng trước, hàng xú xúm lại đi theo rất đông. Càng đi gần lại, những tiếng âm âm càng rõ. Trước luồng gió nhẹ, hơi rượu sặc sụa theo đám người đó tiếp tục bay lên. Nhìn đến mấy ông đi trước, ông nào ông ấy sắc mặt đỏ như màu mặt trời, dáng đi lảo đảo như kẻ đương lên đồng trượng. Họ nghiêng bên nọ, họ ngã bên kia, có người vừa đi vừa nôn thốc nôn tháo khắp cả đường cái. Rồi họ nhao nhao chỉ tay lên phía cửa trường :

"Văn ông như thế mà bị đánh hỏng, thật là một lũ không mắt !"

"Đã dốt không chắm nỗi văn thì về mà ở với vợ ! Sao lại dám đi chắm trường ?"

Thì ra đó là những ông hỏng kỳ đệ tam. Không biết đổ lỗi cho ai, họ phải đổ cho quan trường.

Cứ một giọng hùng hổ vô lý như vậy, họ vịn vai nhau, nắm tay nhau, chắn ngang cả một đoạn đường, vừa đi vừa thét. Nhưng đi vài bước họ lại lăn xuống dọc đường, thi nhau vừa khóc vừa gào :

"Ôi trời đất ơi ! Nó đố mà tôi bị hỏng thì tôi còn mặt mũi nào trở về làng nữa !"

"Ôi cha mẹ ơi ! Nào tôi có làm điều gì thất đức, sao tôi cứ phải hỏng mãi thế này !"

"Khốn nạn thân tôi, lẽ đẽo thi bao nhiêu khoa, bây giờ mới vào tam trường một khoa, không ngờ lại hỏng. Thôi công đèn sách cũng là đổ cả xuống sông !"

Gào chán, khóc chán, họ lại đánh đập giẫy ở mặt đường giống như những người ngộ gió. Trẻ con hàng xú vỗ tay cười reo. Tiếng cười chua chát làm cho họ đều đứng phắt trở dậy, đuối sấn đám người chung quanh và quát :

"Chúng bay cười gì ?"

"Có phải cười chúng ông dốt thì bảo !"

Tan cuộc ra oai với lũ trẻ, họ liền nhặt lấy mỗi người một hòn gạch vỡ, hung hăng kéo lên nẻo cửa trường.

Lược trích Ngô Tất Tố, Lều Chõng

HÔNG THI II

(Chắm xong, quyển của Văn Hạc đáng được lấy đỗ thủ khoa, quyển của Nguyễn Chu Văn đứng thứ hai, hiềm vì Văn Hạc mới hăm hai tuổi lại chân trắng mà Nguyễn Chu Văn thì đã bốn mươi năm tuổi lại đã hai khoa tú-tài nên ý ông Chủ khảo định cho Nguyễn Chu Văn đỗ thủ khoa bởi ông trọng người tôn niên nhưng ông Ngự sử nhất định không nghe, cho rằng việc thi cử là thi bằng văn, không thi bằng tuổi. Kết cục phải làm

sớ tâu về triều đình và gửi kèm tất cả các quyển trong bốn kỳ của hai người để tỳ triều đình định đoạt.).

Độc Cung vui vẻ hỏi Đoàn Bằng :

"Cụ giáo có nói chuyện gì về việc thi cử của các bác không ?"

"Có ! Bác ấy bảo chú Hạc nó hỏng tuột. Chú tú nó đỗ lại, tôi thì may được đội bảng tú-tài."

Vân Hạc nghe nói sắc mặt xám mét. Độc Cung cũng đổi vẻ mặt :

"Thế ra Trần Đức Chỉnh bịa chuyện nói nhảm à ?"

Đoàn Bằng đương dở bỏ khăn, cởi áo, Tiêm Hồng đỡ lời :

"Không ! Anh ta nói đúng. Bác giáo cũng bảo trong trường đã chắc chú Hạc sẽ đỗ thủ khoa. Sáng nay có chỉ ở kinh ban ra mới biết là hỏng."

"Vậy thì quyền của anh Hạc có tội gì chẳng ?"

"Không ! Bác giáo cũng nói như Trần Đức Chỉnh, quyền của chú nó tốt lắm, bốn "ưu", mười hai "bình" thật."

"Thế thì làm sao anh ấy lại bị hỏng tuột ? Cụ giáo có biết chỉ của triều đình nói thế nào không ?"

"Có ! Thấy bác ấy nói trong chỉ phê rằng : 'Đào Vân Hạc quả là tay đại tài, sự học hơn hẳn Nguyễn Chu Văn, đáng được đỗ đầu khoa này. Chỉ hiềm tên ấy hãy còn trẻ tuổi, vẫn chương không khỏi có chỗ ngông nghênh. Nếu lấy đỗ cao, sợ sẽ nuôi thêm cho y cái bệnh kiêu ngạo thì khó trở nên một người đại dụng. Triều đình trọng sự tác thành nhân tài, không muốn cho kẻ có tài đến nỗi uổng phí. Vậy khoa này hãy cho tên ấy hỏng tuột, để mài giũa bớt những khách khí thiếu niên của y. Rồi đến khoa sau thì sẽ cho đậu giải nguyên...'"

Vân Hạc tỏ vẻ phẫn uất :

"Tác thành như thế thì chết bỏ mẹ người ta !".

Lược trích Ngô Tất Tố, Lều Chõng

Trần Tiến, Đăng Khoa Lục Suu Giảng, tr. 150, viết rằng năm Cảnh Hưng 40 (1780) Phạm Quý Thích đỗ Tiến sĩ, mới 20 tuổi. Quan trường muốn đánh hỏng kỳ 4, khoa sau sẽ cho đỗ đầu. Rút cục vẫn lấy đỗ nhưng người đỗ đầu lại là Đặng Điền tuổi gấp đôi.

Thực Lục, XXVI, 344 : Khoa 1847, trường Thừa-thiên, Ông Ích Khiêm, 15 tuổi, thi Hương đỗ. Vua ra ngự đề một bài thơ : "Thiếu niên đăng cao khoa" (tuổi trẻ đỗ cao). Quyền dâng lên, vua cho là có thể lấy đỗ, hiềm vì ít tuổi, e làm hại tư chất tốt, cho về quê học, đợi trưởng thành sẽ cho làm quan.

HỒNG THI III

Từ cuối năm ngoái đến đầu năm nay, cô Ngọc chỉ những nấu nà trong ruột. Nhất là cái hôm cô ở chợ về, nhắc thấy Vân Hạc lù lù ngồi trong nhà học với một dáng bộ thiu thiu, con ruồi đậu mép không buồn đuổi. Bấy giờ vào cuối tháng một, trời còn đương rét căm căm, thế mà cái khí phần uất ở đâu nhập vào, khiến cô mồ hôi đổ ra, ướt đẫm cả mấy lần áo. "Thế là những sự mong mỏi của mình hơn một năm nay đổ cả xuống sông xuống biển". Cô tự bảo cô như vậy.

Sau khi đã cố nén dạ để chào chồng một cách vồn vã, cô uể oải đi cất quang gánh vào buồng và lúi thủi xuống bếp đặt siêu nước. Vừa nhóm bếp cô vừa nghĩ quanh nghĩ quẩn : "Quái lạ, anh chàng văn hay chữ tốt ai cũng phải khen, làm sao đi thi lại cứ hỏng mãi ? Hay là khi ở Hà-nội, anh ta bê tha với bọn nhà trò, không tưởng gì đến văn bài cho nên mới khổ như thế ?"

Bếp củi đã nỏ, cô lại đi lên buồng học với bộ tim gan vô cùng căm hờn. Lúc ấy bà đồ, cô Bích cùng đi vắng, ông đồ thì ở nhà trên, trong nhà khách chỉ có mình cô với chàng. Muốn chọc tức chàng một hồi cho hả cơn giận, cô liền gượng cười và hỏi :

"Thế đến hôm nào trường mới xướng danh ?"

Vân Hạc ngồi trước mặt vợ, vừa xấu hổ, vừa buồn rầu, lại vừa thương hại. Chàng tưởng nàng chưa biết mình hỏng liền đáp bằng một giọng thật thà :

"Có lẽ xướng danh ngày hôm qua rồi !"

Cô vẫn cười :

"Sao mình không ở mà nghe xướng danh lại về sớm thế ! Nhưng cho thiên hạ tất cả rồi ư ?"

Bấy giờ Vân Hạc mới biết là nàng mỉa mai, chàng chỉ chống tay lên má, nín lặng không nói chi hết.

Cô Ngọc cố trừu :

"Thế khoa này có ai đỗ không ?"

Vân Hạc như không buồn cất giọng :

"Anh tú đỗ lại, anh hai cũng đỗ tú-tài".

Thấy chàng hiểu lầm câu hỏi, cô mới nhớ rằng mình vì giận chồng thành ra vô ý, không kịp hỏi thăm đến hai anh chồng, liền xoay ra giọng đứng đắn :

"Khôn khổ. Một nhà đến ba người vào phúc hạch mà không ai đỡ cử-nhân, đáng tức biết chừng nào ! Nhưng thôi, các anh ấy đỡ được một tí tú-tài như thế cũng đỡ hồ lều hồ chông. Bây giờ gần tối mất rồi, sáng mai tôi phải về mừng các anh ấy chứ ?"

Vân Hạc vẫn chẳng nói chẳng rằng. Cô liền đứng dậy súc ấm, lau chén, xuống bếp xách siêu nước lên, rẽ ràng chuyên nước đưa mời chàng uống. Con giận vẫn còn chưa hả, cô lại nói nốt câu chuyện đương dở :

"Mình ở Hà-nội về hay ở Đào-nguyên sang ?"

"Tôi ở bên Đào-nguyên sang."

"Mình về Đào-nguyên từ hôm nào ?"

"Tôi về Đào-nguyên hôm qua. Vì thấy bác giáo Kinh-môn ở trong trường ra nói là tôi bị hỏng tuốt nên sáng hôm sau tôi và các anh về ngay, chẳng thiết ở lại xem bảng".

"Xem bảng làm quái gì nữa ! Tôi chắc khoa này cũng chẳng ai đỗ."

Vân Hạc phát cáu :

"Sao mình nói lạ như vậy ? Cả khoa không có ai đỗ thì người ta đặt ra thi cử làm gì ?"

Cô vẫn điềm nhiên :

"Vẫn còn có người đỗ ư ? Thế sao mọi ngày mình thường nói rằng nếu mình không đỗ thiên hạ chẳng thẳng nào đỗ ?"

Vân Hạc phì cười không nói sao.

Cô cầm chén tống sê nước vào chén của chàng :

"Tôi cũng chắc là mình đỗ, có điều tôi vẫn chưa biết mình định cố đeo lều chông mấy chục năm nữa ? Hay là mình muốn bắt chước cụ Lương Hiệu ? Ừ, khi tôi học sách *Tam tự kinh* thấy nói cụ Lương Hiệu tám mươi hai tuổi mới đỗ kia mà. Mình mới hai mươi hai tuổi, hãy còn trẻ chán, đỗ làm gì vội !"

Vân Hạc nghe mỗi câu nói của vợ tưởng như mỗi mũi dao găm đâm vào tim phổi, mặt chàng đỏ bừng bừng. Cô càng trêu thêm :

"Này mình ạ ! Tôi nghe ngày xưa có nàng gì đó, khi chồng thi hỏng, có đưa cho chồng một bài tứ tuyệt hay lắm, tôi đã dịch ra tiếng nôm, thử đọc để mình nghe nhé !"

Rồi không đợi chàng trả lời, cô tiếp :

"Bài ấy như vậy :

Văn quân trích trích hữu kỳ tài,

Hà sự niên niên bị phóng hồi ?
Như kim thiếp diện tu lang diện,
Quân giục lai thời, đãi dạ lai."
Vân Hạc gương hỏi :

"Mình dịch ra sao ?"

Cô đáp :

"Tôi dịch là :

Nghe anh chữ nghĩa cũng bẽ bẽ,
Sao cứ năm năm bị đuổi về ?
Rầy nghĩ mặt chàng, ghé mặt thiếp,
Muốn vào chàng hãy đợi canh khuya."
Rồi cô nói thêm :

"Hai chữ "bẽ bẽ" tôi lấy ở câu phong dao "*Văn chương chữ nghĩa bẽ bẽ*" đấy mà. "Trích trích hữu kỳ tài" dịch ra "chữ nghĩa bẽ bẽ" cũng được chứ gì. Phải không mình ?"

Vân Hạc tuy biết là nàng chế mình, nhưng cũng thích rằng nàng có tài dịch thơ, liền đáp :

"Vâng, thưa bà được... Song tôi không bị ai ám. Mình phải biết thế."

Chàng ngừng một lát rồi thêm :

"Nhưng cũng chưa bằng những câu của ông nào đó dịch bài "Lạc đệ" của Tàu."

Và chàng hỏi :

"Mình đã học đến hay chưa ? Bài ấy thế này :

Lạc đệ viễn quy lai,
Thê tử sắc bất hỷ,
Hoàng khuyến độc hữu tình,
Đương môn ngoạ dao vĩ."
Rồi chàng tiếp :

"Không biết người nào đã dịch ra rằng :

Thi hồng về đến nơi,
Vợ con mặt không vui,
Chó vàng riêng có tình,
Giữa cửa nằm vẫy đuôi."

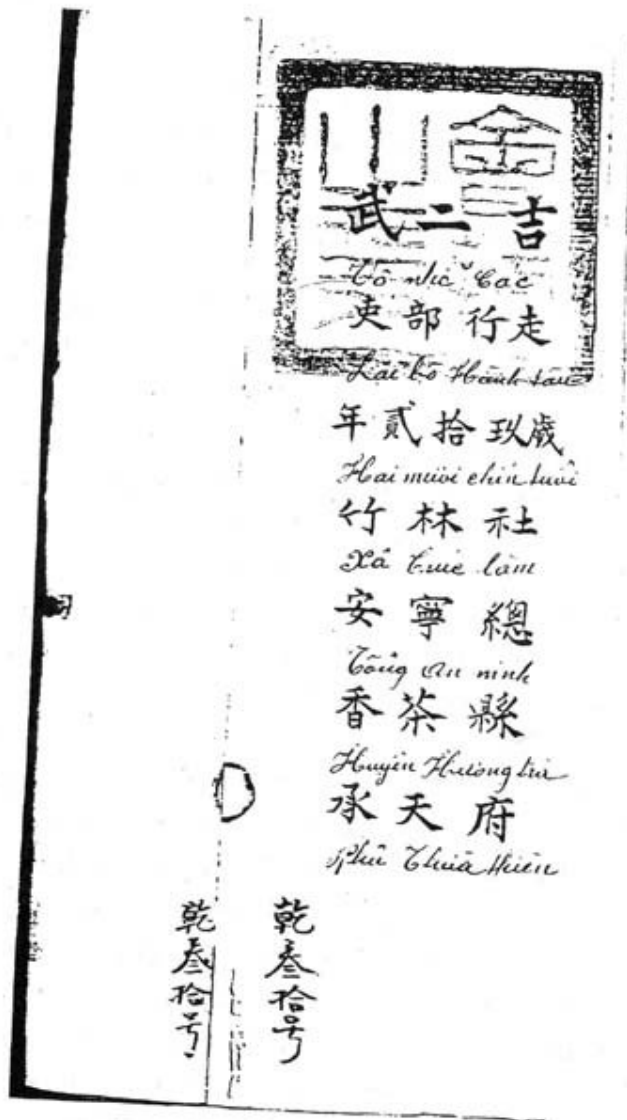
Cô Ngọc thấy chàng mắng mình bằng cách xa xôi, sợ chồng đâm khùng, bèn tươi cười pha trò :

"Thế ra đối với các ông thi hỏng, vợ con không có tình bằng con chó nhỉ ?".

Ngô Tất Tố, Lều Chõng

[Trở Về]

Rọc phách



Rọc phách

Mặt quyển thi Hội - Khoa 1913

Mặt quyển thi có một đường vạch theo chiều dọc, trên vẽ một vòng tròn nhỏ, hai bên viết hai hàng chữ ngắn giống nhau.

Rọc phách là xé trang giấy theo cái vạch dọc, cắt mảnh giấy có tên Thí sinh, tức là cái "phách", để quan chấm trường không thể nhận biết quyển thi của ai. Chấm xong, đem phách ráp với quyển thi, nếu vòng tròn ăn khớp và hai hàng chữ hai bên vạch giống nhau thì biết là đúng.

Chương Hai

LỄ XƯỚNG DANH - YẾT BẢNG

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

I - LỄ XƯỚNG DANH

Lễ Xướng danh là cái lễ long trọng diễn ra ở cổng Tiền môn : những người thi đỗ Cử-nhân lần lượt được xướng tên to lên, theo thứ tự từ cao đến thấp. "Xướng danh" là giây phút quyết định của bao nhiêu năm đèn sách và hi vọng cho nên "Xướng danh" cũng là giây phút hồi hộp nhất trong đời các ông học trò. Nguyễn Triệu Luật viết rằng cuối thời Duy-Tân, tại trường Nam-định có một ông đã từng làm phen lộn độn trường ốc, ngày Xướng danh đứng đợi, hồi hộp quá đến nỗi ngất đi, không nghe thấy tên mình đỗ Thủ khoa ! Về sau ông kể lại : "Cái mà tôi khiếp nhất trong trường thi là cái loa đồng xướng danh và cái dáng tên lính cất loa lên" (1).

Ngày Xướng danh, cổng trường chăng biên, kết hoa lá, treo cờ xí. Các Khảo quan mặc triều phục, phân thứ tự cao thấp, ngồi trên ghé treó ở hai bên con đường đi từ cổng Tiền môn đến nhà Thập đạo. Tiếng trống đánh, pháo nổ âm ỹ xen lẫn tiếng nhạc rung chuông đeo cổ voi, ngựa rất là huyền ảo. Người đi xem đông như kiến cỏ.

Tại cổng Tiền môn, một người lại phòng cầm quyển sổ ghi danh sách những người đỗ đọc cho người Truyền lệnh sứ mặc áo xanh nẹp đỏ (theo P. Doumer), người này trông ra ngoài, gân cổ xướng thật to tên họ, quê quán người đỗ lên, bắt đầu từ ông Thủ khoa. Bên ngoài lại có một người lính khác cầm loa ngựa mặt lên trời, hướng về tứ phía gọi thêm một lần nữa cho những người ở xa cũng nghe rõ. Theo Ngô Tất Tố, thời nhà Lê còn cho hai người quản tượng cưỡi hai con voi già chia nhau đi khắp các phố cầm loa gọi để tìm các ông Tân khoa. Tân khoa nghe gọi tên mình thì phải "Dạ" thật to rồi tiến đến cổng trường trình diện. Nghe tiếng "Dạ", một người lính múa roi, rẽ đám đông lấy lối đi, tiến

về phía có tiếng "Dạ", dẫn ông Cử mới đến chào Khảo quan, lĩnh mũ áo đã để sẵn trên cái án thư gần đấy, rồi đi thẳng đến cái rạp ở trước nhà Thập đạo. Rạp làm bằng một tấm cốt dựng giữa trời, có hai bức chần song tre tươi ngăn khu lòng rạp với bên ngoài, trong rạp trải hai dãy chiếu cạp điều lên mặt đất. Ông Thủ khoa ngồi chiếu đầu bên dãy lẻ, ông Á nguyên ngồi chiếu đầu hàng chẵn.

Có ông nghe thấy tên mình, nhẩy chơi chơi và hét to : "Thủ lợn, thủ bò từ nay về ai ? Còn dám khinh thường thằng này nữa không ? Tú-tài còn dám sai Cử-nhân châm đóm, lấy điếu hay không ?". Thì ra ông ở một làng đã lâu không có người đỗ đạt cao, chỉ có một ông đỗ Tú-tài giữ ngôi Tiên chỉ, ông này hách dịch, thường sai ông hầu điếu đóm nên ông oán giận, nay ông thi đỗ cao hơn mới thốt ra những điều uất ức giữ kín trong lòng từ xưa. Lại có những ông Tân khoa sượng quá, muốn kéo dài thời gian để được nghe tên mình xướng đi xướng lại nên cố ý trùng trình, ăn cơm, uống nước chán chê rồi mới chịu mặc áo tấc (áo thụng lam) ra trình diện (2).

Vì các ông Tân khoa không chịu ra trình diện ngay, mà hễ ông Thủ khoa chưa ra mặt thì chưa gọi đến ông Á nguyên, nên có khi mất cả ngày mới gọi đủ tên mấy chục ông Cử mới. Thời Pháp thuộc, mọi nghi thức được giản dị hóa cũng phải mất cả 3 tiếng đồng hồ : cứ hô xong mỗi tên là mất 5 phút, tính từ lúc người lính cầm loa quay sang phải, sang trái, cho đến khi người đỗ lách mình được qua đám đông người đi xem để vào trình thẻ căn cước (3).

II - YẾT BẢNG

Sau lễ Xướng danh người ta mới cho yết bảng Cử-nhân và Tú-tài.

1 - Bảng Cử-nhân cũng gọi là **Hổ bảng** vì thời xưa là một cái bảng gỗ sơn son vẽ con hổ vàng, lưng đeo tên các ông Cử mới, yết ở cửa vi Giáp (4). Năm 1897 giản dị hóa, chỉ còn là một cái bảng gỗ trơn, không vẽ hổ nữa.

2 - Bảng Tú-tài cũng gọi là **Mai bảng**, thời xưa vẽ cảnh mai, yết ở cửa vi Ất. Sau này chỉ làm bằng phen, phật giấy trắng, viết chỉ chít những tên bởi số người đỗ Tú-tài đồng gấp ba số người đỗ Cử-nhân.

CHÚ THÍCH

1 - N.T. Luật, *Bốn con yêu...*, tr. 90. Có lẽ là Nguyễn Chân Đình, 41 tuổi, Thủ khoa 1909, bởi vì trong 3 khoa cuối đời Duy-tân là 1909, 1912, 1915 thì hai khoa sau Thủ khoa đều trẻ, mới khoảng hai mươi tuổi, không thể "lận đận trường ốc nhiều phen" được.

2 - N.T. Tô, *Lều Chõng*, tr. 234-5 - Đ.H. Thụ, *Làng Hành-thiện...*, tr. 197.

3 - N. Tuân, *Chuyện Nghệ*, tr. 185.

4 - Chu Thiên, *Bút Nghiên*, tr. 204.

Bảng Tiến-sĩ vẽ con rồng, gọi là *Long bảng*. Theo Phan Hương Thủy, *Sông Hương* số 19,

thì *Long Hồ* là biểu tượng sự quần tụ của các nhà trí thức châu về nhà vua.

55 & 56 - Dân chúng đi xem lễ Xướng danh

57 - Toàn quyền Doumer chứng kiến lễ Xướng danh

58 - Xướng danh trường Thừa-thiên

59 & 60 - Xướng danh trường Hà-nam

61 - Tân khoa ra mắt Khảo quan

62 - Tân khoa ngồi đợi hoàn tất lễ Xướng danh

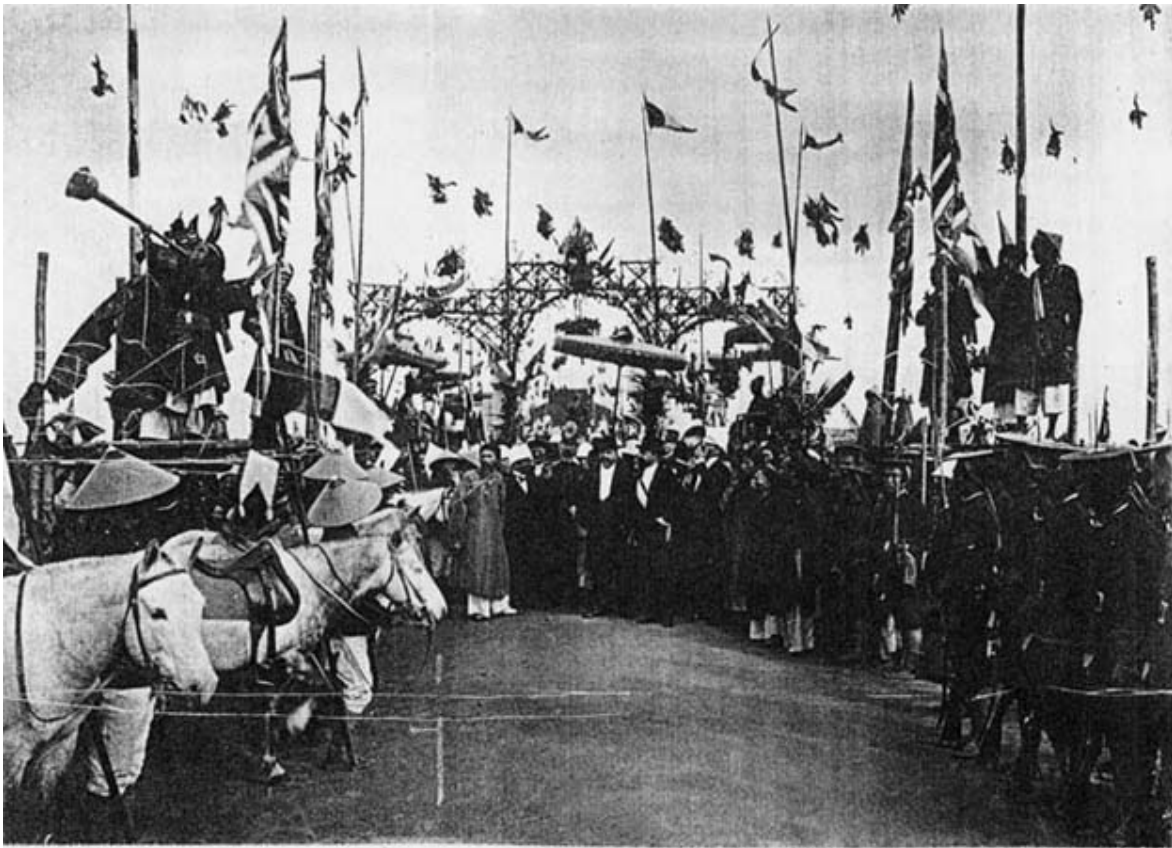
63 - Xem bảng



Cổng Tiền môn - Trường Hà-nam (27/12/1897)

Dân chúng chen lấn nhau đi xem lễ Xướng danh.

Cứ mỗi khoa thi, dân số tỉnh Nam-định lại đông lên gấp đôi, gấp ba vì mỗi Thí sinh lại kèm theo mấy người nhà. Khoa 1897, sĩ số trường Hà-nam là 10 000, người ta ước lượng dân số tăng thêm khoảng 30000.



Cổng Tiền môn - Trường Hà-nam (27/12/1897)

Lần đầu Toàn Quyền P.Doumer chứng kiến lễ Xướng danh, với sự hiện diện của các quan hàng tỉnh, Công sứ Nam-định Lenormand, Giám đốc Sở Kiểm tra Tài chính Bắc kỳ Picanon v.v...



Xưởng danh trường Thừa-thiên



Xương danh trường Hà Nam (27/12/1897)

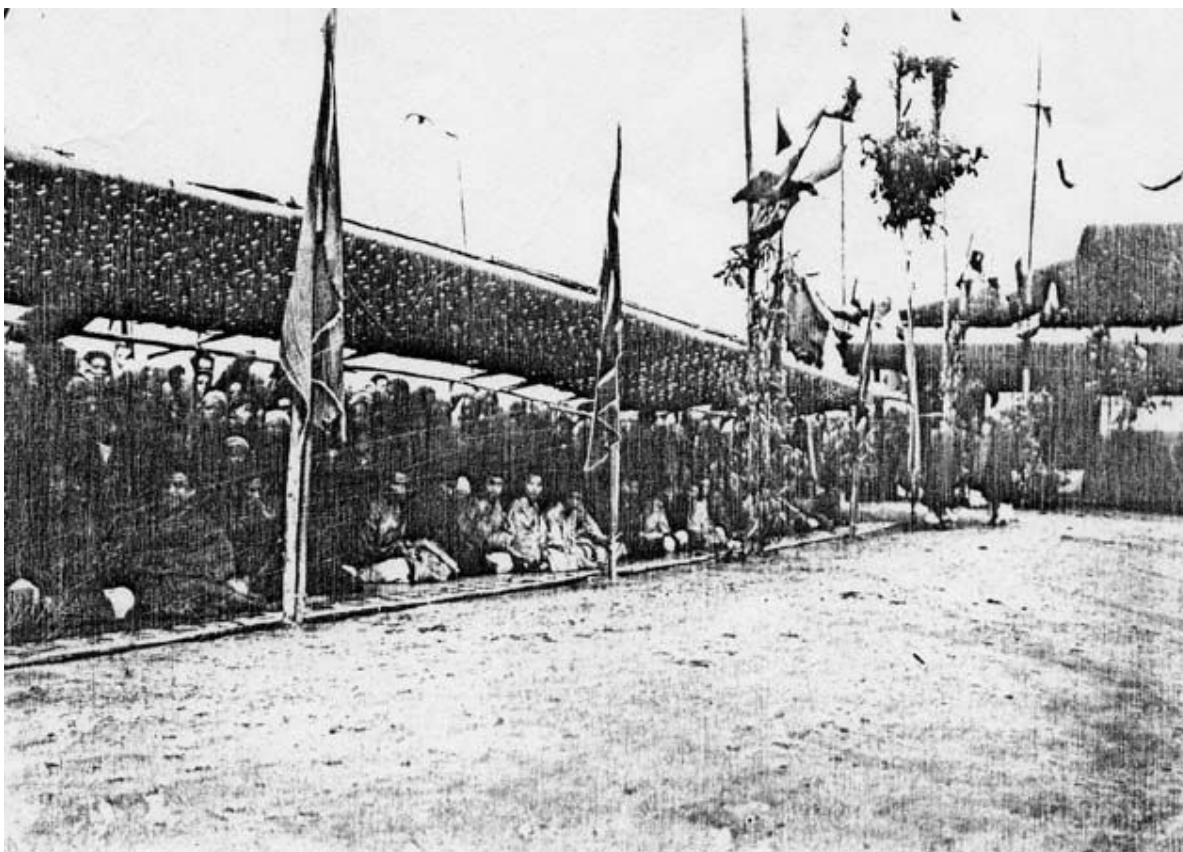
Các quan mặc triều phục, theo thứ tự phẩm trật, ngồi ghé treo ở hai bên con đường đi từ Cổng Tiền Môn dẫn vào nhà Thập Đạo.



Tân khoa ra mắt Khảo quan

(Trường Hà-nam 27/12/1897)

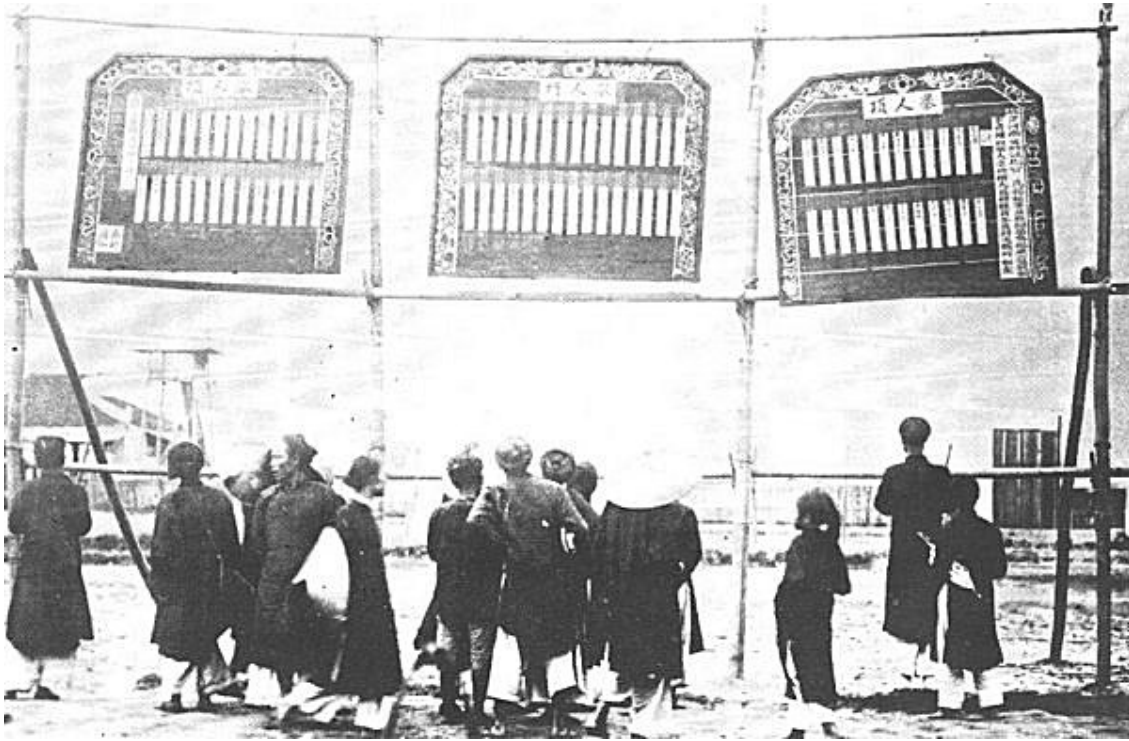
Nghe xướng đến tên mình, ông Tân khoa phải ứng tiếng "Dạ !" thật to, đưa trình thẻ căn cước rồi theo một người lính dẫn đến vái chào các Khảo quan.



Tân khoa ngồi đợi hoàn tất lễ Xướng danh

(Trường Hà-nam 27/12/1897)

Sau khi trình diện các Khảo quan, ông Cử mới được dẫn đến chiếu ngồi trong một cái rạp dựng trước nhà Thập đạo. Ông Thủ Khoa, cũng gọi là Giải nguyên hay Hương nguyên, ngồi trên chiếc chiếu hoa cạp điệu đầu hàng lẻ, ông Á nguyên ngồi trên chiếc chiếu đầu hàng chẵn.



Xem bảng

(Trường Hà-nam - Khoa Đinh Dậu 1897)

Nghén cổ trông bảng không tên: "Trời đất hồi, văn chương xuống biển "

Lùi đầu quốc về nhà gọi vợ: " Mẹ đi ơi, tiền gạo lên Trời "

(Khuyết danh)

Chương Ba

ÂN TỨ - LỄ TẠ

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

I - AN TỨ

Ân tứ là những phẩm vật của vua gia ơn ban thưởng cho các Tân khoa sau lễ Xướng danh như mũ áo, vải lụa, tiền bạc vv..

A - Mũ áo Cử-nhân

- Năm 1825, định lệ mũ áo Cử-nhân như sau :

1 mũ (quan) màu tím, gọi là mũ Tú-tài, có hai hoa bạc đính ở mặt trước và mặt sau ;

1 lưới (võng cân) để bịt tóc, buộc bằng hai giải ;

1 y (áo), trước kia may bằng vải xanh, từ 1825, bằng sa màu bửu lam, lót lụa trắng ;

1 thường, loại áo liền với xiêm, không tay, màu lam ;

1 đôi tất (miệt) ;

1 đôi hia đen (oa) ;

1 cái hốt bằng gỗ (1).

Thời Gia-long, vì cần người gấp, ai đỗ Hương-cống là được bổ ngay làm Tri huyện, hàng lục phẩm (mũ áo các quan từ lục, thất phẩm xuống đến cửu phẩm màu sắc không khác nhau mấy).

- Năm 1834 định lệ trước kỳ thi một tháng, các quan sở tại phải may sẵn mũ áo cho Cử-nhân :

Trường Thừa-thiên, Nghệ-an : 35 bộ

Trường Gia-định, Thanh-hóa : 25 bộ

Trường Hà-nội, Nam-định : 40 bộ (2).

- Ngoài mũ áo, các ông Tân khoa còn được vua ban 1 cái lọng xanh cùng quà cáp như vải lụa, tiền bạc vv. S. Baron kể rằng thời Trung Hưng ngoài tiền thưởng, các Tân khoa được ban vải lụa trị giá khoảng bốn đô la. Năm 1888, trường Nam-định cho thêm mỗi người một đôi giày vân hài.

Thời Pháp thuộc, tại trường Nam-định, do Toàn quyền hay Thống sứ phát quà.

- Khoa 1891 bề mặt ngày 16/12, ngày 18/12 Toàn quyền de Lanessan đặc biệt tiếp các ông Tân khoa mặc lễ phục và quan trường mặc phẩm phục tại phủ Toàn quyền ở Hà-nội, tặng cho 3 ông Cử-nhân đầu danh sách mỗi người 1 đồng hồ quả quýt (bỏ túi) kèm sách học để thi Hội và thi Đình. Ra khỏi phủ Toàn quyền, các ông Cử mới đến chào Kinh lược Hoàng Cao Khải, hai ông một xe kéo có hai người phu đi bộ che lọng.

- Khoa 1900, tại dinh Công sứ Nam-định, Toàn quyền Doumer tặng các Cử-nhân đồ cao một đồng hồ quả quýt vỏ vàng, Cử-nhân đồ thấp, một đồng hồ vỏ bạc.

- Khoa 1906, tại tòa sứ Nam-định, Thống sứ Bắc kỳ Groleau tặng các Tân khoa đồng hồ quả quýt, hộp bạc đựng thuốc lá, lọ mực bằng bạc (3).

B - Yến Lộc-minh

Ngày yết bảng, các ông Cử mới được ban mũ áo, hôm sau đãi yến, thường gọi là yến *Lộc minh*, là yến vua ban cho quần thần (4). *Yến* giống như cỗ thường, có thêm bánh bằng bột màu sắc sỡ, cũng có khi cầu kỳ : trên mặt bát nấu bày hình *long, ly, quy, phụng* bằng giấy trang kim. Thời nhà Nguyễn, yến do ông Tổng đốc trích tiền kho ra sai người làm, đãi ở Thí viện, Vọng cung hay Đốc bộ đường (dinh quan Tổng đốc). Năm 1841, ban bạc thay yến (5).

Thời Pháp thuộc, tại trường Nam-định :

- Khoa 1886, từ 10 giờ sáng các Tân khoa đến Vọng cung để quyền Tổng Trú sứ Lương kỳ Trung Bắc thết tiệc sâm banh, sau đó mới đến dinh Tổng đốc Nam-định dự yến.

- Khoa 1888, buổi trưa, Tổng đốc thết yến ngay tại nhà Thập đạo chứ không ở dinh như thường lệ, với sự hiện diện của các viên Tổng Trú sứ, Công sứ Nam-định, Kinh lược sứ. Ngoài các món ăn Việt lại có cả món Tây. Buổi tối, Công sứ thết tiệc các quan trường và quan hàng tỉnh.

- Khoa 1891, yến tiệc đặc biệt được tổ chức tại dinh Kinh lược sứ ở Hà-nội, nấu toàn món Tây do hai đầu bếp nổi danh người Pháp nấu. Sau yến tiệc lại có khiêu vũ đến 4 giờ sáng (6).

- Năm 1909, đãi ở dinh viên Công sứ Nam-định, với sự hiện diện của các quan hàng tỉnh Nam-định (7).

II - LỄ TẠ

A - Tạ ơn Vua

Các Tân khoa được vua lấy đỗ, lại ban mũ áo, quà cáp, yến tiệc nên phải làm lễ tạ ơn. Nếu ở ngay Kinh thành thì được diện kiến để lạy tạ, nếu ở các tỉnh xa xôi như Nam-định thì làm lễ tạ ở Vọng cung, hoặc tại ngay Thí viện.

Huỳnh Côn, Cử-nhân khoa 1868 trường Thừa-thiên, kẻ đã được dự yến ở bộ Lễ, sau đó lần đầu tiên mặc mũ áo vua ban tập lễ tạ để bốn hôm sau vào bộ kiến, thực sự chỉ là lễ trước cái ngai bỏ trống. Sau đó, các Tân khoa trở lại bộ Lễ lĩnh bằng Cử-nhân và dự bữa tiệc cuối trước khi chia tay.

B - Lễ Thích-điện và tạ Khảo quan

Ngoài lễ tạ ơn Vua, các Tân khoa còn phải đến Quốc tử giám làm lễ *Thích điện* tức là lễ cáo với Tiên sư (Khổng Tử) và làm lễ tạ ơn các Khảo quan hoặc ở Thí viện, hoặc ở Đốc bộ đường.

Thời Pháp thuộc, các Tân khoa phải đến cả dinh Công sứ để tạ ơn.

CHÚ THÍCH

1 - BAVH, No 3, 1916 - P.H. Chú, *Quan Chức Chí*, tr. 107 - *Thực Lục*, VII, tr. 180.

Hốt bằng ngà hay gỗ, lúc mặc triều phục hai tay cầm ở trước ngực. Theo *Kinh Lễ*, trên hốt có khắc ba chữ "Tư đối mệnh" (= phải nhớ làm hết bốn phận để đáp lại ơn vua). Mặt sau hốt chép những điều cần tâu vua kéo khi vào châu quên đi. Lại có một cái gương nhỏ để sửa mũ áo khi vào châu vì sáng dậy sớm đi châu, ăn mặc vội thường không tề chỉnh.

2 - *Thực Lục*, XIV, tr. 186 ; XV, tr. 36.

3 - Đ.H. Thụ, *Làng Hành-thiện...*, tr. 231 (khoa 1891), tr. 240 (khoa 1900), tr. 249 (khoa 1906).

4 - *Thực Lục*, XXV, tr. 184. *Lộc minh* là một bài thơ trong *Kinh Thi*, thiên Tiểu nhã.

Có chỗ chép là *Lệ minh*..

5 - *Thực Lục*, XXIII, tr. 262.

6 - Đ.H. Thụ, *Làng Hành-thiện...*, tr. 221 (khoa 1886), tr. 229 (khoa 1888), tr. 231 (khoa 1891).

7 - *Concours triennial 1909*, tr. 13.

LỄ TẠ ƠN CHÚA TRỊNH

Chúa Trịnh dựng lầu Ngũ-long ở phường Cựu-lâu, huyện Thọ-xương, phía ngoài cửa Tuyên-vũ kinh đô Thăng-long, để tới khoa thi Hương ra đó nhận lễ các Hương-cống tân khoa bá mạng. Lầu cất cao chót vót, chia ra hai tầng, chung quanh đắp năm con rồng vàng nổi nên gọi là lầu Ngũ-long. Thân rồng dát bằng mảnh sứ Tàu, vây rồng bằng đá cẩm thạch, những khi mặt trời soi vào, mình rồng óng ánh như đang cử động. Trước lầu có một rặng muôm cỏ thụ, gốc rễ sần sùi, đứng xa trông như đàn voi ngựa phủ phục. Tầng trên lầu là chỗ Chúa ngự, tầng dưới là nơi thiết yến.

Mỗi khoa thi Hương, trường Phụng-thiên (Thăng-long) sau khi kéo bảng, các ông tân khoa lĩnh mũ áo mặc vào rồi theo quan trường đến lầu Ngũ-long bá mạng Chúa. Hôm ấy nhân dân ở kinh đô bảo nhau nghỉ công việc, nô nức ra đứng hai bên đường xem mặt các tân khoa.

Giờ thìn, đội quân nhạc và ban nữ nhạc rước Chúa từ trong phủ ra, đi tiên đạo là cờ quạt cùng các đồ nghi trượng. Kế đến 300 lính cầm hèo sơn sơn rồi đến kiệu Chúa. Chúa ngồi kiệu kim-long che 1 tàn tía và 12 quạt vả thêu long phượng. Thế tử cưỡi ngựa, yên thiếp vàng, đeo nhạc vàng, đi bên kiệu. Đằng sau có hơn một vạn quân các đội Thị-hậu,

Nghiêm-nhất, Hùng-trung vv... cầm khí giới và các quan văn võ cưỡi voi ngựa đi hộ vệ. Cuối đám rước là quan trường ngồi võng trần che lọng theo sau.

Tới lầu Ngũ-long, quân lính đứng giàn ra hai hàng, Chúa và Thế tử bước lên lầu. Chúa ngồi trên sập hay trên võng. Thế tử ngồi ghé bàn, các quan phủ liêu đứng hai bên.

Ở dưới lầu các quan trường đọc tên tuổi các tân khoa xong, các ông theo thứ tự bước vào chiếu làm lễ bái mạng, lạy năm lạy ba vái rồi chia ngồi hai bên ăn yến, có nhạc công cử nhạc giúp vui. Ông tân khoa nào nổi tiếng văn chương hoặc là con nhà thế thần, được Chúa vời lên lầu hỏi chuyện là một vinh dự đặc biệt.

Đỗ Bằng Đoàn & Đỗ Trọng Huề, *Những Đại lễ và Vũ khúc của vua chúa Việt-Nam*

LỄ TẠ VÀ YẾN LỘC MINH

Chính giữa Thí viện vừa mới thiết lập một chiếc hương án. Tàn vàng, tán tía pháp phối giương trên những ngọn bạch lạp sáng rực. Cảnh tượng khi ấy mới đẹp làm sao ! Hàng mấy chục mũ cánh chuồn nghênh ngang, hàng mấy chục áo đại trào khoang khứa, rồi hàng mấy chục áo tấc màu lam tha thướt như lưới đánh cá.

Khói trầm nghi ngút bốc trên hương án, chiêng trống theo nhau đưa ra những tiếng tùng bu.

Cuộc hành lễ bắt đầu.

Đây mới là lễ bái vọng, quan chánh chủ khảo xúng xính vào trước. Qua năm lần hong bái, ngài đi lùi ra và đứng sang phía bên hữu.

Đến quan phó chủ khảo. Cũng đủ hong bái năm lần, rồi ngài cũng lui xuống đứng sang phía bên tả.

Rồi đến các ông ngự sử, đề điệu, phân khảo, giám khảo, phúc khảo, sơ khảo, ai lớn vào trước, ai nhỏ vào sau ; mỗi ông cũng phải hong năm lần và bái năm lần.

Hết bộ quan trường, đến lượt quan tổng đốc sở tại và văn thân các tỉnh. Cũng như hai ông chánh, phó chủ khảo, các ông sau này lễ xong cũng phải đứng ra hai bên. Ông nào ông ấy hai tay chấp trước ngực, nét mặt nghiêm trang...

Bây giờ mới đến các ông cử mới. Cố nhiên mỗi người cũng phải năm lễ. Hết hai trăm rưỡi cái lên gối xuống gối, các ông tân khoa cũng đứng dàn ra hai dãy.

Bây giờ đến lễ tạ ân mũ áo. Hai năm các ông tân khoa phải sì sụp một trăm hai mươi năm cái.

Lần này đến lễ tạ ơn cho yến. Mỗi vị tân khoa lại phải phủ phục thêm năm lượt nữa.

Xong cuộc tạ ân nhà vua, đến cuộc tạ ân phòng sự. Những ông tân khoa đều tạ quan trường hai lễ. Lúc này mới thật là hỗn độn, ông thì lễ sang phía tả, ông thì lễ sang phía hữu, có ông lễ vung tán tàn, chẳng biết mình lễ ai.

Tan cuộc lễ, các quan và các ông cử đều ra ngoài rạp dự yến. Tiệc này là yến lộc mình, do quan tổng đốc sở tại lĩnh tiền trong kho giao cho đội tuần sửa soạn. Theo lệ, các cỗ chia làm ba hạng : hạng nhất mỗi cỗ ba quan, hạng nhì kém đi năm tiền, hạng ba thì chỉ hai quan một cỗ.

Bảy giờ ở ngoài rạp cỗ bàn đã bày la liệt. Các quan khách và các công-sĩ rồi các lại phòng, ai nấy cứ theo ngôi thứ mà ngồi.

Hai ông chánh phó chủ khảo ngồi riêng một bàn. Ông chánh đề điều ngồi với các ông giám khảo. Quan tổng đốc sở tại ngồi với các khách văn thân. Đây là những cỗ hạng nhất, số người không nhất định.

Mấy ông phân khảo, ngự sử và phó đề điều ngồi với các ông phúc khảo, sơ khảo. Đây là cỗ hạng nhì, mỗi bàn bốn người.

Các ông cử mới và các lại phòng đều ngồi vào cỗ hạng ba. Cử-nhân mỗi bàn cũng bốn người, lại phòng thì phải sáu người một bàn.

Các bàn ngồi vào vừa yên chỗ, ngoài cửa nghe có tiếng dép lẹp lẹp. Một lũ đào kép ló nhỏ tiến vào trước rạp với các sênh phách, đàn trống. Thì ra hôm ấy là ngày đại yến, bao nhiêu danh ca trong tỉnh đều bị gọi đến hầu tiệc. Đào Phượng, đào Cúc cũng có ở đó. Sau khi vái chào các quan, hai đào một kép xin phép ngồi xuống chiếc chiếu trải ngoài cửa rạp, còn các ả khác thì đến các mâm rót rượu.

Theo lời đề cử của quan tổng đốc sở tại, ông thủ khoa mới phải đánh trống châu. Người kép liền đệ trống và roi châu đến chỗ Vân Hạc.

Trống điểm, đàn dạo, phách giục chát chát, tiếng hát bắt đầu ngân dài, các bàn lần lượt lên chén.

Lúc ấy người ta mới kịp ngó tới các món trong mâm. Đại để gần giống những món trong các đám khao, đám cưới, cũng giò chả, cũng ninh nấu, cũng yến sào, vây cá, bào ngư, long tu... chỉ hơn bốn bát trên mặt có cài những mảnh trang kim trở hoa vẽ thuốc, sắc sỡ như tờ trang kim ở hòm pháo. Đó là mấy món tứ linh : món *long* nấu bằng cá chép, giấy trang kim trở hình vây rồng, vẩy rồng ; món *phượng* nấu bằng con gà, giấy trang kim trở hình cánh phượng, đuôi phượng ; món *quy* nấu bằng con vịt, giấy trang kim trở hình mai rùa, đuôi rùa ; món *ly* thì là một chiếc chân lợn, giấy trang kim làm ra đầu, đuôi và bờm kỳ lân.

Đàn càng réo rắt, phách càng giòn giã, tiếng hát càng lên cao giọng, cuộc rượu mỗi lúc càng thêm vẻ nồng nàn. Vân Hạc đánh hết hai khổ, chàng liền nhường trống cho ông Á nguyên.

Theo lệnh quan chánh chủ khảo, một tên lính hầu đệ bút mực và bức hoa tiên đến chỗ Vân Hạc để chàng làm thơ niên nghị.

Việc này chàng đã dự bị từ đêm hôm qua, bây giờ chỉ phải soát lại một lượt xem có chữ nào đáng chữa hay không, rồi chàng viết luôn một bài ngũ ngôn Đường luật đưa sang trình quan chủ khảo.

Với những chữ nét sắc như cắt và tươi như hoa viết trên một bức hoa tiên bóng bẩy, bài thơ như càng thêm vẻ xuất sắc, ông chánh chủ khảo coi rồi mỉm cười khen được và gọi một người lễ sinh ngâm cho cử tọa cùng nghe. Bằng một giọng kêu như tiếng chuông, người lễ sinh đọc :

*Thịnh thế văn phong uất,
Thu vi sỹ lộ hoành,
Long môn tân điểm ngạch,
Hoè thị cựu tri danh.
Hồng bạch hoa tranh diễm,
Bình cao lộc cộng minh
Nhu hà tương miễn lệ ?
Vạn lý khán bằng trình.*

Trên tiệc, ai nấy đều phục là giọng thủ khoa. Rồi bức hoa tiên lại trở về chỗ các ông cử mới. Mỗi ông liền sao một bản để làm kỷ niệm.

Cuộc rượu thêm vài tuần nữa, cả đám đều có vẻ say, tiếng cười nói không lúc nào ngắt. Bây giờ bao nhiêu ả đào đồ xô cả đến chỗ mấy ông cử trẻ. Chung quanh Vân Hạc, Đốc Cung, ngoài đào Phụng, đào Cúc ra, lại có bốn năm ả khác xoắn lại như nhựa. Mấy cụ cử già đành chịu ngồi trơ với nhau.

Cuộc yến kéo dài đến cuối giờ ngọ mới tan. Các món tứ linh đâu vẫn nguyên đó, không ai động đũa. Mỗi ông cử mới nhận lấy một món và vài ba thứ bánh trái, giao cho đầy tớ gói lại làm phần để đem về biếu người nhà, gọi là chút ơn vua lộc nước.

Trước khi mọi người ra về, quan tổng đốc sở tại tặng cho mỗi ông cử mới một chiếc lọng xanh chớp bạc, sai lính đưa về tận nhà trọ cho ông ấy.

Ngô Tất Tố, *Lều Chõng*

64 - Mũ, hia, hốt

65 - Thường (áo)

66 - Khảo quan chuẩn bị dự lễ

67 - Nguyễn Trọng Hiệp

69 - Vọng cung

70 & 71 - Lễ tạ ở Vọng cung

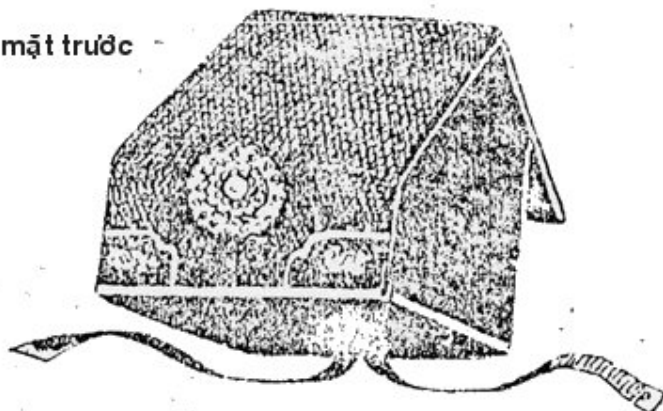
72 & 73 - Lễ tạ ở dinh Công sứ

74 - Cổ hạng nhất : Chủ khảo Cao Xuân Dục và Công sứ Lenormand

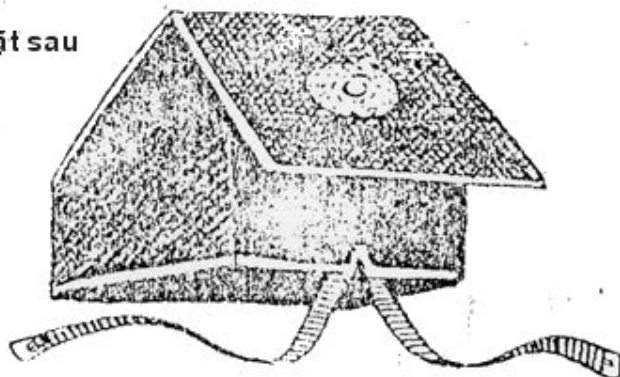
75 - Cổ hạng ba : Tân khoa bốn người một cỗ

76 - Danh ca giúp vui yến tiệc
77 - Tân khoa che lọng đi chơi

mặt trước

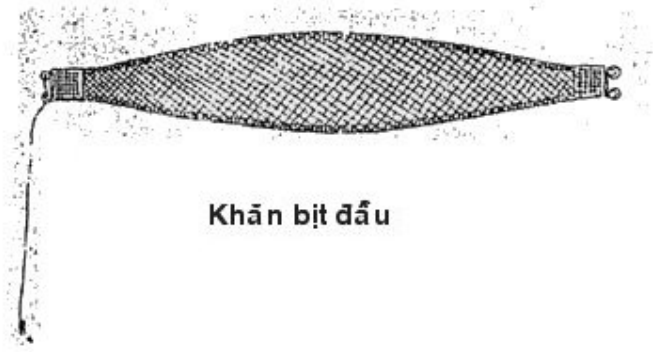


mặt sau



Mũ thường triều của quan thất phẩm (hàng cử nhân)

Mũ, hia, hốt

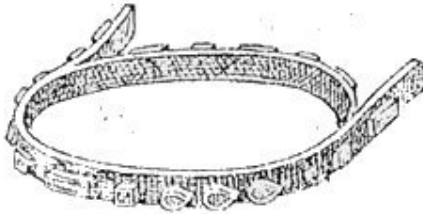


Khăn bịt đầu



Hốt

Đai



Hia



Mũ, hia, hốt



Thường (mặt trước)



Thường (mặt sau)



*Cỗ hạng nhất : Chủ khảo Cao Xuân Dục và Công sứ Lenormand
Trường Hà-nam Khoa Đinh Dậu (29/12/1897)*

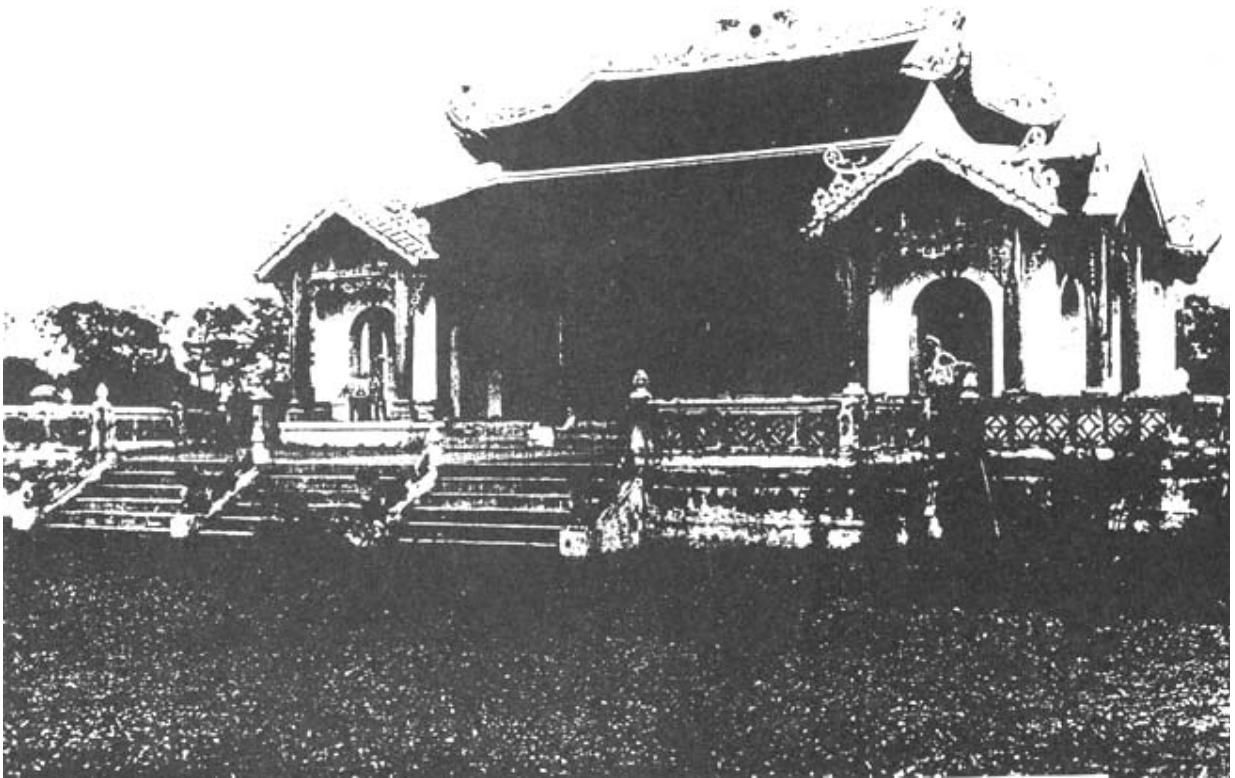


"Ăn yến xem ra có thịt công" !

Tú Xương

Cỗ hạng ba: các ông Cử mới dự yến Lộc minh (bốn người một cỗ)

Trương Hà-nam (29/12/1897)



Vong cung

Vong cung là một tòa nhà xây ở mỗi tỉnh để các quan ở xa làm lễ bái vọng vua.



*Tân khoa làm lễ tạ ơn vua ở Vọng cung
Trường Hà-nam Khoa Đinh Dậu (29/12/1897)*



*Tân khoa làm lễ tạ ơn vua ở Vọng cung
Trường Hà-nam Khoa Đinh Dậu (29/12/1897)*



"Ai đỗ khoa này có sớ không ? "
Tú Xương
Tân khoa làm lễ tạ ơn tại dinh Công sứ
Trường Hà-nam Khoa Đinh Dậu (29/12/1897)



Tân khoa làm lễ tạ ơn tại dinh Công sứ



*Khảo quan chuẩn bị dự lễ
Trường Hà-nam Khoa Đinh Dậu (29/12/1897)*



Kinh lược sứ Nguyễn Trọng Hợp (1834-1902) đến dự lễ.

Nguyễn Trọng Hợp, trước tên là Nguyễn Tuyên, tự là Trọng Hợp, người Thanh Hóa, đỗ Cử-nhân năm 1858, đỗ Tiến-sĩ năm 1865.

Làm quan đến chức Thượng thư, Phụ chính đại thần, hàm Văn Minh điện Đại học sĩ, tước Vinh Trung tử. Tác giả tập Kim giang thi tập. Trong Hồi ký, P. Doumer tỏ ý rất kính trọng Nguyễn Trọng Hợp là một ông quan có học vấn cao, rất tế nhị và liêm chính.



Danh ca giúp vui yến tiệc
Trương Hà-nam, khoa Canh Tý (1900)



Tân khoa che lọng đi chơi

Chương Bốn

VINH QUY - KHAO VỌNG

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

I - VINH QUY

Tin người đồn báo về làng, dân làng liền cử người ra gặp ông Tân khoa để ấn định ngày rước về nguyên quán. Đồ Cử-nhân được hàng tổng rước, đồ Tú-tài được hàng xã rước.

Ngày vinh quy đã ấn định, dân làng họp ở đình để cắt cử phu đi rước, những người trong họ ông Tân khoa đều được miễn dịch.

Đám rước có cờ xí, kèn trống, bát bửu (8 món đồ quý như đàn, sáo, bầu rượu, túi thơ, lẵng hoa, quạt, gương, lược vv.), long đình (kiệu có mũi) để mũ áo vua ban, che hai lọng vàng, võng của ông Tân khoa che một lọng xanh, cuối cùng là chức sắc trong làng.

Dọc đường, dân các làng cùng một tổng đặt hương án ở đầu làng, che một lọng xanh, trên bày đồ ngũ sự (bình hương, đèn nến, lọ hoa, đỉnh). Khi đám rước đến nơi, pháo nổ, ông Tân khoa xuống võng chào hỏi rồi lại tiếp tục đi. Dân làng cử đại diện nhập bọn kèm theo mấy lá cờ và hương án.

Về đến làng, pháo lại nổ, hương chức ra đón tận cổng làng đưa về nhà. Ông Tân khoa làm lễ cáo ở từ đường (nhà thờ một họ) rồi ra Văn chỉ, đình, miếu, làm lễ.

Họ hàng, bạn hữu, dân làng tập nập đem quà đến mừng đầy nhà (hoành phi, câu đối, trầu cau, rượu trà, pháo vv.).

Thời mới Pháp thuộc, có người đỗ bằng Tân học cũng bắt chước vinh quy bằng xe kéo hay xe hơi.

II - KHAO VỌNG

Theo tục lệ, ông Cử mới phải làm tiệc ăn khao, giết trâu, mổ bò, dựng rạp để thết đãi cho long trọng, không khao thì làng không thừa nhận. Lễ khao vọng có thể kéo dài mấy ngày, nghèo không đủ tiền thì phải đi vay. Có những nhà giàu kén rề sẵn sàng bỏ tiền ra giúp và không thiếu gì người bị bọn lưu manh thừa dịp lừa đảo như trường hợp "Mẹo lừa" mà Phạm Đình Hồ kể trong *Vũ Trung Tùy Bút*.

Sau lễ khao vọng, nếu ông Cử không có ý định chuẩn bị năm sau thi Hội thì chỉ còn ngồi chờ triều đình bổ dụng ra làm quan, bắt đầu từ các chức Huấn đạo, Giáo thụ (thất phẩm) thăng dần lên Tri huyện, Tri phủ (lục phẩm)... Cao Xuân Dục chỉ đỗ Cử-nhân mà sau làm quan đến nhất phẩm, được cử đi chấm cả thi Hội.

Tú-tài không được dự thi Hội, cũng không được bổ dụng (trừ những trường hợp đặc biệt như Phạm Đình Hồ, Phan Huy Chú), nên lại bắt đầu rèn tập đội khoa thi Hương sau.

VINH QUY

Đến ngày đã định, tất cả làng hội họp tại đình cất cử đàn anh hương lý và rất đông trai tráng đem đủ nghi lễ xuống tận huyện nha đón rước vị Khôi nguyên.

Tâm cũng vừa về tới huyện. Chàng mặc phẩm phục, đội mũ, đi ủng, do một tên hầu cầm lọng xanh che đi vào huyện chào quan Đồng tri. Vào đến cổng, trên chòi canh nổi giạt sáu tiếng trống báo, tức thời cánh cổng mở rộng, một hàng lính đứng thẳng chống giáo chào. Và một tràng pháo nổ. Quan Đồng tri nghiêm chỉnh trong cái áo tấc màu lam tiến xuống sân công đường đón. Tâm vái chào :

"Hạt dân xin kính chào quan lớn".

"Bản chức xin có lời mừng quan Giải nguyên".

Rồi hai người dắt nhau vào công đường chia ngôi chủ khách, cười nói vui vẻ. Quan Đồng gọi lấy giấy hoa tiên đề một bài thơ mừng Tâm, chàng họa ngay vắn đáp tạ lại. Ở công đường ra, chàng rẽ sang dinh quan Huấn đạo. Ở đây cuộc tiếp kiến cũng tương tự như bên Nha. Lúc trở về đã thấy đông đủ dân làng tụ tập ở cổng huyện, chàng vái chào đáp lễ các hương chức xuống đón mình, vồn vã hỏi thăm.

(...) Đám rước khởi hành, có quan Đồng Phủ, quan Huấn đạo và tất cả nha lại ra ngoài cổng huyện tiễn. Bái biệt các quan, Tâm bước lên cái võng xanh mắc vào cái đòn sơn then chạy chỉ do hai phu làng khiêng. Hai tên phu mặc áo chùng thâm thắt ngoài một cái thắt lưng xanh bỏ múi về hông bên phải. Một tên phu khác, cũng ăn mặc như thế, cầm cái lọng xanh che kèm. Đám rước bắt đầu đi. Hai mươi lá cờ ngũ sắc rải rác đều nhau, bay phất phới trước gió. Tiếp đến hai hàng bát bửu và gương giáo do những tên phu mặc áo nẹp đỏ vác trên vai đi rất nhịp nhàng, đều đặn như toán quân ra trận. Sau đó là một cái trống tiêu cổ sơn đỏ thiếp vàng óng ánh, thỉnh thoảng được điểm mấy tiếng *bong bong* từ tay một người đã đứng tuổi, đầu đội nón dứa chóp bạc, quai lụa bạch. Rồi đến một cỗ kiệu vàng ôi ngất nghểu trên vai bốn tên phu mặc áo nâu đỏ. Trên kiệu để mũ áo và hốt của vua ban, có hai cái lọng vàng đi kèm. Sau đó là cái võng của Tâm, có hương lý một lũ theo sau. Chiếc trống cái do hai tên phu khiêng đi tập hậu, chốc lại điểm mấy tiếng đo đường oai vệ. Vừa ra khỏi phố Huyện, người ta trông ngay thấy ở đằng xa mấy lá cờ bay phất phới ở bên một cái hương án che lọng, trên có đôi lọ song bình cắm hoa và một mâm bông ngũ quả. Mấy người lỗ nhỏ đứng bên. Đám rước đi đến đấy, một tràng pháo nổ. Mọi người đều phải ngừng lại. Tâm xuống võng vui vẻ chào mừng hương lý đã có lòng tốt ra đó tiếp chàng. Nói chuyện qua loa chàng lại lên võng. Và đám rước lại đi, có thêm ở đằng sau mấy lá cờ của làng ấy đi theo để tiễn về đến tận nhà, vì đây cũng là một làng cùng tổng, cái tổng chưa có một người đỗ đạt nào ! Đám rước lại đi. Và từ đây về đến nhà, Tâm phải xuống võng sáu, bảy bận nữa để đáp lễ những làng ra bái vọng, ở dọc đường qua. Đến quá mùi, đám rước mới đến làng. Tất cả các bô lão, nhân dân đều đủ mặt ở ngoài cổng làng ngóng đợi. Trông thấy võng Tâm, họ vui vẻ reo hò như hoan hô một vị đại anh hùng. Chàng chả là một vị anh hùng rồi còn gì ! Chàng xuống võng vái chào các bậc già cả, hỏi han hết mọi người, như người đi xa mới về. Tất cả đoàn người đều thứ tự kéo vào nhà ông lý Tường, tiếng pháo nổ vang lừng. Sau khi vào bái tổ ở Từ đường, sau khi đã lễ bái tạ ở đình và ở miếu, chàng mời mọi người vào ăn tiệc, một bữa tiệc linh đình mà ông lý đã hiệp cùng nhà vợ chàng sửa ra để thiết mọi người. Khách ăn đông quá, phải ngồi san ra mấy nhà hàng xóm. Người ta phá cả bờ rào để đi lại cho tiện. Bà con, họ hàng, ai cũng muốn góp một phần vào bữa tiệc hiếm có này mà không nề tốn phí, thiệt thòi.

(...) Tiệc mừng còn kéo dài tới hai, ba ngày. Các bạn làng nho trong vùng đến mừng đủ mặt, câu đối ca tụng treo đỏ se cả nhà.

Ngày hôm sau, Tâm đến bái tạ ông đồ dạy học võ lòng. Một gánh quả lễ vật đi trước. Tâm che lọng xanh đi giữa. Đằng sau một tên gia nhân đội cái hòm sơn mới sẫm đưng

mũ áo *đăng khoa*. Đến nơi, Tâm vào nhà một người bạn mặc phẩm phục rồi mới đem lễ vào nhà thầy. Ông đồ đón đưa ra đón. Tâm chấp tay vái chào :

"Lạy thầy ạ !"

Ông đồ vái lại :

"Chào thầy tân khoa !"

Lễ vật để lên bàn thờ, đèn hương đã thắp rồi, chàng nghiêm trang vào lễ bốn lễ bái tổ. Lễ xong, chàng ra xin phép lạy tạ ông đồ. Ông xoa tay nói lắp :

"Thôi ! Thôi ! Xin thầy miễn cho ! Xin, xin..."

Tâm cung kính thưa :

"Bẩm thầy, công thầy khai hóa trước tiên, con chưa lấy gì báo đáp, đạo học mệnh mông, ơn giới bề. Một lễ sống bằng đồng lễ chết, xin thầy cho phép..."

Vừa nói chàng vừa sụp xuống lạy. Ông đồ ngồi tránh ra một bên. Lạy hai lạy đứng lên vái ba vái rồi Tâm xin phép lui ngồi vào giường bên. Bây giờ ông đồ mới đứng dậy trước mặt Tâm và nói :

"Nầy ông giả nghĩa thầy mà lạy tôi, bây giờ tôi là người học trò hèn xin lễ mừng một vị thủ khoa..."

Tâm vội vàng đứng dậy đỡ thì ông đồ đã sụp xuống rồi. Chàng phải nằm soài xuống ôm ông lên. Ở ngoài bọn phu khúch khích cười ông đồ quá cẩn thận.

Lược trích Chu Thiên, *Bút Nghiên*

MỆO LÚA

Khoa thi Hội năm Nhâm Thìn (1772), đời Cảnh-hung, kỳ tứ trường đã vào thi xong. Khi ấy có một mục già vào chơi một nhà giàu ở phố Hàng Chiếu Đông-hà. Nhân nói chuyện đến khoa thi hội năm nay, mục nói có quen một ông được vào trúng cách (1), nay mai sắp sửa là một quan tiến sĩ tân khoa. Chủ nhân mới hỏi quan tân khoa chừng bao nhiêu tuổi, quê quán ở đâu. Mục nói ra rõ cả, và cho biết quan tân khoa nhà vốn nghèo, chưa có vợ, đến khi đình thí, truyền lô (2) xong không biết vinh quy thì quan tân khoa thu xếp ra sao ? Chủ nhân có ý hâm mộ, nói với mục rằng : "Tôi có một đứa con gái kể cũng không đến nỗi quê mùa ; mục có thể làm mối cho thành lứa đôi thì bao nhiêu tiền phí tổn lúc vinh quy quan tân khoa không phải lo gì cả". Mục làm ra bộ khó khăn, đi lại đến ba bốn lần, cuối cùng mới mời quan tân khoa đến chơi nhà phú hộ ấy xem mặt người con gái. Chủ nhân liền mời quan tân khoa nghỉ lại một đêm, và cho con gái ra yết kiến. Mục mới xui giục chủ nhân cho cô ta tiếp quan tân khoa cùng ngủ, đính ước sau khi yết bảng đỗ rồi thì làm lễ thành hôn. Sáng hôm sau, quan tân khoa xin cáo từ, chủ nhân tặng cho rất hậu.

Từ đây, chủ nhân chỉ trang sức cho con gái, đợi ngày nghê hôn. Kịp đến khi truyền lô, tứ yển (3) xong rồi thì mất tăm chẳng thấy mẹ già đến nữa. Chủ nhân liền sai người nhà đi hỏi dò các quan tân khoa tiến sĩ ; không có người nào như anh chàng ngủ đêm hôm trước. Lúc ấy mới biết mình bị lừa, hối hận không được nữa. Chuyện ấy huyền truyền khắp cả kinh thành, ai nghe cũng buồn cười.

Phạm Đình Hồ, *Vũ Trung Tùy Bút*

1 - Trúng cách = đỗ thi Hội, được phép dự thi Đình.

2 - Truyền lô = lễ truyền loa gọi tên những người đỗ, long trọng hơn lễ Xướng danh thi Hương.

3 - Tứ yển = yển vua ban.

78 & 79 - Vinh quy

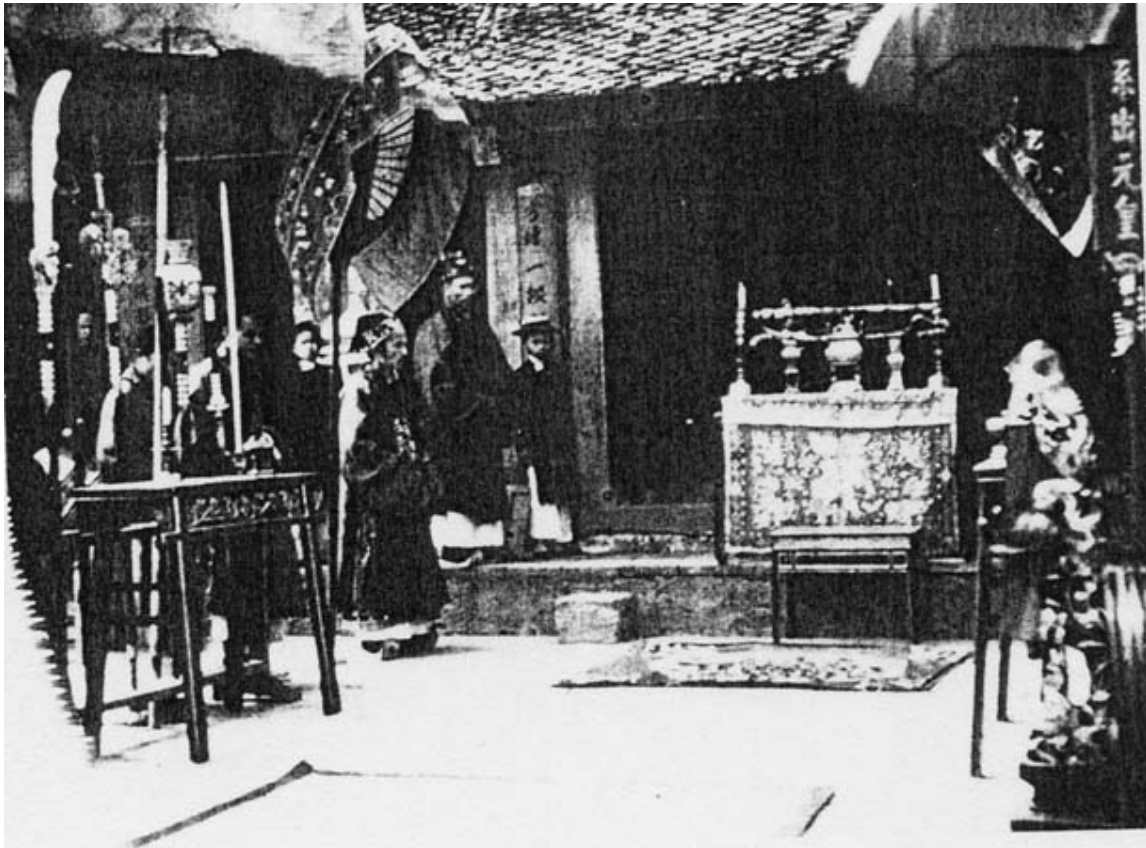
80 - Hào mục trong làng ra đón

81 & 82 - Lễ tạ ở đình miếu



Vinh quy





PHẦN KẾT

Kể từ khi nhà Lý mở khoa thi đầu tiên (1075) đến nhà Nguyễn bãi Khoa cử (1919), nước ta đã tổ chức cả thảy 146 Đại khoa, kén được 2413 ông Tiên-sĩ nhưng về thi Hương thời trước sách sử không ghi chép rõ chỉ có Cao xuân Dục, trong *Quốc Triều Hương Khoa Lục*, cho biết riêng nhà Nguyễn đã tổ chức 47 khoa thi Hương, kén được 5190 ông Cử-nhân.

Sau đây là chi tiết các khoa thi Hương thời nhà Nguyễn :

Các triều vua Số các khoa Số người đỗ Cử-nhân

Gia-Long (1802-19) 3 235

Minh-Mệnh (1820-40) 8 731

Thiệu-Trị (1841-7) 5 600

Tự-Đức (1848-83) 17 1.853

Kiến-Phúc (1884-5) 1 139

Đông-Khánh (1886-8) 3 238

Thành-Thái (1889-1907) 6 959

Duy-Tân (1907-16) 3 376

Khải-Định (1916-25) 1 59

Tổng cộng 47 khoa (gồm 36 chính khoa và 11 ân khoa). Số người đỗ nhiều nhất trong một khoa, cộng tất cả các trường, là 165 người (khoa 1848), số trường thi nhiều nhất trong một khoa là 8 trường.

Khoa cử và đạo Nho đã chi phối sâu xa nước ta. Nếu Trung quốc nhìn nhận nước Nam là "văn hiến chi bang" ngay từ thời nhà Trần, chưa chắc đã vì nhà Tống muốn học phép tổ chức quân đội của ta, hay sau này nhà Minh học cách chế tạo súng thần cơ của Hồ Nguyên Trừng mà chính là vì ta có một tổ chức xã hội có quy củ, đặc biệt là tổ chức giáo dục và Khoa cử sớm hoàn bị. Khoa cử chỉ mới bị bãi bỏ từ 1919 mà ngày nay phần đông chúng ta không biết Khoa cử là gì, hoặc chỉ hiểu một cách lờ mờ, sai lạc. Trương Bá Càn than phiền : "Trừ Trung quốc, Nhật, Cao-ly và ta, không có nước nào "lấy văn chương để chọn nhân tài", có ý chê cái học của ta viển vông, song tôi từng đọc trong thư viện Sorbonne ở Paris thấy có những đề tài luận án của người Pháp xưa kia cũng rất viển vông, thí dụ : "Có bao nhiêu thiên thần nhảy múa được trên đầu một cái đinh ghim ?", thế sao người Pháp vẫn thắng ta dễ dàng, vẫn đô hộ ta ? Huống chi Khoa cử thực sự không phải chỉ thi văn chương thơ phú, vì kỳ thi quyết định là thi văn sách, chuyên hỏi về mưu lược làm cho nước giàu, dân an, ấy là chưa kể khoa 1835 bỏ không thi cả thơ phú nữa thì lấy đâu mà "dùng văn chương để kén nhân tài" ? Có lẽ chúng ta hiểu lầm phần nào vì ai đó xưa kia đã dịch bậy Khoa cử là "Concours littéraires" ? *Cương Mục* chép : "Năm 1086 Tư Mã Quang xin đặt mười khoa kén nho sĩ : ngay thẳng, mưu trí, sức khỏe, biết rộng, văn nhã, tài chính, pháp lệnh v.v. được vua nhà Tống nghe theo (1).

Trương Bá Càn thuộc lớp hậu sinh, có thể đã bị ảnh hưởng của những bậc tiền bối có uy tín và hiểu rõ Khoa cử như Phan Bội Châu ? Phan Bội Châu viết : "Trung quốc bỏ Khoa cử từ năm Canh Tý (1900), Triều Tiên bỏ từ năm Giáp Ngọ (1894), đó là một việc nhờ nhớt duy chỉ nước ta còn có mà thôi" và "cái mà ngàn muôn người khạc nhổ ra thì nước ta lại nhặt lấy mà nuốt ực vào" (2). Lúc ấy ở Trung quốc cũng như ở Việt-Nam phong trào bài Khoa cử đang lên, người ta cho là Khoa cử chỉ đào tạo ra một lũ tham quan ô lại, sách nhiễu dân chúng thì giỏi nhưng hoàn toàn bất lực trong việc bảo vệ đất nước, đặc biệt là trước súng ống của Tây phương. Do đó cha ông ta trút hết tội lỗi làm mất nước lên đầu giới lãnh đạo do Khoa mục xuất thân rồi từ đó phủ nhận luôn cả những khía cạnh tích cực của Khoa cử và đạo Nho.

Thế nhưng những nước láng giềng của ta như Căm-bốt, Lào cũng bị Pháp đô hộ như ta, xa hơn là Phi-luật-tân bị Tây-ban-nha chiếm, Tích-lan bị Bồ-đào-nha rồi Hà-lan, Miên-điện, In-đô-nê-xia, Ấn-độ bị người Hà-lan, người Anh khống chế v.v... họ có dùng Khoa cử đâu mà nước họ cũng mất vào tay người Tây phương ?

Huỳnh Thúc Kháng kết tội Khoa cử rất nghiêm khắc, song cũng công nhận ta mất nước không phải hoàn toàn lỗi ở Khoa cử, ông đã nhận ra Khoa cử tuy bị bãi nhưng cái óc chỉ học để thi đỗ "vinh thân phì gia", không chịu tự mình tìm tòi phát minh những cái mới lạ thì, dù là theo tây học, nó vẫn còn : "Chẳng qua ngày trước nói Khổng, Mạnh thì ngày nay thay vào Hi-lạp, La-mã, Mạnh-đức-thư-cưu (Montesquieu), Lu-thoa (Rousseau), đổi

cái "chi, hồ, giả, dã" bước sang "a,b,c,d". Phan Chu Trinh nói lời : "Ngày trước học chữ Hán thì làm hủ nhỏ, ngày nay học Tây thì làm hủ Âu" (3).

Thời bị Pháp chiếm đóng đã qua, chúng ta có thể bình tâm suy xét chế độ Khoa cử một cách công bằng hơn. Phan Huy Chú viết trong *Khoa Mục Chí* : "Xem việc thi cử hay hay dở thì biết nước thịnh hay suy". Thời thịnh của Khoa cử là thời kẻ sĩ coi nó chỉ là phương tiện tiến thân, tạo cơ hội cho mình ra làm quan, đem tài trí ra gánh vác việc trị nước an dân, đạo đức vẫn là cái chính, văn học chỉ là thứ yếu (phải hiểu "văn" theo nghĩa rộng, gồm cả triết lý, giáo dục, thuật trị an v.v. chứ không phải chỉ luyện tập câu văn cho hoa mỹ).

Song bất cứ một chế độ nào dù hay đến đâu cũng phải có lúc suy thoái huống chi Khoa cử đã thọ ở Việt-Nam cả nghìn năm, ở Trung quốc non hai nghìn năm. Đành rằng chế độ Khoa cử ngày càng hủ bại, song có thật lỗi ở Khoa cử hay ở người áp dụng nó đã không biết tùy thời mà cải cách ? Con dao sắc đến mấy dùng mãi cũng phải cùn, ta không biết mài cho nó bén trở lại, lại đi đổ lỗi cho dao xấu, vứt đi mua con dao khác thì suốt đời ta phải mua dao mới, trồng cây vào người khác chứ không tự trồng vào mình được.

Vì bị thất bại thảm hại với quân viễn chinh Pháp chúng ta đã lên án Khoa cử nặng nề, thiên lệch. Song ta hãy thử xem những người Pháp đã thắng chúng ta, khi mới đặt chân đến nước ta đã nhận xét về chế độ Khoa cử, về các nho sĩ và các ông quan như thế nào ?

- Ngay từ năm 1884, nhà văn Jules Boissière, Phó Trú sứ Bắc kỳ, đã viết : "Ở Pháp, chúng ta không mấy may biết gì về các ông quan, về những nhà nho có nụ cười tế nhị, những luồng mắt sắc sảo được che giấu, những đôi tay gầy ắt trong áo rộng thùng thình, những bộ óc khoan hòa, những thông minh tích cực. Họ biết khi nào nên thừa thốt, khi nào nên giữ im lặng (...) Người Việt bẩm sinh có óc thực tế, họ khiến ta phải ngạc nhiên trước những ý kiến uyên chuyên, tinh tế, khái quát (...) Họ tuân theo và tôn trọng một trật tự xã hội mà họ am hiểu và tin tưởng.

Các quan người Việt thích giàu về uy tín và danh dự do những hành động đẹp đẽ của họ mang lại hơn là giàu về tiền của, ruộng đất. Khắp cả nước Nam chỉ có độ một trăm ông quan có tài sản trên một trăm mẫu ruộng" (4).

- Năm 1886, Paulin Vial, quyền Tổng Trú sứ, cũng viết : "Các nho sĩ là cả một đội quân hùng mạnh trên 50 000 người ở rải rác khắp nước. Họ hiểu rõ, có lẽ còn hơn chúng ta, về nghệ thuật trị an. Chúng ta nên thành thật nghiêng mình trước những con người thực sự hiểu biết, có nhân phẩm và độ lượng ấy" (5).

- Báo cáo của Thống sứ Bắc kỳ gửi cho Toàn quyền Richard ngày 5/2/1889 nói rõ : "Ở đây từng lớp lãnh đạo được chọn lựa trên cơ sở trí tuệ và học vấn mạnh hơn ở nhiều nước châu Âu mà từng lớp lãnh đạo thường thường căn cứ trên sự thế truyền và tài sản" (6).

- Paul Doumer, Toàn quyền Đông-dương (1897-1902) viết trong *Hồi Ký* : "Nguyễn Trọng Hiệp là một trong những nhân vật đặc sắc nhất mà tôi đã gặp ở Đông-dương. Ông ta là một ông quan xuất thân từ Khoa cử, dòng dõi thế gia, có một trình độ trí thức rất

cao, tế nhị và có óc phán đoán minh mẫn, tuyệt đối trung trực. Những người Pháp ở Huế nhìn nhận Nguyễn Trọng Hiệp thông minh, khôn khéo, nhưng có ý ngờ vực ông ta (...). Ông thuộc loại người hết sức chống đối việc chúng ta can thiệp vào nội trị nước Nam, tìm đủ mọi cách để bảo toàn những đặc quyền của hoàng gia được phần nào hay phần ấy (...). Ở vai trò khó khăn của một nhà lãnh đạo trong một chính phủ bị bảo hộ, ông không để mất phẩm cách, biết phản đối những biện pháp của kẻ thắng trận nếu xét ra nó nguy hại hay không tốt cho nước mình, ông thường làm trạng sư bênh vực quyền lợi của dân tộc An-Nam những khi thấy là cần thiết. Thái độ này đã khiến những nhà cầm quyền Pháp, muốn có một sự phục tùng thụ động, không mấy hài lòng. Hãn Nguyễn Trọng Hiệp đã bắt gặp nhiều cử chỉ nghi ngờ, đã tiếp nhận nhiều tui nhục khiến ông đau khổ và thất vọng" (7).

- Khôi hài nhất có lẽ là câu chuyện do Toàn quyền Pierre Pasquier kể : "Tôi còn nhớ năm 1898, ở "Cau Do" (8), một buổi sáng ông Công sứ và tôi giạt mình vì tiếng chiêng trống khuếch inh ỏi đồ hồi. Sai người chạy giầy ra xem có chuyện gì thì hãn ta quay lại tinh quái báo cáo rằng đây chỉ là một đám rước. Tiếng chiêng trống tiến lại gần, rồi những người thổi sáo, đánh trống dừng lại ở trước cửa dinh Công sứ. Tôi trông thấy cờ xí và một đám đông, và trên đầu đám đông xuất hiện một cái mũ vông, giống như cái kén con sâu, do mấy người phu khiêng.

Chiêng trống ngừng, rồi có sáu người tách ra khỏi đám đông, phủ phục xuống lạy chúng tôi theo đúng nghi thức. Người nhiều tuổi nhất lên tiếng, đại khái nói :

"Chúng tôi kính chào các quan lớn, chúng tôi là những cai tổng, phó tổng huyện Phú-xuyên. Sau khi quan huyện cũ của chúng tôi dời đi nơi khác, nhà nước đã thương mà không để hạt chúng tôi thiếu người cai trị. Hiềm vì có lẽ nhà nước đã nhầm, bởi quan huyện mới của chúng tôi không thể và không phải là một ông quan. Hạt chúng tôi có rất nhiều nho sĩ, Cử-nhân và cả Tiến-sĩ nữa. Có lẽ nào một vị quan đầu tỉnh của chúng tôi lại học lực kém, bằng cấp thấp hơn dân bản hạt được ? Thế mà quan huyện mới của chúng tôi đến cái bằng Tú-tài cũng không có, thử hỏi làm sao có thể sai khiến chúng tôi ? (...) Vì lợi ích của chính phủ, chúng tôi đem quan huyện mới này trả lại để xin cho một vị khoa bảng đến trị nhậm thay. Được như thế thì dân chúng tôi muôn vàn cảm tạ các quan lớn".

Ông huyện mới ấy không có bằng cấp nhưng là người đã giúp việc đắc lực cho chúng ta. Khi mới chiếm được nước Nam, chúng ta đã lầm lờ nâng lên hàng quan chức những người cộng tác với chúng ta. Dân tộc An-Nam lấy làm hãnh diện có những ông quan có kiến thức, có đức độ, gây được uy tín trong cả một vùng. Cả huyện kèn trống ầm ỹ khiêng trả quan huyện mới chỉ vì ông này không do khoa bảng xuất thân. Ông ta giữ thể diện bằng cách đột nhiên khám phá ra mình mắc bệnh nặng cần phải lạy tức xin từ chức.

Ta không thể nài ép dân chúng phải nhận viên huyện quan ấy. Lần đầu họ cười cười, coi là trò đùa nhưng rất có thể họ sẽ phẫn nộ và bắt ông huyện ấy phải trả bằng một giá rất đắt nếu ông ta không chịu thoái vị. Đây là những phong tục làm chúng ta hơi sững sốt, chúng ta không thể hình dung được cái quang cảnh dân Pháp mang trả lại một viên "Phó Tỉnh trưởng" chỉ vì viên này "quên" mảnh bằng Cử-nhân" (9).

Ngày nay một số người yên trí Khoa cử ở nước ta bị bãi bỏ là do người Pháp cưỡng ép, muốn thay thế ảnh hưởng Trung quốc bằng ảnh hưởng của Pháp, thực ra ngay từ trước khi Pháp đô hộ, nước ta đã không thiếu gì người như Phạm Phú Thứ (1820-81), Nguyễn Trường Tộ (1830-71), chủ trương cải cách Khoa cử, đặc biệt là Trần Bích San (1840-78) đã đổ tới Tam Nguyên mà cũng đề nghị bãi Khoa cử, theo Tân chế.

Ta chê Nho giáo và Khoa cử thực ra là chê cái học không cập nhật hóa, quá thiên về đạo đức nên thiếu thực dụng, song không nên quên rằng chính Khổng Tử dạy "*Thuật nhi bất tác*" tức là phải tiếp tục phát triển cái cũ để cải tiến nó, hoàn thiện nó.

Khoa cử là cách kén người tương đối công bằng và bình đẳng. Trên khắp thế giới ngày nay người ta vẫn tiếp tục dùng phép thi cử để kén nhân tài. Việt-Nam đã biết tổ chức Khoa cử từ thế kỷ thứ 11, nước Pháp mãi đến thế kỷ thứ 18 mới biết dùng đến Khoa cử.

Ở nước ta, Nho học và Khoa cử đã đào tạo ra một tầng lớp sĩ phu có đức độ, có khí tiết, có một nếp sống bình dị nhưng cao quý, một giai cấp rất có uy tín trong dân gian xưa kia. Phái Tân học ngày nay tuy không biết đến đạo Nho nhưng vẫn thừa hưởng cái uy tín của tầng lớp sĩ phu thuở trước để lại. Nguyễn Kiên Trung kể trong *Đem tâm tình viết lịch sử* rằng sau hội nghị Genève ông gặp một đoàn người di tản đang phân vân không biết đi đâu, họ đã hướng vào ông đặt câu hỏi, có lẽ bằng vào cặp kính trắng là dấu hiệu của người có học : "Ông ơi, chúng cháu đi về đâu bây giờ ?". Mặc dầu họ không biết tôi, trong đáy sâu của bản năng, họ vẫn tin tưởng ở tầng lớp trí thức theo một truyền thống chưa bao giờ đứt đoạn" (10).

Nho học có công đào tạo một tầng lớp sĩ phu chính trực và đức độ, đã giúp vua trị nước, bảo vệ tổ quốc, được dân chúng kính nể và tin cậy. Nho đạo sở dĩ bành trướng mau chóng và lâu bền phần lớn là nhờ Khoa cử, cho nên công bình mà nói, Khoa cử không phải chỉ có tội đối với quốc dân ta.

CHÚ THÍCH

1 - T.B. Cần, *Nguyễn Trường Tộ*, tr. 192 - *Cương Mục*, XX, tr. 34.

2 - Phan Bội Châu, *Việt-Nam Quốc Sử Khảo*, tr. 69.

3 - Phan Bội Châu, *Khổng Học Đăng*, tr. 774-86.

4 - Jules Boissière, tr. 100, 426-7.

5 - Paulin Vial, tr. 482-3.

6 - Nguyễn Xuân Thọ, tr. 409.

7 - Paul Doumer, tr. 173-5.

8 - "Cau Do" : Chu Thiên (*Bóng Nước Hồ Gươm*, II, tr. 493) cho biết Toàn quyền Doumer đã dời tỉnh lỵ Hà-nội ra Cầu Đơ, đổi tên là tỉnh Cầu Đơ.

9 - Pierre Pasquier, tr. 110-1, ví ông huyện với "Sous-Préfet" (tạm dịch là Phó Tỉnh trưởng) không được đúng lắm. Một ông huyện không có bằng cấp khác với "quên" bằng cấp.

10 - Nguyễn Kiên Trung, *Đem tâm tình viết lịch sử*, tr. 190.

BẢNG CHỈ TÊN (INDEX)

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

A

Ấm sinh

An-Nam Chí Lược

An-thái

Âu Dương Tu

B

Bách gia chư tử

Bằng Giang

Báo oán

Bát âm

Bát quái

Bát sách

Bến Thảo tân / Bến Cỏ

Boissière

Borri

Bùi Huy Bích

Bút Nghiên

C

Cao Xuân Dục

Chapotot

Chính đồ

Chu Công Đán / Chu Công

Chu Hy / Chu Hối Am / Chu tử

Chu Thiên

Chu văn An

Công Dư Tiếp Ký

D

Dâm thư

Daney

Di phong

Doumer

Dương Quảng Hàm

Đ

Đại tập

Đại Nam Điền Lệ

Đại Nam Nhất Thống Chí / Nhất Thống Chí

Đăng Khoa Lục / Quốc Triều Đăng Khoa Lục

Đăng Hữu Thụ

Đăng Thái Mai

Đạo Đức Kinh

Đào Duy Anh

Đào Trinh Nhất

Đỗ Bằng Đoàn

Đỗ Thế Giai

Đoàn thị Điểm

Đoàn Xuân Lôi

Đổng Trọng Thư

G

Garnier

Gia-Long

H

Hải Trình Chí Lược

Halais

Hán Cao Tổ

Hàn Dũ

Hàn Phi

Hàn Thuyên

Hàn Tín

Hán Vũ Đế

Hành-thiện

Hồ Hán Thương

Hồ Quý Ly

Hồ Xuân Hương

Hộ Thành Sơn

Hoàng Lê Nhất Thống Chí

Hocquard

Hồng Lô Mộng

Hoàng Xuân Hãn

Hương Khoa Lục / Quốc Triều Hương Khoa lục

I

Indochine

K

Kergaradec

Khang Hữu Vi

Khoa Mục Chí

Kim-lăng

Kiến Văn Tiểu Lục

Kính thiên

Khuong Công Phụ

Khuong Công Phục

Khuong Thần Dục

L

Lăng Nhân

Lão Tử / Lão Đàm

Lê Ngọa Triều

Lê Quý Dật Sĩ

Lê Quý Đôn

Lê Tắc

Lê Thánh Tông

Liễu-chàng

Liễu Tôn Nguyên

Liêu Trai

Luân hồi

Lược truyện các tác gia / Lược truyện

Lương Khải Siêu

Lý Nhân Tông

Lý Ông Trọng

Lý Tiến

Lý Tư

M

Mặc Địch / Mặc tử

Mạnh Tử

Minh đức

Minh-Mệnh

Minh Thành Tổ

N

Nam Hoa Kinh

Nam Phong

Năng văn

Nghiệp

Ngô Tất Tề

Ngô Tất Tố

Ngô Thì Nhậm

Ngô Thì Sĩ

Ngoại thư

Ngũ luân

Ngự đề

Nguyễn Ân

Nguyễn Can Mộng

Nguyễn Công Trứ

Nguyễn Hiến Lê

Nguyễn Huệ

Nguyễn Hữu Đôn

Nguyễn Khắc Ngữ

Nguyễn Nhạc

Nguyễn Như Đổ

Nguyễn Trãi

Nguyễn Triệu Luật

Nguyễn thị Du

Nguyễn Trường Tộ

Nguyễn Tuân

Nguyễn Tường Phượng

Nguyễn văn Xuân

Nhâm Diên

Nhân quả

Nho sinh

Nhiều

Nhượng Tống

P

Phạm Đình Hồ

Phan Huy Chú

Phan Kế Bính

Phan Khoang

Phan Thúc Trực / P.T. Trực

Pháp gia

Piétralba

Q

Quang Trung

Quốc Sử Di Biên

R

Rọc phách

S

Salles

Sảo thông

Sĩ Nhiếp

Sinh đồ ba quan

Sơ Học Vấn Tân

Suy tị

T

Takeda

Tâm học

Tân chế

Tần Thủy Hoàng

Tang Thương Ngẫu lục

Tăng Cung

Thái Bạch

Thám phông

Thanh đàm

Thanh-hóa Quan Phong

Thiệu Đình

Thứ thông

Tích Quang

Tiểu tập

Tiến sĩ Cập đệ

Tiến sĩ Xuất thân

Tình sử

Tô Thức

Tô Triệt

Tô Tuân

Tôn sinh

Trại Trạng nguyên

Trần Bích San

Trần Duệ Tông

Trần Duy Nhất

Trần Huy Bá

Trần Thanh Mại

Trần Trọng Kim

Trần văn Giáp

Trang Tử

Triệu Đà

Trình Tử / Trình Di / Trình Y Xuyên

Trịnh Căn

Trịnh Giang

Trình Hạo / Trình Minh Đạo

Trịnh Sâm

Trường Bưởi

Trường Hậu Bô

Trương Trọng

Trương Vĩnh Ký

Tự hiệu

Tử Lộ

Tư Mã Thiên

Tứ trấn

Tuân tử

Tuyết Huy

V

Vân Đài Loại Ngữ

Văn Đàn Bảo Giám

Vang Bóng Một Thời

Vial

Việt-Nam Phong Tục

Vũ Ngọc Phan

Vũ Phạm Hàm

Vũ Phương Đề

Vương An thạch

Vương Duy Trinh

Vương Mãng

Vương Thủ Nhân

X

Xạ sách

Y

Y Doãn

SÁCH THAM KHẢO

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

I - KHOA CỬ

BARON, Samuel : *Description du Royaume de Tonquin*, Bản dịch của H. Deseille, không đề năm.

BOISSIERE, Jules : *Examens triennaux à Nam-định* ,1894.

BONNAL, R. : "Au Tonkin - Notes et souvenirs (1873-86)", Ch. III, *Revue Indochinoise*, No 7-8, 1923.

BOURDE, Paul : *De Paris au Tonkin*. Paris : Calman Lévy, 1885.

BÙI DƯƠNG lịch : *Lê Quý Dật Sử*. Hà-nội : KHXH, 1987. Phạm văn Thẩm dịch.

BÙI H U nghi, PHM ĐÌNH NHÂN chủ biên : *Danh nhân Văn hóa Bùi Huy Bích*. Hà-nội : Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu Lịch Sử và Văn Hóa Việt-Nam, 1998.

BÙI HUY BÍCH : *Lữ Trung Tạp Thuyết*. Dịch giả Trần văn Ngoạn : "Tồn cổ lục - Phép giáo dục và thi cử ngày xưa". *Nam Phong*, số 19, 1/1919.

CAO VIÊN TRAI : *Lê Triều Lịch Khoa Tiến Sĩ Đề Danh Bi Ký*. Dịch giả Hà-tính Võ Oanh. Saigon : Bộ Quốc Gia Giáo Dục, tập I, 1961 ; tập II, 1962.

CAO XUÂN dục : *Quốc Triều Đăng Khoa Lục*. Dịch giả : Lê Mạnh Liêu. Saigon : Bộ Quốc Gia Giáo Dục. 1962.

" " " : *Quốc Triều Hương Khoa Lục*. Dịch giả : Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn thị Lâm. TPHCM, 1993.

CHAIGNEAU, Michel Đức : *Souvenirs de Hué*. Paris, 1867.

CHU THIÊN : *Bút Nghiên*. Saigon : Đồ Chiểu tái bản. 1968.

" " : *Bóng Nước Hồ Gươm*, 2 tập. Hà-nội : Văn Học, 1970 ; tái bản 1999.

" " : *Nhà Nho*. Đại Nam tái bản ở Mỹ.

DANEY, Charles, *Quand les Français découvraient l'Indochine*. Paris : Herscher, 1981.

DOUMER, Paul : *L'Indo-Chine française (Souvenirs)*. Paris : Vuibert & Nony, 1905.

DUBOSCQ, André : *L'élite chinoise. Ses origines. Sa transformation après l'Empire*. Paris : Nouvelles éditions latines, 1945.

DƯƠNG QUẢNG HÀM : *Việt-Nam Văn Học Sử Yếu*. Saigon : Bộ Quốc Gia Giáo Dục. In lần thứ 10 ; Sống Mới tái bản ở Mỹ.

" " " : *Việt-Nam Thi Văn Hợp Tuyển*. Saigon : Bộ Quốc Gia Giáo Dục. In lần thứ 9 ; Sống Mới tái bản ở Mỹ.

" " " : *Văn Học Việt-Nam*. Hà-nội , 1939 (?) ; Saigon : Bộ Quốc Gia Giáo Dục ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

ĐẶNG HỮU THỤ : *Làng Hành-thiện và các nhà nho làng Hành-thiện triều Nguyễn*. Paris, 1992.

ĐỖ BẰNG ĐOÀN & ĐỖ TRỌNG HUỀ : *Những Đại Lễ và Vũ Khúc của vua chúa Việt-Nam*. Văn Học (Việt-Nam) tái bản, 1992.

GERVAIS-COURTELLEMONT, *Empire colonial de la France : L'Indochine*. Augustin Challamel.

HO€NG THỨC hội : "Bài văn sách trị hà". Dịch giả : Nghiêu Dân Trương Phục Hứa. *Nam Phong*, số 27, 9-1919.

HOÀNG XUÂN HÃN : "Kim Vân Kiều án và Nguyễn văn Thắng", tập san *Khoa Học Xã Hội*, số 13-14. Paris, 1/1987.

" " " : *La Sơn Phu Tử*. Paris : Minh Tân, 1951 ? ; Việt-Nam Diffusion tái bản, 1983.

HOCQUARD, Dr : *Une Campagne au Tonkin*. Paris : Hachette, 1892 ; Paris : Arléa, 1999.

HỒ ĐẮC KHẢI : "Les concours littéraires de Hué", *BAVH*, No 3, Juil.-Sept. 1916.

HUARD, Pierre & DURAND, Maurice : *Connaissances du Việt-Nam*. Paris : Ecole française d'Extrême Orient, 1954.

JACNAL, Jean : "Mémoires de S.E. Huỳnh Côn dit Đan Tương, ancien Ministre des Rites", *Revue Indochinoise*, XXVIIe année, No 1-2, Janv. Fév. 1924.

KIM Y PHẠM LỆ OANH dịch : *Kinh Thi Quốc Phong*, 3 tập. Arlington : Cành Nam, 1985, 1986.

LÃNG NHÂN : *Chơi Chữ*. Houston : Zieleks Co, 1979.

" " : *Giai Thoại Làng Nho Toàn Tập*. Saigon : Nam Chi Tùng Thư, 1966 ; tái bản ở Mỹ.

" " : *Hán Văn Tinh Túy*. Saigon : Nam Chi Tùng Thư, 1965 ; Houston : Zieleks tái bản ở Mỹ.

LÊ QUÝ ĐÔN : *Phủ Biên Tạp Lục*. Dịch giả : Mai Ngọc Mai. Hà-nội : KHXH. 1977.

" " " : *Kiến Văn Tiểu Lục*. Mai Ngọc Mai dịch.

" " " : *Đại Việt Thông Sử*. Dịch giả : Ngô Thế Long, 1978.

" " " : *Vân Đài Loại Ngữ*. Saigon : Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa, 1972, 1973. Dịch giả Tạ Quang Phát.

LÊ TẮC : *An-Nam Chí Lược*. Ủy ban phiên dịch Sử liệu Việt-Nam, Viện Đại Học Huế, 1961.

LÊ trọng ngoạn, NGÔ VĂN BAN, NGUYỄN CÔNG LÝ : *Lược khảo và tra cứu về HọC CH ♦ -QUAN CH ♦ ở Việt-Nam từ 1945 về trước*. Hà-Nội : Văn-Hóa Thông-Tin, 1991.

LURO, E. : *Le Pays d'Annam*. Chap. VI "Instruction publique. Examens littéraires". Paris : Ernest Leroux, 1897.

M... : "Le Concours triennal des lettrés d'Annam", *L'Illustration*, No 3021, 19 Janv. 1901.

NGÔ CAO LÃNG : *Lịch Triều Tạp Ký*, 2 tập. Hà-nội : KHXH, 1975. Biên tập : Mai Ngọc Mai.

NGÔ KÍNH TỬ : *Chuyện Làng Nho (Nho Lâm Ngoại Sử)*, 2 tập. Dịch giả : Phan Võ, Nhữ Thành. Hà-nội : Văn Học (Việt-Nam) in lần thứ hai, 1989.

NGÔ SĨ LIÊN : *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, 4 tập. Hà-nội : KHXH , 1967-73. Dịch giả : Cao Huy Giu.

NGÔ TẮT TỐ : *Lều Chõng*. Hà-nội : Văn Học tái bản, 1963.

" " " : *Văn Học Đồi Lý*. Xuân Thu tái bản ở Mỹ, 1986.

" " " : *Văn Học Đòi Trần*. Saigon : Nha Thông Tin, 1960. Đại Nam tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN HOÀN, UÔNG SĨ LĂNG, PHAN trọng PHIÊN, VÕ MIÊN : *Đại Việt Lịch Triều Đăng Khoa Lục* (các khoa 1694 - 1787). Saigon : Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, 1968. Dịch giả : Tạ Thúc Khải.

NGUYỄN Q. THẮNG : *Khoa cử và Giáo dục Việt-Nam*. Hà-Nội : Văn-Hóa Thông-Tin, 1993.

NGUYỄN SĨ GIÁC dịch : *Lê Triều Chiêu Lịnh Thiện Chính*. Saigon : Luật Khoa Đại Học, 1961.

" " " " : *Đại-Nam Điển Lệ*. Saigon : Viện Đại Học Saigon, 1962.

NGUYỄN TÁ NHÍ sưu tầm : *phượng D^L C Đăng Khoa Lục*. Hà-nội : KHXH, 1995.

NGUYỄN THỊ CHÂN QUỲNH : "Tinh Phi, Chiêu Nghi, Lễ Sư, Diệu Huyền, Nguyễn Thị Du : Vị nữ Trưng-nguyên độc nhất của ta sinh năm nào ?", "*Lối Xưa Xe Ngựa...*". Paris : An Tiêm, 1995.

NGUYỄN TÔN NHAN dịch giải : *Kinh Lễ*. Nhà xuất bản Văn Học, 1999.

" " " : *100 tác giả nổi tiếng nhất văn hóa Trung Hoa*. Gia-định, 1998.

NGUYỄN TRIỆU LUẬT : *Ngược Đường Trường Thi*. Hà-nội : Tân Dân, 1939 ; Saigon : Bốn Phương tái bản, 1957 ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

" " " : *Bốn con yêu và hai ông Đồ*. Hà-nội : Tân Dân, 1943 ; Saigon : Bốn Phương, 1957 ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

" " " : *Chúa Trịnh Khải*. Hà-nội : Tân Dân, 1940 ; Saigon : Bốn Phương, 1955 ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

" " " : *Loạn Kiều binh*. Hà-nội : Tân Dân, 1940 ; Saigon : Bốn Phương, 1955 ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN TUÂN : *Chuyện Nghệ*. Hà-nội : Tác Phẩm Mới, 1986.

" " : *Vang Bóng Một Thời*. Hà-nội : Tân Dân, 1940 ; Thời Đại, 1943 ; Đắc Lộ Thư Xã, 1945 ; Trúc Khê Chính Ký, 1951 ; Saigon : Cảo Thơm, 1962 ; Trường Sơn, 1968.

NGUYỄN TƯỜNG PHƯƠNG (Tiêu Đàm) : "Khoa thi Hương năm Tân Mão" (1891), *Tri Tân*, số 79, 7 Janv. 1943 ; số 80, 14 Janv. 1943 (thiếu đoạn đầu).

NGUYỄN VĂN HUY, "Sự kiện hiếm có trong lịch sử Khoa cử", *Xưa Nay*, số 37, 3/1997.

NGUYỄN VĂN HUYỀN : "Lược khảo về khoa Quý Sửu" (1913), *Thanh Nghị*, số 12, 13, 15.

NGUYỄN VĂN thInh : *Văn thi Đình*. Trung Tâm Nghiên Cứu Quốc Học, (?).

NHƯỢNG TỔNG dịch : *Thượng Thư*. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

PHẠM ĐÌNH HỒ : *Vũ Trung Tuy Bút*. Hà-nội : Văn Học, 1972 ; Paris : Đông Nam Á tái bản, 1985. Dịch giả : Nguyễn Hữu Tiên.

PHẠM ĐÌNH HỒ & NGUYỄN ÁN : *Tang Thương Ngẫu Lục*. Dịch giả Đạm Nguyên. Saigon 1962 ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

PHẠM THẾ NGŨ : *Việt-Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên*, tập I. Quốc Học Tùng Thư xuất bản ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

PHẠM VĂN SƠN : *Việt Sử Toàn Thư*. Saigon, 1960 ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

PHAN BỘI CHÂU : *Khổng Học Đẳng*. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

" " " : *Việt-Nam Quốc Sử Khảo*. Hà-nội : Giáo dục, 1962.

" " " : *Phan Bội Châu Niên Biểu*. Saigon : Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa, 1971.

" " " : *Chu Dịch*, 2 tập. Xuân Thu "xuất bản" (?), không đề năm.

PHAN HUY CHÚ : *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* :

Tập 2 - Quan Chức, Lễ Nghi Chí ;

Tập 3 - Khoa Mục Chí ;

Tập 4 - Văn Tịch Chí. Hà-nội : Sử Học, 1961. Dịch giả : Đỗ Mộng Khương, Trịnh Đình Rư, Cao Huy Giu.

" " " : *Hải Trình Chí Lược*. Paris : Association Archipel, 1994. Dịch và giới thiệu : Phan Huy Lê, Claudine Salmon, Tạ Trọng Hiệp.

PHAN HUY LÊ , TRẦN QUỐC vượng, H€ VĂN TẤN, LƯƠNG NINH : *Lịch Sử Việt-Nam*, Tập I. Hà-nội : Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, 1983.

PHAN KẾ BÌNH : *Việt-Nam Phong Tục*. Sống Mới tái bản ở Mỹ.

PHAN KHOANG : *Trung Quốc Sử Cương*. Chợ-lớn : Hồng Phát, 1958 ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

" " : *Việt-Nam Pháp Thuộc Sử, 1884-1945*. Saigon, 1961 ; tái bản ở Mỹ.

RHODES, Alexandre : *Histoire du Royaume de Tonquin*. Bản Pháp ngữ của Henri Albi dịch, 1651. Bản dịch của Hồng Nhuệ : Ủy ban Đoàn kết Công giáo TP Hồ Chí Minh, 1994.

SALLES, A. : *Au Tonkin et en Annam* (Concours 1897), EFEO.

SUSSE, Robert de la : "Les concours littéraires en Annam", *Revue Indochinoise*, No 2, Février 1913.

TAVERVIER, E : "Relation nouvelle et singulière du Royaume de Tonquin", *Revue Indochinoise*, 30 Nov. 1908.

THIỆU ĐÌNH : "Hậu Lê chính trị". *Nam Phong*, số 168, 1 - 1932.

TOAN ÁNH : *Phong tục Việt-Nam từ bản thân đến gia đình*. Đại Nam tái bản ở Mỹ.

" " : *Hội Hè Đình Đám*, 2 tập. Saigon, 1974 ; tái bản ở Mỹ.

" " : *Nếp Cũ : Con Người Việt-Nam*. Saigon : Nam Chi Tùng Thư, 1965. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

TÔN THẤT SA : "Mũ áo Trạng-nguyên", *BAVH*, No 3, 1916.

TRẦN NGỌC : *Tuyển Tập Văn Bia Hà-Nội*, tập I. Hà-nội : KHXH, 1978.

TRẦN THỊ BĂNG THANH : *Ngô Thi Sĩ*. Hà-nội : Hà-nội, 1987.

TRẦN TIẾN : *Đăng Khoa Lục Sưu Giảng*. Saigon : Bộ Giáo Dục Trung Tâm Học Liệu, 1968. Dịch giả : Đạm Nguyên.

TRẦN TUẤN KHẢI : *Thơ Văn Á Nam Trần Tuấn Khải*. Hà-nội : Văn Học, 1984. Lữ Trung Nguyên tuyển chọn.

TRẦN TRỌNG KIM : *Nho Giáo*. Saigon : Tân Việt tái bản lần thứ tư ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

" " " : *Việt-Nam Sử Lược*. Saigon : Tân Việt tái bản, 1954 ; Bộ Giáo Dục tái bản, 1971 ; Sống Mới tái bản ở Mỹ.

" " " : *Một Con Gió Bụi (Kiến Văn Lục) 1943-49*. Saigon : Vĩnh Sơn, 1969 ; Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

TRẦN VĂN GIÁP chủ biên : *Tìm hiểu Kho sách Hán Nôm*, tập 2. Hà-nội : KHXH, 1990.

" " " : "Lược khảo về Khoa cử Việt-Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ (1918)", tập san *Khai Trí Tiến Đức*, số 2 và 3. Hà-nội, Janv.-Juin 1941.

TRẦN VĂN TRAI : *L'enseignement traditionnel en Annam*. Paris : L. Lapagesse, 1942.

TRỊNH VĂN THẢO : *L'Ecole Française en Indochine*. Paris : Karthala, 1995.

TUYẾT HUY (Dương Bá Trạc) : "Khảo cứu về sự thi ta", *Nam Phong*, số 23, 5-1919.

VIAL, Paulin : *Nos premières années au Tonkin*. Voiron, 1889.

VISSIÈRE, Isabelle & J. Louis : *Lettres édifiantes et curieuses de Chine par les missionnaires jésuites (1702-76)*. Paris : Garnier - Flammarion, 1979.

VŨ NGỌC LIÊN : *Mœurs et coutumes du Việt-Nam*. Hà-nội : Phạm Huy Nghiêñ & Cie éditeurs, 1942.

VŨ PHƯƠNG ĐỀ : *Công Dư Tiếp Ký*, 3 tập. Bộ Quốc Gia Giáo Dục, 1961 & 1962.
Dịch giả : Tô Nam Nguyễn Đình Diệñ.

BAVH, 1&2, 1933 (Trường thi).

Bách Khoa thư bằng tranh Việt-Nam đầu thế kỷ XX. Hà-nội : KHXH, 1985.

Đại-Nam Thực Lục Tiền Biên và Chính Biên, Hà-nội : Sử Học, Khoa Học, KHXH kế nhau xuất bản từ 1962 đến 1978.

Đại Việt Sử Ký Tục Biên (1676-1789). Hà-nội : KHXH, 1991. Ngô Thế Long, Nguyễn Kim Hưng dịch.

Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục. Hà-nội : Văn Sử Địa, 1957. Tổ biên dịch : Phạm Trọng Diệñ, Hoa Bằng, Trần văn Giáp.

Le Concours triennal du Tonkin, Nam-định, pour 1909. (Concours du 6 Nov. au 16 Déc. dans les conditions déterminées par l'arrêté du 30 Mars 1908). Discours prononcés par M. Klobukowski, Gouverneur Général de l'Indochine et M. Simoni, Résident Supérieur P.I. du Tonkin).

Le Petit Journal, No 245, 28/7/1895.

Lịch Sử Việt-Nam, 2 tập. Hà-nội, 1971, 1985.

Minh-Mệnh Chính Yếu, 3 tập. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. Thuận Hoá, 1994.

Nam Phong : "Kỳ thi Hội sang năm", số 17, 11/1918, tr. 310.

"Thánh dụ bỏ Khoa cử ở Trung kỳ", số 18, 12/1918, tr. 390.

"Bãi các viên Giáo, Huân Trung kỳ", số 21, 3/1919, tr. 242.

"Văn thi Hội Trường Ba", số 24, 6/1919, tr. 445-50.

"Các ông Nghè, ông Bảng mới", số 24, 6/1919, tr. 511-2.

"Su Giáp Hải", số 92, 2/1925, tr. 113-23.

" Bà Sao sa, nữ Trưng-nguyên", số 161, 4/1931.

"Bà Lễ Phi Nguyễn thị", số 24, 6/1919.

Tranh tượng dân gian Việt-nam. Hà-nội : Mỹ thuật, 1962.

II - ĐẠI CƯƠNG

BẢNG GIANG : *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký.* Văn Học, 1994.

BẢO ĐI : *Con Rồng Việt-Nam.* Bản dịch : Nguyễn Phước tộc. Los Alamitos : Xuân Thu, 1990.

BẢO VÂN : *Thơ Nôm Yên Đổ, Tú Xương.* Toronto, Canada : Quê-Hương, 1980.

" " : *Thi Ca Cổ Điển*, 2 tập. Quê Hương, 1978.

BENIGME, Père : *Vingt ans en Annam*, 1884.

BÌNH NGUYỄN lộc : *Nguồn gốc Mã-lai của dân tộc Việt-Nam.* Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

BOOTHROYD, Ninette & DÉTRIE, Muriel : *Le Voyage en Chine.* Paris : R. Laffont, 1992.

BORGÉ, Jacques & VIASNOFF, Nicolas : *Archives de l'Indochine.* Paris : Michèle Trinckvel, 1995.

BORRI, Christophe : *Relation de la nouvelle Mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine.* Trad. : Père Antoine de la Croix. Rennes, 1631.

BOUINAIS, A. & PAULUS, A. : *L'Indochine française contemporaine.* Tome 2 : *Tonkin & Annam, 1885.* Paris : Challamel.

BÙI HẠH CÂN : *Lê Quý Đôn.* Hà-nội : Văn Hóa, 1985.

" " " : *101 bài thơ Tây Hồ.* Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin, 1996.

CA VĂN THỈNH, B◆O định GIANG : *Nguyễn Thông - Con người và tác phẩm*. TPHCM, 1984.

DOÃN QUỐC SỸ - VI- T TỬ : *Khảo Luận về Nguyễn Khuyến*. Hồng-Hà xuất bản.

DUMOUTIER, G. : *Les débuts de l'enseignement français au Tonkin*. Hanoi, 1887.

DƯƠNG HỒNG ngọc : *Thơ Nguyễn Du*. Paris : Institut de l'Asie du Sud Est, 1983.

DƯƠNG THIỆ TÔNG : *Tâm trạng Dương Khuê - Dương Lâm*. Văn Học, 1995.

ĐẶNG HÙNG DZOANH, BÙI VĂN CÔN, PHẠM TUẤN KHÁNH sưu tầm, khảo cứu : *Đặng Huy Trứ - Con người và tác phẩm*. HCM, 1990. Nhóm Trà-lĩnh biên soạn.

ĐẶNG THÁI MAI : *Hồi Ký*. Hà-nội : Tác phẩm Mới, 1985.

ĐÀO DUY ANH : *Việt-Nam Văn Hóa Sử Cương*. Huế :1938 (?) ; Saigon : Bốn Phương tái bản, 1961 ; Paris : Đông Nam Á tái bản, 1985.

" " " : *Trung Hoa Sử Cương*. Hà-nội : 1941 (?) ; Paris : Đông Nam Á tái bản, 1985.

" " " : *Chữ Nôm* . Hà-nội : 1974 (?) ; Paris : Đông Nam Á tái bản, 1988.

" " " : *Nhớ Nghĩ Chiều Hôm*. HCM : Trẻ + Asie Media, 1989.

ĐÀO TRINH NHẬT : "Trịnh Căn sai người đi học nghề làm giấy", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 183, 14/11/1943.

" " " : "Quý hoá gì những đời Đường, Ngu, Tam Đại mà ta hằng ao ước?". *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 241, 4/3/1945.

ĐINH XUÂN LÂM chủ biên : *Danh tướng yêu nước Tôn Thất Thuyết (1839-1913)*. Hà-nội : Trung tâm UNESCO Thông Tin Tư Liệu Lịch Sử và Văn Hóa Việt-Nam, 1998.

ĐỖ QUANH CHÍNH : *Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ (1620-1659)*. Saigon : Ra khơi, 1972. Paris : Đường Mới tái bản, 1985.

ĐỖ VĂN MINH : "Về một tấm bia thứ 83 ở Văn Miếu", Tạp chí *Khảo Cổ Học* số 3, 1977.

ĐOÀN TRUNG CÒN dịch : *Đại Học, Trung Dung*. Saigon : Trí Đức Tòng Thư, in kỳ nhì.

" " " " : *Luận Ngữ*. In kỳ nhì, 1950.

" " " " : *Mạnh Tử*. In kỳ nhì, 1950.

GRANET, Marcel : *La Civilisation Chinoise*. Paris : Albin Michel, 1968.

" " : *La Pensée Chinoise*. Paris : Albin Michel, 1968.

HALAIS, M.C. : *Hanoi et ses environs, 1889*. Communication faite à l'Assemblée Générale le 19/2/1889.

HÉDUY, Philippe : *Histoire de l'Indochine - La Conquête (1624-1885)*. Paris : Henri Veyrier, 1983.

HOÀI THANH & HOÀI CHÂN : *Thi Nhân Việt-Nam*. Hà-nội, 1940 ; Saigon : Hoa Tiên tái bản, 1967.

HOÀI VĂN : "Công lao Alexandre de Rhodes", *Diễn Đàn* số 8, 5/1992.

HOÀNG ĐẠO THUÝ : *Thăng-Long, Đông Đô, Hà-Nội*. Hà-nội : Hội Văn Nghệ, in lần thứ hai, 1971.

HOÀNG TRỌNG MIÊN : *Việt-Nam Văn Học Toàn Thư*, 2 tập. Saigon, 1958-59 ; Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

HỒ ĐẮC THỌ, DƯƠNG VĂN VƯỢNG : "Về tám bia thời Trần ở Đình xá", *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1983*. TPHCM : Viện Khảo cổ học, 1985.

HÔNG NHUỆ : "A. de Rhodes và sự hình thành chữ Quốc Ngữ", *Diễn Đàn* số 8, 5/1992.

HUY HOÀNG : "Võ Tắc Thiên, nữ độc tài số một ở thế giới và ở Trung Hoa", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 185, 28/11/1943.

HUYỀN LÝ chủ biên : *Hợp tuyển thơ văn Việt-Nam 1858-1920*, tập II. Hà-nội : Văn Học, 1985.

HƯƠNG NAO : *Những thắng tích của xứ Thanh*. Hà-nội : Giáo Dục, 1997.

KHÔNG XUÂN THU : *Trương Vĩnh Ký*. Saigon : Tân Việt, 1958.

LÂM NGŨ ĐUỜNG : *Nhân sinh quan và Thơ Văn Trung Hoa*. Nguyễn Hiến Lê dịch. Hà-nội : Văn Hóa Thông Tin, 1994.

LÊ HIỆU : "Niên đại và tác giả tám biền thơ Nôm ở Văn Miếu Quốc Tử Giám", *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1984*. TPHCM : Viện Khảo Cổ Học, 1985.

LÊ TRỌNG KHÁNH : *Sự hình thành và phát triển chữ Việt cổ*. Hà-nội : Viện Văn Hóa, 1968.

LÊ TRỌNG VĂN : *Pétrus Trương Vĩnh Ký - Tuyển Tập*. San Diego , 1996.

LÊ VĂN HẢO & TRỊNH CAO TƯỜNG : *Huế*. Hà-nội : KHXH, 1985.

LÊ VĂN SIÊU : *Việt-Nam Văn Minh Sử Cương*. Sông Mới tái bản ở Mỹ, 1983.

LƯƠNG DUY THỨ : *Lỗ Tấn - Tác phẩm và Tư liệu*. TPHCM : Giáo dục, 1998.

MAI QUỐC LIÊN, *Giáo-dục Việt-Nam cổ (1075-1919) và việc thừa kế tinh-hoa nền giáo-dục ấy*. Tham luận tại "Hội thảo quốc tế Việt-Nam học" tại Hà-nội, 15-17/7/1998.

MAI ỪNG : *Huế - Vài nét cổ đô*. 1990 ?

MAI XUÂN HẢI, *Lê Thánh Tông - Thơ văn và cuộc đời*. Hà-nội : Hội Nhà Văn, 1998.

MASPÉRO, Henri, "Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite", *BEFEO*, 1912.

MASSON, A. : *Hanoi pendant la période héroïque (1873-88)*. Paris : Librairie orientaliste Paul Geuthner, 1929.

NGÔ DUY CHÍNH : "Cuộc tao phùng giữa Đông Tây và Sinh hoạt của người Việt tị nạn", *Văn Học* (Hoa Kỳ) số 26, 3/1988.

NGÔ THÌ CHÍ : *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*. Bản dịch của Ngô Tất Tố. Saigon : Phong Trào Văn Hóa tái bản, 1969 ; tái bản ở Mỹ.

NGÔ THÌ SĨ : *Việt Sử Tiêu Án*. San José : Văn Sử tái bản, 1991.

NGÔ VI LIÊN : *Nomenclature des Communes du Tonkin*. Hà-nội : Lê văn Tân, 1928.

NGUYỄN BÁ TRÁC : *Hoàng-Việt Giáp-Tý Niên Biểu* . Saigon : Bộ Quốc gia Giáo dục, 1963.

NGUYỄN BÁ TRIỆU : *Chinh Phụ Ngâm Tập Chú*. Ottawa (Canada) : Viet Lang Publishing House, 1997.

NGUYỄN BÌNH : *Tuyển Tập Nguyễn Bình*. Hà-nội : Văn Học, 1986.

" " : *Chân Quê*. Hà-nội : Đại Học & Giáo Dục Chuyên Nghiệp, 1991. Mã Giang Lân tuyển chọn, giới thiệu.

NGUYỄN CÔNG HOAN : *Thanh Đạm*. Hà-nội : Đời Mới, 1943 ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN DUY CẦN : *Chu Dịch Huyền Giải*. Saigon : Tủ sách Thu Giang, 1975 ; tái bản ở Mỹ.

" " " : *Dịch Học Tinh Hoa*. Saigon , 1969 ; Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

" " " : *Lão Tử Tinh Hoa*. Saigon : Khai Trí, 1963.

" " " : *Trang Tử Tinh Hoa*. Saigon : Khai Trí, 1963 ; in lần thứ hai, 1964.

" " " : *Phật Học Tinh Hoa*. Sống Mới tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN ĐÌNH HÒA : "Kiểm điểm những công trình nghiên cứu chữ Nôm", *Văn Học Nghệ Thuật*, Bộ mới số 7, 11/1985 - *Văn Học* số 2-3/1986 & *Văn Học* số 6, 7/1986 (Hoa kỳ).

NGUYỄN ĐÔN : "Costumes de cour des mandarins civils et militaires et costumes des gradués", *BAVH*, No 3, 1916.

NGUYỄN ĐỨC DỤ (Dã Lan), *Dõi tìm tông tích người xưa*. Hồ Chí Minh : Trẻ, 1998.

NGUYỄN HIẾN LÊ : *Khổng Tử*. Văn Nghệ tái bản ở Mỹ, 1992.

" " " : *Cổ Văn Trung Quốc*. Saigon, 1965 ; Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

" " " : *Liệt Tử và Dương Tử*. Saigon : Lá Bối, 1973 ? ; Xuân thu tái bản ở Mỹ.

" " " : *Văn Học Trung Quốc Hiện Đại 1898-1960*. Saigon, 1966 ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

" " " : *Đông Kinh Nghiã Thục*. Saigon : tác giả xuất bản, 1956 ; Chợ Lớn : Lá Bối tái bản, 1968 ; tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN HIẾN LÊ & GIẢN CHI : *Chiến Quốc Sách*. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

" " " " " : *Sử Ký Tư Mã Thiên*. Saigon : Lá Bối, 1970, 1972 ; tái bản ở Mỹ.

" " " " " : *Tuân Tử*. Hà-nội : Văn Hóa, 1994.

" " " " " : *Hàn Phi Tử*. Hà-nội : Văn Hóa, 1997.

" " " " " : *Đại Cương Triết Học Trung Quốc*. Saigon : Cảo Thơm, tập

Thượng, năm Ất Ty (1965-6), tập Hạ, năm Bính Ngọ (1966-7) ; Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN HUỆ CHI chủ biên : *Thơ Văn Lý Trần*, tập II, quyển Thượng. Hà-nội : KHXH, 1988.

NGUYỄN H U ĐANG : "60 năm Hội Truyền Bá Quốc ngữ", *Diễn Đàn*, số 78, 10/1998.

NGUYỄN HỮU TẤN : "Les Lettrés", *La Vie quotidienne dans le Viet-Nam d'autrefois*. No 10. Bruxelles : Thanh Long, 1983.

NGUYỄN HỮU TIẾN : "Nói về truyện các cụ ta đi sứ Tàu", *Nam Phong*, số 92, 2/1925.

NGUYỄN KHẮC NGŨ , *Kỳ Đông - Nhà cách mạng, nhà thơ*. Montréal : Tủ sách nghiên cứu Sử Địa, 1990.

NGUYỄN KHẮC THUẬN, NGUYỄN QUẢNG TUÂN : *Phan Văn Trị - Cuộc đời và tác phẩm*. TP HCM, 1986.

NGUYỄN KIÊN TRUNG : *Đem tâm tình viết lịch sử*. Saigon : Nguyễn Đình Vượng, V - LVIII ; tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN NHƯỢC PHÁP : *Ngày Xưa*. Saigon : Cảo Thơm tái bản, 1966.

NGUYỄN QUANG HỒNG chủ biên : *Văn Khắc Hán Nôm*. Hà-nội : KHXH, 1992-93.

NGUYỄN TẤT TỐ : "Chữ Nho có bỏ được không ?", *Nam Phong*, số 21, 3/1919.

NGUYỄN TRÃI : *Úc Trai Tập*, 2 tập. Dịch giả : Hoàng Khôi. Văn Học (Việt-Nam), 1994.

NGUYỄN TRỌNG NGHĨA : " Một viên đá tảng cho môn tị húy học Việt-Nam", *Diễn Đàn* số 70, 1/1998.

NGUYỄN TRỌNG THUẬT : "Vấn đề quốc văn", *Nam Phong* số 182, 3/1933.

NGUYỄN VĂN NGỌC: *Nam Thi Hợp Tuyển*. Hà-nội : Vĩnh-Long Thư Quán, 1927 ; Saigon : Bốn Phương tái bản, MCMLII.

NGUYỄN VĂN NGỌC, TRẦN LÊ NHÂN : *Cổ Học Tinh Hoa*. Hà-nội, 1925 ; Glendale, CA : Tinh Hoa Miền Nam tái bản.

NGUYỄN VĂN THỌ : "Thuyết thiên địa vạn vật nhất thể trong khoa học hiện đại", *Thế Kỷ 21*, số 101, 9/1997.

NGUYỄN VĂN TRẦN : *Truong Vĩnh Ký - Con Người và Sự Thật* . TP HCM : KHXH, 1993 ?

NGUYỄN VĂN TRUNG : *Chữ Văn Quốc Ngữ - Thời kỳ đầu Pháp thuộc*. Saigon : Nam Sơn, 1974 ; Xuân Thu tái bản ở Mỹ, 1989.

" " " : *Truong Vĩnh Ký - Nhà văn hóa*. Hội Nhà Văn xuất bản, 1993.

NGUYỄN VĂN XUÂN : *Phong Trào Duy Tân*. Saigon : Lá Bối, 1970 ; tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN VĨNH PHÚC & TRẦN HUY BÁ : *Đường Phố Hà-Nội*. Hà-nội, 1979.

NGUYỄN VỸ : *Tuấn, chàng trai nước Việt (1920-70)*, 2 tập. Saigon, 1969 ; Đại Nam tái bản ở Mỹ.

NGUYỄN VY KHANH : "Tiếng Việt và một số tác phẩm mới phát hiện", *Hợp Lưu*, số 36, tháng 8-9/1997.

NGUYỄN XUÂN THỌ : *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt-Nam*. Tác giả xuất bản ở Mỹ, 1995.

NHUỆ HỒNG : "Biện minh cho kẻ sĩ", *Thế Kỷ 21*, số 96, 4/1997.

" " : "Tuyên ngôn dân quyền cho Việt-Nam", *Thế Kỷ 21*, số 99, 7/1997.

PASQUIER, Pierre : *L'Annam d'autrefois*. Paris : Société d'éditions, 1907 ; nouveau tirage 1929.

PERCHERON, Maurice & PERCHERON-TESTON, M.R. : *L'Indochine*. Paris : Fernand Nathan, 1939.

PHẠM MINH HUYỀN, NGUYỄN VĂN HUYỀN, TRỊNH SINH : *Trống Đông Sơn*. Hà-nội : KHXH, 1987.

PHẠM QUỲNH (tức thượng CHI) : *Tuyển Tập và Di Cảo*. Paris : An Tiêm, 1992.

" " : "Chữ Pháp có dùng làm quốc văn An-Nam được không ?", *Nam Phong*, số 22, 4/1919.

PHAN QUỐC SƠN : "Đồng cỏ nước Điền (Vân Nam) và văn hóa Đông Sơn", *Thế Kỷ 21*, số 94, 2/1997.

PHAN THỨC TR⁺ C : *Quốc Sử Di Biên*, tập Thượng. Bộ Quốc Gia Giáo Dục và Thanh Niên, 1973. Bản dịch của Hồng Liên Lê Xuân Giáo.

PIETRALBA, Hector : *Dix mois à Hanoi*. Paris : H. Charles-Lavauzelle, 1890.

QUÁN CHI : "Gốc tích chữ Quốc ngữ", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 64, 3/5/1938.

" " : "Sét đánh làng Nho", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 27, 1/9/1940.

" " : "Vương Dương Minh", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 83, 19/10/1941.

" " : "Nho giáo ở nước ta, Tàu và Nhật - Chu Thuần Thủy 12 năm ở nước Nam", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 79, 21/9/1941.

SCHREINER, Alfred : *Les Institutions annamites en Basse Cochinchine avant la conquête française*, tome II. Saigon : Claude & Cie, 1901.

SỞ BÀO : "Trạng Bùng", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 115, 14/6/1942.

" " : "Buổi học vỡ lòng", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 27, 1/9/1940.

SONG MAI : *Niên Biểu Việt-Nam đối chiếu với năm dương lịch và niên biểu Trung quốc*. Hà-nội : KHXH, in lần thứ 3,1984.

SOUEN K'I, PEI LI TCHE : *Courtisanes chinoises à la fin des Tsang*. Paris : PUF, 1968. Trad. de Robert des Rotours.

THÁI BCH : *Giai Thoại Văn Chương Việt-Nam*. Saigon, 1957 ; Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

THÁI KIM ĐÌNH : *Năm thế kỷ văn Nôm người Nghệ*. Nghệ-an, 1995.

THIÊN PHỦ : *Những ông Trạng trong dân gian*. Xuân Thu, không đề năm.

TÔ HOÀI : "Mực Tàu giấy bản", *Nhà Nghèo*. Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

" " : *Chuyện Cũ Hà-Nội*. Hà-nội, 1986.

TRẦN DUY NHẬT, NGUYỄN KHẮC BÌNH : "Tại sao mà sự quốc dân giáo dục không có cơ tiến bộ ?", *Nam Phong*, số 47, 5/1921.

TRẦN LÊ SÁNG : *Phùng Khắc Khoan - Cuộc đời và Thơ văn*. Hà-nội, 1985.

TRẦN LÊ VĂN, ngọc LI- U, CHUÔNG THÂU, NGUYỄN T€I THU : *Một số tác giả và tác phẩm trong Ngô Gia Văn Phái*. Hà-Son-Bình :Ty Văn Hóa và Thông Tin, 1960.

TRẦN NGHĨA & François GROS chủ biên : *Di sản Hán Nôm Việt-Nam Thư mục đề yếu*, 3 tập. Hà-nội : KHXH, 1993.

TRẦN QUỐC VƯỢNG, GIANG HÀ VỊ : *Nghìn Xưa Văn Hiến, IV*. Hà-nội : Kim Đồng, 1984.

TRẦN THANH HIỆP : "Đối thoại với người xưa : Khổng Tử và Dân chủ", *Thế Kỷ 21*, số 96, 4/1997.

TRẦN THANH TÂM : *Tìm Hiểu Quan Chức Nhà Nguyễn*. Thuận Hóa, 1996 ; tái bản 2000.

TRẦN TRUNG VIÊN sưu tập : *Văn Đàn Bảo Giám, III*. Tản Đà đề tựa, 1934 ; Hư Chu hiệu đính, 1968 ; Xuân Thu tái bản ở Mỹ.

TRẦN VĂN GIÁP, T PHONG CHÂU, NGUYỄN VĂN PHÚ, NGUYỄN TžNG phượng, Đ™ THI- U : *Lược truyện các tác gia Việt-Nam*. Tập I : *Tác gia các sách Hán Nôm*. Hà-nội : Sử học, 1962.

TRỊNH VĂN THẢO : *L' Ecole française en Indochine*. Paris : Karthala, 1995.

TRƯƠNG BÁ CÀN : *Nguyễn Trường Tộ - Con người và Di thảo*. TPHCM, 1988.

TRƯƠNG SỸ HÙNG : *Sử thi thần thoại Mường*. Hà-nội : Văn Hóa Dân Tộc, 1992.

TRƯƠNG VĨNH KÝ : *Chuyện Đời Xưa*. Saigon : Khai Trí, 1967 ; tái bản ở Mỹ.

VÂN HC : "Thanh niên đời Trần", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 61, 1941.

VĂN TÂN : *Nguyễn Khuyến*. Hà-nội : Văn Sử Địa, 1959.

VŨ BẰNG : "Nhân ngày 2 Mai là ngày giỗ Nguyễn văn Vĩnh", *Trung Bắc Chủ Nhật*, số 201, 7/5/1944.

VŨ HÙNG, QUỐC HÙNG : *Tú Xương - Tác Phẩm, Giai Thoại*. Hà Nam Ninh : Văn Nghệ, 1987.

VŨ KHIÊU giới thiệu : *Thơ văn Cao Bá Quát*. Hà-nội : Văn Học, 1984.

VŨ NGOC PHAN : *Những Năm Tháng Ấy*. Hà-nội : Văn Học, 1987.

VƯƠNG DUY TRINH : *Thanh-Hóa Quan Phong*. 1904, bản in gỗ. Nguyễn Duy Tiếu phiên diễn. Saigon : Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên, 1973.

WHITMORE, John K. : *Vietnam, Ho Quy Ly and the Ming (1371-1421)*. New Haven (USA) : Yale Southeast Asia Studies, The Lac Viet series, no 2, 1985.

YOSHIHARU TSUBOI : *L'Empire vietnamien face à la France et à la Chine (1847-85)*. Paris :

L' Harmattan, 1987. Bản dịch của Nguyễn Đình Đầu. Hà-nội : Hội Sử Học, in lần thứ hai, 1992.

Biên Niên Lịch Sử Cổ Trung Đại Việt-Nam. Hà-nội : KHXH, Viện Sử Học, 1987.

Đại-Nam Liệt Truyện, 4 tập. Nhà xuất bản Thuận-hóa, 1993. Dịch giả : Đỗ Mộng Khương, Ngô Hữu Tạo, Nguyễn Mạnh Duân, Phạm Huy Giu, Trương văn Chinh, Nguyễn Danh Chiên.

Đại-Nam Nhất Thống Chí, 5 tập. Hà-nội : KHXH, 1969, 1970, 1971. Dịch giả : Phạm Trọng Điềm.

Đại-Việt Sử Lược. Nhà xuất bản TPHCM, 1993. Dịch giả : Nguyễn Gia Tường.

Lê Triều Quan Chế. Hà-nội : Viện Sử Học & Nhà xuất bản Văn Hóa - Thông Tin, 1977.

Les Curiosités de la ville de Hanoi. Le Service de l'Instruction publique en Indochine en 1930.

Mục-Lục Châu Bản Triều Nguyễn :

Tập I : *Triều Gia-Long*. Viện Đại Học Huế : Ủy ban phiên dịch Sử Liệu Việt-Nam, 1960.

Tập 2 : *Triều Minh-Mạng*, 1962.

Nam Phong, số 21, 3/1919 : "Bãi các viên Giáo, Huấn trong Trung kỳ".

Ông Già Bến Ngự. Hồi ký của nhiều tác giả. Huế : Thuận-hóa, 1987.

Quốc Triều Hình Luật (Luật Hình Triều Lê). Hà-nội : Pháp Lý, 1991.

MỤC LỤC

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Tay ngà

Tựa

Bảng chữ viết tắt

DẪN NHẬP

1 - Đại lược về Khoa cử

2 - Đạo Nho

Ảnh :

1 - Cổng Đại Thành

2 - Khuê Văn Các

3 - Bàn thờ Khổng Tử

4 - Chu văn An

PHẦN THỨ NHẤT : DÙI MÀi KINH SỬ

Ch. 1 - Lễ Khai tâm

Ảnh :

5 - Bàn thờ tổ tiên

- 6 - Học trò trường Pháp (1884-6)
- 7 - Thầy Đồ dạy học
- 8- Tranh Tết "Cóc dạy học"
- 9 - Móng tay lá lan

Ch. 2 - Học chế - Học vụ

Trích :

Cuộc bình văn trong nhà Giám
"Bình văn" dưới ngòi bút Đặng Thái Mai

Ảnh :

- 10 - Vua Duy-Tân học viết
- 11 - Bảng gỗ tập đồ
- 12 - Đốc học

Ch. 3 - Sách học

Ảnh :

13 & 14 - *Sơ Học Vấn Tân* (1884)

Ch. 4 - Chữ viết

Ảnh :

- 15 - Chữ Việt cổ ? (Thanh-Hóa Quan Phong)
- 16 - Chữ Nôm (*Chinh Phụ Ngâm*)
- 17 - "Đặc thú lâm tuyền"
- 18 - Chữ quốc ngữ (Benito Thiệu)
- 19 - A. de Rhodes
- 20 - Từ điển Việt-Bồ-La / Phép giảng 8 ngày
- 21 - Trương Vĩnh Ký
- 22 - Phạm Quỳnh

Ch. 5 - Thi Khảo - Thi Hạch

PHẦN THỨ HAI : CHUẨN BỊ

Ch. 1 - Thi Hương - Định kỳ

Ch. 2 - Thí sinh

Ảnh :

- 23 - Một thí sinh 60 tuổi
- 24 - Mặt quyển
- 25 - Xâu tiền
- 26 - Nén bạc

Ch. 3 - Khảo quan

Trích : Lương cung đồn hàng ngày của các Khảo quan

Lễ Tiến trường I

Lễ Tiến trường II

Ảnh :

27 - Toàn ban Giám khảo

28- Cao Xuân Dục

29 - Cao Xuân Tiếu

30 - Trần Sĩ Trác

31 - Nguyễn Đức Phong

32 - Mũ Giám sát

33 - Thân Trọng Koái

34 - Nghi vệ một ông Tổng đốc

35 - Lính hầu

Ch. 4 - Trường thi

Trích : Bão lụt trong trường thi

Nỗi khổ cực của quan chấm trường

Ảnh :

36 - Bản đồ Thăng-long (1490)

37 - Sơ đồ cùng cô trường thi Hà-nội của Pháp (1875)

38 - Bản đồ Hà-nội (1882)

39 - Nha Kinh Lược (1896)

40 - Nhà Đấu Xảo (1887)

41 - Bản đồ trường Nam-định (Trần văn Giáp)

42 - Bản đồ trường Nam-định (R. de la Susse)

43 - Chòi canh

44 - Đường ra cổng Tiền môn

PHẦN THỨ BA : ỨNG THI

Ch. 1 - Nhật kỳ - Lễ Điểm danh

Trích :

Lễ Điểm danh

Báo oán

Ảnh :

45 - Sĩ tử nhập trường

46 - Lều và nhà Thập đạo (1912)

47 - Trường Nam-định (1894)

48 - Một cái lều

- 49 - Lính vũ trang
- 50 - Báo oán giả, tiên nhập !

Ch. 2 - Đề mục - Văn bài

Ảnh : 51 - Các quan họp ở nhà Thập đạo ra đề thi

Ch. 3 - Các thể văn trường thi

Trích :

Kinh nghĩa : Mẹ ơi con muốn lấy chồng

Thơ cổ phong

Phú cổ thể

Phú hồng thi khoa Canh Tý (1900)

Chiếu nhường ngôi (Lý Chiêu hoàng)

Văn sách : Lấy chồng cho đáng tầm chồng

Ch. 4 - Trường quy

Trích : Thi ban đêm

Ảnh :

52 - Dấu Giáp-phùng và dấu Nhật-trung

53- Trống thu quyền

PHẦN THỨ TƯ : KẾT QUẢ

Ch. 1 - Chấm thi

Trích :

Chấm thi

Hồng thi I

Hồng thi II

Hồng thi III

Ảnh :

54 - Rọc phách

Ch. 2 - Lễ Xướng danh - Yết bảng

Ảnh :

55 & 56 - Dân chúng đi xem lễ Xướng danh

57 - Toàn quyền Doumer chứng kiến lễ Xướng danh

58 - Xướng danh trường Thừa-thiên

59 & 60 - Xướng danh trường Nam-định

61 - Tân khoa ra mắt Khảo quan

62 - Tân khoa ngồi đợi hoàn tất lễ Xướng danh

63 - Xem bảng

Ch. 3 - Ân tứ - Lễ tạ

Trích : Lễ tạ ơn chúa Trịnh
Lễ tạ và yên Lộc minh

Ảnh :

64 - Mũ, hia, hốt

65 - Thường (áo)

66 - Khảo quan chuẩn bị dự lễ

67 - Nguyễn Trọng Hiệp

68 - Tân khoa chuẩn bị dự lễ

69 - Vọng cung

70 & 71 - Lễ tạ ở Vọng cung

72 & 73 - Lễ tạ ở dinh Công sứ

74 - Cổ hạng nhất : Chủ khảo Cao Xuân Dục và Công sứ Lenormand

75 - Cổ hạng ba : Tân khoa bốn người một cổ

76 - Danh ca giúp vui yên tiệc

77 - Tân khoa che lọng đi chơi

Ch. 4 - Vinh quy - Khao vọng

Trích :

Vinh quy

Mẹo lừa

Ảnh :

78 & 79 - Vinh quy

80 - Hào mục trong làng ra đón

81 & 82 - Lễ tạ ở đình miếu

PHẦN KẾT

1 - Kết

2 - Bảng chỉ tên (Index)

3 - Sách tham khảo

4 - Mục lục

Tranh ảnh mượn của :

Archives de l'Indochine, Bách khoa thư bằng tranh, S. Baron, BAVH, BEFEO, Michel Đứ́c Chaigneau, John Crawford, P. Doumer, L'Illustration, Mai Ứng, Nguyễn Bá Triệu, Nguyễn Khắc Ngử, Nguyễn Trọng Niết, Salles, Trần văn Giáp, Từ Điển Văn Học, Võ Quang Yên.